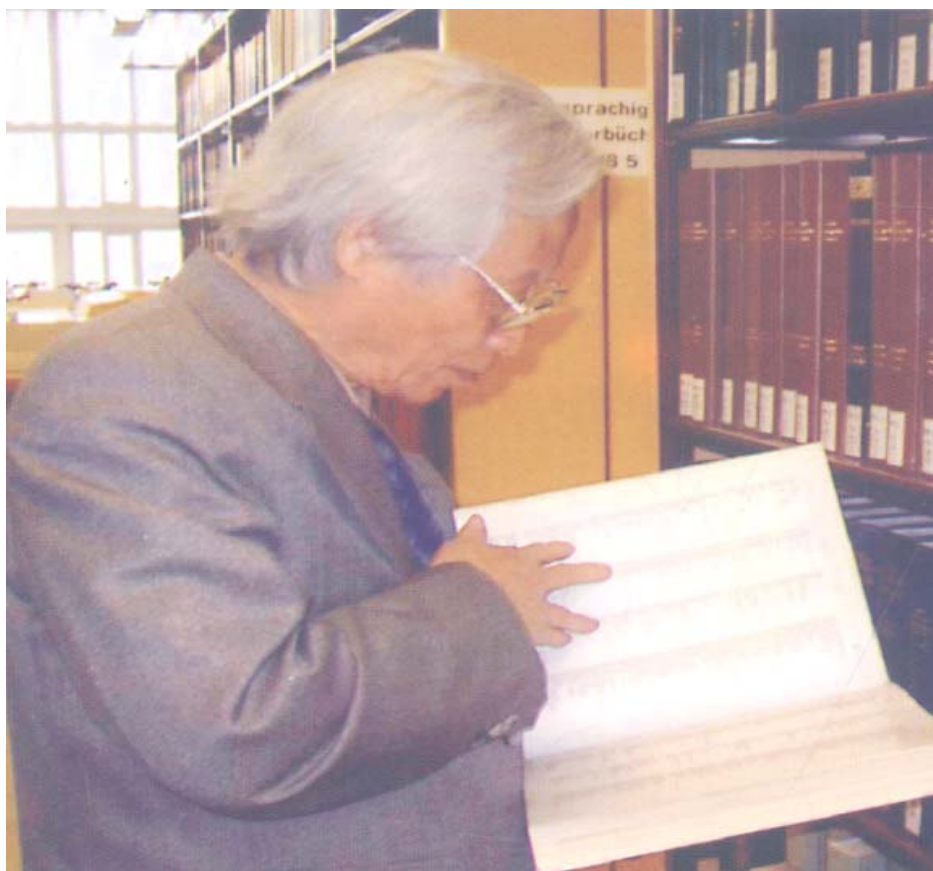


HỒI KÝ NGUYỄN ĐĂNG MẠNH



www.scribd.com, 2009

Nguyễn Đăng Mạnh

Hồi ký

Hà Nội 2008

Mục lục

Mở đầu.....	2
Phần một - Gia đình. Những ngày thơ ấu. Thời học sinh và quá trình công tác ..	4
Chương I: Gia đình – Những ngày thơ ấu.....	5
Chương II: Thời học sinh	11
Chương III: Quá trình công tác	34
Phần hai - Hoạt động nghiên cứu, phê bình văn học . Một số thành tựu	61
Chương IV: Từ dạy học đến nghiên cứu, phê bình văn học	62
Chương V: Những bước thăng trầm của công cuộc đổi mới và những vụ “đánh đấm” “qui kết, chụp mũ” của cánh bảo thủ và cơ hội chủ nghĩa.	76
Chương VI: Một số thành tựu nghiên cứu, phê bình văn học.....	97
Phần ba - Tư liệu riêng về một số nhà văn Việt nam hiện đại	119
Chương VII: Hồ Chí Minh.....	121
Chương VIII: Tố Hữu	132
Chương IX: Xuân Diệu	143
Chương X: Hoàng Cầm.....	172
Chương XI: Hoài Thanh.....	175
Phần bốn - Tư liệu riêng về một số nhà văn Việt nam hiện đại (Tiếp theo)....	186
Chương XII: Nguyễn Công Hoan	187
Chương XIII: Nguyễn Tuân	190
Chương XIV: Nguyên Hồng	216
Chương XV: Nam Cao.....	225
Chương XVI: Tô Hoài	230
Chương XVII: Thanh Tịnh.....	241
Phần năm - Tư liệu riêng về một số nhà văn Việt nam hiện đại (Tiếp theo)....	245
Chương XVIII: Nguyễn Đình Thi.....	246
Chương XIX: Nguyễn Khải	258
Chương XX: Nguyên Ngọc.....	264
Chương XXI: Hoàng Ngọc Hiến	267
Chương XXII: Dương Thu Hương	277
Chương XXIII: Lưu Công Nhân	283
Chương XXIV: Hữu Thỉnh	288
Chương XXV: Nguyễn Huy Thiệp	291
Chương XXVI: Trần Đăng Khoa.....	295
Kết luận	299

Mở đầu

(Tuổi “ tuyển hồi”)

Những ngày gần đây, tôi bỗng cảm thấy mình đã già thật rồi. Bảy mươi sáu tuổi, chả già thì còn trẻ với ai! Không, tôi muốn nói tâm lý người già. Nghĩa là thích nhớ về quá khứ, thích săn sóc đến những kỷ niệm. Có mấy biểu hiện thế này: đầu năm nay, đột nhiên tôi muốn về quê để dự hội làng. Hội làng Thổ Khối quê tôi tổ chức vào đầu xuân. Hội to lắm, có tế lễ, có rước xách linh đình. Làng tôi ở ngay ngoại thành Hà Nội, qua cầu Chương Dương rẽ phải chỉ mấy cây số là tới. Tuy thế, có bao giờ tôi nghĩ đến chuyện về làng xem hội đâu. Thế mà năm nay... Cũng năm nay tôi còn có nhu cầu về thăm lại nơi mình sinh ra. (làng Quần Phương Hạ, nay thuộc xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định). Ông bố tôi thời Pháp thuộc từng làm lục sự ở Hải Hậu một thời gian. Khi gia đình chuyển đi nơi khác, tôi mới lên chín tuổi. Tính đến nay, đúng 66 năm. 66 năm, bỗng có nhu cầu trở lại! Ngoài ra tôi còn có hứng thú thu thập các tấm ảnh chụp ngày xưa và ngồi cặm cụi cả buổi để phân loại, chọn lọc, sắp xếp theo chủ đề này khác.

Nhớ hồi tôi được giao làm *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, cụ Nguyễn có nói nửa đùa nửa thật với tôi : “ Thế là mình đã đến tuổi “ tuyển hồi ” (tuổi làm tuyển tập và viết hồi ký). Lúc ấy (1980), Nguyễn Tuân mới 70 tuổi. Tôi bây giờ đã 76. Cũng sắp in *Tuyển tập* và đã có người xui viết hồi ký.

* *
*

Viết hồi ký để làm gì nhỉ? Viết hồi ký thì ích gì cho mình và cho người khác? Hình như tỏ bày hết sự thật của đời mình cũng là một khoái thú riêng của con người ta. Khoái thú được giải toả. Có ai đó nói rằng, mọi khoái cảm trên đời đều là sự trút ra khỏi bản thân mình (décharger) một cái gì đó. Với mình thì thế. Nhưng còn với người? Người ta thích đọc hồi ký của những danh nhân, của những nhà hoạt động chính trị tầm cỡ quốc gia, quốc tế hay của những nhà văn hoá lớn... Biết được bí mật của cuộc đời danh nhân là biết được những thông tin có ý nghĩa quốc gia đại sự, biết được kinh nghiệm của nền văn hoá một dân tộc.

Vậy tôi viết hồi ký với tư cách gì? Chỉ để cho mình được giải toả cũng được chứ sao! Ngoài ra, liệu còn có ích cho ai nữa không? Tôi không tin lắm. Cũng có thể có tác dụng trong một phạm vi hẹp, trước hết đối với những người thân, ngoài ra là những ai coi cuộc đời riêng của tôi cũng có một cái gì đó đáng tò mò và sự nghiệp viết lách của tôi không đến nỗi hoàn toàn vô giá trị. Nghĩa là cũng muốn tìm hiểu, cũng muốn giải thích.

Ngoài ra tôi tuy không phải nhân vật lịch sử, nhưng sự tình cờ đã đưa đẩy tôi được chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử quan trọng như Cách mạng tháng Tám hay Cải cách ruộng đất...vv., và biết được một ít chuyện riêng của một số danh nhân như Hồ Chí Minh, Tô Hữu, và nhiều nhà văn hoá lớn như Nguyễn Tuân,

Xuân Diệu, Tô Hoài, Nguyên Hồng...vv.. Tất nhiên những sự kiện này và những nhân vật kia người ta đã nói nhiều, viết nhiều rồi theo cách nhìn quan phương chính thống. ở đây tôi chỉ nói những hiểu biết trực tiếp của riêng tôi với cách nhìn rất chủ quan của tôi. Nhưng chính vì thế mà, biết đâu đây, lại có thể đem đến những thông tin riêng, những ý vị riêng.

Phần một - Gia đình. Những ngày thơ ấu. Thời học sinh và quá trình công tác

Chương I: Gia đình – Những ngày thơ ấu

Giấy khai sinh của tôi ghi: sinh ngày 18 - 3 - 1930 tại làng Quần Phương Hạ, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Nguyên Quán: làng Thổ Khối, tổng Cự Linh, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. (nay thuộc phường Cự Khối, quận Long Biên, Hà Nội).

Làng Thổ Khối nằm vắt ngang đê sông Hồng, ruộng ít, dân làng ít người sống bằng nghề nông, chủ yếu đi học, làm quan, làm viên chức, làm thuyền thợ hay buôn bán. Làng chỉ có một nghề truyền thống là làm vàng mã. Gái làng suốt ngày ngồi bẻ nan thoăn thoắt, phết hồ, dán giấy, làm thành những thoi vàng, thoi bạc dùng cho cõi âm. Làng ít ruộng nên dân xuất ngoại rất nhiều, ở đâu cũng có : Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Yên, Nam Định, Thanh, Nghệ, Tĩnh, Sài Gòn...vv..

Khi tôi sinh ra thì bố tôi đang giữ chức lục sự (Coi việc án từ ở các phủ huyện thời Pháp thuộc) ở huyện Hải Hậu. Ông đọc được chữ Hán và biết làm thuốc. Ông có nhiều sách chữ Hán, đều là sách thuốc Tàu. Có lúc tôi thấy ông mời hẳn một thầy lang đến nhà để học nghề. Ông cũng thích làm thơ. Nhiều đêm, đã khuya, thấy ông thức dậy, thắp đèn làm thơ. Hồi ấy ông làm việc ở phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình. ở đây có một viên tổng đốc về hưu tên là Nguyễn Năng Quốc. Ông này thường gọi một số viên chức trong phủ đến nhà uống rượu, ngâm thơ. Ông bố tôi xem chừng rất hào hứng chuẩn bị cho những buổi thơ phú thù tạc như thế. Tôi không hiểu thơ phú của ông có hay ho gì không, chỉ thấy tài hoa của ông thể hiện rất rõ ở các thú chơi như trồng hoa, thư pháp, đồ cổ, nuôi gà chọi, chim họa mi, các loại chó cảnh, mèo cảnh... Ông đặc biệt sành sỏi về nghệ thuật tía thủy tiên. Hàng năm cứ đến giáp Tết âm lịch ông lại lên Hà Nội mua về một sọt thủy tiên củ. Ông chọn lấy những củ cho là đẹp rồi ngồi cả buổi gọt tía bằng một mũi dao trổ. Phải tía như thế nào đó để khi thủy tiên trổ lá, trổ hoa thì dò hoa mọc thẳng vút trên cái nền lá quán quýt uốn râu rồng. Lại phải làm sao cho hoa nở theo ý muốn của mình đúng vào đêm giao thừa. Trời lạnh thì áp đèn để thúc. Trời nóng thì lại phải cuốn giò hoa bằng giấy bản đắp nước để hãm. Có lần ông đã đem thủy tiên đi thi ở đình Hàng Bạc, Hà Nội và được ăn giải nhì. Lần ấy, tôi có được ông cho đi theo. Tôi nhớ giải là một bức trạm nổi trên gỗ thiếp vàng một đôi chim đậu trên một nhành mai. Ông cũng rất sành sỏi trong nghệ thuật trồng lan. Trên dàn hoa thì treo la liệt phong lan, dưới sân thì bày hàng trăm chậu địa lan đặt trên đôn sứ hay bệ gạch. Tôi nhớ lắm lắm những cái tên địa lan rất đẹp: Đại Kiều, Tiểu Kiều, Bạch Ngọc, Mặc lan...vv.. Một trong những kỷ niệm của tôi thời nhỏ là luôn lỏi giữa những chậu lan, tìm bắt những con dế chui dưới chậu lan hay các khe của những bệ gạch. Ông cũng rất mê chim họa mi. Trong nhà, ngoài hiên la liệt những lồng chim. Cái to, cái nhỏ, có cái cao hàng vài ba thước, tất cả đều quang dầu. Suốt ngày ríu ran tiếng chim hót. Ông đặc biệt thích thú nuôi chim chọi. Phải biết chọn chim theo hình tướng : đầu thế nào, mắt thế nào, thân thế nào, chân, cựa thế nào...vv... Lại phải nuôi

kèm chim mái để “xùy” cho chim đực chọi nhau. Nuôi chim thì hết sức cầu kỳ. Gần đến mùa thi thì nước uống phải là nước sâm, thức ăn là gạo tấm tấm lòng đỏ trứng gà rồi xay khô. Tấm đi tấm lại đến khi nào hạt tấm có màu nâu xẫm mới thôi. Rồi phải tấm bổ thêm cào cào, châu chấu, dế, thậm chí cả đông trùng hạ thảo... Hàng năm những cuộc thi chọi chim hoạ mi thường được tổ chức ở đình Ngọc Hà, Hà Nội. Ông bố tôi cũng nhiều lần đưa chim đi thi và được giải.

Bố tôi tính lành nhưng ham chơi. Cái gì cũng thích. Trà Tàu, thuốc lão, thuốc phiện, chơi hoa, chơi chim, chọi gà, nuôi mèo, nuôi chó, chơi hoành phi câu đối, đồ cổ, hát ả đào. Trong nhà, trong tủ bày đủ cả: điều ông, điều bát, bàn đèn, các kiểu tàu hút thuốc phiện, ấm chén cổ, lọ hoa, độc bình, đàn nguyệt, đàn đáy, trống châu, dùi trống có khắc thơ Đường... Ông mê hát ả đào và mê cả cô đầu nữa. Mẹ tôi có lần nói, ông ấy mê gái đến không biết sợ là gì nữa. Có năm bệnh dịch phát triển ở địa phương. Đường xá vắng tanh, nhất là ban đêm. Người ta sợ quan ôn đi lòng bắt phu xuống âm phủ. Thế mà ông ấy vẫn cứ đi đến xóm hát như thường, không sợ gì cả.

Mẹ tôi đúng là điển hình của một bà vợ viên chức. Chẳng làm gì cả. Nấu ăn đã có đầy tớ. Bế bông, chăm bẵm con nhỏ, đã có vú em. Chỉ thỉnh thoảng đi chợ, có con sen cấp rồ đi theo. Thường thường khi bố tôi đi làm thì bà cùng một số vợ viên chức khác họp nhau đánh tổ tôm, tài bàn. Bà rất thích nghe đọc truyện cổ và thuộc rất nhiều truyện nôm như *Kiều*, *Nhị độ mai*, *Hoàng Trừu*, *Tống Trân Cúc Hoa*, *Phan Trần*... Cho đến nay tôi vẫn còn nhớ hình ảnh này của bà: Cơm trưa xong, nằm nghiêng trên tấm phản quang dầu, nhai trầu và hút thuốc lá sâu kèn, nghe con gái - Chị cả tôi - đọc tiểu thuyết cổ, hết *Chinh Đông*, *Chinh Tây*, lại đến *Tam quốc chí*, *Hán Sở tranh hùng*, *Phấn trang lâu*, *Bình Sơn Lãng yến*...vv.. Hàng năm bà thường đưa các con đi chơi các hội chùa: hội Phủ Giày, Chợ Viềng Hải Lạng, đền Sòng, Phố Cát, hội Trường Yên...vv..

Tôi không thể không nói đến một người trong gia đình rất có ảnh hưởng tới tôi thời thơ ấu: bà chị cả tôi. Bà tên là Nguyễn Kim Hồi, hơn tôi đúng một giáp. Chị tôi thời con gái rất xinh đẹp, nhưng tính cách hết sức táo tợn. Cho đến nay, tôi chưa từng gặp một người con gái nào táo tợn đến mức ấy: dám vào lớp học đang giờ giảng bài, xin phép thầy giáo rồi đi thẳng đến một cậu học trò vừa trêu ghẹo mình, tát trái cho một cái rồi dang hoàng đi ra; bố đi vắng, mời bạn trai đến nhà, đốt pháo đón mừng; thuê thuyền đi chơi trên sông với bạn trai; con gái mới mười sáu, mười bảy mà rất hách dịch: bắt đầy tớ lớn tuổi hơn mình xoè bàn tay ra, lấy thước kẻ đánh vì tội giặt quần áo, rửa không sạch mùi xà phòng; các em lười học thì phạt bằng cách vẽ vòng tròn dưới đất, bắt đứng đó không được bước ra ngoài khi chưa cho phép. Tính cách như thế khiến các em sợ hơn cả bố mẹ. Đặc biệt, con gái mà đi đánh ghen hộ mẹ: đưa đầy tớ đến nhà hát, đánh chửi cô đầu. Chị tôi rất mê thơ lãng mạn và các loại tiểu thuyết của Tự lực văn đoàn, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao, Thanh Châu, Ngọc Giao, Lan Khai, Lê Văn Trương...vv.. Hứng lên, ngồi một mình cũng cao giọng ngâm thơ sang sảng... Hồi gia đình tôi chuyển sang Phủ Nghĩa Hưng, Nam Định, có thuê một ngôi nhà lâu : chị tôi mua đủ thứ sách báo chất lên một căn

buồng trên gác: *Ngày nay, Tiểu thuyết thứ bảy, Hà Nội báo, Loa, Tri Tân, Thanh Nghị ...* và các loại thơ ca, tiểu thuyết kể trên. Bố tôi rất quan liêu, tuy cấm con gái không được đọc tiểu thuyết, nhưng không bao giờ lên gác để biết có cả một kho sách báo trên đó. Kho sách báo này đã là một thư viện phong phú và đầy hấp dẫn đối với tôi từ tuổi thiếu niên nhi đồng.

Tôi học tiểu học ở trường huyện. Học thì lười, chỉ ham chơi. Rất mê truyện kiếm hiệp, truyện cổ Tàu. Thích vẽ tranh phỏng theo những tranh minh họa trong các truyện, thích nhất vẽ hiệp sĩ múa gươm, phi thân lên mái nhà, và những ông tướng Tàu: Quan Công, Trương Phi, Lã Bố... ấy thế mà cũng có nhiều thằng bạn rất phục. Chúng phải đổi vài ba tờ giấy trắng để lấy một bức vẽ của tôi.

Tôi từ nhỏ đã không thích sinh hoạt tập thể. Bố mẹ tôi muốn cho tôi sinh hoạt trong đội Sói con (louveteau) của trường huyện: cắm trại, mặc đồng phục, hát đồng ca, nấu ăn chung, vui chơi tập thể...vv.. Tôi ở với họ nửa buổi rồi thừa lúc họ không để ý, lủi trốn về nhà. Tôi không thích sinh hoạt tập thể, có lẽ một phần vì ít tiếp xúc với người ngoài, nhát, vụng về trong giao tiếp, làm gì cũng lúng túng, chậm chạp. Nhưng quả thực từ nhỏ tôi đã có thói quen sống và chơi một mình. Mẹ tôi sinh tất cả mười một lần, nhưng chỉ nuôi được 6: hai trai, bốn gái. Anh tôi từ nhỏ đã được gửi cho một ông cậu làm giáo viên ở tỉnh Bắc Ninh kèm cặp cho. ở nhà còn lại toàn con gái, tôi chơi với ai được! Đàn chỉ chơi một mình. Nghĩa là ngồi một mình, tưởng tượng ra đủ thứ chuyện phỏng theo những sách vở đọc được, đặc biệt là các truyện võ hiệp, truyện cô Tàu, truyện tình lãng mạn...Tất nhiên bao giờ cũng biến mình thành một nhân vật chính trong đó. Phải nói rằng tôi từ nhỏ đã có một đầu óc rất giàu tưởng tượng đến mức như là bệnh hoạn, cứ nhắm mắt lại là lập tức như lạc vào một thế giới hoang đường nào.

Nếu không ngồi chơi một mình thì đi lang thang vớ vẩn ở phố huyện hay trên những cánh đồng, bờ đê, đường làng, ngõ xóm, bắt cào cào, châu chấu, chuồn chuồn, chui vào các đền miếu quanh vùng, trèo cây, hái quả, vừa đi vừa tưởng tượng. Tôi rất thích quả bàng chín. Nó có một vị ngọt ngọt chua chua rất riêng và một hương thơm riêng. Về sau này, ngẫm ra, tôi gọi đấy là hương vị của mùa thu. Ăn một quả bàng chín như nuốt vào trong bụng hương vị của mùa thu. Không hiểu sao tôi cũng rất thích mùi thuốc pháo và mùi hơi ét xăng ô tô. Hễ có xe ô tô đi qua trước nhà, thế nào cũng phải chạy ra hít lấy hít để... Sau này đọc bài *Tựa Tây Sơn Ký* của Thánh Thán, thấy ông kể ra la liệt các thứ khoái trên đời, trong đó có cái khoái ngửi mùi thuốc pháo. Té ra cái khoái của tôi cũng không phải là cá biệt.

Thấm vào tâm hồn tôi cho đến mãi bây giờ là cái gọi là không khí những phố huyện, phố phủ ngày xưa: ấy là một đoạn đường đất hoặc rải đá khoảng ba bốn trăm mét, hai bên có vài hàng cơm, hàng phở, quán nước, một trạm dây thép, một trạm y tế, vài cửa hiệu tạp hoá, xa xa nơi đầu phố hay cuối phố là một trường tiểu học. To tát oai nghiêm hơn cả là dinh quan huyện, ngoài cổng có lính gác. Ra vào cửa quan là mấy thầy thừa, thầy lục, mấy ông xã, ông lý ở các

làng lên hầu kiện, mấy anh nho lại áo the, khăn xếp, cấp ô. Tỏ ra bận rộn hơn cả là mấy chú lính cơ, lính lệ chạy ra chạy vào. Văn minh nhất huyện là mấy thầy giáo cấp một thường vận Âu phục, đi đứng nghiêm trang. Quan huyện thì đường như là người của một thế giới khác. Đi đâu có trống báo hiệu và chỉ thấy một chiếc xe ô tô hòm kính lướt nhanh qua phố huyện.

Nói chung phố huyện là một cảnh sống đơn điệu, quần quanh, nhặt tẻ. Buồn vắng hơn nữa là về ban đêm. Các cửa hàng đèn dầu leo lét, tù mù giữa cảnh đêm tối thăm thẳm.

Phố huyện thường xa thành phố, gần nông thôn. Kề ngay phố huyện là đồng ruộng, làng mạc, là bờ tre, nương dâu, là cánh cò, cánh vạc, con trâu kéo cày, là những dân quê lam lũ chân lấm tay bùn... Cho nên từ huyện lên tỉnh thì cũng coi như là từ nhà quê ra tỉnh.

Môi trường sống thời thơ ấu có ảnh hưởng rất quan trọng đối với năng lực cảm thụ văn chương của tôi. Từ những thú chơi cổ điển của ông bố tôi, tôi rất dễ cảm nhận được vẻ đẹp “vang bóng một thời” của văn Nguyễn Tuân. Và cảnh làng quê, cảnh phố huyện đã khiến tôi dễ nhập thân ngay vào thế giới nghệ thuật của những Thạch Lam, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Đỗ Đức Thu, Bùi Hiền, Tô Hoài, Huy Cận, Nguyễn Bính, Hoàng Cầm...vv., thế giới của những phố huyện nghèo, của những nhân vật quan lại, lính tráng, viên chức nhỏ, hương lý, của những cảnh sông dài trời rộng, những bến sông hoang vắng, của linh hồn đồng quê cổ kính, bình dị miền Bắc bằng bạc một chất thơ buồn... Đó cũng là cái buồn của ca dao, của chèo. Đọc một câu ca dao, nghe một làn điệu chèo, bao giờ tôi cũng thấy hiện lên trong trí tưởng tượng của mình cảnh đồng quê heo hút ngày xưa khiến nhiều khi chảy nước mắt.

Trí nhớ của con người ta có những quy luật riêng của nó mà con người không ý thức được, không làm chủ được. Có những hình ảnh rất xa xưa và không có ý nghĩa gì cả, tự nhiên cứ hiện lên trong trí nhớ của ta, có thể gọi là những hồi ức ngoài ý muốn (mémoires involontaires). Tôi thường có những hồi ức như vậy. Chẳng hạn, bỗng nhớ một ông già tên là Xã An, mặc quần trắng, áo dài trắng, có những cái khuy cài nâu nâu màu hồ phách. Không hiểu sao lại nhớ cụ thể cả tên ông ta, tuy không biết ông là ai. Gần đây hỏi chị tôi, chị tôi cho biết, ông Xã An là chủ ngôi nhà cha mẹ tôi thuê hồi bố tôi làm việc ở huyện Hải Hậu (Nam Định). Lúc đó tôi chỉ độ năm, sáu tuổi. Trong trí nhớ của tôi cũng hay hiện lên hình ảnh một khu vườn rau vào mùa thu. Có những luống cải thưa thớt, xác xơ, mấy cái ngồng cải cao vọt lên với những bông hoa nở vàng. Vài con bướm trắng bay chập chờn quanh những bông hoa. Rồi hình ảnh người vú em, tuy đã luống tuổi, nhưng chúng tôi vẫn gọi là Chị – Chị Đại. Chị có một cái nốt ruồi lớn ở dưới mắt phải. Chị vừa quét sân vừa đọc ngân nga mấy câu lục bát để đùa ghẹo tôi:

*Nước Hải Lạng vừa trong vừa mát,
Đường Hải Lạng lấm cát dễ đi
Cô Sĩ kia xinh đẹp làm chi
Để cho câu M. trở đi trở về...*

Lúc này, bố tôi đã chuyển về làm việc ở phủ Nghĩa Hưng (Nam Định). Tôi đã hơn 10 tuổi. Vào dịp đầu xuân, Hải Lạng (thuộc phủ Nghĩa Hưng) mở hội, có đấu cờ người. Mỗi quân cờ là một cô gái đồng trinh cầm một cái biển có ghi chữ Tướng, Sĩ, Tượng...vv... Những cô được chọn cầm biển tướng, sĩ là những cô xinh đẹp hơn cả. Hầu như năm nào tôi cũng cùng gia đình đi xem hội làng Hải Lạng. Chúng tôi đi thuyền xuôi từ thị trấn Nghĩa Hưng tới Hải Lạng, kè ngay bên sông. Một hình ảnh khác cũng thường trở đi trở lại trong trí nhớ của tôi: một người đàn bà ăn mày, rách rưới, mắt loà, bước rờ rẫm lên hè nhà tôi trông ra chợ phủ Thái Ninh, vừa bước đi, miệng vừa ngón một ngọn rau muống. Lúc này bố tôi đã chuyển tới làm việc ở phủ Thái Ninh (Thái Bình). Tôi đã 13, 14 tuổi...vv... Những hình ảnh ấy chẳng có ý nghĩa gì. Chúng chỉ gợi lên không khí của một thời rất xa xưa một đi không trở lại. Và tôi cảm thấy buồn, một nỗi buồn vu vơ. Những cảnh ấy nay còn không? Những con người ấy chắc đã chết cả rồi! Hồn họ đang ở đâu? “Hồn ở đâu bây giờ!” (Vũ Đình Liên)

Nhưng có những kỷ niệm cũng rất vụn vặt thôi, và cũng hiện lên trong trí nhớ tôi một cách tự phát, mà sao cứ ám ảnh sâu sắc và có tác động rất lớn, rất lâu dài tới tâm lý, tính cách của tôi. Nói đến những kỷ niệm ấy, tôi thấy nhất thiết phải kể đến chi tiết này- một chi tiết rất nhỏ, có thể nói là chẳng có nghĩa lý gì, vậy mà sao nó cứ theo đuổi tôi đến tận bây giờ và có lẽ cho tới khi nhắm mắt. Một chi tiết thực sự có ảnh hưởng đến cá tính, tính cách của tôi: hồi đó tôi mới khoảng 11, 12 tuổi gì đó, có một lần ông bố tôi sai tôi múc cho ông một thau nước rửa mặt. Tôi múc vài gáo nước vào thau rồi bung đến cho ông. Nhìn vào thau, thấy ít nước quá, ông nhăn mặt: “Cái thằng, sao bủn xỉn, bần tiện thế!”. Đây, chi tiết chỉ có thể thôi, thế mà tôi cứ ám ức, xấu hổ và rất tự ái, thấy mình bị coi là bần tiện, là bo bủ, là tiểu nhân, là không đường hoàng, nói chung là đáng khinh bỉ, chẳng làm nên trò trống gì ... Từ đó, có thể nói, mọi hành vi của tôi trong sinh hoạt đời thường hay trong công tác, trong cách ứng xử với người này người khác, trong hoạt động văn học...vv... đều là những cố gắng sao cho người đời đừng khinh mình là keo bẩn, tiểu nhân, không đường hoàng... Dù nghèo túng không bao giờ lèm nhèm trong chuyện tiền bạc. Việc không làm được thì tránh không làm. Phát biểu hay viết lách về cái gì, phải biết đến nơi đến chốn, biết đến đâu, nói đến đấy và phải có ý kiến riêng, không được thế thì thôi, không nói, không viết. Không cầu cạnh người sang, người trên để họ có thể khinh mình. Trời cho cái gì thì hưởng cái đó, không cay cú, cố đâm ăn xoi, không xin xỏ, hay tranh cướp của ai... Nói chung tôi quan niệm được làm chủ bản thân mình là sướng nhất. Vì thế không làm bất cứ điều gì vượt quá thân phận, tầm vóc, khả năng của mình để rơi vào bị động, mất tự do, tự chủ và bị thiên hạ khinh bỉ. Tôi rất thích dùng hai chữ sang trọng là vì thế. Sang trọng đối lập với nhếch nhác, hèn hạ. Nghèo mà vẫn sang. “Phó thường dân” cũng có thể sang. Thậm chí kém cỏi vẫn có thể sang, nghĩa là tự chủ trong phạm vi khả năng của mình, tránh không bị khinh tức là sang. Và tôi đã viết một bài “ *Về khái niệm sang trong đánh giá văn học*”.

Một kỷ niệm khác cũng có ảnh hưởng lớn tới tâm lý, tính cách của tôi:

chuyện tập xe đạp. Không hiểu sao tôi lại khốn khổ đến vậy trong việc tập đi xe đạp. Hồi mười ba, mười bốn tuổi, học cấp II ở thành phố Nam Định, tôi đã cùng mấy thằng bạn ở chung một nhà trọ tập đi xe đạp. Trèo lên xe, đạp mấy vòng, nhưng cứ hễ thằng bạn giữ hộ xe buông tay ra là ngã đổ kênh ra đất. Tập mãi không được, đã thế lại còn bị toạc một mảng thịt ở ống chân, đến nay vẫn còn vết sẹo. Sợ quá không dám tập nữa. Một chuyện ai cũng làm được, kể cả đàn bà con gái hay đứa trẻ sáu bảy tuổi, vậy mà mình không làm được. Nhục quá! Hèn kém quá! Điều này khiến tôi luôn có tâm lý bi quan về năng lực của mình. Nghĩ là thấy mình bất tài, bất lực, chẳng làm nên trò trống gì. Cho nên bị ai coi thường, tuy cũng tức, nhưng liền đó lại tự thấy: nó khinh mình cũng phải thôi. Mình là thằng hèn kém, nó khinh cũng chẳng oan ức gì.

Không thể tưởng tượng được cái nhục không biết đi xe đạp của tôi kéo dài cho mãi đến khi cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc (1954). Lúc ấy tôi đã 24 tuổi. Trong chiến tranh, mấy ai có xe đạp mà đi. vì thế không biết đi xe đạp, chưa thấy bức xúc lắm, và cũng không ai biết. Nhưng hoà bình rồi. Không biết đi xe đạp thì nguy quá. Mà lộ ra thì xấu hổ chết được! Tôi quyết định, nhất định phải tập, mà phải tập một mình, tập dẫu, tập bí mật. Đợi lúc đêm xuống, tôi thuê một cái xe đạp, dắt đến một chỗ vắng vẻ có đường dốc, rồi ngồi lên xe thả cho nó lao xuống và cứ thế đạp phura đi. Sau nhiều lần ngã, tôi đi được xe đạp. Sướng quá! Thế là có quyết tâm thì cũng không đến nỗi kém cạnh ai. (Hồi này gia đình tôi ở một vùng ven thị xã Thái Nguyên)

Có lẽ vì chuyện này mà tôi một mặt vẫn bi quan về năng lực của mình, nhưng mặt khác cho rằng có quyết tâm thì cũng có thể vượt lên được. Đồng thời tôi có tâm lí dễ dãi ứng với những người có thái độ tự mãn và rất thông cảm với những người bị đời khinh bỉ. Sau này trong học tập và nghiên cứu khoa học, tôi luôn luôn gắng sức, cố vượt lên bản thân mình một cách âm thầm lặng lẽ. Tuy vậy khi có ai đó đánh giá cao tài trí của mình, tôi tuy cũng thích, nhưng không bao giờ tỏ ra hí hửng, thậm chí vẫn cứ ngờ ngợ: “Chẳng lẽ mình mà cũng có tài thật sao!”

Xin nói thêm về một nét tính cách này mà tôi tự nhận thấy đã có từ nhỏ: thực chất thì hèn nhát, nhưng lại muốn tỏ ra là dũng cảm. Chẳng hạn, vào các đền miếu bỏ hoang, phá phách các đồ thờ cúng, lấy những cây gươm thờ mùa may chơi. Có khi đá cả vào bát hương. Những trò quậy phá ấy chẳng chết ai, vậy mà cũng làm cho một số đàn bà, con gái hoảng sợ và nể phục. Đúng là thứ anh hùng rơm.

Sau này lớn lên, tôi thích ăn nói ngang ngược, nhưng chỉ dám nói trong phạm vi một công chúng vốn hâm mộ mình hoặc đồng tình với mình hay không có khả năng hại được mình. Viết lách cũng thế. Không muốn nói xuôi chiều, thích gai góc một chút, nhưng cũng chỉ trong giới hạn không nguy hiểm lắm đến bản thân mình và vừa đủ cho một số người yếu bóng vía phải nể trọng.

Chương II: Thời học sinh

Học xong bậc tiểu học ở phủ Thái Ninh, tôi lên thành phố Nam Định học thành chung (trung học cơ sở). Tôi thi vào trường công không đỗ. Đúng là nhà quê ra tỉnh, nghĩ lại thật xấu hổ. Lớ ngớ thế nào đi lạc lung tung rồi nhầm phòng thi. Thành phố Nam Định với những toà “nhà Tây”, lúc đó, đối với tôi, sao mà hoành tráng mênh mông thế. Tâm trạng bối rối hoang mang như vậy thì làm bài tất không ra gì. Tôi trượt là phải. Không được học trường công, tôi xin học trường tư. ấy là trường cổ đạo Xanh Tô-ma (Saint Thomas d'Aquin). Thực ra thì tôi học trường ngoại trú Đức Bà (Externat Notre Dame) đặt ở phố Pigneau de Béhaine (nay là phố Bến Ngự). Có lẽ đây là một phân hiệu ngoại trú của trường Xanh Tô-ma chăng? Hiệu trưởng là một cổ đạo Tây, người thấp lùn, râu tóc bạc phơ, gọi là cổ lùn. (đối lập với một cổ đạo khác cũng ở thành phố Nam Định gọi là Cổ Cao.) Dạy học là những thầy dòng (Frères) còn trẻ, mặc áo trùng thâm, cổ còn trắng. Trường học nuôi cả một đàn dê cung cấp cho các bếp ăn hàng ngày của các cha cổ. Nhiều frères rất chải chuốt và có vẻ trai lơ nữa. Sáng thứ hai, học sinh phải xếp hàng chào cờ trước tượng Đức Bà. Vào lớp thì phải đứng dậy cầu kinh vài phút trước khi học bài. Vài tuần lễ lại có một buổi giảng kinh Thánh, giống như ngoại khoá. Nói chung các frères dạy nghiêm túc, chuyên môn vững, nhất là về khoa học tự nhiên. Những học sinh như tôi, không theo đạo, thì được ghi vào danh sách kẻ ngoại đạo, vô đạo (païen). Tuy thế không thấy có sự phân biệt đối xử gì cả.

Những học sinh thành phố nói chung lanh lẹn, hoạt bát, ăn mặc đẹp và sang hơn học sinh nhà quê như tôi. Chúng thường bắt nạt tôi. Có lần tôi phản ứng lại đã bị chúng đánh cho một trận nên thân ngay giữa sân trường. Tất nhiên uất lắm nhưng chẳng làm gì được chúng, chỉ tự mình khắc sâu thêm cái mặc cảm về thân phận hèn kém, bị khinh bỉ.

Thời gian học ở Nam Định, tôi trọ ở nhà một ông gọi là ông giáo Cầu. Chẳng biết ông dạy học ở đâu, bao giờ, dạy cái gì, chỉ biết ông đã nghỉ hưu lâu rồi. Ông có quen biết bố tôi cũng không biết tự bao giờ. Ông người cao, râu tóc đã bạc, ở với một bà vợ hai. Nhà có một đầy tớ trai tên là Hy. Vợ chồng ông giáo hay cãi nhau, diếc móc nhau. Bà giáo khoảng 40 tuổi, người khoẻ mạnh và khá đão đẽ. Hàng ngày tôi thường thấy ông giáo khăn áo chỉnh tề, xách ô đi đâu đó. Khi trở về thường bị bà giáo diếc: Lại mò đến nhà thằng con rể (lấy con gái bà cả) được nó đãi mấy mẩu kẹo lạc vụn chứ gì? Ông không nói gì, chỉ lừ mắt nghiêng răng, đe dọa suông thế thôi. Nhưng bà chẳng sợ gì cả, còn nguýt lại mấy cái. Tôi đoán chừng ông giáo kiếm ăn bằng nghề viết đơn từ thuê cho những người có chuyện kiện cáo gì đó. Hồi này, cuộc đại chiến thế giới thứ hai đang diễn ra ác liệt. Tôi nhớ ông giáo thường gật gù vẻ đắc chí, nhắc đi nhắc lại một câu như sấm ngôn: “ Khôn cũng chết, dại cũng chết, biết thì sống ”.

Nhà ông giáo là một căn hộ ở tầng hai, nằm trong một dãy nhà cho thuê gọi là dãy chín gian, cũng ở đường Pigneau de Béhaine. Cùng ở trọ nhà ông giáo

Cầu còn có ba học sinh nữa cũng ở vùng quê lên trọ học, hình như đều là dân phố huyện Hải Hậu và bố mẹ cũng có quen biết ông giáo Cầu từ trước. Trong số này, tôi nhớ có một anh rất chăm học. Hồi ấy gọi là học gạo. Nhiều khi tôi thấy anh học bài, mệt quá, gục ngay lên sách ngủ, nước rãi rớt cả ra sách. Còn tôi thì vẫn lười học. Ngoài giờ lên lớp chỉ thích đi lang thang các phố xá, vườn hoa và ra cả các vùng ngoại ô. Hồi ấy (từ 1943 đến 1945), máy bay Mỹ đánh phá Nam Định luôn. Mỗi lần có báo động, tôi lại cùng người dân các phố quanh vùng chạy tản ra Bên Đồng (địa danh của một vùng ngoại ô thành phố, có cái hồ lớn gọi là hồ Rakét, có lẽ vì giống cái vợt bóng bàn – raquette). Tôi để ý, lần nào chạy báo động cũng có một gia đình Hoa kiều giàu có đi về phía cuối hồ, đến một ngôi biệt thự sang trọng. Gia đình này có một cô gái độ 18, 19 tuổi, xinh đẹp, mặc áo xường xám màu xanh lam, hở vai, xẻ tà, đi giày cao gót. Tôi cứ lẳng lặng lẻo đẹo theo cô ta cho đến tận ngôi biệt thự. Chỉ là một thứ tình cảm lãng mạn trẻ con vớ vẩn thế thôi – một thứ tình cảm mà sau này tôi thấy Hoàng Cầm thường kể lại trong những bài thơ của mình – mối tình Em – Chị...

Em mười hai tuổi tìm theo Chị

Qua cầu bà Sấm bến cô Mưa...

ở thành phố Nam Định, tôi được chứng kiến cuộc đảo chính 9/3 của quân Nhật. Đêm hôm ấy, đang ngủ bỗng nghe nổ một phát đại bác. Tất cả chỉ có thể thôi. Sáng ra thành phố đã thuộc quân đội Nhật. Chúng chiếm đóng các công sở, hò hét tập thể dục. Một vài Pháp kiều đi lại lén lút, sợ hãi. Tâm lý bọn tôi hồi ấy rất khoái khi nghe chuyện bọn Tây đầm bị lính Nhật đánh đập, hạ nhục ngay trên đường phố hay ở các hàng quán ... Ngay sau cái đêm đảo chính ấy, tôi đi xe kéo về Thái Bình (nhà tôi lúc này đã chuyển về ở phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình.) Qua cầu Bo, thấy lính khố xanh, khố đỏ nhón nhác hò nhau chạy trốn. Cuộc đảo chính diễn ra chỉ có thể thôi. ở Nam Định bọn Nhật còn phải bắn một phát đại bác, chứ ở Thái Bình nó không tốn một viên đạn.

Bây giờ tôi không còn nhớ được vì sao lại không học ở trường ngoại trú Đức Bà nữa mà lại có thời gian học ở trường Pôn Dume (Paul Doumer) cũng là một trường tư thục ở thành phố Nam Định, đặt ở phố Pôn Be (Paul Bert) nay là đường Trần Hưng Đạo. Tôi nhớ hiệu trưởng có tật ở lưng, gọi là ông Tiễn gù. Trường này học sinh rất táo tợn, thậm chí rất hung hãn. Tôi đã chứng kiến, ngay trong giờ học, học sinh xông lên đánh thầy giáo. Chẳng biết ông giáo này phê vào học bạ của học sinh thế nào mà nó đến trước mặt thầy xé toang cuốn học bạ, sau đấy mấy đứa đồng bọn xô lên đánh thầy. Ông giáo này tên là Hãn, mặc soóc, người cao lớn, sức lực, vậy mà sợ hãi quá phải tuồng từ tầng hai xuống, chạy ra ngoài đường, đến đồn cảnh sát cầu cứu.

Máy bay Mỹ đánh phá Nam Định ngày càng ác liệt. Có một trận bom ném vào nhà máy rượu gần dãy nhà tôi ở. Nhà xây đã lâu, trần nhà đã lở lói sẵn, nay bị hơi bom ép mạnh làm cho rơi xuống từng mảng.

Bố mẹ tôi sợ quá, chuyển tôi về học tại thị xã Thái Bình. ở thị xã Thái Bình lúc này, không hiểu sao lắm trường tư thục thế: Trường Pascal, trường Port Royal, trường Gia Long ở Hà Nội sơ tán về. Có thời gian tôi học ở trường Port

Royal. Sau này tôi được biết hiệu trưởng tên Giang là một trí thức cấp tiến. Một hôm tôi thấy ông đến lớp tôi, giới thiệu với học sinh một thanh niên đến đọc thơ. Người thanh niên này hình như là một sinh viên đại học gì đó, anh đứng trước lớp, đọc rất hùng hồn, kèm theo điệu bộ, bài *Ly rượu thơ* của Tố Hữu. Sau này tôi mới biết đó chính là anh Nguyễn Trác có một thời làm tổ trưởng tổ văn học Việt Nam hiện đại của trường Đại học sư phạm Hà Nội mà tôi là một tổ viên. Anh người hiền lành, ít nói, vậy mà ngờ đâu đã có một thời trai trẻ hết sức sôi nổi, đầy cảm hứng lãng mạn.

ở trường Port Royal một thời gian, tôi lại chuyển sang học trường Gia Long. Tôi nhớ hồi ấy có thầy Trương dạy toán, thầy Nghiêm Toàn dạy Pháp văn, thầy Nguyễn Lương Ngọc dạy sinh vật. Thầy Ngọc đẹp trai, hiền hậu, ít nói, thường mặc bộ âu phục màu rêu nhạt, đi bách bộ một mình ở sân trường, có vẻ đắm chiêu suy nghĩ điều gì. Sau này tôi biết hồi đó thầy đang hoạt động trong nhóm Xuân thu nhã tập và thầy có những suy nghĩ về thơ ca, về đạo, về tư cách trí thức... Thầy dạy chúng tôi về con gà, con vịt, con chim bồ câu...vv... Mỗi bài dạy thầy lại kết thúc bằng một chuyện vui, chẳng hạn, có anh đi săn thấy vịt người ta nuôi tưởng vịt giời, bắn chết, bị người ta bắt đền...ý thầy muốn nói vịt nhà và vịt giời giống hệt nhau.

ở thị xã Thái Bình, tôi trọ học ở nhà một ông đồ nho. Bố mẹ tôi hồi ấy có nhờ ông dạy thêm cho tôi chữ Hán. Lúc này thuyết Đại đồng á của Nhật rất có ảnh hưởng, đã đẻ ra phong trào học chữ Hán. Ông đồ bộ dạng rất hủ lậu. Vẫn búi tóc củ hành. Ông rất bận. Tôi nhớ ông có một cái tắm rất dài, dùng xong lại dắt lên mái nhà để tiếp tục dùng mãi. Lối dạy của ông rất cổ lỗ “Nhân chi sơ là người chung xua, tính bản thiện là tính vốn lành”... Mỗi lần ông giảng bài, tôi rất sợ, vì mồm ông rất hôi. Không hiểu sao người thế mà lại có một bà vợ trẻ, người nhẹ nhõm, lạnh lẽo.

Càng gần đến cách mạng Tháng Tám, không khí xã hội càng khiến cho lòng người không yên. Còi báo động liên miên. Chuyện bọn Nhật thu thóc tạ, bắt dân nhổ lúa trồng đay, chuyện tội ác dã man của chúng. Tin tức hoạt động của Việt Minh các nơi dội về: họp dân diễn thuyết, phát báo chí, truyền đơn, giết Việt gian, phá kho thóc Nhật... vv... Và nạn đói khủng khiếp diễn ra ngay giữa vùng lúa gạo Nam Định, Thái Bình...

Tôi không học nữa, trở về với gia đình ở phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình. ở đây có một đạo, bố mẹ tôi bắt tôi học tư ông giáo Năng ở làng Thượng Phú, cách nhà tôi ở phủ phủ Thái Ninh độ vài cây số. Ông dạy tôi tiếng Pháp. Tôi nhớ ông thường cho tôi dịch ra tiếng Pháp những câu ca dao có nội dung nói về nỗi khổ của người dân nghèo, hoặc châm biếm nhân tình thế thái, chẳng hạn:

Cha đòi cái áo rách này

Mất chúng mất bạn vì mày áo ơi!

Sau này, nghiên cứu văn thơ cách mạng thời kỳ 1930 – 1945, tôi mới biết ông giáo Năng làng Thượng Phú té ra là Nguyễn Văn Năng, một chiến sĩ cộng sản từng bị bắt giam và đã sáng tác một số bài thơ trong tù, như bài: *Đi Hà Giang, Tôi không chết, tôi còn sống mãi...vv...* Hồi tôi học ông, chắc ông đang bị

quản thúc ở quê nhà.

Tôi ở Thái Bình vào đúng thời gian nạn đói ắt Dậu (mùa xuân năm 1945). Trong truyện *Đôi mắt*, Nam Cao từng nói đến nạn đói này mà ông cho là “ có lẽ đến năm 2000, con cháu chúng ta vẫn còn kể lại cho nhau nghe để rùng mình”. Quả là một nạn đói hết sức khủng khiếp. Hồi ấy tôi thường đi xe kéo từ Nam Định qua bến Tân Đệ sang Thái Bình, đâu đâu cũng thấy xác người chết đói: vệ đường, gốc cây, quán chợ. Sáng sớm, có khi thấy xác người nằm ngang ngay giữa đường.

ở Thái Ninh, nhà tôi trông ngay ra chợ phủ. Buổi sáng mở cửa, thế nào cũng có vài xác chết nằm ở vỉa hè. Từ các làng mạc người ta khiêng về bày bán ở chợ phủ đủ thứ: giường phản, đồ thờ, có khi dỡ cả khung nhà đi bán. Nhưng chẳng có ai mua. Trận đói lại xảy ra đúng vào mùa rét. Bụng đói, cật rét! Hình ảnh phổ biến lúc bấy giờ là đàn ông, đàn bà lấy chiếu khoác quanh mình và buộc túm trên đầu, cứ thế lũ lượt đi ngoài đường, ăn xin hay xúm quanh những đồng rác trong chợ, nhặt nhanh bòn mót những gì có thể cho vào mồm được. Tất nhiên đói quá thì phải liều lĩnh làm càn: ăn cướp, ăn cắp, cứ xông vào các hàng quà bánh, hàng gạo, hàng cám, bốc trộm nhét luôn vào mồm, mặc cho người ta đánh đập túi bụi. Hồi ấy bọn tuần phủ, lính tráng bắt được trộm, cướp, không mất công, vả lại cũng không có điều kiện giam giữ, họ lấy dao cắt luôn gân chân cho què rồi thả ra.

Ngày trước cụ Ngô Tất Tố có viết một truyện gọi là *Làm no*, phát hiện người ta ăn cả đất. Đúng là đói quá, cái gì cũng phải ăn: lá dâm bụt, bánh khô dâu(một thứ phân bón). Lúc ấy sao mà rau má, rau sam, rau dền đi đâu hết cả. Nhiều người lội xuống ruộng, tìm những bông lúa mới trổ đồng đồng tống vào miệng và gục luôn xuống không bao giờ dậy nữa. Người ta lũ lượt kéo nhau lên miền ngược, hi vọng kiếm được cái ăn trong rừng như củ mài, củ sắn, rau rừng..., nhưng dọc đường đi đã chết gần hết. Trong bài *Phở*, ông Nguyễn Tuân có nói, trong nạn đói ắt Dậu, ở bến Tân Đệ có hàng phở thịt người. Tôi thì chính mắt đã trông thấy một người mẹ ăn thịt con. Người ta bắt vào phủ, chẳng biết xử thế nào. Trông người đàn bà không còn ra bộ dạng con người nữa, dường như là ma quỷ hiện hình lên vậy.

Lúc bấy giờ khẩu hiệu của Việt Minh phát ra: “ phá kho thóc Nhật, cứu đói!” Đẳng nào cũng chết, theo Việt Minh còn có hi vọng được sống. Nông dân các nơi ào ào nổi dậy và cách mạng Tháng Tám thành công.

Những ngày Cách mạng Tháng Tám, tôi ở cùng với gia đình ở phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình. Một đêm tháng tám, tôi không nhớ là đêm nào, chắc là trước ngày 19, bỗng nghe có tiếng súng nổ và thấy tiếng hô một, hai ngoài phố phủ. Tôi chạy ra xem, thấy có một đoàn người độ vài ba chục xếp hàng đi dọc đường phố, người cầm cờ, người vác súng, người cầm mã tấu, người mang gậy gộc. Họ vừa đi vừa hô khẩu hiệu: Việt nam độc lập đồng minh muôn năm! Đả đảo phát xít Nhật! Đả đảo Việt gian bán nước! Thỉnh thoảng lại bắn một phát súng chỉ thiên. Không khí hết sức căng thẳng. Người hàng phố đóng cửa hết, nhưng chắc đều đứng nép mình nhìn qua khe cửa.

Tôi thì cứ lần theo đoàn quân Việt Minh, tuy không dám đến sát gần, nhưng không bỏ sót một hành vi nào của họ. Đoàn kéo đến một ngôi hàng tạp hoá và dừng lại. Người chỉ huy gọi tên chủ nhà bắt ra trình diện. Ông này tên là Thuyết, Hai Thuyết. Gọi mãi không thấy mở cửa, họ bèn xông lên đập cửa thành thình. Một lát thấy cửa hé mở và một bà già bước ra. Bà cứ vãi lạy đoàn quân: “Lạy các quan, trăm lạy các quan, cháu nó không có nhà.” Người chỉ huy hô to: “Đả đảo! Đả đảo!” (tôi nghe nói chủ hiệu tạp hoá này hình như có bán thứ hàng hoá gì đó cho Nhật).

Lúc này, Hai Thuyết đang tụ họp đánh tổ tôm trong một nhà ai đó ở một ngõ ngách nào đấy của phố phủ. Tiếng hô đả đảo dữ dội vang đến hội tổ tôm. Hai Thuyết biết không thể trốn tránh mãi được, bèn nhờ một ông bạn tổ tôm dắt ra nộp mình cho cách mạng. Người chỉ huy ra lệnh điệu Thuyết đến trước hàng quân, rồi lớn tiếng hỏi: “Các đồng chí, Hai Thuyết đáng xử tội gì?” – “Xử tử! Xử tử!” đoàn quân đồng thanh hô vang. Tôi sợ quá! Anh chỉ huy xem chừng tội của Thuyết không đáng chết, nên nói: “Các đồng chí, cách mạng khoan hồng đối với kẻ biết tội đã ra đầu thú. Vậy hình phạt hạ xuống: ‘Cắt tai!’” Anh chỉ huy chưa nói dứt câu, đã thấy mấy người xô tới Hai Thuyết và hình phạt được thi hành ngay lập tức. Tôi chỉ thấy Hai Thuyết bung tai cúi lạy đoàn quân.

Đoàn quân còn diễu hành mấy vòng trở đi trở lại phố phủ. Họ gọi tên một số người trong phố mà họ cho là có thái độ không tốt như thế nào đó đối với cách mạng cần phải cảnh cáo. Những người bị gọi tên chắc sợ lắm.

Thấy đã khuya và không có gì hấp dẫn nữa, tôi trở về nhà và không rõ đoàn quân Việt Minh cuối cùng đã giải tán như thế nào.

Những ngày Việt Minh cướp chính quyền ở phủ là những ngày rất vui. Họ chiếm phủ đường, dinh quan, các trại lính, trại giam. Tất cả diễn ra trôi chảy, không có xung đột gì cả. Chính quyền cũ rút lui hoàn toàn tự nguyện. Khí thế Việt Minh rất mạnh, các tầng lớp nhân dân đều ủng hộ nhiệt liệt. ở cổng phủ lúc nào cũng có đông người tụ họp. Chẳng có việc gì đâu, chỉ đến để nghe ngóng tin tức thời sự và để xem các chiến sĩ Việt Minh. Tôi cũng thường đến đấy và thấy cách mạng thật là vui. ở đây tôi được chứng kiến một cuộc truy bắt và xử tử Việt gian. Tôi còn nhớ thằng Việt gian này tên là Xập Giắt. Đúng ra nó không phải là người Việt mà là một Hoa Kiều, cũng không phải sinh sống ở phố phủ Thái Ninh. Chắc nó là một thằng thân Nhật có tiếng nên người ở địa phương khác cũng biết. Nó phóng xe đạp ngang qua phố phủ Thái Ninh, hình như đang trên đường chạy trốn. Vô phúc cho nó là ở cổng phủ lại có người biết nó. Họ hô hoán lên và những người có xe đạp hò nhau đuổi theo. Họ bắt được nó và giải trở lại. Nó người cao lớn khoẻ mạnh, mặc áo sơ mi cộc tay, quần soóc. Trông không có vẻ gì sợ hãi cả. Nó bị tống vào nhà giam. Nhưng có đúng là thằng Xập Giắt không chứ? Người ta tìm người biết mặt thằng Xập Giắt đến nhận diện. Một lát sau tôi thấy người ta điệu nó đi xử bắn luôn. Tên tử tội không bị xiềng xích gì cả, người ta chỉ trói chặt hai tay nó ra đằng trước và thúc nó đi. Một đoàn người lớn trẻ con kéo theo sau. Trẻ con nhiều hơn. Tất nhiên tôi cũng ở trong đám con nít háo hức này. Đoàn người vừa đi vừa hô đả đảo Việt gian bán nước. Đi hết

phố thì đến cánh đồng, người ta dừng lại, bắt thằng Xập Giắt quay mặt ra ruộng. Mấy tay súng mở quy lát lách cách. Nhưng mãi không thấy súng nổ. Chắc mấy anh chiến sĩ chưa quen dùng súng. Xập Giắt lúc đầu có vẻ bình tĩnh, sau vì thời gian đợi chết kéo dài quá, nó đâm hoảng, quay lại vái lạy xin tha tội. Người ta lệnh cho nó quay trở lại. Mấy phát súng nổ. Thằng Xập Giắt ngã lăn ra vệ đường. Ruột xỏ ra. Nhưng nó chưa chết, chân tay vẫn cử động và miệng thì rên ồ ồ. Lại bắn mấy phát nữa. Hình như vẫn chưa trúng chỗ hiểm nên nó vẫn chưa chết. Thôi cứ mặc nó nằm đấy, rồi nó cũng chết - chắc họ nghĩ thế nên không bắn nữa và quay về phủ. Về sau tôi nghe nói, người đào huyết chôn Xập Giắt, vừa lấp đất vừa khấn thằng Hoa kiều: “ Thôi thì đảng nào chú cũng chết, chú đừng oán tôi làm gì. Tôi chôn chú cho chú đỡ khổ”.

Xập Giắt chỉ là một tên vô danh tiểu tốt. Nhưng tôi chắc hồi ấy, những nhân vật có tiếng như Phạm Quỳnh chẳng hạn, người ta cũng xét và xử đơn giản như thế thôi.

Sau khởi nghĩa ít ngày thì vỡ đê Thái Bình, nước đổ về phố phủ. Năm ấy lụt to. Nhà tôi nước ngập đến hơn một mét. Phải kê giường phản lên cao. Cả nhà sống trên mấy cỗ ghế ngựa ghép lại, thổi nấu, ăn uống, ngủ nghỉ tất cả ở đấy. Thức ăn thì mua của những người quanh vùng ghé thuyền, ghé mảng vào bán: Tôm cá, cua ốc, chuối xanh, rau cỏ, vừa sẵn vừa rẻ. Người ta ở đâu khổ sở thế nào không biết, chứ riêng bọn trẻ chúng tôi thì rất khoái. Khoái nhất là chặt chuối, đóng bè, chống sào đẩy đi chơi lang thang trên đồng nước hay dọc phố phủ. Tôi cũng bắt đầu biết bơi từ ngày ấy.

Tôi không nhớ bao lâu sau thì nước rút.

Sau trận lụt, bố mẹ tôi quyết định chuyển hẳn cả gia đình về Bắc Ninh. Bố tôi làm việc cho chính quyền cũ, tất nhiên là bị bãi chức. Rất may là cách mạng ở đây không hề động chạm gì đến cả.

*

* *

Quê tôi, như đã nói, ở làng Thổ Khôi, huyện Gia Lâm, ngày xưa thuộc tỉnh Bắc Ninh. Đê sông Hồng cắt ngang qua làng. Trong đê thì ruộng ít. Ngoài đê thì chỉ có bãi sông. Người làng có tiền muốn tậu ruộng phải tìm nơi khác. Bố tôi trong thời gian làm lục sự, xem chừng cũng kiếm được. Ông tậu được khoảng 15 mẫu ruộng và một căn nhà ngói ba gian, hai trái, có sân rộng, ở làng Quảng Lãm, huyện Võ Giàng (nay thuộc huyện Tiên Sơn), tỉnh Bắc Ninh. Làng Quảng Lãm ở ngay chân đê bên bờ bắc Sông Đuống, quãng trông sang bên kia là làng Hồ, quê Hoàng Cầm.

Khi mới chuyển về Bắc Ninh, gia đình tôi ở thị xã, chứ không về nơi có ruộng đất. Đơn giản là vì không biết làm ruộng. Lâu nay, tất cả ruộng nương nhà cửa đều giao cho một ông chú, em út bố tôi, gọi là chú Xả Hột, trông nom. Ông cho phát canh thu tô. Hàng năm bố mẹ tôi cho người về bán thóc lấy tiền.

ở thị xã Bắc Ninh, bố tôi thuê một ngôi nhà hai tầng ở phố Ninh Xá, đầu

tỉnh phía Nam, nằm trên đường số 1 chạy thẳng từ Hà Nội lên Lạng Sơn. Bố tôi mở hiệu thuốc bắc. Tôi tiếp tục đi học cấp II ở trường Hàn Thuyên, lúc đó hiệu trưởng là ông Hoàng Ngọc Phách. Trường đóng ở đầu tỉnh phía Bắc. Tôi còn nhớ lõm bõm tên một số thầy giáo lúc bấy giờ: thầy Khôi dạy toán, thầy Cư dạy Sử, thầy Tuyên dạy tiếng Anh, thầy Khánh dạy sinh vật, thầy Thuyết dạy pháp văn... một họa sĩ dạy vẽ, tôi quên tên. Sau Cách mạng Tháng Tám, cấp học phổ thông vẫn theo hệ thống giáo dục thời Pháp thuộc. Tôi học năm thứ ba thành chung (trung học cơ sở).

Thời gian này, ở trường Hàn Thuyên, tôi được tham dự một sự kiện rất vui: học sinh biểu tình chống thi cử. Hiệu đoàn trưởng tên là Nguyễn Duy Long (sau này tham gia bộ đôi, làm thơ trào phúng lấy tên Lê Kim). Anh khởi xướng và lãnh đạo cuộc biểu tình này. Cuộc biểu tình đã được trù bị trong một cuộc họp các cốt cán từ hôm trước - không hiểu sao tôi cũng được tham dự. Tôi nhớ, trong cuộc họp này, có anh tỏ ý e ngại, bàn lùi, liền bị đuổi thẳng cánh.

Cuộc biểu tình diễn ra như sau:

Sáng hôm ấy, ở cổng trường, ban chỉ huy biểu tình đã cắt người đứng gác. Học sinh đến trường đều được ngăn lại, phát truyền đơn và tổ chức thành đội ngũ. Khi đã khá đông đủ, cuộc biểu tình bắt đầu. Học sinh xếp hàng đi vòng quanh sân trường, vừa đi vừa hô khẩu hiệu: “Đả đảo thi cử!”, “Đả đảo lối học nhồi sọ!”. Học sinh tỏ ra rất phấn khởi. Bản thân tôi rất khoái. Không phải thi cử thì sướng quá rồi còn gì nữa! ai nấy mặt mày hớn hở, chân bước rầm rập, tay vung cao, miệng hô khẩu hiệu đầy hào hứng. Trong khi đó, mấy thầy giáo tụ tập ở hành lang của văn phòng nhà trường, không biết tâm trạng ra sao, chỉ thấy chụm đầu vào nhau thì thầm gì đấy, chắc là hoang mang lắm.

Cuộc diễu hành đi quanh sân trường mấy vòng thì được lệnh dừng lại. Ban trù bị đã kê sẵn ở giữa sân trường một cái bục cao làm nơi diễn thuyết. “Lãnh tụ” Nguyễn Duy Long bước lên diễn đàn lớn tiếng giải thích thi cử là lối học nhồi sọ của đế quốc thực dân, nay phải bãi bỏ. “Đả đảo thi cử!”, “Đả đảo thi cử!”, cả khu sân trường lại vang dội tiếng hô của học sinh hưởng ứng khẩu hiệu của Nguyễn Duy Long.

Hôm ấy việc học coi như bỏ. Học sinh vui vẻ ra về. Sau cuộc biểu tình, hình như Nguyễn Duy Long có gặp ban giám hiệu nhà trường. Nghe nói sau đó một số thầy giáo có bị gọi đi đâu đó. Cho đến nay tôi cũng không rõ thực hư thế nào, chỉ biết sau đó việc dạy và học lại tiếp tục bình thường.

Trong thời gian gia đình tôi ở thị xã Bắc Ninh, tôi được chứng kiến bọn Tàu Quốc dân đảng sang giải giáp hàng binh Nhật và tiếp đó là những cuộc gây hấn của bọn lính viễn chinh Pháp được phép kéo vào nước ta theo hiệp định sơ bộ 6/3.

Hồi ấy người ta gọi quân đội Tàu Tưởng là Tàu phù. Có lẽ vì bọn chúng đi đứng thất thểu nhếch nhác, da vàng bủng, như lũ ốm đói, đồng thời chúng thường quần xà cạp bó chân to và thẳng đuốn như bị phù. Đúng là loại quân ô hợp chắc là được chiêu mộ từ đám dân nghèo, lưu manh ở những vùng phía Nam Trung Quốc. Là lũ dân nghèo, nhà quê hết sức lạc hậu, chúng rất bần, bạ

đâu cũng ngồi, bạ hàng quà bánh gì cũng xà vào ăn: khoai luộc, bánh đa, bánh đúc... Có thằng thấy cái xô đi toalet của người ta tráng men sạch sẽ, tưởng là đồ đựng thức ăn bèn lấy nước uống hay đựng cơm, canh.

Gia đình tôi lúc ấy thuê một căn nhà hai tầng rộng rãi ở ngay mặt đường số 1 (phố Ninh Xá). Chúng đến chiếm luôn tầng lầu cho một sĩ quan ở. Viên sĩ quan này không biết cấp bậc gì mà có kẻ hầu người hạ mà được đem theo cả vợ con. Thằng chồng hàng ngày có xe đón đi đâu đó, còn vợ và đứa con gái thì chẳng đi đâu cả, không bao giờ thấy xuống tầng dưới. Mọi sinh hoạt đều làm trên gác, có lính hầu dọn dẹp, nấu ăn và đồ vệ sinh. Hồi ấy, nhà cửa dù sang trọng thế nào cũng không có tiện nghi như bây giờ (tầng nào cũng có toalet riêng). Chúng ở nhà tôi một thời gian thì rút. Khi chúng đi rồi, chúng tôi lên gác, thấy hết sức bẩn: đờm rãi bầy nhầy khắp sàn nhà lát gỗ. Không hiểu sao, sống như thế mà chúng chịu được. Mà chúng có người hầu hăn hoi kia mà! Mà sao chúng không chịu xuống nhà dưới đi vệ sinh hay tắm rửa! Có người nói rằng ở bẩn là một đặc điểm có tính dân tộc của người Trung Hoa, có lẽ cũng đúng. Chẳng thế mà dân gian có câu: “ ở bẩn sống lâu, người Tàu bảo thế”.

Quân Tàu rút đi thì quân Pháp tới.

Bọn lính viễn chinh Pháp thì tỏ ra rất hùng hổ. Chúng đội mũ calô đỏ nên người ta gọi là lính mũ đỏ. Chúng thường qua lại trên đường số một bằng xe cơ giới có vũ khí trung liên lòng thông băng đạn đỏ ổi. ở đầu tỉnh phía Nam có một doanh trại quân đội ta và một trạm gác. Lúc đó Nguyễn Duy Long (tức Lê Kim) đã nhập ngũ. Anh biết tiếng Pháp nên giữ việc giao thiệp với bọn Pháp. Chắc hẳn bọn chúng thường vi phạm những nguyên tắc gì đó đã được quy định ở hiệp định 6/3 nên bị bộ đội ta ngăn lại. Lập tức chúng nổi sùng và cứ thế phóng xe đi. Bộ đội ta vì thế luôn luôn phải đối phó, tuy rút cục vẫn phải nhân nhượng chúng. Căn gác nhà tôi có cửa sổ trông xuống đường, trở thành nơi ẩn nấp của bộ đội ta để nếu cần thì nổi sùng hay ném lựu đạn. Tuy thế, chưa có lần nào tôi thấy các anh phải đánh đấm gì, mặc dầu có lúc chúng bắn lên cửa sổ lầu gác mấy phát làm thủng một lá màn. Tôi chắc mình lúc đó có lệnh không được quá “ cứng rắn” với chúng, vì cần kéo dài thời gian hoà bình để chuẩn bị kháng chiến, do đó, dù chúng luôn luôn khiêu khích, cố tình vi phạm hiệp định, thậm chí có lần cho cả máy bay ném bom xuống thành Bắc Ninh, ta vẫn dùng biện pháp thương lượng, cố dàn xếp cho êm chuyện, không để chiến tranh nổ ra.

Tình hình Bắc Ninh ngày càng căng thẳng. Ai nấy đều thấy chiến tranh đang tới gần. Đã có lệnh tiêu thổ kháng chiến. Toà thành cổ Bắc Ninh bị san phẳng. Dân chúng kéo nhau tản cư về nông thôn. Gia đình tôi cũng chuyển hẳn về Quảng Lãm và ở đấy cho đến khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ.

ở Quảng Lãm, trong một thời gian dài, gia đình tôi vẫn sống trong một không khí hết sức yên ổn, ngay cả sau ngày 19-12-1946. Các chị tôi mở một cửa hàng nhỏ ngay tại nhà, bán các thứ hàng tạp phẩm vặt vãnh: diêm, thuốc, dầu Tây, muối, bánh kẹo...vv... Bố mẹ tôi, bà chị cả tôi và ông anh rể hàng ngày vẫn đánh tổ tôm, tài bàn. Bọn trẻ chúng tôi thì đi lang thang dong chơi trong làng, ngoài đồng, thăm các đền miếu quanh vùng, hoặc xa hơn nữa thì đi các chợ

Chì, chợ Hồ chơi hay lên tận núi Dạm viếng chùa Hàm Long...

Cùng tản cư về Quảng Lãm có gia đình người anh con ông bác ruột của tôi là Nguyễn Đăng Thục. Ông Thục là kỹ sư hoá học, nhưng lại chuyên nghiên cứu triết học cổ phương Đông: Nho, Phật, Lão. Bố vợ ông Thục cũng có nhà đất ở Quảng Lãm. Ông Thục thường đến chơi với ông bố tôi. Có lần tôi nghe lỏm được ông nói với bố tôi thế này: “ Đảng cộng sản Pháp phê bình đảng cộng sản Việt Nam cướp chính quyền sớm quá”. ở Quảng Lãm được ít lâu thì gia đình Nguyễn Đăng Thục trở về Hà Nội (lúc ấy gọi là dinh tề - entrer).

Một buổi sáng kia, tôi không nhớ là ngày nào, bọn Pháp đánh sang bờ Bắc sông Đuống, sục vào các làng mạc ở ven sông, trong đó có Quảng Lãm. Như thế là chúng đánh tới các vùng phía Nam sông Đuống trước (thuộc các huyện Thuận Thành, Lang Tài gì đó), rồi từ bờ Nam tràn qua bờ Bắc. Tôi nhớ lúc ấy bố mẹ, anh chị tôi đang đánh tổ tôm, vội vàng vơ vét ít của cải, tay xách nách mang, hốt hoảng chạy, cứ men theo bờ ruộng chạy về phía làng mạc cách xa sông Đuống. Tiếng súng tắc bọp nổ ngay đầu xóm. Tàu bay thì cứ lượn trên đầu, thỉnh thoảng lại xả súng xuống. Những lúc ấy chỉ biết nằm rạp xuống bờ ruộng trông trái, hoàn toàn trông vào sự may rủi. Đạn bắn xuống, nhiều khi nước ruộng bắn cả vào người... May mà không ai việc gì.

Tụi Pháp đánh sang bờ Bắc sông Đuống nhưng không đóng lại mà rút về bờ Nam. Tuy thế gia đình tôi từ đó không dám quay lại Quảng Lãm nữa. Nhưng vẫn chưa chịu đi xa mà chỉ quanh quẩn cách Quảng Lãm mấy cây số thôi, khi ở làng Và, khi ở núi Dạm. Thóc lúa thì cho người về chuyển đi. Đồ đồng, đồ sứ thì đào hố chôn ngay xuống nền nhà.

Chiến sự ngày càng lan tới, không thể quanh quẩn ở vùng Bắc Ninh được nữa, gia đình tôi quyết định tản cư hẳn lên phía Bắc. Lúc đầu ở Bắc Giang, (làng Vân Cầm, gần chợ Lữ, chợ Thắng), sau lên Thái Nguyên (Phương Độ – Phú Bình). Nhưng vẫn chưa chịu đi xa hẳn- khi thấy yên yên, lại quay trở lại Vân Cầm.

Vợ chồng bà chị cả tôi không chịu được khổ, đến năm 1951 thì bỏ vào Hà Nội. Các chị thứ hai, thứ ba thì xoay ra buôn bán ở các chợ quê (hàng tấm, hàng xén) Lúc này tiền nông đem theo đã cạn kiệt. May sao tôi có bà chị thứ hai (Nguyễn Thanh Tàn) buôn bán rất giỏi, coi như chỗ dựa về kinh tế của cả gia đình.

Năm 1949, máy bay Pháp bắn phá chợ Thắng (tên đầy đủ là chợ Đức Thắng thuộc huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang). Chị Tàn bị trúng đạn xả hẳn một bên vai. Như thế là chúng đánh đúng vào cây cột trụ về kinh tế của gia đình tôi. Bố mẹ tôi quyết định chạy thẳng lên miền Bắc tỉnh Thái Nguyên (ở chân dốc Đình, thuộc huyện Đại Từ) dựa vào gia đình một ông chú (em họ mẹ tôi) có sẵn cơ sở ở đấy. Chị Tàn mở một quán nước ở bên đường. Chị thứ ba và em gái tôi thì đi học sư phạm và ra dạy cấp một. Anh tôi thì vào bộ đội. Đây là thời kỳ khổ nhất của gia đình tôi. Một mặt vì người chị đảm đang nhất của gia đình không còn sức khỏe để xông pha như trước, mặt khác, bọn Pháp vẫn đánh lên. Nhiều khi phải vào ẩn nấp chui rúc trong rừng. Có lúc gia đình tôi phải ăn cháo sắn trừ

bữa, thậm chí phải ăn củ chuối thay cơm. Hàng ngày tôi cùng mẹ vào rừng lấy củi và hái măng. Tôi nhớ có lần giường sụt gãy (giường đan bằng nứa đặt trên mấy cọc gỗ tươi có ngàm chặt trong rừng ngay sau nhà), nồi cháo sắn để trên đó đổ vào chân mẹ tôi khiến người bị bỏng nặng.

Hoàn cảnh nhà tôi như thế mà vẫn có một anh bạn học của tôi đến ăn và ở nhờ một thời gian. Ngày ngày hai bữa cơm độn ngô, độn sắn. Vì trường học giải tán mà bố mẹ anh ta lại ở mãi trong nội thành Hà Nội.

Trong thời gian gia đình tôi về Quảng Lâm hay chạy lên Bắc Giang, Thái Nguyên, tôi vẫn tiếp tục đi học, khi ở trường Hàn Thuyên sơ tán lên Bắc Lý, thuộc Bắc Giang, khi ở trường Lương Ngọc Quyến đóng ở xã Phương Độ huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

ở Lương Ngọc Quyến tôi được thấy một vụ án mạng rất khủng khiếp, nạn nhân là bố con thầy Đoàn Hùng, hiệu trưởng của trường. Không biết do thù oán gì mà kẻ hành hung đâm chết một lúc thầy Hùng và con trai cả tên là Hiền. Thầy Hùng mất, thầy Dương Xuân Nghiên lên thay.

ở Lương Ngọc Quyến tôi học năm thứ tư (tức năm cuối của PTCS). Bạn cùng lớp, tôi chỉ còn nhớ mấy người: Nhân, Nhiệm, Trứ, Viêm, Ngà... Không biết giờ ở đâu, còn hay mất. Hồi này tôi nổi tiếng nghịch ngợm. Viết bích báo ký Spitfire. Bạn bè thì đặt cho cái tên rất dữ: “ Mãnh Tăng”.

Giữa năm 1947, tốt nghiệp cấp II ở Lương Ngọc Quyến, tôi tìm lên Phú Thọ học tiếp cấp III ở trường Trung học Kháng chiến vốn là trường Chu Văn An Hà Nội sơ tán lên. Trường phân ra ba chuyên ban, nên gọi là trung học chuyên khoa, đóng ở Đào Giã thuộc huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Tôi học ban Toán – Lý – Hoá (hai ban khác là ban vạn vật và ban Sinh ngữ).

Trường dựng trên một khu đồi. Người ta làm một ngôi nhà sàn lớn, tầng trên là phòng ngủ, tầng dưới vừa làm nhà ăn vừa làm lớp học, khi cần thì dùng làm hội trường.

Học sinh hầu hết là dân thành phố ở dưới xuôi lên, cách sinh hoạt rất khác với dân địa phương. Phụ trách ăn uống là một nhà hàng ở thị trấn Thái Ninh (gọi là hàng bún Tái Lâm) ngày hai bữa gánh cơm canh vào, học sinh ăn xong, lại dọn đi.

Hồi ấy học đến trung học chuyên khoa (bậc tú tài) phải là con em những gia đình khá giả. Nhiều cậu đàn nhạc rất giỏi. Chiều thứ bảy họ vào trong làng tổ chức hoà nhạc, gọi là Soirée musicale, đôi khi gây ra những chuyện rắc rối đối với trai gái trong làng, thậm chí dẫn đến xung đột.

Những ngày Đào Giã (1947, 1948) tính cho đến nay đã hơn nửa thế kỷ. Trong trí nhớ của tôi chỉ còn thấp thoáng một số ấn tượng về cảnh và người của một vùng đất một thời đã lùi xa.

Đại khái tôi nhớ ở đây có những cái giếng nước rất nông, nước trong vắt. Có một cái giếng gọi là giếng Thần, nước dâng cao hơn cả mặt đất, người ta phải ken gỗ cao quanh miệng giếng cho nước khỏi tràn ra. Giếng Thần ở ngay cạnh đường đi. Vậy mà những cô gái làng cứ tắm truồng thoải mái quanh giếng một cách rất hồn nhiên tự nhiên. Có khi phía này giếng, đàn bà tắm, phía bên

kia, đàn ông tắm. Có cô gái từ bên này lại còn với tay sang bên kia “ xin tý xà phòng”.

Về món ăn “ đặc sản” của địa phương, không hiểu sao tôi cứ nhớ mãi món trám trắng. Người ta giã quả trám cả hạt rồi rang mặn (ăn tựa như món sườn lợn băm nhỏ rang muối)- một món ăn nghèo nhưng thường có trên mâm cơm người dân nơi đây, gọi là ăn cho “ mặn miệng”.

Về tiếng địa phương thì “bầm”, “bủ” là tiếng gọi thân tình những bà mẹ- hai tiếng này đã đi vào thơ kháng chiến của Tố Hữu nên trở thành quen thuộc: “ Bầm ơi có rét không bầm?”, “Bà bủ nằm ổ chuối khô, Bà bủ không ngủ bà lo bời bời...”.

Về các bạn học thì dễ nhớ nhất là những người có kèm tên riêng rất nghịch do bạn bè đặt cho dựa theo một đặc điểm nào đấy (dù học những lớp hay chuyên khoa khác nhau) như Minh Khùng, Thịnh Rề, Thịnh Lợn, Xán Còi, Chí Mọi, Nga mẹ nghệ... Một số khác do quan hệ riêng nên sau này tôi hay gặp, như Nguyễn Đình Nghi, đạo diễn sân khấu, Lưu Công Nhân, họa sĩ, Phan Ngọc Đức, bác sĩ... có người rất nhớ chỉ vì nổi tiếng hung hăng, hay gây sự đánh nhau, như Ngô Thế Ưông (gọi là Ưông khùng) Răng Đông (không hiểu sao lại có cái tên rất lạ như thế?). Ngoài ra, gần đây, có một số bạn tôi thường được gặp nhờ những cuộc hội họp hàng năm do Ban liên lạc trường Trung học kháng chiến Chu Văn An tổ chức, như Đặng Lan Anh, Nguyễn Kiều Nga, Nguyễn Tài Thu, Lê Diễm Tuyết, Đỗ Sâm, Trần Đỗ Trinh, Nguyễn Duy Khoa, Trần Thực Phi...vv...

Về giáo viên của trường thì tôi cũng chỉ nhớ lồm bồm: dạy toán có thầy Ngô Thúc Lanh, Nguyễn Văn Hoàn, Dương Trọng Bái, dạy văn có thầy Trần Văn Giáp, dạy tiếng Pháp có thầy Bằng, cô Thực Viên, dạy hoá có thầy Cát... Hiệu trưởng là thầy Trần Văn Khang, dạy sử. Thầy rất tốt bụng, thương học trò như con đẻ (vì thế học sinh thường gọi là Ba Khang). Hiệu phó là thầy Nguyễn Văn Chiển, chuyên ngành địa chất. Phụ trách y tế có anh Phạm Khuê (con Phạm Quỳnh), lúc bấy giờ đang là sinh viên đại học y khoa. Ngoài ra có một anh y tá tên là Phi Long, đi đâu cũng dắt theo một con chó lòi...

* *
*

Tôi tìm đến trường Trung học Kháng chiến Đào Giã một cách khá phiêu lưu: nếu không được cấp học bổng thì lấy gì mà ăn học? Mà đã chắc gì được cấp! Gia đình tôi lúc bấy giờ đang trong tình trạng túng quẫn không thể cấp lương ăn cho tôi được. Nhưng con người ta hồi ấy là thế, rất lạc quan tin tưởng ở lòng tốt của mọi người: cùng đồng bào với nhau, cùng đi kháng chiến với nhau thì phải thương yêu nhau, phải giúp đỡ nhau chứ! Mà quả thực là thế. Hồi ấy đi công tác đường trường, trời tối, có thể vào bất cứ nhà ai bên đường cũng có thể được mời nghỉ lại và cho mượn mọi dụng cụ để nấu ăn. Người ta đều thế cả, huống chi hiệu trưởng Trường Trung học kháng chiến lại là “ ba” Khang, nổi tiếng thương học trò.

ở trường Lương Ngọc Quyến, Thái Nguyên, tôi tình cờ làm quen được một anh vừa học xong năm thứ nhất Trung học kháng chiến có cô em gái tên là San học lớp dưới cùng trường với tôi. Anh tên là Bùi Mạnh Sán. Anh trở lại Đào già, rủ tôi cùng đi. Tôi đi luôn.

Cuộc đi của tôi vào khoảng mùa thu năm ấy (1947) từ bến Phương Độ, huyện Phú Bình (một huyện thuộc phía Nam tỉnh Thái Nguyên) lên Đào Già huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ, là cuộc đi đầu tiên của tôi từ miền trung du lên miền thượng du Việt Bắc. Nghĩa là từ miền xuôi lên vùng núi cao. Cuộc đi đường thật vui, đúng là “Đường vui”, ông Nguyễn Tuân nói thế, hình như cũng đúng vào thời điểm này. Lần đầu tiên trông thấy rừng núi, cái gì cũng lạ, cái gì cũng đẹp. Tôi rất thích những rừng tre, rừng nứa bên đường với những thân nứa như những cần trúc vươn lên cao rồi uốn cong rủ xuống với những chùm lá xoè ra rất đều từ các đốt, đúng là những sáng tạo hoàn hảo của Tạo hoá; những bờ lau phơ phất như tự cháy sáng lên dưới ánh mặt trời; những bờ hoa cúc dại vàng tươi nở bạt ngàn bên đường; những bông chuối rừng đỏ như son nổi lên như những nụ cười son cước rất tươi trên màu xanh thăm thẳm của núi rừng; những dòng suối đầu nguồn trong vắt len lỏi qua những tảng đá, soi bóng những bông hoa dại trắng trắng hay tím tím lay theo dòng nước xiết. Đến Phú Thọ thích nhất là những đồi cọ với những tàu lá lớn xoè ra như tàn như lọng, bóng loáng, dập dờn xôn xao trong nắng gió. Đang giữa thẳm rừng, vui nhất là bỗng bắt gặp một bản làng cheo leo nơi sườn núi. Trời đất như sáng hẳn lên với những ngôi nhà sàn dựng giữa những vườn mơ, vườn mận hoa trắng xoá; những cối nước chậm rãi gieo nhịp chày đều đặn vào cái vắng lặng mênh mông của núi rừng; những thửa ruộng bậc thang như cắt, như gọt vào sườn đồi, chân núi những đường nét uốn lượn đều đặn nhịp nhàng... Những cô gái dân tộc áo váy chàm, cổ đeo vòng bạc, cầm cúi làm lụng trên nương, trên rẫy, hoặc gửi măng, gửi củ từ rừng về bản...vv...

Giữa cảnh núi rừng, nhiều khi, thấy tựa vào vách đá, ẩn dưới gốc cây, một quán nước đơn sơ. Người bán hàng là một cô gái, tuy ăn mặc giản dị nhưng chưa xoá hết vẻ thanh lịch thị thành. Chúng tôi bèn tưởng tượng ra những thiếu nữ từng sống cuộc sống phong lưu nơi thành thị, do cơn binh lửa mà trôi dạt tới nơi âm u heo hút này để sống một cuộc sống lam lũ thiếu thốn. Trong lòng thẳng học sinh liền nổi lên một mối tình trắc ẩn, một niềm cảm khái rung rung đầy chất thơ lãng mạn:

*Cũng có kẻ màn loan trường huệ
 Những cây mình cung quế phòng hoa
 Một phen thay đổi sơn hà
 Tắm thân chiếc lá biết là về đâu!*
 (Nguyễn Du)

* *
 *

Đến trường Trung học kháng chiến, việc đầu tiên của tôi là đi gặp “ba”

Khang đề xin học bổng. “Ba” nói hết suất rồi, nghĩa là từ chối. Được Sán phổ biến kinh nghiệm, tôi cứ kiên trì bám riết lấy ông, không chịu bỏ cuộc. Ông đi xem xét việc xây dựng các lớp học, tôi cứ lẻo đẻo theo sau. Ông quay lại gắt: “Anh cứ đòi cái người ta không có là nghĩa làm sao! Cụ Hồ không có con gái mà anh cứ đòi làm rể ông Cụ có được không?”

Gắt gỏng mà lại pha giọng đùa như thế là không phải gắt thật sự rồi. Đúng là như thế. Vì cuối cùng tôi đã được cấp học bổng.

Hồi ấy, chưa thấy có chuyện lãnh đạo chính trị, lãnh đạo tư tưởng, lãnh đạo văn hoá văn nghệ chặt chẽ như sau này. Vì thế chúng tôi sinh hoạt, ăn nói rất tự do, có thể gọi là “vô chính trị”. Những buổi liên hoan văn nghệ, vẫn thích hát những bài ca lá lướn, tình tứ, vẫn ngâm thơ tình lãng mạn của Xuân Diệu:

*Hãy sát đôi đầu, hãy kẻ đôi ngực
Hãy trộn nhau đôi mái tóc ngắn dài...*

Mấy năm sau, khoảng từ 1951, 1952 trở đi, học sinh chỉ cần đọc dấu điểm một bài “Thơ mới” lãng mạn hay một cuốn tiểu thuyết nào đó của Tự Lực Văn Đoàn, nhà trường bắt được, là có thể bị kỷ luật, thậm chí bị đuổi học.

Ta hiểu vì sao, trước năm 1950 có thể ra đời những bài thơ như *Màu tím hoa sim* của Hữu Loan, *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm, *Tây Tiến* của Quang Dũng, truyện *Chùa Đàn*, tập tùy bút *Đường vui* của Nguyễn Tuân...Mấy năm sau, những tác phẩm này đều bị qui kết là “mộng rớt”, “ngắm rớt”, “nhắm rớt”, “buồn rớt” hoặc chủ nghĩa “yêng hùng”, nghĩa là những biểu hiện khác nhau của cái gọi là khuynh hướng “lãng mạn tư sản”. Và tất nhiên những tác phẩm ấy không được phép có chỗ đứng trong sách giáo khoa văn học được biên soạn trước thời kỳ đổi mới (1986).

Năm 1947, giặc Pháp mở một cuộc tấn công đại qui mô lên Việt Bắc nhưng bị đánh bại. Đó là chiến thắng vang dội đầu tiên của quân dân ta từ ngày toàn quốc kháng chiến.

Một hôm, hình như vào đầu năm 1948, chúng tôi thấy một sĩ quan quân đội cưỡi ngựa đến trường, có một vệ sĩ đi theo. Trông oai vệ lắm! (Hồi ấy những sĩ quan quân đội cấp bậc tiểu đoàn trưởng, trung đoàn trưởng, áo bốn túi, đeo súng ngắn, là niềm mơ ước của các cô gái xinh đẹp). Chúng tôi được giới thiệu đó là ông Đào Văn Trường (sau này được phong tướng). Ông đến nói chuyện với giáo viên, học sinh về chiến thắng thu đông 1947. Ông treo bản đồ lên bảng, chỉ vào bản đồ mà thuyết giảng về các trận đánh. Nội dung khá hấp dẫn, chúng tôi vỗ tay luôn luôn. Sau cuộc nói chuyện ít ngày, chúng tôi được biết, ông Trường đã chiếm luôn được trái tim cô Diễm Tuyết, hoa khôi của trường. Chúng tôi ngã ngửa người, nói đùa với nhau một cách cay đắng: “Hôm trước chúng mình đã hăng hái vỗ tay một cách đại dột”.

Vào khoảng cuối năm 1948, giặc Pháp nhảy dù xuống Việt Trì. Chiến sự có thể lan rộng. Nhà trường quyết định sơ tán các lớp học vào rừng sâu. Nơi sơ tán gọi là Núi Sắt, cách Đào Giã khoảng sáu, bảy cây số gì đó. Một vùng rừng núi rất âm u. Đêm nghe tiếng hổ gầm. Sáng dậy, thấy nhiều vết chân hổ ngay chung quanh các lán ở của học sinh. ở đây, có một kỷ niệm tôi không bao giờ

quên là đã gặp hồ giữa rừng.

Hôm ấy, tôi từ núi Sắt đi về Đào Giã để lĩnh học bổng. Nhiều phòng ban của trường vẫn làm việc ở cơ sở cũ. Đường đi xuyên rừng phải qua chín con suối, gọi là đường “chín suối” – cái tên thật dễ sợ. Tôi ngờ rằng đây chỉ là chín khúc của một con suối chảy vòng vèo quanh đi quanh lại trong rừng. Khởi hành từ sáng nhưng khi trở về thì trời đã ngả về chiều. Đến quãng chỉ còn cách núi Sắt khoảng ba cây số, cách hai con suối, tôi trông thấy một con hồ rất lớn đi ngang qua đường. Đúng là một Chúa Sơn lâm oai vệ, thân màu vàng, vằn đen sẫm. Nó đi chậm chạp, ung dung. Tôi sợ quá. Trong tay chỉ có một cái gậy ngắn để khua khoảng phòng khi gặp rắn rết gì đó. Cây cối bên đường thì toàn lau sậy và nứa. Không có cây lớn để leo lên. Đi tới thì sợ, đi lùi thì đường xa và rất có thể lại gặp một chú hồ khác! Thật là tiến thoái lưỡng nan. Nhưng số tôi hình như có quý nhân phù trợ nên đứng tần ngần một lúc bỗng thấy có một đoàn người dân tộc thiểu số đi tới. Tôi nói với họ là vừa thấy hồ đi qua. Họ dừng lại, trao đổi gì đó với nhau bằng tiếng dân tộc rồi quyết định quay trở lại. Hình như họ cho là có dấu hiệu động rừng. Tất nhiên, tôi đi theo họ.

Vùng núi Sắt bây giờ chắc khác hẳn rồi. Nhưng hồi ấy đúng là “u ti quốc”. Dân ở đây không biết thuộc sắc tộc gì, hình như là Mán Cao Lan, đời sống rất nghèo khổ, lại bị bệnh sốt rét hoành hành, người xanh xao, gầy còm. Những cô gái mười bảy, mười tám tuổi mà tưởng như cô bé con chỉ có da bọc xương. Đời sống quá cực khổ như thế, có lẽ con gái mất cả tuổi dậy thì.

ở núi Sắt một thời gian thì trường giải tán. Nhiều bạn gia nhập quân đội. Tôi vì có tật ở chân từ nhỏ, đành phải tìm đường trở về nhà.

Tôi đi cùng với hai bạn nữa, cùng về Thái Nguyên. Chúng tôi đi qua Đoan Hùng men theo sông Lô về phía Bình Ca, đập phà sang Sơn Dương (Châu Tự do) rồi vượt qua đèo Khế về Thái Nguyên. Những vùng chúng tôi đi qua, dân chúng sơ tán hết, làng xóm vắng tanh. Tất nhiên chẳng có hàng quán nào cả suốt dọc đường. Qua Đoan Hùng thấy xác mấy cái tàu chiến Pháp bị bắn đắm còn nổi lập lờ trên sông Lô. Tôi nhớ, lúc ấy đói quá, chúng tôi vào những vườn bưởi: bưởi lúc lỉu trên cây, bưởi rụng đầy đất, những trái bưởi đặc sản nổi tiếng đất Đoan Hùng, Phú Thọ bày ê hề ra trước mắt. Chúng tôi xà vào, ăn hết quả này đến quả khác, ăn chán rồi, mỗi thằng lại xâu mấy trái đeo vào ba lô làm lương ăn đường. Tất nhiên là chẳng thay cơm được nên vẫn đói, đói còn cào ruột gan. Qua đèo Khế, thấy ở bên đường thỉnh thoảng có những vạt vườn bỏ hoang. Chắc là nơi ở cũ của đồng bào nào đây bỏ đi đã lâu. Chúng tôi vào đó kiếm cái ăn. Chẳng có gì cả, chỉ có mấy cây mít, nhưng trái còn non lắm, gọi là dái mít. Mặc, cứ vặt cho vào miệng. Nhưng ăn vào ruột càng còn cào hơn.

Gần hai ngày đường, đi mãi đến tận chân đèo Khế thuộc địa phận Thái Nguyên mới thấy có người, có hàng quán. Tất nhiên, chúng tôi “đánh” một bữa ra trò và chưa bao giờ thấy ngon miệng đến thế.

* *
*

Tôi về đến nhà giữa lúc gia đình quần bách. Chị Tàn tuy bị thương tật ở vai, vẫn phải xoay xoả nuôi cả gia đình. Chị Thuý dạy học, người ta trả lương bằng thóc, nhưng hết tháng cũng chẳng có, vì nhà nước nợ lương (!). Đời sống dân tản cư hồi này rất khó khăn. Có một gia đình người Hà Nội cũng tản cư lên chỗ chúng tôi (dốc Đình, Đại Từ), cũng mở một quán nước kiếm ăn lần hồi. Hai vợ chồng còn trẻ có một ông bố già. Không hiểu tình cảnh cùng quần thể nào mà ông cụ vào rừng thất cổ chết.

Không phải ngẫu nhiên mà khoảng những năm 1949, 1950, 1951 có một phong trào “ dinh tề” trong đám dân tản cư. Chị cả tôi cũng “dinh tề” trong dịp này. Mẹ tôi cũng liêu lẩn về Quảng Lãm xem có kiếm được ít thóc lúa nào không. Nhưng chẳng ăn thua gì.

Cảnh nhà như thế, tôi là một thằng con trai đã lớn, chẳng lẽ cứ ngồi ăn bám gia đình ngày hai bữa, dù chỉ là cơm độn ngô, độn sắn! Mẹ tôi bàn với tôi xin đi dạy cấp một trong làng. Tôi cũng thấy xuôi xuôi. Nhưng giữa lúc ấy, có tin ở Lục Ba (Đại Từ) người ta mở trường cao đẳng mỹ thuật (khoá Tô Ngọc Vân). Tôi bèn tìm đến xin học. Từ lâu tôi rất thích vẽ và cũng có chút năng khiếu. Vả lại, thành hoạ sĩ hay không, lúc ấy, chưa quan trọng. Quan trọng là không phải ngày hai bữa ăn bám gia đình.

Từ nhà tôi đến Lục Ba không xa. Hoạ sĩ Nguyễn Khang phụ trách trường trực. Xem chừng trường rất cần có người học nên ông hoạ sĩ thường trực thấy tôi thì mừng lắm. Ông động viên tôi: “ ở đây ta có thể vào rừng lấy măng thêm vào bữa ăn”. ý nói tuy thiếu thốn nhưng vẫn có cách tự cải thiện.

Nhưng tôi không trở lại nữa, vì nhiều người khuyên không nên học cái nghề vẽ vạch ấy làm gì. Thời buổi chiến tranh này, vẽ vạch thì sống thế nào, phù phiếm quá!

Rất may là tôi có một ông cậu em họ mẹ tôi làm phó chủ tịch tỉnh. Ông xin cho tôi vào công tác ở một cơ quan của đảng bộ tỉnh Thái Nguyên đóng ở Thịnh Đán, thuộc vùng ngoại ô thành phố Thái Nguyên.

Hồi này đảng chưa ra công khai. Cơ quan tôi đến công tác gọi là “ Ban tài chính tỉnh đảng bộ Thái Nguyên”. Nghĩa là phụ trách cung cấp tài chính cho đảng như kinh phí hoạt động của các cơ quan đảng hay lương của cán bộ đảng...vv...

Theo chỗ tôi được biết thì các nguồn thu nhập tài chính của đảng gồm: tịch thu và phát mại hàng hoá buôn lậu từ vùng địch ra vùng kháng chiến, xây dựng một số xí nghiệp nhỏ để kinh doanh, chẳng hạn như làm giấy, chế tạo nông cụ... Tất nhiên là kỹ thuật hết sức thô sơ.

ở cơ quan đảng, lúc đầu tôi được giao phụ trách văn thư. Chả có việc gì, hết sức nhàn rỗi. Đây là nơi tập trung nhiều sách báo: sách chính trị, sách triết học Macxít, tạp chí văn nghệ, báo Nhân dân, Cứu quốc...vv... Tôi suốt ngày ngồi đọc, rất mê cuốn *Triết học sơ giản* của Polizer, cuốn *Chính trị kinh tế học* của Ségala, rồi sách của Staline, Jdanov, những tiểu luận phê bình của Nguyễn Đình Thi, Hoài Thanh, tùy bút của Nguyễn Tuân...vv... trên tạp chí Văn nghệ...

Thấy tôi rồi việc, suốt ngày đọc sách, thủ trưởng cơ quan nảy ra một ý: nhờ tôi soạn bài nói chuyện với anh chị em cán bộ công nhân của các cơ sở đảng quanh vùng: Xưởng in, xưởng giấy, xưởng chế tạo nông cụ... Dựa vào sách báo đọc được, tôi nói về những vấn đề văn học nghệ thuật mà tôi cho là không đến nỗi khô khan, có thể mua vui cho anh em được. Tôi không nhớ hồi ấy đã ba hoa những gì đối với một đối tượng văn hoá thấp như anh chị em công nhân thời kháng chiến chống Pháp. Hình như tôi nói thiên về những thứ lý luận mới học được thì phải. Vậy mà cũng thấy được hoan nghênh, và tôi lúc ấy cũng tỏ ra tự đắc lắm. Té ra mình cũng có tài ăn nói đấy chứ! Bây giờ nghĩ lại mới thấy vô lý. Người ta vỗ tay hoan nghênh chắc là để lấy lòng mình mà thôi.

ở cơ quan này, thỉnh thoảng cấp trên lại cử về một vài cán bộ lý luận huấn luyện cho anh em về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Tôi cũng được tham gia. Tôi còn được học điều lệ đảng cùng với các đảng viên. Nhưng khi chi bộ tuyên truyền tôi vào đảng thì tôi từ chối. Lúc ấy tôi cho rằng vào đảng thì mất tự do. Tôi công tác ở cơ quan này chỉ là tạm bợ, học hành dở dang, còn phải tiếp tục học nữa chứ. Vào đảng để bị trói buộc hẳn ở đây à! Thời gian này (trước 1950), vào đảng rất dễ. Các chi bộ, đảng bộ thi đua phát triển đảng. Hồi ấy trong quan niệm của những người như tôi, đảng không cao giá, không thiêng liêng như mấy năm sau này. Có lẽ một phần vì đảng chưa ra công khai, người ta chưa biết vai trò độc quyền, độc tôn của tổ chức đảng, của người đảng viên trong mọi công việc lớn nhỏ của đất nước và chưa thấy rõ vào đảng thì được lợi những gì.

Cơ quan đóng ở nhà dân. có dựng thêm nơi làm việc và bếp ăn. Cán bộ, nhân viên không có lương lậu gì cả. Ngoài hai bữa cơm tập thể, mỗi người chỉ được phát một ít tiền, không nhớ là bao nhiêu, chỉ biết đủ để cắt tóc và thỉnh thoảng ăn một tấm bánh, cái kẹo, hút vài điếu thuốc ở quán nước ngoài Thịnh Đán. Vì thế bà chị hai của tôi ở Dốc Đình vẫn phải gửi cho quần áo mặc. Và bà chị cả lúc ấy chưa “ dinh tề”, ngày ngày bán hàng xén ở chợ thị xã, thỉnh thoảng lại tạt qua cơ quan, gọi ra, dúm cho một tấm bánh.

Cán bộ cơ quan phần lớn rất trẻ nên sinh hoạt rất vui. Lâu rồi, không còn nhớ được chi tiết gì nữa. Loáng thoáng chỉ còn mờ mờ tượng vài gương mặt: anh Tấn có vẻ trí thức, nói chuyện hay liên hệ đến một vài nhân vật trong tiểu thuyết Pháp, anh Thái phổ biến kinh nghiệm ăn cơm sao cho tránh được sạn: chan nhiều nước rau vào, lấy đũa khuấy cho sạn lắng cả xuống đáy rồi hãy xúc cơm ăn. Cậu Nhân chuyên đánh máy chữ. Một anh không nhớ tên, người to lớn, gốc miền Nam, thường mặc quần áo bà ba đen, chuyên ngồi gác một kho xà phòng không biết tịch thu được ở đâu. Anh nói từng hoạt động thời cách mạng tháng Tám ở Quảng Ninh. ở đấy, người ta chặt đầu người như chặt củ chuối. Cô Phương, cậu Dật hay đùa vui với nhau. Mỗi lần Dật trêu ghẹo gì đó, cô Phương mắng: “ chơi kiêu gì đấy?”, Dật trả lời “ Kiểu ban tài chính tỉnh đảng bộ Thái Nguyên”. Mọi chuyện chỉ còn nhớ mang máng thế thôi. Duy có ấn tượng không thể quên được là không khí hết sức ấm áp, thân mật giữa những người trẻ tuổi rất hồn nhiên và lạc quan.

Trước sau thì cái chí của tôi vẫn là phải tiếp tục đi học. ở cơ quan Ban tài chính tỉnh đảng bộ Thái Nguyên được ít lâu, được tin người ta mở trường Sư phạm trung cấp trung ương ở Tuyên Quang, tôi liền xin phép cơ quan cho đi học.

Cuộc đi Tuyên Quang lần này cũng không kém phần phiêu lưu. Vì thật ra chưa rõ tiêu chuẩn tuyển sinh thế nào và ngày khai giảng cũng lơ mơ. Nhưng cứ đi, đến đâu hay đó. Tôi không nhớ, trong hoàn cảnh nào mà lại gặp được một anh bạn cùng đi. Anh ta tên là Quang, con một gia đình có quen biết với gia đình tôi hồi còn ở phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Cũng chả thân thiết gì lắm. Nhưng hồi chiến tranh là thế, quen ít cũng thành quen nhiều, sơ giao cũng thành thâm giao. Quang cũng đang học hành dở dang và rất hăng hái học tiếp. Anh ta là một đầu óc còn phiêu lưu và lãng mạn hơn tôi nữa kia.

Đến Tuyên Quang chúng tôi mới biết phải còn một tháng nữa trường mới gọi học sinh nhập học. Một tháng nữa, sống thế nào đây? Rất may, Quang là một tay tháo vát và có phần liêu lĩnh. Anh ta gạ gẫm thế nào mà một gia đình ở ngay thị xã nhận cho chúng tôi ở nhờ, nhân tiện kèm cặp một cô con gái đang học cấp II và một cậu con trai đang học lớp một, trả công: Cơm nuôi ngày hai bữa. Tôi còn nhớ gia đình này gọi là gia đình bà Nhuận (có lẽ gọi theo tên cô con gái của bà).

ở thị xã Tuyên Quang ít ngày thì mùa lụt đến. Thị xã Tuyên Quang ở ngay bờ sông Lô, hình như năm nào cũng bị lụt. Tôi thấy người ta ào ào chạy đi nhổ rau trồng ở bãi sông quăng lên đường phố bán chạy một cách rẻ mạt. Quang cảnh những ngày lụt ở Tuyên Quang thật là náo nhiệt. Chúng tôi thì tha hồ được “cải thiện” bằng món rau luộc rẻ tiền.

Ngày nhập học đã đến. Chúng tôi lên đường tìm đến trường. Trường đặt ở một khu lán trại của bọn hàng binh Âu Phi vừa rút, gồm mấy dãy nhà lá, vách đất nhồi rơm (torchis), một hội trường lớn, một căn nhà sàn mượn của dân dành cho nữ sinh, một sân vận động. Địa điểm trường thuộc thôn Cẩm Nhân, xã Mỹ Gia, huyện Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang. Cách trường độ sáu bảy cây số có một thị trấn nhỏ gọi là Chợ Ngọc kề bên bờ sông Chảy. ở đây có chợ búa và nhiều hàng quán, đặc biệt, tôi nhớ có món phở chua. Gần hơn, cách trường chỉ độ hơn cây số là phố Cẩm Nhân, thuộc xã Mỹ Gia, cũng có vài hàng phở, quán nước. Ngoài ra là rừng, và rải rác gần xa, có những làng bản người Tày, dân cư thưa thớt, sống trên những ngôi nhà sàn nằm giữa những vườn mơ, vườn mận... (Ngày nay tất cả đều bị đánh chìm xuống lòng hồ thủy điện Thác Bà).

Giáo viên của trường hầu hết đều từ trường Trung học kháng chiến Đào Giã chuyển tới, nên có thể coi trường chuyên khoa Đào Giã Phú Thọ là tiền thân của trường Sư phạm trung cấp trung ương Tuyên Quang. Tuy nhiên không thấy có thầy Trần Văn Giáp và “ba” Khang. Người mới thì có thầy Nguyễn Lương Ngọc, thầy Văn Tân, Vũ Trương Dự, Lê Bá Thảo, Nguyễn Đăng Thiệp... Hiệu trưởng là thầy Nguyễn Văn Chiên, hiệu phó là thầy Nguyễn Lương Ngọc.

Từ ngày học cấp hai trường tư thục Gia Long sơ tán về thị xã Thái Bình, nay tôi mới được gặp lại thầy Ngọc. Thầy vẫn rất hiền. Thầy nhận tôi vào lớp 9,

vì tôi đã học năm thứ hai trường trung học chuyên khoa. (hồi ấy lớp 9 là lớp cuối cấp của bậc phổ thông trung học.) Còn Quang thì bị loại. Nhưng anh ta cứ nhất quyết bám lấy trường với hi vọng vu vơ là rồi sẽ xin được vào học. Anh ta tìm đến một nhà dân ở gần trường xin làm gia sư để tá túc một thời gian, mãi đến khi hoàn toàn hết hi vọng mới bỏ đi. Đúng là một đầu óc phiêu lưu và lãng mạn.

Thời gian học ở trường sư phạm trung cấp trung ương, nói về sinh hoạt vật chất, là những ngày cực khổ nhất của đời tôi. Tôi chỉ nói về sinh hoạt vật chất thôi, vì về tinh thần vẫn rất vui. Đây là thời kỳ đùa tếu, nghịch ngợm nhất của tôi. Thời kỳ làm báo, vẽ tranh, diễn kịch vui, phát biểu những câu ngang ngược trong những cuộc họp (đại khái như đề nghị cho ăn thịt trâu già để trâu non sản xuất, hoặc ăn thịt chó theo quan điểm Mác Lênin...), thời kỳ phá nội quy, trốn ra các hàng quán ăn quà rồi gán luôn áo mặc trên người hay bút máy... Hồi ấy những vật phẩm công nghệ dưới xuôi rất được đồng bào miền núi ưa thích, như bút máy, bật lửa...vv... Tôi có người anh đi bộ đội gửi cho một cái áo chiến lợi phẩm của lính Maroc (gọi là lính tabor) rộng thùng thình. Lâu ngày không được ăn uống tử tế, tôi bèn rủ một thằng bạn ra quán đánh một bữa no say rồi cởi áo gán luôn.

Vui thì có vui, nhưng khổ thì thật khổ. Quần áo có vài bộ, mặc mãi cũng rách, bèn lấy chỉ buộc túm, hoặc lấy hồ dán những chỗ thủng. Mùa rét, chỉ có một chiếc áo trấn thủ bằng vải nâu và một tấm chăn chiên mỏng. Giường thì lấy lá chuối khô làm nệm, đốt củi lấy than cời bên dưới. Giày dép không có, guốc cũng không, phải lấy gỗ củi đểo làm guốc. Có anh mùa rét không có áo ấm, cứ ngang nhiên khoác chăn ngồi trong lớp học. ăn uống thì thường là cơm độn sắn lại ăn với canh sắn... Hàng tuần được một bữa ăn tươi, mỗi người được phát một tảng thịt trâu luộc, ai muốn đồ, muốn thái thế nào, tùy. Để cải thiện thêm, người thì đi đào măng trong rừng, người thì kiếm rau tàu bay về nấu với muối trong ống bơ hay ca nhôm. Thèm ăn quá mà không có tiền, chúng tôi thường đem suất dầu (dầu chắt thấp đèn) nhà trường phát ra phổ bán lấy tiền đổi lấy tấm bánh, bát phở hay nắm xôi của bà So (một bà mẹ người dân tộc thường đem đến bán cho học sinh những gói xôi sắn.) Có người mò ra nhà đồng bào dân tộc gạ gẫm bữa cơm, bữa xôi. Tình cảnh hết sức nhếch nhác, bệ rạc.

Cố nhiên không phải ai cũng vậy. Có những học sinh nhận được tiếp tế của gia đình từ vùng xuôi, vùng tề gửi ra. Thường là nữ sinh. Họ vẫn ăn mặc sạch sẽ, giày dép đàng hoàng và vẫn có đồng ra đồng vào. Các cô còn có cả vàng nữa kia. Do xảy ra một vụ mất cắp trên đường di chuyển của trường mà mọi người biết được. Hồi ấy loại người như chúng tôi không bao giờ dám mơ ước đến họ và nghĩ bụng, chắc họ coi mình như rác. Những cô gái xinh đẹp, lại phong lưu thường rất kiêu ngạo...

Sinh hoạt như thế lại ở nơi rừng núi, nên chúng tôi hầu hết không tránh khỏi sốt rét. Những cơn sốt rung cả giường chiếu mà chẳng có ai săn sóc, chẳng có gì bồi dưỡng. Thường chỉ tự cải thiện bằng bát canh rau rừng nấu với muối cho đỡ háo. Thuốc men thì sốt nhẹ được uống mấy viên quinacrine màu vàng,

sốt nặng thì được tiêm nửa ống quinoforme. Thầy Nguyễn Lương Ngọc thường đích thân xuống tiêm cho chúng tôi. Tiêm tĩnh mạch gọi là tiêm ven (veine). Thuốc không sẵn nên một ống thuốc phải chia làm đôi tiêm cho hai người. Nhiều khi mạch chìm quá, thầy chọc kim vào rồi mà mò mãi không thấy ven. Những lúc ấy chắc thầy thương chúng tôi lắm, và chúng tôi cũng rất thương thầy.

Thầy Ngọc thật hiền. Nội qui của trường cấm không cho học sinh ra khỏi khu vực trường mà không xin phép. Danh giới khu vực trường là một con suối, vượt qua con suối ấy là ra phố Cẩm Nhân. Có lần tôi và vài thằng bạn lần ra chơi ở Cẩm Nhân, ăn quà xong, sẵn giường chiếu ở quán hàng, bèn làm một giấc. Khi tỉnh dậy thấy thầy Ngọc ngồi ngay bên cạnh. Chà! Mấy thằng vừa sợ vừa xấu hổ. Nhưng thầy Ngọc không hề mắng mỗ gì, chỉ khuyên bảo nhẹ nhàng mấy câu rồi lẳng lặng quay về trường.

Thầy Ngọc tính điềm đạm, ít nói, vẻ trầm lặng. Bây giờ tôi không còn nhớ rõ thầy đã dạy chúng tôi những gì trong giờ văn. Hình như thầy có nói về *Bài ca vỡ đất* của Hoàng Trung Thông thì phải. Hồi ấy những bài như *Tây tiến* của Quang Dũng, *Màu tím hoa sim* của Hữu Loan đã bị phê phán là “mộng rớt”, “buồn rớt”, *Đường vui* của Nguyễn Tuân thì bị quy là vẫn thể hiện cái máu giang hồ xê dịch, chưa thoát khỏi chủ nghĩa duy mỹ và thói “ngắm rớt”, “nhắm rớt”. Còn thơ chính trị, thơ viết về công nông binh của Hoàng Trung Thông, Chính Hữu, Tố Hữu...vv, chắc thầy chưa thưởng thức được. Trong tâm hồn của thầy, tôi đồ rằng vẫn sinh sống những áng văn chương cũ. Tôi đoán thế, vì năm ấy, ở lại trường ăn Tết âm lịch với chúng tôi, thầy tập hợp chúng tôi lại, kể cho nghe về tác phẩm *Đi tìm thời gian đã mất* (à la recherche du temps perdu) của Marcel Proust. Và có lúc tôi nghe thầy ngâm khe khẽ những vần thơ rất buồn của Vũ Hoàng Chương:

*Gió lùa gian gác xếp
Đời tàn trong ngõ hẹp...
(...) ôi lòng ta sao buồn không nguôi?
Niềm u uất dâng cao hể tháng ngày trôi xuôi...*

ở Sư phạm trung cấp trung ương hồi ấy, chúng tôi còn được gặp ông Hoài Thanh. Hình như ông công tác ở một cơ quan nào đó thuộc bộ văn hoá thì phải. Cơ quan này cũng đóng ở thôn Cẩm Nhân, Mỹ Gia. Vì tôi thấy loáng thoáng ở đây có các ông Phan Khôi, Thế Lữ, và một số trí thức khác. Thế Lữ có lần tập cho học sinh sư phạm diễn vở kịch *Đề Thám xuất quân* và vở “*Bồ già*” của ông. Hoài Thanh ở một ngôi nhà tranh gần khu trường Sư phạm quay lưng ra một con suối nhỏ. Lúc ấy, các anh Nguyễn Đức Dũng (Từ Sơn), Nguyễn Đức Hân (Phan Hồng Giang) còn nhỏ, tôi thấy các cậu thường đùa nghịch bên bờ suối hoặc leo trèo cây cối quanh nhà. Có lần ông Hoài Thanh đến trường nói chuyện với chúng tôi về thơ ca kháng chiến, có bà Phan Thị Nga là vợ ngồi bên. Ông nói nhỏ nhẹ nhưng say sưa. Bà Nga ngồi cạnh, thỉnh thoảng lại giục chúng tôi: “Ghi đi chứ!”, “Ghi đi chứ!”

Học sinh chúng tôi thỉnh thoảng tổ chức liên hoan văn nghệ, chủ yếu là ca

hát, hoặc làm trong hội trường, hoặc đốt lửa trại diễn ngoài sân vận động. Tôi nhớ có đóng góp một vở kịch rất tếu, tất nhiên là kịch cường. Kịch tuyên truyền bình dân học vụ. Hồi ấy, để động viên đồng bào đi học chữ quốc ngữ, ngày phiên người ta thường ngăn người lại ở cổng chợ. Ai đọc được chữ thì cho vào cổng chính, ai không đọc được thì phải chui qua một cái lỗ nhỏ và thấp gọi là “cổng mù”. Ca dao kháng chiến thì có những câu rất vui, đại thể như:

*Em về anh chẳng cho về
Anh níu vạt áo anh đề câu thơ
Vì anh mới học i tờ...*

Tôi bèn nghĩ ra một vở kịch cũng để phục vụ bình dân học vụ và đã huy động được cả lớp diễn tập thể trong một đêm liên hoan ngoài trời. Ấy là vở Sơn Tinh, Thủy Tinh. Vua Hùng có một con gái mà có hai thần đến xin làm rể. Cả hai đều tài giỏi, biết chọn ai? Vua Hùng bèn cho hai thần đấu võ với nhau. Lớp chia làm hai phe, mỗi phe làm quân của một thần. Hai thần dùng đến cả những ngón chẳng “anh hùng” tí nào, như cắn nhau, cù nách nhau. (têu thể cho vui) Nhưng rút cục vẫn bắt phân thắng bại.

Vua đành cho hai thần tạm nghỉ. Ngài mời hai thần ngồi ghé, uống nước, đọc báo. Sơn Tinh đọc báo lâu lâu, còn Thủy Tinh thì cầm báo ngược, té ra là mù chữ.

Vua Hùng quyết định gả Mị Nương cho Sơn Tinh và khuyên Thủy Tinh trở về cố học bình dân học vụ để thoát nạn mù chữ.

Trong trường Sư phạm trung cấp, lớp 9 chúng tôi được coi là lớp đàn anh, vền vền chỉ có khoảng mười lăm người. Mấy năm gần đây, những bạn cùng lớp ở quanh Hà Nội thường tổ chức họp mặt luôn: nữ có Diệu Vân, Phạm Thị Tinh, Ngọc Dung, Phượng, Hồng (phần lớn đã goá chồng), nam có Lê Năng An, Mai Bình, Thuận, Tiệp, Lê Mạnh Giao và tôi. Tất cả đều đã trên 70 tuổi. Có người lưng còng gập hẳn xuống, trông rất tội. Những bạn ở xa không có dịp gặp lại nhưng vẫn nhớ: Phú, người nhỏ nhắn, Nhạ, trông như một anh lính nông dân, thường đeo ở thắt lưng chiếc bát ăn cơm bằng gáo dừa; Huy Giao rất giỏi nhạc, em nhạc sĩ Huy Du; Nguyễn Bản một anh chàng có vẻ thích sống khép kín. Bản sau này viết văn: có tài, chịu học, có cá tính, lời văn tinh tế, mượt mà. Truyện ngắn của anh thiên về cảm hứng lãng mạn, thường gọi lại kỷ niệm về những mối tình thơ mộng thời học sinh, sinh viên. Vừa rồi anh cho in tập truyện ngắn *Nợ trần gian*. Nhà xuất bản nhờ tôi viết lời tựa; Thủy Hà, nam mà như nữ, từ tính cách, giọng nói đến cả tên gọi đều rất nữ tính. Kết thúc năm lớp 9 ở chợ Ngọc, Hà “dinh tề” vào Hà Nội rồi vào Nam. Anh sang Pháp học cử nhân toán rồi trở về Sài Gòn dạy học. Sau 1975 anh ở lại Sài Gòn, một thời gian có hoạt động kinh doanh gì đó. Năm ngoái, anh có ra Hà Nội tìm gặp một số bạn cũ, tình cảm quyến luyến lắm. Già rồi, nhưng tính cách vẫn thế: ăn nói nhỏ nhẹ, bên bên như con gái. Tôi nhớ ngày xưa, các bạn thường gọi đùa là “Chị Hà”. Thịnh (nữ) lớn tuổi nhất lớp, vợ ông Văn Tân, nhà sử học. Thịnh (nam) trắng trẻo, hiền lành, quá thật thà, hầu như không biết đùa. Không hiểu sao hồi ấy chúng tôi lại gọi là “Thịnh nhà giàu”. Tô Thanh Thúc và Tô Thanh Tùng là hai anh em ruột cùng

học một lớp. Thúc tính hiền lành nhưng hơi lảm cẩm. Anh tự phong là thầy lang và rất nhiệt tình “bốc” cho chúng tôi những thang thuốc bằng toàn những thứ hoa quả, lá lẫu có thể hái lượm được ở quanh trường, như chanh, ớt, mơ, mận, rau thơm...vv... Anh nói mỗi thứ có chứa một lượng vitamin khác nhau. Tùy theo thể trạng của mỗi người, anh “bốc” cho những “vị” khác nhau, nghĩa là “hành nghề” nghiêm chỉnh hết như một thầy lang chính hiệu vậy. Đúng là một tay có máu gàn. Tùng thì khác, lanh lẹn, thông minh, làm gì cũng hăng hái, sôi nổi... Tùng rất tài hoa, chơi guitare khá lắm. Tôi thường gạ Tùng đánh cho nghe bài “*Phiên chợ Ba Tư*”...

Đầu năm 1950, trường sư phạm trung cấp trung ương được lệnh chuyển sang khu học xá Việt nam ở Nam Ninh (Quảng Tây, Trung Quốc).

Trường di chuyển qua nhiều trạm. Trạm thứ nhất ở một vùng nông thôn cũng thuộc huyện Yên Bình, gần phía thị xã Yên Bái. Chúng tôi ở đây một thời gian khá lâu rồi mới chuyển đi Lạng Sơn. Chúng tôi dừng lại ít lâu ở một địa điểm thuộc huyện Bắc Sơn, kề bên một hang đá lớn, phòng khi có máy bay địch thì chạy vào ẩn. Đây là trạm dừng chân cuối cùng của chúng tôi trước khi vượt biên giới. Từ đây, chúng tôi được phiên chế theo tổ chức quân đội, chuẩn bị một cuộc hành quân sang Trung Quốc. Tôi được phong làm đại đội phó. Sáng sáng cũng đứng nghiêm báo cáo quân số. Tiểu đội báo cáo trung đội. Trung đội báo cáo đại đội. Một trung đội trưởng là Đoàn Trọng Huy, hàng ngày phải đứng nghiêm, chào theo lối quân sự và báo cáo tôi. Chính đồn xong hàng ngũ, tôi phát biểu một số nhận xét trước “hàng quân”, như một chính trị viên. Thường nhận xét lăng nhăng về tình hình tư tưởng của đại đội được phản ánh qua báo tường. Tôi nhớ trong đại đội có Tô Linh, con ông Tô Dĩ (Lê Giản) vẽ giỏi, được giao minh họa bích báo.

Nghỉ lại một thời gian ở Bắc Sơn, chúng tôi lên đường đi Trung Quốc. Chúng tôi hành quân bộ tới Đồng Đăng, từ Đồng Đăng qua Mục Nam quan sang thị trấn ải Khẩu, từ ải Khẩu đến Bằng Tường. Từ Bằng Tường thì được đi ô tô tới Nam Ninh.

Cuộc hành quân bộ của chúng tôi phải nói là rất nhếch nhác. Có người đi đất, guốc dép không có. Sợ máy bay nên đi đêm. Mỗi người xách một cái đèn dầu, đặt trong một ống bương có khoét mấy cái khe cho ánh sáng lọt ra một cách hạn chế.

Từ Bằng Tường tới Nam Ninh, xe ô tô phải đi mất hai ngày. Ngày thứ nhất dừng lại nghỉ ở một địa điểm gọi là Minh Ninh. ở đây chúng tôi được chiêu đãi một bữa tiêu dao hay đặc tảo gì đó. Đã lâu không được một bữa như thế, nhiều anh không tiêu hóa được, đứng sắp hàng nối đuôi nhau trước nhà vệ sinh (vẫn có giải phóng quân đứng gác để bảo vệ).

Khu học xá Nam Ninh đóng tại một vùng nông thôn gọi là Tâm Khư thuộc tỉnh Quảng Tây, cách thành phố Nam Ninh mấy cây số.

Đây chỉ là địa điểm tạm thời. Ngoài một số nhà gạch, chắc mượn của địa phương dùng làm hiệu bộ và nhà ở cho giáo viên và nữ sinh, còn thì là những nhà lợp lá, cột kèo bằng cây que còn để nguyên cả vỏ buộc vào nhau bằng

những nút lạt, dùng làm lớp học và nơi ở của học sinh nam.

Việc ăn uống thì có cấp dưỡng người Trung Quốc lo. Đến bữa, họ gánh cơm canh đến, ăn xong lại dọn đi. Buổi sáng thì ăn bánh bao.

Quần áo, trang phục thì mỗi người được phát một bộ quần áo bông, một mũ bông có lưỡi trai, một đôi giày vải, một chăn bông, tất cả đều màu xanh công nhân. Anh nào chị nấy xúng xáo xúng xính, lấy làm sung sướng lắm. Đang trong thời chiến tranh, hoàn cảnh vô cùng cực khổ, thiếu thốn, bỗng được sống trong hoà bình, được phục vụ như thế, được cấp phát như thế, thì đúng là một sự hậu đãi quá sức tưởng tượng. Ai nấy đều xúc động biết ơn Bác Mao vô cùng.

Tâm Khư cũng có một thị trấn nhỏ gồm nhiều cửa hàng tạp hoá, hàng ăn.

ở Tâm Khư, một lần nữa tôi lại thấy một bằng chứng về sự ở bản của người Tàu. Nhà ở của dân thường là nhà gạch, nhưng rất thấp và tối tăm. Lợn nuôi ở trong nhà dường như ở chung với người, vì thấy các chú lợn cứ đi ra đi vào rất tự do thoải mái. Lợn thả rông, phóng uế bừa bãi ra sân, ra đường, ra bờ ao. Người cũng bắc cầu phóng uế xuống ao. Nhưng nước ăn, nước uống đều lấy ở đây cả. Tất nhiên tắm rửa cũng ở đây.

Tâm Khư chỉ cách thành phố Nam Ninh độ mười cây số, vậy mà sao người dân quá lạc hậu. Họ gầy guộc đen đui, thường mặc quần áo đen. Ra ngoài mỗi người thường trang bị một cái cặp bằng tre để gấp phen. Buổi tối thỉnh thoảng nghe thấy họ hát. Tiếng hát tựa như tiếng hú, nghe vừa thê thảm vừa hoang dã. ở đây người chết người ta cho vào quan tài đặt nổi trên mặt đất. Ngày giỗ, ngày kỵ thì bày cỗ ăn uống ngay chung quanh quan tài...

Tôi ở Tâm Khư vào đúng dịp cải cách ruộng đất. Địa chủ, phú nông, những phần tử bị quy là phản động, tất cả đều phải mặc quần đỏ và bị cưỡng bức lao động cải tạo. Những người chắc là tội nặng thì bị trói díu vào nhau phơi ngoài trời suốt ngày suốt đêm.

ở khu học xá vào những ngày lễ Tết hay kỷ niệm cách mạng, chúng tôi thường được một bữa ăn tươi, thịt cá ê hề. Thỉnh thoảng lại được ra thành phố Nam Ninh xem chiếu bóng. Chúng tôi sắp hàng đi bộ, có giải phóng quân đi kèm. Thường là phim đề tài cách mạng của Trung Quốc, Liên Xô, như “*Cờ hồng trên núi Thuý*”, “*Công phá Bá Linh*”...

ở khu học xá Nam Ninh, người lãnh đạo cao nhất là Võ Thuần Nho (em Võ Nguyên Giáp). Thời ấy con người ta dễ phát sinh tâm lý sùng bái cá nhân, một thứ tâm lý bầy đàn rất thích có một thủ lĩnh để tôn thờ. Vì thế Võ Thuần Nho một thời được tôn vinh như một lãnh tụ, một cụ Hồ của khu học xá. Thời ấy một người cũng gây được ấn tượng đậm nét là anh Việt Phương. Thông minh, hoạt bát, nói rất giỏi. Anh thường nói chuyện về lý tưởng thanh niên và được hoan nghênh đặc biệt. Không phải ngẫu nhiên mà có nhiều nữ sinh mê anh. Có cô đã chủ động tỏ tình với anh. Trong số người mê Việt Phương có cả một cán bộ nữ người Trung Quốc.

Hồi ấy ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam, chuyện quan hệ luyến ái nam nữ, quan hệ tình dục ngoài hôn nhân trong cán bộ, học sinh bị coi là trọng tội, nên ở Tâm Khư, riêng nữ sinh được ở trong một ngôi nhà gạch kiên cố, hai bên

cửa ra vào có hai giải phóng quân đứng gác nghiêm chỉnh.

Nhưng chuyện ấy vẫn xảy ra. Đời sống đầy đủ, con người béo tốt hồng hào hơn, thì nhu cầu “ấy” càng cao hơn, có khi càng cấm càng gây bức xúc. Cho nên có bà vợ giáo sư nọ, ở tuổi hồi xuân, thông dâm với một anh y tá, có cô gái xinh đẹp nọ mắc bệnh tâm thần nặng, thế mà khi bị một thằng cha liều lĩnh hăm hiếp đã khỏi hẳn bệnh (cả hai đều bị đuổi về nước)...vv...

ở khu học xá, tôi và một số bạn học cùng lớp được đề bạt lên làm giáo viên (gọi là giáo sinh) dạy sư phạm sơ cấp. Vì học hết lớp 9 thì coi như đã học xong trung học phổ thông hay sư phạm trung cấp rồi. Học sinh nói chung lớn hơn thầy vì phần nhiều là cán bộ đi học. Chả có sách giáo khoa gì cả. Bài văn giảng lấy luôn trên báo chí một cách rất tùy tiện. Bài giảng được soạn tập thể. Cùng nhóm soạn bài với tôi có Đức Minh làm nhóm trưởng (sau này làm viện trưởng viện khoa học giáo dục), có Lê Năng An, Phạm Thị Tĩnh, Diệu Vân và bà Phan Thị Nga là vợ ông Hoài Thanh...

Vào tháng 6 năm 1952, trên lệnh cho khu học xá Nam Ninh phải tổ chức một đoàn học sinh sư phạm về nước dạy học, gọi là khoá đặc biệt. (bao gồm cả giáo sinh dạy cấp một, cấp hai). Tôi được tuyển vào đoàn này. Cùng đoàn, tôi chỉ còn nhớ có Đỗ Bình Trị, Phạm Luận, Dương Đức Tuấn, Nhạ, Tô Thanh Tùng, Nguyễn Văn Lô, một cô dạy cấp một tên là Bồng (Đỗ Bình Trị yêu cô này, thường ký tên Đỗ Bồng Trị).

Trước khi về nước, chúng tôi được ban giám đốc khu học xá cho đi thăm một khu học xá Việt Nam khác ở Quế Lâm, học sinh phần nhiều là thiếu sinh quân. ở đây chúng tôi được các cán bộ, nhân viên Trung Quốc đón tiếp rất nồng nhiệt và được chiều chuộng hết nhẽ từ việc ăn uống đến giải trí. Ngủ, có người đến dắt màn cho cẩn thận... Người Tàu quả có truyền thống biết đãi khi họ thấy cần. Nhưng khi không cần nữa, đá luôn.

ở khu học xá Nam Ninh tuy đời sống rất đầy đủ, vậy mà chúng tôi rất vui khi được về nước. Đường về rất gian khổ nhưng đầy hào hứng. Đích tập trung của chúng tôi là Sở giáo dục Liên Khu Việt Bắc đóng tại xã Dân Chủ cách thị xã Thái Nguyên độ vài chục cây số về phía Bắc.

Từ biên giới về Thái Nguyên tất nhiên là đi bộ. Những ngày mưa, đường lầy lội, đi rất khổ. Dọc đường, tiện đâu nghỉ đấy, tạt vào nhà dân nhờ nấu cơm ăn và ngủ lại. Nhưng tôi nhớ mọi người đều rất hăm hở, rất tin tưởng và đầy tự hào, y như được đào tạo ở tận khu học xá Trung Quốc là oai lắm, vững vàng lắm cả về chuyên môn và tư tưởng. Và được về nước sớm để phục vụ là vinh dự lắm.

ở sở giáo dục Liên Khu Việt Bắc, chúng tôi được phân công đi công tác các nơi bằng lối rút thăm. Rút được nơi nào thì đi nơi ấy- gọi là “ tam bất kỳ”. Rút xong, có thể đổi chỗ cho nhau cũng được, miễn là cùng tự nguyện.

Riêng ba người: tôi, Tô Thanh Tùng (dạy toán), Nguyễn Văn Lô (dạy cấp một) thì được giữ lại công tác tại sở.

Chương III: Quá trình công tác

1. Những ngày làm việc ở Sở giáo dục Liên Khu Việt Bắc.

Cơ quan của Sở giáo dục Liên Khu Việt Bắc gồm hai ngôi nhà lá dựng kín đáo dưới những vòm cây, kề bên một cái hang đá, gọi là Hang Giời, thuộc xã Dân Chủ, huyện Đồng Bẩm, tỉnh Thái Nguyên. Cán bộ cơ quan phần lớn thuộc thế hệ cha anh, chú bác của chúng tôi. Tôi còn nhớ lờ mờ: Phó giám đốc phụ trách phổ thông là anh Thích, phó giám đốc phụ trách bình dân học vụ và bổ túc văn hoá là anh Đinh Khắc Nhĩ và anh Phan Văn Kim. Cán bộ già có bác Hạo, bác Nhiệm, bác Nham, trẻ hơn có anh Sính, chị Diệu, anh Nguyễn Trọng Cồn, anh Lã Hữu Quỳnh... Tôi không thấy có giám đốc. Sau này về thay anh Thích là anh Nguyễn Hữu Dụng, và một thời gian sau thấy trên điều về một ông tên là Phùng, người dân tộc Tày làm giám đốc. Nhưng thực chất điều hành mọi việc vẫn là anh Dụng. Tất cả đều gọi nhau bằng anh tuốt – cách xưng hô trong cán bộ thời kháng chiến chống Pháp đều như thế (học trò cũng xưng hô như thế với các thầy giáo).

Ba chúng tôi thuộc lớp trẻ hơn cả và xem chừng cũng được ưu ái hơn cả như là những của quý hiếm hồi ấy. Lô đề nghị thành lập một chi đoàn thanh niên cứu quốc, tuy chỉ có ba người. Tôi được bầu là phó bí thư. Chúng tôi đều chưa vợ. Buổi chiều tan giờ làm việc hay vào ngày chủ nhật, các cán bộ khác đạp xe về nhà, bọn tôi chả biết đi đâu, rủ nhau lang thang ngoài đường cái chơi. Trong một xóm gần đấy có ngôi nhà của một ông giáo tên là Thìn dạy tiểu học, thấp thoáng thấy có cô con gái chắc là con của ông giáo có dáng một nữ sinh. Cô học ở đâu đó, ngày chủ nhật mới về nhà. Chúng tôi lảng vảng quanh vùng, rồi kiếm cớ đến thăm ông giáo để xem mặt. Cô tên là Bảo Ngọc, học cấp hai trường Hàn Thuyên, Bắc Ninh, sơ tán lên Thái Nguyên. Xem mặt vợ vẫn thế thôi chứ cũng chẳng có mục đích nghiêm chỉnh gì. Vài chục năm sau, tình cờ tôi gặp lại cô gái ấy trong một chuyến đi chơi Chùa Hương do trường Đại học sư phạm Hà Nội tổ chức. Hoá ra Bảo Ngọc về sau học Đại học sư phạm Hà Nội và được giữ lại làm cán bộ giảng dạy khoa tâm lý. Bảo Ngọc đã mất cách đây vài chục năm do bệnh ung thư.

ở Sở giáo dục Việt Bắc, tôi thích trò chuyện nhất với anh Lã Hữu Quỳnh. Anh có bằng tú tài bản xứ. Tiếng Pháp giỏi. Anh lại là một nhạc sĩ, một cây violon. Anh có vẻ thích triết học. Tôi kém anh nhiều tuổi, được anh coi là bạn vong niên. Có lần anh định làm mối cho tôi một cô cháu gái của anh, nhưng việc không thành. Một hôm tôi đưa ra nhận xét: “Những cái vôi của các cây bí, cây bầu cứ vừa bò vừa dò dẫm để bắt lầy, quấn lầy những thanh tre bắc trên giàn, dường như cũng là một thứ sinh vật có cảm giác, có linh hồn vậy”. Anh Quỳnh nói: “anh có khuynh hướng về triết học đấy”.

Anh Quỳnh tỏ ý phục chúng tôi, chỉ vì chúng tôi thuộc thế hệ trẻ, thế hệ của tương lai. Anh cho tôi mượn nhiều cuốn sách rất quý, thường là sách tiếng

Pháp, như Faust của Goethe hay cuốn *Nguồn gốc gia đình, tư hữu tài sản và nhà nước* (tiếng Pháp) của Engels. Tôi rất mê cuốn sách này, suốt ngày đọc và ghi chép. Tư tưởng sâu sắc mà văn cũng rất hay.

Hồi ấy nhiều thư viện ở các thành phố dưới xuôi sơ tán lên Việt Bắc. Họ chẳng biết chứa vào đâu, bèn tập trung ở cơ quan Sở giáo dục. Dù sao đây cũng là cơ quan văn hoá, có nhiều trí thức. Họ làm những cái giàn để chứa sách hết sức sơ sài. Giàn đan bằng tre nứa, tựa bên hang đá. Sách mà để như thế tất nhiên rất dễ hư nát. Vì thế thỉnh thoảng người ta lại soạn ra những cuốn bị mối mọt đem đốt. Công việc của tôi hồi ấy rất nhàn rỗi. ấy là thời của bình dân học vụ, của việc xoá nạn mù chữ và bổ túc văn hóa cho nhân dân, cán bộ. Tôi phụ trách giáo dục phổ thông nên ít việc. Đã thế lại chưa có vợ con, cha mẹ thì ở xa, hết giờ làm việc và ngày chủ nhật, thiên hạ tranh thủ về với gia đình cả, tôi và mấy đứa cùng cảnh ngộ biết làm gì cho hết thì giờ! Thế là lôi sách chất trong những cái giàn kia ra đọc. Không hiểu sao tôi rất mê cuốn tiểu thuyết *Đỏ và đen* của Stendhal, đặc biệt là mê tính cách của nhân vật Julien Sorel. Anh chàng này xuất thân bình dân nhưng rất thông minh, giàu nghị lực và luôn luôn nuôi chí lớn. Anh ta muốn nhiều thứ lắm: muốn là con chim đại bàng bay lượn hiên ngang trên chót đỉnh bầu trời, muốn là một Napoléon thứ hai, muốn là một giám mục đầy uy quyền, muốn tấn công và chiến thắng giới quý tộc, chinh phục được những phụ nữ của tầng lớp cao sang nhất: chỉ là một cậu gia sư quen mà quyết tự hện với mình đúng giờ ấy, phút ấy, phải nắm lấy tay bà thị trưởng De Rênal để tỏ tình với bà ta, thậm chí dám bắc thang leo lên lầu riêng của một cô gái đại quý tộc kiêu kỳ, đài các nhất Paris...

ở Sở giáo dục Việt Bắc, tôi được dự một cuộc đấu tố địa chủ đầu tiên ở Việt Nam. Đây là cuộc thí điểm để rút kinh nghiệm nên chưa đưa ra công khai. Tổ chức ban đêm. Vì cơ quan chúng tôi đóng ngay tại xã địa phương nên được tới dự. Người ta cẩn thận bắt nộp danh sách và điểm danh từng người mới cho vào dự đấu. Tôi nhớ địa chủ tên là Kim, hình như từng là lý trưởng. ông ta già, để râu dài. Dân quân giải ông ra trường đấu, bắt bò bốn chân như chó, sau đó bắt quỳ lên một cái bục gỗ. Những bản cổ nông được bồi dưỡng từ trước lần lượt ra đấu. Cách đấu đều theo một công thức chung: trước hết nắm râu địa chủ bắt ngẩng mặt lên và hỏi: “Mày có biết tao là ai không?”. Địa chủ trả lời lí nhí điều gì đó. Người đấu kể tội địa chủ và kết thúc bằng một cú đạp khiến địa chủ ngã ngửa ra đất. Dân quân lập tức bắt địa chủ quỳ lại như cũ và một cốt cán khác ra đấu tiếp. Tôi không biết địa chủ Kim (mà đã chắc gì là địa chủ thật) có thể sống được bao lâu nữa sau cuộc đấu và đạp như thế.

Nhiều trường hợp, qua lời tố khổ, thấy tội của địa chủ chẳng đáng gì. Chẳng hạn có một bà vốn làm nghề lái đò ngang lên đấu: “Hôm ấy mày gọi đò, tao chậm đến, mày chửi mắng tao!”. Thế mà cũng đạp một cái cho địa chủ ngã ngửa ra đằng sau.

Tôi đề ý có vài cán bộ đi lại ở vòng ngoài đấu trường chắc là những người trực tiếp chỉ đạo cuộc đấu tranh. Tôi nhớ hình như có ông Hoàng Quốc Việt và bà Hoàng Thị ái thì phải.

Cuộc đấu Nguyễn Thị Năm sau này là cuộc đấu công khai đầu tiên. Hôm ấy tôi cũng được dự. Hàng nghìn người tập trung trong một khu rừng để dự đấu. Đấu cả ngày nên mọi người phải đem theo cơm nắm để ăn trưa. Lần này địa chủ không phải bò bốn chân và không phải quỳ nữa, nhưng người ta đào một cái hố, bắt địa chủ đứng xuống đáy cho thấp hơn nông dân khi đấu tố.

Nguyễn Thị Năm là một điền chủ lớn ở Đồng Bẩm Thái Nguyên. Đồn điền của bà ta từng là nơi đóng cơ quan Nhà nước và bộ đội ta. Tất nhiên bà ta đã giúp đỡ nhiều cho cách mạng. Hai con bà là sĩ quan quân đội. Vậy mà bà đã bị lôi ra đấu và bị xử bắn luôn.

Năm 1952-1953 có thể gọi là mùa chinh huấn để chuẩn bị cho cuộc phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất. Tôi cũng được dự một cuộc chinh huấn tổ chức tại một khu rừng ở huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Hội trường căng một khẩu hiệu lớn “ Học tập chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông, tác phong Hồ Chí Minh”. Chúng tôi được nghe giảng về lý luận giai cấp, được nghe một số báo cáo điển hình của bản cổ nông tố cáo tội ác của đế quốc, phong kiến. Học xong phải viết thu hoạch và kiểm thảo. Căng thẳng nhất là thời gian viết kiểm thảo. Để động viên mọi người tự phê bình thành khẩn, người ta giăng khẩu hiệu khắp nơi: hội trường, phòng ngủ, phòng ăn, giếng nước... đâu đâu cũng hô hào kiểm thảo thật thà, thành khẩn, nghiêm khắc. Bản kiểm thảo phải đọc trước nhóm để nghe tập thể bổ sung và phân tích phê phán. Thôi thì ai nấy đều phải tự bó tay khuyết điểm cho nhiều, chuyện nhỏ cũng xé ra to để qui kết là có tác hại đến nhân dân, Tổ quốc. Nhóm chinh huấn của chúng tôi gồm: Lã Hữu Quỳnh, nhóm trưởng, nhóm viên có Đặng Thị Hạnh, Nguyễn Đăng Mạnh và mấy bạn nữa cũng là giáo viên, lâu ngày không nhớ tên. Chúng tôi học văn, dạy văn nên thường mắc vào tư tưởng gọi là lãng mạn tư sản, từng say mê tiểu thuyết Tự lực văn đoàn và Thơ mới...vv...

Để bồi dưỡng lập trường giai cấp và lòng căm thù địa chủ phong kiến cho học viên, nhà trường tổ chức chiếu phim Bạch Mao Nữ. Đến đoạn địa chủ Hoàng Thế Nhân tỏ ra độc ác quá, bỗng nghe có tiếng ai đó hô lớn: “ Đả đảo địa chủ phong kiến!”. Rồi chỗ này có người ngất, chỗ kia có người ngất. Y tá nhà trường chạy đi chạy lại cấp cứu rất vất vả. Lúc ấy tôi tự thấy quá kém về tình cảm giai cấp, vì chẳng cảm thấy xúc động gì đến nỗi phải ngất xỉu đi như thế.

Có một điều rất lạ là giữa không khí chinh huấn nghiêm khắc như thế, mọi người đều tỏ ra ăn năn, sám hối, muốn rửa ruột, rửa gan, muốn tẩy não cho sạch như thế mà thỉnh thoảng vẫn xảy ra những vụ mất cắp và hủ hoá ngay trong đám học viên.

Năm 1953, cuộc kháng chiến ngày càng ác liệt. Trên phổ biến phải đề phòng địch dùng chiến tranh vi trùng. Bộ y tế cử người đi khắp nơi phổ biến cách phòng chống chiến tranh vi trùng. Có một lớp học mở ra ở khu Việt Bắc để huấn luyện cán bộ tuyên truyền. Tôi được cử đi học để về truyền đạt lại cho cán bộ cơ quan. Sau đó, có một lớp bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ phụ trách mẫu giáo của các ty giáo dục thuộc mười ba tỉnh trong Liên khu Việt Bắc, tôi được cử sang đó để nói chuyện về phòng chống chiến tranh vi trùng. ở đây tôi

gặp lại một vài cô giáo cấp một từng được đào tạo ở khu học xá Nam Ninh, như cô Giang Tiên (sau này lấy anh Lê Bá Thảo từng là chủ nhiệm khoa địa lý, Đại học sư phạm Hà Nội).

ở lớp bồi dưỡng này, có một học viên tên là Trần Ngọc Nhị, công tác tại Quảng Ninh. Trong cơ quan Sở giáo dục Liên khu Việt Bắc có một anh tên là Tham vốn xưa cũng công tác ở Quảng Ninh, có quen Nhị. Tham bèn làm mối Nhị cho tôi. Chúng tôi đã gặp gỡ nhau vài lần và xem chừng mọi chuyện đều suôn sẻ. Kết thúc lớp học, trở về Quảng Ninh, Nhị có viết cho tôi một lá thư, lời lẽ rất thấm thiết. Nhưng đúng lúc ấy gia đình Nhị bị quy là phản động và tôi không được phép liên hệ (chính gia đình tôi tuy đã tản cư lên Thái Nguyên cũng bị quy là địa chủ. Mỗi lần về thăm bố mẹ tôi đều phải ra công an trình diện và xin phép.)

Tháng 7 năm 1954, chiến thắng Điện Biên Phủ. Hiệp định Giơnevơ được ký kết. Miền Bắc được giải phóng.

Mấy tháng sau tôi được cơ quan cử đi dự một cuộc họp của bộ giáo dục ở Hà Nội. Không khí những ngày hoà bình mới được lập lại rất phấn khởi. Tôi nhớ trên chuyến xe hôm ấy về Hà Nội, hành khách đua nhau hò hát suốt dọc đường.

Hà Nội đẹp quá! Những cô gái áo dài quần lụa trắng trông rất thanh lịch. Chúng tôi họp ở một ngôi nhà hai tầng ngay bờ hồ Hoàn Kiếm và cũng nghỉ luôn ở đây. Đứng trên ban công trông xuống đường phố Hà Nội chạy quanh Hồ Gươm, thú vị vô cùng. Các giáo chức lưu dụng vẫn ăn mặc lịch sự complet, cravate, giày da. Còn chúng tôi, cán bộ kháng chiến, thì ăn mặc nhem nhuốc: mũ lá, áo trấn thủ, dép lốp... Nhưng chẳng ngượng ngịu chút nào, lại còn tỏ ra tự hào mình là người kháng chiến. Lúc ấy nghèo lại là một giá trị. Giàu là một mối lo. Ăn mặc sang trọng là học đòi lối sống tư sản. (về sau này, trong một cuộc hội thảo về đổi mới tư duy trong giảng dạy văn học tổ chức ở khoa văn Đại học sư phạm Hà Nội sau đại hội VI của đảng, anh Nguyễn Kiên có cung cấp cho hội nghị một bài báo cắt ra từ một tờ *Quân đội nhân dân*⁽¹⁾, phê phán một số sĩ quan quân đội có sinh hoạt tư sản hoá: ngủ màn tuyn, mặc pyjama, bịt răng vàng, dùng nước hoa... Cả hội nghị cười ồ, quên rằng có một thời quan niệm của cán bộ ta là như thế).

Chiến tranh chấm dứt, cơ quan Sở giáo dục chuyển về thị xã Thái Nguyên, đóng ở một nơi ven thị xã gọi là Kép le (chắc là tên một chủ đồn điền người Tây từng có trang trại ở đây). Sở được bổ sung nhiều cán bộ mới, trong đó có mấy cán bộ miền Nam tập kết. Tôi được đề bạt làm trưởng phòng giáo dục phổ thông.

Hồi ấy có một loạt giáo viên văn cấp ba được đào tạo ở lớp dự bị Đại học khu bốn, khoá đầu tiên, như Đặng Thanh Lê, Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Xuân Nam, Phan Trọng Luận... được điều lên Việt Bắc dạy trường Hàn Thuyên và Lương Ngọc Quyến. Nhiệm vụ của Sở giáo dục giao cho tôi là phải nắm được

⁽¹⁾ Số 713 (2-5-1955)

tình hình chuyên môn của các trường phổ thông, đặc biệt là các trường trọng điểm. Vì thế tôi phải đến dự lớp một số giáo viên, trước hết ở các trường lớn thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Tôi chỉ là một anh giáo viên cấp hai, nhưng lại phải dự lớp và đánh giá việc giảng dạy của giáo viên cấp ba, tuy họ chỉ tốt nghiệp dự bị Đại học đầu vài năm gì đó, nhưng từng là học trò của những giáo sư danh tiếng như Đặng Thai Mai, Trần Văn Giàu, Trương Tửu, Đào Duy Anh, Cao Xuân Huy...vv... thì quả là đã phải làm một công việc quá sức. Vì thế tôi rất lo lắng. Trước khi dự lớp nghe giảng một bài nào đó, tôi phải đọc những sách vở có liên quan đề phòng khi cần, phải đối thoại với các “ông” giáo, “bà” giáo rất trẻ nhưng kiêu ngạo ra trò, vì các vị đúng là những trí thức có bằng cấp cao nhất lúc bấy giờ. Tôi nhớ đã dự lớp Phan Trọng Luận dạy truyện thơ nôm Phan Trần và Đặng Thanh Lê dạy truyện Kiều. Hồi ấy anh Đỗ Đức Hiểu bị điều từ trường Hùng Vương (Phú Thọ) về trường Lương Ngọc Quyến và Hoàng Ngọc Hiến thi chạy trốn cái cách ruồng đất từ Khu Bốn lên Thái Nguyên. Tôi có dự lớp anh Hiểu dạy kịch *LeCid* của Corneille và dự giờ Hiến dạy ca dao,tục ngữ gì đó. Hiến chưa qua đại học. Anh được “kê” lên làm giáo viên cấp ba nên chỉ được dạy lớp đầu cấp (lớp Tám).

Hàng năm vào dịp hè, Sở giáo dục thường tổ chức những lớp tập huấn giáo viên. Trong một cuộc tập huấn giáo huấn giáo viên cấp một, tôi gặp một cô giáo vốn cũng được đào tạo ở khu học xá Nam Ninh.Cô tên là P.C, dạy học ở Phổ Yên. Tôi có cảm tình với cô. Chuyện chưa đâu vào đâu, đã dạn dột viết thư tỏ tình nên không được đáp lại.Tôi tự ái, làm bài thơ “*Chắc rằng em chưa biết*”, đại ý: anh là người chân thật và không đến nỗi xoàng xĩnh đâu, yêu anh sẽ tìm được hạnh phúc tuyệt vời đây. Em coi thường anh chẳng qua là vì chưa biết anh nên chưa tin đây thôi:

*Chắc rằng em chưa biết
Hay là em chưa tin,
Nên đợi hoài anh chẳng thấy thư em...*

Thơ làm xong, tôi gửi cho tuần báo *Văn*, ai ngờ lại được đăng (1957), chỉ có điều họ xoá đi mất mấy chữ đề tặng P.C ghi ở đầu bài thơ.

Bài thơ này vậy mà đã được phổ nhạc.

Một buổi sáng, vào năm 1980, tôi đang đứng trước cửa phòng thuộc tầng năm, nhà B2, khu tập thể Đại học sư phạm Hà Nội, thì có một ông trạc bốn mươi tuổi dắt theo một bé gái đến hỏi tôi: “ Cho tôi hỏi thăm nhà ông Nguyễn Đăng Mạnh?”. Tôi nói, chính tôi là Nguyễn Đăng Mạnh. Ông khách tự giới thiệu là Hiến An, nhạc sĩ Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam. Ông cho biết vừa phổ nhạc một bài thơ của tôi. Tôi ngạc nhiên trả lời: “ Chắc là ông làm rồi, tôi có làm thơ bao giờ đâu”. Ông nhạc sĩ nói, đúng là thơ của anh mà! Tôi hỏi, vậy bài thơ tên gì? Ông ta nói, tên là “ *Chắc rằng em chưa biết*”. Tôi nhớ ra đúng là có làm bài thơ ấy thật. Lâu ngày quên mất.

Tôi mời nhạc sĩ vào nhà. Hiến An nói: “ Tối nay, chín giờ anh mở đài ra nghe phát bài hát lần đầu. Lẽ ra ca sĩ là Ngọc Tân hát, nhưng vì Ngọc Tân vừa vượt biên (hụt) nên không được hát trên đài, phải thay bằng tiếng hát của Tiến

Thành. Xin lỗi anh, tôi có sửa vài chữ trong bài thơ cho phù hợp với nhạc, còn tiền thù lao thì anh một nửa tôi một nửa”.

Lâu ngày rồi, tôi không nhớ số tiền là bao nhiêu, chỉ nhớ là rất rẻ mạt, có lẽ chỉ tương đương với năm mươi đồng ngày nay.

Nhưng hồi đó tôi túng thiếu quá, đài thu thanh cũng không có. Tôi phải sang mượn cái đài của anh Đinh Nho Chương ở hàng xóm. Nhưng anh Chương nói, cái đài của anh hay trục trặc lắm, phải anh đích thân sang sử dụng mới được.

Thế là tối hôm ấy anh Chương mở đài, tôi, vợ tôi và thằng cháu Thanh, con trai tôi, ngồi nghe. Đài vặn lên được một lát thì tắc luôn. Anh Chương cuống quýt chạy về nhà lấy tournevis sang sửa. May sao cái đài lại bật lên được đúng vào lúc bắt đầu giới thiệu tác giả của nhạc và lời bài hát.

Bài nhạc vừa dứt, thằng con tôi bỗng lặn đùng ra rồi nằm ngửa trên giường chống bốn vó lên cười hô hô: “Thơ của bố không ra gì mà nhạc cũng chẳng ra sao!”

* *
*

Vào khoảng cuối năm 1954, tôi được trên điều động đi tham gia cải cách ruộng đất đợt cuối cùng, tức đợt năm. Trước khi xuống xã, chúng tôi phải tập trung để học về chính sách cải cách ruộng đất. Người ta dựng một loạt lán trại bằng tre nứa lá trên một khu đồi thuộc tỉnh Phúc yên. Lớp học kéo dài hàng tháng. Bài học chính là lý luận giai cấp, và đường lối cách mạng của đảng ở nông thôn (dựa hẳn vào bản cổ nông, đoàn kết với trung nông, cô lập phú nông, đánh đổ địa chủ. Tuyệt đối không được dựa vào tổ chức cũ, vì đã bị địa chủ và bọn Quốc dân đảng chui vào lũng đoạn; đặc biệt là phải nắm vững tiêu chuẩn phân định thành phần giai cấp ở nông thôn cùng với con số tỷ lệ của mỗi giai cấp, thí dụ 5% hộ dân là địa chủ, 4% là phú nông...vv...).

Học xong phải viết thu hoạch và kiểm thảo về lập trường giai cấp. Sau đó phiên chế thành đội để đi xuống các xã.

Trong thời gian học tập, lại nghe báo cáo điển hình của bản cổ nông, lại xem phim Bạch Mao Nữ, lại hô đã đảo địa chủ phong kiến, lại ngất xỉu chỗ này chỗ khác... và lại ăn cắp, hủ hoá...

Đội của tôi được điều về xã Gia Trường, huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình. Đội trưởng tên là Hồng, trông trắng trẻo hiền lành như một thư sinh, đội phó phụ trách tổ chức tên là Hải, đội phó phụ trách toà án là một bộ đội tên là Tại. Ngoài ra là những đội viên độ năm sáu người. Tôi chỉ còn nhớ hai nữ, một tên là Nết, một tên là Huyền và hai nam, một người miền Nam tên là Chánh, một là bộ đội mù chữ tên Khả.

Xe ô tô đưa chúng tôi đến cách Gia Trường khoảng vài trăm mét thì đổ lại, chúng tôi đi bộ vào làng, mỗi người tìm đến một thôn đã được phân công trước. Thôn tôi phụ trách gọi là Yên Hạ. Lý luận học được là không được dựa vào tổ chức cũ, không được tin vào bất cứ ai (phải cảnh giác, ở đâu cũng có

địch hết). Phải tự mình tìm nghèo hỏi khổ. Tôi đi loanh quanh trong làng một lúc và phát hiện một gia đình chắc nghèo lắm, ở trong một túp lều rách nát bên một bờ tre. Tôi liền vào để gọi khổ chủ nhà. Đó là một người đàn ông tuy bộ dạng tiêu tụy, quần áo rách rưới, nhưng nhìn vẻ mặt thấy không có vẻ vui mừng phấn khởi gì khi được đội đến nhà. Nói năng thì lúng túng, lạnh nhạt, hình như không muốn bắt chuyện. Chán quá, ngồi một lúc, tôi bỏ đi. Có một người làng đi qua, ghé tai nói thầm với tôi: “ Nó là địa chủ đấy, địa chủ Thợ bị đuổi ra khỏi nhà trong phát động giảm tô đấy”. Tôi ngượng quá. Tuy nhiên về sau cũng tìm được một bản nông thật và đào tạo được thành một cốt cán.

Đi cải cách thì phải ba cùng. Mùa rét phải đi cấy lúa, tuy lúng ta lúng túng làm có ra gì đâu. Có lần tôi còn bị điều ra một thôn chuyên chài lưới. Trời mùa đông mà phải đi đánh cá từ nửa đêm, người ta chèo chiếc thuyền nan ra giữa sông quảng lưới. Giữa lòng thuyền đặt một bếp lửa để sưởi. Lưới kéo về thì ngồi gỡ cá.

Vì tôi là người được xem là có chữ nghĩa trong đội nên ít lâu sau được gọi về làm văn phòng đội. Từ đấy không phải ba cùng nữa, ăn uống thì cũng khá hơn vì có tiêu chuẩn riêng. Văn phòng đóng ở nhà một cốt cán tên là Lòng.

Có một buổi tối, đội trưởng đội phó đi đâu vắng, tôi điều khiển một cuộc họp xóm ngay tại sân nhà văn phòng đội. Cuộc họp vừa kết thúc, nghĩa là mọi người vừa giải tán thì tôi được báo cáo có một bà cụ gọi là bà cụ Phẩm vừa ở đây về, hộc máu chết ngay giữa nhà. Tôi vội chạy đến ngay. Hồi ấy bất cứ xảy ra chuyện gì có vẻ bất thường một chút là người ta nghĩ ngay đến hoạt động của địch. Nhà bà cụ khá rộng rãi. Bà ở với một đứa cháu trai tên Phẩm làm du kích. Tôi vào nhà một mình.(Phải cảnh giác, ngoài đội ra, không ai được vào, vì địch có thể tới để phá dấu vết gây án.) Tôi thấy từ ngoài sân vào tới nhà đều có máu và phân của bà cụ. Bà cụ nằm chết ngay trên nền nhà. Khám xác bà cụ, tôi chẳng phát hiện ra điều gì. (thí dụ như bị bóp cổ hay bị đồ thuốc độc chẳng hạn) Mà “ chúng nó”giết bà cụ để làm gì chứ? Tôi lúng túng chẳng biết xử trí ra sao.

Chuyện xảy ra lập tức được thông báo ngay cho ban chỉ huy đội. Anh đội phó phụ trách toà án vội tới ngay hiện trường. Anh ta hội ý nhanh chóng với một cán bộ khác cũng là bộ đội, và lệnh bắt giam ngay một chị hàng xóm làm nghề buôn bán gì đó và có quan hệ với địa chủ Thợ. Họ giao cho tôi tra hỏi chị về vụ “ bức tử” bà cụ Phẩm. Cuộc tra hỏi truy bức chẳng ăn thua gì. Tôi một mặt thấy mình bất lực hèn kém quá, chẳng được tích sự gì. Mặt khác lại nghĩ, có lẽ chả có chuyện gì hết, chẳng qua là bà cụ bị trúng gió độc đấy thôi. Hồi ấy, những loại người như tôi, gia đình địa chủ, bản thân là tiểu tư sản, thường không tin lắm ở “ lập trường” của bản thân mình. Sau này mới biết, đúng là chẳng có chuyện gì thật.

Mấy năm sau, trở thành cán bộ giảng dạy ở trường Đại học sư phạm Vinh (Nghệ An), tôi có lần được giao phụ trách một đoàn sinh viên thực tập ở trường Lương Văn Tụy, tỉnh Ninh Bình. Thực tập làm công tác chủ nhiệm lớp, sinh viên phải đi thăm học sinh ở các nhà trọ quanh trường. Một lần tôi cùng sinh viên đến một nhà trọ, ở đó có một học sinh kể chuyện ngày xưa mẹ cậu ta ở thôn

Yên Hạ xã Gia Trường bị bắt và bị truy hỏi về một vụ án nào đấy trong thời kỳ cải cách ruộng đất. Tôi giết mình. Đúng là người đàn bà bị bắt oan trong vụ bà cụ Phạm chết đột tử và chính tôi là người tra hỏi, truy bức. Tôi xấu hổ quá, vội lảng ngay đi.

Thời gian làm cán bộ văn phòng của đội cải cách ruộng đất, tôi thường phải lên cơ quan đoàn uỷ nộp báo cáo hoặc lĩnh lương về cho cán bộ đội. Cơ quan đoàn uỷ đóng ở Kim Sơn, Phát Diệm. Đoàn uỷ phụ trách các đội cải cách trong tỉnh. Từ Gia Trường đi Phát Diệm, có lần tôi theo đường bộ, có lần nằm đò dọc. Dọc đường, đâu đâu cũng đầu tố, xã nào cũng có bắn người, vì đâu đâu cũng có cường hào gian ác và bọn phản động Quốc dân đảng chống phá.

Nhưng riêng xã tôi thì tìm mãi không ra thằng nào gian ác đáng xử bắn. Đoàn uỷ bèn cử người về chấn chỉnh. Tôi nhớ anh cán bộ đoàn uỷ tập hợp toàn đội lại ở một chái nhà dân quanh một cái cối giã gạo. Anh ta xỉ vả chúng tôi một trận thậm tệ: “ Không bắn thằng nào thì quần chúng còn bị nó khống chế, đến bao giờ mới ngóc đầu lên được! Lập trường giai cấp để đâu? Hữu khuynh nghiêm trọng! Đảng nuôi cho các anh ăn để ngồi chơi à? Phải kiểm điểm nghiêm khắc, rồi đi sâu đi sát tìm ra thằng đầu xỏ để bắn!”.

Thế là lãnh đạo đội đêm ngày lo tìm ra thằng đầu xỏ phản động. Họ nghĩ đến một người tên là Cốt, bí thư chi bộ đảng, và gợi ý mớm lời cho cốt cán phát hiện ra những hoạt động của bọn Quốc dân đảng đội lốt cộng sản. Lập tức hồ sơ tội trạng của Cốt ngày càng dày lên, và bí thư chi bộ cộng sản thành bí thư chi bộ Quốc dân đảng. Dĩ nhiên là Cốt bị bắt giam và không tránh khỏi sẽ bị xử bắn.

Nhưng phúc đời cho Cốt, cuối đợt cải cách có lệnh sửa sai. Các đội được triệu tập để nghe ông Hoàng Quốc Việt về nói chuyện. Tất cả tù nhân ở các trại giam đều được thả ra hết.

Cải cách ruộng đất đúng là một sai lầm nghiêm trọng. Bắt oan, giết oan hàng vạn người. Mà thật ngu xuẩn. Làm sao địa chủ lại nhiều thế: 5%! Làm sao mà Quốc dân đảng lại có ở khắp mọi nơi. Đúng là rập khuôn theo Trung Quốc một cách cực kỳ ngu xuẩn. Quốc dân đảng là đảng chính thống, đảng cầm quyền ở Trung Quốc hàng bao nhiêu năm mới có lắm quốc dân đảng như thế chứ. Thực ra trước khi sửa sai, chúng tôi cũng có ngờ ngợ thế nào ấy. Bởi vì thấy nhiều địa chủ chẳng giàu có gì lắm. Và họ cũng lao động ra trò, cũng biết đi cày đi cấy. Con cái hiền lành, ngoan ngoãn. Tôi từng được giao triệu tập con cái địa chủ lại để giáo dục, tôi thấy như thế. Bây giờ sửa sai, thấy sai lầm của cải cách ruộng đất là chuyện dĩ nhiên và rất dễ hiểu. Nhưng chỉ không hiểu sao thời ấy cả nước từ trên xuống dưới lại ngu xuẩn đến thế, sai từ đường lối chính sách đến các biện pháp cụ thể. Phát động quần chúng, mà quần chúng sợ đội quá sợ cộp, làm sao dám nói trái ý đội. Tôi lúc đó chỉ là một thằng thanh niên ngoài hai mươi tuổi, vậy mà đi lại trong làng, có những cụ già râu dài, chấp tay vái “ lạy đội ạ!”. Một chính sách lớn như thế, liên quan đến sinh mạng hàng vạn dân mà giao phó cho những cốt cán dốt nát thực hiện. Cán bộ đội cũng thế, trong đội tôi có một anh tên là Khả mù chữ. Mù chữ mà giảng chính sách và vận dụng chính sách- một chính sách rất lớn và rất phức tạp- vào việc bắt người, bắn người, tịch

thu tài sản của người! Cải cách ruộng đất đúng là một trường hợp điển hình thô bỉ nhất của vụ cưỡng hiếp của Tàu đối với Việt Nam về chính trị và văn hoá. Nguyễn Huy Thiệp nói đúng: “Đặc điểm lớn nhất của xứ sở này là nhược tiểu. Đây là một cô gái đồng trinh bị nền văn minh Trung Hoa cưỡng hiếp. Cô gái ấy vừa thích thú, vừa nhục nhã, vừa căm thù nó” (*Vàng lửa*). Sau này Đỗ Hoàng Diệu cũng diễn tả nỗi nhục nhã ấy bằng hình tượng *Bóng đèn*.

Sai lầm cải cách ruộng đất càng nghĩ càng thấy có tác hại sâu sắc và lâu dài đối với truyền thống tư tưởng, văn hoá của dân tộc. Vô nhân đạo, coi mạng người như cỏ rác. Mượn cớ căm thù giai cấp để biện minh (justifier) cho cái ác. Cái ác mà được cho là đúng đắn, là cách mạng thì cái ác tất sẽ được nhân lên hàng trăm lần. Làm ác mà vẫn yên ổn với lương tâm thì thật vô cùng khủng khiếp. Cuộc cải cách đã huỷ hoại những truyền thống tinh thần tốt đẹp của gia đình, họ tộc, làng xã, của văn hoá, phong tục Việt Nam. Đánh địa chủ, phú nông trong hoàn cảnh bấy giờ vô hình chung là đánh vào giới trí thức, là huỷ hoại văn hoá, vì ở nông thôn hồi ấy thường những gia đình khá giả trong làng mới có điều kiện đi học, và có sách vở truyền lại từ tổ tiên, ông cha. Cải cách ruộng đất đốt hết. Sách chữ Hán, chữ Nôm không đọc được càng phải đốt triệt để. Tôi đã chứng kiến những cuộc đốt như thế. Sách tiếng Pháp người ta gọi là tài liệu phản động, sách chữ Hán, chữ Nôm thì cho là văn tự cướp ruộng của nhân dân. Đốt hết. Anh chủ nhà bị quy là địa chủ ngồi ở góc nhà nhìn đồng lúa ở ngoài sân chắc là tiếc lắm. Anh nói nhỏ với tôi khi tôi đi qua trước mặt: “Đội cho con xin lại cuốn từ điển tiếng Pháp”. Tôi đã giữ lại cho anh ta cuốn từ điển ấy.

Cải cách ruộng đất còn tạo cơ hội rất thuận lợi cho sự phát triển của chủ nghĩa cơ hội trong nông dân. Muốn được đội cất nhắc, cứ tha hồ tố oan, tố điều cho người... Như trên đã nói, về sai lầm của cải cách ruộng đất, trước khi sửa sai, chúng tôi đã hơi ngờ ngợ, vì thế mà khi có lệnh sửa sai, lập tức hiểu ngay, chẳng cần nghe giảng về chính sách sửa sai cũng đã vỡ lẽ rồi.

Tuy nhiên cũng phải nói rằng, dân xã Gia trường đã gặp may. Đội của chúng tôi cũng mắc sai lầm rất nhiều. Đúng thế. Nhưng không bắn ai, đúng ra là chưa kịp bắn ai. Vì thế dân làng gọi chúng tôi là “đội hiền”. Mấy năm sau, nhân đưa sinh viên Đại học sư phạm Vinh đi thực tập ở Ninh Bình, tôi có tạt về thăm nơi cải cách ngày xưa. Tôi thấy dân làng đón tiếp rất tình cảm, giành nhau mời về nhà ăn cơm. Nông dân Việt Nam quả là tốt bụng. Họ sẵn sàng bỏ qua mọi tội lỗi của cán bộ, của đảng. Nhưng xét ra đó cũng là một nhược điểm: ngu muội quá, an phận quá. Trên nói gì là tin như thế. Bảo đúng là đúng, bảo sai là sai, bảo căn bản thắng lợi là căn bản thắng lợi. Cải cách ruộng đất vẫn được đánh giá là “*Căn bản thắng lợi*”.

Sau đợt cải cách ruộng đất, đội giải tán, ai về nhà nấy hoặc trở về nơi công tác của mình. Trước khi trở lại Sở giáo dục Liên khu Việt Bắc, tôi theo Khả (anh đội viên mù chữ) về nhà anh chơi. Nhà anh ở một xóm nhỏ nơi chân núi Hiên Ngang thuộc huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Anh người rất xấu trai, lại mù chữ, nhưng là bộ đội cụ Hồ nên rất có giá. Tôi gặp ở nhà anh một cô gái tên là Thiêm khá xinh đẹp. Cô đến anh chơi, có vẻ quyến luyến anh lắm. Khả ở

vùng nguy, trốn ra vùng tự do để tham gia bộ đội. Nay trở về làng, mặc quân phục trông cũng oách, lại là đội viên cải cách ruộng đất. Đó là những ánh hào quang đã che lấp mọi nhược điểm của anh. Cô Thiêm mê là phải. Một tình huống cảm động. Tôi nảy ra ý đồ viết một truyện ngắn về Khả và Thiêm. Nhưng viết không đạt nên bỏ.

2. Những ngày học tập ở Đại học sư phạm Hà Nội.

Tôi tiếp tục công tác ở sở giáo dục Liên khu Việt Bắc khoảng một năm nữa thì được cử đi học Đại học sư phạm Hà Nội.

Cử đi học nhưng vẫn phải qua kỳ thi tuyển. Tôi rất bất bình. Cán bộ công tác trong ngành, nay được cử đi học thêm lại còn phải thi. Tôi bèn viết một bức thư lên Bộ giáo dục phản đối. Lời lẽ có chỗ rất xộc: “ Bộ trưởng mà đi thi cũng có thể trượt, vì công tác lâu ngày quên hết kiến thức rồi còn gì”. Thực ra chúng tôi sợ nhất: nếu trượt thì rất xấu hổ với cơ quan cử mình đi học. Nhưng thư không có hồi âm và tôi vẫn phải đi thi. Năm ấy không hiểu sao bộ giáo dục lại chủ trương hạn chế rất chặt sinh viên đại học sư phạm. Cả khoá chỉ lấy 20 người (như thế là tuyển 20 trên tổng số 120 người thi). Thành ra trượt rất nhiều, may mà tôi lại đỗ. Cả khoá học của chúng tôi như thế là có 20 người trúng tuyển, cộng với 8 người lưu ban là 28. Hai mươi tám người hầu hết là cán bộ đi học: Già nhất là Phạm Dư, Quách Hy Dzong, Nguyễn Nghĩa Dân, Lê Hồng Chi, tiếp đến Hoàng Nhân, Hồ Đình Lư, Đinh Trọng Lạc. ít tuổi hơn nữa là Nguyễn Đăng Mạnh, Phạm Luận, Đỗ Bình Trị, Vũ Châu Quán, Phan Đình Đài. Trẻ nhất trong số cán bộ đi học là Thành Thế Thái Bình. Ngoài ra có một số học sinh trúng tuyển: Loan, Châu (nữ), Châu (nam), Hiền, Tâm, Liên, Chinh, Huân, Tục, Bội... Tôi gặp lại một số bạn đã từng sống với nhau ở trường sư phạm trung cấp trung ương ở Chợ Ngọc Tuyên Quang, và ở khu học xá Nam Ninh, Trung Quốc, như Phạm Luận, Thành Thế Thái Bình, Đỗ Bình Trị (kiểm lại khoá học này, tính đến hôm nay, đã có bảy người không còn nữa).

Đi học nên không được hưởng nguyên lương, mỗi tháng chỉ được lĩnh ba mươi lăm đồng. Chúng tôi bèn kéo nhau lên ban giám hiệu nhà trường đấu tranh, nhưng chẳng ăn thua gì. Có người gia đình khó khăn quá, hết năm thứ nhất phải bỏ học, như Phan Đình Đài. Có người đông con quá như Quách Hy Dzong thì phải tổ chức dạy bổ túc văn hoá cho cán bộ, công nhân để kiếm thêm. Học phí do học viên đóng rất thấp. Tôi tuy chưa vợ con nhưng cũng tham gia dạy cho công nhân một xí nghiệp trình độ cấp một, tối nào cũng dạy vậy mà tiền thù lao cả tháng chỉ tương đương năm mươi nghìn đồng bây giờ. Mỗi lần được lĩnh tiền thù lao, lại đánh chén một bữa cho bổ lúc thèm khát.

Bọn cán bộ đi học chúng tôi, trong thời gian học, có một lần được nhận một món tiền truy lĩnh lương. Tôi không nhớ cụ thể lý do được truy lĩnh, chỉ biết nhờ có món tiền đó mà tôi mới mua được một cái xe đạp cũ (xe Junior, mua lại của Đỗ Bình trị). Đây là lần đầu tiên tôi có xe đạp.

Chúng tôi học đại học ngay sau vụ Nhân văn- Giai phẩm, Đất mới nên có

một số giáo sư đã bị đình chỉ giảng dạy như Trần Đức Thảo, Trương Tửu, Đào Duy Anh... Chúng tôi chỉ còn được học các thầy Đặng Thai Mai (dạy Văn học Trung Quốc), Nguyễn Mạnh Tường (dạy Văn học Phương Tây), Hoàng Xuân Nhị (dạy Văn học Nga Xô Viết), Nguyễn Lương Ngọc dạy lý luận văn học, Cao Xuân Huy (dạy tâm lý học) và một số cán bộ giảng dạy trẻ hơn như Lê Hoài Nam, Đinh Gia Khánh, Phan Ngọc, Cao Xuân Hạo, Nguyễn Phan Cảnh, Nguyễn Đình Chú, Trần Văn Bính, Nguyễn Hải Hà... Sau này có thêm thầy Nguyễn Lân, thầy Tảo dạy môn giáo dục học và các vị ở Ban tu thư của Bộ giáo dục chuyển đến. Đây là những giáo viên cấp ba xuất sắc được Bộ triệu về viết sách giáo khoa phổ thông. Trại tu thư làm xong việc thì giải tán, các vị được chuyển sang dạy đại học sư phạm (nhân cùng làm sách giáo khoa, họ tập hợp nhau lại, lập ra nhóm Lê Quý Đôn viết bộ *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*). Đó là các anh Lê Trí Viễn, Vũ Đình Liên, Huỳnh Lý, Đỗ Đức Hiểu, Trương Chính. Ngoài ra có ông Hoài Thanh, viện phó viện văn học cũng được mời sang dạy mấy bài về văn học trung đại Việt Nam: *Cung oán, Chinh Phụ, Kiều, Hoa Tiên, Phan Trần*. Ngoài ra còn có một vài chuyên gia Liên Xô, Trung Quốc sang dạy giúp.

Nói chung ít có bài giảng xuất sắc. Nguyễn Mạnh Tường dạy hời hợt, chẳng thấy hay ho gì. Hoàng Xuân Nhị thì phải nói là dạy rất yếu, cứ chuyện nọ sọ chuyện kia rất tùy tiện, chẳng hạn giờ dạy Goócky lại xoay ra nói về *Từ ấy* của Tố Hữu. Thầy Nguyễn Lương Ngọc thì chỉ đọc nguyên văn giáo trình, mà giáo trình thì cứ rập theo đúng các luận điểm của những Abramovits, Lưu Diễm Văn, Ba Nhân... Tôi chắc đó là do không khí đấu tranh chống *Nhân văn, giai phẩm* lúc bấy giờ còn nóng hổi nên thầy phải cẩn thận không dám có ý kiến riêng, mà tính thầy thì vốn dĩ rất thận trọng. Cụ Đặng Thai Mai cũng hay nói chuyện lan man, lạc đề, ít khi dạy đúng vào bài giảng. Thí dụ, dạy *Kinh Thi*, cụ lại toàn nói chuyện ngày xưa cụ học chữ Hán như thế nào. Ấn tượng đậm nét nhất về thầy Đặng Thai Mai là trí nhớ tuyệt vời. Cụ có thể đọc thuộc lòng hàng trang sách tiếng Pháp các vở kịch của Corneille, Racine hay Molière... Cụ Cao Xuân Huy dạy tâm lý học, tôi rất thích. Cụ thường chứng minh các quy luật tâm lý bằng việc phân tích tâm lý các nhân vật văn học, như *Kiều, LeCid*... Tôi nhớ có lần giảng bài nửa chừng, cụ ngừng lại hỏi học trò: “các anh có hiểu không?”. Một cậu đứng lên đáp: “ không hiểu”. Cụ nói rất to: “ Đúng rồi, hiểu thế nào được, khó lắm!”.

Riêng những bài giảng của ông Hoài Thanh thì nói chung hấp dẫn. Ông chuẩn bị bài giảng rất nghiêm túc và dạy rất nhiệt tình, tỏ ra là một người vừa yêu văn chương vừa mê nghề dạy học.

Trong khoá học của chúng tôi, nếu có ai đó sau này trở thành người làm khoa học tốt thì chủ yếu là do tự học. Hồi ấy đại học là một cái gì rất thiêng liêng, được coi là đỉnh cao của nền văn hoá đất nước. Vậy phải làm sao cho xứng đáng với danh hiệu sinh viên đại học- Chúng tôi nghĩ thầm trong bụng như thế, cho nên rất hăm hở, rất hào hứng học tập. Đi thư viện suốt. Đọc đủ cả *Iliade, Odyssée, Shakespeare, V.Hugo, Balzac, Tolstoi* qua tiếng Pháp, rồi đọc

thơ Đường, Ly Tao, Tây Sương Ký (bản dịch rất hay của Nhược Tống), Tam quốc, Thủy hử...vv... Rồi đọc văn học Việt Nam từ trung đại đến hiện đại, từ văn học dân gian tới văn học viết. Đọc có ghi chép, có phân tích, thậm chí viết thành bài để có thể thuyết trình trước lớp. Ngoài ra học được gì về phương pháp tư duy khoa học, lập tức vận dụng ngay trong học tập. Thí dụ, thấy ông Nubarốp trình bày về một tác giả Xô viết, đi từ tác phẩm ở thời kỳ tài năng phát triển chín nhất rồi mới quay ngược trở lại tác phẩm đầu tay, tôi thấy rất hay bèn bắt chước, cũng thử suy nghĩ và trình bày như thế về Phan Bội Châu...

Khoá chúng tôi học ba năm (1957-1960), lúc đầu học chung với đại học tổng hợp ở giảng đường Lý Thường Kiệt (ngồi chung một lớp. Tổng hợp, Sư phạm, mỗi bên ngồi một dãy bàn.). Đến năm 1958 thì tách riêng hẳn ra. Tổng hợp ở lại địa điểm cũ, còn Sư phạm thì chuyển về Cầu Giấy, sát nhập với Cao đẳng sư phạm ở địa điểm của trường hiện nay. Tất nhiên lúc ấy toàn nhà lợp lá, vách đất.

Kết thúc khoá học, một số sinh viên là cán bộ đi học được giữ lại làm cán bộ giảng dạy: Quách Hy Dzong, Nguyễn Nghĩa Dân, Hoàng Nhân, Đinh Trọng Lạc, Phạm Luận, Cù Đình Tú, Trần Gia Linh, Đỗ Bình Trị, Thành Thế Thái Bình, Nguyễn Xuân Khoa, Nguyễn Đăng Mạnh.

Ba năm học đại học cũng có nhiều chuyện vui, chuyện buồn, chuyện hay chuyện dở trong cái tập thể hai mươi tám người này.

Bí thư chi bộ tên là Dư, người Miền Nam, có quan hệ luyện ái với một bạn nữ học khoa Địa lý, bị đưa ra kiểm thảo rất gay gắt. Hồ Đình Lư hay tiếp xúc với một số bạn quen ngày xưa có dính dáng đến nhóm *Nhân văn* hay *Đất mới* gì đó, bị chi bộ Đảng theo dõi như một phần tử phản động. Lư tuy học giỏi, nhưng chẳng những không được giữ lại làm cán bộ giảng dạy mà sau khi tốt nghiệp còn bị chi bộ thông báo với nơi công tác của Lư về tư tưởng, gọi là phản động của anh và đề nghị hãy khoan không cho lên lớp. Tôi hay chơi với Hồ Đình Lư, cũng bị nhắc nhở như là quan hệ với địch. Chi uỷ giao cho Đinh Trọng Lạc, đảng viên dự bị, đến thông báo với tôi như thế. Thực ra, đó là do Hoàng Nhân, chi uỷ viên, một tay cơ hội chủ nghĩa hạng nặng vốn đồ kỵ với Lư hồi họ cùng dạy học với nhau ở Nghệ An. Anh ta nhân dịp này ra tay trị Lư.

Có một lần, chúng tôi, mấy thằng chơi thân với nhau góp mỗi người vài đồng ra Hàng Buồm đánh chén một bữa. Vậy mà cũng bị phê phán là có tư tưởng hưởng lạc. Hồi ấy trong số cán bộ đi học, tôi và Đỗ Bình Trị bị coi là thuộc loại phần tử cá biệt, vì ăn nói tự do và có vẻ kiêu ngạo. Hồ Đình Lư thì là “địch” hẳn hoi rồi. Mấy anh là học sinh Hà Nội thời tạm chiến thì bị coi như là những đối tượng phải bồi dưỡng tư tưởng lâu dài. Quách Hy Dzong, Thành Thế Thái Bình, Trần Gia Linh là những người gần Đảng hơn cả. Trần Gia Linh rất hăng hái, được giao làm trưởng lớp. Anh em thì gọi là “hồng vệ binh.”

Trong thời gian học Đại học sư phạm Hà Nội, tôi bỗng nhiên được giao làm một công việc rất bất ngờ và quá sức: trang bị lại toàn bộ phong màn của sân khấu hội trường Đại học sư phạm Hà Nội. Chuyện lớn lắm và rất khó đối với tôi: phải lĩnh hàng trăm mét tem phiếu để mua hàng xúc vải đắt tiền như xa

tanh, crep, nhưng để làm riđô, cánh gà, rèm, phong... Phải tính toán kích thước thế nào, màu sắc ra sao... Ôi! Sao lại giao cho tôi một công việc cần đến những hiểu biết chuyên môn rất cụ thể tỉ mỉ như thế mà kết quả sẽ là bao nhiêu cặp mắt trông vào để khen chê, đánh giá. Chiều sao được ý kiến của hàng trăm hàng nghìn người mỗi lần có biểu diễn nghệ thuật! Tôi chắc đây là do Đỗ Bình Trị. Ông Đỗ Đức Uyên, anh ruột của Trị, lúc bấy giờ là bí thư đảng uỷ, hiệu phó trường Đại học sư phạm Hà Nội. Chắc Trị đã xui ông anh giao việc này cho tôi vì cho tôi biết vẽ vạch lằng nhằng tý chút nên có đầu óc mỹ thuật.

Tôi lo quá. Tự nhiên phải lao động cật lực về việc này. Tôi phải xin giấy giới thiệu của nhà trường đi nghiên cứu các sân khấu ở Hà Nội, như sân khấu Nhà hát lớn, rạp Hồng Hà, rạp Công Nhân... Đến đâu cũng lo lắng quan sát màu sắc, đo đạc tỉ lệ, tính toán, suy nghĩ để lập một phương án hợp với sân khấu Đại học sư phạm Hà Nội. Rồi phải dò hỏi xem ở đâu có những ông thợ chuyên may phong màn cho các sân khấu ở Hà Nội. Tôi đã tìm ra được một ông thợ đã có tuổi, chuyên về việc này, nhà ở phố Chân Cầm gần Hàng Bông. Cuối cùng là lĩnh tem phiếu và tiền để đi mua hàng đóng vải, chở xích-lô đến Tô Châu thuê nhuộm các màu sao cho hài hoà và hợp với ánh sáng điện. Rồi chở đến hiệu ông thợ may ở phố Chân Cầm, giao cho ông ta. Thời bao cấp, tất cả đều phải tem phiếu hết. Đâu phải có tiền là mua được! Vậy mà nếu làm hỏng thì thực là nguy.

Vậy mà cuối cùng tôi cũng đã thành công. Sân khấu ra mắt công chúng, mọi người thấy cũng được.

Thời gian ba năm ở Đại học sư phạm Hà Nội có một sự kiện rất quan trọng đối với cuộc đời tôi: gặp NTT, yêu nhau, cưới nhau. T học năm thứ nhất, tôi học năm thứ ba. Cù Đình Tú, vốn quen T hồi học ở trường Hùng Vương Phú Thọ, làm mối. Việc trôi chảy. Chúng tôi thường đi chơi với nhau mỗi chiều thứ bảy, khi thì ở đê sông máng phía Mai Dịch, khi ở đường Láng, khi ở đường Bưởi. Khoá của T chỉ học có hai năm. Năm 1961, T tốt nghiệp, chúng tôi cưới nhau ở Hải Phòng. Gia đình T quê ở Xuân Cầu (xã Nghĩa Trụ), huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Hưng Yên) nhưng trước cách mạng buôn bán ở Hải Phòng. Thời gian kháng chiến chồng Pháp tản cư lên Phú Thọ. Hoà bình lập lại (1954) lại trở về Hải Phòng. Anh Quách Hy Dzong lúc đó cũng ở Hải Phòng đã giúp tôi tổ chức tiệc trà. Hồi ấy từ nhẫn cưới đến bánh kẹo liên hoan đều phải có giấy đăng ký kết hôn mới mua được. Cưới xong chúng tôi vào Vinh (Nghệ An) công tác. Tôi bị điều vào dạy Đại học sư phạm Vinh còn T thì dạy trường cấp ba Huỳnh Thúc Kháng.

3. Ở Đại học sư phạm Vinh. Vài nhận xét về đất và người xứ Nghệ.

Trường Đại học sư phạm Vinh thành lập 1959. Một loạt cán bộ giảng dạy của Đại học sư phạm Hà Nội bị điều vào phục vụ. Nói riêng về khoa văn, có Lê Hoài Nam, Nguyễn Khắc Phi, Lê Bá Hán, Hoàng Tiến Tựu, Tạ Mạnh Tường, Phùng Văn Tửu, Nguyễn Gia Phương tốt nghiệp các khoá trước. Khoá tôi thì có Cù Đình Tú, Trần Gia Linh, Nguyễn Xuân Khoa và tôi. Khoá sau có Trần Duy

Châu, Tưởng Đăng Trữ. Vài năm tiếp theo có thêm Hoàng Ngọc Hiến, Nguyễn Duy Bình, Nguyễn Văn Giai, Từ Đức Trính, Lương Duy Thứ, Trần Đình Sử, từ Đại học Liên Xô, Trung Quốc về. Tiếp nữa là một số sinh viên Đại học sư phạm Vinh khoá một được giữ lại làm cán bộ giảng dạy như Nguyễn Sĩ Cẩn, Nguyễn Trung Hiếu, Đậu Văn Ngo, Trần Lê Xuân, Đỗ Đức Huyền.

Tôi bắt đầu dạy học ở Đại học sư phạm Vinh từ 1961. Đến năm 1969 thì được chuyển ra Đại học sư phạm Hà Nội. Trường Đại học sư phạm Vinh lúc đầu có hai cơ sở: một dành cho gia đình cán bộ công nhân viên đặt trong một cái nhà tu kín của đạo Thiên Chúa. Nhà gạch hai tầng. Tầng trên gồm nhiều phòng quay mặt vào nhau, giữa là một hành lang dài. Xưa, mỗi phòng chắc là dành cho một nữ tu sĩ, nay phân cho một gia đình cán bộ. Hai là nơi làm việc của ban giám hiệu, các phòng ban, lớp học và nơi ở của sinh viên.

Vợ chồng tôi vẫn ăn bếp tập thể nhưng lấy cơm về nhà, có nấu thêm ít thức ăn. Lương lúc đó chưa được sáu chục đồng, nhưng tôi nhớ, vì giá cả rất rẻ, nên sinh hoạt không đến nỗi khổ.

Khí hậu Vinh rất khắc nghiệt. Sợ nhất gió Lào. Những ngày hè nóng nực, tiếng xe cút kít rít lên trong gió Lào, nghe như xé tai. Sợ nhất là những trận cháy lớn, có khi đốt trụi cả một khu phố (hồi ấy phần lớn là nhà tranh). Gió Lào thổi tàn lửa bay rất xa. Người ta phải đứng trên mái nhà, dội nước và cầm lăm lăm cây sào để hể tàn lửa bay đến thì đập ngay. Lại phải đào sẵn hố trước nhà để lỡ không chạy kịp đồ đạc thì quẳng luôn xuống hố, lấp đất. Từ bảy tám giờ sáng đến năm giờ chiều thành phố Vinh cấm lửa. Mọi thứ nấu nướng phải lo làm trước và sau thời gian đó.

Tính cách người Nghệ đặc biệt ráo riết, chắc đã được đề ra trong không khí gió Lào này. Vậy mà có thời gian, đài phát thanh Vinh lại còn mở đầu từ sáng sớm bằng bài hát *Đi hùng binh*: “ Nào anh em nghèo đâu!...”, Nằm ở Vinh mà đọc bài *Gió Lào* của Nguyễn Tuân thì tuyệt.

Năm 1965, máy bay Mỹ đánh phá miền Bắc, Vinh là một toạ độ lửa. Trường phải sơ tán về nông thôn, lúc đầu ở Thanh Chương, sau ra Nghi Lộc, cuối cùng chuyển hẳn ra Thanh Hoá: từ Hà Trung, Vĩnh Lộc đến Thạch Thành... Đến Thạch Thành thì tôi được chuyển ra Hà Nội.

Những ngày sơ tán thế mà cũng có lúc vui đáo để.

Máy bay Mỹ đánh phá, dân địa phương sản xuất ra nhiều thứ không có nơi tiêu thụ, đành bán tại chỗ với giá rất rẻ mạt: mật ong, trứng gà ở Thanh Khê, Thanh Chương, cá biển, lạc, ở Nghi Thuận, Nghi Lộc. Hồi ấy, nhà bếp chưa tổ chức ngay được ở nơi sơ tán, họ giao gạo, tiền cho chúng tôi nấu ăn lấy. Trần Duy Châu, tôi và Hoàng Ngọc Hiến nấu ăn chung. Châu người Huế, nấu ăn giỏi, được giao làm bếp. Tôi làm tiếp liệu, nghĩa là mua rau cỏ, thịt cá người ta gánh qua nhà. Hiến không biết làm gì, nhận việc xách nước, rửa bát. Ăn xong, rửa bát là khôn nạn nhất nên Hoàng Ngọc Hiến gọi rửa bát là thứ lao động thô bỉ.

Thời gian sơ tán, nói chung rồi rồi. Nhưng hoàn cảnh chiến tranh chẳng có gì giải trí, chúng tôi bèn nghĩ ra nhiều trò đùa rất vớ vẩn. Hình như nghĩ những điều có nghĩa lý mãi cũng mệt và chán - khoa học là chuyên nói lý, suy lý - nên

phải bày ra những trò vô nghĩa lý để thư giãn với nhau. Nguyễn Gia Phương chẳng hạn, nghĩ ra cái trò lừa dối anh em chơi:

- Này xin nghỉ phép về nhà, phải chuẩn bị hai hào lệ phí đây.
- Này, cậu có thư ở văn phòng, đến mà lấy
- Ừng là hàng chiến lược, cậu mới mua ừng, phải ra ngay công an đăng kí không thì bị tịch thu đây.

Thực ra toàn bịa đặt. Vậy mà cũng có khối anh mắc lừa.

Tôi và Hoàng Ngọc Hiến rồi rồi ngồi tán chuyện với nhau. Hiến nghĩ ra trò phân loại các cán bộ trong khoa theo tiêu chuẩn ăn cắp, ăn cướp. Hoàn toàn không theo nghĩa đen, chỉ căn cứ vào tướng mạo, khẩu khí, cung cách ứng xử, sinh hoạt. Anh nào trông lúi xùi, không đàng hoàng thì gọi là ăn cắp, anh nào ăn to nói lớn, trông có vẻ hiên ngang thì gọi là ăn cướp. Nói chung ăn cướp sang trọng hơn ăn cắp.

Chuyện đến tai chi bộ đảng. Các vị hiểu theo nghĩa đen nên cho là một hiện tượng tư tưởng cực kỳ nghiêm trọng. Bí thư chi bộ Huỳnh Lý bèn quyết định gặp chúng tôi để xem xét và chấn chỉnh. (Hiến là đảng viên)

Hôm ấy, tôi với Hiến đang ngồi chơi, thấy anh Huỳnh Lý đến. Từ xa, anh nói to, ướm thử một giọng vui trước khi vào chuyện:

- “ Thế nào, các cậu nói chuyện ăn cắp, ăn cướp thế nào đấy?” Hoàng Ngọc Hiến trả lời ngay:

- “ Chúng tôi phân cho anh là ăn cướp là danh giá lắm rồi, anh còn thắc mắc gì nữa?”

Chuyện trở thành trò đùa. Thế là hoà cả làng.

Viết đến đây, tôi không thể không ghi lại mấy dòng về anh Huỳnh Lý. Anh làm Chủ nhiệm khoa văn Đại học Sư phạm Vinh được vài năm thì bị ốm nên được chuyển trở lại Hà Nội. Sau 1975, anh vào ở trong Sài Gòn. Anh rất tốt bụng, giàu tình cảm. Chế Lan Viên gọi anh là Huỳnh Tình.

Khi nghe tin anh mất, tôi có gửi vào viếng anh một đôi câu đối: *Tên là Lý, dạ thì tình, đất Bắc anh đi, xa vẫn nhớ; Tuổi tuy già, lòng vẫn trẻ, trời Nam anh khuất, vắng càng thương.*

Anh Lý mất ngày 21 – 5 – 1993.

Xin trở lại những ngày tôi ở Đại học Sư phạm Vinh.

Hồi khoa văn Đại học sư phạm Vinh sơ tán ở Thạch Thành, để tiện sinh hoạt chuyên môn, khoa chủ trương những người cùng tổ nên ở với nhau (nhà dân). Nhưng Hoàng Ngọc Hiến nhất định đến với tôi, tuy anh dạy Văn học Nga Xô Viết, còn tôi thì dạy Văn học Việt Nam. Chúng tôi ở nhà một ông thầy cúng người Mường tên là Cò Lửa.

Hàng ngày, nếu không đi dạy thì chúng tôi đọc sách, viết lách bài này bài khác, chán thì quay ra tán ngẫu. Tôi nhớ trong những ngày ấy Hoàng Ngọc Hiến viết bài *Triết lý truyện kiều*, còn tôi viết bài *Con đường Nguyễn Tuân đi đến bút ký chống Mỹ*. Vừa viết vừa trao đổi ý kiến với nhau. Hiến rất chú ý học chữ, đặc biệt những chữ có sức diễn đạt mạnh, anh gọi là đích đáng. Anh lấy làm khoái trí khi học được ở ông Cò Lửa hai chữ “ bồ hòn”. Trong bài *Con đường Nguyễn*

Tuân đi đến bút ký chống Mỹ, tôi viết: “ Mùa xuân năm 1965, về thăm Quảng Bình, Vĩnh Linh, trong lửa đạn, anh mừng rỡ được gặp lại một người bạn cũ. Hoá ra, ở ngay chỗ này đây, người bạn thân năm nào vẫn hào hoa phong nhã, nụ cười “ hoa” như thách thức với bom đạn, như hoà vui trong chiến thắng của con người: Giữa phòng khách Uỷ ban Bảo Ninh vàng vọt một nhánh hoàng mai...”. Hoàng Ngọc Hiến đề nghị tôi chữa “ *hoá ra*” thành “ *té ra*”. Đúng là đích đáng hơn, đã hơn, hay nói như Hoàng Ngọc Hiến, thật là “ *bổ hén*”.

Khi chúng tôi ngồi tán chuyện với nhau, ông Cò Lửa thường quanh quẩn quan sát. Hoá ra ông xem tướng chúng tôi. Và ông đưa ra những nhận xét khá bất ngờ: “ Thầy Mạnh có tướng võ, rất có uy, còn thầy Hiến thì tướng văn”. Sau này Hiến còn khoe với tôi: “ Ông Cò Lửa cho mình có bàn chân Phật”. Hiến ta rất lấy làm đắc ý về nhận xét ấy. Còn tôi thì không rõ mình có uy ở chỗ nào.

Thạch Thành rất nhiều ốc sên, chúng bám đầy những thân cây chuối mọc hoang trong làng. Tôi và Hiến ban đêm xách đèn đi bắt, rồi mỗi người một đầu đèn gánh khiêng về nhà, lấy gạch quây lại làm lương ăn dần.

Con ốc sên có hai cái vòi trông rất tởm. Nhưng thịt cá không có, đành phải ăn, lâu rồi cũng quen, lại được khuyến khích bởi một tin đồn: ba con ốc sên bằng một quả trứng vịt, xét về lượng prôtít.

Làm ốc sên, công việc khó khăn nhất là làm sao rửa sạch hết nhớt của nó. Người ta thường lấy tro bếp rắc vào rồi rửa và kỳ cọ thật kỹ, nhưng vẫn không hết nhớt. Về sau Nguyễn Duy Bình phát hiện: Cứ đun sôi mãi lên, nhớt ốc sên sẽ tan thành nước lã, hắt đổ đi là xong. Khác với ốc ao, ốc sên càng ninh lâu càng giừ, ăn như thịt bò hầm vậy. Bỏ vào ít lá quýt, ăn rất thơm ngon. Vừa rồi tôi đi Pháp, thấy ở Paris có cửa hàng bán món ốc sên. Chị Thuy Khuê cũng có lần làm món ốc sên cho tôi ăn. ốc sên ở pháp nhỏ và không có vòi dài như ốc sên Việt Nam, nhưng ăn không ngon. Người ta thường chiên bơ, tôi không thích.

ở Thạch Thành, có một đạo, không hiểu sao bọn nữ sinh bỗng phát bệnh thần kinh hàng loạt, như là một nạn dịch. Người ta nói do khủng hoảng sinh lý. Có người lại cho là do ăn phải nước ở vùng này. Những cô gái bỗng dưng cười cười nói nói lảng nhảng như rồ như dại. Mà rất dễ lây. Cố nhiên không lây theo đường vi trùng, virút gì, mà do tác động về tâm lý.

Tôi không nhớ tình trạng này đã chấm dứt như thế nào và vì sao mà chấm dứt.

Tôi ở Nghệ An khá lâu, từ 1960 đến 1968. Có một điều lạ là, một mặt tôi thấy người Nghệ Tĩnh có nhiều đức tính rất quý. ở nhà dân nhiều, tôi thấy họ thật thà, trung thực, cần cù. Tôn sư trọng đạo có lẽ là một truyền thống của Nghệ Tĩnh (tôi không nói truyền thống của dân tộc Việt Nam). Vì đây là đất Nho giáo rất thịnh. Họ rất quý các thầy giáo. Chúng tôi ăn cơm ở bếp tập thể, nhưng thường lấy về nhà ăn. Nhà chủ thường cung kính đem lên cho thầy giáo vài món ăn thêm, đặt vào khay, bưng tới thầy. Mở ra thì là mấy con đế mèn rán hoặc đĩa nhút thế thôi. Nhưng tôi hiểu tấm lòng của họ rất quý thầy.

Tôi cũng có mấy người bạn thân quê Nghệ Tĩnh, như Hoàng Ngọc Hiến, Nguyễn Duy Bình...

Tuy vậy tôi vẫn không sao có cảm tình đối với người Nghệ Tĩnh nói chung, nhất là loại cán bộ.

Hoàng Ngọc Hiến quê Hà Tĩnh, nhưng từ nhỏ sống ở Nam Định. Có lẽ vì thế mà anh có cái nhìn khách quan đối với quê hương mình chẳng? Anh định nghĩa: “Người Nghệ Tĩnh cái gì cũng biết, trừ hạnh phúc.”

Tôi thì cho rằng dân Nghệ Tĩnh sống quá khắc khổ và có một ý chí rất quyết liệt. Họ đã muốn gì thì phải tranh đoạt bằng được. Và quá tự hào, tự phụ về quê hương mình. Cãi nhau với người Nghệ Tĩnh là đại. Vì họ tự cho là đúng nhất, giỏi giang nhất và vì thế cãi đến cùng, lý sự đến cùng, căng thẳng, quyết liệt đến cùng, khiến đối phương mệt quá, đành phải bỏ cuộc. Dân Nghệ Tĩnh nói chung có tật hay khoe khoang. Khoe tài, khoe giỏi, khoe quê hương cái gì cũng nhất, từ chính trị đến văn hoá nghệ thuật. ở đâu, trên xe lửa, trong ô tô bus, hay ở những cuộc gặp mặt đông người nào đó, tiếng Nghệ Tĩnh cứ oang oang như muốn lấn át tất cả... Nghe nói Vũ Ngọc Khánh có in một cuốn sách tập hợp những bài viết về mình, đặt tên là “*Sao Khuê ngàn Hóng*”. Đúng là một biểu hiện lộ liễu của tính cách huênh hoang Nghệ Tĩnh.

Nghệ Tĩnh xem ra là vùng đất độc tôn của đạo Nho. Phật giáo không sao phát triển được. Tôi để ý, ở đây có rất nhiều đền miếu nhưng rất ít chùa. Cả thành phố Vinh chỉ có một ngôi chùa Sư nữ và chùa này không được địa phương coi trọng. Các nhà sư trụ trì chùa Sư nữ đã phàn nàn với tôi như vậy.

Có một lần, khi tôi đã chuyển ra Hà Nội rồi, nhưng được trường Đại học sư phạm Vinh mời vào dạy giúp. Tôi nhớ lúc ấy đang mùa hè và ở sân vận động Vinh có cuộc đấu bóng giữa Việt Nam và Cu ba, gọi là đá bóng quốc tế. Một học sinh cũ mua cho tôi một vé vào xem. Anh nói, trận đấu bắt đầu từ một giờ rưỡi chiều, nhưng phải đến từ 11 giờ trưa mới có chỗ ngồi. Đến muộn chỗ đứng cũng không có. Tôi không nghe, vì biết sân vận động Vinh hồi ấy rất thô sơ, mái che không có, chỗ đi toalet cũng không. Mà trời nắng nóng thế này! Anh học trò đành nhân nhượng, nhưng anh nói, dù sao cũng phải đến sớm.

Chúng tôi đến vào khoảng 1 giờ chiều. Quả là chỗ đứng cũng phải chen chúc nhau rất chật vật. Vì người ta cứ bán vé bừa bãi. Gần đến giờ đấu, thấy người vào quá đông, anh gác cửa sân vận động bèn đóng cửa lại. Thế là hò hét, gào thét. Nguy hiểm nhất là từ ngoài cứ ném đá vào. Công an phải ra sức dẹp mới yên.

Vào đến sân vận động, tôi thấy có một điều rất lạ là nhiều đàn bà, con gái đã chiếm được chỗ ngồi hẳn hoi. Chắc là họ đến sớm lắm. Nhưng trông bộ dạng không có gì là văn minh cả. Hình như phần lớn lại là dân lao động hay buôn bán rau cỏ gì đó. Vì có người đem theo cả thúng mủng, quang gánh. Chẳng lẽ đàn bà Nghệ An lại văn minh hơn cả phụ nữ phương Tây? Đàn bà phương Tây cũng không ham xem đá bóng đến thế. Tôi nghĩ bụng thế và lấy làm khó hiểu.

Nhưng tôi đã nhầm. Trận đấu diễn ra được độ mười phút thì thấy họ lục tục kéo ra. Phải nói đi ra còn khó hơn đi vào. Vì phải chen lấn quyết liệt. Nhưng đã quyết thì phải ra bằng được, dù có phải bước qua đầu, qua vai người ta. Và thế là chửi nhau, đánh nhau, không ai chịu ai. Tưởng đá bóng quốc tế hay ho thế

nào nên phải vào sớm để chiếm chỗ, té ra chẳng ra quái gì, chỉ là tranh giành nhau trái bóng! Thế là phải ra thôi và họ quyết ra bằng được. Đây, dân Nghệ Tĩnh là như thế đấy.

ở Đại học sư phạm Hà Nội có hai ngôi nhà năm tầng dành cho các gia đình cán bộ công nhân viên, gọi là nhà B2, B3, gần kề sân vận động. Sáng sớm các thầy giáo thường ra đó tập thể dục. Tập thì ít mà nói chuyện thì nhiều. Tôi bèn đem câu chuyện trên kia ra kể. Nhiều anh người Nghệ Tĩnh lấy làm khó chịu. Có anh nói với tôi nửa đùa nửa thật: “Này Nghệ Tĩnh là quê cụ Hồ đấy, đừng có láo!” Tôi trả miếng ngay: “Ông có biết vì sao cụ Hồ vĩ đại không? Vì cụ đã bỏ Nghệ Tĩnh mà đi, đi rất xa và rất lâu. Nếu ở lại Nghệ Tĩnh có khi chỉ trở thành một ông đồ gàn. Đây bà chị, ông anh của cụ Hồ là thế đấy! Các danh nhân Việt Nam quê Nghệ Tĩnh xưa nay đều thế cả, như Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương...”

Năm 1961, vợ tôi cùng vào Vinh với tôi, dạy ở trường cấp III Huỳnh Thúc Kháng. Đến năm 1965 thì được ra Hà Nội bổ túc thêm về chuyên môn một năm. Nhân giặc Mỹ đánh phá miền Bắc, các tỉnh miền Trung thành túi bom, vợ tôi bèn xin ở lại Bắc, không trở lại Vinh nữa. Từ đó tôi luôn phải ra ra vào vào, đạp xe mỗi lần hơn ba trăm cây số (xe cà tàng, đang đi có lần tụt cả pêđan, phải dắt bộ hàng chục cây số đến chỗ chữa), phần để đọc sách, phần để thăm gia đình. Nói chung làm khoa học mà ở tỉnh nhỏ rất khó phát huy khả năng. Đã thế chính sách cán bộ của Vinh lại hẹp hòi, nghiệt ngã kiểu “cá gỗ”. Vì thế ngay những cán bộ quê Nghệ Tĩnh cũng chả muốn gắn bó với trường Vinh. Văn Như Cương, người nghệ An, có làm một bài nhại thơ cụ Hồ:

*Thân thể ở trong Vinh
Tinh thần ở ngoài Vinh;
Muốn nên sự nghiệp lớn,
Thì phải chuồn cho nhanh.*

Hoàng Ngọc Hiến xui tôi: “muốn thoát khỏi Đại học sư phạm Vinh thì phải quây phá. Cậu cứ đòi đi học tiếng Nga ở Hà Nội (Đại học sư phạm ngoại ngữ) trước đã, sau đó sẽ hay.

Năm 1968 tôi theo lời Hiến xin đi học. Năm sau (1969) thì Đại học sư phạm Vinh cho chuyển ra Hà Nội. Không biết có phải là do mọ của Hiến không?

4. Qua Thanh Hoá. Vài nhận xét về mỹ học Xứ Thanh.

Trong thời gian công tác ở Đại học sư phạm Vinh, đi ra đi vào Hà Nội – Nghệ An, tất nhiên tôi phải qua Thanh Hoá. (sau này trường Đại học sư phạm Vinh lại sơ tán mấy năm ở đất Thanh).

Vào đầu những năm 60 của thế kỷ trước, đường xe lửa từ Hà Nội vào Nam chỉ chạy đến thị xã Thanh Hoá. Đi tiếp vào Vinh, phải đạp ôtô. Thời bao cấp, ôtô không nhiều. Xuống tàu ở ga Thanh Hoá, tôi phải đợi vài ba tiếng đồng hồ mới có ôtô vào Nghệ An. Thành ra mỗi lần từ Hà Nội vào Đại học sư phạm Vinh, tôi cứ phải lang thang ở thị xã Thanh Hoá vài ba tiếng đồng hồ. Làm gì

cho tiêu hết thì giờ? Rất may là tôi có một cái thú riêng mỗi khi đến một vùng đất mới là quan sát cảnh và người rồi rút ra những nhận xét khái quát về đặc điểm của địa phương ấy. Chẳng để làm gì cả. Chỉ là một cách giải trí riêng, một trò chơi trí tuệ thể thôi.

Lang thang ở thị xã Thanh Hoá, tôi thấy nhà nào cũng quét vôi xanh xanh đỏ đỏ và kẻ chỉ màu, nhà nào cũng căng riđô màu xanh nhạt ở cửa sổ, trong nhà thì cất những tranh ảnh ở hoạ báo dán lên tường...vv... Một thứ trang trí bay bướm tựa như lối trang trí thường thấy ở những tiệm thợ cạo quê mùa- tôi gọi là “mỹ thuật phó cạo”.

Tôi đặc biệt để ý đến những bức tranh áp phích treo ở các cột điện minh hoạ luật giao thông. Hình như thị xã đặt một tay hoạ sĩ vườn nào đó chuyên vẽ những bức tranh này. Nói về luật giao thông, nhưng chủ đề tuyên truyền luật giao thông lại bị chìm đi trong một khung cảnh được vẽ rất tỉ mỉ. Chẳng hạn, vẽ hai xe đạp do đi cùng chiều nên đâm vào nhau, ý nói như thế là trái luật. Nhưng hình ảnh hai cái xe đạp tông vào nhau kia lại được vẽ rất nhỏ. Nhà hoạ sĩ gia công nhiều hơn vào việc tô vẽ quang cảnh xung quanh: vườn hoa, cây cối, nền trời xanh với những đám mây trắng, đàn chim bay...vv...

Tôi kết luận, khuynh hướng thẩm mỹ của dân Thanh Hoá đúng là chỉ thích vẽ vôi hoa lá cảnh, chứ không chú trọng thể hiện một nội dung gì nghiêm chỉnh, sâu sắc. Và tôi liên hệ đến mấy cây bút Thanh Hoá, như Hà Minh Đức (ông Hoài Thanh rất khó chịu về câu văn của Hà Minh Đức), Văn Tâm(Nguyễn Huy Thiệp rất tinh. Anh nói, văn của Văn Tâm là “làm dáng trí thức”), Nguyễn Thanh Hùng (diễn đạt rắc rối, làm ra vẻ uyên bác, thực chất chả có nội dung gì), Nguyễn Văn Lưu thì chỉ gia công vào cái giọng mặt sát chua ngoa hàng tôm hàng cá. Còn Lê Xuân Đức thì huyênh hoang một cách ngu xuẩn... Cách viết và lối giảng bài của anh Nguyễn Trác cũng thiên về bóng bẩy, hùng hồn, nội dung thì rất đơn giản.

Tôi có lần trình bày nhận xét này với Chu Văn Sơn. Anh phản đối: “Những cây bút ấy đâu phải tiêu biểu cho Thanh Hoá. Thanh Hoá còn có Hữu Loan, Trần Mai Ninh, Nguyễn Duy nữa chứ! (Chắc anh không tiện nói có cả Chu Văn Sơn nữa). Tôi không nghĩ nhận xét của mình đúng với mọi cây bút Thanh Hoá, nhưng chắc có nói được một điều gì đó có thể gọi là đặc điểm của người đất Thanh, của mỹ học đất Thanh. Và lại trên đời này cái gì chẳng có ngoại lệ. Mọi qui luật, mọi khái quát đều nghèo nàn hơn sự thật. Nhưng cứ để ý mà xem, có phải chính Chu Văn Sơn cũng có một cái gì rất Thanh Hoá: thích dùng chữ nghĩa tân kỳ, thích diễn đạt bay bướm hoa lá cảnh, tuy anh không phải không muốn phát biểu những suy nghĩ riêng có chiều sâu?

Từ năm 1965, giặc Mỹ đưa không quân ra đánh phá miền Bắc nước ta, trường Đại học sư phạm Vinh phải sơ tán ra Thanh Hoá, khi ở Hà Trung, khi ở Vĩnh Lộc, khi lên tận vùng núi Thạch Thành. Sống nhiều với dân Thanh Hoá, tôi thấy, nói chung họ cởi mở và thoải mái hơn dân Nghệ, tuy cũng hay nói trạng như dân Nghệ, nhưng để tán cho vui hơn là để khoe tài, khoe giỏi. Thanh Hoá đúng là đất đẻ ra lắm truyện cười như Trạng Quỳnh, Xiển Ngộ... Chính dân

Thanh Hoá đã tự giấu mình bằng bài về gọi là “ Quốc ca Thanh Hoá” rất tếu, thể hiện rất đúng tính cách dễ vui, dễ cười, thích tán, thích đùa của dân Thanh Hoá.

5. Trở lại Đại học sư phạm Hà Nội. Những ngày gian khổ sau chiến tranh (1975)

Năm 1970, vợ chồng tôi được đoàn tụ ở Hà Nội. Tôi ở Vinh ra. Vợ tôi ở Thái Nguyên về.

Thực ra tôi được chuyển ra Đại học sư phạm Hà Nội từ năm 1969 giữa lúc trường còn ở nơi sơ tán (Yên Mỹ, Hưng Yên). Năm 1970 trường tuy đã trở về địa điểm cũ, nhưng vì nhà cửa, phòng ốc chưa được sửa sang, xây dựng đầy đủ, nên nhiều lớp học phải đặt tạm thời ở Đình Thọ (Bưởi) hoặc nhà kho của một hợp tác xã ở Cổ Nhuế.

Năm 1971, vợ chồng tôi mới được phân cho một gian nhà lá, nền đất, vách đất trong một dãy nhà gọi là K2. Bốn người, hai vợ chồng, hai đứa con (có khi lại thêm bà nhạc đến chơi với cháu nữa) ở chen chúc trên mười mấy mét vuông. Mùa hè nóng quá, có khi phải kê giường ngủ ngoài hè. Sách vở đặt trên những xích đồng làm bằng tre nứa.

Cuối năm 1972, máy bay Mỹ lại trở lại oanh tạc miền Bắc, đội B52 xuống Khâm Thiên, Hà Nội. Vợ chồng tôi lại phải sơ tán một lần nữa, khi ra Tây Tựu, khi đến Quốc Oai (Sơn Tây), khi về Xuân Cầu (Hưng Yên). Trường thì lúc đầu chạy lên Đan Phượng, sau lại chuyển về nơi sơ tán cũ ở Yên Mỹ, Hưng Yên.

Hồi ấy anh Lê Trí Viễn làm chủ nhiệm khoa. Nguyễn Văn Hạnh, Trần Thanh Đạm làm phó. Có thời gian anh Viễn giao mọi việc cho Hạnh gọi là quyền chủ nhiệm khoa. Hạnh chỉ định tôi làm trợ lý giảng dạy: theo dõi giảng dạy, dự lớp giáo viên, tổ chức ra đề và chấm thi tốt nghiệp...vv...

Nhớ lại hồi ấy, tôi tỏ ra rất hăng hái. Viết cũng nhiều, dạy cũng đầy nhiệt tình. Vì dù sao cũng được về Hà Nội và được đoàn tụ với gia đình.

Ngày 30-4-1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Đây là những ngày rất vui. Tuy nhiên, về đời sống vật chất thì vẫn khổ, có khi còn khổ hơn cả thời chiến tranh. Vẫn cơm độn mì hay bo bo. Vẫn xếp hàng châu chực từ rất sớm để mua gạo mậu dịch. Mì để lâu bị mốc, sinh ra dòi bọ. Tôi đã thấy một lần như thế trong bát cơm của mình. Sợ quá! Ngày tết thì đem bột mì đi thuê làm bánh bích quy và xếp hàng mua hàng Tết. Làm gì cũng phải xếp hàng, phải châu chực. Quyền thế nhất lúc bấy giờ là bà chủ kho gạo, là cô hàng mậu dịch... Hồi ấy hay nói đùa: “ Đẹp nhất là hình ảnh một người ngồi giữa hai bao gạo đầy”. Đây là lúc Hoàng Ngọc Hiến từng phát biểu một câu rất tội: “ Đi đường thấy một xu ai đánh rơi cũng phải nhặt. Kiếm đâu ra một xu bây giờ!” Giới nhà văn cũng không hơn gì. Nguyễn Tuân cũng phải xếp hàng mua bia hơi (ông gọi là bia bơm). Đi đường, ông mang theo một bi đông rượu cuộc lủi, thỉnh thoảng lại rót ra cái nắp uống. Thương cho cụ Nguyễn quá, bây giờ cụ còn sống thì tha hồ Wisky, Cognac... Cán bộ miền Nam tập kết, trở lại quê hương cũng chẳng sướng hơn. Người thì bán cà phê, thuốc lá, người thì bán đá cục, người thì đêm đêm hì hục làm sữa chua để sáng sớm hôm sau chạy đi bỏ ở các

hàng quán...

Vào khoảng 1997, 1998 gì đó, Nguyễn Hưng Quốc về nước có đến thăm tôi. Anh vốn là học sinh ở Sài Gòn dưới thời Nguyễn Văn Thiệu. Sau 30-4-1975, anh ở lại thành phố và học văn ở Đại học sư phạm Sài Gòn. Tốt nghiệp, anh được giữ lại làm cán bộ giảng dạy. Ít lâu sau, anh vượt biên sang Pháp rồi sang Úc và hiện đang làm việc ở đây.

Anh nói, sở dĩ anh vượt biên không phải vì sợ khổ mà cảm thấy tương lai mù mịt. Anh kể tôi nghe một chuyện thật tội nghiệp.

Hồi ấy còn chế độ bao cấp, mọi thứ thực phẩm đều được phân phối theo tem phiếu, mà tiêu chuẩn thì rất hạn chế. Tuy nhiên do sự tháo vát của công đoàn, thỉnh thoảng anh em cũng được mua thêm ít thịt, ít cá ngoài tiêu chuẩn.

Anh nhớ hôm ấy công đoàn kiểm đầu được một mớ thịt đem về chia đều cho mỗi người một suất. Tất nhiên dù chia cẩn thận đến thế nào vẫn không thể đều nhau tuyệt đối được. Trong khi chia thịt, mọi người đứng vây xung quanh. Không ai bảo ai nhưng người nào cũng chăm chăm quan sát các suất thịt xem miếng nào ngon hơn, miếng nào nhỉnh hơn.

Chia xong, bắt đầu nhận phần. ưu tiên nhận trước phải dành cho bậc cao niên nhất trong khoa, ấy là thầy Viễn – Lê Trí Viễn. Do đã nhắm sẵn, nhắm kỹ trước rồi nên được lệnh, thầy chộp ngay lấy một miếng ngon nhất và có phần nhỉnh hơn các miếng khác một chút.

“Ôi! – Nguyễn Hưng Quốc nói tiếp – em phần đầu đến bao giờ mới thành giáo sư Viễn để được chộp lấy miếng thịt kia! Phải vượt biên thôi! Vượt biên thôi!”

Tình cảnh cán bộ, trí thức hồi ấy, giờ nghĩ lại, muốn rót nước mắt.

Hoàng Ngọc Hiến, sau 1975, có vào Sài Gòn, đến thăm một người họ hàng. Anh nói, khi trở về Bắc, chỉ mong người ta tặng cho mấy thứ đồ điện như tivi, tủ lạnh hay quạt máy. Nhưng do kính trọng ông giáo sư Bắc Hà quá, người ta lại chỉ gửi ra toàn đồ mỹ phẩm đắt tiền để tặng bà giáo.

Anh Lê Quang Long vào Huế cũng gặp phải một trường hợp được kính trọng một cách tai hại như thế. Năm 1977, tôi và anh được mời vào dạy cho Đại học sư phạm Huế – gọi là thỉnh giảng. Trường cao đẳng sư phạm ở gần kề trường đại học mời anh sang nói chuyện. Họ đón tiếp rất long trọng: tặng hoa, và giới thiệu giáo sư bằng những lời lẽ rất to tát, sang trọng. Nhưng chẳng thấy đưa phong bì gì cả. Đợi mãi mấy hôm cũng không thấy gì. Té ra ở trường này có một anh bạn cũ của Lê Quang Long dạy học ở đây từ trước 1975. Người bạn này một hôm đến gặp anh Long và nói: “Bọn giám hiệu Cao đẳng nó ngu quá! Nó định đưa tiền cho anh đấy. Tôi vội gạt đi: “Đừng làm thế, bất lịch sự! Ông ấy là giáo sư đấy!”

Lê Quang Long nói với tôi: “Mình chỉ mong nó khinh mình, chứ kính trọng thế thì tai hại quá!”

6. Sài Gòn, Nam bộ. Vài suy nghĩ về đất và người phương Nam.

Tôi có một bà chị ở Sài Gòn nên xin được vào thành phố này ngay cuối

năm 1975. Hồi ấy muốn vào Sài Gòn phải có giấy phép với lý do có người nhà trong ấy. Có giấy phép thì mới được đổi tiền Bắc lấy tiền Nam và được đưa vào theo một đường dây có tổ chức. Từ Hà Nội đi xe lửa đến một chặng nào đấy thì được chuyển sang ô tô. Chỗ ăn chỗ ngủ đều có người bố trí chu đáo. Lâu rồi, tôi không còn nhớ nơi ăn ngủ dọc đường, chỉ biết là người ta xếp vào những nhà dân đã được chuẩn bị sẵn.

Bây giờ nghĩ lại thấy không hiểu sao hồi ấy tôi không có nổi một chiếc áo veston hay blouson chẳng hạn. Tôi phải mượn ông anh bộ đội chiếc áo kaki bốn túi của sĩ quan để phủ ra ngoài chiếc sơ mi nhếch nhác (sau này vào thỉnh giảng ở Sài Gòn, bà chị tôi may cho một chiếc áo sơ mi cộc tay bằng vải ni lông trắng. Mỗi khi lên lớp, chỉ có cái áo ấy là trông được. Vì thế ban đêm tôi phải giặt áo phơi trong phòng ngủ rồi mở quạt hong cho khô, sáng hôm sau mặc lại.)

Lần đầu tiên vào Nam, tôi rất xúc động. Thực ra khi dạy ở Đại học sư phạm Vinh tôi đã có dịp được tham quan Cửa Tùng, Vĩnh Linh. Tôi còn nhớ nhìn sang bờ Nam sông Bến Hải, thấy một khẩu hiệu rất lớn quay sang bờ Bắc – cốt cho người Bắc đọc: “ở đâu con tố cha, vợ tố chồng?”

Bây giờ xe tôi vượt qua sông Bến Hải. Tôi dán mắt vào bên đường cố ghi lại mọi cảnh vật. Đây là vùng nguy, có gì khác với miền Bắc? Bao nhiêu địa danh nổi tiếng thường nghe qua đài phát thanh hay đọc trên báo, nay hiện ra trước mắt mình đây: Gio Linh, Cồn Tiên, Dốc Miếu, Đông Hà, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Hải Vân, Chu Lai...vv...

Ấn tượng nổi bật nhất là một màu cát trắng trải dài suốt dọc đường Quảng Trị với những mái nhà tôn hoang phế, những xác xe cơ giới và giầy thép gai chưa dọn hết, dấu vết cuộc chiến ác liệt còn nguyên vẹn. Càng vào phía Nam càng lắm dừa. Dừa miền Nam là cây tre của miền Bắc. Rất ấn tượng là những cây dừa đơn độc đứng trụ hiên ngang trước gió biển mặc cho những tàu lá tung bay toả tả - biểu tượng của miền Nam kiên cường bất khuất đó chăng? Tôi bỗng thấy mình có cái say sưa hào hứng như là đại diện cho một dân tộc chiến thắng đang tiến quân vào Sài Gòn...

Lần đầu tiên vào Sài Gòn, tôi mới thấm thía được thế nào là sự kì diệu của tiếng nói dân tộc. Ta vẫn nói, Nam Bắc là một nhà, Việt Nam là thống nhất. Tôi vào Nam, thấy nhiều điều xa lạ khác hẳn miền Bắc. Nhưng khi nghe người dân nói, thì đúng là vẫn ngôn ngữ ấy, vẫn tiếng nói ấy của người Việt. Vậy là vẫn người một nước, vẫn anh em một nhà. Tôi thật sự xúc động.

Chỉ có điều chính sách, thái độ chính trị của ta đã khiến họ trở thành xa lạ, thậm chí đối địch. Hồi giải phóng Thủ đô, ta đã đốt sách đốt vở rất nhiều. Sách vở dưới chính quyền nguy đều bị coi là văn hóa nô dịch, phải phát động thanh niên, học sinh tập trung lại, đốt hết. Tưởng việc làm quá khích và đại dốt ấy không lặp lại một lần nữa, khi giải phóng Sài Gòn. Té ra vẫn thế. Vẫn tập trung và đốt. Tôi đã được chứng kiến những kho sách tịch thu được gom lại ở sở Văn hoá Sài Gòn. Nhiều sách báo rất quý lẽ ra đưa vào thư viện để nghiên cứu đã bị quẳng hàng đống dưới đất, chắc rồi sẽ bị huỷ hoại hết. Nghe nói nhiều người dân Sài Gòn sợ liên luy, ban đêm đã phải lén lút đem sách vở của thư viện gia

đình vất đi. Một hiện tượng thật vô văn hoá, phản tri thức.

Sau 1975, có lần tôi được cử vào Sài Gòn để nói chuyện với các giáo viên văn học dưới chính quyền cũ về quan điểm của miền Bắc đối với các tác phẩm, các xu hướng văn học tiền chiến. Học viên đều là những thầy giáo cô giáo đã đứng tuổi, trong số đó, nhiều người đã viết sách giáo khoa, thậm chí đã là những cây bút thành danh. Thế mà sau mỗi tiết học, anh đại diện lớp lại lễ phép nói với tôi: “ Xin phép thầy cho anh chị em hát một bài”. Và họ sắp hàng đồng ca những bài hát cách mạng mới học được. Thái độ rất nhiệt tình.

Có ai bắt họ làm như thế đâu. Họ tự nguyện hưởng ứng cách mạng đầy thôi. Vậy mà nghe nói, chỉ vài năm sau, nhiều người đã vượt biên.

Vì sao như thế? Vì ai mà họ cảm thấy không có tương lai, tiền đồ gì, nếu ở lại với chúng ta?

* *

*

Nhưng hãy trở lại với chuyến đi Sài Gòn của tôi cuối năm 1975.

Về đời sống vật chất, trong tương quan với Hà Nội lúc bấy giờ, Sài Gòn thật là giàu có, phồn vinh. Hàng hoá đầy ắp các cửa hiệu, tràn cả ra hè phố, cả lòng đường. Toàn những thứ miền Bắc rất khan hiếm, đặc biệt là quần áo, vải vóc và đồ dân dụng. Xe máy rất nhiều, trong khi miền Bắc xe đạp cũng không dễ có.

Vào Sài Gòn ngay sau 1975, người miền Bắc quả đã bị choáng ngợp. Nếu có chê thì chê theo một định kiến cũ kỹ về mặt đạo đức. Thí dụ, đàn bà con gái mặc áo dài không có áo lót, hở ra bên hông (Ông Vũ Thuần Nho gọi là triangle sexual.) Nhiều cô mặc áo như cái maillot, có cô mặc quần soóc đi ngoài đường...vv... Giờ thì những cách ăn mặc như thế rất phổ biến ở ngoài Bắc.

Tôi ở Sài Gòn với bà chị ít lâu rồi trở lại Hà Nội, xin được bà chị cái tivi nhỏ xiu 9 inch, và mua được một ít quần áo và đồ gia dụng lặt vặt.

Đọc đường trở ra Hà Nội, thấy một hình ảnh rất phổ biến và cũng rất tiêu biểu của những cán bộ, bộ đội được nghỉ phép trở về Bắc: người nào cũng khuân theo một khung xe đạp và một con búp bê nhựa. Lính thì đi bộ, gánh một đầu cái khung xe, một đầu con búp bê. Khung xe cho bố mẹ, búp bê là quà cho con. Sĩ quan thì đi xe ô tô. Đến các bến phà thì lính cũng như quan dừng cả lại để chờ phà sang sông. Lính nhòm vào xe quan, thấy không phải khung xe đạp, mà ti vi, tủ lạnh, quạt điện...

Hồi ấy có câu: “ Miền Nam nhận họ, miền Bắc nhận hàng”. Một cách chơi chữ thật thần tình.

Sau chuyến đi này, tôi còn có nhiều dịp vào Sài Gòn và các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long. Nhìn chung người nông dân miền Nam ăn ở rất luộm thuộm, tuy tiện. Nhà nếu không lợp tôn thì lợp lá. Mái rất mỏng, vách cũng ghép bằng lá. Nền đất lụp sụp, tối tăm, ẩm thấp. Chung quanh cỏ mọc um tùm. Nhà vệ sinh làm ngay cạnh đường đi quay lưng ra những kênh rạch. Không kín đáo gì cả. Người ngồi hờ mắt nhìn ra đường. Ngay ở Sài Gòn cũng vậy. ở những xóm nghèo, thấy nhiều nhà chỉ ghép bằng những mảnh gỗ thùng, đóng đinh.

Chỗ đi tiêu có khi đặt ngay giữa nhà. Đồ đạc bên trong thì đủ cả ti vi, tủ lạnh, xe máy, nhưng nhà cửa thì cứ tạm bợ vậy. Những con kênh chảy qua thành phố thì hôi thối. Bờ kênh chen chúc những túp lều dựng ngay trên những đồng rác, chuột bọ chạy lung tung. Cầu tiêu bắc ngay ra giữa kênh, đàn bà đi tiêu giữa ban ngày, chỉ lấy cái nón che...

Quan sát cảnh vật và sinh hoạt của con người từ Bắc vào Nam, tôi nảy ra ý khái quát này: từ Bắc vào Nam là đi từ miền đất nghèo đến nơi giàu có, từ chỗ hàng năm hề gặp hạn hán hay lụt lội là đói khát, đến nơi dường như sò dâu cũng có cái ăn, cây trái, tôm cá ê hề, muốn chết đói cũng khó.

Nhưng mặt khác, đi từ Bắc vào Nam là đi từ nơi văn hoá cao đến nơi văn hoá thấp.

Quan sát sinh hoạt, còn thấy người Nam chịu ảnh hưởng Tàu rất rõ, nhưng là Tàu bình dân, như thích màu sắc thật tươi: xanh, vàng, đỏ. Nhiều món ăn gốc Tàu. Ngôn ngữ của người bình dân Nam bộ một mặt hết sức nôm na, chất phác (ruột, vỏ xe, hộp quẹt...vv...) một mặt lại hay pha chữ Hán (nóc gia, con lộ, quá giang, khổ qua, đầu bao tử, làm đại đi,..vv...) Chùa chiền đặt ngay bên đường cái, quét vôi xanh xanh đỏ đỏ. Tượng Phật Bà đứng, nằm lồ lộ không kín đáo gì cả. Tiểu thuyết Tàu (*Tam quốc, Thủy hử, Chinh Đông chinh Tây...*) và các loại truyện võ hiệp Tàu ảnh hưởng rất sâu vào văn chương Nam Bộ. Nhiều cây bút đầu thế kỷ XX phỏng theo truyện Tàu, viết về những Phàn Lê Huê, Tiết Nhân Quý, Tiết Đinh San...vv... Tiểu thuyết của Bửu Đình, Phú Đức thì bao giờ cũng xen vào những pha võ hiệp ly kỳ, giật gân... Các nhân vật tiểu thuyết Tàu còn nhập hẳn vào văn chương bình dân Nam Bộ thành nhân vật trong vè, ca dao, dân ca...

Miền Bắc cũng ảnh hưởng Tàu rất sâu, nhưng chủ yếu không phải văn chương bình dân, tiểu thuyết bình dân, mà khai thác văn chương bác học, đặc biệt là thơ Đường, thơ Tống...

Như thế là, về sự tiếp nhận văn hoá Trung Hoa, từ Bắc vào Nam, vẫn là đi từ nơi văn hoá cao đến miền văn hoá thấp.

Cho nên thời nào cũng vậy những tác gia văn học lớn, những sự kiện văn học lớn thường xuất hiện chủ yếu ở ngoài Bắc: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Tản Đà, Thơ mới lãng mạn(1932-1945), Tự lực văn đoàn, Nguyễn Tuân, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao, Nguyễn Khải, Nguyễn Ngọc, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài... vv... Những cây bút xuất sắc của Sài Gòn trước 1975 phần lớn cũng là người miền Bắc, miền Trung di cư vào.

Cho nên chủ nghĩa thực dân xâm nhập vào miền Nam rất sớm, ngay từ cuối thế kỷ XX. Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Trọng Quản đã là những trí thức Tây học và đã viết văn quốc ngữ theo bút pháp phương Tây hiện đại. Như vậy là cái tôi cá nhân đã có điều kiện thức tỉnh rất sớm. Vậy mà tiếng nói văn chương của nó phải đợi đến những năm 30 của thế kỷ XX mới thực sự ra đời với văn thơ miền Bắc. ở Nam bộ, theo Xuân Diệu, cái tôi cá nhân chỉ có thể cất lên thành ca cải lương trên cơ sở nhạc tài tử ở miền Lục tỉnh.

Nhà văn đích thực của Nam bộ cao nhất chỉ đến Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Biểu Chánh, Phi Vân, Sơn Nam, Nguyễn Quang Sáng. Văn Anh Đức thì nhiều chỗ như văn cải lương, đồng thời lại bị Bắc hoá. Nguyễn Thi tuy là người Bắc nhưng lại xứng đáng được coi là tiếng nói văn chương đích thực của nông dân Nam bộ thời chống Mỹ.

Gần đây xuất hiện Nguyễn Ngọc Tư (*Cánh đồng bất tận*) và Mạc Can (*Tám ván phóng dao*). Văn Nam bộ hay nhất không ở tư tưởng mới lạ mà ở thứ ngôn ngữ địa phương bộc trực, chắc khoẻ, góc cạnh, đầy sức sống. Nhưng các tác giả thường lạm dụng thứ ngôn ngữ ấy khiến văn của họ trở nên thiếu trong sáng, khó đạt tới trình độ chuẩn mực cổ điển.

7. Cổ đô Huế và quý tộc Huế

Sau 1975, tôi cũng có nhiều dịp vào Huế, hoặc để dạy cho Đại học sư phạm Huế, hoặc để dự những lớp tập huấn giáo viên phổ thông trung học về chương trình và sách giáo khoa cải cách giáo dục.

Huế có những đặc điểm rất dễ thấy. Huế là đất cổ đô, nên người Huế rất tự hào về quê hương mình như một trung tâm chính trị, văn hoá. Nhưng Huế lại lọt vào giữa hai cái đèo cao: Đèo Ngang và Hải Vân, nên tâm lý người Huế có một cái gì hẹp hòi, co lại, địa phương chủ nghĩa, nghĩa là vẫn một thứ tâm lý tỉnh nhỏ, không có tầm văn hoá toàn quốc.

Đất kinh đô, nhưng hẹp và nghèo. Thiên nhiên cũng không có gì to tát, hùng vĩ: “ Sơn bất cao, thủy bất thâm”. Từ cách ăn mặc, nói năng, đi đứng, ăn uống, người Huế tỏ ra rất quý tộc, nghĩa là cầu kỳ, đài các. Nhưng là quý tộc nghèo. Nguyễn Tuân đã liệt kê ra mười hai thứ muối của người Huế. Cầu kỳ, tinh vi, đài các đấy, nhưng mà tinh vi ăn muối. Huế là đất có rất nhiều thứ bánh cũng rất tinh vi cầu kỳ, nhưng tất cả đều làm bằng bột sắn, trong Nam gọi là khoai mỳ, một loại bột rất rẻ tiền. Có thứ bánh gọi là bánh bèo, nhỏ chỉ bằng móng tay, đặt trong những chiếc đĩa cũng nhỏ tý xíu. Ăn thứ bánh này, phải làm cả một mâm may ra mới no được. Cũng là một thứ đài các của quý tộc nghèo.

Huế từng là kinh đô. Người Huế là người kinh đô, nhưng không có tư cách người kinh đô thật sự, nghĩa là tiêu biểu cho cả nước. Người Huế không được các địa phương khác quý mến. “ Quảng Nam hay cãi, Quảng Ngãi hay co, Bình Định hay lo, Thừa Thiên ních hết”. Người Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam đều rất ghét dân Huế. Tôi cũng không ưa người Huế, đúng ra là không ưa đàn ông Huế:

*Sơn bất cao,
Thủy bất thâm;
Nam đa trá,
Nữ đa dâm.*

Nguyễn Văn Hạnh nói, tôi làm hiệu trưởng Đại học Huế mấy năm mà không hiểu được bụng dạ người Huế thế nào. Hôm trước vừa phong một anh là chiến sĩ thi đua, vì rất tiến bộ, rất tích cực công tác. Hôm sau được tin anh ta đã vượt biên rồi!

Viết về Huế, tôi cho có hai cây bút xuất sắc nhất. Một là Phan Du viết rất hay về tầng lớp quý tộc Huế thất thế, rơi vào tình trạng bần cùng, tuy thực chất thì rất bệ rạc nhếch nhác, nhưng vẫn làm ra vẻ quý tộc- một thói sĩ diện hão, đài các rởm nên trở thành hài hước. Hai là Hoàng Phủ Ngọc Tường, tuy không phải người Huế, nhưng viết rất hay về vẻ đẹp của cảnh và người xứ Huế.

Cảnh Huế thì đẹp thật. Đẹp một cách dịu dàng, thơ mộng. Dòng sông Hương quả là độc đáo, một dòng sông êm đềm trôi giữa thành phố, soi bóng những đền chùa, lăng tẩm, những đồi thông, ruộng lúa, nương ngô...

Tôi đã được đi thuyền nhiều lần trên sông Hương, ghé vào thăm lăng tẩm các vua chúa, nghe ca Huế. Tôi cũng đã nhiều lần được vào Đại Nội và xem biểu diễn vũ đạo cung đình.

Có lẽ Hoàng Phủ Ngọc Tường là người hiểu Huế và yêu Huế hơn ai hết. Anh cố gắng gắn Huế với lịch sử lâu đời của dân tộc – không phải từ thời Chúa Nguyễn vào đất Phú Xuân – mà từ thuở Bà Trưng, Bà Triệu, đời Lý, đời Trần. Anh lại gắn Huế với Nguyễn Du và *Truyện Kiều*, và lắng nghe như thấy vọng về, qua giọng ca Huế, tiếng đàn thánh thót của Thuý Kiều: “*Trong như tiếng hạc bay qua, Đục như nước suối mới sa nửa vời...*”

Bài “*Ai đã đặt tên cho dòng sông*” của anh có thể xem là một áng văn tuyệt đẹp. Anh không những nói về Huế – văn hoá, Huế – thơ mộng, mà còn phát hiện Huế – anh hùng từ thời viễn cổ từng bảo vệ biên thủy phía Nam của nước Đại Việt. Anh đã làm sang nhiều cho Huế.

Nhưng tôi thì thích Huế vừa vừa thôi.

Huế tham quan ít ngày thì thích, ở lâu thì buồn, ở mãi thì chán. Hồi Nguyễn Văn Hạnh làm hiệu trưởng Đại học Huế có thuyết phục tôi vào với anh. Anh nói, qui luật phát triển của dân tộc ta là vô Nam, là Nam tiến. Vào Huế với anh là đúng qui luật.

Nhưng tôi đã từ chối. Và đó là một quyết định đúng.

* *

*

Viết xong phần I tập hồi ký này, tôi đưa cho một anh bạn thân của tôi là Phạm Luận, cán bộ giảng dạy trường Đại học Sư phạm Việt Bắc xem thử.

Luận đọc xong, nhận xét: “Những chuyện tình của cậu cũng chỉ đơn giản thế thôi à?”

Tôi nghĩ bụng, hồi trẻ, đúng là những cuộc tình của tôi chỉ đơn giản có thể thôi. Thậm chí có khi chỉ là thứ tình đơn phương – “*Có gửi tình đi, chẳng có về*” (Xuân Diệu). Hồi ấy tôi thường vận dụng cái gọi là phép thắng lợi tinh thần của AQ để tự an ủi. Những cô gái nào kia không có đôi mắt xanh để “*Anh hùng đoán giữa trần ai mới già*”. Họ chỉ nhận ra được người anh hùng khi anh hùng đã là anh hùng.

Nhưng có điều này rất lạ là khi về già thì tôi lại được nhiều cô gái mến, thường là sinh viên cao học hay nghiên cứu sinh.

Có một sinh viên cao học (DT), khoảng ngoài ba mươi tuổi, vốn là giáo viên ở một tỉnh miền trung, tha thiết nhờ tôi hướng dẫn làm luận văn. Trong suốt quá trình làm luận văn, tôi hoàn toàn không nhận biết gì về tình cảm của cô đối với tôi (chắc đã có những biểu hiện nào đấy, nhưng tôi không để ý). Cho mãi đến khi cô bảo vệ xong luận văn, một buổi tối đến từ biệt tôi để ra về, tôi cũng không biết gì. Cô tặng tôi một cái cặp da và một cái dây lưng. Tôi tiễn cô ra cổng. Chúng tôi đứng với nhau trên một khoảnh sân nhỏ, cạnh cái cổng sắt. Đột nhiên cô nói: “Thầy cho em hôn thầy một cái”, nói rồi ôm hôn tôi luôn. Chuyện này không may vợ tôi biết được. Những ảnh cô này chụp với tôi đều bị xé tan hết.

Từ thực tế này, tôi rút ra kết luận về sự khác nhau giữa tư duy của nam và nữ: Nữ rất mạnh về tư duy trực cảm. Một thằng con trai yêu một cô gái, đến với cô ta, dù chưa dám có biểu hiện gì rõ rệt, cô ta đã biết ngay anh chàng này đến để tán mình đây. Ngược lại, thằng đàn ông chỉ mạnh về tư duy luân lý. Con gái yêu mình, nếu không nói rõ ra thì hẳn vẫn chẳng biết gì cả. Nghĩa là tư duy trực cảm rất tồi. Nhưng tư duy trực cảm có nhược điểm: không sâu sắc. Cho nên ca dao có câu:

*Đàn ông nông nổi giéng khơi,
Đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu.*

Ngoài ra, có hai cô gái, một người Việt (NT), một người Mỹ (NMP), cùng thổ lộ tâm sự với mấy người bạn của tôi: “Thầy Mạnh mà còn trẻ thì em yêu thầy ấy đấy”. Cô người Mỹ thì khi về nước có gửi thư điện tử cho Dương Thu Hương và Nguyễn Thị Bình: “Ông Mạnh mà còn trẻ thì là một người nguy hiểm đấy, em phải lòng ông ấy mất – cô viết tiếng Pháp (tomber amoureuse)

Không biết tôi có nên tự hào về cái duyên muộn mằn ấy không?

Có điều này thì tôi thật sự tự hào: những người đọc văn tôi và những học trò nghe tôi giảng bài, đều nhận xét, đó là văn và lời giảng của một người chưa già. Có lẽ con người tự nhiên của tôi nó thế: tôi không thích trò chuyện với người già, dù những người gọi là già này có khi còn kém tôi đến dăm, bảy tuổi. Họ cũng hay nói đùa đấy, nhưng vẫn là kiểu đùa của người già. Tôi chỉ thích chơi với đám trẻ, ngồi tán chuyện với nhau, tưởng tượng ra những chuyện rất tếu, nhiều khi vô nghĩa lý để cười với nhau một cách thoải mái.

Quan Hoa ngày 10 – 5 – 2006

Phần hai - Hoạt động nghiên cứu, phê bình văn học . Một số thành tựu

Chương IV: Từ dạy học đến nghiên cứu, phê bình văn học

Tôi bắt đầu nghiên cứu phê bình văn học từ khi được giữ lại trường đại học làm cán bộ giảng dạy (1960)

Như đã nói, hồi ấy chúng tôi coi đại học là một cái gì thiêng liêng lắm. Vì thế được dạy đại học là danh giá lắm. ấy là được làm cái công việc của những Trần Đức Thảo, Đặng Thai Mai, Nguyễn Mạnh Tường... kia mà! Tâm lý những người như chúng tôi lúc bấy giờ rất lo lắng. Người nào cũng ngằm hứa với mình phải quyết tâm, cố chí vươn lên. Nghĩa là phải học, phải đọc, phải nghĩ, phải tìm hỏi các bậc đàn anh, hỏi bất cứ ai hiểu biết hơn mình để chiếm lĩnh cho được kiến thức ở tầm cao. Không xấu hổ. Có gì mà xấu hổ! Vả lại người ta có khinh mình thì cũng có oan ức gì đâu: đào tạo ba năm ở trong nước, nam nhân lại dạy nam nhân, đúng là “cơm chấm cơm”, có người gọi là phổ thông cấp bốn! Vậy mà cũng dạy đại học! Thương cho cái nước mình! Nghèo và dốt. Đến cái thứ mình mà cũng dạy đại học! Thương nước và thương mình! Vậy thì phải cố, vượt lên được chút nào hay chút ấy.

Hồi ấy chúng tôi rất kính sợ những người được học ở đại học nước ngoài, được nghe những giáo sư Tây, giáo sư Tàu giảng bài. Như Lê Huy Tiêu, Bùi Văn Ba, Trần Xuân Đề, Phan Hữu Nghệ, Phan Huy Luận, ở Trung Quốc về, như Từ Đức Trịnh, Nguyễn Văn Giai ở Liên Xô về. Từ Đức Trịnh đang học dở dang ở đại học Liên xô thì phạm kỷ luật, bị đuổi về nước, dạy văn học Nga Xô viết ở Đại học Sư phạm Vinh. Trần Gia Linh, học đại học cùng khoá với tôi, cũng được điều vào Vinh dạy Văn học Nga Xô Viết. Anh nói trình trọng trước một hội nghị khoa văn: “Tôi học suốt đời cũng không hết chữ của anh Trịnh”. Nguyễn Văn Giai cũng tốt nghiệp đại học Liên xô. Ngó vào phòng riêng của anh, thấy một bộ Pouchkine toàn tập gáy da chữ vàng xếp kín cả một ngăn giá sách. Sợ quá! Uyên bác quá! Anh đeo kính cận nặng, thường đi đi lại lại trước sân khu nhà tập thể, đầu ngẩng cao, bộ mặt đăm chiêu. Hẳn là đang suy nghĩ điều gì to tát, sâu sắc lắm.

Đến khi lớp phó tiến sĩ đầu tiên ở Liên xô về nước như Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Đức Nam, Tôn Gia Ngân, Nguyễn Văn Hạnh, Hoàng Ngọc Hiến... thì chúng tôi không phải chỉ nể trọng mà còn coi như những đại trí thức. Chúng tôi thường gọi là những ông “phó nghề”. Họ thuộc đẳng cấp khác hẳn, mình không thể vươn tới được.

Tôi nhớ trong một cuộc hội nghị khoa học ở Đại học tổng hợp Hà Nội vào đầu những năm 60 thế kỷ trước, anh Đinh Gia Khánh có đọc một bài nghiên cứu về văn học dân gian. Đọc xong, anh rụt rè hỏi anh Nguyễn Tài Cẩn: “Thưa anh, như thế có thể gọi là khoa học được không ạ?” Cũng giống như thế, trong một cuộc hội thảo khoa học bàn về phương pháp luận nghiên cứu văn học, của Đại học sư phạm Vinh, lúc đó sơ tán ở Quỳnh Lưu, anh Bùi Văn Nguyên, sau khi đọc xong một báo cáo khoa học, cũng hỏi anh Nguyễn Đức Nam: “Thưa anh,

như thế có thể gọi là phương pháp luận được không ạ?”

Coi đại học là thiêng liêng, khoa học là một cái gì rất cao xa, đồng thời tự thấy mình là hèn kém, theo tôi, đây là một trạng thái tâm lý rất có ích cho những cán bộ trẻ mới bước vào hoạt động khoa học như chúng tôi. Không biết các anh cùng lứa với tôi ở Đại học Sư phạm hay Đại học tổng hợp Hà Nội có tâm lý ấy không, nhưng những thế hệ trẻ của ngày hôm nay thì rất khác. Hầu như không có tâm lý ấy nữa. Họ coi đại học chẳng có gì ghê gớm cả. Nhiều sinh viên được giữ lại trường làm cán bộ giảng dạy đã từ chối. Khoa học cũng vậy, ai làm chẳng được. Ông Hoàng Ngọc Hiến nói, dắt con bò sang Liên Xô nó cũng đỡ phó tiến sĩ kia mà! Anh Hiến thường có lối nói hết sức cực đoan như thế. Nhưng nhìn vào sự thật, thấy quả cũng có nhiều trường hợp khiến người ta thấy lời anh Hiến không phải hoàn toàn vô căn cứ: phó tiến sĩ, tiến sĩ ở Liên Xô, ở Đức về hoặc các vị tốt nghiệp ở các trường đại học lớn ở Trung quốc, quả có một số chẳng giỏi giang gì thật, thậm chí rất kém nữa.

Thế là coi thường tuốt. Gần đây, hàng năm, riêng khoa văn Đại học Sư phạm Hà Nội cứ sản xuất đều đều hàng trăm thạc sĩ, hàng chục tiến sĩ, phần nhiều đều đạt điểm xuất sắc cả. Khoa học vì thế càng bị coi rẻ. Tâm lý này càng được bơm to thêm bởi thói đồ kỵ của khá nhiều tay trong giới làm báo gần đây, do học hành dở dang nên muốn nhân đây cào tất cả những người có học hàm, học vị đại học vào cái mặt bằng chung của sự dốt nát, dốt hơn cả những người không qua đại học. Vũ Hạnh đã nói như thế khi cho rằng Trần Mạnh Hảo không học đại học là một sự may của anh ta.⁽¹⁾

Tâm lý này hết sức nguy hại. Thực ra khoa học vẫn là khoa học nếu là khoa học thật. ấy là con đường rất vinh quang nhưng đầy khó khăn, lắm chông gai. Tâm lý coi đại học là thiêng liêng, khoa học là khó khăn có thể làm cho một số người nản lòng, nhụt chí, mất tự tin. Nhưng nếu như ai đó có đủ bản lĩnh, đủ ý chí, đủ say mê để đi vào con đường này, thì tôi tin rằng thế nào cũng sẽ đạt được một cái gì thật sự có giá trị. Tất nhiên đạt đến mức độ nào còn tùy tài, tùy sức của mỗi người. Mà xét đến cùng, khoa học chỉ cần đến những con người có bản lĩnh, có ý chí, có sự say mê thực sự đối với nó mà thôi. Nó cần gì đến những kẻ chỉ muốn thành đạt dễ dãi để dùng những mảnh khoé này khác, tạo ra thứ khoa học rởm, bằng cấp rởm...⁽²⁾

⁽¹⁾ Lời giới thiệu cuốn *Văn học – phê bình, nhận diện* (*Hầu chuyện các giáo sư*) của Trần Mạnh Hảo. Nxb văn học 1999.

⁽²⁾ Gần đây, do một số người (giáo sư Hoàng Xuân Sính, anh Hoàng Ngọc Hiến) sang Mỹ tìm hiểu về đại học cho biết, tôi mới vỡ lẽ ra rằng, té ra ở Mỹ cũng có rất nhiều tiến sĩ rởm, viện sĩ rởm, có khi còn nhiều hơn ở nước ta.(hơn ba nghìn trường đại học, chỉ có khoảng một trăm trường có chất lượng và độ bầy trường có tầm cỡ quốc tế. Nhiều luận án tiến sĩ không đáng điểm không (zéro) – bà Hoàng Xuân Sính nói thế. Nhưng khác với ta, họ không sử dụng loại bằng cấp rởm. ở nước ta thì không phân biệt gì cả.

Tôi muốn là anh chàng Julien Sorel của Stendhal với cái ý chí quyết liệt muốn vươn lên kia. Tự thấy mình chỉ là một kẻ tầm thường, như Julien ở đẳng cấp thứ ba vậy thôi, nhưng quyết tấn công vào dinh lũy của những đẳng cấp cao hơn. Anh chàng nhà quê, con ông thợ xẻ ở thị trấn Verrières phải làm sao chinh phục được cả những tiểu thư kiều kỳ, đài các nhất Paris.

Nhưng phải nói cho đầy đủ rằng, sở dĩ tôi hăng hái lao vào nghiên cứu khoa học, trước hết và trực tiếp nhất còn vì sự thúc bách của nghề dạy học. Tôi rất yêu nghề dạy học. Hạnh phúc nhất của đời tôi là được làm cái nghề mình yêu thích. Lâu lâu không được lên lớp, buồn lắm. Tôi vẫn định nghĩa, nghề dạy học là nghề được nói. Nhà nước tổ chức những lớp học, tập hợp thanh thiếu niên lại nghe mình nói hàng ngày. Tôi thường dẫn câu văn này của Nam Cao trong truyện *Lang Rận*: “Nói, trao đổi những ý nghĩ, những nỗi lòng, có lẽ là cái tột chung của loài người. Không được nói thì khổ lắm.”

Điều thú vị là với nghề dạy học, người nghe mình nói lại là một đối tượng hết sức lý tưởng, tức là những thanh niên có văn hoá, tâm hồn trong sáng. Họ có nhiệm vụ đi học, nghĩa là đến lớp chỉ để được nghe thầy nói. Cho nên bây giờ đây, mỗi lần lên lớp, tuy tuổi đã cao, dạy học đã hơn nửa thế kỷ, tôi vẫn rất hào hứng, náo nức.

Nhưng không phải ngay từ những ngày đầu dạy học, tôi đã yêu nghề. Muốn yêu nghề, điều kiện quan trọng nhất là phải dạy tốt. Nghĩa là bài giảng phải hấp dẫn học trò. Mới lên lớp, (1951) kinh nghiệm chuyên môn chưa có, kiến thức còn nghèo nàn, nông cạn, dạy hay làm sao được! Vì thế hồi ấy, mỗi lần lên lớp, tâm trạng tôi rất nặng nề, chưa cảm thấy hứng thú gì. Bài giảng hay trước hết phải có nội dung hay, nghĩa là có ý mới, ý riêng, chính xác và sâu sắc. Đối với đại học, yêu cầu này càng cao. ở cấp học này mỗi bài giảng phải là một công trình nghiên cứu thật sự. Tất nhiên trong cách truyền đạt cũng có một số thủ thuật này khác tạo thêm sự hấp dẫn. Nhưng đó chỉ là những yếu tố rất phụ, không thay thế được nội dung khoa học của bài giảng.

Như vậy là, soạn bài giảng và nghiên cứu khoa học là hai công việc luôn luôn đi song đôi với nhau trong cuộc đời người giáo viên đại học.

Vì lẽ đó, với tôi, bắt đầu dạy đại học cũng là bắt đầu nghiên cứu, phê bình văn học.

ở đại học, tôi được phân công dạy văn học Việt Nam giai đoạn 1930-1945. ở Sư phạm Hà Nội, dạy giai đoạn văn học này có ba người: anh Nguyễn Trác, anh Hoàng Dung, anh Nguyễn Hoàng Khung. Nhưng ở Sư phạm Vinh, chỉ có một mình tôi. Mà phải soạn nhanh, soạn gấp, dạy ngay. Vất vả thật đấy, nhưng chính nhờ thế mà tôi chiếm lĩnh được văn học giai đoạn này khá nhanh. ở lại đại học giữa năm 1960, năm 1961 mới bắt đầu lên lớp, vậy mà năm sau (1962), tôi đã tham gia viết giáo trình chính thức với các anh ở Hà Nội (Giáo trình *Lịch sử Văn học Việt Nam 1930 – 1945 Tập I*) Nxb Giáo dục in năm (1963). Đến 1973 thì được giao làm chủ biên viết lại giáo trình này. Từ văn học 1930 – 1945, tôi mở rộng dần đối tượng nghiên cứu sang thời kỳ sau cách mạng Tháng Tám, và đến cuối những năm 80 thì được giao làm chủ biên bộ giáo trình

Lịch sử văn học Việt nam 1945 – 1975 (hai tập) Nxb Giáo dục in năm 1989.

Giai đoạn văn học 1930 – 1945 có một hiện tượng đặc biệt: sự xuất hiện hàng loạt cây bút tài năng, có cá tính, phong cách độc đáo. Vì thế tôi đặc biệt tập trung nghiên cứu các nhà văn này. Những công trình nghiên cứu của tôi phần lớn là những tiểu luận về họ: Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Nguyễn Tuân, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng, Ngô Tất Tố, Nam Cao, Tô Hoài, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Hoài Thanh, Hoàng Cầm..vv... Tiếp tục theo hướng ấy, tôi nghiên cứu các nhà văn sau cách mạng như Nguyễn Đình Thi, Quang Dũng, Chính Hữu, Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Nguyên Ngọc, Nguyễn Thi, Dương Thu Hương, Nguyễn Huy Thiệp, Trần Đăng Khoa.

Ngoài ra còn có điều này nữa khiến tôi say mê nghiên cứu khoa học: tôi hình như có cái máu thích tìm tòi khám phá, cho nên bắt đầu ở lại đại học (1960) ngoài việc nghiên cứu để giảng dạy, tôi lao luôn vào việc tìm hiểu và giải quyết các vấn đề đặt ra lúc bấy giờ về hai ông Nguyễn Tuân và Vũ Trọng Phụng. Phải nói rằng đây là hai đối tượng tôi nghiên cứu sớm nhất và say mê hơn cả. Từ Vinh phóng ra Hà Nội, suốt ngày bám lấy các thư viện (thư viện quốc gia, thư viện khoa học xã hội, thư viện của viện văn, viện sử...) hăm hở đọc các ông ấy từ sách đến các bài báo. Hồi Pháp thuộc, các nhà văn như Nguyễn Tuân, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố..vv... thường đăng bài trên đủ các thứ báo với những bút danh khác nhau, kể cả những tờ báo nhỏ của địa phương như *Tuần lễ*, *Thanh Nghệ Tĩnh tân văn* chẳng hạn... Đọc và ghi hết. Rồi chạy đi hỏi những người có quen biết Nguyễn Tuân và Vũ Trọng Phụng như Đồ Phồn, Như Phong, Vũ Đình Liên, Lưu Trọng Lư, Tô Hoài, Kim Lân, Nguyên Hồng, Hoài Thanh, Vũ Ngọc Phan, Nguyễn Lương Ngọc, Trần Minh Tước... Lại hỏi các bậc đàn anh trong giới lý luận phê bình, nghiên cứu văn học về các khái niệm liên quan đến Nguyễn Tuân, Vũ Trọng Phụng như khái niệm phong cách, chủ nghĩa tự nhiên... Rồi tìm ảnh hưởng của các nhà văn Pháp đến hai ông này như André Gide, Paul Morand, Emile Zola... Tiếng Pháp, tôi có giới giang gì đâu, nhưng cũng cố đọc một số tác phẩm của các nhà văn này. Đọc cả Nietzsche (Zarathoustra) vì thấy có liên quan đến cái ông của Nguyễn Tuân..vv...

Nghiên cứu Nguyễn Tuân, Vũ Trọng Phụng để làm gì? Viết báo, viết sách về hai vị này rất khó. Vì hồi ấy người ta quy cho các ông này lắm tội lắm: Văn Nguyễn Tuân thì phù phiếm, có người còn gọi là văn cô đầu thuốc phiện, đùa cợt với chính trị, lắm cái rớt... Vũ Trọng Phụng, thì sau vụ Nhân văn, bị quy là chống cộng, tự nhiên chủ nghĩa, chỉ có tài xỏ xiên, *Giông tố* thì ăn cắp *Lôi vũ* của Tào Ngưu – một vị uỷ viên bộ chính trị (Hoàng Văn Hoan) đã phán như thế.

Đúng là tôi cứ thích húc vào những đối tượng phức tạp như vậy, chả để làm gì cả. Yêu cầu dạy học không có, chương trình môn văn từ phổ thông đến đại học hồi ấy đều tránh các nhà văn này như những vùng cấm địa. Nếu có nhắc đến đôi chút thì cũng chỉ để lên án mà thôi. Sau vụ Nhân văn, không ai nghĩ đến chuyện viết sách về các ông này. Viết báo còn khó, nói gì viết sách.

Tôi nhớ, lúc ấy có một anh bạn xui tôi thế này: cậu đại lắm, muốn viết báo, viết sách thì phải nghiên cứu những cây bút cách mạng như Hồ Chí Minh,

Tổ Hữu, Sóng Hồng, Lê Đức Thọ, Xuân Thuỷ..vv... hay các nhà văn hiện thực tiến bộ như Ngô Tất Tố, Nam Cao chứ. Như ông Đề, ông Đức đây thôi, cứ in sách tôi tới.

Tôi nghe ông bạn, quay sang nghiên cứu thơ Hồ Chí Minh. Lập tức đăng bài liên tiếp: *Mong manh áo vải hồn muôn trượng, Những bài thơ quên mình của Bác, Cuộc đời cách mạng thật là sang ! Vài suy nghĩ nhỏ về một phong cách lớn, Đọc văn chính luận của Hồ Chí Minh, Trần mà như thế kém gì tiên, Pác Bó hùng vĩ..vv...* Và cuốn chuyên luận đầu tiên của tôi được xuất bản là cuốn *Mấy vấn đề về quan điểm và phương pháp tìm hiểu, phân tích thơ Hồ Chủ Tịch*. (Đại học Sư phạm in nội bộ năm 1978, Nxb Giáo dục in năm 1981)

Nhưng trong đời nghiên cứu văn học của tôi, tôi có kinh nghiệm này: khi anh nghiên cứu nghiêm túc một đối tượng nào thực sự có giá trị, thì trước sau thế nào cũng được dùng đến, ít ra thì bản thân anh cũng nhờ đó mà trưởng thành lên. Đối tượng càng khó khăn, phức tạp thì thành công càng vang dội, ảnh hưởng càng xa rộng.

Năm 1968, chị Thiếu Mai, hồi ấy làm ở *Tạp chí văn học*, đặt tôi viết về ký chống Mỹ của Nguyễn Tuân. Tôi đã vận dụng những gì từng nghiên cứu về sự nghiệp của nhà văn này vào việc tìm hiểu những bài ký chống Mỹ của ông. Một bài phê bình mà nền tảng là sự đào sâu vào qui luật vận động tư tưởng và phong cách của nhà văn từ ngọn nguồn thời “tiền chiến” của ông. Bài này được Hoài Thanh đánh giá rất cao. Ông đưa cho anh Cao Huy Đình bài viết vừa duyệt xong và nói: “ Phê bình văn học hiện đại phải viết như thế này này.” Bài phê bình đầu tiên này của tôi tuy bị lãnh đạo hồi ấy cho là có vấn đề quan điểm, nhưng đến năm 1980, thời thế đổi thay, chính nhờ bài ấy mà tôi được giao làm *Tuyển tập Nguyễn Tuân* và đến năm 2000 thì làm *Nguyễn Tuân toàn tập* (Nxb Văn học). Công trình của tôi về Nguyễn Tuân không chỉ được đọc trong nước. Nó còn được in lại ở Pháp và Canada. Và riêng đối với Nguyễn Tuân tôi được ông đặc biệt tin cậy.

Về Vũ Trọng Phụng, bài tiểu luận công phu và đặc ý nhất của tôi là bài *Mâu thuẫn cơ bản trong thế giới quan và trong sáng tác của Vũ Trọng Phụng*, cũng viết năm 1968, nhưng đến 1971 mới được đăng trên *Tạp chí văn học*. Đây cũng là một bài tiểu luận được viết trên cơ sở nghiên cứu toàn bộ sự nghiệp của nhà văn được nghiền ngẫm từ mười năm trước. Hoài Thanh cũng thích bài này, tuy Vũ Đức Phúc không tán thành về quan điểm. Chế Lan Viên cũng đánh giá cao. Hôm ấy gặp anh ở trụ sở Hội nhà văn (65 Nguyễn Du), anh chạy ra bắt tay tôi và khen bài viết rất hay. Bài này cũng lập tức bị phê phán về quan điểm, nhưng đến năm 1987, đất nước đổi mới, tôi lại được giao làm *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng* (Nxb Văn học) và đến năm 1999 thì làm *Vũ Trọng phụng toàn tập* (Nxb Hội nhà văn).

Vậy là cuối cùng, hai ông nhà văn phức tạp và “có vấn đề” nhất kia lại chính là những người đã giúp tôi khẳng định được vị trí chắc chắn của mình trong giới nghiên cứu, phê bình văn học.

Từ cuối những năm 60 sang những năm 70, 80 của thế kỷ trước, tôi viết

liên tục, đầy hào hứng, từ viết báo đến viết sách. Viết ngày, viết đêm. Đúng là có những đêm tôi không hề chớp mắt. Hồi ấy đời sống hết sức khó khăn. Cán bộ khoa văn Sư phạm Hà Nội chủ yếu sống tập trung ở hai dãy nhà lá, nền đất, vách đất gọi là K2, K3. Cả gia đình tôi sống chen chúc trong một gian nhà vền vền có mười mấy mét vuông. Nước khan hiếm. Sáng sớm mọi người lục tục đem xô, đem chậu ra xếp hàng hứng nước ở một cái vòi công cộng. Tôi mượn được một gian bên cạnh của một anh bạn có nhà ở Hà Nội, để trống, ngồi viết từ chập tối cho đến khi nghe tiếng xô, chậu loảng xoảng ở vòi nước thì mới buông bút, xách xô chạy vội ra xếp hàng. Năm ấy (1973) vì làm việc quá sức lại không có gì bồi dưỡng, tôi đã bị lao phổi phải nằm ở bệnh viện A gần năm tháng. Năm 1980, được giao làm *Tuyển Tập Nguyễn Tuân*, tôi cũng rất ham hồ. Phải viết sao cho xứng đáng với Nguyễn Tuân, nghĩ thế, tôi miệt mài viết đêm viết ngày. Bài *Tựa Tuyển Tập* chỉ có 70 trang mà tôi viết tới 6 tháng – tất nhiên cũng có viết xen vào vài bài báo nhỏ nữa. Sáu tháng ngồi cặm cụi hầu như không rời ghế, tôi bị xuống máu chân. Hôm ấy, chợt nhìn xuống chân, thấy phù hễn lên, tôi hoảng quá.

Thời gian từ khoảng 1970 đến 1985, tôi còn hai lần bị chảy máu dạ dày. Một lần ở Sài Gòn, một lần ở Hà Nội. Nhưng ra viện, tôi lại viết, viết liên tục không ngừng không nghỉ. Ngay trong những ngày nằm viện tôi cũng tranh thủ viết. Không viết thì cũng đọc sách vở, tài liệu và suy nghĩ trần trụi để chuẩn bị viết.

Vì sao có sự miệt mài, hăm hở như thế?

Tôi cho rằng có hai nguồn động viên chính: một là được học sinh, sinh viên yêu quý, hai là được nhiều nhà văn khuyến khích.

Như trên đã nói, hai công việc dạy học và nghiên cứu phê bình có quan hệ với nhau. Nhưng nói cho chặt chẽ hơn thì hai công việc ấy chỉ quan hệ với nhau về nội dung khoa học chứ không hẳn đồng nhất về phương pháp và hình thức diễn đạt. Không ít người nghiên cứu thì tốt, viết cũng hay, nhưng dạy thì không hấp dẫn. Ngược lại có nhiều người dạy thì hấp dẫn nhưng viết lại rất nhạt - vì văn viết và văn nói rất khác nhau, và lại đối tượng thuyết phục cũng không hoàn toàn là một.

Tất nhiên trước hết phải có nội dung tốt đã. Nội dung tốt có nghĩa là phải có ý mới, ý riêng, chính xác và sâu sắc. Đối với sinh viên đại học, ý mới, ý riêng phải vượt lên trên tầm tư duy của họ – ý mới mà chỉ ngang tầm tư duy của học trò thì tuy họ cũng có thể thích nhưng chưa thể thỏa mãn về nhận thức. Tôi đã thấy có nhiều cán bộ giảng dạy thích phô bày những tài liệu mới lạ, vì biết rằng sinh viên không có điều kiện đọc được. Như thế đâu phải là vượt tầm sinh viên, chẳng qua chỉ vì họ không có điều kiện đọc được những tư liệu ấy mà thôi. ở đại học, bài giảng hay nhất là làm sao, trên cùng một tư liệu, một văn bản, thầy và trò đều được đọc, được biết, mà phát hiện ra những điều mà trò dù có nghĩ cũng không nghĩ ra được. Vì tầm hiểu biết và nhất là tầm tư duy khoa học của họ thấp hơn. Dạy đại học gần nửa thế kỷ, tôi nghiệm thấy, sinh viên rất chờ đợi ở người thầy những phát hiện tầm cỡ như thế. Tất nhiên tôi không nói những loại sinh

viên lười biếng, chẳng chịu học hành gì. Trên đời, con người ta có nhiều thứ khoái cảm, trong đó có một thứ khoái cảm rất trí tuệ khi đầu óc được soi sáng bởi một ý tưởng nào đó có ý nghĩa nâng tầm nhận thức của mình lên một bước mới. Đó thường là những ý khái quát chính xác, sâu sắc, kết quả của một phương pháp tư duy mới mẻ, khoa học.

Tôi cho rằng đến lớp chỉ nên trình bày những ý tưởng như thế mà thôi. Những nội dung khác của bài giảng tuy cũng quan trọng, nhưng vì sinh viên tự mình hiểu được, nên chỉ cần hướng dẫn họ tự tìm tài liệu mà đọc.

Tất nhiên, những ý tưởng sâu sắc, mới mẻ nói trên, phải diễn đạt sao cho sinh viên hiểu được, nếu không thì làm sao họ có thể hưởng được các khoái cảm nói trên.

Có người cho rằng, có những chân lý cao siêu, không thể diễn đạt giản dị, dễ hiểu được đối với học trò. Trong phạm vi hiểu biết của tôi, tôi không tin như thế. Nếu anh thực sự hiểu được thì thế nào cũng có cách làm cho người khác hiểu được – người khác ở đây là sinh viên đại học chứ đâu phải loại người vô học.

Cuối năm học 2003 – 2004, cán bộ khoa văn Đại học Sư phạm Hà Nội đưa nhau lên tận Tam Đảo để tổng kết năm học. Hôm ấy, tôi phát biểu thế này: Cán bộ giảng dạy đại học có thể chia làm ba loại: một là giảng rất rõ ràng, rành mạch những chân lý giản đơn, muôn thừa, ai cũng biết cả rồi. Nghĩa là bài giảng không làm cho sinh viên khôn thêm lên một tý nào. Hai là diễn đạt quá tối tăm rắc rối, không ai hiểu gì cả, kể cả người giảng cũng không hiểu mình nói gì. Đây là loại không thích nói những điều thông thường ai cũng biết, nhưng những điều mới lạ, độc đáo lại không nghĩ ra, bèn dùng lối khoe chữ nghĩa rắc rối, khoe đọc sách này sách khác, tiếng Tây tiếng Tàu đủ cả, tung ra một mớ hoả mù khái niệm có vẻ uyên bác, cao siêu, thực chất đầu óc trống không. Loại một tuy tầm thường, nhưng đứng đắn. Loại hai phải gọi đích danh là lừa bịp, là bất lương trong giới đại học. Còn loại ba là những thầy giáo thực sự giỏi và trung thực. Họ truyền đạt cho học trò một cách dễ hiểu những điều mới lạ, sâu sắc. Họ thực sự là những nhà khoa học, đồng thời là những nhà sư phạm lương thiện. Họ nghĩ ra nhiều điều mới mẻ sâu sắc và hiểu rõ những điều mới mẻ sâu sắc ấy, nên có cách diễn đạt cho học trò hiểu được.

Có lẽ từ tuổi thanh niên, công tác ở Ban tài chính tỉnh đảng bộ Thái Nguyên (1949), tôi đã được giao nói chuyện về văn học với nhiều đối tượng, nên nói năng cũng quen. Sau này, làm nghề dạy học, (dạy cấp II từ 1951, dạy đại học từ 1960), tôi cũng rút được một số kinh nghiệm.

Kinh nghiệm của tôi là phải có một vốn từ phong phú mới có thể diễn đạt được đích đáng những điều mình phát hiện. Trong lời giảng, những từ đích đáng sẽ gây ấn tượng rất sâu trong tâm trí sinh viên. Hai là, dù bài giảng có hay ho thế nào, khi mở đầu cũng không nên tạo cho sinh viên tâm thế chờ đợi một điều gì to tát, ghê gớm cả. Đừng có khoa trương hùng biện, cứ làm cho họ có tâm lý bình thường để chuẩn bị tiếp thu một bài giảng bình thường. Như thế khi nghe thầy nói những điều không bình thường, nghĩa là sâu sắc, mới mẻ, khoái cảm

của họ sẽ tăng lên gấp bội. Ba là không chỉ trình bày các chân lý đã phát hiện được, mà cần chỉ ra con đường đã dẫn dắt tư duy của mình tới những chân lý đó. Bốn là trong một lớp học thế nào cũng có một vài sinh viên xuất sắc nhất được bạn bè nể trọng. Nội dung khoa học của bài giảng phải nhằm vào đối tượng ấy, nhưng cách diễn đạt thì phải làm sao cho cả lớp hiểu được.

Với những kinh nghiệm trên đây, tôi đã có nhiều giờ dạy thành công và nói chung, được sinh viên hâm mộ.

Vào lớp, tôi rất ít khi kiểm tra sự có mặt của sinh viên xem có đầy đủ hay không. Một phần vì tính tôi dễ dãi. Phần khác, tôi nghĩ, điều quan trọng là bài giảng của anh có hấp dẫn hay không. Nếu hấp dẫn thì tự khắc họ sẽ đến đông đủ, việc gì phải kiểm tra. Vả lại có mặt mà không thích nghe thì có mặt làm gì - có mặt thế có khác gì để chịu một hình phạt. Những chuyên đề của tôi dạy cho các lớp đại học, cao học, khi kết thúc, sinh viên thường nài tăng thêm giờ, thêm buổi, nghĩa là họ chưa thấy chán. Đây là một nguồn động viên lớn khiến tôi dạy học say mê, hào hứng.

Nguồn động viên lớn thứ hai của tôi là sự khuyến khích của giới sáng tác.

Trong hoạt động nghiên cứu, phê bình văn học, đối tượng viết, nhất là cách diễn đạt có khác với giảng dạy văn học. ở đây, mỗi bài viết là một cuộc đối thoại với những tài năng văn học, trong đó có những cây bút bậc thầy. Nếu trong giảng dạy, nội dung khoa học của bài giảng phải nhằm đáp ứng trước hết loại sinh viên xuất sắc, thì trong nghiên cứu phê bình, khi lập ngôn, lập ý, phải nghĩ đến những đối tượng cao nhất trong giới cầm bút như Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Hoài Thanh, Tô Hoài, hay Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Khải, Nguyên Ngọc... Mỗi bài viết phải là một nỗ lực quyết liệt nhất nhằm đạt tới bậc thang giá trị cao nhất, tất nhiên tùy theo tài sức của mình. Phải viết thế nào để sau này có muốn viết lại như thế cũng không thể được. ở đây, đúng ra còn có chuyện cảm hứng. Không có cảm hứng thì cũng khó viết được cái gì là văn thực sự. Nhưng cảm hứng là gì? Theo tôi, đó là sự gặp gỡ, sự đồng cảm giữa đối tượng viết, giữa nội dung các tác phẩm được đề cập đến với chính tư tưởng của mình, nghĩa là với những ước mơ, những kinh nghiệm sống, những yêu, ghét, cả những căm thù của mình chứa chất, nung nấu không biết từ bao giờ. Chẳng hạn khi tôi viết về *“niềm căm uất không nguôi”* của Vũ Trọng Phụng đối với cái xã hội ông gọi là *“vô nghĩa lý”* ngày trước, thì tôi quả cũng có chen vào đấy niềm căm uất của chính bản thân mình đối với những kẻ xỏ xiên, đều giả, phản trắc vẫn còn không ít trong xã hội ta hôm nay. Khi tôi ca ngợi câu thơ Xuân Diệu *“Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”*, thì thật tình tôi cũng có gửi vào lời bình luận của mình niềm khao khát hướng tới cái đẹp vừa trần thế, trần tục, đầy tính sắc dục, vừa trinh trắng, tinh khiết của hình tượng thơ, đồng thời không che dấu thái độ khinh bỉ đối với những cây bút phê bình đạo đức giả nào đó từng phê phán là *“thiếu lành mạnh”* một trong những câu thơ tuyệt vời nhất, lành mạnh nhất của nền thi ca Việt Nam hiện đại.

Đặng Đức Siêu có lần nói với tôi, anh đã chảy nước mắt khi đọc bài *“Thương tiếc nhà văn Nguyên Hồng”* của tôi, (đăng trên báo *Nhân dân*, khi nhà

văn vừa qua đời.) Vâng – tôi cũng nói với anh rằng, bản thân tôi cũng chảy nước mắt khi viết những dòng thương tiếc ấy: “*Nguyễn Hồng đã sống hơn sáu mươi năm, đã viết hơn bốn mươi năm, ai biết được ông đã đổ ra bao nhiêu nước mắt cho đời và cho nghệ thuật? Bây giờ nằm dưới ba thước đất, nguồn nước mắt ấy, liệu có bao giờ khô cạn được chăng?*” Tôi từng viết rất nhiều về Nguyễn Tuân, nhưng lần nào cũng rung rung xúc động khi nói đến tấm lòng tha thiết của ông đối với tiếng nói dân tộc, đến thái độ nâng niu trân trọng của ông đối với những giá trị văn hoá nghệ thuật cổ truyền trên đất nước này và những gì tạo nên cảnh sắc và hương vị độc đáo của quê hương mình, từ cảnh đào ngày Tết, dò hoa thủy tiên nở đúng đêm giao thừa, đến cây bàng, cây sấu hết sức bình dị quen thuộc trên hè phố Hà Nội; từ tấm bánh chưng ngày Tết, hạt cốm làng Vòng bọc lá Sen, đến bát phở có hương và vị riêng của Hà Nội...

Thơ Hoàng Cầm không phải bài nào tôi cũng thích. Có khá nhiều bài tôi cho là giả, là gượng. Nhưng tôi thật sự cảm động khi đọc được của ông những vần thơ như gọi lên được linh hồn ngàn năm của đồng quê Kinh Bắc. Chẳng hạn như bài *Lá Diêu Bông*. Tôi đã không cầm nổi nước mắt khi viết những dòng này: “*Lá Diêu Bông là gì? Có cái gì trên đời này gọi là lá Diêu Bông? Vậy thì tìm đâu cho thấy lá Diêu Bông? Nhưng chính cái ý nghĩa mơ hồ của nó và cái âm hưởng của nó sao cứ văng vẳng như là tiếng gọi, tiếng kêu, tiếng khẩn cầu của ai đó trên cánh đồng trống vắng của một buổi chiều đông bị gió đồng thổi bạt đi thành ra càng trở nên xa vắng hơn và nghe mơ hồ như là tiếng gió: “gió quê vì vút gọi”*”.

Có phải là linh hồn của đồng quê ta cất lên thành tiếng đó không? Có phải là linh hồn của các thôn nữ ngày xưa, của những cô Tấm, những Ngọc Hoa, Cúc Hoa, những Xuyến Vân đến chết vẫn còn vương vấn trên mảnh đất này với niềm khao khát yêu thương đó chăng? Hay là chính linh hồn ta đó, hoà cùng linh hồn đất nước, cất lên thành tiếng gọi thiết tha trên đồng chiều bạt gió:

Diêu Bông ơi!... ới Diêu Bông!...”

Những dòng này, tôi viết cho Hoàng Cầm, viết về thơ Hoàng Cầm, hay viết cho mình, viết về lòng mình, thật khó phân biệt.

Nói về cách diễn đạt thì văn nghiên cứu phê bình khác hẳn với lời thầy giảng trên lớp. Một đằng để nghe, một đằng để đọc. Lời nói gió bay, vì thế, nhiều câu nhiều chữ trong bài giảng cứ phải nhắc đi nhắc lại để khắc sâu vào đầu óc học trò. Sinh viên rất khó chịu khi chưa kịp hiểu câu trước đã phải đuổi theo câu sau của thầy. Ngược lại, người đọc rất chán khi bài viết cứ lặp đi lặp lại một ý “biết rồi khổ lắm nói mãi”. Văn viết phải rất súc tích. Nếu viết nửa câu mà người đọc hiểu được rồi thì chỉ viết nửa câu. Kỵ nhất là lời văn cứ tãi ra một cách thừa thãi. Và cái gì cũng giảng giải làm như người đọc là những học trò của mình vậy.

Viết phải có văn, có nghệ thuật, giống như đàn bà phải có trang sức. Nhưng đừng có làm văn một cách lộ liễu để trở thành một lối uốn éo, một thứ trang trí hoa lá càneph. Nhiều khi cũng phải dùng hình ảnh. Nhưng hình ảnh của văn nghiên cứu phê bình khác với hình ảnh trong văn sáng tác. Hình ảnh của văn

nghiên cứu, phê bình phải đạt được cùng một lúc hai chức năng: một là chuyển tải tình cảm xúc thẩm mỹ, hai là diễn đạt được những khái niệm, những phạm trù, những quy luật phản ánh bản chất của đối tượng nghiên cứu, phê bình. Vì nghiên cứu phê bình còn là chuyện khoa học, chuyện tư duy trừu tượng.

Ngoài ra, cũng như văn sáng tác, văn nghiên cứu phê bình cũng phải có giọng điệu, cũng phải tạo được không khí. Tuỳ theo nhu cầu này mà chọn từ, đặt câu cho thích hợp. Nói chung văn phê bình gần với văn sáng tác hơn, hành văn phóng túng hơn. Có khi phải dùng từ thật chính xác, có khi lại phải dùng những khái niệm mơ hồ. Có khi phải đặt câu ngắn, có khi phải viết câu dài. Để tạo giọng điệu, có khi phải viết những câu thiếu thành phần ngữ pháp, giống như khẩu ngữ vậy – “khẩu ngữ là máu của câu văn xuôi”, có một nhà nghiên cứu phê bình văn học đã nói như vậy. Biết dùng khẩu ngữ, đúng lúc, đúng chỗ, câu văn sống động hẳn lên.

Viết văn ai chả muốn viết cho hay. Nhưng tự đánh giá văn mình có dễ đâu. Dễ chủ quan lắm, “Văn mình vợ người” mà. Ngay những nhà văn lớn cũng không dám chủ quan về chuyện này. Chủ quan nhất thường lại là những cây bút trẻ. Có lần giảng bài ở trường viết văn Nguyễn Du, Xuân Diệu đã mở đầu thế này: “Trên đời, có ba loại người kiêu ngạo nhất, một là đứa trẻ lên ba, cái gì nó cũng đòi, nó đòi cả ông trăng trên trời, hai là những cô gái đẹp, ba là những nhà văn trẻ”. Hiện nay đang xuất hiện nhiều cây bút trẻ có thể gọi là đại kiêu ngạo. Nhưng các nhà văn đàn anh lại thường khiêm tốn. Cứ phải đợi xem phản ứng của độc giả mới biết văn mình có xem được hay không. Trong tiểu thuyết *Anna Karinine* của L.Tolstoi, tôi nhớ có chi tiết này: một danh họa nọ triển lãm tranh. Ông rất hồi hộp chờ đợi ý kiến đánh giá của bọn quý tộc đến xem, tuy biết bọn này chẳng hiểu gì lắm về nghệ thuật.

Thế đấy, muốn hiểu văn mình thế nào cũng phải soi vào dư luận độc giả. Ai chả muốn được khen. Độc giả tầm thường khen cũng thích. Tất nhiên được loại độc giả cao cấp khen thì khoái hơn nhiều và mới biết được cái giá thật của văn mình.

Ông Hoài Thanh có lần nói với Hoàng Ngọc Hiến: “Nguyễn Đăng Mạnh viết thì thông đấy, nhưng phiêu lưu”.

Ông nhận xét tôi phiêu lưu là phải, vì từ sau cách mạng, ông viết quá thận trọng, thậm chí muốn phủ nhận cả tập *Thi nhân Việt Nam* nổi tiếng của mình. Còn tôi thì luôn luôn bị uốn nắn, phê phán. Nhưng được ông khen “viết thông” không dễ đâu. Tôi biết ông rất chú ý đến văn khi duyệt bài.

Năm 1972, tôi viết bài *Sức sống của ngòi bút Nguyễn Thi*, Nguyễn Khải rất thích. Bài này được giải thưởng của Tạp chí *Văn nghệ quân đội*. Hồi ấy có lẽ cách ăn mặc và bộ dạng của tôi rất nhếch nhác. Không biết Nguyễn Khải nghĩ thế nào mà lại nói với Vương Trí Nhàn: “Ấy cứ nhếch nhác thế mới viết được”.

Tô Hoài, Nguyên Ngọc thì cho tôi là người viết phê bình có phong cách, nắm được cái “tạng” riêng của mỗi cây bút. Hồ Dzếnh thì cho tôi có khả năng nhận ra được cái thần của mỗi nhà văn. Hồi Nguyễn Minh Châu còn sống, tôi cũng hay đến anh. Anh nói với tôi: “Anh cứ tiếp tục viết như thế đi, chúng tôi

ủng hộ anh”.

Trong đời viết văn làm sách của tôi, tôi sướng nhất là được nhận những lời khích lệ của Xuân Diệu và Nguyễn Tuân.

Tôi đến Xuân Diệu luôn vì biết anh rất quý tôi. Anh nói: “Mình có bốn người thân quý nhất: Huy Cận, Nguyễn Đình Thi, Hoàng Trung Thông và Nguyễn Đăng Mạnh.”

Rất tiếc là khi còn sống, Xuân Diệu chỉ mới đọc có hai bài viết ngắn của tôi, một bài viết về tập thơ *“Tôi giàu con mắt”* và một bài chân dung, nhan đề *“Xuân Diệu và niềm khát khao giao cảm với đời.”* Anh Văn Hồng ở nhà xuất bản Kim Đồng cho tôi biết, Xuân Diệu đọc bài này và đã khóc, vì cho tôi rất hiểu mình.

Sau bài viết ấy ít lâu (năm 1985), tôi có đến Xuân Diệu để mời anh nói chuyện với một lớp sinh viên đặc biệt gọi là lớp 5C, học năm năm (các lớp khác chỉ học bốn năm.)

Anh nói về bài tôi viết về anh, cho là tôi viết sâu sắc: “Mạnh ít đến mình mà hiểu mình rất sâu. Đọc bài viết của cậu, người ta sợ gặp cậu đấy, vì cậu sẽ đưa người ta vào bài viết. Nhiều điều mình nói đã lâu mà sao Mạnh còn nhớ được, như mình nói về bài *Bản đồ huyện ý Yên*. Đúng là bài thơ trung bình cần đến nhà phê bình, mình có nói thế. Nhưng đáng lẽ phải nói bài trung bình của nhà thơ lớn. Chứ bài trung bình của nhà thơ thường thì phân tích làm gì.

Huy Cận đọc và khen bài này. Chắc Mạnh cũng thấy có nhiều người khen bài này chứ!”

Lúc ấy có một người khách trẻ vẫn có mặt trước khi tôi đến – Xuân Diệu bảo là cháu. Tôi đoán anh này chắc có hẹn gì đó với Xuân Diệu, nên nói: “Chắc anh có việc bận?” Xuân Diệu nói: “Không, mình đang đợi Mạnh đến, đang mong gặp Mạnh.” Rồi anh vào buồng tìm một cái gì đó. Khi trở ra, anh kéo tôi ra nói chuyện riêng ở phòng ngoài.

Anh lại nói tôi viết rất sâu về anh, không có ai viết sâu hơn. Đúng là tri âm tri kỷ. Rồi anh nói vòng vo rào đón để chuẩn bị tặng tôi một cái gì đó để tôi nhận mà không phải chối từ lời thôi: “Mình quý Mạnh, không phải vì Mạnh viết về mình đâu, chắc Mạnh hiểu không phải như vậy – Anh đẩy về tôi cái đồng hồ đeo tay đựng trong một cái hộp nhỏ vuông có nắp bằng mica – mình giữ những cái này mà đến lúc chết đi thì người ta bảo là thằng ngu, nên cần phải gửi ở người thân làm vật kỷ niệm. Xưa Tản Đà vào Nam kỳ, Diệp Văn kỳ có biếu ông một nghìn bạc Đông Dương. Một nghìn bạc Đông Dương to lắm! Hồi ấy chỉ một xu một quả trứng gà thôi mà. Anh con Tản Đà nói, cha tôi nhận ngay mà không cảm ơn gì cả, ngông thế, nhận một cách tự nhiên như là mình có quyền nhận, chẳng cần cảm ơn ai hết, và người cho cũng không muốn nghe lời cảm ơn khách sáo làm gì. Tản Đà sướng thật! Mình thì không xứng với Diệp Văn Kỳ, nhưng Mạnh thì đúng là Tản Đà.”

Ồi! Anh ví von gì mà kỳ thế! Chắc ý anh muốn nói, tôi nhận mà không cần cảm ơn anh, còn món quà của anh thì bằng sao được một nghìn bạc Đông Dương của Diệp Văn Kỳ.

Lúc ấy *Tuyển Tập Xuân Diệu* mới in tập I. Tập này tuyển thơ, Hoàng Trung Thông đề tựa. Anh đề nghị tôi giới thiệu cho anh một người khác đề tựa tập II, tuyển văn xuôi. Tôi giới thiệu một người bạn cùng dạy khoa Văn Đại học Sư phạm với tôi mà Xuân Diệu cũng có quen biết. Nhưng anh ngồi nghĩ một lúc rồi bảo: “Anh ấy chưa connu.” Và anh nói thẳng: “ Thôi Mạnh viết cho mình.” Rất tiếc khi *Tuyển Tập Xuân Diệu, tập II* xuất bản (1987) thì anh đã qua đời (cuối năm 1985)

Về Nguyễn Tuân thì hồi dạy ở Đại học Sư phạm Vinh, tôi có được gặp một lần. Năm 1967, khoa Văn trường Vinh có giao cho tôi đi mời Nguyễn Tuân vào nói chuyện với cán bộ và sinh viên về ký chống Mỹ. Nhưng sau đó khá lâu tôi không tiếp xúc với ông nữa. Không có lý do gì, đến ông rất ngại. Mãi đến năm 1980, được giao làm *Tuyển Tập Nguyễn Tuân*, tôi mới có cơ đến ông. Hoá ra ông có đọc bài *Con đường Nguyễn Tuân đi đến bút ký chống Mỹ* của tôi đăng báo từ năm 1968, và khi ông Lý Hải Châu, Giám đốc nhà xuất bản Văn học, đề nghị hai người làm tuyển tập Nguyễn Tuân là Vũ Ngọc Phan và tôi thì ông đã chọn tôi.

Khi tôi viết xong bài Tựa *Tuyển Tập*, anh biên tập viên Lê Khánh thấy dài quá, đề nghị tôi rút ngắn lại, tôi không chịu, anh bèn đưa cho Nguyễn Tuân, định lấy cái uy của Nguyễn Tuân bắt tôi cắt bớt bài viết.

Khi tôi đến Nguyễn Tuân để nghe ông góp ý, ông mời tôi uống rượu. Suốt buổi, ông không nói gì về bài Tựa của tôi. Tôi đoán ông chưa đọc nên xin phép đi về. Lúc ấy ông mới lấy bản thảo bài Tựa ra và nói vắn tắt: “Tôi không có ý gì khác. Nhà xuất bản bảo tôi đề nghị anh rút ngắn lại, nhưng anh yên tâm, tôi đã nói với họ rồi, có nhà văn đơn giản người ta viết ngắn cũng được, nhưng có nhà văn phức tạp, người ta phải viết dài.” Rồi ông tự tay cho cái bản thảo vào cái túi xách khá nhếch nhác của tôi (loại túi của đàn bà đi chợ mua miếng thịt, mớ rau) – một cử chỉ thân mật ít có của Nguyễn Tuân. ông còn nói với tôi muốn đến ông lúc nào cũng được, không cần báo trước, miễn là đến từ mười giờ trở đi. Trước đó ông thường đi dạo mấy vòng ngoài phố, 10 giờ thì về ăn cơm.

Từ đó tôi đến ông luôn, tất nhiên mỗi lần đến vẫn phải tìm một cái cớ nào đấy, vì tôi vẫn nghĩ, mình có là bạn bè gì của ông mà đến chơi.

Có một lần ông nói với tôi thế này: “Một buổi sáng nọ, tôi bước ra cửa thì thấy có hai cháu nữ sinh đứng ở hành lang. Hỏi có việc gì thì nói là sinh viên đại học ở Thanh Xuân (ông không nói là ở trường Đại học Tổng hợp) được thầy Phan Cự Đệ hướng dẫn làm luận văn tốt nghiệp về Nguyễn Tuân, vì thế xin đến gặp đề tìm hiểu. Tôi nói với các cháu, hãy đến nhà xuất bản Văn học, hỏi địa chỉ anh Nguyễn Đăng Mạnh, anh ấy sẽ nói cho biết.”

Vậy là tôi được giao làm “đại diện toàn quyền” cho ông rồi còn gì!

ít ngày sau, quả nhiên có hai cô sinh viên tổng hợp tìm đến tôi ở Đồng Xa. Hoá ra một cô là con ông Phạm Hựu, Giám đốc nhà xuất bản Khoa học xã hội, còn một cô là con chị Đặng Thanh Lê, cán bộ giảng dạy khoa Văn Đại học Sư phạm Hà Nội.

Từ xưa đến nay, ở Việt Nam cũng như ở nhiều nước trên thế giới, những

người sáng tác thường không ưa giới phê bình. Riêng tôi thuộc vào số người viết phê bình ít bị các nhà sáng tác ghét hơn cả. Tất nhiên cũng có người ghét. Nhưng ít thôi. Thí dụ như Hồ Phương. Trong một bài báo gọi là “*Dòng sông và rêu rác*” (*Công an thành phố Hồ Chí Minh*. 10 - 1- 1996), anh cho cuốn sách của tôi: *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn* (bị Trần Mạnh Hảo đánh .) có “ *tác hại (...) còn lớn và tệ hơn tác hại của ba cuốn Sex về ái tình éo le và bạo lực đang còn la liệt trên các vỉa hè, quán sách khắp nước.*” Đây là cuốn tới hôm nay đã được tái bản đến lần thứ tư và đã được nhận giải thưởng khoa học Nhà nước. Không biết Hồ Phương có đọc không và nghĩ thế nào mà lại viết như thế, chắc là nhầm mắt theo Trần Mạnh Hảo. Đúng là một đầu óc đen tối, thô bỉ và rất vô trách nhiệm.

Tôi nhớ hồi 1987, có dịp cùng đi với Hồ Phương sang Campuchia. Hồi ấy quân ta còn đóng bên ấy. Anh Nguyễn Chí Trung có mời một số người sang bồi dưỡng nhà văn quân đội Campuchia: Trần Quốc Vượng, Hoàng Ngọc Hiến, Thu Bồn, tôi và Hồ Phương. Chỉ có một lớp học thôi nên chúng tôi được đưa sang lần lượt từng người một, từ Sài Gòn (doanh trại quân đội số 8 Nguyễn Bình Khiêm) sang PNông Pênh, khi về lại ở 8 Nguyễn Bình Khiêm. ở đây, chúng tôi ăn ở bếp ăn quân đội. Không hiểu sao hồi ấy cái gì cũng rập theo Tàu. Phòng ăn có ba dãy bàn phân theo cấp bậc, cấm biển *Đại tá, Trung tá, Tiểu tá*. Tôi và Hồ Phương được ăn ở bàn tiểu tá, nghĩa là tiêu chuẩn cao nhất. Tuy vậy thức ăn chẳng có gì. Hồi ấy đời sống cán bộ cũng như quân đội còn thiếu thốn, khó khăn lắm. Tôi không phải là lính nhưng cũng rất thông cảm với lính – họ còn phải ăn theo tiêu chuẩn thấp hơn (*Đại tá*). Hồ Phương là sĩ quan quân đội, hình như đại tá, trung tá gì đó – bây giờ được phong thiếu tướng rồi – mà ăn nói rất thiếu văn hóa. Anh nói với tôi: “Chúng nó cho chúng mình ăn như cho chó ăn vậy.” Đúng là tâm địa rất xấu và độc ác nữa. Vậy mà cứ mở mồm ra là nói nhân văn, nhân đạo.

Vũ Quần Phương chắc cũng không ưa tôi. Trong cuộc hội thảo về lý luận phê bình văn học ở Tam Đảo, anh ta ủng hộ Trần Mạnh Hảo, phê phán tôi là tiểu khí và hãnh tiến. Đúng là ăn nói vu vơ chẳng có căn cứ gì. Bây giờ Hảo đã trở cò, không biết có còn dám bênh Hảo nữa không? Vũ Hạnh chắc cũng không ưa tôi. Khi anh đề tựa cuốn *Hầu chuyện các giáo sư* của Trần Mạnh Hảo mà cho rằng, Hảo không qua đại học là một điều may mắn của anh ta, thì chắc anh cho tôi là đại học rởm, giáo sư rởm. Còn Trần Mạnh Hảo thì tôi cho anh ta chẳng ghét gì tôi, tuy viết hàng loạt bài xuyên tạc quy chụp tôi tới tấp. Bởi con người này viết có vì chân lý, có vì yêu hay ghét gì ai đâu, mà chỉ xuất phát từ nhu cầu cá nhân. Lúc cần đến Đảng thì nịnh Đảng, lúc cần theo Tây thì nịnh Tây, quay 180 độ như không.

Một người cũng hay phê phán tôi, phê phán rất quyết liệt nữa, là anh Trần Thanh Đạm. Anh cho tôi là đôi mắt cực đoan, quá khích, còn tôi thì cho anh là đầu óc bảo thủ thâm căn cố đế rất khó hiểu ở một con người có văn hoá như anh.

Anh viết một bài phê phán tôi khinh bạc cả cách mạng, khinh bạc hơn cả Nguyễn Tuân: “*Đối với hơn 30 năm hy sinh chiến đấu của dân tộc và của văn*

nghệ dân tộc, cụ Nguyễn Tuân chưa bao giờ và không thể có cái giọng khinh bạc như của anh Mạnh.⁽¹⁾

Lập luận của anh Đạm có một mâu thuẫn : Câu trên anh viết: “*Thế hệ trẻ rất thông minh, sáng suốt, biết phân biệt lẽ phải, điều hay với những gì trái lại*”; câu dưới anh lại thừa nhận tôi “*có uy tín và tác dụng*” hơn anh rất nhiều đối với giáo viên, sinh viên: “*Tôi (Trần Thanh Đạm) đã gặp nhiều thầy giáo, nhiều sinh viên mang dáng dấp tư tưởng và phong cách của anh (Nguyễn Đăng Mạnh), là “đồ đệ” của cả điều hay lẫn chỗ dở của anh.*” Vậy thì họ rất ngu chứ sao lại cho là “*thông minh, sáng suốt*” được.

Một điều cũng lạ là tuy phê tôi rất ác, nhưng tiếp xúc với tôi, anh vẫn tỏ cảm tình nồng nhiệt. Rất khó hiểu. Hay vì anh là người Huế – “*Sơn bất cao, thủy bất thâm...*”?

Nhớ hồi 1979, tôi có tặng anh tập tiểu luận, phê bình văn học đầu tiên của tôi, cuốn *Nhà văn, tư tưởng và phong cách*. Sau đó ít lâu, tôi vào Sài Gòn, bị chảy máu dạ dày phải vào cấp cứu ở bệnh viện, anh có đến thăm. Anh tặng tôi mấy câu thơ, có thể xem là cảm đề cuốn sách của tôi:

*Đọc anh nhớ lúc anh nằm viện,
Một lần ngoài đó, một lần đây;
Những dòng ta viết cho người khác,
Ai biết bên trong máu thấm đầy.*

Gần 30 năm đã trôi qua kể từ ngày ấy, giờ tôi vẫn nhớ và vẫn biết ơn anh về bốn câu thơ ấy.

Về các nguồn động viên đối với tôi trong nghiên cứu phê bình văn học, tôi còn phải kể đến nguồn này nữa: Cảm tình của nhiều học sinh phổ thông trên nhiều vùng đất nước. Họ không hề học tôi và gặp tôi bao giờ, nhưng vì đọc sách của tôi (ngoài sách nghiên cứu phê bình tôi còn viết sách giáo khoa phổ thông trung học và nhiều sách bồi dưỡng học sinh về môn văn), họ viết thư thăm hỏi tôi, lời lẽ rất thấm thiết và đầy ngưỡng mộ⁽¹⁾. Thư nào cũng mong tôi trả lời. Nhưng tôi cứ lẩn lữa rồi cuối cùng chẳng trả lời ai cả. Chắc các em cho tôi là coi thường mình. Không, tôi không coi thường ai cả nhất là những người có cảm tình với tôi – vì khi mới tập sự viết sách tôi đã từng bị có người khinh và rất thấm thía điều đó. Chẳng qua là tôi có bệnh lười viết thư, kể cả viết thư cho người thân trong gia đình. Nhưng biết bệnh mà không sao chữa được.

Tôi rất biết ơn những bức thư kia. Đó là những lời động viên hồn nhiên, vô tư, chân thật nhất, giúp tôi phấn khởi trong hoạt động nghiên cứu phê bình văn học.

⁽¹⁾ Trao đổi ý kiến với giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh về cuộc “nhận đường” của văn học hôm qua và hôm nay. Sài Gòn giải phóng, 11 - 6 - 1995.

⁽¹⁾ Tính cho đến hôm nay, tôi đã nhận được 32 lá thư gửi từ các nơi như Thái Bình, Hải Dương, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Giang, Hoà Bình, Phú Thọ, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Qui Nhơn, Phú Yên, Vĩnh Long, Đà Lạt.

Chương V: Những bước thăng trầm của công cuộc đổi mới và những vụ “đánh đấm” “qui kết, chụp mũ” của cánh bảo thủ và cơ hội chủ nghĩa.

Năm 1986, nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ VI chính thức phát động công cuộc đổi mới đất nước. Đời sống văn nghệ chưa bao giờ vui đến thế. Lúc nào cũng như sống trong hội hè. Đúng là không có gì sướng bằng dân chủ thật sự, được tự do nghĩ và nói thực sự.

Trần Độ lên thay Hà Xuân Trường phụ trách Ban văn hóa Văn nghệ trung ương. Hai ngày 6 và 7 tháng 10 năm 1987, tổng bí thư Đảng Nguyễn Văn Linh gặp gỡ các văn nghệ sĩ (4 Nguyễn Cảnh Chân). Lần đầu tiên giới văn nghệ sĩ được nghe những lời phát biểu đầy tính kích động tự do dân chủ ở một ông tổng bí thư Đảng Cộng Sản. Nào là “*cởi trói*”, “*hãy tự cứu lấy mình*”, “*không bẻ cong ngòi bút*”, “*nhìn thẳng vào sự thật, nói thẳng sự thật*”, “*giờ không phải là lúc bón phân cho lúa, phải nhổ cỏ cho lúa có sức mọc lên*”, “*hỏi phụ trách bí thư ở Sài Gòn, tôi đã làm chui nhiều việc đấy. Những anh em dưới quyền tôi sợ quá mỗi khi có Trung ương về thăm. Tôi nói với họ: Các anh cứ làm, nếu phải đi tù, tôi vào tù với các anh*”, “*hãy giải phóng cho con chim văn nghệ bay cao*”...vv...

Những lời lẽ và khẩu khí ấy khiến mọi người không còn nghi ngờ gì ở chủ trương đổi mới thật sự của Đảng. Ông Nguyễn Văn Linh đích thị là Goócbachốp của Việt Nam rồi – chúng tôi lúc đó đều định ninh như thế.

Buổi trưa, tổng bí thư ngồi cùng bàn ăn với anh em, mỗi người một bát phở. Buổi tối lại cùng ngồi xem phim *Tướng về hưu* và *Chuyện tử tế*.

Hai ngày liền, ông Linh chỉ nói mấy câu mở đầu còn để cho anh chị em tha hồ phát biểu tự do. Toàn phê phán lãnh đạo làm nhiều chuyện thậm vô lý. Chẳng hạn ái Vân thuật chuyện anh chị em sân khấu khổ cực như thế nào. Cấp phát thì cấp áo, không cấp quần, tất rách không có để thay, khi biểu diễn phải đứng thế nào để che được phía chân đi tất rách. Trong khi người này biểu diễn trên sân khấu thì người khác bán trà chén ở cửa rạp. Ca sĩ Xuân Thanh xưng hô bác cháu với ông Linh, vừa nói vừa khóc: “Đi thi quốc tế, lãnh đạo không cho đi sớm để chuẩn bị, không cho tiền để bồi dưỡng bà giáo Liên Xô tập luyện cho. Nhưng khi được giải thì thu hết tiền.” Hoạ sĩ Nguyễn Thụ tố cáo: “Sang Liên Xô triển lãm tranh, tranh bán được, tiền bị thu hết.” Trường hợp Nguyễn Ngọc cũng tương tự. Anh được nhận giải thưởng quốc tế á Phi (*Đất nước đứng lên*), tiền thưởng cũng bị thu hết, không bớt cho lấy một xu để chiêu đãi những người đến chúc mừng. Anh lại nói, hỏi lãnh đạo Văn nghệ ở quân khu năm, cứ vài tháng anh lại phải lên Cục chính trị lĩnh tư tưởng về cho anh em viết. Hết tư tưởng lại đi lĩnh chuyện khác, y như lĩnh tiền hay lĩnh gạo vậy. Phạm Thị Thành thì nói về

chuyện duyệt kịch. Mỗi lần duyệt, chỉ không quan tâm gì đến hội đồng chuyên môn, mà chỉ chăm chú theo dõi một ông to đầu nào đấy vui chân tạt vào xem. Ông ta gật gù là yên trí lớn, ông ta lắc đầu là hồng bát. Tào Mạt, sau Cách mạng tháng Tám đã là huyện uỷ viên. Nhưng anh không đi tiếp con đường chính trị mà chuyển sang làm văn nghệ. Anh nói, nếu cứ làm chính trị, anh là người tiên bộ, nhưng chuyển sang làm Văn nghệ thì bị coi là phức tạp. Nguyễn Khắc Viện thì nói về những cái án Văn nghệ gọi là “xét lại” “phản động” “gây rối”, “phạm nhân” văn nghệ sĩ phải chịu hình phạt suốt đời. Hồ Ngọc thì lên án lãnh đạo biến văn nghệ thành thứ văn tuyên truyền phục vụ chính trị... Vui nhất là cuộc xung đột giữa Dương Thu Hương và Nguyễn Đình Thi. Hương bảo Thi là đồ hèn, trí thức hèn hạ, đã tự nhận là hạt bụi. Thi thì cho Hương là lưu manh, nhà văn đã đến lúc bị lưu manh hoá. Anh nói: “Đúng, tôi hay nói hạt bụi, giọt nắng, giọt lửa. Nhưng có hiểu gì không – anh gào to – tôi nói nhà văn là hạt bụi có tư tưởng.” Thực ra anh đã không nhắc lại đầy đủ lời anh phát biểu ở đại hội nhà văn lần thứ ba: “hạt bụi lấp lánh tư tưởng của các anh” (vừa nói vừa chỉ tay lên chủ tịch đoàn). Ý kiến này chẳng qua cũng là học theo câu nói của một nhà văn Pháp: “con người là cây sậy có tư tưởng.” Tôi cũng phát biểu rất thẳng thắn và thoải mái, đại ý rằng, “tôi đã từng được gặp một ông to, không to bằng anh Linh đâu (ý nói Tố Hữu), tôi thấy ông ấy cứ nói liên miên, chỉ lo ban phát chân lý chứ không nghe quần chúng nói. Nay anh Linh nói ít, để anh em nói nhiều, nội điều đó thôi cũng là rất mới rồi. Về lãnh đạo văn nghệ, tôi cho “lãnh đạo khinh bỉ sâu sắc văn nghệ sĩ”, và dùng lối chặn vệt, “lãnh đạo văn nghệ theo lối chặn vệt đàn.” “con người mà bị khinh bỉ mãi thì tự nhiên cũng thấy mình nhỏ bé lại, cũng hèn kém. Biết tôn trọng con người thì con người tự thấy mình cao lớn hơn.” Tôi lại ví văn nghệ như con chim. “Nhốt lại nó không hót hay hót không ra gì. Thả nó ra nó hót hay hơn, nhưng lại sợ nó bay mất...”

Còn nhiều người phát biểu nữa như mấy anh đạo diễn điện ảnh, Nguyễn Quang Sáng, Lưu Quang Vũ, Anh Đức..., nhưng tôi không còn nhớ. Hồi đó giá có băng ghi âm ghi lại, giờ mở ra nghe thì thật thú vị. Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu không thấy nói gì.

Về lý luận phê bình văn học, tôi là người duy nhất được dự cuộc gặp mặt này.

Trần Độ gọi cuộc gặp gỡ này là “*Hội nghị Diên Hồng của văn nghệ.*”

Sau cuộc gặp Nguyễn Văn Linh, đời sống văn học nghệ thuật còn sôi nổi và vui hơn nữa với những cuộc tranh luận rất dân chủ trên báo *Văn nghệ* của Nguyên Ngọc và những cuộc hội thảo rất thẳng thắn chuẩn bị cho nghị quyết 05 của Bộ chính trị về văn nghệ tổ chức thường xuyên ở Ban văn hóa Văn nghệ của anh Trần Độ. Tôi nhớ anh Nguyễn Minh Châu nói, nhà văn Việt Nam cả ba thế hệ đều hèn. Trước Cách mạng là nhà văn nô lệ; từ 1945 đến 1975 là nhà văn – lính, rất sợ cấp trên; sau 1975 là nhà văn đói nên cũng hèn. Anh lại nói Thánh Gióng ngày xưa đánh xong giặc thì bay lên trời. Bây giờ các ông đánh xong giặc lẽ ra cũng phải biến đi để người khác quản lý đất nước. Như anh Độ, anh cũng nên thôi đi thì phải. Đây, hồi ấy cứ ăn nói thoải mái như thế nên rất vui. Cánh

đổi mới thường tụ họp với nhau, vừa nhậu vừa trao đổi những suy nghĩ của mình. Ngoài Bắc có Nguyên Ngọc, Nguyễn Minh Châu, Xuân Cang, Hoàng Ngọc Hiến, Nguyễn Đăng Mạnh, Ngô Thảo, Văn Tâm, Dương Thu Hương, Phạm Thị Hoài, Dư Thị Hoàn, Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Trọng Oánh, Nguyễn Quang Thân, Trần Quốc Vượng, Hồ Ngọc Đại..vv... Trong Nam thì có Thu Bồn, Nguyễn Duy, Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Quang Sáng, Trần Hữu Tá, Lê Ngọc Trà, Phan Đắc Lập...vv... Hoàng Phủ Ngọc Tường mỗi lần vào Sài Gòn cũng nhập vào nhóm này. Trần Mạnh Hảo một thời gian đóng vai đổi mới, thỉnh thoảng cũng đưa vợ đến tụ tập ở chỗ Thu Bồn.

ở Khoa Văn Đại học Sư phạm Hà Nội, tôi cũng hăng hái đứng ra tổ chức nhiều cuộc hội thảo rất vui về thời sự văn học, về đổi mới giảng dạy văn học, về cải cách chương trình và sách giáo khoa, thu hút được khá nhiều cây bút cấp tiến trong trường, ngoài trường như Hoàng Ngọc Hiến, Nguyễn Văn Hạnh, Nguyên Ngọc, Nguyễn Kiên, Nguyễn Trọng Oánh, Lại Nguyên Ân, Vương Trí Nhàn, Hồ Ngọc Đại, Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Dư Thị Hoàn...

Nguyễn Khải hồi này được ông Trần Độ triệu ra Hà Nội để chuẩn bị Đại hội nhà văn lần thứ IV. Anh cùng Nguyên Ngọc hoạt động rất hăng hái, hô hào văn nghệ sĩ nói thẳng nói thật.

Nhưng chẳng bao lâu, thế cờ bị lật ngược. Nguyên Ngọc mất chức Tổng biên tập báo *Văn nghệ*. Nguyễn Khải thấy động, lặn biển vào Nam. Tổ Hữu nắm lại lá cờ Văn nghệ. Trần Độ mất chức (1989). Tổ Hữu phê phán bản *Đề cương văn hoá văn nghệ* của Nguyên Ngọc ở hội nghị nhà văn đảng viên. Nguyễn Đình Thi trở lại cùng với cánh bảo thủ chuẩn bị Đại hội nhà văn lần thứ IV.

Cánh đổi mới bị đánh dồn dập: Lê Ngọc Trà, Hoàng Ngọc Hiến, Nguyên Ngọc, Nguyễn Đăng Mạnh, Dương Thu Hương, Phạm Thị Hoài, Nguyễn Huy Thiệp, Văn Tâm, *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh bị tước giải thưởng. Hội đồng chung khảo phải viết bài sám hối (riêng Nguyên Ngọc và Lê Ngọc Trà không chịu)

Bọn bảo thủ và cơ hội chủ nghĩa nổi lên, ngày càng làm mưa làm gió. Trong Nam có Chế Lan Viên, Bảo Định Giang, Anh Đức, Vũ Hạnh, Diệp Minh Tuyên, Mai Quốc Liên, Trần Thanh Đạm, Hoàng Nhân, Phạm Tường Hạnh, Trần Trọng Đăng Đàn... Ngoài Bắc có Hà Xuân Trường, Nguyễn Đình Thi, Huy Cận, Hoàng Trung Thông, Đông Hoài, Hồ Phương, Bùi Đình Thi, đám *Văn nghệ quân đội*, Thành Duy, Lưu Trọng Lư, Nông Quốc Chấn, Hoàng Xuân Nhị, Phan Cự Đệ, Hà Minh Đức, Phương Lưu, Nguyễn Văn Lưu, Vũ Quần Phương, Nguyễn Thị Ngọc Tú, Hữu Thỉnh, Hồng Diêu... Cánh này rất có thể lực vì đảng sau có Lê Đức Thọ, Nguyễn Đức Bình, Trần Trọng Tân... Nguyễn Văn Linh giờ lại xoay ra chửi Dương Thu Hương và Nguyễn Khắc Viện.

Vào cuối những năm 80, hai lực lượng cấp tiến và bảo thủ, cơ hội, từ chỗ tương đương về thế và lực, chuyển dần đến chỗ cánh bảo thủ hầu như làm chủ trận địa. Lãnh đạo về sau dùng cả đến bọn lưu manh, đầu gấu trong văn nghệ như Nguyễn Văn Lưu, Trần Mạnh Hảo...

Vì những lẽ đó, từ cuối những năm 80, đặc biệt là từ đầu những năm 90,

tình hình văn học xuống cấp ngày càng nghiêm trọng, nhất là về lý luận, phê bình.

Kết thúc thập kỷ 80, có một sự kiện văn học rất vui không thể không nói đến: Đại hội nhà văn lần thứ IV. Tôi nhớ, trên giường bệnh, Nguyễn Minh Châu có nói thế này, giá Đại hội làm luôn từ 1986, 1987, thì bọn bảo thủ chỉ có quỳ lạy. Chuẩn bị đại hội kéo dài quá, giờ thì bọn bảo thủ lại nổi lên rồi... Tuy vậy Đại hội nhà văn lần thứ IV tổ chức vào năm 1989 cũng vẫn rất vui, rất sôi nổi.

Đây là đại hội đầu tiên và duy nhất tính cho đến ngày hôm nay, được triệu tập toàn thể hội viên. Đại hội thể hiện một sự phân hoá rất quyết liệt. Từ chuyện to đến chuyện nhỏ, rất nhỏ, thậm chí lật vặt nữa, đều nổ ra xung đột, không thể hoà giải với nhau được. Chuyện to như vụ bãi chức Tổng biên tập báo *Văn nghệ* của Nguyên Ngọc, chuyện đánh giá tình hình văn học những năm 1987, 1988 là khởi sắc hay tiêu cực do buông lỏng lãnh đạo, vụ Bùi Minh Quốc, Hà Sĩ Phu mắc nạn ở Đà Lạt, vụ Nguyễn Văn Hạnh đọc thư Trần Độ, việc bầu Tổng thư ký Hội nhà văn trực tiếp hay gián tiếp..., chuyện nhỏ thì như việc bầu chủ tịch, thư ký đoàn và ban kiểm phiếu, chuyện kiểm phiếu, đếm phiếu sao cho tránh được gian lận...

Sự phân hoá diễn ra cả trong giờ nghỉ. Ngồi uống cà phê hay bia bọt với nhau ở căng tin cũng phe nào ngồi riêng với phe ấy. Ai ngồi nhầm chỗ lập tức bỏ đi ngay.

Hội nghị kéo dài tới 11 ngày, thỉnh thoảng lại dừng lại để họp riêng đảng viên. Nhưng họp đảng viên cũng thế thôi. Những đại biểu thuộc phái cơ hội chủ nghĩa lên diễn đàn thường bị la hét hay vỗ tay đuổi xuống như Mai Ngũ, Anh Đức, Hoàng Xuân Nhị... Trần Bạch Đằng trong chủ tịch đoàn bị Dương Thu Hương đuổi vì không phải phiên mình điều khiển cũng khệnh khạng ra giải thích theo phái bảo thủ – theo Nguyễn Trọng Tín, đây là trường hợp không thể có đối với ông “vua không ngai” này ở Miền Nam.

Cuộc xung đột có khi còn diễn ra ở hậu trường Đại hội bằng những lời đe dọa dùng đến cả bạo lực. (Có đại biểu đề nghị chủ tịch đoàn bảo vệ mình vì có kẻ đe dọa hành hung). Một số đại biểu thuộc cánh bảo thủ quá hoảng hốt, buổi tối chạy đến kẻ lẻ khóc lóc, cầu cứu Lê Đức Thọ (*Bác Sáu à, bác Sáu ơi, Nhà ta nó phá tan rồi còn đâu.*” Nguyễn Duy).

Sự phân hoá hai phe nói trên trong Đại hội đã được Nguyễn Duy mô tả rất vui trong một bài về gọi là *Đại hội nhìn từ gần* (nhại lại tên bài thơ *Tổ quốc nhìn từ xa* của anh). Dưới đây, trích vài đoạn:

*Thửa trời đất nổi cơn Đại hội,
Khách làng văn nhiều nổi truân chuyên;
Xanh kia thăm thăm từng trên,
Vì ai xuyên tạc cho nên nổi này.
Trống Hà Thành lung lay bóng nguyệt,
Sương Ba Đình mù mịt thức mây;
Mấy lần nghị quyết trao tay,
Đêm đêm bàn bạc định ngày khai trương...*

- (...) Ngôn luận chiến ào ào sấm nổ
 Tưởng cơ đồ sụp đổ đến nơi
 Bác Sáu à, bác Sáu ơi
 Nhà ta nó phá tan rồi còn đâu
 Trang giấy trắng một màu quan ải,
 Oan khiên này biết giải cùng ai;
 Giận hờn mấy kẻ đơn sai
 Văn đàn bỗng hoá võ đài phải chăng?
- (...) Nguyễn Khải lặn mất tăm đâu đó
 Chính Hữu chờ sóng gió qua mau
 Bùi Bình Thi rút ván cầu
 Phạm Tiến Duật ẩn mình đâu mất rồi
 Chàng Hữu Thỉnh dở cười dở khóc
 Ngọc Tú nàng rút tóc vò tai
 Đỗ Chu té ngựa vòng ngoài
 Gặp ai cũng hỏi rằng ai nhớ mình
- (...) Nguyễn Văn Hạnh một mình một ngựa
 Phá vòng vây ở giữa sa trường
 Không lùi bước chẳng tạt ngang
 Đã vì đồng đội gian nan xá gì
 Biết cứu nạn lắm khi mắc nạn
 Tâm huyết nhiều mất mạng như chơi
- (...) Đại hội bỗng chia làm hai phái,
 Phái vui tươi và phái hằm hằm;
 Chúng ta cùng bạn làng văn,
 Có sao mặt cứ găm găm khó coi...
- (...) Mai ngữ sử dao găm súng lục,
 Mắt Liên Nam đục đục điên điên,
 Thu Bồn nộ khí xung thiên,
 Bỗng đâu một trận Mai Liên ào ào.
 Thu Hương nổ pháo tầm cao,
 Tường Hạnh huyệt một đường đao bất ngờ,
 Trần Độ vắng mặt bao giờ,
 Phát phơ để lại một tờ tâm thư.
 Nguyễn Văn Hạnh dịch ngôn từ,
 Đoàn chủ tịch cũng ậm ừ cho qua...
- (...) Anh Đức mặt vênh vênh véo véo
 Mắt đăm đăm liếc xéo hội trường...
- (...) Thuỳ Mai nước mắt lưng tròng
 Công Bùi Minh Quốc khỏi vòng hiểm nguy...
- (...) Buổi bế mạc chấp hành ra mắt,
 Chín người đà đứng sắp hàng ra,
 Tổng thư ký của hội ta:

Tướng công họ Vũ tên là văn Ngan...

Đại hội nhà văn lần thứ IV có thể coi là ngày hội lớn, cuộc vui lớn cuối cùng của phe cấp tiến. Đại hội càng về cuối chầu, càng nhạt. Với sự sắp đặt, điều khiển hội nghị một cách khôn khéo mềm dẻo, vừa đánh vào chỗ yếu của phe cấp tiến (không có tổ chức chặt chẽ, thiếu cương lĩnh đảng hoàng, không có mưu mẹo gì cả, mãi vui chơi, chủ quan mất cảnh giác...), vừa dựa vào quyền thế của lãnh đạo chớp bu, kết thúc Đại hội, phe bảo thủ về cơ bản đã giành được thắng lợi.

Nguyễn Khải cho là do sự chèo chống rất khôn khéo của Nguyễn Đình Thi. Anh nói với tôi khi kết thúc Đại hội: “ở nước này chỉ có hai người biết làm chính trị là Lê Đức Thọ và Nguyễn Đình Thi.

* *

*

Hãy trở lại với những trận đánh đấm, qui chụp ngày càng bừa bãi và trắng trợn của phe cơ hội bảo thủ đối với phái cấp tiến, từ cuối những năm 80 của thế kỷ trước. ở đây – vì là hồi ký của tôi – nên tôi chủ yếu chỉ nói về những trường hợp liên quan đến tôi mà thôi.

Tôi là một trong số những người bị đánh đấm qui chụp nhiều nhất. Mà không phải chỉ bị đánh từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) với tội danh “*đổi mới cực đoan*”, “*phủ nhận văn học cách mạng, phủ nhận quá khứ*”, “*đổi lập tư tưởng chính trị với tư tưởng nghệ thuật*”, “*khinh bạc hơn cả Nguyễn Tuân*”, “*hạ thấp thơ Hồ Chí Minh và loại Tuyên ngôn độc lập ra khỏi sách giáo khoa*”...

Bài viết đầu tiên của tôi bị phê phán là bài *Con đường Nguyễn Tuân đi đến bút ký chống Mỹ* (*Tạp chí Văn học* số 8 – 1968)

Như đã nói, bài này ông Hoài Thanh rất thích. Nhưng ông đã bị Trường Chinh triệu lên để phê bình vì bài viết quá đề cao Nguyễn Tuân. Là một nhà lãnh đạo rất cẩn trọng, Trường Chinh dặn Hoài Thanh không nói lại với tôi vì sợ “anh ấy hoang mang”.

Nhưng Hoài Thanh vẫn nói lại với tôi. Hôm ấy gặp ông ở một cuộc họp ở Viện khoa học giáo dục, sau khi thuật lại ý kiến Trường Chinh, ông nói: “Theo tôi một bài phê bình không nhất thiết phải nói toàn diện. Nhưng anh đã gặp rủi: bài của anh ra đời cùng một lúc với bài *Tình rừng* của Nguyễn Tuân đăng trên *Văn nghệ*.”

Bài Nguyễn Tuân của tôi liên quan đến bài Vũ Trọng Phụng (“*Mâu thuẫn cơ bản trong thế giới quan và trong sáng tác của Vũ Trọng Phụng*”) viết cùng năm ấy (1968).

Tôi đưa bài này cho ông Hoài Thanh, lúc đó ông sống với bà Bền ở Trần Quốc Toản. Hoài Thanh đồng ý đăng. Nhưng liền sau đó ông bị điều sang phụ trách báo *Văn nghệ*. Vũ Đức Phúc thay ông phụ trách thư ký toà soạn *Tạp chí văn học*. Anh Phúc sai Phong Lê gọi tôi đến gặp anh ở Viện Văn học. Anh nói: “Bài Nguyễn Tuân của anh có thể làm mất huân chương của tạp chí chúng tôi

đấy”. Anh từ chối không đăng tiếp bài Vũ Trọng Phụng nữa. Tôi đã tranh luận với anh một chập. Tôi nhớ anh Phúc nói rất quyết liệt, xù cả bọt mép. Và cứ chuyện nọ sọ chuyện kia. Nghĩa là không thể tranh luận với anh được. Chẳng hạn tôi nói, anh Như Phong cho biết Vũ Trọng Phụng rất thích thơ Tố Hữu (đăng báo công khai thời Mặt trận dân chủ Đông Dương). Vũ Đức Phúc nói: “Như Phong lúc đó chưa phải đảng viên”. Đúng là lý lẽ chẳng đâu vào đâu cả.

Trong khi tôi và anh Phúc tranh luận thì Phong Lê quanh quẩn rót nước mời khách. Tôi hỏi: “Anh Phong Lê, ý kiến anh thế nào?” Phong Lê vội lảng: “Chuyện này tôi không rõ, tùy các anh”.

Nhân đây, xin nói một chút về Vũ Đức Phúc.

Vũ Đức Phúc có lẽ là một sản phẩm đặc biệt của một thời - cái thời mà quan điểm giai cấp được vận dụng một cách rất thô thiển. Tôi vẫn tin Vũ Đức Phúc là người chân thật và thẳng thắn, nhưng chân thật, thẳng thắn một cách rất máy móc, cứng nhắc và thô bạo. Chẳng thế mà Xuân Diệu gọi anh là cái “xe tăng mù”. Có lần nhà thơ nói với tôi: “Vũ Đức Phúc cứ ném ra những ý kiến rất thô như quăng ra những thanh củi vậy.”

Hôm ấy tranh luận với Vũ Đức Phúc tôi mới thấy nhận xét của Xuân Diệu không ngoa ngoắt chút nào. Đại khái anh nói về *Thiếu quê hương* của Nguyễn Tuân thế này: “Sao lại kêu “thiếu quê hương”! Lại còn đòi đi Mỹ theo đám múa Xuân Phả và định cho em đi lính thợ sang Tây. Yêu nước gì Nguyễn Tuân! Nguyễn Tuân là absence d’humanisme. Ghét gia đình. Đối với những đàn bà hiền dịu lại ghét. Không thương vợ con. Chơi bời như thế nhất định làm khổ vợ con. Nói Nguyễn Tuân kênh kiệu chưa đủ. Phải nói là không nhân đạo, không yêu nước gì cả. Còn vì sao ông ấy đi theo Cách mạng thì là vấn đề phải suy xét. *Vang bóng một thời* tả Huế, mỹ hoá bọn bịp bợm trên Sông Hương. Bọn ấy là lũ bóc lột, lừa đảo, trụy lạc, không đẹp, không tao nhã như Nguyễn Tuân viết đâu.”

Còn đây là ý kiến của anh về Vũ Trọng Phụng: “*Hà Nội báo* là tờ báo chống Hải Triều. Vậy mà Vũ Trọng Phụng đã viết ở đó. Vũ Trọng Phụng là loại dân nghèo lưu manh hoá vùng ngoại ô (làng Mọc). Vũ Trọng Phụng ca tụng Quỳnh, Vĩnh như là trí thức hạng nhất.”

Anh cho tôi đánh giá quá cao *Giông tố*, *Số đỏ*, *Vỡ đê*.

Anh cũng không tán thành ý kiến của tôi nêu ra mâu thuẫn cơ bản trong thế giới quan Vũ Trọng Phụng gồm hai nhân tố: tư tưởng bi quan định mệnh chủ nghĩa và tâm trạng phần uất đối với xã hội. Anh nói: “Hai mặt mâu thuẫn đều tiêu cực cả thì không biện chứng. Nhưng triết lý không quan trọng bằng tư tưởng chính trị. Vũ Trọng Phụng là chống cộng, là phản động. Còn Chủ nghĩa duy vật của Vũ là duy vật hưởng lạc, là Freud”.

Đấy Vũ Đức Phúc là như thế đấy!

Tất nhiên anh từ chối không đăng bài Vũ Trọng Phụng của tôi, tuy ông Hoài Thanh đã duyệt và cho in.

Nhưng đến năm 1971, nhân gặp nhau ở trụ sở báo *Văn nghệ*, nghe Nguyễn Đình Thi nói về *Vỡ bờ*, không hiểu sao anh lại bảo tôi đưa bài Vũ Trọng Phụng cho anh.

Nhưng anh nói: “Tôi đăng bài này với điều kiện, sau đó có bài uốn nắn lại, anh có đồng ý không?” Tôi đồng ý. Năm 1971, bài tôi đăng số trước thì số sau có bài uốn nắn lại của Nguyễn Đức Đàn.

Năm 1980, tôi được giao làm *Tuyển tập Nguyễn Tuân*. Hồi ấy có quan niệm làm tuyển tập là một cái gì ghê gớm lắm: Chỉ được phép làm tuyển tập Hồ Chí Minh hay các lãnh tụ cao cấp của Đảng, chí ít phải là Tố Hữu. Còn các nhà văn dù lớn đến đâu cũng chỉ được làm sau khi chết. Mà phải là nhà văn không có “vấn đề” gì, như Ngô Tất Tố, Nam Cao... Nhưng ông Lý Hải Châu giám đốc nhà xuất bản Văn học quyết định làm tuyển tập các nhà văn còn sống, thuộc tầm cỡ lớn, trước hết là Nguyễn Tuân. Lý Hải Châu từng là một nhà tình báo cách mạng hoạt động ở Sài Gòn, đã từng bị bắt và kết án tử hình, nhưng may trốn thoát được ra Bắc nhờ hiệp định Genève. Ông là một trí thức, rất đạo đức và có bản lĩnh. Ông cứ quyết định làm *Tuyển tập Nguyễn Tuân* đầu tiên, mặc cho Hoài Thanh và Hoàng Trung Thông can ngăn.

Tôi thì mừng quá, vì nghiên cứu Nguyễn Tuân mãi, giờ mới được dùng đến. Ngoài việc tuyển lựa tác phẩm Nguyễn Tuân, tôi lo viết bài giới thiệu sao cho thật tốt. Nguyễn Tuân chọn tôi chứ không chọn Vũ ngọc Phan, vậy tôi phải viết sao cho xứng đáng với sự tín nhiệm của ông. Mà người đọc bài *Tựa* trước hết là chính Nguyễn Tuân. Viết cho Nguyễn Tuân đọc đâu có dễ. Tôi dự kiến viết bài gồm ba phần:

I. Quan điểm sáng tác

II Quá trình sáng tác

III Phong cách nghệ thuật

Viết phần đầu cứ tắc lại mãi. Tôi đến Xuân Diệu than phiền với anh. Xuân Diệu nói: “Viết tắc giống như bị táo bón. Nhưng táo bón còn hơn tháo dạ. Viết văn cũng vậy”. Và anh truyền kinh nghiệm cho tôi: “Chỗ nào tắc, cứ bỏ đấy viết sang phần khác rồi quay lại sau, sẽ viết được. Vẽ cũng thế. Vẽ người đâu cứ phải vẽ từ đầu xuống. Vẽ từ đít lên cũng được chứ. Đánh đòn cũng vậy, có thể đánh tung thâm thẳng vào hàm Đờ Cát chứ không cứ phải đánh lần lượt từ ngoài vào”.

Tôi nghe Xuân Diệu, viết nhảy cóc sang phần hai, phần ba, sau đó mới quay lại phần một và thấy quả là trôi chảy thông thuận.

Tuyển tập làm xong, nhiều người khen. Lý Hải Châu, Nguyễn Tuân, Lê Khánh (biên tập viên) đều vừa lòng. Anh Nguyễn Văn Bổng hồi đó làm tổng biên tập báo *Văn nghệ*, tổ chức một cuộc hội thảo về *Tuyển tập Nguyễn Tuân* ở trụ sở báo (17 Trần Quốc Toản). Hôm ấy có mặt Nguyễn Tuân, Lý Hải Châu, Xuân Diệu, Tế Hanh, Phạm Hồ, Từ Sơn, Ngọc Trai, Lê Khánh và tôi.

Tuyển tập in ra được Trương Chính, Quang Huy viết bài khen, nhưng bị Phan Cự Đệ phê phán, cho là quá đề cao Nguyễn Tuân trước Cách mạng mà chưa chú ý đúng mức đến tác phẩm của nhà văn sau Cách mạng.

Anh Lý Hải Châu rất tín nhiệm tôi. Tập tiểu luận phê bình văn học đầu tiên của tôi do nhà xuất bản *Tác phẩm mới* in năm 1979 (*Nhà văn, tư tưởng và phong cách*), anh cho tái bản ngay năm 1983, bổ sung vào đây bài giới thiệu

Tuyển tập Nguyễn Tuân.

Tập sách này được nhận giải thưởng về lý luận phê bình của hội nhà văn năm 1985 (giải thưởng văn học 4 năm: 1941 – 1944). Hôm họp hội đồng lý luận phê bình để xét giải thưởng, tôi vẫn bị anh Phan Cự Đệ phê phán và bác bỏ. Chị Ngọc Trai, thư ký hội đồng thuật lại với tôi như thế. Hội đồng có 6 người: Hà Xuân Trường, Phan Cự Đệ, Hà Minh Đức, Nguyễn Đức Nam, Lê Đình Ky, Hoàng Trung Thông. Lê Đình Ky ở trong Nam không ra. Hoàng Trung Thông thì ốm đang nằm bệnh viện. Phan Cự Đệ tự đi phát và thu phiếu điều tra dư luận. Kết quả Đệ, Đức nhiều phiếu tán thành hơn cả, thứ hai là Hà Xuân Trường. Ngọc Trai cũng phát phiếu điều tra về mấy cuốn sách của Đức, Đệ, Hà Xuân Trường, nhưng chị cho biết, họ cho rằng chỉ hỏi về mấy cuốn sách ấy thì họ không trả lời.

Ngọc Trai đề nghị đưa vào giải thưởng mấy cuốn của Nguyễn Đăng Mạnh, Nhị Ca và Thành Duy. Phan Cự Đệ và Hà Minh Đức bác đi. Đệ rất quyết liệt, cho sách của tôi là sách tái bản không hợp lệ. Hà Xuân Trường chủ tịch hội đồng tán thành đề nghị của Ngọc Trai thêm hai cuốn của Nguyễn Đăng Mạnh và Nhị Ca, còn cuốn của mình thì xin rút. Mọi người nhất trí, bỏ phiếu 100%. Phan Cự Đệ lại hội ý với Hà Minh Đức đề nghị sách của Nguyễn Đăng Mạnh xếp xuống loại B vì lý do, nếu anh Hoàng Trung Thông có mặt, chắc không tán thành, vì anh từng nói với Đệ bài Nguyễn Tuân có vấn đề. Chính Hữu phó tổng thư ký Hội nhà văn có mặt hôm ấy gạt đi. Ngọc Trai mang phiếu đến bệnh viện lấy ý kiến của Hoàng Trung Thông. Thông cũng tán thành và nói không hề có ý kiến gì về bài Nguyễn Tuân trong *Tuyển tập* cả. Chỉ nói bài viết từ xưa của anh Mạnh từng bị Vũ Đức Phúc phê phán... Nhưng chuyện qua lâu rồi...

Thế mà sau hội nghị, Phan Cự Đệ lại là người viết thư riêng cho tôi báo tin mừng tôi đã được giải thưởng.

Vào năm 1983, tôi còn bị đánh một trận nữa. người ta đánh một bài viết của tôi chưa hề được công bố.

Hồi ấy cuộc xung đột ta với Tàu ở biên giới còn nóng hổi. Anh Nguyên Ngọc vừa ở chiến trường ra, được đề bạt làm bí thư đảng đoàn Hội nhà văn, chủ trương làm một cuộc cách mạng trong đời sống văn học, đặc biệt là chống Maoít. Hôm ấy nhân có một cuộc họp của giới lý luận phê bình văn học ở trụ sở báo *Văn nghệ*, Nguyên Ngọc và Nguyễn Khải đến hô hào chúng tôi dũng cảm nói sự thật, đảm bảo không sợ bị “tai nạn lao động”.

Một số người phát biểu hưởng ứng, trong đó có Hoàng Ngọc Hiến và tôi. Thấy ý kiến nghe được, anh Từ Sơn ở báo *Văn nghệ* đề nghị viết thành bài để đăng báo.

Bài của Hiến chính là bài “hiện thực phải đạo” nổi tiếng, được coi như mở đầu cuộc đổi mới văn học. Bài đăng được ít lâu thì bị phê phán quyết liệt cùng với bản *Đề cương* của Nguyên Ngọc. Vì thế bài của tôi đã lên khuôn vội rút về. Nhưng nhiều người cứ đồn bài này còn táo tợn hơn cả bài của Hiến, và lời đồn đại này cứ lan rộng mãi. Hoàng Trung Thông lúc bấy giờ là Viện trưởng viện văn học phát biểu trong một cuộc hội nghị ở Viện, nói tôi đã đối lập tư tưởng

chính trị với tư tưởng Văn nghệ.

Chuyện này tôi chẳng quan tâm làm gì nếu không liên quan đến kỳ phong học hàm phó giáo sư của tôi lúc bấy giờ. Hồi ấy, người đăng ký phong học hàm, trước khi được đưa ra bầu bán về chuyên môn, phải thông qua đảng uỷ của cơ quan công tác về tư tưởng. Trường hợp của tôi trở thành gay go vì tiếng đồn về bài viết của tôi đã vang đến đảng uỷ trường đại học Sư phạm và đảng bộ khoa văn. Hoàng Dung, tổ trưởng chuyên môn và bí thư liên chi đảng, tỏ ra có trách nhiệm, cho người đi dò hỏi một số nhân vật công tác ở các cơ quan văn hoá của Đảng như ban văn hoá văn nghệ Trung ương, Viện văn học, báo Văn nghệ... Anh còn cho người đến trụ sở *Văn nghệ* đề nghị cho đọc biên bản cuộc họp về lý luận phê bình để xem tôi đã phát biểu như thế nào...

Thấy tình hình có vẻ nguy, tôi bèn lấy bản thảo bài viết của mình đưa cho anh Phạm Quý Tư đọc (lúc này anh Phạm Quý Tư là hàng xóm của tôi, cùng ở tầng năm, nhà B2, khu tập thể cán bộ giảng dạy Đại học Sư phạm Hà Nội). Anh Tư là hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội, chủ tịch Hội đồng khoa học trường, đồng thời là đảng uỷ viên. Anh Tư cẩn thận, đưa cho chị Trần Thị Thục Nga, bí thư đảng uỷ trường đọc nữa. Rất may là các vị kết luận: không có vấn đề quan điểm gì cả. Anh Tư còn khen bài viết hay. Anh hỏi tôi có yêu cầu gì không. Tôi nói, nếu chuyện đồn đại diễn ra ở đâu đó thì cứ mặc kệ không quan tâm làm gì. Nhưng nếu vấn đề được đưa ra bàn ở đảng uỷ, thì anh là người đã đọc, anh cứ phát biểu như anh vừa nói với tôi.

Chuyện phong của tôi vì thế trở thành xuôi xẻ.

Sau này biết chuyện, nhiều người đề nghị cho đọc bài ấy, nhưng tôi từ chối. Việc đọc văn, hiểu văn lắm chuyện lắm. Nếu có động cơ xấu thì càng rách việc.

Năm 1984, tôi được phong phó giáo sư.

* *
*

Sau Đại hội Đảng lần thứ Sáu (1986), đất nước bắt đầu đổi mới, người đánh tôi đầu tiên vẫn là Phan Cự Đệ. Nguyên là tôi có viết một bài nhan đề là “*Phê bình văn học trong tình hình mới*” đăng trên *Văn nghệ* năm 1987. Phan Cự Đệ liền viết trên *Văn nghệ quân đội* một bài phê phán tôi “*phủ nhận văn học Cách mạng*”, “*phủ nhận quá khứ*”. Giọng điệu có vẻ ôn tồn nhưng qui kết rất nặng. Tôi bức lắm, vì từ lâu vốn đã không ưa Phan Cự Đệ từ con người đến cách viết.

Hồi ấy, như đã nói, Nguyễn Khải được anh Trần Độ gọi ra để chuẩn bị đại hội nhà văn lần thứ IV. Sau bài anh Đệ phê phán tôi ít lâu, Nguyễn Khải có tổ chức một cuộc họp lý luận phê bình văn học ở 65 Nguyễn Du. Tôi nhớ hôm ấy có mặt rất đông: Phan Cự Đệ, Hà Minh Đức, Nguyễn Đức Nam, Hoàng Trung Thông, Nguyễn Văn Hạnh, Thiều Mai, Phong Lê, Ngọc Trai, Lê Thị Đức Hạnh...vv... Nguyễn Khải điều khiển cuộc họp. Tôi ngồi gần Đệ. Tôi nói với Nguyễn Khải: “Anh Khải này, anh là người lắm chữ, tôi thì ít chữ, tôi không biết

gọi anh Đề thế nào. xin anh tìm cho tôi một chữ nào đấy, còn tôi thì chỉ biết gọi anh Đề là thằng đều”.

Không khí cuộc họp trở nên căng thẳng. Hoàng Trung Thông và Nguyễn Văn Hạnh ngồi cùng một cái ghế tựa dài với tôi. Nguyễn Văn Hạnh ngồi giữa. Hoàng Trung Thông chồm người qua Nguyễn Văn Hạnh nói với tôi: “Anh Mạnh này, tôi không bao giờ đọc anh Đề đâu nhé.” Tôi nghĩ bụng, chính anh đã đề tựa cho cuốn *Nhà văn Việt Nam hiện đại* của Đề, sao lại nói là không đọc?

Đề ngồi im không nói gì. chờ cho vài người phát biểu xong, anh mới nói, đại ý khoe có một bài viết gì đó đã được dịch đăng trên một tạp chí của Liên Xô (lúc này Liên Xô chưa sụp đổ)

Tôi lại bồi thêm một đòn nữa: “Không biết Liên Xô đánh giá anh thế nào, chứ tôi đánh giá anh rất kém, viết chẳng hay ho gì đâu”.

Lúc ấy chắc bộ dạng tôi dữ dội lắm. Cuộc họp kết thúc, Hà Minh Đức nói với tôi: “Ông Đề ông ấy thần kinh vững lắm. Chứ tôi bị anh nói thế, tôi không chịu được. Tôi đau tim mà!”

Tôi đề ý, khi diễn ra cuộc xung đột giữa tôi với Phan Cự Đề, không có ai bên Đề cả, tuy lúc ấy có đủ mặt giới lý luận phê bình và một số anh sáng tác, cấp tiến có, bảo thủ có. Hiện tượng này chứng tỏ hồi ấy (1987), cánh đổi mới đang ở thế áp đảo.

Tôi thấy Hà Minh Đức nói rất đúng, Đề quả là một tay thần kinh vững. Hôm ấy, cuộc họp tan, anh vẫn bắt tay tôi, coi như không có chuyện gì xảy ra.

Nhưng đừng tưởng anh đã chịu thua tôi đâu. Đầu năm 1989, anh lại đăng trên *Nhân dân* một bài tiếp tục phê phán ý kiến của tôi trong bài viết năm 1987, đồng thời còn móc lại những ý kiến của tôi phát biểu trước Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh để lên án. Và đến năm 2000 thì nổ ra vụ luận án tiến sĩ của Trần Hạnh Mai. Anh đã tấn công tôi quyết liệt. Số là luận án của Mai, cán bộ giảng dạy khoa văn Đại học Sư phạm Hà Nội, do tôi hướng dẫn, sau khi bảo vệ ở Hội đồng cơ sở (1998) được Bộ đưa cho anh Đề phản biện kín. Luận án viết về “Sự nghiệp phê bình văn học của Hoài Thanh”. Tôi và Mai chủ trương phản bác ý kiến cho rằng, trước Cách mạng Tháng Tám, Hoài Thanh hoàn toàn viết theo quan điểm nghệ thuật vị nghệ thuật. Đề cho như thế là sai lầm căn bản. Anh viết hẳn trong bản nhận xét phản biện “Trần Hạnh Mai đã theo quan điểm đổi mới cực đoan của Nguyên Ngọc, Nguyễn Đăng Mạnh.” Và anh gọi Mai đến đề nghị chữa luận án theo ý anh, lại nói để yên lòng cô nghiên cứu sinh: người hướng dẫn không có trong hội đồng bảo vệ nên không sợ.

Trần Hạnh Mai không nghe. Cô nghĩ bụng, không bảo vệ thì thôi chứ không thể phản lại thầy và chân lý. Thế là Đề báo cáo lên ban tư tưởng văn hóa trung ương, coi như một vấn đề thuộc quan điểm chính trị cần có ý kiến của cơ quan Đảng. Rất may là về sau, Ban Tư tưởng văn hóa lại gửi luận án của Mai cho Viện Văn học hỏi ý kiến. Viện ủng hộ Mai và cuộc bảo vệ cấp Nhà nước được tiến hành suôn sẻ (năm 2000). Luận án được đánh giá xuất sắc.

Buổi bảo vệ kết thúc, tôi phát biểu với tư cách người hướng dẫn. Tôi nói: “Thông thường khi bảo vệ thành công luận án, nghiên cứu sinh cảm ơn người

hướng dẫn. Nhưng hôm nay tôi làm ngược lại, tôi xin cảm ơn Hạnh Mai đã giữ vững lập trường của mình. Tôi cũng xin cảm ơn giáo sư Phan Cự Đệ. Nhờ có anh mà tôi mới biết được, một cô gái có vẻ yếu đuối như Trần Hạnh Mai mà té ra lại có bản lĩnh vững vàng như thế.”

Cuộc bảo vệ tuy thế, do Phan Cự Đệ, đã bị trì hoãn lại đến hơn tám tháng.

Sau cuộc bảo vệ này, một lần nữa tôi lại thấy Đệ đúng là thần kinh rất vững. Anh gặp tôi luôn, thường do cùng ở chung trong một hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ nào đấy. Anh vẫn bắt tay tôi và trò chuyện rất thân mật.

Năm 1995 tôi còn bị một đòn phê phán nữa khá quyết liệt. Đòn của Trần Thanh Đạm. Điều này tôi đã kể ở trên rồi, ở đây chỉ nói thêm về nội dung của vấn đề mà thôi.

Trong một cuộc trả lời phỏng vấn của *Tạp chí Văn học* do Phạm Xuân Nguyên thực hiện, tôi cho rằng từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945, văn học Việt Nam có ba cuộc nhận đường. Lần thứ nhất ngay sau Cách mạng và trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Lần thứ hai, sau Điện Biên Phủ, hoà bình được lập lại trên miền Bắc. Lần thứ ba, sau 1975. hai lần trước, tôi cho là không khó khăn lắm, vì chỉ là nhận thức nhiệm vụ chính trị của Văn nghệ sĩ, mà chính trị lúc bấy giờ thực chất chỉ là yêu nước, chống xâm lược rất dễ thông suốt. Văn nghệ sĩ vốn rất yêu nước, nên dễ dàng giác ngộ về điều này, họ sẵn sàng hy sinh tất cả, từ tài sản, tính mạng đến cả bản thân nghệ thuật cho cuộc kháng chiến.

Nhưng cuộc nhận đường thứ ba này thì rất phức tạp vì đây mới là cuộc nhận đường của bản thân văn học nghệ thuật với hàng loạt câu hỏi: Văn nghệ là gì? Chức năng của văn nghệ? Tiêu chí giá trị tác phẩm văn nghệ? Văn nghệ và chính trị? Văn nghệ và hiện thực?...vv... Những câu hỏi không dễ trả lời.

Viết bài trên *Sài Gòn giải phóng*, Trần Thanh Đạm cho tôi là không hiểu gì cả, lại dám khinh bạc Cách mạng. Con đường cứu nước đầy gian khổ, bao nhiêu văn nghệ sĩ đã hy sinh, một số đã phải bỏ cuộc, vậy mà lại nói là đơn giản, dễ dàng.

Không biết vô tình hay cố ý, anh đã đánh tráo khái niệm. Tôi nói nhận đường, tức nhận ra con đường cứu quốc không khó, chứ có nói con đường ấy là dễ dàng đâu, là không phải hy sinh xương máu, không phải trường kỳ gian khổ đâu. Giặc đến nhà, phải đánh đuổi nó đi, anh cho là điều khó hiểu lắm hay sao?

Nhưng thôi, bắt bẻ anh làm gì. Bài viết của anh đầy mâu thuẫn logic. Nhưng điều khó hiểu hơn nhiều là bản chất con người anh là thế nào nhỉ? Nguyễn Khải có lần hỏi tôi như thế, tôi cũng chịu.

Từ cuối những năm 80 cho đến nay, tôi còn bị nhiều người phê phán: Phan Trọng Luận, Nguyễn Văn Lưu, Đỗ Minh Tuấn, Lê Tuấn Anh, Hồ Phương, Trần Mạnh Hào. Tôi không kể hết ra đây làm gì, chỉ xin nêu một số trường hợp có ấn tượng khó quên hơn cả.

Trước hết là Phan Trọng Luận với vụ *Tuyên ngôn độc lập*.

Năm 1989, tôi được giao chủ biên biên soạn lại chương trình và Sách giáo khoa PTTH môn văn (gọi là chương trình và SGK cải cách giáo dục)

Phương châm cải cách của tôi là: Chương trình văn phải đích thực là chương trình văn. Lúc ấy tôi quan niệm Văn theo nghĩa chặt chẽ và hiện đại: Văn là văn hình tượng, văn nghệ thuật, văn mỹ thuật (belles lettres), tác động đến người đọc trước hết về tình cảm, cảm xúc thẩm mỹ thông qua hình tượng nghệ thuật. Vì thế khi xây dựng chương trình về văn thơ Hồ Chí Minh, tôi chỉ chọn vào phần giảng văn những tác phẩm văn thơ hình tượng hay văn thơ nghệ thuật mà thôi. (*Vi hành, Mộ, Tảo giải, Văn cảnh, Tân xuất ngục học đặng sơn, Nguyên Tiêu, Báo Tiệp, Cảnh khuya...*). *Tuyên ngôn độc lập* không thuộc loại văn nghệ thuật, tôi chuyển sang chương trình tập làm văn, về thể nghị luận chính trị (chứ không hề bỏ ra ngoài chương trình).

Vì chương trình cũ có giảng văn *Tuyên ngôn độc lập*, nên thầy sách giáo khoa mới không có, nhiều người tưởng tôi loại ra khỏi chương trình và có phản ứng khá ồn ào.

Thực ra chương trình cải cách giáo dục đã loại bỏ nhiều tác phẩm trong chương trình cũ như *Sóng như Anh* của Trần Đình Vân, *Buổi Sáng* của Nguyễn Thị Ngọc Tú và đưa vào nhiều tác phẩm từng bị phê phán trước kia, như *Tờ Hoa* của Nguyễn Tuân, *Tây Tiến* của Quang Dũng và nhiều bài Thơ mới lãng mạn.

Nhưng *Tuyên ngôn độc lập* là của Hồ Chí Minh. Đụng đến Hồ Chí Minh là chạm đến chỗ nhạy cảm nhất của người Việt Nam, nên lập tức âm ỉ như đổ trời. Mai Thúc Lân đưa vào Quốc Hội. Hà Xuân Trường suy diễn: họ đưa ra ngoài chương trình học *Tuyên ngôn độc lập* chắc sẽ tiến tới loại bỏ cả *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Quốc Tuấn và *Bình ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi. Phạm Tường Hạnh thì la lối (*Nhân dân* 10 – 1995) “bỏ không học *Tuyên ngôn độc lập* thì còn nói gì giáo dục chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh cho thế hệ trẻ”. Không khí “báo động” này lại được bọn cơ hội chủ nghĩa trong giới làm báo kích động thêm lên làm cho càng trở nên căng thẳng.

Chuyện đến tai ông cố vấn Phạm Văn Đồng. Ông tuy đã già lắm rồi, mắt gần như loà, vậy mà vẫn muốn có ý kiến về mọi việc quốc gia đại sự và vẫn hăng hái biên soạn sách này sách khác. Ông cho gọi tôi lên để góp ý kiến với ông về vấn đề văn hoá mà ông đang chuẩn bị viết, nhân tiện hỏi tôi về chuyện *Tuyên ngôn độc lập*. Tôi nói như đã viết ở trên: không loại ra khỏi chương trình, chỉ xếp vào đúng chỗ của nó thuộc thể văn chính luận. ở trường học phải thể mới khoa học. Ông không có ý kiến gì, chỉ vung tay nói lớn: “*Bài văn hay lắm! hay lắm!*”

Còn anh Việt Phương có mặt hôm ấy thì nói: “*ở nhà trường phải khoa học. Anh Mạnh anh ấy nói đúng đấy.*”

Nhưng Phan Trọng Luận thì viết bài phê phán gay gắt, quy kết tư tưởng nặng nề. Đánh hơi được khuynh hướng của lãnh đạo, Luận lập tức hưởng ứng ngay.

Công chúng nhiều người không hiểu gì cả nên có phản ứng. Phan Trọng Luận là thành viên của Hội đồng ngữ văn, không phát biểu trong hội đồng mà lại viết báo phê phán. Mà anh thừa biết đâu phải loại ra khỏi chương trình. Đây chỉ là sự chuyển chỗ của tác phẩm từ môn giảng văn nghệ thuật đến môn tập làm

văn về thể nghị luận, chính luận mà thôi. Tôi cho như vậy là thiếu trung thực.

Trong một cuộc họp của Hội đồng ngữ văn, tôi đã nói thẳng như thế với Phan Trọng Luận. Luận nổi nóng cãi lại. Anh Hoàng Tuệ hồi đó là chủ tịch Hội đồng can không được, đành tuyên bố giải tán cuộc họp.

Thực ra Phan Trọng Luận vốn từ lâu đã không ưa tôi.

Năm 1988 tôi có viết một bài trên báo Văn nghệ “*Vài suy nghĩ về đổi mới tư duy trong giảng dạy văn học*”. Trong bài này tôi cho rằng, phương pháp giảng dạy tức môn giáo học pháp, không phải không cần, nhưng trong tình hình hiện nay, điều quan trọng hơn là phải hiểu được bài văn đã. Phải giải quyết nội dung thì mới có cái mà truyền đạt chứ. Lâu nay nội dung ý nghĩa của bài văn thường bị chính trị hoá, nhiều người coi tiêu chí cao nhất để đánh giá tác phẩm văn học là tiêu chí chính trị. Phân tích tác phẩm họ thường suy diễn bừa bãi theo lối xã hội học dung tục hay biến ngôn ngữ nghệ thuật thành ngôn ngữ chính trị trực tiếp, giá trị văn chương không được coi trọng. Nghĩa là có rất nhiều vấn đề cần giải quyết xung quanh việc phân tích, thẩm định tác phẩm như những giá trị văn chương.

Phan Trọng Luận bèn xui một giáo viên phổ thông thân cận với anh (Vũ Dương Quỹ) viết bài phê phán tôi không hiểu tầm quan trọng của giáo học pháp.

Thực tình thì tôi không coi thường bộ môn khoa học này nhưng quả có coi thường những người dạy môn học này. Không có kinh nghiệm dạy văn cụ thể nên toàn lý thuyết suông, phát biểu những nguyên lý chung chung vô bổ. Có lần tôi đã nói toạc ra như thế khi trả lời học viên một lớp gọi là cốt cán cấp II (lớp bồi dưỡng giáo viên cấp II giỏi lên trình độ đại học). Cô Bích Ba, trưởng lớp, trình trọng đứng lên hỏi tôi khi bài học kết thúc: “Thưa thầy, thầy dạy văn đã lâu năm, vậy kinh nghiệm của thầy làm thế nào để dạy văn cho tốt.” Tôi trả lời ngắn gọn: “Muốn dạy văn cho tốt, theo kinh nghiệm của tôi, không nên học giáo học pháp.”

Cách ăn nói giật gân như thế tất được truyền bá nhanh chóng và rộng rãi, và các vị giáo học pháp rất căm ghét, trong đó có Phan Trọng Luận là người tự phong là giáo sư đầu ngành về môn học này.

Nhưng người tập trung đánh tôi nhiều nhất là Trần Mạnh Hảo.

Muốn hiểu hiện tượng Trần Mạnh Hảo, cần thấy y không phải là kẻ đơn độc và xuất hiện ngẫu nhiên, mà tiêu biểu cho một xu hướng cơ hội chủ nghĩa trong đời sống văn học của đất nước do một lực lượng cầm quyền tạo ra, đặc biệt là từ khi có phong trào đổi mới.

Lực lượng này có nhu cầu dẹp phong trào đổi mới, đòi dân chủ thật sự mà họ gọi là cực đoan, quá khích. Họ dẹp báo *Văn nghệ* của Nguyên Ngọc, họ cách chức Trần Độ, họ xoá bỏ giải thưởng trao cho tiểu thuyết *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh, cấm phim *Hà Nội trong mắt ai* của Trần Văn Thủy, chèo *Bài ca giữ nước* của Tào Mạt, vở *Em đẹp dần trong mắt ai* của đoàn kịch Hà Nội..., Họ phê phán Nguyên Ngọc, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Trọng Oánh, Dương Thu Hương, Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài..., tập truyện *Bi kịch nhỏ* của Lê Minh Khuê, đánh Lê Ngọc Trà, Hoàng Ngọc Hiến, Văn Tâm, Nguyễn Đăng

Mạnh..., xoá bỏ trường viết văn Nguyễn Du do Khái Vinh, Phạm Vĩnh Cư, Hoàng Ngọc Hiến, Nguyễn Ngọc phụ trách..vv...

Họ cần có những “thợ đánh” giỏi. Họ tìm được Phan Cự Đệ, Trần Thanh Đạm, Hoàng Nhân, Mai Quốc Liên, Hồng Diệu, Nguyễn Văn Lưu, Hồ Phương, Vũ Quân Phương, Hữu Thịnh, Trương Vĩnh Tuấn..vv... Tuy thế vẫn chưa có ai đáp ứng được đầy đủ nhu cầu “đánh dẹp” của họ.

Phải nói nghề “đánh đám” này xem ra khá hấp dẫn với loại người cơ hội chủ nghĩa, vì nếu khôn ngoan ra có thể tiền thân rất nhanh chóng...

Nhưng hành nghề này cũng không đơn giản. Phải có một số điều kiện chủ quan:

- Hoàn toàn vứt bỏ lương tâm, cắt hết mọi “dây thần kinh xấu hổ”
- Có biệt tài dối trá, xỏ xiên, bịa đặt, ngụy biện.
- Có khả năng diễn đạt giáo hoạt, hấp dẫn (tất nhiên đối với loại công chúng văn hoá thấp)
- Thất nghiệp, nhàn rỗi, được nuôi dưỡng đầy đủ để có thể ngày ngày tiêu thì giờ bằng cách sản xuất ra thật nhiều những “văn bản đánh đám” cung cấp cho nhu cầu chống đối mới, chống dân chủ.

Trần Mạnh Hảo xuất hiện đã đáp ứng tuyệt vời những điều kiện ấy.

Cho nên không phải ngẫu nhiên mà những Nguyễn Đức Bình, Nguyễn Hữu Thọ, rồi Nguyễn Khoa Điềm, Hữu Thịnh... đã vô lấy anh ta như một của quý. Họ thừa biết đây là một tên đầu gấu, nổi tiếng phản bội (phản chúa, phản đảng, phản vợ, phản bạn, phản chủ, “phản thơ”, “phản phê bình”), từng bị khai trừ đảng vì viết *Ly Thân*, nhưng trước mắt có thể dùng làm tay sai đắc lực. Nguyễn Hữu Thọ đã nói thẳng như thế với anh em biên tập tạp chí *Thế giới mới* ở Sài Gòn (Nguyễn Khắc Hoan đã kể lại như thế với Nguyễn Ngọc). Nguyễn Khoa Điềm cũng vậy. Điềm vào Đại học Sư phạm Hà Nội nói chuyện với cán bộ, sinh viên khoa văn, ngang nhiên đánh giá Trần Mạnh Hảo là “trong sáng” và “dũng cảm”.

Cho nên bài của Hảo toàn đăng trên báo lớn: *Nhân dân, Quân đội nhân dân, An ninh quốc gia, Văn nghệ*... y được đám *Văn nghệ quân đội* ca tụng, được nhận rất nhiều giải thưởng của Hội Nhà văn, được đưa vào chương trình vô tuyến. Nhiều người viết bài tranh luận lại với Hảo bị báo chí từ chối. Nguyễn Hữu Sơn tập hợp một số bài viết tranh luận với Hảo, in ở Nxb Hải Phòng. Nhà xuất bản này đã bị phê bình, cảnh cáo.

Hảo viết bài đánh nhiều người, nhưng đánh tôi nhiều hơn cả.

Về chuyện tôi bị đánh dồn dập như thế, có người, như Hoàng Ngọc Hiến, giải thích là do sự chỉ đạo của Nguyễn Khoa Điềm. Anh nói: “Vì Nguyễn Khoa Điềm đã đích thân đến tận nhà mời cậu vào Hội đồng lý luận phê bình của Hội nhà văn mà cậu nhất quyết từ chối, nên hẳn chỉ đạo Hảo đánh cậu chứ sao! Điềm lên làm tổng thư ký Hội nhà văn, lại là trung ương uỷ viên, đã hạ cố đến nhà riêng của hội viên mà lại bị từ chối, như thế là cậu coi thường anh ta, xúc phạm anh ta rồi còn gì!”

Sau Đại hội nhà văn lần thứ 5 (1995), đúng là Nguyễn Khoa Điềm và Ma

Văn Kháng có đến tôi (ở ngõ 68, Quan Hoa). Điềm nói đại ý, tôi được giới lý luận phê bình và sáng tác tín nhiệm, vậy muốn mời tôi làm chủ tịch Hội đồng lý luận phê bình. Lúc ấy tôi dứt khoát từ chối vì, một là thấy danh sách uỷ viên Hội đồng do Điềm dự kiến có những tay bảo thủ cơ hội chủ nghĩa tôi rất ghét, hai là có nhiều người thuộc phái cấp tiến khuyên tôi không tham gia, như Nguyễn Ngọc, Nguyễn Quang Thân, Lê Ngọc Trà. Vả lại đã từng phụ trách Hội đồng lý luận phê bình sau Đại hội nhà văn lần thứ 4, tôi thấy Hội đồng này thực chất không có vai trò gì, bị vô hiệu hoá ngay cả đến việc kết nạp hội viên và tặng giải thưởng (về lý luận phê bình).

Nhưng có phải vì thế mà Điềm căm ghét và trả thù tôi hay không thì lúc ấy tôi không tin. Tôi vẫn nghĩ, Điềm làm gì đến nỗi tiểu nhân như thế.

Nhưng thôi, hãy trở lại chuyện Trần Mạnh Hảo.

Lần đầu tiên tôi biết Hảo là do Hữu Thịnh. Hữu Thịnh buộc phải tổ chức một cuộc trao đổi về tiểu thuyết *Ly Thân*. Thịnh nói riêng với tôi nương nhẹ khi phát biểu để đỡ tội cho Hảo. Té ra giữa Hữu Thịnh và Hảo đã có quan hệ thân tình rất lâu rồi.

ở Đại hội nhà văn lần thứ IV và lần thứ V, Hảo ngồi cạnh tôi, nói chuyện rất thân mật. Y còn tặng sách tôi và chép thơ vào sổ tay tôi.

Tôi thường được mời vào Sài Gòn công tác. Hảo có lần tìm đến thăm tôi ở một căn hộ trong chung cư 21 Lý Tự Trọng, nơi ở của con trai tôi, có thời gian công tác ở *Thế giới mới* (Hiện tôi còn giữ hai tấm ảnh chụp với Hảo ở căn hộ này.) Mỗi lần vào Sài Gòn, tôi thường được gọi đến nhậu ở “dinh cơ” Thu Bồn. Nhiều lần tôi thấy Hảo cũng có mặt ở đây cùng với vợ. Lúc ấy Hảo đóng vai cấp tiến.

Vậy mà vào đầu những năm 90, Hảo trở cờ, đánh vào phái cấp tiến từng nhậu với y ở chỗ Thu Bồn.

Lúc đầu những bài trở cờ của Hảo đăng ở báo Công an Thanh phố Hồ Chí Minh. Con trai tôi hỏi Hảo: “Sao anh lại viết như thế?”, Hảo trả lời: “Chú mày phải cho anh kiếm bát cháo chứ!”. Nghe nói, vợ hấn quốc tịch Pháp, thường buôn thuốc tây từ Paris về Sài Gòn. Hấn cản trở cờ để giúp vợ dễ dàng giao thiệp với Công an, với Hải quan. Anh Đức đã bày cho hấn mẹo ấy và chỉ đạo hấn đánh vào cánh đổi mới. Đúng là hấn đã chừa ra không đụng đến bọn cơ hội bảo thủ như Phan Cự Đệ, Hà Minh Đức, Anh Đức, Bảo Định Giang, Trần Thanh Đạm, Hữu Thịnh, Vũ Quân Phương, Phương Lựu..vv...

Hảo đánh vào hầu hết những bài viết của tôi, từ sách chuyên luận (*Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*) đến sách giáo khoa, từ bài viết về Hồ Chí Minh, về Văn học giai đoạn 1945 – 1975, bài *Tổng quan văn học Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử* đến bài viết về Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, Nguyễn Hồng, Hoài Thanh..vv...

Tất nhiên tôi chẳng kể lại làm gì những bài viết mà những người có học hành hấn hỏi và đứng đắn đều thấy là vừa ngu vừa đều. Tôi chỉ ghi lại một trường hợp, do sử dụng Hảo mà nhiều nhân vật trong bộ máy quản lý văn hoá, giáo dục của ta trở thành trò cười.

Năm 1977, báo *Nhân dân* đăng một bài của Hảo phê phán bài viết của tôi trong sách giáo khoa Cải cách giáo dục lớp 12. ấy là các bài *Nguyễn ái Quốc – Hồ Chí Minh* và *Khái quát về Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975*. Đại khái y cho tôi phủ nhận giá trị văn chương của văn thơ Hồ Chí Minh khi cho rằng, đối với Hồ Chí Minh, sáng tác văn thơ trước hết là hành vi chính trị và đưa ra luận điểm phân biệt thơ của Người làm hai loại: một là thơ tuyên truyền chính trị trực tiếp giống như những bài ca, bài vè nhằm vào đại chúng văn hoá thấp, hai là thơ nghệ thuật làm để giải trí cho mình hay một số cán bộ cao cấp gần gũi với mình, thường viết bằng chữ Hán. Còn về bài *Khái quát văn học 1945 – 1975* thì cho là tôi phủ nhận văn học Cách mạng.

Nguyễn Đức Bình tán thành bài viết này. Ông triệu tập một hội nghị gồm nhiều vị quản lý văn hoá văn nghệ như Trần Hồng Quân, Phạm Minh Hạc, Nguyễn Hữu Thọ, Hà Xuân Trường, Đặng Hữu, Nông Quốc Chấn, Hữu Thịnh...

Tất cả đều nhất trí vất bỏ hai bài viết của tôi và tìm người viết thay. Điều đáng chú ý là tất cả các vị có mặt trong cuộc họp này không có ai làm công tác nghiên cứu văn học, không có ai nghiên cứu về văn thơ Hồ Chí Minh cả.

Các ý kiến đều được viết ra, nghĩa là có văn bản. Anh Hà Bình Trị, thư ký của hội nghị, có gửi cho tôi một số bản chụp.

Đọc các ý kiến này mới biết những ông lãnh đạo văn hoá như Nguyễn Đức Bình, Hữu Thọ, Hà Xuân Trường, Nông Quốc Chấn, Nguyễn Khoa Điềm, Hữu Thịnh, cứ tưởng trình độ nhận thức cũng khá, hoá ra không phải. Cũng y như lý lẽ của Trần Mạnh Hảo vậy thôi. Mà đều rất chủ quan, toàn nói giọng khẳng định không chút dè dặt những điều rất nông cạn, hời hợt (Chỉ có Nguyễn Đình Thi có tỏ ra dè dặt – anh không dự hội nghị nhưng có gửi thư đến. Anh đề nghị việc xem xét, sửa chữa sách giáo khoa nên mời các nhà chuyên môn trao đổi với các giáo sư soạn sách.)

Trình độ văn hoá, trình độ nhận thức thấp tất để ra lối lãnh đạo văn hoá một cách thô bạo. Chẳng hiểu gì cả mà dám can thiệp sâu vào chuyên môn, lại dựa theo ý kiến một tên vô lại. Và họ khinh bỉ trí thức đến thế là cùng: không mời tôi và bất cứ một nhà nghiên cứu văn học nào đến để tham khảo ý kiến. Mà không phải không có những thông tin khác. Giáo sư Hoàng Như Mai và giáo sư Lê Trí Viễn có phản ứng trên báo. ngoài ra có một số bài nói lại khá cặn kẽ về Trần Mạnh Hảo và về vấn đề *Tuyên ngôn độc lập* trong chương trình PTTH ccgd của Đỗ Ngọc Thống, Đặng Lưu, Hồ Quốc Hùng, Nguyễn Gia Phong... Lại có cả một bản tường trình cặn kẽ của Nhà xuất bản Giáo dục chung quanh vị trí của bài *Tuyên ngôn độc lập* trong sách giáo khoa từ tiểu học, phổ thông cơ sở đến phổ thông trung học để thấy chưa có bài văn nào được học quá nhiều như thế.

Nhưng mặc, họ vẫn tin ở Trần Mạnh Hảo hơn (tuy Hữu Thọ là học trò của giáo sư Hoàng Như Mai .)

ít lâu sau, tôi được ông Trần Hồng Quân, bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo mời đến gặp sau giờ làm việc. Tôi đến nơi thì đã thấy mặt Trần Hồng Quân,

Đỗ Bình Trị, Vũ Quốc Anh, Nguyễn Như ý, và một thư ký riêng của ông Quân.

Trần Hồng Quân phổ biến cho tôi về nhận định và cách sử lý hai bài viết của tôi trong sách giáo khoa. Sau đó hỏi tôi có ý kiến gì không.

Tôi nói, nếu anh gọi tôi đến chỉ để phổ biến như thế thì tôi chả có ý kiến gì, còn nếu anh hỏi tôi như một nhà nghiên cứu văn học thì tôi sẽ nói. Quân mời tôi nói.

Buổi ấy tôi phát biểu rất thẳng thắn và quyết liệt, đại khái như sau: Các anh khinh thường sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh quá, chả cần nghiên cứu gì cũng hiểu được. Thực ra các anh chẳng hiểu gì. Nếu gọi tôi đến, tôi giảng cho các anh nghe 15 phút các anh sẽ hiểu ra ngay.

Tôi lại nói, việc bỏ bài viết của tôi khỏi sách giáo khoa làm thiệt thòi cho hai đối tượng: một là Hồ Chí Minh, hai là giáo viên, học sinh. Hồ Chí Minh thiệt vì từ nay sẽ bị hiểu sai, đánh giá sai. Giáo viên học sinh thiệt vì từ nay không được dạy và học một bài viết chính xác, khoa học. Còn tôi thì chẳng thiệt hại gì. Vì tiêu chuẩn phong phó giáo sư, giáo sư người ta không tính điểm cho sách giáo khoa phổ thông.

Tôi nói tiếp, càng sôi nổi hơn: hiện nay chúng ta đang ra sức chống nhiều tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm... Theo tôi Trần Mạnh Hảo là một tệ nạn nguy hại hơn nhiều vì hắn làm cho trí thức mất tin tưởng ở Đảng.

Hôm ấy, tiễn tôi ra xe, Vũ Quốc Anh bảo tôi: “Anh Quân nói, anh Mạnh anh ấy phát biểu đúng đấy”.

Nhân đây xin kể một chuyện vui.

Đầu năm 1996, ở Pác Bó, Cao Bằng, người ta tổ chức lễ kỷ niệm rất to ngày Bác Hồ về Pác Bó (2/ 1941). Tôi và nhiều cán bộ nghiên cứu khoa học được mời lên dự. ở Pác Bó người ta xây dựng một ngôi đền thờ Bác Hồ. Mọi người lên Pác Bó thường vào đền dâng hương. Tôi tới thắp hương và khấn (cho vui thôi): “Cháu viết về Bác cũng nhiều, và viết cũng khá. Vậy mà Bác không phù hộ cháu, để chúng nó đánh cháu như thế!”

Dịp ấy giáp Tết âm lịch. Tôi vừa về đến nhà thì có biên tập viên *Tạp chí Cộng Sản* đến đặt viết bài về văn thơ Hồ Chí Minh để đăng vào dịp kỷ niệm sinh nhật cụ Hồ. Bài viết của tôi nhan đề: “*Một sự nghiệp văn học lớn, phong phú, đa dạng*” Nội dung lặp lại những luận điểm hệt như trong sách giáo khoa (*Tạp chí Cộng Sản* 19/5/1996) Bài này được dịch ra nước ngoài trong *Sciences Sociales* cùng năm ấy.

Cụ Hồ thế mà thiêng thật!

Hai bài viết của tôi trong sách giáo khoa Cải cách giáo dục lớp 12, tuy đã bị thay bằng bài của anh Hà Minh Đức, nhưng nhiều giáo viên nói với tôi vẫn dạy theo bài cũ.

Bây giờ lại cải cách chương trình và sách giáo khoa một lần nữa. Hai bài của tôi lại được lấy lại. Không biết các ông Nguyễn Đức Bình, Nguyễn Hữu Thọ, Hà Xuân Trường, Hữu Thịnh có còn phản đối nữa không?

Gần đây bộ mặt Trần Mạnh Hảo thế nào, ai nấy đều rõ cả, chả cần nói làm gì. Chỉ thương cho những vị chót dùng Hảo, chót tin Hảo.

Nghe nói Hảo nay lại có nhu cầu khác, nhu cầu này đòi hỏi phải chửi Đảng thật ác. Và Hảo thấy cần phải trở cờ lần nữa, trở cờ ngược lại. Đối với Hảo thì chẳng có gì đáng ngạc nhiên, vì y vốn có máu phản bội. Nhưng thật tội cho những người dùng Hảo. Đúng là Bá Kiến dùng Chí Phèo, cuối cùng trở thành nạn nhân của hắn.

Nhớ hồi nào, khi Hảo bắt đầu đánh tôi, tôi gọi điện cho Nguyễn Khoa Điềm (lúc ấy anh chưa vào Bộ chính trị) rằng sao Đảng lại dùng Trần Mạnh Hảo. Đảng dùng một kẻ như thế thì tôi thương Đảng lắm. Lúc đó tôi nhớ Điềm đã trả lời tôi: “Anh nói thế người ta khó tiếp thu lắm”

Bây giờ không biết Điềm có còn nhớ cú điện thoại đó không?

Hắn là anh phải thừa nhận tôi đã nói đúng.

Đây là một bài học đau đớn đối với nhiều nhà lãnh đạo văn hoá giáo dục. Họ đã bị Hảo lừa cho một vố thật đau. Một bài học cần rút ra: dùng người phải chú ý đến nhân cách, đến cái tâm, cái đức của anh ta. Đừng chỉ có tin vào lời phát ngôn. Phát ngôn tiến bộ mà nhân cách kém thì đích thị là cơ hội chủ nghĩa.

Nhưng nói cho vui thế thôi, chứ mục đích không tốt thì dùng người tốt sao được! Người tốt nào lại đi làm tay sai cho họ chứ?

Cuối cùng tôi phải nói đến bố con Lê Xuân Đức, Lê Tuấn Anh. Cuộc đời tôi chưa bao giờ gặp phải loại người bỉ ổi đến thế.

Lê Tuấn Anh là sinh viên khoa văn Đại học Sư phạm Hà Nội. Bố là Lê Xuân Đức dạy trường chuyên văn Lam Sơn Thanh Hoá. Đức nhờ chạy chọt được cho con gái Hà Trọng Hoà, bí thư tỉnh uỷ Thanh Hoá, thi đỗ học sinh giỏi và vào được đại học, Hoà trả công, đề bạt y làm phó chủ tịch Hội văn nghệ Thanh Hoá, rồi đại biểu quốc hội. ở đây, hắn lại chạy được một chân ở vụ báo chí hay giáo dục gì đó của quốc hội.

Khi Lê Tuấn Anh còn là sinh viên, Lê Xuân Đức còn ở trường Lam Sơn Thanh Hoá, tôi có lần được mời vào dự trại bồi dưỡng giáo viên. Tối nào Lê Xuân Đức cũng đem nem và rượu đến khách sạn nơi tôi ở, mời nhậu. Y còn mời tôi tới nhà chiêu đãi.

Vậy mà khi là đại biểu quốc hội, con được giữ lại làm cán bộ giảng dạy, lập tức hắn trở mặt. Tôi nhớ trong một kỳ hội trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Nguyễn Khoa Điềm vốn là sinh viên cũ, đang học ở Nguyễn ái Quốc, đến dự. Tôi ngồi cùng Nguyễn Khoa Điềm nghe sinh viên đọc thơ, Lê Xuân Đức không biết từ xó xỉnh nào chồm tới bắt tay Nguyễn Khoa Điềm. Tôi ngồi bên cạnh, hắn lờ đi coi như không quen biết. Hắn cũng lặp lại một cử chỉ như thế khi tôi đang ngồi với Nguyễn Văn Hạnh, lúc đó là thứ trưởng Bộ giáo dục. Hắn từ một hàng ghế xa, chạy lại bắt tay Hạnh và lờ tôi đi.

Tất nhiên được Đức bắt tay thì có danh giá gì đâu. Tôi nêu chi tiết này chẳng qua vì nó thể hiện rất rõ bản chất con người Lê Xuân Đức. Thảo nào khi tôi vào Thanh Hoá, giáo viên trường Lam Sơn gọi hắn là Xuân tóc đỏ.

Lê Tuấn Anh khi còn là sinh viên, thường chạy đến tôi luôn, tỏ ý hâm mộ và sẵn sàng phục vụ tôi khi tôi cần đến. Nhưng đến khi được giữ lại trường làm cán bộ giảng dạy thì hắn đã viết bài phê phán tôi với giọng điệu rất hỗn.

Thì ra bố con Lê Xuân Đức, Lê Tuấn Anh đã đánh hơi được con đường tiền thân kiểu Nguyễn Văn Lư, Trần Mạnh Hảo.

Theo Chu Văn Sơn, bạn từ thời học sinh phổ thông của anh, thì từ khi Lê Tuấn Anh còn nhỏ, bố là Lê Xuân Đức đã bồi dưỡng cho cậu con trai thứ tâm lý “vĩ cuồng.” Do một tai nạn ngẫu nhiên ảnh hưởng tới não bộ, tâm lý vĩ cuồng càng phát triển, trở thành bệnh hoạn thật sự. Tuấn Anh học giỏi, có tham vọng lớn, nhưng quá nôn nóng được nổi danh, lại sẵn có cái gien Xuân tóc đỏ của bố, nên đã cùng bố đi theo con đường cơ hội chủ nghĩa bất chấp đạo lý làm người.

Tuấn Anh đã viết liền hai bài rất dài đăng trên *Quân đội nhân dân* tháng 4 năm 1995 phê phán tôi đã hạ bệ thơ văn Hồ Chí Minh.(bài *Đọc thơ Bác, thời nay* và *Bàn về cách đánh giá thơ văn Hồ Chí Minh* trong Sách giáo khoa 12 – ký tên Nguyễn Ngọc Châu)

So với cách viết của Trần Mạnh Hảo, Lê Tuấn Anh xuyên tạc, qui chụp có vẻ tinh vi hơn, nghĩa là xảo quyệt hơn, khoe kiến thức một cách kín đáo hơn. Nhưng mục đích cũng thế thôi: đánh vào cánh đổi mới. Không phải ngẫu nhiên mà dưới đầu đề *Đọc thơ Bác, thời nay*, hấn nói tôi, trước công cuộc đổi mới, viết về thơ Bác rất tốt, nhưng từ khi đổi mới đã chạy theo phong trào, hạ bệ Hồ Chí Minh.

Do một cơn vĩ cuồng nổi lên khi chưa đạt được “chí lớn”, Tuấn Anh đã nhảy lầu tự tử trong thời gian làm nghiên cứu sinh ở Nga.

Nếu Tuấn Anh còn sống, có lẽ Trần Mạnh Hảo phải gọi bằng cụ.

Tôi thật buồn vì có một học trò như thế. Nhưng nghĩ lại thấy cũng còn may, may hơn Đức Chúa Giê Su rất nhiều. Chúa Giê Su có mười ba học trò thì có một kẻ phản bội. Tôi có hàng nghìn học trò, một kẻ phản bội thì có nghĩa lý gì đâu – vì thế có người cho tôi là có cung học trò trong lá số tử vi. GiêSu bị phản bội đến nỗi phải chết. Tôi bị Lê Tuấn Anh phản bội, chẳng những không chết mà uy tín cũng chẳng sút mẻ gì.

Lê Tuấn Anh chết rồi, bố Lê Xuân Đức vẫn cố vớt vát danh vọng cho đứa con bất hạnh. Y đề nghị tặng giải thưởng lý luận phê bình của Hội nhà văn cho một tập bài viết của Lê Tuấn Anh. (vì thấy sách của Trần Mạnh Hảo đã được nhận giải thưởng) Và, không biết dùng cách nào y đã lôi kéo được khá nhiều “tri thức” tới hội thảo về sự nghiệp của Lê Tuấn Anh ở Thư viện quốc gia Hà Nội và viết bài ca ngợi. Đáng chú ý là bài của ông giáo sư Mai Quốc Liên đăng trên *Văn nghệ Trẻ*, đánh giá Lê Tuấn Anh là một “nhà bác học trẻ” và nêu vấn đề chúng ta phải làm gì để xứng đáng với người thanh niên tài năng xuất chúng này.

Anh Nguyễn Xuân Đức, chuyên viên ở Ban văn hoá tư tưởng Trung ương nói với tôi: “Những lời lẽ Mai Quốc Liên ca ngợi Lê Tuấn Anh chỉ thấy ở bài Điều trần của ông Lê Duẩn ca ngợi Bác Hồ.”

Nhưng nghĩ đi, nghĩ lại, thấy Lê Tuấn Anh thật đáng thương. Giá cậu ta có một ông bố tử tế thì đâu đến nỗi. Có lần cậu ta đã theo ông bác là Hoàng Tiến Tựu đến tôi và một lần khác, nhờ người chuyển thư xin lỗi tôi. Nghĩa là cũng có những giây phút ăn năn hối hận. Nhưng chắc rồi lại bị ông bố cuốn vào con

đường danh lợi nên lương tâm lại tắt ngấm. Anh Nguyễn Hải Hà tổ trưởng tổ văn học nước ngoài của khoa văn Đại học Sư phạm Hà Nội mà Lê Tuấn Anh là tổ viên, đã khuyên nên cho cậu nghỉ ngơi để điều trị bệnh. Nhưng Lê Xuân Đức không nghe, vẫn tiếp tục khuyến khích con lao vào giành giật danh và lợi để đến nỗi học hành quá căng thẳng khiến bệnh tình tái phát (trước cuộc nhảy lầu ở Nga, Tuấn Anh đã có một lần lao đầu vào xe lửa xuýt chết).

* *

*

Có lẽ vì tôi luôn luôn bị qui chụp chính trị như thế, nên có những chuyện đồn đại thất thiệt cả ở nước ngoài.

Đầu tháng 3 năm 1993, một ngày mưa gió ướt át. Tôi lúc ấy còn ở Đồng Xa. Bỗng có một cô nhân viên phòng văn thư Hội Nhà văn lặn lội tới đem giấy mời và thư riêng của anh Chính Hữu, phó tổng thư ký Hội nhà văn.

Giấy mời đến dự cuộc nói chuyện của đoàn nhà văn Thụy Điển, sau đó nghe đọc thơ của các nhà thơ Việt Nam và Thụy Điển. Địa điểm 65 Nguyễn Du, 9 giờ sáng thứ Năm 4 – 3 – 1993.

Còn thư riêng của anh Chính Hữu thì cho biết “Đoàn nhà văn này (nhà văn Thụy Điển) sang có mang theo một danh sách những nhà văn nói là bị bắt, và họ muốn tìm hiểu thực hư - Đáng tiếc là trong danh sách ấy có tên anh!!”

Hôm ấy đến gặp mấy ông Thụy Điển ở trụ sở Hội Nhà văn, tôi được Ban chấp hành giới thiệu với đủ mọi danh hiệu cao quý: đảng viên, giáo sư, nhà giáo ưu tú..vv...

Tôi hỏi tin tôi bị bắt ở đâu ra. Họ nói đọc trên một tờ báo ở Hồng Kông.

Một điều lạ là tất cả những người có trong danh sách bị bắt đều không có ai bị bắt cả: Trần Huy Quang, Phùng Quán, Nguyễn Duy, Nguyễn Minh Châu (đã chết), Nguyễn Đăng Mạnh.

Chương VI: Một số thành tựu nghiên cứu, phê bình văn học

I. Tiếp cận thi pháp học và lý thuyết về thi pháp văn học trung đại.

Tôi đến với lý luận không phải từ lý luận mà từ kinh nghiệm thực tế. Từ kinh nghiệm thực tế mà khái quát lên. Tất nhiên có đọc lý luận nhưng không nhằm mục đích lý luận. Cho nên nếu ai bảo tôi trình bày một cách có hệ thống học thuyết này, học thuyết nọ, lý luận này lý luận khác thì tôi chịu. Tôi chỉ đọc lý luận để tìm xem có cách nào, có khái niệm hay qui luật nào diễn tả được một cách khái quát và sâu sắc kinh nghiệm thực tế của tôi trong nghiên cứu, phê bình văn học.

Năm 1969, dạy ở Đại học Sư phạm Vinh, người ta yêu cầu dạy một bài về văn thơ Xô Viết Nghệ Tĩnh. Ai cũng biết đây là những bài thơ văn chính trị rất ít giá trị nghệ thuật. Vậy dạy làm sao cho ra giờ văn, nghĩa là chất lọc ra được chất nghệ thuật ngôn từ thật sự của nó?

Vậy nghệ thuật là gì? Một câu hỏi đặt ra với tôi về lý thuyết. Tôi cho nếu quả là văn nghệ thuật thì phải có tác động trực tiếp tới độc giả về tình cảm, cảm xúc thẩm mỹ. Người ta cứ nói tư duy hình tượng. Nhưng hình tượng đã chắc gì là nghệ thuật, nếu nó không chuyển tải tình cảm, cảm xúc thẩm mỹ. Nhưng khi câu văn đã có tác động về tình cảm cảm xúc thì thế nào nó cũng gọi lên hình tượng. Người dân quê ngày xưa không hề có ý thức sáng tạo nghệ thuật, nhưng đã tạo ra những vần thơ trữ tình tuyệt vời (ca dao dân ca) nhờ thật sự có tình cảm, cảm xúc thẩm mỹ, cái gốc của văn chương là ở đó.

Văn thơ Xô Viết Nghệ Tĩnh là loại sáng tác tự giác về chính trị nhưng tự phát về văn nghệ của người dân thời Xô Viết Nghệ Tĩnh. Phải chất lọc lấy chất văn của nó bằng cách đi tìm những yếu tố thực sự có tác động về tình cảm cảm xúc. Kết hợp với suy luận lôgic tôi xác định phương hướng tìm tòi: đây là cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa những người nông dân cùng khổ trên mảnh đất nghèo Nghệ Tĩnh với bọn đế quốc, phong kiến tàn bạo, dùng cả máy bay oanh tạc để đàn áp. Lòng căm thù ngùn ngụt chắc chắn là một nguồn cảm xúc lớn của văn thơ Xô Viết Nghệ Tĩnh.

Nhưng phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh là phong trào cách mạng đầu tiên ở nước ta theo lý tưởng cộng sản. Vậy ngọn cờ hồng nhất định phải là hình tượng gây cảm xúc mạnh đối với người chiến sĩ Xô Viết Nghệ Tĩnh.

Tôi đọc lần lượt từng bài thơ, bài vè, bài văn tế của phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, lắng nghe cảm xúc của lòng mình và theo dõi những hình ảnh hiện ra trong trí tưởng tượng của mình do những bài thơ, bài văn kia gợi ra. Và tôi tìm thấy ba hình ảnh này nổi lên đậm nét hơn cả:

- Những hình ảnh và ngôn từ chứa chất đầy căm thù: “*Sầu tựa biển*”, “*giận bằng trời*”, “*sặc máu đào*”..., và những lời chửi rủa: “*chém cha*”, “*mã mẹ*”...

- Âm hưởng tiếng trống vang dội khí thế đấu tranh
- Hình ảnh lá cờ hồng thể hiện lý tưởng cách mạng.

Tất nhiên tôi phải khái quát những gì lặp đi lặp lại như là một sự ám ảnh của người dân Xô Viết Nghệ Tĩnh để tìm ra những điều nói trên.

Rút cục hình ảnh khái quát nhất của người chiến sĩ Xô Viết Nghệ Tĩnh là:

Tay đánh trống, tay cầm cờ phát

Của phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh là:

Chói lọi bảy tấm gương ái quốc, bốn mặt phong trào xô đẩy, nông công binh đều tay vũ dũng, trống biểu tình đánh dội núi sông vang;

Mới mở thay mảnh đất Việt Nam, một vùng không khí mịt mù, Trung Nam Bắc khắp mặt reo hò, cờ Cách mạng cắm đầu trời đất đỏ.

Khoảng 20 năm sau, anh Trần Đình Sử ở Liên Xô về với lý thuyết về thi pháp học, lúc ấy đối với ta còn mới lạ. Tôi hỏi anh:

- Ông tóm tắt cho tôi trong vài câu: thi pháp là gì?

Sử trả lời:

- Là bài giảng văn thơ Xô Viết Nghệ Tĩnh của anh đấy.

Tôi nhớ, hồi ấy, nhiều cán bộ giảng dạy có dự lớp tôi dạy bài này, trong đó có Trần Đình Sử.

* *
*

Năm 1989, lúc này tôi đã ở khoa Văn Đại học Sư phạm Hà Nội, và được giao làm chủ biên biên soạn chương trình và sách giáo khoa Cải cách giáo dục môn văn của PTTH. Sách giáo khoa ngữ văn lớp 10, trong một bài khái quát, có nói đến khái niệm thi pháp văn học trung đại. Sách in ra ít lâu thì có một số giáo viên ở Hải Phòng thay mặt cho các thầy cô giáo dạy văn cấp III ở thành phố Cảng lên trường Đại học Sư phạm Hà Nội yêu cầu giải thích thế nào là thi pháp văn học trung đại.

Tôi không phải là chuyên gia về văn học trung đại nhưng phải làm chuyện này. Kể cũng bạo phổi. Tôi lao vào chuẩn bị gấp bài nói chuyện về thi pháp văn học trung đại Việt Nam.

Dựa vào một số hiểu biết của mình về thơ văn trung đại, đặc biệt tham khảo cuốn *Những phạm trù văn hoá trung cổ* của Gurovich (Hoàng Ngọc Hiến dịch), tôi xây dựng bài nói chuyện. Tôi cho cuốn sách của Gurovich hết sức quan trọng. Có những công trình khoa học có thể gọi là công trình mẹ vì có những gợi ý để tạo nên nhiều công trình khoa học khác. *Những phạm trù văn hoá trung cổ* là một cuốn sách như thế. Tôi rất thích tác giả phân tích cách cảm thụ thế giới, cảm thụ không gian, thời gian của người thời cổ trung đại, cách sử dụng biểu tượng tượng trưng, khuynh hướng sùng cổ, quan niệm “thiên nhân nhất thể”... của con người thời ấy.

Và tôi đề xuất một hệ thống luận điểm về đặc trưng thi pháp của văn học trung đại Việt Nam.

Tôi định nghĩa thi pháp văn học một thời đại là hệ thống những yếu tố

hình thức nghệ thuật của văn học, hình thành một cách có hệ thống và tương đối bền vững, phản ánh tư tưởng mỹ học của thời đại ấy.

Tôi đưa ra khái niệm *Cộng đồng văn học* bao gồm những người viết văn và đọc văn của một thời. Nói tư tưởng mỹ học của thời đại có nghĩa là nói tư tưởng mỹ học của cộng đồng này. Mỗi thời đại có một cộng đồng văn học riêng. Thời trung đại, cộng đồng văn học gồm những tri thức Hán học. Thời kỳ từ đầu thế kỷ XX đến 1945, cộng đồng văn học là những thị dân mà nhân vật đại diện về tư tưởng, văn hoá là tầng lớp trí thức tiểu tư sản Tây học.

Một đặc điểm quan trọng nhất của thi pháp văn học trung đại là các thành viên của cộng đồng văn học thời ấy coi văn học phản ánh hiện thực và biểu hiện nội tâm mình thông qua một hệ thống ước lệ dày đặc, phức tạp và nghiêm ngặt, phản ánh tâm lý của đẳng cấp quý tộc thời ấy.

Hệ thống ước lệ này có ba tính chất (phân biệt với ước lệ của văn học hiện đại).

- 1- Tính uyên bác và cách điệu hoá
- 2- Tính sùng cổ
- 3- Tính phi ngã

Tất nhiên có giải thích và dẫn chứng cụ thể.

Tôi trình bày như thế với giáo viên Hải Phòng. Họ thấy có lý và có sức thuyết phục.

Thế là tôi về bổ sung, hoàn thiện thêm rồi viết thành một tiểu luận gọi là “*Phác thảo về đặc trưng thi pháp của văn học trung đại Việt Nam*”. Bài in ra, không thấy có một chuyên gia văn học trung đại nào phản bác, như thế cũng có thể xem là một đóng góp về khoa học.

II. Phương pháp luận nghiên cứu văn học.

1. Phương pháp luận nghiên cứu thơ Hồ Chí Minh.

Năm 1969, tôi được chuyển ra Đại học Sư phạm Hà Nội.

Tôi vẫn tiếp tục nghiên cứu về Vũ Trọng Phụng, có lần đã trình bày về kết quả nghiên cứu nhà văn này cho cán bộ khoa văn. Tôi thấy thái độ nhiều người tỏ ra e ngại, thấy vấn đề này không có triển vọng gì. Vì ông Hoàng Văn Hoan, uỷ viên Bộ chính trị, có gửi tới Viện văn học và các trường đại học bài phát biểu rất dài về Vũ Trọng Phụng với những lời mạt sát nặng nề, ý ông ta muốn các nhà khoa học đừng bận tâm đến nhà văn lưu manh, phản động này làm gì nữa.

Tôi bèn xoay ra nghiên cứu về thơ Hồ Chí Minh.

Tôi viết một loạt bài bình giảng thơ Cụ Hồ đăng trên Văn nghệ và *Tác phẩm mới*.

Lúc ấy có hiện tượng người ta bình thơ Bác thường suy diễn bừa bãi. Tôi đặc biệt phản ứng đối với những bài viết của Hoàng Xuân Nhị. Ngoài ra như các ông Nguyễn Trác, Hoàng Như Mai, Đặng Thai Mai, Hà Minh Đức và cả Chế Lan Viên nữa cũng có những bài phân tích tôi cho là không đúng về thơ Bác.

Ông Hoài Thanh viết về thơ Tố Hữu thì hay, nhưng viết về thơ Hồ Chí Minh cũng xoàng thôi.

Tôi bèn nghĩ và thấy cần đặt ra và giải quyết vấn đề phương pháp tìm hiểu, phân tích một bài thơ của Hồ Chí Minh sao cho chính xác, khoa học.

Tôi soạn giảng bài thơ tuyệt cú tiếng Việt: “*Tức cảnh Pác Bó*” mà tôi cho là rất tiêu biểu cho phong cách thơ Hồ Chí Minh. Tôi vận dụng quan điểm phân tích ba bước Tổng - Phân - Hợp. Tôi rất tin ở phương pháp này vì thấy các cây bút sành sỏi đều phân tích như thế, từ Thánh Thán (*Tựa Tây Sương Ký*) đến Chế Lan Viên, Xuân Diệu, Nguyễn Tuân, Hoài Thanh.

Bài thơ bốn câu, tôi giảng trong hai tiết, chủ yếu thuyết minh về phương pháp phân tích một bài thơ. Hôm ấy khoa Văn tổ chức dự lớp tôi. Thấy xem chừng họ nghe được, tôi rất phấn khởi.

Tuy nhiên vấn đề không phải chỉ có thể giải quyết bằng phương pháp phân tích một bài thơ. Thực ra khi phân tích bài *Tức cảnh Pác Bó* tôi còn phải vận dụng hiểu biết về phong cách của thơ cụ Hồ nữa. Ngoài ra nếu nhìn toàn bộ thơ Hồ Chí Minh thì không phải chỉ có loại thơ như *Tức cảnh Pác Bó* nghĩa là chỉ có loại thơ cảm hứng trữ tình thuộc phạm trù thơ nghệ thuật. Vì có nhiều bài thơ khác giống như loại ca vè, nội dung sơ sài, hình thức dễ dãi, như những bài *Hòn đá*, *Ca dân cày*, *Ca binh lính*, *Ca sợi chỉ*, *Mười điều của Mặt trận Việt Minh*...vv... những bài ông cụ làm hồi mới về nước ở hang Pác Bó. Nhiều người đã phân tích những bài thơ này giống như phân tích những bài thơ nghệ thuật vậy, như Hoàng Xuân Nhị chẳng hạn. Tôi không tán thành cách phân tích như thế. Ngay Hoài Thanh cũng có lúc không phân biệt.

Ngoài ra, có hiện tượng rất phổ biến là phân tích theo lối suy diễn về ý nghĩa chính trị của thơ Hồ Chí Minh, từ cái gọi là ý nghĩa tượng trưng. Vậy thì vấn đề thế nào là bút pháp tượng trưng của thơ cổ điển phải đặt ra.

Rồi vấn đề đặc điểm về mặt thể loại của thơ tuyệt cú cổ điển là thể thơ chủ yếu của cụ Hồ.

Vậy là có một loạt vấn đề phải giải quyết.

Trước hết tôi cho Hồ Chí Minh có một quan điểm sáng tác rất nhất quán chi phối cả văn lẫn thơ. ấy là coi sáng tác văn học trước hết là hành vi chính trị chứ không phải hành vi văn chương. Chính trị thì phải thiết thực. Tuyên truyền chính trị thì phải hướng vào đối tượng cụ thể, mục tiêu cụ thể. Có đối tượng, Người không cho phép mình làm văn chương (loại ca vè), có đối tượng, Người buộc phải làm nghệ thuật (thơ nghệ thuật) – ở trường hợp này Hồ Chí Minh tỏ ra là một nghệ sĩ thật sự, một tài thơ thật sự. Quan điểm sáng tác này rất nhất quán trong ý thức của Hồ Chí Minh, chính nó đã tạo ra cho tác giả một sự nghiệp văn học hết sức phong phú, đa dạng. Ngay *Nhật ký trong tù* cũng vậy, Hồ Chí Minh cũng xác định rõ đối tượng và mục đích:

*Ngâm thơ ta vốn không ham
Nhưng vì trong ngục biết làm chi đây
Ngày dài ngâm ngợi cho khuây
Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do.*

Thế là cụ Hồ xác định: Viết cho ai? Cho bản thân mình. Để làm gì? Để khuây khoả, giải trí.

Tôi xem đây là một vấn đề cơ bản có ý nghĩa phương pháp luận trong việc nghiên cứu thơ văn Hồ Chí Minh.

Thực ra vấn đề rất dễ hiểu, và chính Hồ Chí Minh đã nhiều lần nói rõ quan điểm sáng tác đó của mình và Người không hề có ý định xây dựng cho mình một sự nghiệp văn chương, cũng như chưa bao giờ tự nhận là nhà thơ, là nghệ sĩ cả.

Ấy vậy mà đây lại là luận điểm tôi bị “đánh” nhiều nhất. Thơ Bác Hồ thơ nào chẳng là thơ nghệ thuật? Sao Bác Hồ sáng tác văn thơ lại coi là hành vi chính trị? Tại sao nói Bác Hồ không tự nhận là nhà thơ? Trong *Nhật ký trong tù*, bài *Ngắm trăng* có câu “*Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ*” - Bác nhận mình là nhà thơ rành rành đấy thôi. Sao lại nói Bác làm thơ để giải trí? Người làm thơ để phục vụ Cách mạng rất nghiêm túc chứ!...vv...

Nhưng đó là chuyện sau này khi người ta họp để phê phán bài viết về Nguyễn ái Quốc – Hồ Chí Minh của tôi trong sách giáo khoa, dưới “ánh sáng” của ý kiến Trần Mạnh Hảo.

Từ quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh, tôi phân loại thơ Người làm hai lối khác nhau tôi gọi là thơ tuyên truyền chính trị trực tiếp (ca vè, diễn ca, thơ chúc tết mừng xuân) và thơ nghệ thuật, phần lớn theo thể tuyệt cú và viết bằng chữ Hán.

Thực ra phân biệt hai loại thơ này có khó gì đâu. Nhưng tại sao nhiều người cứ nhầm lẫn? Tôi cho là vì cả hai loại đều dùng hình ảnh. Vậy phải phân biệt hai loại hình ảnh khác nhau. Tôi gọi loại hình ảnh thứ nhất là “*hình ảnh – khái niệm*” (thơ tuyên truyền chính trị trực tiếp), còn loại hình ảnh thứ hai là “*hình ảnh cảm xúc thẩm mỹ*”.

Nhân đây tôi muốn bác bỏ ý kiến của Trường Chinh về quan hệ giữa văn tuyên truyền và văn nghệ thuật. Ông nói tuyên truyền cao đến mức nào thì tuyên truyền trở thành nghệ thuật, nghệ thuật thiết thực đến mức nào thì nghệ thuật trở thành có tính chất rõ rệt là tuyên truyền. Thực ra tuyên truyền cao vẫn là tuyên truyền. (thế nào là tuyên truyền cao chứ!), và nghệ thuật tồi đến mức nào cũng vẫn là nghệ thuật – một thứ nghệ thuật tồi, loại văn chương hạng bét của kẻ bất tài, có tuyên truyền được cái gì đâu. Giống như tranh áp phích – cao hay thấp vẫn là tranh áp phích. Cụ Hồ viết bài *Hòn đá* mà gọi là tuyên truyền thấp à? Làm cho đối tượng (người dân miền núi mù chữ) hiểu ngay và thấy cần tham gia vào Mặt trận Việt Minh để đoàn kết đánh Pháp, đuổi Nhật, thế là cao chứ. Nhưng không thể gọi đó là thơ nghệ thuật được.

Về khái niệm bút pháp tượng trưng, hình ảnh tượng trưng, tôi phải tham khảo ý kiến của Hegel trong *Mỹ học* ở đoạn ông bàn về nghệ thuật cổ đại, đồng thời từ chỗ phản bác cách suy diễn không đúng của một số cây bút bình thơ Hồ Chí Minh, tôi rút ra ba tiêu chí tìm hiểu hình ảnh tượng trưng trong thơ Người.

- Hình ảnh tượng trưng và ý nghĩa tượng trưng được hình thành trên cơ sở liên tưởng so sánh hai đối tượng có những nét tương đồng hợp lôgic.

- Hình ảnh tượng trưng với ý nghĩa đích thực của nó không phá vỡ tính chỉnh thể của tác phẩm.

- Hình ảnh tượng trưng được sáng tạo theo qui luật của cái đẹp.

Hồi tôi đang suy nghĩ về thơ Hồ Chủ Tịch, thì hai khái niệm này luôn luôn được coi là những tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá thơ văn cách mạng, đặc biệt là thơ Hồ Chí Minh và thơ Tố Hữu: tính đảng và phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa. Tôi cũng bị chi phối bởi quan niệm ấy, tuy thấy không giúp gì cho việc đánh giá thơ Hồ Chí Minh. Vì thế, tôi có viết hẳn một chương về chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa trong thơ Hồ Chí Minh. Trong chương này, tôi bác bỏ ý kiến của Hoàng Xuân Nhị, vì ông bất chấp đặc trưng thể loại của thơ trữ tình và đánh đồng loại ca về với loại thơ nghệ thuật của tác giả.

Dù sao chương này cũng không có giá trị gì. Sau này nghĩ lại tôi thấy chỉ đáng vứt đi. Và tôi đã vứt đi khi tập chuyên luận được tái bản.

Vào khoảng 1977, tôi hoàn thành chuyên luận. Tôi đem giảng như một chuyên đề cho sinh viên đại học và Cao học, đồng thời viết thành sách. Sách lúc đầu in nội bộ trong trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Anh Đinh Trọng Lạc, chủ nhiệm khoa văn Đại học Xuân Hoà xin in lại cho sinh viên tham khảo. Đến 1981 thì Nhà xuất bản Giáo dục chính thức in và phát hành rộng rãi. Đến nay sách đã được tái bản tới 5, 6 lần ở các nhà xuất bản trong Nam, ngoài Bắc.

2. Phương pháp luận nghiên cứu tác gia văn học.

Năm 1965, Hoàng Ngọc Hiến ở Liên Xô về, bị tổng vào Đại học Sư phạm Vinh vì bị quy tội chịu ảnh hưởng chủ nghĩa xét lại Khrútxốp. Lúc ấy phó tiến sĩ rất được coi trọng nên Hiến rất có uy tín. Anh đề xuất vấn đề xây dựng phương pháp luận nghiên cứu văn học. Anh gợi ý tôi suy nghĩ về phương pháp luận nghiên cứu tác gia văn học.

Lúc đó tôi cũng chưa hiểu phương pháp luận là gì, chỉ nghĩ phải đưa ra một hệ thống nguyên tắc chỉ đạo việc nghiên cứu một nhà văn. Hoàng Ngọc Hiến bày cho tôi tham khảo mấy cuốn sách tiếng Pháp về tư duy khoa học như cuốn *Dialectique, Logique, Science* của P.Kopnine, cuốn *Lịch sử phê bình văn học Pháp* của Roger Fayolle, một cuốn chuyên luận nghiên cứu về nhà triết học Spinoza. Tôi cũng tìm đọc cuốn *Lịch sử triết học Mác Lê nin*, một số bài về triết học và phê bình văn học của Biêlinxki (*Textes philosophiques Choisis*), tham khảo cuốn *Những vấn đề phương pháp nghiên cứu văn học* của Busmin do Nguyễn Ngọc ánh dịch..vv...

Tuy nhiên cách làm việc của tôi trước sau vẫn là nghiên cứu cụ thể các nhà văn Việt Nam và từ thực tế ấy, tiếp thu những lý thuyết nào đó giúp tôi gỡ ra được những vướng mắc cần giải quyết.

Dưới đây là những lý thuyết quan trọng tôi chộp được trong sách vở:

- ý kiến của Lê nin về mối liên hệ cơ bản phải tìm ra để giải thích được những hiện tượng phức tạp. Chẳng hạn Vũ Trọng Phụng là nhà văn rất phức tạp về tư tưởng, ông là một mớ mâu thuẫn rối rắm. Tôi thấy cần tìm ra mâu thuẫn cơ

bản nào đã chi phối mớ mâu thuẫn ấy.

- Khuynh hướng chung của các nhà phê bình lớn đều tìm ra một tư tưởng bao trùm, có tính tổng hợp, chi phối một cách có hệ thống toàn bộ sáng tác của mỗi một nhà văn. Họ đặt cho tư tưởng ấy những cái tên khác nhau nhưng thống nhất ở chỗ: ấy là thứ tư tưởng bao gồm trong nội dung của nó cả nhận thức lý trí và tình cảm, cảm xúc thẩm mỹ. Tôi cũng cho rằng phải tìm ra ở mỗi nhà văn một tư tưởng như thế và tôi đặt cho cái tên chung là *tư tưởng nghệ thuật* (idée poétique) mượn của Biêlinxky.

Từ kinh nghiệm nghiên cứu các nhà văn cụ thể, tôi xác định nội dung, tính chất của tư tưởng này là:

- Nảy sinh từ sự cọ xát giữa tư tưởng chủ quan của nhà văn và thực tế khách quan – người xưa nói “*Xúc cảnh sinh tình*”, hay như Nguyễn Du viết: “*Những điều trông thấy mà đau đớn lòng*”

Nhưng tôi nhấn mạnh vai trò quan trọng, có ý nghĩa quyết định của tư tưởng chủ quan của nhà văn. Ngay đề tài các tác phẩm của nhà văn cũng có tính chủ quan nếu nhà văn được chọn lựa theo sở thích và cảm hứng của mình. Vì thế mỗi nhà văn có phong cách đều có một hệ thống đề tài ưa thích riêng của mình. Tôi lại đưa ra khái niệm “*vùng đối tượng thẩm mỹ*” của mỗi nhà văn. Tâm hồn của mỗi nhà văn có một chất dĩnh riêng, một thứ nam châm riêng chỉ hút lấy những gì phù hợp với nó, tạo nên vùng thẩm mỹ riêng của mỗi cây bút. Khái niệm này tôi khái quát từ thực tế hơn là tiếp thu lý luận sách vở (kinh nghiệm của Hoài Thanh, thực tế sáng tác của Nguyên Hồng, Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Đình Thi, Bùi Hiển..vv...)

Ngay như viết về các món ăn cũng thế, Nguyên Hồng chỉ tả được những món ăn nghèo. Bùi Hiển nói: “Vợ tôi nó bảo Nguyên Hồng chỉ thạo có món đậu rán thôi. Mỗi cây bút chỉ có một vùng quen thuộc và thành thạo, vươn ra vùng khác thì không hay nữa, không thật nữa”.

Gắn với khái niệm tư tưởng nghệ thuật, tôi khẳng định vai trò của cảm hứng. Không có cảm hứng thì không thể có tư tưởng nghệ thuật. Điều này cũng chủ yếu dựa vào kinh nghiệm thực tế của nhiều nhà văn trong nước, ngoài nước mà tôi được biết, được đọc – như trường hợp B. Polévoi' viết *Một người chân chính* chẳng hạn, hoặc quan niệm của các nhà thơ cổ điển phương Đông về khái niệm “thần” (*Văn chương hữu thần, giao hữu đạo* - Đỗ phủ)..vv...

- ý kiến của Plékhanov về tầm quan trọng của việc tìm hiểu tâm lý xã hội trong nghiên cứu lịch sử văn học nghệ thuật. Theo Plékhanov, nếu không hiểu tâm lý xã hội thì “*không thể tiến lên một bước nào trong lịch sử văn học nghệ thuật, triết học..vv...*” (*Tuyển tập các tác phẩm triết học*. Dẫn theo *Nguyên lý triết học Mác xít* Sự thật 1962)

Tôi cho đây là một ý kiến cực kỳ quan trọng trong việc giải thích sự hình thành tư tưởng nghệ thuật của mỗi nhà văn.

Tâm lý xã hội bao giờ cũng hình thành một cách tự phát từ môi trường sống cụ thể của con người.

Từ đó, giải thích tư tưởng của nhà văn, tôi phân biệt hai hoàn cảnh: *hoàn*

cảnh lớn và hoàn cảnh nhỏ. Hoàn cảnh lớn tác động tới cả xã hội trong một thời kỳ lịch sử, hoàn cảnh nhỏ liên quan trực tiếp tới nhà văn như một cá nhân. Nếu cần để hiểu một tác phẩm cụ thể, thì còn phải tính đến một hoàn cảnh thứ ba nữa, tôi gọi là *hoàn cảnh cấu tứ*. Hoàn cảnh này tác động tới sự hình thành cái tứ cụ thể của bài thơ hay bài văn.

Nhưng tư tưởng nghệ thuật của nhà văn không phải là một thực thể tĩnh. Nó có quá trình hình thành, vận động, biến chuyển trong quá trình sáng tác của nhà văn.

Vì thế từ khảo sát ở góc độ đồng đại (synchronique) phải chuyển sang khảo sát ở góc độ lịch đại (diachronique).

Dựa trên thực tế nghiên cứu Vũ Trọng Phụng, tôi chủ trương phải khảo sát quá trình vận động, biến chuyển của tư tưởng nghệ thuật nhà văn căn cứ vào những biến đổi của thế giới nghệ thuật của ông ta từ tác phẩm đầu tay đến tác phẩm cuối cùng. Tôi gọi đó là sự thâm nhập từ bên ngoài vào thế giới ý thức của nhà văn qua các tác phẩm. Và tôi cho rằng cần phải phối hợp với sự tìm hiểu diễn biến tư tưởng ấy từ bên trong, nghĩa là đặt mình vào chủ thể sáng tác để theo dõi quá trình hình thành, vận động của tư tưởng nghệ thuật của nhà văn. ở đây, theo tôi, có qui luật riêng.

Tôi mượn cách diễn đạt qui luật này của Chế Lan Viên trong bài *Hai câu hỏi*:

*Ta là ai? Như ngọn gió siêu hình
Câu hỏi hư vô. thổi nghìn nến tắt;
Ta vì ai? Khẽ xoay chiều ngọn Bắc,
Bàn tay người thấp lại triệu chồi xanh.*

Nhưng tôi không tán thành Chế Lan Viên đã đối lập hai câu hỏi trên. Tôi cho rằng qui luật vận động tư tưởng nghệ thuật của nhà văn là sự giải đáp bằng thực tế sáng tác cả hai câu hỏi trên trong suốt cuộc đời viết văn, làm thơ của mình. Đó là quá trình luôn luôn tìm hiểu khám phá cuộc sống, song song với quá trình tự tìm hiểu, tự khám phá về bản thân mình, từ tư tưởng đến tài năng – đây đồng thời cũng là quá trình hình thành phong cách riêng của mỗi cây bút.

Năm 1987 tôi bắt đầu viết chuyên luận về phương pháp nghiên cứu của một nhà văn trên cơ sở kinh nghiệm nghiên cứu Vũ Trọng Phụng.

Vẫn dùng lối khái quát những yếu tố nghệ thuật, những ngôn từ lặp đi lặp lại như nổi ám ảnh của nhà văn để tìm đến tư tưởng của ông ta. Tôi nhận thấy ở tác phẩm Vũ Trọng Phụng có những hiện tượng luôn lặp đi lặp lại, như hay dùng ba chữ “*Vô nghĩa lý*”; hay tạo ra những nhân vật thầy tướng, thầy số đoán rất đúng số phận của nhân vật chính và thường tổ chức cốt truyện theo nguyên tắc ngẫu nhiên, may rủi; hay phóng đại cái ác, cái dữ, cái dâm; thường có nhân vật “*trả thù đời*”, và đặc biệt có lối so sánh ví von không có ý nghĩa tu từ gì cả mà chỉ cốt để chửi bới thật nhiều đối tượng không liên quan gì đến tác phẩm – một thứ ví von nhiều về theo lối dâm ngang, đá móc rất ác.

Trong mớ mâu thuẫn tư tưởng của Vũ Trọng Phụng, tôi tìm cách xác lập mỗi mâu thuẫn cơ bản trong thế giới quan và trong sáng tác của nhà văn chi phối

toàn bộ thế giới nghệ thuật của ông. ấy là mối quan hệ vừa mâu thuẫn vừa thống nhất giữa tư tưởng bi quan định mệnh chủ nghĩa và tâm trạng phần uất mãnh liệt đối với xã hội mà Vũ Trọng Phụng gọi là “chó đêu”, “vô nghĩa lý”.

Chuyển sang giải thích tư tưởng Vũ Trọng Phụng, tôi tìm hiểu hoàn cảnh lớn và hoàn cảnh nhỏ của nhà văn, đặc biệt là hoàn cảnh nhỏ. (Hoàn cảnh lớn thì ai cũng nói cả, nhưng hoàn cảnh nhỏ thì hầu như không được chú ý) Chủ nghĩa Mác thường nhấn mạnh con người giai cấp nên rất coi nhẹ hoàn cảnh nhỏ, tức hoàn cảnh cá nhân của nhà văn. Tôi tìm đến nơi ở của Vũ Trọng Phụng ngày xưa ở phố Hàng Bạc, té ra bà Bé Tý là hàng xóm của ông. Tôi tìm đọc tư liệu về bà mẹ Tây cao cấp này, đến hỏi cụ Hoàng Ngọc Phách về dinh cơ của bà mà cụ đã từng đến. Đọc các tin tức trên báo chí, cả những bài quảng cáo. Tìm hiểu vị trí phố Hàng Bạc (gần chợ Đồng Xuân, Hàng Buồm, Mã Mây, Tạ Hiện, rất nhiều tiệm ăn, tiệm hút, nhà hát, nơi tập trung hạng công tử ăn chơi và bọn lưu manh, gái điếm...) và cả nghề thợ bạc. (hay bớt xén, ăn cắp, hay làm đồ giả.) Và tôi đã giải thích cái nhìn bi quan của Vũ Trọng Phụng về loài người qua cái lỗ khoá Phố Hàng Bạc như thế nào. Nghiên cứu nhà văn đến khâu hoàn cảnh nhỏ này, rất cần đến trí tưởng tượng để dựng lên được cụ thể không khí của môi trường sống của nhà văn. ở đây văn của nhà viết sử văn học gần gũi với văn của người sáng tác.

Năm 1968, tôi viết bài “*Mâu thuẫn cơ bản trong thế giới quan và trong sáng tác của Vũ Trọng Phụng*”, nhưng như đã nói, đến 1971 mới được đăng. Hoàng Ngọc Hiến đã nghe tôi trình bày những luận điểm trên về Vũ Trọng Phụng trong một buổi bồi dưỡng giáo viên Phổ thông ở Thanh Hoá. Anh đánh giá “*brillant marxiste*”

Từ 1967 cho đến mãi 1990 tôi mới hoàn thành chuyên luận về phương pháp luận nghiên cứu tác gia văn học. Lúc đầu đăng trên Tập San khoa học của trường. Đến 1994 mới in thành sách (Nxb Giáo dục) với nhan đề *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*.

Dĩ nhiên chuyên luận này không chỉ dựa trên cơ sở nghiên cứu Vũ Trọng Phụng, mà là sự tổng hợp kinh nghiệm nghiên cứu hàng loạt nhà văn hiện đại từ Hồ Chí Minh, Tố Hữu, đến Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, Nguyễn Hồng, Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Nam Cao, Hoàng Cầm, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Khải, Nguyễn Ngọc, Nguyễn Huy Thiệp..vv...

III. Nghiên cứu phong cách nghệ thuật nhà văn

Từ ngày tôi xuất bản tập tiểu luận phê bình nhan đề *Nhà văn, tư tưởng và phong cách* (1979), tôi được xem là một trong những chuyên gia về phong cách nghệ thuật nhà văn.

Tôi đã đọc một vài chuyên luận về phong cách, thí dụ như cuốn *Lý thuyết phong cách* của Xôcôlốp (Hoàng Ngọc Hiến dịch). Lý thuyết khá phức tạp không dễ lĩnh hội thấu đáo. Nhưng vận dụng lý thuyết vào việc nghiên cứu phong cách cụ thể của nhà văn mới thật là khó. Tôi đã hỏi nhiều chuyên gia về phong cách

nhà văn này nhà văn khác mà họ có nghiên cứu, thấy các vị rất lúng túng không trả lời được, hoặc trả lời rất đại khái.

Tôi đi hỏi các nhà văn. Xuân Diệu nói, để mình tra từ điển xem nhé. Nghĩa là ông cũng chẳng nghĩ gì về khái niệm này. Còn Nguyễn Tuân thì cho phong cách khác nhau là do cảm quan về thế giới (vision du monde) khác nhau, tuy cùng một thế giới quan.

Qua kinh nghiệm nghiên cứu các nhà văn, tôi cho, phong cách đúng là do cảm quan về thế giới khác nhau của mỗi nhà văn tạo nên, nhưng cơ sở tư tưởng của nó cũng khác nhau, đó là tư tưởng nghệ thuật riêng của mỗi cây bút.

Cuối cùng, từ kinh nghiệm nghiên cứu, tôi xác định khái niệm phong cách gồm bốn điểm sau đây:

1. Phong cách là một phạm trù thẩm mỹ. Nhà văn có phong cách là người đã tạo ra được những tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao. Phong cách không phải là những đặc điểm nào đấy trong sáng tác của nhà văn. Đặc điểm thì ai chẳng có. Nhưng phong cách là đặc điểm thể hiện cá tính sáng tạo, là chỗ mạnh của tài năng mỗi nhà văn, nói nôm na, là chỗ hay riêng của mỗi cây bút. Không nên nói phong cách ở những nhà văn hạng ba, nhà văn bất tài.

2. Phong cách là một chỉnh thể thống nhất. Phong cách bao giờ cũng phong phú, đa dạng, nhưng dù đa dạng đến thế nào vẫn có tính thống nhất chi phối bởi một qui luật nghệ thuật nội tại nào đấy. Tìm ra những đặc điểm này khác của phong cách một nhà văn tuy không dễ nhưng không khó lắm. Nhưng tìm ra chỗ thống nhất của phong cách thì cực khó. Nhưng nếu chưa tìm ra chỗ thống nhất ấy thì chưa thể coi là đã hiểu đích xác phong cách của nhà văn. Điểm thống nhất này liên kết các yếu tố phong cách, tạo nên tính chỉnh thể của nó.

3. Phong cách là một hiện tượng cụ thể, là diện mạo của mỗi nhà văn. Phong cách là một cái gì quan sát được, miêu tả được. Cơ sở của phong cách là nội dung, là tư tưởng, nhưng tư tưởng ấy phải được hình thức hoá khiến có thể cảm nhận được cụ thể.

4. Phong cách luôn luôn chuyển biến theo quá trình sáng tác của nhà văn. Vì văn học là một hoạt động sáng tạo. Nhưng dù chuyển biến thế nào cũng trên một căn bản thống nhất, khiến cho từ tác phẩm này đến tác phẩm kia, tuy nhà văn viết rất khác nhau, nhưng người ta vẫn nhận ra đó là văn của ông ta chứ không phải của ai khác. *Một chuyến đi, Vang bóng một thời, Chiếc lư đồng mắt cua, Thiếu quê hương, Đường vui, Tình chiến dịch, Sông Đà, Ký chống Mỹ...* là những tác phẩm rất khác nhau của Nguyễn Tuân từ nội dung đến hình thức, nhưng người ta vẫn nhận ra tất cả đều là văn của Nguyễn Tuân.

Trước kia, lý thuyết chính thống coi thế giới quan nhà văn quyết định tất cả. Mà quan niệm thế giới quan hồi ấy chủ yếu là tư tưởng chính trị. Thế giới quan thay đổi thì mọi thứ đều thay đổi, từ phương pháp sáng tác đến phong cách nghệ thuật. Anh Lê Đình Kỵ có một thời đã bị phê phán gay gắt vì tỏ ra “mơ hồ” về nhận thức này, tức mơ hồ về tính giai cấp của văn học. Nhân một chuyến cùng đi với tôi lên Đà Lạt, anh Kỵ cho biết, hồi ấy ngoài việc bị phê phán trên báo chí, người ta còn tổ chức họp các nhà lý luận để phê phán anh trực tiếp nữa.

Trong cuộc họp ấy, Nam Mộc nói: “Anh nên nhớ, đi ỉa cũng có tính giai cấp nhé! Người ta ỉa lên mộ Hoàng Cao Khải đấy thôi”.

Tất nhiên bây giờ quan niệm ấu trĩ nói trên không còn tồn tại được nữa, nhưng luận điểm của tôi vẫn cần được giải thích. Vì sao phong cách tuy luôn luôn chuyển biến, nhưng vẫn trên một căn bản thống nhất, dù thời thế đã đổi thay cùng tư tưởng của nhà văn?

Tôi chủ yếu dựa trên ý kiến tự bạch của các văn nghệ sĩ như Hoài Thanh, Nguyên Hồng, Xuân Diệu, Huy Cận, Tố Hữu, Nguyễn Đình Thi, Nguyên Ngọc, Lưu Hữu Phước và kinh nghiệm nghiên cứu của bản thân mình để đi đến kết luận: Có rất nhiều nhân tố tạo nên phong cách của nhà văn và sự vận động của nó, trong đó có thể giới quan của ông ta. Nhưng nhân tố quan trọng nhất, quyết định nhất lại là môi trường sống của nhà văn thời niên thiếu, bao gồm: môi trường gia đình, môi trường xã hội, môi trường thiên nhiên, môi trường văn hóa. Các môi trường đó có tác dụng hết sức quan trọng đến sự hình thành cảm quan riêng về thế giới và giọng văn riêng của nhà văn sau này. Nghiên cứu phong cách Xuân Diệu, Nguyên Hồng, Nguyễn Tuân, Tố Hữu, Nguyễn Đình Thi, ngay cả Hồ Chí Minh nữa tôi đều thấy như thế. Nghĩa là một qui luật phổ biến và hầu như không có ngoại lệ.

Trình bày phong cách nghệ thuật của một nhà văn, tôi thường theo trình tự từ tư tưởng nghệ thuật đến đầu mối thống nhất của phong cách, sau đó triển khai để miêu tả cụ thể trên các mặt biểu hiện khác nhau của phong cách, nghĩa là đi từ gốc đến ngọn, từ cảnh lớn đến cảnh nhỏ, rồi đến hoa và lá, cuối cùng hình dung cả một vòm cây che rợp một vùng đất rộng hẹp nào đấy trong nền văn học của đất nước.

Lấy thí dụ trường hợp văn thơ Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh đã tạo nên cho mình một sự nghiệp văn học hết sức phong phú đa dạng. Đa dạng đến mức có người tưởng như là của những cây bút khác nhau. Lê Hữu Mục không biết vô tình hay cố ý đã nhầm lẫn như thế.

Nhưng cái gốc tư tưởng tạo nên tính thống nhất của phong cách Hồ Chí Minh là gì? ấy là quan điểm sáng tác, coi viết văn làm thơ trước hết là hành vi chính trị, nhằm thuyết phục một đối tượng nào đấy (viết cho ai?) và vì một mục đích nào đấy (viết để làm gì?), vì thế mà tạo nên tính đa dạng của phong cách viết.

ở đây cần phân biệt: nếu đối tượng là người khác thì tác giả phải khuôn theo tâm lý, trình độ văn hoá, chính trị và thị hiếu của người ấy. Tất nhiên vẫn có dấu ấn chủ quan của người viết.

Nhưng nếu đối tượng (viết cho ai?) là chính bản thân mình (như trường hợp *Nhật ký trong tù* chẳng hạn), thì nhà thơ chỉ cần thoả mãn sở thích, thị hiếu của mình, vì thế tạo nên những vần thơ thể hiện đầy đủ và sâu sắc nhất tư tưởng và phong cách của Hồ Chí Minh:

Phong cách ấy theo tôi gồm 4 điểm sau:

- Trong sáng, giản dị, hồn nhiên tự nhiên
- Đậm đà màu sắc cổ điển nhưng đồng thời vẫn thể hiện tinh thần thời đại

- Chất thép, tinh thần chiến sĩ thường không thể hiện trực tiếp là thép, là chiến sĩ, mà thể hiện thành chất thơ, thành hình tượng thi sĩ.

- Giữa các dòng chữ và qua các hình ảnh, thấy luôn ẩn hiện một nụ cười thoải mái, hồn nhiên, trẻ trung.

Một thí dụ khác: trường hợp Nguyễn Tuân.

Nguyễn Tuân có một lòng yêu nước và tinh thần dân tộc sâu sắc gắn bó đặc biệt với truyền thống văn hoá cổ truyền của dân tộc. Bất lực trước hoàn cảnh mất nước, lòng yêu nước, tinh thần dân tộc ấy chỉ có thể bộc lộ bằng lối sống và viết ngông ngạo kiêu bạc, khinh đời như một thái độ không chịu chấp nhận chế độ thực dân và thân phận nô lệ.

Cái ngông Nguyễn Tuân vừa có màu sắc cổ điển, phát huy truyền thống ngông của các nhà nho tài hoa bất đắc chí kiểu Nguyễn Công Trứ, Tú Xương, Tản Đà, vừa có màu sắc hiện đại, chịu ảnh hưởng triết học siêu nhân của Nietzsche và tinh thần nổi loạn của văn học phương Tây hiện đại.

Để miêu tả cụ thể hơn nữa phong cách Nguyễn Tuân, tôi đi từ cái ngông mà phân tích ra. Ngông là gì? Ngông là đứng trên đỉnh cao của tài hoa và uyên bác để trêu ghẹo thiên hạ và tỏ thái độ khinh đời. Cho nên ngông thường đi với thái độ khinh bạc.

Nhưng tài hoa và sự uyên bác của Nguyễn Tuân thể hiện cụ thể như thế nào?

ấy là cách tiếp cận thế giới, tiếp cận sự vật nghiêng về phương diện văn hoá, nghệ thuật, phương diện thẩm mỹ, và tiếp cận con người nghiêng về phía tài hoa nghệ sĩ.

ấy là sự cố tình đặc tả một đối tượng nào đấy cho đến sơn cùng thuỷ tận bằng cách huy động con mắt quan sát và tri thức chuyên môn của nhiều ngành văn hoá nghệ thuật khác nhau (văn học, hội hoạ, điêu khắc, âm nhạc, vũ đạo, điện ảnh, sử học, địa lý học, địa chất học, côn trùng học..vv...)

Nguyễn Đình Thi gọi Nguyễn Tuân là người đi tìm cái đẹp. Điều ấy rất đúng. Nhưng cần thấy Nguyễn Tuân có quan niệm riêng về cái đẹp: ấy là những hiện tượng đập mạnh vào giác quan nghệ sĩ, gây ấn tượng khác thường. Nếu là thiên nhiên thì phải là đèo cao, dốc thẳm, là những con thác dữ, là gió Lào, gió Than Uyên (ruồi vàng, bọ chó, gió Than Uyên), là bão biển trên đảo Cô Tô; nếu là hoa thì phải là những mâm hoa đỗ quyên vĩ đại trên đỉnh Hoàng Liên Sơn, là hoa lan vương giả hay hoa thuỷ tiên nở đúng đêm giao thừa; nếu là người thì phải là những tính cách phi thường; nếu là người đẹp thì phải như Thuý Kiều, khiến trời đất phải ghen tuông nên cuộc đời phải bất hạnh. Cái đẹp làm cho đồ quán xiêu đình, nghiêng thành nghiêng nước...

Đối với phong cách Xuân Diệu, Nguyễn Hồng, Nam Cao..vv... tôi cũng đều trình bày theo lối triển khai từ gốc đến ngọn như vậy.

IV. Từ nghiên cứu lịch sử văn học đến phê bình

Tôi rất coi trọng lý luận nhưng không phải nhà lý luận.

Trước sau tôi cũng chỉ nhận là người nghiên cứu lịch sử văn học và viết phê bình.

A. Nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam.

Tôi khởi đầu sự nghiệp bằng những bài nghiên cứu lịch sử văn học với hai đề tài: một là nghiên cứu khái quát về các thời kỳ, các giai đoạn văn học, hai là tìm hiểu về sự nghiệp sáng tác của các nhà văn tiêu biểu của nền văn học Việt Nam hiện đại.

1. Về đề tài thứ nhất, tôi tự đánh giá có mấy công trình sau đây có thể xem là có giá trị hơn cả, vì đã được thử thách qua dư luận

a. Bài *Tổng quan về lịch sử văn học Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử*. Nội dung thứ nhất là xác định đối tượng của lịch sử văn học và tiêu chí phân kỳ lịch sử văn học (Trước đây thường có sự nhầm lẫn đối tượng của lịch sử văn học với đối tượng của lịch sử chính trị.) Nội dung thứ hai là nhận xét khái quát về ba thời kỳ: thời kỳ trung đại từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX; thời kỳ từ đầu thế kỷ XX đến thế 1945; thời kỳ từ 1945 đến nay. Nội dung thứ ba là những đặc sắc truyền thống của lịch sử văn học Việt Nam.

Tiêu chí phân kỳ các thời kỳ văn học là hệ thống thi pháp tương ứng.

Tôi định nghĩa thi pháp mỗi thời kỳ là những yếu tố của hình thức nghệ thuật của văn học hình thành một cách tương đối có hệ thống và bền vững phản ánh tư tưởng mỹ học và quan niệm văn chương của thời kỳ ấy.

Về đặc sắc truyền thống của lịch sử văn học Việt Nam, tôi đặc biệt nhấn mạnh hai điểm: một là sức sống mãnh liệt trước những thử thách ghê gớm của chiến tranh xâm lược không mấy khi dứt trong trường kỳ lịch sử; hai là về tình cảm thẩm mỹ: không thích cái đồ sộ hoành tráng mà nghiêng về cái đẹp xinh xắn, nhỏ nhắn, thanh nhã, từ qui mô, đường nét, đến màu sắc, âm điệu. Nhận xét về nét đặc sắc này, chưa phải đã được hoàn toàn nhất trí trong dư luận. Đây là chỗ tôi gặp gỡ với giáo sư Trần Đình Hượu.

b. Bài khái quát về đặc điểm và thành tựu của thời kỳ văn học từ đầu thế kỷ XX đến 1945.

Tôi khẳng định ba đặc điểm: Nền văn học được hiện đại hoá (chung quanh đặc điểm này, tôi đưa ra luận điểm của mình về thi pháp văn học trung đại và thi pháp văn học hiện đại và không chấp nhận có thời kỳ văn học gọi là cận đại.); văn học phát triển với tốc độ đặc biệt mau lẹ (Tôi đưa ra một nguyên nhân quan trọng là tâm lý xã hội của tầng lớp tiểu tư sản trí thức Tây học.); nền văn học phân hoá phức tạp thành nhiều bộ phận, nhiều trào lưu, xu hướng, trường phái khác nhau. Hai bộ phận là bộ phận công khai hợp pháp và bộ phận bí mật, bất hợp pháp; hai trào lưu chủ yếu là chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa lãng mạn với nhiều xu hướng, trường phái khác nhau.

Mỗi bộ phận, mỗi trào lưu, xu hướng, trường phái đều có qui luật hình thành, vận động, phát triển riêng.

Những ý kiến trên (viết năm 1987), nay đã trở thành quen thuộc.

Nhưng nếu đặt trong tình hình nghiên cứu lịch sử văn học vài chục năm trước, thì phải xem là một đóng góp đáng kể, (Hồi ấy người ta tách riêng văn học 30 năm đầu thế kỷ và coi là thuộc thời kỳ văn học cận đại, còn giai đoạn văn học 1930 – 1945 thì phân chia làm ba dòng: Hiện thực, lãng mạn và cách mạng).

Tôi không chấp nhận có thời kỳ gọi là văn học cận đại vì đó chỉ là khái niệm chỉ thời gian, hoàn toàn không có nội dung gì riêng về mỹ học, về thi pháp).

c. Bài *Khải luận* mở đầu bộ *Tổng tập 30A, 30B*, khái quát về văn xuôi hiện thực từ 1940 đến 1945. ở bài này, tôi giải thích và chứng minh, trong thời gian này, chủ nghĩa hiện thực của văn học Việt Nam không hề “*suy tàn*” hay “*tán lụi*” (như nhận định của nhiều sách vở những năm 60, 70 của thế kỷ trước) mà vẫn tồn tại và phát triển với những đặc điểm riêng. Những luận điểm của tôi trong công trình này (viết năm 1980) có thể xem là đã được dư luận hoàn toàn nhất trí.

d. Bài khái quát về văn học giai đoạn 1945 – 1975.

Tôi phát biểu ý kiến này rải rác trên báo chí từ sau đại hội Đảng lần thứ VI (1986), đến 1990 thì viết thành một bài trong sách giáo khoa Cải cách giáo dục PTTH và tiếp đó viết thành chương mở đầu bộ giáo trình của Đại học Sư phạm Hà Nội về thời kỳ văn học từ sau Cách mạng tháng Tám 1945.

Lập luận cơ bản của tôi là: Đây là thời kỳ văn học ra đời và phát triển trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc vô cùng ác liệt diễn ra trong 30 năm. Tôi cho rằng, Chiến tranh là một hoàn cảnh không bình thường đối với một đất nước, nên cũng để ra những đặc điểm không bình thường của văn học. Và tôi xác định văn học Việt Nam trong 30 năm chiến tranh này có ba đặc điểm cơ bản:

- Phục vụ chính trị, cổ vũ chiến đấu.
- Hướng hẳn về đại chúng công nông binh
- Chủ yếu được viết theo khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

Đã có nhiều cuộc tranh cãi gay gắt với những đòn chụp mũ chính trị nguy hiểm xung quanh những luận điểm và nhận định trên. Nhưng xu hướng cơ bản của dư luận trong giới khoa học và giáo dục là tán thành.

2. Về đề tài thứ hai: nghiên cứu chuyên sâu về một số nhà văn tiêu biểu của văn học Việt Nam hiện đại.

Thành tựu chính của tôi trong nghiên cứu lịch sử văn học là về đề tài này.

Các công trình của tôi chủ yếu tập trung vào các tác gia sau:

- Hồ Chí Minh. *Mấy vấn đề về quan điểm và phương pháp tìm hiểu, phân tích thơ Hồ Chí Minh*. Nxb Giáo dục 1981; *Bác sống như trời đất của ta - Nhà văn tư tưởng và phong cách*. Nxb Tác phẩm mới 1979; *Văn thơ Nguyễn ái Quốc - Hồ Chí Minh*. Nxb Giáo dục 1994; *Nguyễn ái Quốc - Hồ Chí Minh - Những bài giảng về tác gia văn học Việt Nam hiện đại*. Nxb Đại học Sư phạm. 2005; *Quan điểm và phương pháp nghiên cứu văn thơ Hồ Chí Minh*. Nxb Khoa học xã hội. 2006

- Nguyễn Tuân: *Con đường Nguyễn Tuân đi đến bút ký chống Mỹ*. Nhà

văn tư tưởng và phong cách. (Sdd); *Tuyển tập Nguyễn Tuân*. Nxb Văn học 1981, 1982; *Nguyễn Tuân toàn tập* – Nxb Văn học 2000; *Nguyễn Tuân–Những bài giảng về tác gia văn học Việt Nam hiện đại*. (Sdd)

- Xuân Diệu: *Tuyển tập văn xuôi Xuân Diệu*. Nxb Văn học 1987; *Xuân Diệu và niềm khát khao giao cảm với đời - Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn* Nxb Giáo dục. 1994; *Xuân Diệu – thơ, Xuân Diệu văn xuôi - Nhà văn Việt Nam hiện đại. Chân dung và phong cách*. Nxb Trẻ -2000; *Xuân Diệu - Những bài giảng về tác gia văn học Việt Nam hiện đại*. (Sdd)

- Vũ Trọng Phụng: *Mâu thuẫn cơ bản trong thế giới quan và trong sáng tác của Vũ Trọng Phụng. Nhà văn, tư tưởng và phong cách* (Sdd); *Tuyển Tập Vũ Trọng Phụng* – Nxb Văn học 1982; *Vũ Trọng Phụng toàn tập* – Nxb Hội nhà văn. 1999; *Vũ Trọng Phụng - Những bài giảng về tác gia văn học Việt Nam hiện đại*. (Sdd)

- Nguyên Hồng: *Độc Cửa biển, nghĩ về Nguyên Hồng và tiểu thuyết – Nhà văn, tư tưởng và phong cách* (Sdd); *Nguyên Hồng, con người và sự nghiệp*. Nxb Hải Phòng. 1988; *Thương tiếc nhà văn Nguyên Hồng, Mấy lần được gặp Nguyên Hồng – Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn* (Sdd); *Nguyên Hồng - Những bài giảng về tác gia văn học Việt Nam hiện đại*. (Sdd)

- Nam Cao: *Nhớ Nam Cao, nghĩ về mấy bài học sáng tác của anh. Nhà văn, tư tưởng và phong cách*.(Sdd); *Cái đói và miếng ăn trong truyện Nam Cao - Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn* (Sdd). *Chủ nghĩa hiện thực Nam Cao - Nhà văn Việt Nam hiện đại, chân dung và phong cách* (Sdd); *Nam Cao - Những bài giảng về tác gia văn học Việt Nam hiện đại* (Sdd).

B. Phê bình văn học

Bài phê bình đầu tiên của tôi, như đã nói, là bài *Con đường Nguyễn Tuân đi đến bút ký chống Mỹ* (1968). Bài này lập tức bị coi là có vấn đề. Thế mới biết, phê bình là một địa hạt nóng bỏng luôn gắn liền với thời sự, với chính trị.

Trong quá trình viết phê bình, tôi có một số suy nghĩ sau đây:

1. Sáng tác khó hay phê bình khó?

Xét lịch sử phê bình văn học ở nước ta, cũng như ở một số nước khác như Pháp, Nga, thấy có hiện tượng này: Số nhà sáng tác lớn bao giờ cũng nhiều gấp bội những nhà phê bình lớn. Văn học Pháp, văn học Nga thế kỷ XIX là như vậy. ở Việt Nam, phong trào Thơ mới lừng lẫy (1932 – 1945) đẻ ra khoảng sáu, bảy nhà thơ xuất sắc: Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính, Lưu Trọng Lư, Vũ Hoàng Chương... Nhưng nhà phê bình Thơ mới đạt được tầm cỡ ấy chỉ có một Hoài Thanh.

Vì sao vậy?

Người ta thường nói sáng tác thì khó, phê bình thì dễ. Tôi không nghĩ thế. Viết dở thì sáng tác hay phê bình đều dễ cả. Nhưng viết cho hay thì phê bình không dễ lắm đâu. Sáng tác chỉ cần có năng khiếu, có trải nghiệm và cảm hứng. Cho nên một đứa trẻ 7, 8 tuổi có thể làm thơ rất hay. Nhưng chưa từng có một nhà phê bình nào ở tuổi thiếu niên cả. Không thể có thần đồng trong phê bình

văn học.

Bởi vì một nhà phê bình phải có cùng một lúc hai năng lực. Một là phải có khả năng phản ứng nhạy bén với cái đẹp về tình cảm, cảm xúc thẩm mỹ. Đây là chuyện năng khiếu. Hai là phải có trình độ văn hoá cao, tư duy lôgích tốt. Cho nên một nhà nghiên cứu lịch sử phê bình Pháp nói rất đúng: phê bình ra đời và phát triển cùng với sự phát triển của báo chí và ngành đại học.

Vì phê bình phải làm hai nhiệm vụ: một là phát hiện và diễn tả những khái niệm, những phạm trù, những quy luật – một yêu cầu của khoa học; hai là phải cảm nhận được và chuyển tải được tình cảm, cảm xúc thẩm mỹ chứa đựng trong văn thơ.

Ngoài ra nhà phê bình phải đọc nhiều văn chương Đông Tây Kim cổ để so sánh đối chiếu, và để thực sự hiểu được văn thơ. Xuân Diệu nói, thơ là gì rất khó định nghĩa được thấu đáo. cứ phải đọc nhiều thơ hay thì mới hiểu được.

Cho nên Kim Lân, Nguyên Hồng, Vũ Trọng Phụng, Tô Hoài, Anh Thơ, Trần Đăng Khoa có thể sáng tác tốt tuy chỉ học hết cấp một. Nhưng phê bình thì phải là Xuân Diệu, Nguyễn Tuân, Nguyễn Đình Thi, Chế Lan Viên - đây là chỉ nói các nhà sáng tác viết phê bình.

2. Về cơ chế cảm thụ văn chương

Như vậy là một yêu cầu đối với nhà phê bình là phải có khả năng thẩm văn tinh nhạy. Làm thế nào để có được khả năng này? Không có một lý thuyết nào học xong, có thể có được khả năng ấy. Chuyện thần bí không hiểu được sao? Tôi không nghĩ như vậy, và cố gắng làm sáng tỏ cái gọi là “cơ chế cảm thụ văn chương”.

Dựa vào kinh nghiệm của Hoài Thanh, một số bài bình thơ của Xuân Diệu, của bản thân mình và ý kiến của một số cây bút nước ngoài, tôi đề xuất khái niệm trường liên tưởng thẩm mỹ (champ esthétique)

Mỗi một người thẩm văn đều có sẵn trong tâm hồn mình cái gọi là trường liên tưởng thẩm mỹ được tạo nên một cách tự phát bằng những ấn tượng thẩm mỹ do rất nhiều nguồn cung cấp: kinh nghiệm sống, cảnh thiên nhiên, lời ru của mẹ, tình huống xã hội từng gặp, tiếng hát từng nghe, sách vở tranh ảnh từng xem...vv... tích lũy từ lúc còn nằm trong nôi, thậm chí từ trong bụng mẹ.

Khi đứng trước một đối tượng thẩm mỹ, sự rung cảm của người ta diễn ra do hình thành một loạt liên tưởng giữa những yếu tố nào đấy của tác phẩm nghệ thuật với những ấn tượng phù hợp với chúng trong trường thẩm mỹ của người thưởng thức nghệ thuật. Người có năng lực thẩm văn tốt là người có trường liên tưởng thẩm mỹ phong phú. Người thẩm văn tồi là người trường liên tưởng thẩm mỹ nghèo nàn.⁽¹⁾

⁽¹⁾ Những suy nghĩ này của tôi càng được củng cố khi tôi đọc được những ý kiến sau đây:

“Bất cứ tư tưởng nào cũng chỉ có thể được con người lĩnh hội và thông hiểu khi tư tưởng đó đã đi vào cái vốn kinh nghiệm bản thân của anh ta” Sêtrênốp (nhà sinh lý học thần kinh Nga).
 “Chính nhờ sự hoà hợp nhất trí giữa kinh nghiệm bạn đọc với kinh nghiệm nghệ sĩ, mà có được chân lý nghệ thuật, có được sức thuyết phục đặc biệt của nghệ thuật” M.Gorki.

Nhưng không phải là cứ đi nhiều, đọc nhiều, sống lâu là khắc có trường thẩm mỹ phong phú. Điều quyết định là phải sống sâu sắc những điều mình quan sát, trải nghiệm, những điều mình đọc, mình nghe. Sống hời hợt thì dù đi khắp thế giới, đọc đủ thứ trên đời, sống tới trăm tuổi cũng không có được trường liên tưởng thẩm mỹ tử tế.

Người ta thường nói, đối với một tác phẩm nghệ thuật, có thể có nhiều cách cảm nhận rất khác nhau. Nhưng vì sao như thế. Tôi cho đó là vì mỗi người có một trường liên tưởng thẩm mỹ riêng không ai giống ai cả. Từ đó tôi suy ra phong cách phê bình khác nhau của các cây bút phê bình. Lối phê bình của Chế Lan Viên rất uyên bác, vì trường liên tưởng thẩm mỹ của ông thiên về sách vở. Lối phê bình của Hoài Thanh rất giản dị dễ hiểu vì trường liên tưởng thẩm mỹ của ông chủ yếu là kinh nghiệm sống - đây là con người sống rất sâu sắc cuộc sống của mình. Nguyễn Tuân dễ xúc động trước những gì gây ấn tượng mãnh liệt như thơ Tú Xương, Hồ Xuân Hương, văn Dostoevsky...vv... Xuân Diệu thì đọc thơ dù là thơ của Nguyễn Trãi hay cụ Đồ Chiểu cũng phát hiện ngay nội dung tình tứ, nội dung có tính sắc dục của tác phẩm⁽¹⁾...vv... Tất cả đều do trường liên tưởng thẩm mỹ khác nhau tạo nên mà thôi.

Đây, đại khái như thế gọi là “*cơ chế cảm thụ tác phẩm văn chương*”. Như vậy năng lực này không dạy được bằng vài bài học lý thuyết, nhưng có thể bồi dưỡng được, tất nhiên là rất lâu dài.

3. Về khái niệm “Sang” trong đánh giá văn học.

Trong phê bình, người ta thường đánh giá tác phẩm theo tiêu chí đúng sai, hay dở. Tôi thấy cần thêm tiêu chí sang và hèn nữa. Tôi nảy ra ý kiến này khi đọc trong cuốn *Đường cách mệnh* của Nguyễn ái Quốc một câu ngạn ngữ Trung Hoa: “*Sư tử bất thỏ cũng dùng hết sức*”. Thỏ thì cần gì đến sức sư tử? Cày cáo cũng bắt được. Nhưng sư tử bắt thỏ nó cũng dùng hết sức, bắt rất đẹp, rất oai phong lẫm liệt, rất sang.

Liên hệ sang chuyện viết văn, tôi cho có loại văn rất sang, loại văn sư tử, và loại văn rất hèn, sặc mùi cày cáo. Sự khác nhau ở đây là do tư thế tư tưởng, tư thế văn hoá khác nhau. Điều này thực ra chỉ cảm thấy chứ nói ra cho rành mạch thì rất khó. Từ ý nghĩ nói trên, tôi viết bài “*Về khái niệm sang trong đánh giá văn học*” (*Văn học và tuổi trẻ*. 1996)

4. Về các kiểu bài phê bình.

Về kiểu bài phê bình, tôi phân biệt ba loại. Cũng chả có căn cứ gì rõ ràng. Hình như những cây bút phê bình lớn khi phê bình không chỉ khuôn vào có đọc một tác phẩm là đối tượng phê bình, mà thường nói rộng ra về văn chương nghệ thuật, về đạo lý sống ở đời. Như Thánh Thán phê bình *Tây Vương Ký*, ông bàn,

“Người đọc tiểu thuyết là một người đọc yên lặng, hay nghĩ ngợi, suy xét, và tìm trong tâm lý các nhân vật của truyện những tư tưởng và ý nghĩ của chính mình” Thạch Lam.

⁽¹⁾ Trong một cuộc hội thảo về Nguyễn Trãi, Xuân Diệu nói: “ Nguyễn Trãi còn vĩ đại ở chỗ mê gái”

ông tán về cách đọc văn, về tư thế người đọc văn, về khung cảnh và không khí nơi đọc văn, rồi lại nói rộng ra về rất nhiều sự khoái trên đời chẳng liên quan gì đến văn chương cả. Nghĩ như vậy, tôi đưa ra ba loại bài phê bình:

Một là chỉ giới hạn trong việc nhận xét chỗ hay chỗ dở của tác phẩm, đối tượng của bài phê bình.

Hai là từ một đối tượng cụ thể ấy, bàn rộng ra về văn chương nghệ thuật nói chung.

Ba là từ phê bình tác phẩm văn học, xoay hẳn ra nói chuyện với đời về đạo lý làm người.

Tôi đã thử viết một bài theo kiểu thứ ba này: bài *Lại đọc chữ người tử tù của Nguyễn Tuân* (Văn nghệ 1995)

5. Chân dung văn học

Tôi vốn rất thích những bài chân dung văn học của Gorki, Pautovski, S.Zweig và của Nguyễn Tuân (viết về Tản Đà, Vũ Trọng Phụng). Cái thú của đọc chân dung là như được tiếp xúc với người thật việc thật. Mà người thật ở đây là những tài năng. Tôi gọi người tài là nhân tài, người đẹp là thiên tài (tài của trời đất, của tạo hoá). Người tài, người đẹp bao giờ cũng hấp dẫn.

Tôi có cái may là được tiếp xúc với rất nhiều người tài như Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, Nguyên Hồng, Tô Hoài, Quang Dũng, Hoàng Cầm, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Khải, Nguyễn Ngọc. Tôi thấy phải dựng chân dung họ cho mọi người đều được thấy.

Có nhiều người đặt tên cho bài viết của mình là chân dung văn học nhưng không phải vậy. Có bài chỉ là một nghiên cứu về sự nghiệp của một nhà văn; có trường hợp chỉ là chép lại những cuộc phỏng vấn đơn giản, có bài chỉ nói về con người ngoài đời của nhà văn mà không cho thấy cái văn của ông ta ở đâu cả. Chân dung văn học là một thứ bút ký người thật việc thật. Đúng thế! Nhưng người thật ở đây phải là nhà văn. Đọc xong ta phải hiểu được cái văn của ông ta hay dở ra sao chứ. Vì chân dung văn học cũng là một dạng của phê bình văn học kia mà. Mà đây mới là điều quan trọng nhất, có ý nghĩa nhất và khó nhất.

Tôi cho rằng viết chân dung văn học trước hết phải nắm được hồn cốt của văn chương nhà văn. Nhưng lại phải dựng con người của ông ta từ những chi tiết ngoài đời. Viết về con người thực ngoài đời mà khiến người ta hiểu được văn chương của nhà văn mới gọi là chân dung văn học đích thực. Tóm lại phải phát hiện ra được sự thống nhất giữa văn và người của nhà văn mới viết được chân dung văn học. Tất nhiên là sự thống nhất ở chiều sâu chứ không phải ở bề ngoài, bề nổi. Nhìn bề ngoài nhiều khi thấy văn và người chả ăn nhập gì với nhau cả. Thí dụ Vũ Trọng Phụng sống rất thiếu thốn nhưng lại viết rất hay về thế giới của những đại địa chủ, đại tư sản; tác phong sinh hoạt rất mực thước, rất đạo đức, nhưng lại viết rất hay về bọn lưu manh, đều giả, dâm dăng, bất nhân... Sự thống nhất giữa văn và người ở đây phải tìm ở thái độ phần uất mãnh liệt của nhà văn đối với cái xã hội vô nghĩa lý, chó đẻ... Đây là chất dính, là chất nam châm riêng trong tâm hồn Vũ Trọng Phụng, khiến ông bắt lấy rất nhạy bén cái phía chó đẻ, vô nghĩa lý của “loài người”.

Xuất phát từ quan niệm ấy, tôi đã viết một loạt chân dung các nhà văn như Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, Nguyên Hồng, Chế Lan Viên, Tô Hoài, Hoài Thanh, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Minh Châu, Chính Hữu, Quang Dũng, Hoàng Cầm, Nguyễn Lương Ngọc, Nguyễn Khải, Nguyên Ngọc, Trần Đăng Khoa...

Có nhà văn tôi tiếp xúc rất nhiều nhưng không viết được chân dung vì chưa nghiên cứu văn của ông ta, chưa hiểu được thấu đáo văn của ông ta.

Trong đời tôi, có một vụ gặt hái rất may mắn về chân dung văn học. ấy là năm 2000. Tôi viết đầy hào hứng và rất nhanh gọn một loạt chín bức chân dung, bức nào cũng khá. Chính đối tượng tôi dựng chân dung, tức nhà văn, đều cho tôi đã hiểu các ông, dù tôi nói cả phía nhược điểm, thậm chí phía nhếch nhác của các vị.

Trong số những bài chân dung, có một bài tôi lấy làm đặc ý, ấy là bài: “*Những phiên toà của Dương Thu Hương*”. Bài viết từ những năm 80 của thế kỷ trước, nhưng mãi gần đây mới được công bố trên tờ báo điện tử của Phạm Thị Hoài.

Văn Dương Thu Hương đúng là văn kết án và trừng phạt nhân vật của mình. Đó là tư tưởng và linh hồn của những hình ảnh, những dòng chữ của nhà văn nữ này.

V. Biên soạn chương trình và sách giáo khoa PTTH

Như đã nói, năm 1989, 1990 tôi được giao chủ biên biên soạn chương trình và sách giáo khoa cải cách giáo dục (ccgd) môn văn ở PTTH.

Chương trình đã được thực hiện hơn 10 năm rồi nên trở thành quen thuộc.

Thực ra lúc bắt đầu được công bố nó là một cuộc cách mạng quan trọng trong ngành giáo dục và cả trong đời sống văn học đất nước, đặc biệt là chung quanh việc tuyển lựa các tác phẩm văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1975.

Với tư tưởng chỉ đạo: chương trình văn, sách giáo khoa văn trước hết phải là chương trình văn, sách giáo khoa văn đã. Nghĩa là phải dạy trước hết nghệ thuật ngôn từ chứ không phải dạy chính trị, dạy tư tưởng.

Vì thế tôi đã đưa vào chương trình một loạt tác phẩm có giá trị nghệ thuật của Tản Đà (*Thẻ non nước*), Trần Tuấn Khải (*Gánh nước đêm*), Hồ Chí Minh (*Vi hành*, *Mộ*, *Tảo giải*, *Văn cảnh*, *Tân xuất ngục học đặng sơn*, *Nguyên Tiêu*, *Báo tiếp*), Tố Hữu (*Tâm tư trong tù*, *Kính gửi cụ Nguyễn Du*), Xuân Diệu (*Đây mùa thu tới*, *Thơ duyên*, *Vội vàng*, *Nguyệt cầm*), Huy Cận (*Tràng giang*), Hàn Mặc Tử (*Đây thôn Vĩ Dạ*), Thâm Tâm (*Tổng biệt hành*), Nguyễn Tuân (*Chữ người tử tù*), Vũ Trọng Phụng (*Số đỏ*), Thạch Lam (*Hai đứa trẻ*), Hoàng Cầm (*Bên kia sông Đuống*), Quang Dũng (*Tây tiến*), Nguyễn Đình Thi (*Đất nước*), Nam Cao (*Chí Phèo*, *Đời thừa*, *Đôi mắt*), Kim Lân (*Vợ nhặt*), Nguyễn Thi (*Những đứa con trong gia đình*), Nguyễn Minh Châu (*Mảnh trăng cuối rừng*), Nguyên Ngọc (*Rừng Xà nu*), Nguyễn Khải (*Mùa lạc*)..vv...

Về phương diện đảm bảo chất văn chương thì tuy chưa thật mỹ mãn, nhưng có thể nói không gì đáp ứng tốt hơn hệ thống các tác phẩm trên – tất

nhiên còn phải phối hợp với tiêu chí giáo dục tư tưởng phù hợp với lứa tuổi học sinh.

Bây giờ thì ai cũng thấy hợp lý không có gì phải tranh cãi. Nhưng khi mới được công bố, nó đã bị không ít người chỉ trích gay gắt. Nào là đưa nhiều thơ lãng mạn quá, nào là loại *Tuyên ngôn độc lập* ra khỏi chương trình giảng văn nghệ thuật, nào là sao lại chọn *Hai đứa trẻ* mà không chọn *Nhà mẹ Lê* của Thạch Lam, sao lại tuyển *Toả nhị kiều* của Xuân Diệu..vv...

Từ năm 2000, chương trình môn văn PTTH được biên soạn lại lần thứ hai, hầu hết những tác phẩm văn học Việt Nam trong chương trình ccgd vẫn được đưa tiếp vào chương trình mới.

Tôi cũng được giao làm chủ biên biên soạn Sách giáo khoa môn Văn ccgd, trong đó tôi là tác giả của nhiều bài quan trọng như các bài: *Tổng quan về văn học Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử*; bài *Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945*; bài *Khái quát văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975*; các bài về những tác gia lớn như *Hồ Chí Minh*, *Xuân Diệu*, *Nguyễn Tuân*, *Nam Cao*.

Những bài này từng trải qua sóng gió của dư luận, có khi nổi lên rất dữ dội, đến nỗi Ban văn hoá tư tưởng phải xông vào can thiệp và quốc hội phải lên tiếng “báo động”

Tình trạng này, theo tôi, chỉ có thể xảy ra một cách ồn ào như thế trong hoàn cảnh một đất nước dân trí và trình độ của những người quản lý còn quá thấp mà thôi.

Vì thế đối với giới khoa học cũng như đối với hầu hết các giáo viên PTTH, tình trạng trên không gây ra phản ứng gì đáng kể. Nếu có thì chỉ là phản ứng ngược lại .

* *
*

Đầu năm 2004, tôi được mời sang Pháp. Thư viện quốc gia Paris tổ chức một cuộc hội thảo khoa học với chủ đề: Sự dịch thuật văn học Pháp và ảnh hưởng của nó đối với công cuộc hiện đại hoá của văn học các nước ở Viễn đông: Trung quốc, Nhật bản, Hàn quốc, Việt Nam. Nội dung là thế, nhưng người Pháp thích diễn đạt một cách bay bướm hoa mỹ: Colloque Chine, Japon, Corée, Việt Nam: une aventure des lettres Francaises.

Việt Nam, họ chỉ mời một người. Nhưng may sao cùng chuyến máy bay Hà Nội – Paris của tôi hôm ấy, có anh Đinh Quang Báo, hiệu trưởng Đại học Sư phạm Hà Nội, tình cờ là bạn đồng hành.

Tới Paris, anh Đặng Tiến giới thiệu tôi đến ở nhà một cô học trò của anh ở Paris tên là Marine. Nhưng ở đó được vài hôm thì chị Thuy Khuê đón tôi đến ở nhà chị. Tôi cũng về chơi nhà anh Đặng Tiến vài hôm ở Orléans trước khi dự cuộc hội thảo.

Để chuẩn bị viết tham luận gửi cuộc hội thảo, tôi ráo riết đọc sách báo văn học xuất bản đầu thế kỷ XX. Tôi nhận ra rằng, tờ tạp chí *Nam Phong* và ông chủ

nhệm, kiêm chủ bút Phạm Quỳnh có công lao rất lớn đối với việc xây dựng nền văn học hiện đại ở nước ta. Phạm Quỳnh quả là một người yêu nước thực sự và một nhà văn hoá lớn – rất tiếc đã bị thủ tiêu một cách oan uổng.

Công lao lớn của Nam Phong và Phạm Quỳnh là:

1. Định hướng sáng suốt và đúng đắn cho công cuộc hiện đại hoá văn học nước nhà: Cách tân văn học theo mô hình phương Tây hiện đại trên cơ sở phát huy truyền thống văn học của dân tộc gọi là bảo tồn “quốc hồn quốc túy”, “Đông Tây kết hợp”, “thổ nạp á Âu”. Đặc biệt chú trọng xây dựng nền văn xuôi quốc ngữ, nhất là thể loại tiểu thuyết, truyện ngắn hiện đại.

2. Đào tạo nhà văn Việt Nam hiện đại theo định hướng trên. Phải có đủ tài năng, uy tín và tâm huyết như Phạm Quỳnh mới có thể làm được công việc này: tập hợp được những nhà Tây học số một, đủ sức phiên dịch và giới thiệu các thể loại văn học phương Tây hiện đại, đồng thời lôi cuốn được những nhà Hán học, cổ học hàng đầu của nước ta để phiên dịch, phiên âm, biên soạn, chú giải các tác phẩm văn học cổ Việt Nam, từ văn bác học đến văn dân gian.

Riêng Phạm Quỳnh thì làm cả hai việc nói trên, vì ông vừa thạo Pháp Văn vừa thông Hán học.

Nền văn học nước ta hôm nay cũng đang đòi hỏi một cách bức xúc phải đổi mới để theo kịp thời đại. Chúng ta đang rất cần một Phạm Quỳnh khác, tất nhiên với yêu cầu cao hơn. Thiếu một người như vậy, công cuộc đổi mới chỉ có tính chất tự phát, hướng đi chưa xác định.

Cuộc hội thảo chỉ diễn ra trong ba ngày, nhưng tôi ở lại Paris khoảng một tháng. Đầu tháng tư, tôi sang Berlin vài hôm theo lời mời của Phạm Thị Hoài, sau đó, quay lại Paris và về nước.

Trong thời gian ở Pháp, tôi có vài nhận xét nhỏ:

Một là, tuy lần đầu tiên biết Paris mà sao cứ thấy có vẻ đã quen thuộc. Có lẽ vì cách qui hoạch đô thị và lối kiến trúc nhà cửa ở Hà Nội vốn rập khuôn theo mô hình của Pháp - vì chính là do người Pháp xây dựng chứ ai! Mặt khác những trang sử của nước Pháp mà tôi được học trên ghế nhà trường Pháp – Việt, những tranh ảnh về cảnh và người trên đất Pháp mà tôi được xem trong từ điển Larousse, rồi những cuốn tiểu thuyết Pháp mà tôi được đọc viết về những nhân vật mà môi trường hoạt động là Paris, là vườn Luxembourg, rừng Boulogne, dòng sông Seine, nhà thờ Đức Bà, đại lộ Champs Elysée, quartier Latin...vv...khiến tôi, lần đầu sang Pháp, mà tưởng như đã thấy cả rồi... Vâng, tôi đến Paris lần đầu tiên mà cứ thấy không mấy xa lạ.

Hai là những Việt Kiều ở Pháp (ở Đức cũng thế), hoặc tôi chỉ quen sơ sơ, hoặc hoàn toàn chưa gặp bao giờ, đều tỏ ra thân mật với tôi. Họ ân cần và chu đáo giúp tôi đi thăm các thắng cảnh, các di tích văn hoá lịch sử, tháp Eiffel, bảo tàng Louvres..., khi đến thì tiếp đón niềm nở, khi về thì tiễn đưa đến tận ga tàu, sân bay, chờ cho tàu chuyển bánh, máy bay cất cánh mới ra về. Tôi hiểu đây không phải chỉ là tình cảm đối với cá nhân tôi, mà là đối với một người đồng hương, là tình dân tộc, tình yêu nước, là lòng nhớ nước, thương nước của đồng bào xa Tổ quốc luôn hướng về quê hương. Có một thời, chúng ta không biết trân

trọng và phát huy tình cảm tốt đẹp đó ở họ mà cứ muốn đẩy họ ra xa bằng sự phân biệt thế giới quan, hệ tư tưởng, làm như chỉ có người cộng sản mới biết yêu nước thương nòi thật sự.

*

* *

Tổng kết lại, những thành tựu của tôi trong nghiên cứu và phê bình văn học hơn 40 năm tập trung chủ yếu ở các tác phẩm:

1. *Nhà văn, tư tưởng và phong cách* (1979)
2. *Mấy vấn đề về quan điểm và phương pháp tìm hiểu, phân tích thơ Hồ Chí Minh* (1981)
3. *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn* (1994)
4. *Vũ Trọng Phụng toàn tập* (1999)
5. *Nguyễn Tuân toàn tập* (2000)
6. *Nhà văn Việt Nam hiện đại, Chân dung và phong cách* (2000)
7. *Những bài giảng về tác gia văn học Việt Nam hiện đại* (2005)
8. *Tuyển tập Nguyễn Đăng Mạnh* (2006)
9. *Tuyển tập phê bình văn học* (2008)
10. *Các cuốn giáo trình, giáo khoa môn văn và các sách phục vụ việc dạy và học văn ở PTTH (Phần Văn học Việt Nam hiện đại thế kỷ XX)*

Láng Hạ 15 – 5 – 2007

Phần ba - Tư liệu riêng về một số nhà văn Việt nam hiện đại

Nghiên cứu, phê bình văn học, tôi rất thích tiếp xúc với giới sáng tác. Người tài, người đẹp bao giờ cũng có sức hấp dẫn đối với tôi.

Người tài, người đẹp, người tốt là những của quý hiếm trên đời, phải biết nể trọng. Ai không biết nể trọng ba đối tượng ấy tôi cho là kẻ thô bỉ, thiếu văn hoá.

Tôi tin ở người sáng tác – tất nhiên phải là những tài năng thật sự – hơn là giới lý luận phê bình. Có lẽ vì khi tôi bắt đầu gia nhập vào giới nghiên cứu phê bình văn học (1960) thì nhiều ông tiêu biểu, hay nói đúng hơn, được coi là chính thống trong giới này, dường như đều không có tín nhiệm gì đối với những người sáng tác: Vũ Đức Phúc, Nam Mộc, Phan Cự Đệ, Hà Minh Đức, Hà Xuân Trường, Thành Duy, Thế Toàn, Đông Hoài, Hoàng Xuân Nhị... Lê Đình Ky, Nguyễn Văn Hạnh có khá hơn, thì đều bị đánh – nghĩa là phi chính thống. Ngay Hoài Thanh cũng không được ưa. Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Nguyễn Đình Thi đều ghét Hoài Thanh. Đến như Xích Điều (Trần Minh Tước) mà cũng nói giọng giễu cợt: *“Hoài Thanh thấy Tố Hữu làm bài thơ nào cũng: Hay lắm! Hay lắm!”* - Ông vừa nói vừa vung tay.

Nguyên nhân sự chia rẽ giữa phê bình và sáng tác có lẽ bắt nguồn từ ý kiến của Trường Chinh, cho rằng Đảng lãnh đạo văn nghệ thông qua phê bình. Vậy là biến phê bình thành cán bộ tuyên huấn rồi còn gì! Và phê bình đóng vai lãnh đạo, tự đặt mình lên trên sáng tác, cao giọng dạy dỗ sáng tác.

Ngoài ra, hồi ấy, tôi thấy lý luận có nhiều điều chẳng ăn nhập gì với thực tế của văn học. Nghĩa là hết sức giáo điều. Vì thế tôi chủ trương phải tiếp xúc trực tiếp với giới sáng tác. Từ kinh nghiệm thực tế của họ mà khái quát lên. Tất nhiên cũng phải đọc lý luận, nhưng phải từ thực tế mà tiếp nhận lý luận.

Lúc đầu tiếp xúc với nhà văn, tôi chưa có ý thức tích lũy tư liệu, nên không ghi chép lại cẩn thận. Ngày nay, chỗ nhớ, chỗ quên, rất tiếc. Về sau thấy có ích cho việc viết lách của mình, nhất là viết chân dung, tôi bèn ghi lại kín đặc gần 40 cuốn sổ tay. Những nhà văn tôi không có điều kiện tiếp xúc trực tiếp thì tôi tìm gặp những người từng có quan hệ với nhà văn ấy để khai thác. Như trường hợp Hồ Chí Minh hay các nhà văn đã mất như Vũ Trọng Phụng, Nam Cao...

Những tư liệu này tôi đã sử dụng một phần để viết những bài chân dung. Khi viết, vì lý do tế nhị, nhiều trường hợp tôi phải dấu tên người này, người khác. Ngoài ra có những tư liệu quá tục tĩu, không sạch sẽ, tôi không dám dùng, hay nếu dùng thì cũng phải gột rửa đi.

Bây giờ tôi cứ bày tất cả ra. Tư liệu thì chỉ cần xác thực. Ai lại đi phân biệt tư liệu thô và tư liệu tinh, tư liệu bẩn và tư liệu sạch!

Chắc có người thắc mắc, những tư liệu ấy thì có ý nghĩa gì? Tôi cho

rằng có ý nghĩa hay không là tùy ở người biết sử dụng.

Vâng, tôi cứ bày ra đây những ghi chép ở dạng thô mộc nhất, không gọt rũa, tắm rửa gì hết, chỉ sắp xếp lại đôi chút cho mạch lạc mà thôi.

Tôi cứ trình bày lần lượt từng nhân vật một. Tôi sẽ không nói lại những điều người khác đã viết ra, như Tô Hoài viết về Nguyễn Tuân, Nguyên Hồng, Xuân Diệu... trong *Cát bụi chân ai?*, như Vũ Bằng viết về Nguyễn Tuân, Nam Cao... trong *Bốn mươi năm nói láo*, như Trần Dân Tiên viết về Cụ Hồ trong *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*, hay Vũ Thư Hiên viết về Cụ Hồ trong *Đêm giữa ban ngày*...

Tôi chỉ viết những điều tôi trực tiếp nghe được, biết được- nghĩa là muốn đây là những tư liệu riêng của tôi.

Đối với mỗi người, tôi viết nhiều hay ít, không phải do thái độ khinh trọng khác nhau, mà đơn giản chỉ là tôi biết đến đâu thì viết đến đấy. Có người tôi biết nhiều, có người tôi biết ít. Cũng có trường hợp, tôi biết không ít, nhưng những điều tôi biết, tôi đã viết cả ra rồi trong một bài chân dung nào đấy, nên không còn gì để viết thêm nữa. Đây là lý do họ không có mặt trong hồi ký này, như trường hợp Nguyễn Minh Châu, Chế Lan Viên, Quang Dũng, Nguyễn Lương Ngọc.

Chương VII: Hồ Chí Minh

Tôi được tận mắt thấy Hồ Chí Minh hai lần.

Lần thứ nhất ngay sau Cách mạng tháng Tám. Sau cuộc khởi nghĩa tháng tám 1945, bố tôi đưa cả gia đình từ Thái Bình về Thị xã Bắc Ninh. Tôi tiếp tục học cấp II ở trường Hàn Thuyên.

Một hôm được tin Hồ Chủ Tịch về Bắc Ninh. Tôi và mấy bạn học được nhà trường cử đi đón. Mỗi đứa được phát một lá cờ nhỏ bằng giấy, hễ Hồ Chủ Tịch đến thì vẫy cờ và hô khẩu hiệu chào mừng.

Chúng tôi đứng xếp hàng trước cửa phòng thông tin thị xã, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh tới.

Đợi một lúc thì có một chiếc xe ô tô con đỗ ngay mép đường, trước cửa phòng thông tin. Tôi thấy có hai anh cảnh vệ vọt ra trước, cầm lăm lăm tiểu liên, nhảy lên đứng trên hai cái trụ của bức tường hoa thấp trước phòng thông tin. Hai anh lia mũi súng sang trái, sang phải, về mặt căng thẳng.

Hồ Chí Minh bước ra sau. Quần áo kaki. Giày vải. Cầm batoong. Người gầy, đen. Râu tóc cũng đen. Ông đứng lại ngay sát chúng tôi, nhưng không để ý gì đến bọn trẻ con này cả, tuy chúng tôi ra sức phát cờ và hô "*Hồ chủ tịch muôn năm!*"

Đứng lại một lát, liếc nhìn chung quanh một chút, mặt đầy cảnh giác, rồi ông đi rất nhanh vào phòng thông tin. Lưng rất thẳng, gầy nhưng cứng cáp, cử chỉ lạnh lẹn – ấn tượng của tôi về Hồ Chí Minh là như thế.

Hồi đó, ở Bắc Ninh, Việt Nam Quốc dân đảng hoạt động khá mạnh. Đã có những cuộc đụng độ vũ trang giữa lính quốc dân đảng và Vệ quốc đoàn ở Thị Cầu. Chắc vì thế nên Ông Hồ và các vệ sĩ của ông rất cảnh giác.

Lần thứ hai tôi được thấy Hồ Chủ Tịch là vào khoảng 1961, 1962 gì đó, hồi tôi công tác ở trường Đại học Sư phạm Vinh.

Ông Hồ vào Vinh. Người ta tổ chức cho Ông gặp đồng bào ở một cái sân vận động của thị xã.

Họ dựng một cái kỳ đài bằng tre – có vẻ thô sơ thôi. Ông Hồ đứng trên đó với một số cán bộ Tỉnh. Lúc hô khẩu hiệu, ông cùng vung tay hô như mọi người:

- *Đảng lao động Việt Nam Muôn năm!*

- *Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà muôn năm!*

Ông Hồ vung tay rất cao.

Nhưng đến khẩu hiệu thứ ba:

- *Chủ tịch Hồ Chí Minh muôn năm!*

Ông Hồ cũng vung tay lên, nhưng chợt nhận ra họ hoan hô mình, vội rút tay xuống.

Tôi theo dõi không bỏ sót một cử chỉ nào của ông cụ hôm ấy.

Ông Hồ bắt đầu nói chuyện với đồng bào.

Hồ Chí Minh không hề tỏ ra là người hùng biện. Nói chậm, ngắn,

không lưu loát. Có chỗ lỡ miệng nói hớ, vội lảng sang ý khác. Tôi nhớ ông đang nói dở một câu tục ngữ: “*Thanh cây thế, Nghệ cây...*” thì vội ngừng lại và lảng sang ý khác. Có lẽ ông không muốn làm mất lòng người Nghệ Tĩnh chăng, và lại “*cây thần*” là thần nào, thần Hồ Chí Minh à? Tôi chắc ông nghĩ thế nên không nói tiếp câu ấy nữa.

Năm 1969, tôi chuyển ra công tác tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Các anh Huỳnh Lý, Nguyễn Trác, Hoàng Dung thay nhau làm tổ trưởng tổ Văn học Việt Nam hiện đại. Các anh đều rất quan tâm đến việc nghiên cứu thơ văn Hồ Chí Minh nên thường tổ chức cho chúng tôi gặp những người hiểu biết về Hồ Chí Minh như Hoàng Văn Hoan, Lê Quảng Ba, họa sĩ Diệp Minh Châu, Vũ Kỳ. Nhờ gặp các vị này, tôi được biết nhiều chuyện cụ thể về Ông Hồ, trước hết là chung quanh sự kiện Ông Hồ bị bắt ở Quảng Tây, Trung Quốc và viết *Nhật kí trong tù*.

Ông Hồ về PắcBó đầu năm 1941 ngày 28 – 01, tháng 8 – 1942 ông trở lại Trung Quốc để vận động các cơ sở cách mạng bên ấy ủng hộ Việt Minh và mua vũ khí về cho Việt Minh.

Ông Lê Quảng Ba cùng đi với Ông Hồ. Đến một địa điểm nào đó thuộc Quảng Tây thì gặp núi lở, một tảng đá văng vào chân Lê Quảng Ba. Ba bị đau, cố đi một cách khó khăn. Đệ động viên người đồng hành với mình, Ông Hồ vừa đi vừa kể *Chính phụ ngâm*. Vừa kể vừa giảng. Té ra xa nước ba mươi năm, Hồ Chí Minh vẫn thuộc lòng *Chính phụ ngâm*.

Nhưng Lê Quảng Ba càng đi càng đau. Đến Tĩnh Tây thì phải nghỉ lại tại một cơ sở cách mạng. Hôm sau, Ông Hồ tiếp tục lên đường. Cùng đi với ông có một thanh niên Trung Quốc tên là Dương Đào – tất nhiên cũng là một cơ sở cách mạng. Đến xã Túc Vinh, huyện Đức Bảo, tỉnh Quảng Tây thì bị bọn Hương cảnh Trung Quốc bắt (ngày 27 – 8 – 1942).

Không phải Ông Hồ không có giấy tờ hợp lệ. Hồ Chí Minh không thể sơ xuất như thế được. Hồ Chí Minh bị bắt vì khám trong người, cảnh sát Tàu phát hiện có rất nhiều đôla. Nghe nói hồi ở PắcBó, có người đã thấy ông phơi đôla cho khỏi ẩm mốc. Bây giờ qua Trung Quốc, ông đem đôla đi để mua vũ khí cho Việt Minh.

Nhưng cảnh sát Tàu cho là Hán gian, là gián điệp của Nhật lúc bấy giờ đang đánh Trung Quốc. Chỉ có gián điệp mới có đôla thôi chứ, người dân Trung Quốc bình thường làm gì có lắm ngoại tệ thế! Điều này tác giả *Nhật kí trong tù* cũng đã nói rõ trong thơ của mình:

*Ta người ngay thẳng, lòng trong trắng
Lại bị tình nghi là Hán gian
(Đường đời hiểm trở)*

*Hôm nay xiềng sắt thay dây trói,
Mỗi bước leng keng tiếng ngọc rung;
Tuy bị tình nghi là gián điệp,
Mà như khanh tướng vẻ ung dung.
(Đi Nam Ninh)*

Các vị lãnh đạo Đảng lúc bấy giờ ở Cao Bằng như Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Hoàng Quốc Việt... nghe tin cụ Hồ bị bắt, hoảng quá, cho người sang Tàu dò hỏi xem nó giam ở đâu, nhưng không tìm được. Qua mấy tháng bắt tin tức, các vị bèn quyết định lật bài ngửa: điện cho Mạc Tư Khoa và cho Tưởng Giới Thạch nói rõ đó là Nguyễn ái Quốc, thủ lĩnh Việt Minh, đề nghị thả ra.

Biết không phải là Hán gian, các nhà chức trách Trung Hoa bèn chuyển Hồ Chí Minh sang chế độ nhà tù khác. Trong *Nhật kí trong tù*, bài *Bốn tháng rồi* có thể coi là bản tổng kết giai đoạn đầu của thời gian 14 tháng ở tù vô cùng cực khổ của Ông Hồ – “*Sống khác loài người vừa bốn tháng, Tiêu tụy còn hơn mười năm trời*”

Chuyển sang chế độ nhà tù mới, Ông Hồ được tắm rửa, ăn uống khá hơn, thỉnh thoảng được đi dạo quanh nhà lao, đặc biệt được cung cấp rất nhiều sách báo. Tưởng Giới Thạch còn tặng ông một cuốn sách của mình. Điều này ông Trần Dân Tiên đã có nói nhưng không giải thích lý do vì sao. Điều đáng chú ý là, *Nhật kí trong tù* có tất cả 133 bài tuyệt cú thì bài *Bốn tháng rồi* là bài thứ 103. Nghĩa là 10 tháng sau, tác giả chỉ làm thêm ba chục bài nữa thôi. Vì sao vậy? Vì Hồ Chí Minh chỉ làm văn chương khi tuyệt đối không có điều kiện làm chính trị, làm cách mạng. Mười tháng sau này, có điều kiện chuẩn bị cho cách mạng, lập tức ông dồn sức vào đấy: đọc sách báo, dịch tác phẩm “*Tam dân chủ nghĩa*” của Tôn Trung Sơn, đọc sách của Tưởng Giới Thạch tặng (Cuốn “*Trung Quốc đích mệnh vận*”)...

Nguyên bản *Nhật kí trong tù* đâu chỉ có thơ. ở cuối tập *Nhật kí* còn có tới 20 trang ghi kín tin tức thời sự lấy từ các báo chí được cung cấp gọi là *Độc báo lan*, và những thu hoạch từ các sách đã đọc gọi là *Độc thư lan*

Mới biết, viết bài *Mở đầu (Khai quyển) Nhật kí trong tù*, Hồ Chí Minh đã nói thật lòng mình:

*Ngâm thơ ta vốn không ham,
Nhưng vì trong ngục biết làm chi đây;
Ngày dài ngâm ngợi cho khuây,
Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do.*

Hồ Chí Minh được bọn Tàu Tưởng thả về nước không phải ngẫu nhiên, chắc ông phải khôn khéo thương lượng với chúng và với cánh Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam như thế nào đó, nó mới thả cho về nước.

Hôm tiễn cụ Hồ về nước, Hầu Chí Minh (Trong *Nhật kí trong tù* ông Hồ gọi là Hầu chủ nhiệm (Chủ nhiệm cục chính trị đệ tứ chiến khu)) cùng với Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam có tổ chức một cuộc liên hoan hân hoan (tháng 12 – 1943). Trong liên hoan, họ có thử tài nhau bằng thách đối.

Nguyễn Hải Thần đưa ra một vế đối khá hóc hiểm:

“*Hầu Chí Minh, Hồ Chí Minh, lưỡng vị đồng chí, chí giai minh*”

Ông Hồ xin đối:

“*Nhĩ cách mệnh, ngã cách mệnh, đại gia cách mệnh, mệnh tất cách*”

Mọi người tán thưởng. Hầu Chí Minh ca ngợi: “*Đối hay lắm!*”. Còn Nguyễn Hải Thần thì cung kính nói: “*Hồ Tiên Sinh tài trí mãn tiệp, bội phục,*

bội phục!”

Trong cuộc liên hoan, ông Hồ còn góp vui một tiết mục rất đặc biệt: nhảy điệu Nga – la – tư. Một điệu vũ dân gian rất khoẻ của Nga.

Trong *Nhật kí trong tù* và hồi kí *Vừa đi đường vừa kể chuyện*, ông Hồ có nói, khi mới ra tù “*chân mềm như bún*”, đi không được, phải tập leo núi rất khó nhọc, phải bò, phải lết mãi mới đi được. Vậy sao lại có thể nhảy điệu Nga – la – tư?

Suy ra ta có thể hiểu như thế này: từ khi biết ông Hồ là ông Hồ, không phải Hán gian, nhà chức trách Trung Quốc cho ông được hưởng chế độ quản thúc. Nghĩa là chỉ không được ra khỏi vùng quản thúc thôi, còn thì có thể ra ngoài nhà tù để leo núi, tập đi, tập luyện mắt (Cho nên mới có chuyện, ở Liễu Châu, ông Hồ đi tắm sông, gặp tướng Tàu Trương Phát Khuê). Khoảng giữa tháng 9 – 1943, sau một thời gian tập luyện, cuối cùng ông Hồ chẳng những đi vững mà còn trèo được núi. Lần đầu tiên lên đỉnh núi, Ông cao hứng làm một bài thơ chữ Hán:

*Vân ủng trùng sơn sơn ủng vân
Giang tâm như kính tịnh vô trần
Bồi hồi độc bộ Tây phong lĩnh,
Nam vọng trùng dương ức cố nhân*

(Vừa đi đường vừa kể chuyện)

Bài thơ này cụ Hồ đã bí mật gửi về cho các đồng chí của mình ở Cao Bằng (Viết lên mép trắng của một tờ *Quảng Tây nhật báo*). Võ Nguyên Giáp, trong tập hồi kí *Những chặng đường lịch sử* cho biết: “*Bữa ấy, tôi về cơ quan hội báo tình hình thì thấy anh Đông, anh Vũ Anh và anh Lã đang xem xét quanh một tờ báo. Các anh chuyển tờ báo và hỏi tíu tít:*

- Anh xem có đúng là chữ của Bác không?

Đó là một tờ báo ở Trung Quốc mới gửi về, trên mép trắng có mấy hàng chữ Hán viết tay. Tôi nhận ra ngay đúng là chữ Bác, Bác viết: “Chúc chú huynh ở nhà mạnh khoẻ và cố gắng công tác. ở bên này bình yên”

Phía dưới lại có một bài thơ”.

Như thế bài thơ này đã được làm từ khá lâu (9 – 1943) trước cuộc liên hoan tiền chân nói trên 3 tháng (12 – 1943)

Sau này, Tô Hoài còn cho biết, trong buổi liên hoan tiền cụ Hồ về nước hôm ấy còn có mặt nhà thơ Quang Dũng nữa. Lúc này Quang Dũng đang đi theo Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Hải Thần.

Về tập *Nhật kí trong tù*, có người nói, ông Hồ đánh mất ngay sau khi ra khỏi tù. Thực ra không phải.

Ngày 16 – 9 -1943, ông Hồ được trả lại tự do, cuốn *Nhật kí trong tù* vẫn được ông giữ cẩn thận.

Ngày 14 – 9 – 1955, ông đưa tác phẩm này cho ông Nguyễn Việt, trưởng ban tổ chức triển lãm cải cách ruộng đất tại phố Bích Câu: “*Tôi có quyển sổ tay cách đây mười mấy năm còn giữ được đến bây giờ, các cô, các chú xem có triển lãm được thì dùng*”. Nguyễn Việt đưa vào triển lãm, bày ở phòng

“*Ngon đước soi đường của Đảng Cộng sản Đông Dương*”

Nhật kí trong tù hiện được lưu giữ ở Bảo tàng cách mạng Việt Nam.

Vào năm 1970, 1971 gì đó, anh Huỳnh Lý được biết hoạ sĩ Diệp Minh Châu từng sống với Hồ Chủ Tịch sáu tháng ở Việt Bắc thời kháng chiến chống Pháp, nên tổ chức cho chúng tôi gặp hoạ sĩ ở nhà riêng.

Hai vợ chồng cùng là hoạ sĩ và điêu khắc. Nhà cửa hết sức bề bộn, có thể nói là tanh bành. Đất sét, thạch cao vung vãi. Nước đổ lênh láng trên nền nhà. Khắp nơi lẩn lóc những đầu người: đầu Nguyên Hồng, đầu Nguyễn Tuân... bằng đất sét.

Cách trò chuyện của Diệp Minh Châu cũng vậy. Chuyện nọ sọ chuyện kia, có lúc lại tạt ngang giới thiệu tranh của vợ.

ở đây tôi chỉ lọc ra những gì anh nói về Hồ Chí Minh.

Diệp Minh Châu ở với Hồ Chủ Tịch sáu tháng ở chiến khu Việt Bắc trước khi ra nước ngoài học tiếp về hội hoạ, điêu khắc. Hằng ngày, anh cùng ăn với Hồ Chủ Tịch.

Có một bữa, đến giờ ăn rồi mà mãi không thấy ông Hồ ra. Diệp Minh Châu ngồi đợi. Cuối cùng ông cũng ra, nhưng lại châm điếu thuốc hút, nghĩa là chưa ăn ngay. Thấy Châu ngồi đợi, ông bảo: “*Chú cứ ăn trước đi*”. Tất nhiên Châu không dám, vẫn đợi. Một lát, ông Hồ nói thùng thảng với hoạ sĩ: “*Về sau chú làm nghề gì thì làm nhé, đừng làm chủ tịch nước, khổ lắm!*”

Diệp Minh Châu không bình luận gì. Tôi cho rằng, Hồ Chí Minh vừa qua một cuộc họp trung ương, chắc có điều gì không thuyết phục nổi các đồng chí của mình: Người ta đang sùng bái Staline, Mao Trạch Đông, không chịu nghe Hồ Chí Minh, chắc thế. (Staline vốn không coi Hồ Chí Minh là cộng sản chân chính. Ông Phạm Văn Đồng có lần nói với anh Hoàng Tuệ (khi hai người cùng công tác ở Liên Xô): Năm 1950, Staline triệu Hồ Chí Minh sang gặp. Ông ta không gọi Hồ Chí Minh là đồng chí (tavarich).

ở rừng Việt Bắc vào những đêm trăng đẹp, ông Hồ thường rủ Diệp Minh Châu ra suối câu cá. Vừa câu vừa trò chuyện. Có lần ông nói về *Nhật kí trong tù*: “*Hồi ấy bị giam trong tù buồn quá, phải nghĩ ra cách gì để giải trí. Có ba cách: một là nằm ngửa đếm ngói trên mái nhà, đếm hết lại phân loại ngói lành, ngói vỡ. Hai là săn rệp ở những khe ván sàn xà lim. Ba là làm thơ*”. Thì ra đối với ông Hồ, làm thơ cũng chỉ là một trò giải trí như đếm ngói và săn rệp vậy thôi. Thảo nào có ai hỏi ông về *Nhật kí trong tù* như một tập thơ, ông đều từ chối không trả lời, vì coi đó chẳng phải thơ phú gì và bản thân ông cũng không phải nhà thơ. Chẳng qua ở tù buồn quá, không biết làm gì, thì ghép vần chơi, thế thôi. (Trong *Vừa đi đường vừa kể chuyện*, ông đã nói như thế).

Năm 1965, Mỹ cho không quân ra đánh phá miền Bắc. Cầu Hàm Rồng, Thanh Hoá, là một trọng điểm oanh tạc của chúng. Anh chị em dân quân Nam Ngạn, Hàm Rồng phối hợp cùng với pháo binh tải đạn và bắn máy bay giặc. Nổi lên có hai nữ dân quân được tuyên dương công trạng xuất sắc: Ngô Thị Tuyên và Nguyễn Thị Hằng.

Năm ấy, tôi phụ trách một đoàn sinh viên Đại học Sư phạm Vinh ra thực

tập ở trường Lam Sơn, Thanh Hoá, sơ tán ở ngoại ô thị xã. Tôi đưa mấy sinh viên văn ra gặp Nguyễn Thị Hằng ở nhà riêng. Hằng là một cô gái quê mà rất trắng trẻo, cao ráo. Cô cho xem bức hình chụp mặc quân phục trông rất đẹp đẽ, oai phong. Cô khoe vừa được ra Hà Nội gặp Bác Hồ. Lần đầu tiên ra Hà Nội, đi đâu cũng có một anh cảnh vệ hay công an đưa đi. Hành trình qua rất nhiều chặng. Đến mỗi chặng, anh dẫn đường lại bảo, cô chờ ở đây, người khác sẽ đưa đi tiếp. Chặng cuối cùng, anh dẫn đường nói, cô ngồi đây, Bác xuống bây giờ.

Một lát ông Hồ tới. Ông không vội hỏi han gì về thành tích chiến đấu của Hằng. Câu hỏi đầu tiên của vị Chủ tịch nước là: “Cháu có buồn đi tiêu, Bác chỉ chỗ cho mà đi”

Câu chuyện của Nguyễn Thị Hằng về chủ tịch Hồ Chí Minh hôm đó, tôi nhớ nhất chi tiết này. Chi tiết rất nhỏ nhưng nói rất nhiều về con người Hồ Chí Minh.

Tôi nghĩ đến câu nói của một nhân vật của Dostoievsky trong *Anh em nhà Karamadóp*: “Tôi càng yêu nhân loại nói chung thì lại càng ít yêu con người nói riêng, tức tách bạch ra từng người riêng rẽ. Những lúc mơ ước, nhiều khi tôi đã có dự định say mê phụng sự nhân loại (...) thế những tôi lại không thể sống chung với bất kì ai trong một căn phòng”. Đó là loại người mà Dostoievsky gọi là chỉ có “tình yêu mơ mộng” chứ không có tình yêu thực sự.

Ông Hồ một mặt yêu nhân loại rộng lớn, mặt khác, quan tâm rất cụ thể thiết thực đến những con người cụ thể quanh mình.

Anh Trần Việt Phương có kể một câu chuyện khác cũng tương tự về ông Hồ. Trước căn nhà sàn của chủ tịch luôn có một anh bộ đội đứng gác. Thương anh lính trẻ đứng gác lâu chắc đói bụng, ông cụ đem một quả chuối xuống cho anh ta ăn. Anh lính không dám ăn vì như thế là vi phạm luật nhà binh. Ông Hồ nói: Vậy để bác gác cho cháu ăn, không sợ.

Hồ Chí Minh có điều này cũng rất quý: trong cách ứng xử với mọi người, tỏ ra rất lịch sự, nghĩa là rất tôn trọng con người: Hồi kháng chiến chống Pháp, họa sĩ Dương Bích Liên được cử đến ở với ông Hồ để vẽ. Sau một thời gian, Tố Hữu đến xem tranh, cho là không đạt (Chắc là Dương Bích Liên thích vẽ Hồ Chí Minh trong sinh hoạt đời thường, không thể hiện được tư thế lãnh tụ chẳng?). Tố Hữu quyết định cho Dương Bích Liên thôi việc và mời đi luôn. Khi ông Hồ biết chuyện này thì Dương Bích Liên đã đi rồi. Hồ Chí Minh không bằng lòng với cách đối xử như thế. Ông cho người đuổi theo mời họa sĩ trở lại để có lời với anh và đưa tiền đàng hoàng.

Tôi nghĩ Hồ Chí Minh thực bụng, không hề coi mình là ông thánh, nghĩa là chỉ muốn được là người với những nhu cầu như của mọi người bình thường. Cũng có thể trong tư cách nhà chính trị lại khác. Vì nhu cầu chính trị, có khi Hồ Chí Minh cũng phải “diễn” những điều trái với bản chất của mình. Vì thế tôi nói, thực bụng ông Hồ không thích làm thánh nhân chút nào. Thí dụ, một cũng muốn nghỉ. Tố Hữu có lần đi với ông, thấy một khẩu hiệu trên tường: “*Chủ tịch Hồ Chí Minh muôn năm!*”, ông nói: “*Hồ Chí Minh chỉ muốn nằm!*”

Ông Hồ cũng thích hút thuốc lá. Và chỉ quen hút thuốc lá ngoại, thuốc lá

Mỹ. Ông đã bị chi bộ phê bình và bắt hút thuốc nội. Sau thấy ông ho quá, lại cho hút thuốc ngoại như cũ. Anh Hoàng Tuệ kể với tôi chuyện này: hồi kháng chiến chống Pháp, đi công tác ban đêm, tỉnh cờ anh đi cùng với một đoàn người chở thuốc lá ngoại từ vùng tề ra cho cụ Hồ, có bộ đội đi kèm để bảo vệ.

Hoạ sĩ Dương Bích Liên, hồi cùng ở với ông Hồ ở Việt Bắc, thấy ông thường hút thuốc lá ngoại, uống rượu Tây và uống sữa tươi (Người ta nuôi một con bò để lấy sữa cho ông).

Theo Trần Đăng Ninh (Tô Hoài kể lại), ông Hồ ở phủ chủ tịch, thỉnh thoảng lại đóng bộ complet, cravate, chống ba toong đi dạo một lúc trong khuôn viên cho đỡ nhớ – hẳn là nhớ sinh hoạt hồi ở Paris.

Hà Huy Giáp cho biết: Một hôm linh mục Phạm Bá Trục gặp ông Hồ, bảo ông là surnature - ông Hồ nói: “Chúng mình là contrenature”.

Hà Huy Giáp có một thời gian ở gần Hồ Chủ Tịch. Ông kể chuyện hồi năm 1950, ông mới lấy vợ được một năm thì bị điều ra công tác tại Việt Bắc và ở với Cụ Hồ. Ông hỏi ông Hồ: “Sao Bác không lấy vợ mà chịu được”. Ông Hồ nói: “Mình cũng như các chú thôi, từ rón trở xuống là 18 tuổi. Từ rón đến cổ là 40 tuổi. Từ cổ đến đầu là 60 tuổi. Kinh nghiệm của dân ta là lao động suốt ngày, mệt thì ngủ luôn. Không có việc gì thì đồ trâu ra xay. Buồn ngủ hãy ngủ. Tỉnh ngủ, dậy liền, đừng có nằm mãi trong chăn. Đừng mặc đồ lằng, mềm, mỏng. Nên mặc quần áo vải. Có cán bộ lên công tác ở Việt Bắc, rồi việc, ngồi tán gẫu. Bác bảo cởi lạt sàn nhà ra, sau đó lại bảo buộc lại. Để khỏi “nhàn cư vi bất thiện”.

Các anh Huỳnh Lý, Nguyễn Trác và Hoàng Dung còn tổ chức cho chúng tôi gặp ông Vũ Kỳ, thư kí riêng của cụ Hồ.

Cuộc gặp Vũ Kỳ không giúp tôi biết thêm gì về Hồ Chí Minh. Ấn tượng để lại chỉ là hình ảnh của chính Vũ Kỳ. Ông bắt chước tác phong của cụ Hồ từ cách ăn mặc, cách nói năng. Có cái áo Tôn Trung Sơn khoác ngoài không mặc lại vắt lên vai. Đi guốc. Câu đầu tiên ông hỏi chúng tôi: “Các đồng chí có bao nhiêu nữ?”

Anh Nguyễn Khải có lần gặp Vũ Kỳ cũng có nhận xét y như thế: Đồ râu dài. áo cánh lụa. Đi guốc. Cầm quạt phe phẩy...

Tôi nghĩ bụng, đã là gia nhân thì bao giờ cũng là gia nhân. Gia nhân của người thường hay gia nhân của vua chúa thì cũng thế.

Về chuyện làm thơ của Hồ Chí Minh, tôi vẫn cho rằng, ông Hồ có ý thức sáng tác hai loại: một là loại thơ tuyên truyền thường dùng lối ca vè, cốt minh hoạ đường lối chính trị. Những bài thơ chúc Tết, mừng xuân cũng thuộc loại này. Thơ này không sáng tác theo quy luật nghệ thuật. Hai là loại thơ nghệ thuật diễn đạt tình cảm, cảm xúc thẩm mĩ. Loại này ông cốt làm để giải trí sau những giờ làm việc căng thẳng, hoặc ở trong nhà tù, khi hoàn toàn không có cách gì để làm việc cho cách mạng.

Nhiều thằng ngu hoặc cố tình không hiểu đã phê phán tôi về sự phân biệt này: Thơ Bác Hồ, thơ nào chả là thơ nghệ thuật và thơ Bác là thơ cách mạng sao lại bảo là để giải trí.

Tôi cho rằng chính cụ Hồ có ý thức phân biệt như vậy.

Người ta thường kể chuyện này để ca ngợi đức tính giản dị, khiêm tốn của cụ Hồ: khi làm những bài thơ tuyên truyền, cụ Hồ thường chuyển cho nhiều người xem, kể cả chú liên lạc, để nhờ góp ý sửa chữa cho thật dễ hiểu, dễ nhớ đối với mọi người. Thế là thơ tuyên truyền chứ còn gì nữa. Tuyên truyền thì cốt nhất là mọi người đều dễ hiểu, dễ nhớ, thế thôi. Nghệ thuật gì mà lại góp ý tập thể như thế!

Trước kia, hàng năm, vào dịp 19/5, tôi thường được nhiều nơi mời đi nói chuyện về thơ Hồ Chủ tịch. Thường có chị Trần Thị Tuyết cùng đi để ngâm thơ minh họa. Chị Tuyết cho biết, khi Hồ Chủ tịch còn sống, vào dịp cuối năm, chị thường được gọi đến để ngâm thơ chúc Tết của Chủ tịch và phát luôn trên đài. Tới dự có cụ Hồ và mấy ông trong Bộ Chính trị. Khi ngâm thơ chúc Tết, chị đề ý thấy ông Hồ có vẻ không quan tâm lắm. Ngâm xong ông thường bảo chị chuyển ngay sang ngâm *Kiều*. Tôi hỏi, thường chị ngâm đoạn *Kiều* nào. Chị nói, thường Bác bảo ngâm đoạn *Kiều* ở lầu Ngưng Bích.

Đây là đoạn Kiều nhớ nhà, nhớ người yêu, nhớ quê. Một đoạn thơ buồn.

* *

✱

Chung quanh Hồ Chí Minh, đến nay vẫn còn rất nhiều điều bí ẩn không biết đến bao giờ mới được làm sáng tỏ.

- Chẳng hạn, chuyện vợ con thế nào? Trung Quốc đã công bố Hồ Chí Minh kết hôn với Tăng Tuyết Minh. Rồi chuyện cô Hà Thị Xuân người dân tộc Tày và các con (Trung và Trinh gì đó). Ông Trần Độ cho biết, vì cô Xuân cứ đòi chính thức hoá, người ta bèn giao cho Trần Quốc Hoàn thủ tiêu cả ba chị em.

Chuyện này nhiều người biết. Có người đã viết ra như Vũ Thư Hiên trong cuốn *Đêm giữa ban ngày*. Riêng tôi được biết do giáo sư Ngô Thúc Lan được ông Văn Tân kể cho nghe và truyền đạt lại, hai là do một giáo sư dạy Sử ở Đại học Sư phạm Hà Nội, ba là Dương Thu Hương, bốn là ông Trần Độ. Nhưng gần đây có người điều tra ra vụ việc này rất tỉ mỉ, rõ ràng, và công bố cụ thể trên internet: cô Xuân bị thủ tiêu vì hai lý do: một là cô đòi chính thức hoá: điều này phải do Đảng quyết định, mà Đảng thì không thể chấp nhận. Hai là cô bị Trần Quốc Hoàn hăm hiếp nhiều lần. Hoàn tuy đã đe dọa cô, nhưng vẫn sợ bị cô tố cáo. Hắn sai Tạ Quang Chiến đập chết, rồi ban đêm, đặt xác cô ở quãng đường từ Nhật Tân đi Chèm, bố trí một xe ô tô cán lên, tạo ra một vụ tai nạn giao thông giả. Còn ba chị em cô Xuân là ba chị em họ. Một cô tên Nguyệt, một cô tên Vàng. Hai cô này cũng bị thủ tiêu vì đều biết chuyện. Nguyệt mất tích, không rõ bị thủ tiêu ở đâu. Còn cô Vàng thì bị đập chết và quăng xác xuống sông Bằng Giang, Cao Bằng.

Theo Tô Hoài, có một hồi người ta định lấy vợ cho cụ Hồ. Một số cô gái đến cho ông chọn. Ông không chọn ai vì thấy đàn bà mà chẳng ý tứ gì, cứ phơi quần, slip... rất vô ý. Có một cô người Huế, ông Hồ thích. Nhưng cô này hơi đầu, ông cũng không lấy. Ông nói, nếu có một cô công chúa nước nào thì lấy –

lấy vì mục đích chính trị – chắc ông nói cho vui.

Tô Hoài cũng cho biết, Phạm Văn Khoa thạo cả tiếng Pháp lẫn tiếng Tàu, có lần cùng đi với Hồ Chí Minh sang Trung Quốc (đi xe lửa). Một buổi sáng, Khoa thấy ông Hồ ở toilet ra, cầm slip vừa giặt, nói: “*Không có vợ, khổ thế!*”

- Còn chuyện xuất dương của Hồ Chí Minh? Có phải lần đầu tiên ra nước ngoài là đi Pháp từ cảng Nhà Rồng?

Anh Nguyễn Nguyên (tức Nguyễn Ngọc Lương), một cán bộ tình báo cao cấp của ta, cho tôi biết, Nguyễn Tất Thành lần đầu ra nước ngoài là sang Trung Quốc theo đường dây của Phan Bội Châu. Tất Thành đóng vai một người bán nước mắm, từ Nghệ An ra – giao liên là cô Chu Bích Viêm, tức bà Cả Chính (Nguyễn Nguyên đã gặp bà Cả Chính). Cơ sở cách mạng của Phan Bội Châu ở Hải Phòng lúc bấy giờ là hai cô Nhung và Sâm. Còn cơ sở ở Móng Cái là hai cô con gái ông Ký nhà đoan tên là Yến và Nhạn.

Bà Cả Chính đã từng đưa Nguyễn Tất Thành qua Hải Phòng, Móng Cái, sang Trung Quốc gặp Lý Đông A ở Liễu Châu.

Hồi ấy, ở Việt Nam chưa có phong trào cộng sản.

Sau này, cụ Nguyễn Sinh Sắc mới nhờ cụ Phan Chu Trinh bảo lãnh cho Nguyễn Tất Thành đi Pháp.

- Còn chuyện đường lối cách mạng của Hồ Chí Minh?

Theo Hà Huy Giáp, người đầu tiên phê phán Nguyễn ái Quốc có khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa là Trần Phú. Ông Đào Phan cung cấp cho tôi một tài liệu: khi thành lập đảng Cộng sản Việt Nam ở Hồng Kông, Nguyễn ái Quốc có đưa ra một văn bản gọi là chính cương vắn tắt, phân tích tình hình giai cấp sát với thực tế Việt Nam, nhất là về giai cấp địa chủ (chế độ công điền khiến địa chủ không phát triển được, vì thế địa chủ ở Việt Nam có thể phân hoá được). Staline bèn phái Trần Phú về nước, vứt chính cương của Nguyễn ái Quốc đi, thay bằng luận cương Trần Phú đã được đóng dấu ở Mạc Tư Khoa và đặt tên đảng là Đảng Cộng sản Đông Dương. Staline còn chủ trương vô hiệu hoá Nguyễn ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam.

Xem chừng Hồ Chí Minh thích tam dân chủ nghĩa của Tôn Dật Tiên hơn. ông từng dịch cuốn *Tam dân chủ nghĩa* hồi bị giam ở nhà tù Quảng Tây, Trung Quốc. Và “Độc lập – Tự do – Hạnh phúc” chính là khẩu hiệu cách mạng của Tôn Trung Sơn.

Lại có chuyện này: Nguyễn Hữu Đang có lần nói với Hoàng Ngọc Hiến: Sau cách mạng tháng Tám, Hồ Chí Minh có nói với Đang: Bảo Đại nó thoái vị sớm quá! ý ông muốn Bảo Đại cứ tiếp tục làm vua để có thể thành lập ở Việt Nam chính thể quân chủ lập hiến mà ông cho là thích hợp hơn với nước mình. Sau khởi nghĩa tháng Tám, ông ở chiến khu về muộn, lúc đó phái đoàn Trần Huy Liệu, Huy Cận đã lên đường vào Huế nhận ấn kiếm của Bảo Đại. Ông muốn cho người đuổi theo để gọi trở lại, nhưng không kịp. Anh Phạm Tuyên cho biết, ông cũng rất tiếc Phạm Quỳnh đã bị Việt Minh ở Huế thủ tiêu. Chuyện lỡ rồi, ông chỉ còn biết mời mấy người con của Phạm Quỳnh ra gặp để an ủi

(ông gặp hai bà con gái của Phạm Quỳnh). Hồi mới sang Pháp, Nguyễn Tất Thành đã từng gặp Phạm Quỳnh (cùng với Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường). Chắc ông đã hiểu Phạm Quỳnh không phải người bán nước.

Ngoài ra, từ hội dự hội nghị Fontainebleau ở Paris (1946), Hồ Chí Minh đã muốn liên hệ với Mỹ và sau này muốn thương lượng hoà bình với chính quyền Sài Gòn.

- Một bí ẩn nữa là vì sao Hồ Chí Minh đoán rất chính xác mấy thời điểm lịch sử quan trọng: năm 1945, chấm dứt đại chiến thế giới thứ hai và cách mạng tháng Tám thành công; năm 1954 chiến thắng giặc Pháp (đ đoán từ năm 1950); năm 1975 chiến thắng giặc Mỹ (đ đoán năm 1960).

Theo Trần Quốc Vượng, vì ông có tử vi.

Năm 1943, khi Hồ Chí Minh viết câu kết bài *Diễn ca lịch sử nước ta*: “*Bốn năm sự nghiệp hoàn thành*”, thì ở hội nghị Téhéran, thủ lĩnh ba siêu cường trong phe Đồng Minh là Staline, Churchill, Roosevelt đoán, chiến tranh chấm dứt năm 1946.

Không lẽ gì Hồ Chí Minh ở Việt Bắc, với một cái đài bán dẫn rất thô sơ, lại đoán thời cuộc thế giới chính xác hơn ba tay trực tiếp chỉ đạo cuộc chiến tranh chống phát xít với những thông tin phong phú, cập nhật và những dữ kiện đầy đủ. Mà ba tay này đâu có dốt nát gì!

Trần Quốc Vượng kết luận: Cụ Hồ có tử vi.

Vượng cũng là tay rất sành sỏi tử vi. Anh nói, ở thư viện quốc gia có cuốn *Tử vi phú đoán* của Lê Quý Đôn đã dịch. Vượng đến mượn. Cô thủ thư nói sách không còn. Bố Trần Quốc Vượng có quen cụ Xước là giám đốc thư viện, Vượng đến hỏi, cụ Xước nói: Ông Hoàng Minh Giám đến lấy cho Cụ Hồ đọc rồi. Sách đang ở chỗ Cụ Hồ.

Anh Từ Sơn có tặng tôi tập *Di bút* của Hoài Thanh (bản đánh máy lúc chưa xuất bản thành sách). Trong đó có đoạn viết: “*Năm 1945, khi quân Tưởng đã kéo vào dày đặc ở miền Bắc và quân Pháp đã bắt đầu đánh phá ở miền Nam, anh Tố Hữu có dịp được gặp Bác. Anh thưa với Bác:*

- *Thưa cụ, một bên thì Tây, một bên thì Tàu, bên nào đáng sợ hơn?*

- *Tây cũng không đáng sợ. Tàu cũng không đáng sợ. Đáng sợ nhất là các chú* - Ông Hồ trả lời như vậy.

Ngẫm ra đây cũng là một tiên đoán thiên tài của Hồ Chí Minh. Ngày nay Pháp, Mỹ đều rút hết rồi. Đất nước nếu còn khôn khổ thì đúng là do “các chú”.

- Một câu hỏi khác đặt ra: Cụ Hồ có ý thức tự thân thánh hoá mình không? Đã nói ông Hồ không thích làm ông thánh, nay lại nói ông có ý thức thân thánh hoá? Tôi cho hai chuyện có chỗ khác nhau. Vì yêu cầu chính trị, có khi phải dùng mưu mẹo, có khi phải diễn kịch nữa – Về mặt này, ông Hồ cũng khá “siêu” đấy. Dân tộc Việt Nam là dân tộc nông dân nên có tâm lý trọng người già và sùng bái thần thánh, chứ không tin ở người trẻ, người thường. Cho nên ông Hồ, năm mươi tuổi đã để râu dài và xưng là già Hồ. Và cũng không phản ứng gì khi người ta gọi là cha già dân tộc. Theo Trần Quốc Vượng, hội

kháng chiến chống Pháp, Trung ương có giao cho ông Trần Huy Liệu bình tán những câu sấm Trạng Trình ứng vào Cụ Hồ rồi cho truyền đi để tạo thành dư luận quần chúng. Đó là chủ trương của Hồ Chí Minh hay chỉ là “sáng kiến” của Đảng ngoài ý kiến của ông Hồ? Nhưng ông Trần Dân Tiên viết *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*, có chỗ ví cụ Hồ như con rồng ẩn hiện trong mây. Mà Trần Dân Tiên chính là ông Hồ chứ ai!

- Như đã nói, vì lí do chính trị, Hồ Chí Minh nhiều khi phải diễn kịch, sống cứ phải “diễn” như thế, kể cũng khổ. “Không có gì quý hơn độc lập tự do”. “Diễn” tức là bị tước đi của mình quyền sống tự do chứ còn gì nữa! Liệu đã ai hiểu cho ông cụ nỗi khổ này?

Những trò diễn của Hồ Chí Minh nói chung có tác dụng chính trị rất tốt đối với tầng lớp bình dân. Nhưng đối với trí thức, có khi lại phản tác dụng. Năm 1946, Hồ Chí Minh ở hội nghị Fontainebleau về nước có Trần Hữu Tước và một kỹ sư tên là Quang theo về. Trên tàu, Cụ Hồ diễn trò nhẩy son lá son với các thủy thủ. Quang thấy thế lấy làm khó chịu, mất tin tưởng. Ông ta bỏ không theo Hồ Chí Minh nữa. Theo Tô Hoài, ông ta sau này về sống ở Nha Trang. Nhưng Hoàng Ngọc Hiến lại đưa ra một thông tin khác: Trần Hữu Tước sau này có gặp Quang rửa xe máy ở Sài Gòn.

- Cuối cùng là ngày sinh và ngày mất của Hồ Chí Minh. Ngày sinh cũng do ông tự đặt ra, ai cũng biết rồi. Còn ngày mất? Đúng cái ngày ông đọc *Tuyên ngôn độc lập* (2/9)

Theo Hoàng Ngọc Hiến, ông Hồ chủ động chết vào cái ngày lịch sử ấy. Ông ấy táo để lắm đấy! Một người quyết lấy lại họ Hồ là dòng máu thật của mình (Hồ Sĩ Tạo) thì cũng có thể quyết chết vào đúng ngày sinh của cả nước, ngày mà ông đọc *Tuyên ngôn độc lập*.

- Nhưng chủ động chết làm sao được khi người ta luôn chầu chực quanh mình – Tôi cãi lại Hiến.

- Thì cũng có lúc người ta ra ngoài chứ. Lúc ấy chỉ cần dứt hết những dây dợ của cái ống thở ôxy là chết luôn chứ sao! – Hiến khẳng định thế.

Một phán đoán không phải là không có lý!

Hà Nội, ngày 6.7.2006.

Chương VIII: Tố Hữu

Nhớ lại ba, bốn chục năm về trước, vào những năm 60, 70 của thế kỷ vừa qua, biết bao thế hệ đã từng mê thơ Tố Hữu. Mê thật sự. Đọc những bài như *Bài ca mùa xuân 61* mà chảy nước mắt. Hồi ấy ông rất xứng đáng với danh hiệu “Lá cờ đầu của nền thơ ca cách mạng Việt Nam”. Để phục vụ cách mạng và kháng chiến, thơ ca hồi ấy bám rất sát từng nhiệm vụ chính trị, nên thường viết chung một số đề tài: anh bộ đội, anh giải phóng quân, Bác Hồ, anh Trỗi, mẹ Suốt, chị Trần Thị Lý, miền Nam thành đồng Tổ Quốc, miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội... Ngẫu nhiên mà thành ra những cuộc thi thơ toàn quốc. Trong những “cuộc thi” như thế, Tố Hữu hầu như đều chiếm giải nhất.

Vinh quang của Tố Hữu đâu chỉ ở tư cách nhà thơ. Về chính trị ông cũng lên vòn vọt, có lúc tưởng như là người kế cận Lê Duẩn, thay Lê Duẩn đến nơi. Cho nên ngày Tết, người ta xếp hàng nối đuôi nhau ra tận ngoài đường để chúc Tết Tố Hữu. Loại như Nguyễn Văn Hạnh, Hà Xuân Trường thì phải xếp hàng mãi tí ngoài đường, rất xa. Còn Hoàng Xuân Nhị thì chỉ rình rình chen ngang... Lúc bấy giờ được viết về Tố Hữu cũng danh giá lắm! Tôi nhớ có lần anh Lý Hải Châu, giám đốc nhà xuất bản Văn học có ngỏ ý giao cho tôi làm *Tuyển tập thơ Tố Hữu*. Định thế thôi chứ đã giao thật đâu. Vậy mà tiếng đồn ra, nhiều người đã mừng cho tôi. Anh Xuân Diệu gặp tôi, bắt tay chúc mừng: “*Thế là Mạnh bắt đầu được tiếp cận với nhà đờ rồi đấy!*”

Thế mà bây giờ! Không thể ngờ Tố Hữu xuống giá nhanh chóng và thảm hại đến thế, ở cả hai tư cách: nhà chính trị và nhà thơ. Hầu như các thế hệ làm thơ bây giờ không ai còn làm theo phong cách Tố Hữu nữa.

ở khoa Văn Đại học Sư phạm Hà Nội (có lẽ khoa Văn các trường Đại học khác cũng thế) có điều này, nếu Tố Hữu sống lại chắc buồn lắm: hàng năm cán bộ giảng dạy phải hướng dẫn hàng trăm sinh viên cao học, hàng chục nghiên cứu sinh làm luận án thạc sĩ, tiến sĩ. Đề tài ngày càng bí, quanh đi quẩn lại khai thác mãi những Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân, Nguyễn Hồng, Nam Cao, Thạch Lam, Xuân Diệu, Nguyễn Bính, Nguyễn Khái, Nguyễn Minh Châu... hầu như đã cạn kiệt. Rất bí. Cả thầy lẫn trò đều bí. Vậy mà không ai chịu làm về Tố Hữu, tuy Tố Hữu vẫn chiếm một vị trí quan trọng trong chương trình phổ thông và đại học như một tác gia lớn của nền văn học hiện đại Việt Nam.

Kể cũng lạ! Tôi cho rằng hiện tượng này cần được giải thích, nhất là đối với những thế hệ lớn lên sau 1975, đặc biệt là sau 1986, khi đất nước bước vào thời kì đổi mới. Tất nhiên, giải thích theo quan điểm lịch sử.

Theo tôi tốt nhất là tôi thuật lại những lần được trò chuyện với Tố Hữu trước 1986. Chính những lời phát biểu của ông về chính trị, về thơ ca sẽ giải thích cụ thể sự thăng trầm của số phận ông. Ngoài ra cũng phải hiểu ông đã quan niệm về thơ như thế nào và làm thơ như thế nào. Vì vẫn phải giảng thơ ông trong nhà trường, vì dù sao ông cũng là một nhà thơ tiêu biểu nhất, vẻ vang

nhất, có vị trí quan trọng trong nền thơ ca Việt Nam hiện đại và trong chương trình môn văn ở các trường phổ thông và đại học.

Tôi được gặp riêng Tố Hữu hai lần, không kể những lần được nghe ông nói chuyện ở các hội nghị.

Qua hai lần tiếp xúc với Tố Hữu, tôi thấy ông là người thông minh, nói rất giỏi. Một nhà hùng biện. Ông rất tin ở những điều mình nói như là những chân lý tuyệt đối. Nói rất sôi nổi, say sưa, không cho ai cắt ngang dòng biện thuyết của mình.

Cuộc tiếp xúc lần thứ nhất là năm 1967. Địa điểm: nhà riêng Tố Hữu, 76 Phan Đình Phùng.

Hồi ấy gặp riêng Tố Hữu rất khó. Anh Huỳnh Lý, lúc ấy là chủ nhiệm khoa Văn Đại học Sư phạm Vinh, đã liên hệ trước như thế nào đó mới xin phép được. Rất tiếc cuốn sổ tay tôi ghi chép về cuộc tiếp xúc này tôi đã để thất lạc mất thành ra chỉ còn lưu lại được trong óc một vài ấn tượng.

Tố Hữu nói về chính trị là chính. Ông say sưa ca tụng dân tộc mình trong chiến tranh chống Mỹ vừa thông minh vừa anh hùng. Ông nói về Nguyễn Văn Trỗi, Nguyễn Văn Bé. Ông rất lạc quan và hoàn toàn thoả mãn về Đảng, về cách mạng Việt Nam chỉ có tiến lên theo đường thẳng. Con đường chỉ có toàn ánh sáng. Cách mạng Việt Nam không hề có bi kịch.

Tố Hữu tỏ ra rất phục Lê Duẩn. Ông cho Lê Duẩn đúng là một penseur.

Ấn tượng khó quên nhất của tôi là ông nói liên miên, nói rất nhiều. Tôi nhớ ông nói từ khoảng hai ba giờ chiều. Nói rất bốc. Lúc đầu còn ngồi ngay ngắn, sau co chân xếp bằng tròn trên salon. Tôi ngồi sát cạnh, thỉnh thoảng ông còn vỗ mạnh vào đùi tôi, hỏi một câu gì đó. Hỏi không phải để nghe trả lời, mà là cách gây chú ý, để nghe ông nói tiếp. Ông nói cho đến khoảng năm giờ chiều. Anh thư kí riêng đi ra, xem đồng hồ, ý nhắc ông nghỉ cho đỡ mệt. Ông không để ý, đứng dậy bật đèn, nói tiếp.

Thực tình lúc ấy tôi mót đi tiểu quá. Ngồi ngay cạnh ông, đứng lên không tiện. Và lại biết đi to Toilet ở chỗ nào! Mà cũng nghĩ ông sắp nghỉ rồi, vì trời đã muộn. Nhưng ông cứ nói, nói liên miên, nói say sưa hào hứng. Lúc đó, thực bụng tôi nghĩ: Trên đời không có gì nhảm nhí bằng chuyện văn chương, chỉ có đi tiểu là quan trọng nhất.

Nhưng cuối cùng thì ông cũng nghỉ, có lẽ do cách nhắc khéo của anh Huỳnh Lý. Ông bắt tay từng người. Đến lượt tôi, không hiểu sao, ông lại còn giữ tay, nói tiếp mấy câu nữa. Sợ quá!

Cuộc tiếp xúc thứ hai. Địa điểm: ở ngôi nhà bát giác cạnh trường Chu Văn An bên Hồ Tây, năm 1980.

Lần này do anh Đoàn Trọng Huy, phó chủ nhiệm khoa Văn Đại học Sư phạm Hà Nội liên hệ được. Lúc này tôi đã được chuyển ra công tác tại Hà Nội.

Cũng như lần trước, Tố Hữu vẫn nói nhiều, nói liên miên. Ông nói về chính trị, về thơ, về việc giảng dạy văn trong nhà trường. Sau năm 1975, tình hình đất nước đã ít nhiều đổi khác. Vì thế ông cũng nói đến chuyện mở cửa, đến chống chủ nghĩa Mao, đến mở rộng đề tài thơ và phát triển phong cách thơ.

Nhưng tinh thần vẫn như cũ, vẫn Đảng ta là đúng nhất, sáng suốt nhất, nhân dân ta, dân tộc ta là tuyệt vời, Mác Lênin là chân lý tuyệt đối, và văn học gắn với chính trị, phục vụ chính trị là chân lý muôn thuở.

Dưới đây là lời độc thoại triền miên của Tố Hữu, tôi ghi lại được:

" Vấn đề mối quan hệ giữa chính trị và văn nghệ, tưởng không còn chuyện gì nữa, hoá ra không đơn giản. Vẫn còn có nhiều người chưa nhận ra cái lẽ lớn ấy.

Văn học phải góp phần tạo ra con người mới, con người xã hội chủ nghĩa, để bảo vệ và xây dựng đất nước. Với dân tộc ta, động viên hy sinh xương máu đường như dễ hơn là động viên đồ mồ hôi, đồ trí óc để tăng năng suất lao động, cải thiện đời sống cho mình.

Tiêu chuẩn đánh giá một nền văn học lớn là góp sức tạo ra con người mới. Đó là thước đo, nói là cao nhất cũng được, nói là duy nhất cũng được. Cũng có thể gọi đó là quan điểm thẩm mỹ của ta.

Đúng là các vấn đề văn học nên đưa ra tranh luận, kể cả với quan điểm đối địch. Nên làm quen với những cách suy nghĩ khác nhau. Nên học cả những vũ khí của địch. Muốn hay không muốn, trái đất cũng có những cuộc giao lưu như thế. Không nên bịt cửa. Trong thời đại này, không có dân tộc nào sống như thế. Chủ nghĩa Mao nảy sinh trong sự bịt cửa, tự bịt cửa trong ngu dốt và tàn bạo.

Phải mở cửa. Mở cửa để đón ánh sáng và gió mát chứ không phải để đón ma quỷ. Vì đời có cả thiên thần và ma quỷ... Phải biết đóng cửa, mở cửa một cách khoa học. Mở cửa cũng còn để trao đổi với ngoài. Có vay có trả, có góp cho đời. Ta rất tự hào về văn học ta là văn học của một dân tộc tiên phong, có vẻ đẹp của nó.

Quy luật từ xưa đến nay là quy luật riêng chung.

Xưa cái chung lẫn át cái riêng.

Nay cái riêng lẫn át cái chung.

Cần hoà hợp riêng chung. Cái chung mà không phát huy cái riêng, cái riêng nó sẽ quay lại chống lại cái chung.

Làm chính trị là l'art des possibilités. Làm sao sử dụng được đến ngón tay út của con người. Tập thể là vô cùng. Con người cũng là vô cùng. Nói vượt mình là không đúng. Nên nói phát huy khả năng của mình. Làm sao vượt mình được! Chủ nghĩa Mác ý thức được khả năng vô tận của con người.

Con người là gì? Cuộc sống là gì?

Là vật chất, trí tuệ, tình cảm – là con – người – mới.

Không Tử phủ nhận “con” là đối trá. Thực ra Không Tử coi con người là trâu chó.

Con người khác con vật là có trí tuệ và tình cảm. Có cái đầu pensant. Mao không cần. Tư sản cần nhưng chỉ cần để phục vụ nó. Làm trái nó, nó chặt đầu. Mọi chế độ bóc lột đều ngu dân ở những mức độ khác nhau, mức hạn chế khác nhau, do lợi ích giai cấp. Chỉ có chủ nghĩa cộng sản là parti de l'intelligence.

Cái “con” là nécessité. Nhưng trí tuệ, tình cảm mới là đặc trưng của người. Chủ nghĩa xã hội là làm chủ tập thể cộng với công nghiệp hoá. Lênin thì nói: Chính quyền Xô viết và điện khí hoá...

Bác Hồ thì nói độc lập tự do. Tự do là chuyện muôn đời. Nécessité comprise là chuyện muôn đời. Vĩ nhân là làm chủ quy luật và chiến đấu cho tự do. Đúng thế. Nhưng thực sự là người tự do, khó lắm! Hạnh phúc lớn nhất là tự do, là làm chủ.

*Uống ngụm nước suối trong đỡ khát
Trông trời cao mà mát tâm can.*

Nước suối mà sao ngon? Vì đó là tự do, là nécessité, quy định bởi cái nécessité cao hơn tức là cứu nước. Tôi chỉ nói tới nói lui những điều đã cũ, không có gì mới. Vì không cần nói gì hơn.

*“Bay vào vũ trụ” là nécessité
Dép lốp là nécessité.*

Tôi thừa nhận dép lốp, cơm khoai, vì đó là nécessité. Song tôi cũng có cái đầu để mơ ước chứ! Cho nên tôi thấy bay vào vũ trụ cũng là nécessité.

Nói vị nghệ thuật là dối trá. Ai chả vì cuộc sống này khác. Chỉ có người cộng sản là nói ouvertement. Phong kiến, tư sản không dám nói. Còn tiểu tư sản là tù binh của mọi nguồn, bơi trong mọi dòng nước, tự lừa dối mình. Tiểu tư sản không có đời sống độc lập. Ta nói ouvertement vì ta nói sự thật và chỉ có ta mới nói được.

Thanh niên bây giờ có xu hướng “Tây loăng quăng hoá”, dễ mất tính dân tộc. Ông cha ta bản lĩnh lắm, mãnh liệt lắm nên mới tránh được Tây hoá.

Nhưng dân tộc phải nhịp theo thời đại. Đó là sự thật khách quan.

Thời đại là: ba dòng thác cộng với cách mạng khoa học kỹ thuật.

Nhật Bản đã trở thành 2^{ème} puissance vì có ba yếu tố:

1. Tinh thần Đại Nhật Bản (Đảng Cộng sản lẽ ra phải tranh lấy ngọn cờ dân tộc. De Gaulle và tư bản Nhật nắm dân tộc hơn đảng cộng sản).
2. Cách mạng khoa học kỹ thuật
3. Quản lý xã hội, quản lý kinh tế rất khôn ngoan (quản lý theo lối tư bản cộng với truyền thống gia trưởng)

Conscience và Science. Thời đại này có hai cái đó thì thắng. Trẻ con ta có Conscience politique rất sớm. Nói phải có lý nó mới phục, nó mới nghe.

Tài nguyên thì ta có dầu, có sắt. Cho nên lắm kẻ đã ve vãn “xôn xao ngoài cửa thiếu gì yến oanh”

Dân tộc ta có truyền thống rất mạnh. Tinh thần thời đại cũng mạnh. Hai cái đều mạnh. Nhiều dân tộc phải xấu hổ vì ông cha của mình: ăn cướp, quân phiệt, hoặc đầu hàng khiếp nhục.

Dân tộc ta, cái dominant là nhân dân. Không cần tư sản. Do chống ngoại xâm mà hình thành dân tộc. Chống xâm lược trên quy mô lớn nên dân tộc lập tức gắn với nhân dân.

Dân ta profondément – athée – vô thần – pratique. Lừa cả thần, lừa cả Phật (Trạng Quỳnh). Bất chấp Không, Phật, Thiên Chúa. Rất matérialiste. Cái

nôì dân tộc ở chính Việt Nam. Nhân dân ta là miếng đất lí tưởng cho chủ nghĩa cộng sản.

Dân tộc – Nhân dân – pratique. Lại có tính nhân dân nữa. Thừa nhận giá trị con người rộng rãi lắm “Thương người như thể thương thân”. Nhân ái lắm! Không lấy mình làm chuẩn như Khổng Tử “Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân”. Tình làng xóm, cha con, vợ chồng rất khác đạo Nho. Tàu nói trọng nghĩa khinh tài, đào viên kết nghĩa mà dối nhau, giết nhau.

Thời đại ta có chủ nghĩa Mác nên tránh được tự phát, tùy tiện. Cái yếu nhất của ta là khoa học kĩ thuật. Đảng đề ra cách mạng khoa học kĩ thuật là then chốt, trúng quá!

Cuộc thắng Mỹ của Việt Nam lớn lắm. ảnh hưởng đến nhiều dân tộc trên thế giới. Họ không sợ Mỹ nữa. Mỹ không dám gây sự, không dám có một Việt Nam thứ hai.

Tố Hữu ngừng lại một lát rồi tiếp: “Đây là tất cả những gì tôi đã nghĩ và đã nói bằng thơ.

Từ *Từ ấy* tôi vẫn nói thể thôi: lẽ phải, chân lý, tình cảm. Chân lý chói qua tim. Chân lý phải qua tim mới dẫn tới hành động. Tình cảm lớn phải có chân lý lớn chỉ đạo. Mao không có tim và chân lý. Tôi nói My Châu “Trái tim làm chỗ để lên đầu” làm mất nỏ thần. Mao thù. Tàu bay Việt Nam không cho qua Trung Quốc.

Thơ Tố Hữu là nói lẽ phải lớn của dân tộc và thời đại. Tôi viết bài “*Một nhánh xuân*”. Có lẽ người ta đã quên lẽ phải lớn chẳng, nên phải nói lại. Người ta nói tầm bậy về Đảng quá. Apolitique nặng. Không biết lịch sử dân tộc do Đảng đem lại. Chủ nghĩa công thần, tính công trạng mình nhiều quá mà không tính công Đảng. Hoàng Văn Hoan tách Đảng, thành phản quốc. Còn gắn với Đảng là mùa xuân vĩnh viễn.

Nhà văn phải có message nhấn gửi cho đời. Vấn đề là có cái gì đáng nhấn gửi thật không? Chuyện văn là chuyện đời, chuyện lẽ phải.

Nghệ thuật phải có hình thức adéquate 100%. Nhưng đó là chuyện dĩ nhiên. Art là personnel, không phải individualiste. Rất riêng song không cá nhân chủ nghĩa. Bên cạnh hoàng anh, hoạ mi, phải có sẻ sẻ, chim chích, thích chữ, vui chữ! Nhưng cá tính là gì? Cá tính có ý nghĩa thực là góp một tiếng nói cho đời. Hoạ mi hót mà đời insensible thì phục vụ ai, có ích gì, vô nghĩa.

Có người chủ trương viết cho mai sau, không cần đời chấp nhận. Vô lý. Mai sau ai sinh ra? Trên trời rơi xuống à? Người mai sau là ai? Chẳng qua là trốn dư luận, ai biết mai sau là gì!

Nghệ sĩ phải sống với thời đại của mình. Có convention, có giao ước của nó chứ! Rút lại phải sao cho người đương thời chấp nhận.

Có nhà thơ chỉ nói tình yêu, tình bạn, hoa đẹp. Thích chữ! Có người nói thời buổi chiến tranh không nên vẽ phong cảnh, vẽ hoa. Tầm bậy! Cảm thụ được cái đẹp của thiên nhiên muôn hình muôn vẻ, lớn lắm chứ! Nhưng phải bàn thế nào là đẹp. Rút cuộc là trở về humanisme.

Rất mừng là thế hệ trẻ đang lên. Lê Thị Kim có bài *Cỏ*. Tôi không viết

được. Yêu thiên nhiên và yêu tình yêu. Khánh Chi rất nên ủng hộ. Tuổi mình không còn là tuổi tình yêu, nói gì được nữa.

Rất may là thời đại ta cùng tồn tại bốn thế hệ: thế hệ già, thế hệ thời chống Pháp, thời chống Mỹ, thời xây dựng chủ nghĩa xã hội. Già có vẻ đẹp của già (đừng có lắm cảm). Trẻ biết đâu mà nói. Mỗi thế hệ có vẻ đẹp riêng, có ưu thế riêng. Hãy nói to lên những điều đẹp nhất của mình.

Tôi rất chú ý từ ngữ, âm điệu, nhạc điệu. Không dùng từ ẩu bao giờ. Thơ phải tiết kiệm, không nói dài. Tôi không có khả năng sáng tạo từ mới. Từ vựng của tôi nghèo lắm! Từ ít và không thông minh như của Chế Lan Viên. Phạm Tiến Duật, Bằng Việt cũng lắm từ, chịu khó tìm tòi, sáng tạo ngôn ngữ.

Chỗ yếu của tôi là thường dùng từ ngữ quen thuộc. Không nói được điều gì bất ngờ, làm nên sự giật mình về hình thức.

Nhạc điệu ngôn ngữ Việt Nam hay lắm. Âm thanh diễn đạt chính xác, cụ thể, nhiều giọng điệu. Mỗi bài thơ phải tìm một giọng thích hợp: *Emily con, Kính gửi cụ Nguyễn Du, Theo chân Bác...* Bác thích loại thơ rigoureux. Bác rất Classique. Vì thế *Theo chân Bác* phải dùng thể thất ngôn mới thích hợp.

Nhịp sống thay đổi, cũng phải tạo nhạc điệu mới. Phải phá thể, phá cách. Lục bát cũng thế:

“Thác, bao nhiêu thác cũng qua”

Các cụ xưa không làm thế.

Tôi rất nghiêm trong việc dùng chấm và phẩy. Học sinh bây giờ chấm phẩy bừa quá. Phải học tính chính xác, khoa học, khẩn trương, hoạt bát. Ông bà ta không làm được điều đó vì nhịp điệu nông nghiệp quen rồi.

Tôi cố gắng phục vụ mọi người. Xã hội ta có ba loại:

- Loại văn hoá thấp: Trình độ cấp I. Người lao động phần lớn ở mức độ này.

- Loại trình độ cấp II, cấp III, tuổi 30, 40. Loại này cũng có hàng triệu người.

- Loại đại học. Trí thức.

Bài *Emily, con...* phục vụ độc giả từ trung học trở lên. Viết cho loại này, tiện, vì cùng loại với tác giả. Có thể làm một cách tự nhiên, không mất công.

Viết cho loại một cực lắm. Đối tượng là dân gian. Bài *Ba mươi năm đời ta có Đảng* viết cho hàng chục triệu người. Gọi là về rất đúng, là khen, vì dụng ý của tôi là làm về.

Bài *Mẹ Suốt* viết cho chính mẹ Suốt. Nhưng không giữ mức về. Đó là bài thành công với nhiều tầng lớp.

Bài *Theo chân Bác* phải vừa hợp phong cách Bác, vừa phục vụ toàn dân, cho cả trí thức. Dùng thất ngôn có thể giải quyết được.

Bài *Nước non ngàn dặm* chủ yếu nói cho miền Nam. Cần gọi cảm nên dùng lục bát là tiện. Nhưng có savant hơn một chút. Cấu tứ không khó lắm! Khó là forme nào, giọng nào. Năm ba câu đầu mà bắt được giọng rồi thì dễ lọt.

Câu đầu lợi hại lắm. Bài *Một nhàn xuân* tôi đã làm năm năm trước. “*Năm 20 của thế kỉ XX*”. Sau nghĩ làm lý lịch làm gì, anh là gì mà khai lí lịch!

Tôi phải nghĩ hai câu mở đầu khác:

Vâng xin kể cùng Xuân đồng chí

Chuyện riêng chung một cuộc đời bình dị.

Thường khó làm câu đầu và câu cuối. Câu cuối phải gọi ra cái gì rộng hơn cái mình nói trong thơ. Phải mở, không được đóng. Đóng lại là vô duyên. Đọc câu cuối người ta còn nghĩ, còn vợ vợ vãn vãn, thế hay hơn.

Còn từ câu đầu đến câu cuối không biết trước, không tự giác. Trước khi viết nghĩ nhiều. Khi viết quên đi và thả cho xúc cảm, cứ như tìm hoa trong đêm. Thơ kị nhất đọc câu trước người ta đoán được câu sau. Chính mình cũng không biết, không ngờ. Phải cho thơ tự nó sinh sôi, phát triển. Có ai đó nói rằng, nhà thơ hoàn toàn biết rõ tiến trình sáng tác một bài thơ, hoàn toàn biết trước câu thơ cuối cùng của tác phẩm. Tôi thì có khi làm xong bài thơ, cũng ngơ ngác ngác về tác phẩm của mình. sáng tác là cảm xúc không luôn luôn tỉnh táo. Văn xuôi có tỉnh hơn chăng? ở đây có những yếu tố ngẫu nhiên, tình cờ. Có khi cũng không biết là hay hay dở nữa kia. Anh Xuân Diệu hỏi tôi, sao anh lại tạo ra được hai câu: *“Nỗi niềm chi rửa Huế ơi, Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên”*? Tôi cũng không biết sao mình lại tài thế!

Thơ có quy luật riêng của nó.

Phạm Tiến Duật là anh lính thì hay. Đến lúc luận là chết. *Vòng trắng*. Sao đòi lại tự tử! Hai lần tự tử! Giết anh và giết người chết rồi. Không hiểu đời đã luận đời!

Trần Đăng Khoa đang dở dang, hết trẻ con, nhưng chưa thành người lớn. Nói giọng ông già là thật.

Phải luôn đề cao thể giới quan, nhân sinh quan. Nhưng đối với lớp trẻ, nó thấy khắc khổ quá. Phải nói đạo lý thế nào đây không xa lạ với nó. Nên đề cập đến tất cả những gì nó quan tâm. Đừng nói đại nghĩa trước mà phải đi từ tiểu nghĩa trước (tình yêu, tình bạn). Từ bỏ tiểu nghĩa, nó không nghe đâu! Không chấp nhận tình yêu và thơ tình là không đúng, là nihilisme. Thơ tình là loại thơ khó nhất: nói được cái gì mới? Tôi không làm được.

Nói thơ Tố Hữu không nói hết mọi vấn đề là đúng. Nhưng cho rằng thơ Tố Hữu chỉ nói cái to không nói cái nhỏ thì oan. Nhưng chuyện cụ thể chỉ là cái cớ để nói cái to. Cái tật quen của tôi nó vậy. Tố Hữu có nói cả hoa và rác đầy chứ. Nhưng phải có trách nhiệm, phải làm cách mạng, phải quét rác (*Tiếng chổi tre*)...

Bài *Hồ Chí Minh*. Khi viết bài này, tôi chưa được thấy Bác, chỉ biết qua về Bác, chưa đọc gì của Bác. *“Vung guom lấp sủng”* là nghĩ thế, viết thế. Nhưng nói *“Người lính già”* là bạo, thế mà đúng. Lúc bấy giờ nói thế là bạo, trái với xu hướng quan niệm về lãnh tụ, về vĩ nhân, lúc đó. Đúng, Bác là người lính.

Bà má Hậu Giang. Có chuyện thật nghe nói ở Ban Mê Thuật: một bà má nấu nồi cơm to, bị Tây chặt đầu. Còn phía ra cả. Lúc đó Bắc Sơn thất bại, Nam kỳ thất bại. Tư tưởng défaitisme, cần góp phần khôi phục lại niềm tin.

Ly rượu thơ. Có chuyện một viên tướng có bà mẹ yêu nước. Còn chuyện

chúc thọ là bịa.

Mẹ Suốt, có chuyện đẻ con bị xảy, có chuyện vải màn nguy trang thật và cũng có hỏi mẹ mấy câu. Nhưng đặt thêm ra lời hỏi và câu trả lời. “*Cá tôm cũng sướng*” là bịa.

Nhân tiện thấy ông nói về những bài thơ cụ thể, tôi tranh thủ hỏi về bài *Ân hận* tôi đọc trên báo thời Mặt trận dân chủ Đông Dương, đề tặng một “*nàng trinh nữ*” nào đấy. Ông nói bài này làm trong nhà tù. Hồi ấy yêu một cô. Cô ấy đi lấy chồng. Đơn giản thế thôi.

Nói mãi cũng mệt. Tổ Hữu nghỉ, uống nước.

Qua ý kiến của Tổ Hữu, thấy ông quả là một nhà thơ có kinh nghiệm. Và không phải là không có tài.

Nhưng vì sao thơ ông không có giá trị lâu dài? Có lẽ vì ông chọn cho mình con đường làm thơ chính trị. Ông đã đáp ứng xuất sắc tâm lý chính trị của dân tộc một thời. Nhưng thời ấy đã qua rồi.

Thơ tuyên truyền chính trị nên phải đơn nghĩa. Và vì phải hướng chủ yếu về đối tượng công nông binh, nên phải sử dụng những thể điệu truyền thống kể cả lối ca vè và phải dùng những hình ảnh, những ngôn từ quen thuộc, tránh sáng tạo hình ảnh và từ ngữ mới lạ.

Tổ Hữu lại tiếp tục nói. Ông chuyển sang nói về giáo dục, về việc dạy văn. Ông cho rằng muốn dạy tốt phải dựa trên nghiên cứu khoa học. Giáo viên không được tiếp xúc với các công trình khoa học thì như người lính ra trận không có vũ khí. Giáo viên văn học là giáo viên khổ nhất mà đáng lẽ sướng nhất. Học sinh nộp bài như nộp thuế.

Ta còn thiếu những công trình khoa học có sức thuyết phục. Tôi chưa tin có ai đã dạy *Kiều*, hiểu *Kiều* một cách đầy đủ. Và liệu đã có ai hiểu hết một bài *Bình ngô đại cáo*. Bài văn lạ lùng trên nhiều mặt. Lượng thông tin ghê gớm. Từng từ có giá trị xã hội, đại diện cho một thực thể xã hội. Trí tuệ, tư tưởng ghê gớm lắm: “*Lấy nhân nghĩa*”, “*lấy chí nhân*”. “*Chí nhân*” thời ấy là gì? “*Cường bạo*” nội dung thời ấy là gì? “*Trúc chẻ ngói tan*” phải là một chiến dịch ghê gớm lắm. Bao nhiêu ý nghĩa nhận thức!

Thầy giáo văn học là đắt nhất. Nghề này không chỉ đòi hỏi hiểu biết. Anh phải sống đẹp. Thông tin văn học khác. Phải gây hiểu biết và xúc động thật sự. Không cảm thụ được và truyền đạt được cảm xúc thì nghề dạy văn là vô nghĩa.

“*Đau đớn thay phận đàn bà*”, không có gì sáng tạo cả mà hay, vì là tiếng kêu giữa trời cho ba trăm năm sau. Thiên tài là sự nhuần thấm máu thịt đến mức như như là cảm quan ngẫu nhiên, tạo ra cái đẹp mà không biết. “*Long lanh đáy nước in trời*”. “*Long lanh*” sau mới thấy “*đáy nước*” và thấy “*trời*”. Được nghe, hiểu một câu thơ như thế, chết cũng sướng.

Nếu loài người hiểu hết vẻ đẹp của mình thì là thiên thần. Là thoát ra khỏi tấn bi kịch lớn. Bi kịch của loài người là không ý thức được vẻ đẹp của mình, do mình tạo ra, và tất cả thấy cần phải sống đẹp như thế. Làm sao một dân tộc rất đẹp như Campuchia lại bị tiêu diệt có vẻ dễ dàng như thế? Tôi vẫn

suy nghĩ mãi về điều đó.

“Phải đặc biệt coi trọng giáo dục, coi trọng văn học. Chủ nghĩa xã hội đâu phải chỉ cần cơ sở khoa học kỹ thuật. Con người còn cần tâm hồn nữa chứ. Nếu không chỉ là con thoi, một thứ con cao cấp thoi”.

ý kiến của Tố Hữu về giáo dục, về dạy văn nói chung là đúng, tuy không có gì mới mẻ đặc sắc. Sức hấp dẫn vẫn chỉ là ở nhiệt tình sôi nổi và niềm tin mãnh liệt, đã trở thành phong cách riêng, khẩu khí riêng của ông.

Lúc đó anh Đoàn Trọng Huy vừa mua được cuốn *Tuyển tập thơ Tố Hữu* do Hà Minh Đức soạn. Anh xin chữ kí của Tố Hữu. Tôi đọc bài *Mẹ Tom*, thấy câu thơ “*Sống trên cát, chết vùi trong cát*” in là “*Sống trên cát, chết hoà trong cát*”, bèn nhân tiện hỏi Tố Hữu: *hoà hay vùi?* Tố Hữu nói “*vùi chứ hoà thì còn văn chương gì nữa*”. Ông tỏ ra tán thành lời bình của Hoài Thanh về chữ *vùi* trong bài thơ này.

* *

*

Tố Hữu trông người nhỏ nhắn, nhẹ nhõm như một thư sinh. Nhưng rất hách. Tôi đã nghe Hoàng Cầm nói, ông đã từng ra lệnh bắt Trần Dần, Tử Phác bằng sáu tiếng ngắn gọn: “*Gọi nó về, bắt lấy nó*”. Tôi đã chứng kiến Nguyễn Đình Thi sợ ông như thế nào, tôi ví như con cua co dùm người lại trước con ếch.

Tôi đã nghe Hoàng Ngọc Hiến thuật lại về Tố Hữu trong cuộc họp nhà văn đảng viên hồi tháng sáu năm 1979. Nguyên Ngọc trình bày bản đề cương chống Mao-it. Tố Hữu đã quạt cho Nguyên Ngọc một trận, cho đây là hiện tượng “ngược dòng”, ông có cách nói mỉa mai rất ác. Nhân thấy Nguyên Ngọc, người thấp, nhân làm đổ cái micro trên bàn chủ tịch đoàn, ông nói: “*Cái bục này đối với tôi hơi cao, đối với anh Nguyên Ngọc thì cao quá!*”. Ông còn đến vuốt râu Nguyên Hồng: “*Để râu sớm quá đấy, để trốn họp chi bộ chứ gì!*”. Gần đây Kim Lân còn cho tôi biết, hôm ấy, Tố Hữu đến chỗ Kim Lân, nói: “*Dạo này viết ít quá đấy!*”. Kim Lân buột miệng nói: “*Bác lại phê bình em rồi!*”. Có vậy thôi mà nghĩ sợ quá. Kim Lân nói: “*Tôi nhớ trong truyện Tam quốc, có hai anh bạn thân, sau một anh làm to, anh kia đến chơi, nói suông sã về những kỉ niệm thuở hàn vi. Sau bị tay kia cho người đuổi theo thủ tiêu – Sợ quá!*”.

Tôi chắc Kim Lân sợ thì có sợ, nhưng làm gì đến nỗi thế. Bọn nhà văn là chúa hay phóng đại.

Nguyễn Khải cũng kể lại, hôm ấy anh ngồi chủ tịch đoàn. Có một cậu nói nhỏ với anh: “*Ông Lành đang nói sao cậu lại cười?*” Khải sợ quá, vội chối: “*Không, rằng tôi nó hô đấy chứ, tôi có dám cười đâu!*”.

Gần đây anh Hoàng Dũng cán bộ giảng dạy khoa Văn Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, học trò thân thiết của Nguyễn Tài Cẩn, cho biết, Tố Hữu có lần gọi Huy Cận, bảo phải biên soạn cuốn từ điển về thơ Tố Hữu: “*Pouchkine có từ điển, sao Tố Hữu không có từ điển*”. Huy Cận nhờ nhà ngôn ngữ học Nguyễn Tài Cẩn giúp cho việc này. Cẩn từ chối không được, bèn dùng

mẹo, nhận nhưng không làm, tuy thỉnh thoảng lại giả vờ đến Tổ Hữu “xin” ý kiến về câu này, chữ khác của thơ ông. Bây giờ Tổ Hữu chết rồi, chẳng có trang từ điển nào cả. Anh đồ nghệ lấu thật!

Năm 1986, Đại hội Đảng lần thứ VI. Tổ Hữu mất hết mọi chức vụ. Tự tốt đỉnh vinh quang tụt xuống đất. Đau lắm! Từ Sơn đến chơi thấy nhà như có tang. Ông nói với Từ Sơn: “*Chúng nó tiếc gì mà không cho mình làm cố vấn!*”. Rồi kéo Từ Sơn ra ngoài vườn như sợ có kẻ nào nghe trộm: “*Có gan lên chiến khu làm cách mạng lại không?*” Đúng là cay cú đến mức điên rồi!

Tổ Hữu rất ghét thi hoa hậu. Ông nói với Hoàng Diệp, Nhà xuất bản Văn hoá thông tin: “*Thi hoa hậu để khoe mông khoe đùi chứ gì! Làm như thế những phụ nữ xấu người ta tủi. Sao không thi bắn súng?*” Tất nhiên Tổ Hữu rất ghét Gooc bachốp. Chị Tổ Nga, vợ Hoàng Ngọc Hiến, bắt chước giọng Huế của ông rất vui: “*Miếng có Hồ Chí Minh của miếng chứ! Thấy người ta chóp chóp, cũng chóp chóp*”.

Những năm cuối đời, ở Tổ Hữu, có chuyện này cũng lạ: thường phủ nhận những điều mình đã nói, đã làm. Trong cuốn *Chân dung và đối thoại*, Trần Đăng Khoa nói đến chuyện Phù Thăng một thời bị qui chụp chính trị rất nặng. Khoa cũng thuật lại cuộc phỏng vấn Tổ Hữu về việc sáng tác bài *Hoan hô chiến thắng Điện Biên*. Tổ Hữu nói, không hề biết chuyện Phù Thăng, còn những điều Trần Đăng Khoa hỏi ông về bài *Chiến thắng Điện Biên* là bịa. Thực ra Tổ Hữu từng viết bài phê phán Phù Thăng, còn về cuộc phỏng vấn ông về bài *Chiến thắng Điện Biên* thì Khoa nói với tôi: “*Em có ghi băng hân hoi, đâu có bịa*”

Lại có chuyện Nhật Hoa Khanh công bố một bài phỏng vấn Tổ Hữu rất dài. Đọc bài phỏng vấn này, thấy Tổ Hữu nói ngược hẳn những điều ông nghĩ, ông viết và ông làm trước đây đối với các nhà văn thuộc nhóm *Nhân văn giai phẩm*. Ngược hẳn lại như quay 180 độ, khiến rất khó tin là có thật. Trần Đăng Khoa cho rằng, Tổ Hữu quả cũng hay phủ nhận những điều mình đã nói, đã làm, nhưng không đến nỗi quá quắt như trong bài phỏng vấn của Nhật Hoa Khanh. Tô Hoài thì nói, những sự kiện, những chi tiết trong bài phỏng vấn đều có thật cả, chỉ có điều Tổ Hữu nói ngược lại. Nhật Hoa Khanh thì nói, anh có ghi âm, còn giữ băng ghi âm.

Hiện tượng này tôi vẫn thấy khó tin và cũng khó giải thích. Hay là giải thích bằng tính cách của người Huế chẳng: “*Sơn bắt cao, thủy bắt thâm...*”

Tổ Hữu ngay khi đã mất hết chức vụ, vẫn rất hách. Trong một cuộc gặp mặt của các nhà văn lão thành (Hữu Thỉnh hằng năm cứ vào đầu xuân lại mời các nhà văn ở Hà Nội từ 70 tuổi trở lên đến gặp mặt để chúc Tết và mừng tuổi), người đã đến đông, Tổ Hữu đến sau, ông nhìn khẩu hiệu trên tường: “*Hoan nghênh các nhà văn lão thành cách mạng*”, nói thủng thẳng: “*Lão, nhưng liệu có thành không chứ!*”

Tính cách như thế nên nói chung văn nghệ sĩ không ưa. Khi ông có chức có quyền, người ta sợ, người ta phải đến – như xếp hàng chúc Tết ông chẳng hạn. Nay hết chức quyền rồi, người ta lảng hết. Tôi nhớ đám tang Lưu Quang Vũ, Xuân Quỳnh ở 51 Trần Hưng Đạo, người đến viếng đông lắm. Viếng xong,

mọi người sang phòng bên uống nước và trò chuyện. Tôi thấy Tô Hữu ngồi một mình. Chả có ai đến nói chuyện. Ông ngồi một lúc rồi lẳng lặng bỏ về.

Hết mọi quyền lực rồi, Tô Hữu vẫn có tật nói nhiều. Hôm báo *Văn nghệ* tổ chức hội thảo về cuốn *Chân dung và đối thoại* của Trần Đăng Khoa, ông có đến dự. Một mình ông nói hàng tiếng đồng hồ.

Lúc Tô Hữu đã mệt nặng, Nguyễn Khải có đến thăm. Khải nói, ông đã mệt lắm, nói không ra tiếng, vậy mà miệng vẫn mấp máy, lắp bắp. Đúng là mắc bệnh nói.

Hình như Gala cười có diễn một tiết mục văn nghệ về một anh chàng mắc bệnh nói nhiều thì phải.

Ca dao có câu:

*Rượu lạt uống lắm cũng say,
Người khôn nói lắm, dẫu hay cũng nhàm.*

Láng Hạ, ngày 22 – 5 – 2007.

Chương IX: Xuân Diệu

Hồi kháng chiến chống Pháp, có lần tôi đã được thấy Xuân Diệu. Lúc ấy tôi đang học ở trường Trung học kháng chiến đóng ở Đào Giả - Phú Thọ. Tôi đi khám bệnh ở một bệnh viện ở Đại Đồng. Hình như anh cũng đi chữa răng thì phải. Có người biết Xuân Diệu, chỉ cho tôi. Anh đi xe đạp, mái tóc lượn sóng, rất thi sĩ.

Từ ngày về Hà Nội học, rồi công tác ở Đại học, tôi có dịp đến Xuân Diệu mấy lần cùng với Nguyễn Duy Bình và Hoàng Ngọc Hiến. Vào cuối những năm 60, sang những năm 70 của thế kỉ trước, tôi luôn viết cho tạp chí *Tác phẩm mới* do Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Tô Hoài thay phiên nhau phụ trách, vì thế luôn có dịp tiếp xúc với Xuân Diệu.

Xem chừng anh rất tin nhiệm tôi. Có lần tôi ngồi uống cà phê với anh ở 24 Điện Biên, bỗng anh nói: “*Đây là hai tài nhân nói chuyện với nhau*” (Anh không nói nhân tài mà lại nói tài nhân)

Khi tập thơ *Những năm 60* của Huy Cận ra đời, Xuân Diệu đặt tôi viết bài phê bình đăng *Tác phẩm mới*. Anh nói, Huy Cận đang đi Pháp, Mạnh phải viết thẳng tay, nêu rõ nhược điểm cho cậu ta đỡ chủ quan. Tập thơ nhiều bài yếu lắm. Khi viết bài ấy, anh có trao đổi góp ý với tôi.

Biết anh mến tôi, tôi đến anh luôn.

Xuân Diệu là người rất chu đáo, thiết thực và tiết kiệm. Chu đáo, thiết thực, tiết kiệm đến tí mĩ, chi tiết. Thấy tôi viết bản thảo kín cả hai mặt giấy, anh cho tôi một cuốn giấy báo, bảo rọc ra, viết một mặt thôi (Hồi này đời sống khó khăn đến nỗi giấy trắng để viết văn, viết báo cũng thiếu thốn. Tôi thường phải đọc giấy để dùng làm bản thảo những tờ giấy bỏ thừa không viết hết ở cuối những bài tập làm văn của học sinh, vợ tôi thường thu về nhà để chắm). Những lần tôi đến anh vào buổi chiều, mãi nói chuyện đến gần tối, anh thường giục tôi về, vì đường thì xa, đi lại nguy hiểm. Anh nói: “*Có thể ở nhà vợ lo bị cướp xe đạp ấy chứ!*”. Có lần trời nắng, đi qua nhà anh, tôi tạt vào mượn cái mũ. Anh cho mượn cái mũ lá đã cũ (hình như của Hà Vũ, con Huy Cận), vậy mà vẫn dặn phải giữ cẩn thận, khi nào ra Hà Nội trả lại anh. Có lần đang ngồi với anh, thấy có người nhà đem sách báo cũ ra bán cho hàng đồng nát. Anh gọi với theo: “*Này, những cái bìa sách các tông đẹp, nhớ lấy lại mà dùng*”. Thấy anh có một u già giúp việc (U Khang), tôi tưởng mọi việc chợ búa, bếp núc, anh chẳng phải quan tâm. Vậy mà không phải. Anh tỏ ra rất thạo giá cả thực phẩm ngoài chợ, giá trứng, giá thịt. Có lần tôi đã được nghe anh tính toán rất tỉ mỉ: “*Ba quả trứng gà 33 đồng, 2 quả trứng vịt lộn giờ 18 đồng một quả, nhân 3 là 36 đồng, bỏ hơn 3 quả trứng gà chứ, 3 lạng thịt bò nhiều hơn 3 lạng thịt lợn, vì thịt bò nhẹ hơn. Nhưng 3 lạng thịt bò có bỏ hơn 2 quả trứng vịt lộn không thì chưa rõ. Nhưng cũng phải đổi món chứ... Còn thịt chó thì thịt lẫn xương 4 đồng rưỡi một lạng, thịt nạm 6 đồng một lạng...*” (Tính theo giá tiền đầu những năm 1980). Thấy tôi nhiều khi có vẻ lơ đãng, câu thả, anh thường nói giễu: “*Cậu đúng là*

nhà văn lớn”, hoặc “cậu nghệ sỹ quá, nghệ sỹ hơn cả mình”.

Một lần tôi đến Xuân Diệu với con trai tôi là Nguyễn Đăng Thanh. Nó sắp đi nước ngoài học. Tưởng tôi đưa con đến chào anh trước khi đi Liên Xô, anh rất cảm động. Anh sôi nổi dặn dò cháu đến nửa tiếng đồng hồ.

Xuân Diệu thỉnh thoảng có một chuyến đi xa, như đi Liên Xô, Pháp hay Ấn Độ gì đó. Bao giờ anh cũng chú ý mua quà về cho những người thân. Nhưng không tùy tiện mà lập danh sách hăn hoi, và tùy từng người mà tặng các món quà khác nhau. Tôi cũng được nằm trong danh sách ấy. Khi thì một cái áo sơ mi, khi thì một bao thuốc lá ngoại, sang nhất là một cái đồng hồ đeo tay Liên Xô hiệu Pondót.

Xuân Diệu làm việc rất cần cù. Một tấm gương lao động quyết liệt: đọc sách, dịch sách, viết văn, làm thơ. Mùa hè, tôi thấy anh xoay tròn ra viết. Nghỉ ngơi cũng là học tập. Anh mở nhạc cổ điển ra nghe. Anh nói, cứ nghe nhạc mãi, dù không hiểu nó cũng thấm vào người. Vậy mà có ai đến chơi, anh vội vàng xếp cả lại, tiếp đón rất nhiệt tình. Kể cả người anh không ưa. Có một lần đang nói chuyện với anh, thấy một người ghé vào. Anh tiếp rất niềm nở. Khi người ấy về, anh nói với tôi: *“Sao tôi ghét thằng cha này thế!”*. Ghét mà vẫn tiếp chu đáo? Đoán biết tôi thắc mắc thế, anh giải thích: *“không tiếp nó lần sau nó không đến nữa”*. Tôi nhớ lại, có lần anh nói: *“Người ta yêu vờ yêu vịt còn hơn là lạnh như tiền. Người ta vỗ tay để lấy lòng mình thôi còn hơn là không vỗ tay”*. Lại nhớ câu thơ của anh:

*Và hãy yêu tôi một giờ cũng đủ
Một giây cũng cam, một phút cũng đành.*

Thì ra Xuân Diệu rất sợ cô độc. Rất lo không có ai thương mình, không có ai nhớ mình, tìm đến với mình.

Xuân Diệu rất sợ chết. Có lần tôi đến anh. Anh chỉ bức ảnh bà má của anh mắc vào giá sách, nói: *“Bà má mình đấy. Bà ấy mất rồi. Không có bằng chứng gì chứng tỏ bà đã từng sống ở trên đời”*

Lần khác tôi đến anh khi Như Phong vừa chết. Anh nói, Như Phong chủ quan, cho là mình khỏe lắm. Không có doute méthodique về sức khỏe của mình. Anh lắc đầu, lè lưỡi: *“cái chết ghê gớm thật, nó biến con người ta từ plus infini thành moins infini!”*.

Lúc đó tôi không biết nói gì. Nhớ đến cái chết của Nguyên Hồng, tôi nói: *“Nguyên Hồng cũng chết một cách đột ngột”* (giống Như Phong)

Xuân Diệu ngẫm nghĩ một lát rồi nói: *“Không, Nguyên Hồng chết rồi, nhưng cái văn của anh ấy vẫn còn rên rĩ. Còn Như Phong, chết là không còn dấu vết gì nữa. Mấy bài phê bình, ai đọc!”*

Xuân Diệu ngay từ nhỏ đã rất có ý thức giữ gìn mọi tài liệu, bút tích của mình. Anh còn giữ nguyên năm cuốn vở học sinh hồi học ở Quy Nhơn, ghi chép linh tinh đủ thứ: nhật ký, những dòng suy nghĩ tán mạn, dịch thơ, tập sáng tác... Trải qua bao biến thiên của cuộc đời, rồi những lần sơ tán trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, vậy mà vẫn giữ nguyên, không sờn không rách. Một con người có ý thức rất cao về bản thân mình.

Đọc mấy quyển vở ấy, tôi thấy có một bài thơ anh đặt tên là "*Những người chết trẻ*". Chắc là một người bạn học của anh chết, anh xúc động làm bài thơ này. Bài thơ khá dài, gồm nhiều đoạn, đoạn nào cũng chỉ xoay quanh cùng một ý. Chẳng hạn, đoạn một nói về các bạn gái rất thương bạn, khóc. Nhưng rồi yêu người này, người khác và quên. Đoạn hai, nói về các bạn trai, đoạn ba nói về anh chị em ruột, ý vẫn thế thôi: lúc đầu thương, khóc, sau cũng quên. Đoạn cuối cùng nói về cha mẹ. Cha mẹ thì không bao giờ quên con, nhưng cha mẹ sẽ già và chết. Thế là hết, chẳng còn ai thương nhớ mình nữa:

*Nhớ các anh hoài chỉ mẹ cha,
Song tro tàn lạnh không còn lửa,
Rồi đèn mờ tắt. Thế là thôi,
Không một người thương ở cõi đời.*

Cùng một ý ấy – "*Những người chết trẻ*" – tôi còn thấy một bài thơ khác ở dạng một bản nháp:

*Vẻ đẹp và non và mạnh mẽ
... yêu như điên
Biết bao hình bóng đầy vẻ thơ
Biết bao khuôn mặt còn ngậy thơ
Biết bao mái tóc còn như tơ
Biết bao cặp mắt đầy ước mơ
Sau cái màn quên đã mịt mờ!*

.....

*Biết bao chàng thanh niên đã chết
Đã chết! Tiếng sao mà gớm ghê!
Đã chết! Đã đi không còn về.
Mang theo lực, tài, xuân, hương, huê
Đã chết, tiếng sao mà thảm thê!*

.....

*Biết bao chàng thanh niên đã qua
Như gió xuân đi không để vết*

.....

*Thế đấy, biết bao chàng thanh niên
Đã chết trước khi chưa được sống...*

Té ra, từ tuổi thiếu niên, Xuân Diệu đã nghĩ đến cái chết, đã lo đến khi phải từ giã cõi đời này. Và điều đặc biệt là anh đã nghĩ cách chống lại cái chết, nghĩa là trở thành bất tử – bất tử trong lòng người.

Chống lại cái chết bằng cách nào? Bằng cách làm thơ, anh gọi là "Thơ trái tim".

Trong quyển vở học sinh, quyển thứ ba (đề tập III, 1934), tôi thấy anh, ngay từ tuổi học trò, đã có hẳn một lí thuyết về sự bất tử của thi ca. Anh viết một đoạn văn dài, đặt dưới cái đầu đề: "*Một bài thơ với một tên người*". Lập luận của anh như sau:

"Thơ là đồ chơi, là đồ ru ngủ, là đồ không thiết thực, nghĩa là - sao

không nói hẳn?- đồ bỏ. Các nhà tận tâm về sinh kế của xã hội, các nhà thiết thực, các nhà nghiêm khắc nói thế. Phải hay không tôi chẳng cần biết. Với Fontenelle, tôi muốn cho rằng ai cũng phải cả (*tout le monde a raison*). Tôi chỉ để ý mà thấy rằng: Ba ngàn năm qua chôn nắm xương tàn của Homère. Nói về danh vọng và bất hủ, đã ba ngàn năm Homère vẫn được tôn sùng... Cái gì rồi cũng qua đi. Đế quốc Lamã, đế quốc Charlemagne. Nhưng cái chết không diệt được cái gì không phải là vật chất. Mà cái đầu tiên không phải là vật chất chẳng phải là thơ sao? Thơ - cảm dỗ của mơ màng...”

“Với những khúc anh hùng ca (*épopée*) Jliade, Odyssée, Homère sống đến nay... Song thiên tài thời bất hủ là lẽ cố nhiên. Phải chăng thơ có cái ma lực siêu việt thời gian, mà đến những người chỉ có tài (*talent*) cũng có thể sống ở trong thơ, hơn nữa, trong một bài thơ?”

“Một bài thơ cứu một tên người, vớt một tên người ở trong giòng thời gian nó lôi cuốn sự vật vào miền quên lãng?... Phẩm hơn lượng, *le sonnet sans défaut* vaut, seul, un long poème... Nhưng vài câu thơ trong ấy rung động những trái tim lại đáng giá bằng mấy bài sonnet không nhằm lỗi... Ta để ý xem, những bài thơ cứu một tên người, khá nhiều là thơ tình cảm, thơ trái tim. Tư tưởng có thể thay đổi, bây giờ còn ai muốn nghe những lời biện thuyết của Luther, những bài thơ của Rousseau, bây giờ ai ưa?... Nhưng trái tim người... khi nào cũng có những trẻ con, những bà mẹ, những cô gái, những mẹ già, nghĩa là những con người, họ yêu thương, họ vui vầy, họ đau xót... Cho nên tiếng kêu than của Trác Văn Quân vẫn còn tìm thấy tiếng vang trong lòng những cô Bạch Lệ ảnh”.

“ở đây tôi không nói những danh sỹ như Ronsard, họ có dư thơ để mà sống trường cửu. Tôi chỉ nói những nhà thi sỹ còn ở trong trí nhớ nhờ một bài thơ. Những nhà thơ ấy cũng có làm nhiều bài, song chỉ được có một bài xuất sắc. Trên dòng thời gian vô cùng tận, họ chỉ có một chiếc lá thả trôi đi. Tôi không biết thơ Tàu cho nhiều. Song tôi vẫn nghe tiếng nàng Ban, ả Tạ. Tôi vẫn còn nhớ ý tứ bài thơ vịnh quạt của Triệu Yến Phi. Có lẽ trong văn Tàu, người ta cũng còn nhớ đến nàng, nhờ bài thơ kia”.

Còn ai không biết đến bài “Hồi văn” của Tô Huệ? ở đây mới đúng cái trường hợp một bài thơ với một tên người...

Như vậy là đối với Xuân Diệu, điều quan trọng nhất không phải là chuyện văn chương thơ phú mà là chuyện làm sao được sống mãi với đời, sống mãi với nhân loại. Văn chương thơ phú chỉ là phương tiện để giúp anh sống mãi trong lòng người, một thứ vũ khí để chống lại cái chết. Và tôi hình dung cả cuộc đời lao động nghệ thuật quyết liệt của Xuân Diệu là một quá trình quyết đấu với cái chết.

Trong mấy quyển vở học sinh ấy, tôi còn thấy điều đặc biệt này ở con người Xuân Diệu: luôn đòi hỏi tình cảm cao độ, tình yêu mãnh liệt, yêu phải hết mình. Trong mấy quyển vở nói trên, thỉnh thoảng lại thấy có một đoạn nhật ký.

Có một đoạn nhật ký như thế này: anh ghi tâm trạng rất đau khổ của mình, đau khổ đến mức như là thất tình vậy. Lúc đầu tôi cứ tưởng thế, chắc là

một cô bạn gái nào đấy – vì anh viết tắt tên cái người mà anh cho là không còn yêu anh nữa. Đọc tiếp mới biết không phải. Đó là một anh bạn trai. Và lí do rất trẻ con: *“Hôm ấy mình đến mượn B cái quần đùi. B. nói, chốc nữa mình đi đá bóng, không cho mượn được”*. Có thể mà đau khổ! (Khi trả lại mấy quyển vở, tôi nói với Xuân Diệu như thế – Lúc đầu tưởng là bạn gái, hoá ra là bạn trai - Xuân Diệu ngồi im một lát rồi bảo tôi: *“Này, đừng nói với ai nhé, người ta hiểu lắm!”*).

Mấy trang sau, tôi lại thấy một đoạn nhật ký nữa. Cũng vẫn là nỗi đau khổ nói trên – Và vẫn là cái anh B. nào kia. Lần này, lý do khác: có một gánh hát cải lương Nam kỳ ra biểu diễn ở Quy Nhơn. Học sinh mua vé đi xem. B. không có tiền, vay một bạn nào đấy tiền mua vé. Xuân Diệu biết được. Thế là lại đau khổ như là thất tình: bạn bè với nhau, không có tiền, không nói với mình một tiếng, mà lại đi vay người khác.

Trong mấy quyển vở nói trên, Xuân Diệu tập viết đủ loại văn thơ nhưng tôi để ý thấy, dù viết thể văn nào thì chủ yếu cũng quay quanh tình bạn. Và dù là thơ hay văn xuôi, dù là dịch thơ Pháp, thơ Tàu thì cũng thể hiện sự khao khát tình bạn đến cuồng si mà không được đền đáp xứng đáng. Một cái tôi cảm thấy cô đơn, vắng người tri kỷ. Ví dụ, đây là một đoạn văn như thế:

“Tôi là một đứa si, gặp bạn thì yêu hết lòng, xa nhau một khắc thời lấy làm nhớ, thế mà giũt mối tình một cách mau chóng như thế, làm sao mà chịu nổi phần uất, lòng hận sâu? Đêm hôm ấy nằm mà thở dài một mình, sáng dậy viết cái thư thật dài, gửi cho bạn:

Ôi! Nhân sự.

Trọng của nữ khinh người!

Vẫn tưởng lòng son in một tấm

Đâu ngờ dạ thế trắng như vôi!

“Bao nhiêu tình đem tặng bạn tôi, bạn tôi đã không nhận mà quăng xuống đất bùn trả lại cho tôi. Tôi chỉ xin nhặt lại, rửa cho tinh khiết như cũ, rồi đem chôn kỹ trong một góc quả tim tôi vậy. Bây giờ tôi chưa quên được tình cũ, song ngày qua tháng tới, có một ngày cũng sẽ quên. Than ôi! Vũ trụ mang mang, nước non rộng lớn, từ đây đến lúc chết, suốt một đời há lẽ không kiếm được khách thân bằng ư?”

Luôn luôn đòi hỏi tình cảm cao độ, nên Xuân Diệu thường dễ có mặc cảm người ta lạnh nhạt với mình. Có một lần, lâu tôi không đến thăm anh. Khi gặp, anh nói dối: *“Cậu bây giờ nổi tiếng rồi nên chán mình chứ gì?”*.

Tôi nhận thấy Xuân Diệu có một cái gì như là có chất đàn bà vậy – hay hờn dỗi. Và khác hẳn với Nguyễn Tuân, anh hay bộc lộ thẳng tình cảm với những người mà anh quý mến.

Thực tình tôi không hiểu sao Xuân Diệu lại có thể thân với Huy Cận. Họ quả cũng có những chỗ hợp nhau. Nhưng Huy Cận đâu phải hạng người tử tế, ngay cả trong tình bạn với Xuân Diệu.

Hai ông bạn, có chỗ này quả là giống nhau: cùng ăn rất khoẻ và chỉ thích thịt cá, trứng vịt lộn, nghĩa là những thứ nhiều prôtit.

Hội khoa văn Đại học sư phạm Việt Bắc đưa sinh viên về Hà Nội (đóng ở Cổ Nhuế) để mời các nhà văn đến nói chuyện, tôi có được nhờ tiếp khách hộ. Tôi thấy Xuân Diệu rất thích uống bia và húp trứng sống. Anh còn nói, tôi nào, cần viết một cái gì thì buổi chiều thế nào cũng phải mua ba lạng thịt chó để bồi dưỡng. Có thể mới có sức viết (Xuân Diệu chết vì bị nhồi máu cơ tim, tức là máu nhiễm mỡ, cần kiêng ăn nhiều thịt, trứng. Khi anh mất, Vũ Tú Nam nói, Xuân Diệu đã bồi dưỡng nhầm là vì thế). Huy Cận cũng vậy. Phải nói là tham ăn.

Nhưng điều rất vui là, tuy cùng ăn khỏe mà Huy Cận thì được khen là bình dân, còn Xuân Diệu thì bị chê là tham ăn. Nguyễn Khải thấy như thế, khi thắp từng hai cây bút đàn anh này vào tham quan Nam Ngạn, Hàm Rồng, mừng thành tích bắn máy bay Mỹ (năm 1965). Họ chiêu đãi các vị. Quan ăn tham (Huy Cận) thì gọi là bình dân, còn dân (Xuân Diệu) thì gọi là tham ăn. Đúng là một dân tộc chỉ trọng quan lại.

Hai ông bạn còn có chỗ này cũng giống nhau: có ý thức giữ đầy đủ những bản thảo các tập thơ làm trước cách mạng tháng Tám. Giữ nguyên cả những bản nháp từng bài một. Một bài thơ có thể có tới ba bốn bản nháp, từ bản này sang bản khác, sửa chữa thế nào cho đến bản cuối cùng khi bài thơ được hoàn thiện. Chẳng hạn như bài *Nguyệt Cầm* của Xuân Diệu (lúc đầu đặt tên là *Đàn trong trăng sáng*). Trước khi trở thành một thi phẩm tuyệt tác mà ta đều biết, bài thơ đã trải qua nhiều bản nháp, trong đó có những câu còn rất thô sơ vụng về như:

*Nhỏ giọt vào trăng, đêm thủy tinh
Linh lung bóng sáng bỗng run mình
Vì nghe tới đoạn giai nhân chết
Xanh ngắt không mây nguyệt một mình.*

Riêng câu kết, có tới bốn lần nháp khác nhau:

*... Đàn ơi, người đẹp đến tê mê
... Thôi mà! âm nhạc giết tôi đi!
... Dịu dàng âm nhạc giết tôi đi!
... Đàn ơi! Âm nhạc giết ta đi!*

Cuối cùng mới tới được câu kết tuyệt vời này:

Nghe sâu âm nhạc đến sao Khuê

Tài liệu này rất quý. Từ những bản nháp này, có thể nghiên cứu viết được những công trình khoa học rất hay về ngôn ngữ thơ ca, về lao động nghệ thuật... Xuân Diệu sẵn sàng cho tôi mượn. Rất tiếc hồi ấy chưa có photocopy dễ dàng như sau này. Chép tay thì biết đến bao giờ, nhất là lại chép cả những chỗ dập dập xóa xóa, viết đi, viết lại, rất ngại.

Bây giờ Xuân Diệu mất rồi. Tất cả ở trong tay Huy Cận.

Có lần tôi định dùng mẹo để lấy ra từ tay Huy Cận. Tôi hướng dẫn một cô sinh viên làm luận văn cao học, tên là H T H, về *Lửa thiêng*. Cô này khá xinh đẹp, lại khôn ngoan. Tôi giới thiệu cô đến Huy Cận để hỏi han, trao đổi, dần dà thân mật, sẽ mượn cho tôi tập bản thảo kia, lúc đầu là bản thảo *Lửa*

thiên của Huy Cận, sau đến bản thảo *Thơ thơ*, *Gửi thương cho gió* của Xuân Diệu. Bây giờ sẵn photo rồi, chỉ cần mượn ra nửa tiếng đồng hồ là có thể chụp được hết.

Tôi đã thất bại. Huy Cận tìm cách lợi dụng cô này mà không chịu mất gì. Thái độ gạ gẫm lộ liễu, rất tỏm, đại khái đặt tập bản thảo bên cạnh, cầm tay cô và nói: “*Phải thế nào mới cho mượn chứ!*”. Sau này tôi mới biết, đừng hòng lấy không một cái gì ở ông ta. Anh Hà Minh Đức đã bị một vỏ rất đau: trả ông ta mấy triệu để lấy bút tích và bức ảnh của ông thời trẻ. Anh chỉ nhận được một bản photo! ảnh cũng photo!

Tôi không hiểu sao Xuân Diệu lại có thể tin cậy Huy Cận đến thế. Ông bạn này đã gây khó khăn cho người ta nghiên cứu Xuân Diệu, lại định dùng tài liệu của Xuân Diệu để kiểm soát. Cái phòng ở của Xuân Diệu, dù cho vốn thuộc quyền sở hữu của Huy Cận, lẽ ra cũng nên giữ nguyên để làm bảo tàng ông bạn. Huy Cận đã xoá hết dấu vết, dọn dẹp đi hết. Rồi hai bố con tranh nhau. Vậy là người có tội lớn nhất đối với Xuân Diệu lại chính là ông bạn thân thiết số một của anh. Xuân Diệu muốn sống mãi trong lòng người. Đó là điều anh tha thiết nhất lúc sinh thời. Vậy mà chính ông bạn “quý” kia đã phản lại anh ở chính cái điều anh vô cùng tha thiết ấy.

Tuy nhiên tìm hiểu quan hệ giữa Huy Cận và Xuân Diệu, thấy tình bạn thân thiết giữa hai người là có thật. Năm 1940, sau khi đỗ tú tài, Xuân Diệu học luật một năm rồi thi vào ngạch tham tá nhà đoan và được điều vào làm việc ở Mỹ Tho cho đến 1943. Thời gian này Huy Cận vẫn đi học. Khi Huy Cận đỗ kĩ sư canh nông, có việc làm, Xuân Diệu liền xin thôi việc trở lại Hà Nội ở với Huy Cận, sống nhờ vào lương Huy Cận. Nguyễn Công Hoan nghe nói chuyện này, hỏi: “*Thế không sợ Huy Cận nó đá đi à? Lúc ấy thì sống bằng gì mà bỏ việc?*” Xuân Diệu nói: “*Lúc bấy giờ tôi không hề nghĩ đến tình huống đó*”.

Đúng là lãng mạn! Tôi biết, thời Tây, tham tá (commis) thuộc loại viên chức cao cấp, lương khá lắm. Bỏ đi dễ dàng như vậy quả là rất lãng mạn và tỏ ra tin tưởng tuyệt đối ở tình bạn. Tuy nhiên tình huống “Huy Cận đá”, tôi nghĩ khó xảy ra. Vì Huy Cận nhà nghèo, tuy có học bổng nhưng còn phải nuôi hai em đang học ở Thanh Hoá. Xuân Diệu thường giúp đỡ bạn rất cụ thể. Thời gian làm tham tá đoan ở Mỹ Tho, anh cứ đều đều gửi ra cho Huy Cận mỗi tháng 10 đồng. Khi Huy Cận tham gia cách mạng, Xuân Diệu còn vào tận quê Hà Tĩnh, lo thu xếp gia đình cho Huy Cận để bạn an tâm công tác. Mặt khác, trong hoạt động sáng tác, Huy Cận cũng cần một chỗ dựa là Xuân Diệu. Xuân Diệu sớm có chân trong Tự lực văn đoàn, như vậy là có thanh thế lắm (Huy Cận tha thiết xin vào Tự lực văn đoàn nhưng không được chấp nhận).

Tôi đã được chứng kiến Huy Cận sẵn sàng quy phục và tỏ ra phụ thuộc vào Xuân Diệu như thế nào: Hôm ấy tôi đến Xuân Diệu, thấy Huy Cận ở trên gác xuống, ăn mặc chỉnh tề, cứ loanh quanh ở căn phòng của Xuân Diệu. Thấy tôi, Huy Cận khoe vừa dịch bài thơ tình của Arvers (Sonnet d’Arvers): “*Mon âme a son secret, ma vie a son mystère*”. Bài này đã có một bản dịch rất được truyền tụng của Khái Hưng “*Lòng ta chôn một khối tình, Tình trong giây lát mà*

thành thiên thâu...". Huy Cận đã đọc cho tôi nghe bản dịch của anh và lấy làm đắc ý: *"Tôi dịch sát nghĩa hơn bản dịch của Khái Hưng chứ!"*

Xuân Diệu mắng luôn: *"Dịch sát nghĩa mà là hay à?"*

Xuân Diệu rót nước ra cốc mời tôi uống. Huy Cận hỏi: *"Nước mơ hả?"*. Lại bị Xuân Diệu mắng: *"Mơ mơ cái gì, làm gì có mơ!"*

Thấy Huy Cận cứ nói chuyện với tôi, Xuân Diệu lại mắng nữa: *"Anh Mạnh anh ấy đến chơi với tôi chứ, sao cứ nói mãi thế!"*.

Tôi rất lấy làm lạ: Sao Xuân Diệu cứ mắng Huy Cận như mắng con nít mà toàn chuyện chẳng đáng gì cả!

Thì ra sáng hôm ấy, Huy Cận hẹn với Quang Huy ở Nhà xuất bản Văn học tới làm việc về một tuyển tập thơ của mình, cho nên ăn mặc chỉnh tề và cứ loanh quanh ở tầng một, phòng Xuân Diệu.

Một lát, Quang Huy đến. Huy Cận ra làm việc với Quang Huy ở phòng ngoài. Xuân Diệu giải thích với tôi: *"Dạo này làm được mấy bài thơ, cứ hoảng lên. Mình phải mắng cho cụt hứng đi, đỡ chủ quan. Cứ tưởng bỏ!"*

Làm việc với Quang Huy một lát, Huy Cận chạy vào báo cáo với Xuân Diệu, đại khái nói, Huy đề nghị bỏ mấy bài nào đấy và Cận thấy cũng phải.

Xuân Diệu nổi nóng: *"Không bỏ! Sợ mất ghế thứ trưởng à?"*

Huy Cận nhăn nhó: *"Khó quá, sợ gì đâu. Thấy Huy nó nói cũng có lý".*

Thì ra tuyển thơ của mình như thế nào, Huy Cận cũng phải báo cáo với Xuân Diệu.

Xuân Diệu đúng là chỗ dựa của Huy Cận trong đời và trong sáng tác. Nhưng khi ông bạn chết rồi thì còn cần gì nữa. Máu tham và thói ích kỉ, bản tiện liền trỗi dậy và giết chết luôn tình bạn.

Xuân Diệu không chỉ cần cù đọc sách, làm thơ, anh còn rất chăm chỉ đi nói chuyện. Đâu mời cũng đi. Đối tượng nào cũng nói. Các bà cấp dưỡng, các nông trường viên mời cũng đi ngay. Lại còn gợi ý cho người ta mời nữa. Anh thường nói với tôi khi lâu lâu tôi không mời anh nói chuyện với sinh viên: *"Phải khẩn trương khai thác mình đi chứ!"*. Đối với mỗi đối tượng, anh đều rút kinh nghiệm nói sao cho hấp dẫn. Anh tính toán rất tỉ mỉ, từ sự sắp xếp nơi nói chuyện ra sao, cự li người ngồi nghe thế nào, mùa hè khác, mùa đông khác, thỉnh thoảng lại phải xen vào một câu chuyện vui cho không khí đỡ tẻ. Đặc biệt anh hay kết hợp phổ biến "sinh đẻ có kế hoạch" (không hiểu sao Xuân Diệu luôn luôn lo lắng đến chuyện này). Anh nói một hồi mà không thấy vỗ tay, rất dễ mất hứng. Nhiều khi không kiên nhẫn được nữa, anh hỏi thẳng người nghe: *"Sao, có thích không? Thích thì phải vỗ tay lên chứ!"*

Xuân Diệu rất sợ thái độ lạnh nhạt, dừng dừng. Anh cho có nhiều thằng đàn ông rất ngu, vợ nấu cho món ăn ngon, cứ chén hùng hục mà không biết khen lấy một câu. Tôi nhớ câu thơ của anh:

Em có tài nấu nướng

Anh có tài ngợi khen.

Xuân Diệu thích nói chuyện với giáo viên nhất.

Đầu năm 1985, Hữu Thỉnh, sau đại hội nhà văn lần thứ III, là uỷ viên

chấp hành phụ trách nhà văn trẻ. Anh mời chúng tôi đi Tuyên Quang bồi dưỡng một lớp nhà văn trẻ ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Đoàn có Xuân Diệu, Chính Hữu, Lê Lựu, Nguyễn Thành Long, Vương Trí Nhàn và tôi.

Giáo viên trường Cao đẳng Sư phạm Tuyên Quang, nhân dịp này, mời Xuân Diệu đến nói chuyện. Hôm sau họ lại mời tôi. Xuân Diệu bảo tôi: *“Giáo viên họ mời thì nên đi. Nói chuyện với giáo viên lợi lắm. Nói với người khác, một người nghe là chỉ một người. Nói chuyện với giáo viên, một người nghe bằng hàng trăm người. Vì các thầy cô giáo lại nói lại với học sinh của mình”*.

Đi nói chuyện là một yêu cầu tự thân của Xuân Diệu. Anh có nhu cầu được tiếp xúc và trò chuyện với nhiều người, thật nhiều người. Cho nên ở mấy ngày với anh ở Tuyên Quang, tôi thấy anh đi nói chuyện liên miên. Nói sáng, nói chiều, nói tối, khản cả cổ. Được có thêm một người biết đến mình, anh sướng lắm. Cho nên anh thường nhắc đi nhắc lại câu chuyện về một anh hàng nước mía nào đấy ở Tuy Hoà (Phú Yên) biết anh là nhà thơ Xuân Diệu và đãi anh một cốc nước mía bốn đồng: *“Thi sĩ cỡ như tôi có thể được tổng thống mời tiệc ấy chứ. Nhưng được một anh hàng nước mía biết đến, khó lắm!”* Xuân Diệu nói một cách đầy tự hào.

Xuân Diệu luôn luôn có ý thức bảo vệ Thơ mới và văn học lãng mạn. Ai đụng đến Thơ mới là không xong với anh. Anh ghét Vũ Đức Phúc, Phan Cự Đệ, Lê Đình Kỵ là vì thế. Anh không ưa cả Hoài Thanh vì tác giả *Thi nhân Việt Nam* vốn rất mê Thơ mới là thế mà nay lại quay ra phê phán Thơ mới quá gay gắt (Tố Hữu cũng phải nói: *“Hoài Thanh tát mình quá đau”*). Anh cũng luôn luôn đấu tranh cho sự tồn tại chính đáng của cái tôi cá nhân và thơ tình. Vấn đề này, ngày nay chẳng ai còn thắc mắc. Phải là kẻ gàn dở hoặc ngu tối lắm mới phủ định cái tôi cá nhân và thơ tình. Nhưng sinh thời Xuân Diệu, nghĩa là khoảng đầu những năm 1980 trở về trước, đấu tranh cho sự khẳng định cái tôi cá nhân và thơ tình là cả một thái độ dũng cảm. Tôi nhớ thời chống Mỹ, có lần anh nói với tôi: *“Mỗi lần in một tập thơ, mình phải đưa ra trước hàng loạt bài chống Mỹ như một cái đầu tàu xe lửa, sau đó, xen vào những “toa” thơ chiến đấu, lén lút mắc vào một cái “toa” thơ tình cho nó kéo ào đi”*. Nhưng thơ tình của anh lúc bấy giờ nhiều khi không hẳn là thơ tình, không dám là thơ tình thật sự. Đó nhiều khi chỉ là thơ của cái nghĩa vợ chồng (*Anh chờ em về ăn cơm, Đưa con của tình yêu, Em làm bếp...* Tôi gọi thế là thơ về “giai đoạn văn xuôi” của tình yêu) hoặc phải gò theo khẩu hiệu *“vui duyên mới không quên nhiệm vụ”* thường thấy giăng lên ở những phòng cưới thời chiến tranh...

Ngoài ra, về tình yêu, trái tim anh cũng không còn cái cuồng nhiệt, cái mãnh liệt như thời trước. Mà không say đắm cuồng nhiệt thì làm sao tạo được thơ tình thật sự!

Vào những năm 60, 70, 80 của thế kỉ trước, Xuân Diệu bỗng làm rất nhiều thơ tình. Số lượng gấp bội so với thơ tình trước cách mạng. Vào năm 1961, ở anh dường như có một sự thức tỉnh trở lại về tình yêu. Anh nói: *“Năm 1961, do một mối tình đến với mình mà mình cảm thấy tình yêu thật sự sống lại mạnh mẽ. Hoá ra “Đáy chĩnh vét rồi, hãy còn hạt gạo” – giống như như câu*

thơ của Baudelaire “Un brin de paille brille encore dans l’étable”. Anh định làm một cuốn từ điển về đủ các trạng thái của tình yêu: nhớ, ghen, hờn – dỗi, rồi lúc thức, lúc ngủ, khi ăn, khi uống...

Nhưng dư luận không đánh giá cao thơ tình của anh sau cách mạng. Tôi cũng thấy như vậy. Nguyễn Kiên nói đúng, thơ tình Xuân Diệu sau cách mạng dùng kỹ thuật nhiều hơn là có tình yêu thật với một đối tượng có thật. Cách làm thường là thế này: dựa vào một chi tiết có thể có rồi phóng đại lên, ngoa ngôn lên cho thành say đắm. Chẳng hạn, em gửi cho anh một bức thư, nói nhớ anh. Thế là như đang đi giữa sa mạc bỗng thấy nhân loại quanh mình. Hoặc là, em có vẻ lạnh nhạt, anh buồn quá. Nhưng một bữa cơm, em gắp cho anh một miếng thịt bằng ngón tay, thế là:

*Anh ăn như miếng ngọc
Dạ vui sướng nghẹn ngào
Nghĩ tình em vô tận
Khi bỏ vào bát anh...*

Đúng thế, bản thân kỹ thuật không bao giờ tạo ra thơ. Trước cách mạng, anh có dùng kỹ thuật gì đâu mà đúng là thơ tình:

*Anh nhớ bóng, anh nhớ hình, anh nhớ ảnh,
Anh nhớ em, anh nhớ lắm em ơi!*

Dù sao thì cũng có một thời, Xuân Diệu cũng đã từng là nhà thơ tình số một ở nước mình. Và đến bây giờ, liệu đã có ai vượt được?

Có một hồi, người ta cứ đồn Xuân Diệu ái nam ái nữ. Không rõ hư thực thế nào. Rồi anh cưới Bạch Diệp. ái nam ái nữ sao lại lấy vợ? Nhưng được mấy tháng, Bạch Diệp bỏ luôn. Vậy là sao?

Thực ra Xuân Diệu chỉ mắc chứng đồng tính luyến ái và bất lực trong quan hệ tình dục, chứ không ái nam ái nữ.

Hồi kháng chiến chống Pháp, tôi công tác với anh Lã Hữu Quỳnh ở Sở Giáo dục Liên khu Việt Bắc (Anh Quỳnh là một nhạc sĩ, sau 1954, về Hà Nội làm Hiệu phó trường nhạc trung cấp). Anh quê ở Bắc Giang. Trong thời gian kháng chiến, các văn nghệ sĩ đi công tác qua, thường ghé vào nhà anh ngủ nhờ. Một lần, Xuân Diệu và Trần Văn Cẩn vào ngủ nhờ. Nửa đêm, anh thấy Cẩn dùng dùi đâm chửi mắng Xuân Diệu thậm tệ.

Anh Xuân Tửu một lần cùng Xuân Diệu ở trong một đoàn văn nghệ sĩ đi thăm đảo Cô Tô. Chiều hôm trước họ nghỉ lại ở Móng Cái để hôm sau đáp tàu ra đảo. Xuân Tửu muốn tắm truồng nên một mình lang thang ra biển tìm chỗ vắng người. Nhưng rất phiền là cứ thấy Xuân Diệu lẻo đẻo đi đằng sau. Đi một chập, Xuân Diệu biết ý Xuân Tửu, nói: “muốn tắm truồng phải không? Thì cùng tắm”. Xuân Tửu mừng quá không phải vì được tắm, mà vì nhân dịp này, biết đích xác Xuân Diệu có ái nam ái nữ hay không. Anh giương mục kính để nhìn cho rõ – Té ra rất đẹp! – Xuân Tửu nói với tôi như vậy.

Sau khi Bạch Diệp bỏ Xuân Diệu, anh Huỳnh Lý có một lần cùng ăn với Xuân Diệu ở khách sạn Phú Gia. Huỳnh Lý gạ chuyện: “*Mình có học với cậu từ nhỏ (cấp II Quy Nhơn), mình biết chứ. Người ta cứ nói cậu ái nam ái nữ, nhưng*

có phải đâu (trẻ con thằng nào ái nam ái nữ, nó vật ra khám ngay, dấu sao được)

Xuân Diệu im lặng một lúc rồi nói: “*Cái con Bạch Diệp trắng trợn! Để rồi mình uống thuốc, sẽ khá lên dần. Nó bỏ luôn*”.

Người làm mối Bạch Diệp cho Xuân Diệu là Nguyễn Đình Thi và Hằng Phương. Hôm cùng đi vào Đà Nẵng, Nguyễn Đình Thi nói với tôi: “*Tôi cứ bị cô Bạch Diệp chửi mãi*”

Thực ra, chuyện Xuân Diệu có vấn đề về sinh lý, Bạch Diệp cũng có ngờ ngợ trước khi nhận lấy Xuân Diệu- Chị cẩn thận đi hỏi Tô Hoài là bí thư Đảng đoàn văn nghệ – Tô Hoài nói, không biết và mách đi hỏi Huy Cận. Huy Cận nói không có chuyện gì. Nhưng Bạch Diệp vẫn cảnh giác: Cười rất to nhưng không đăng kí kết hôn. Thành ra khi biết chuyện, bỏ luôn, không phải ra toà lộ tội.

Khi Xuân Diệu mất, Bạch Diệp viếng một vòng hoa trắng.

Hôm giỗ đầu Xuân Diệu (tháng 12 – 1986), người ta tổ chức một cuộc hội thảo khoa học lớn ở câu lạc bộ lao động. Tôi được mời đọc báo cáo. Tôi đọc bài: “*Tư tưởng và phong cách một nhà thơ lớn: Xuân Diệu*”. ở bài này, lần đầu tiên tôi đưa ra mấy ý được hoan nghênh: tư tưởng nghệ thuật (idée poétique) của Xuân Diệu là niềm khát khao giao cảm hết mình với cuộc đời trần tục, trần thế này; Xuân Diệu là người đầu tiên đưa vào thơ ca Việt Nam, tình yêu thật sự là tình yêu, nghĩa là sự giao cảm tuyệt đối từ nhục thể đến tâm hồn (khác với thơ tình của Huy Cận, chỉ là tình yêu platonique); một cách tân quan trọng của Xuân Diệu về thi pháp: coi con người giữa tuổi trẻ và tình yêu là chuẩn mực của cái đẹp.

Chị Xuân Như, em Xuân Diệu, có mặt hôm ấy, đến gặp tôi, nói: “Anh viết rất đúng về anh tôi”

Rất tiếc, giá mà Xuân Diệu đọc được!

* *

*

Nhớ lại, lần đầu tiên tôi đến Xuân Diệu ở 24 Điện Biên là vào năm 1966. Cuối năm 1985 thì Xuân Diệu qua đời. Hai mươi năm quan hệ mật thiết với anh, tôi được tiếp chuyện anh không biết bao nhiêu lần. Đối với tôi, anh không dấu điều gì. Từ chuyện đời, chuyện văn, chuyện yêu ghét người này, người khác, chuyện ăn uống sao cho có sức khoẻ và sống lâu để viết, rồi chuyện kinh nghiệm viết với đủ ngón nghề cụ thể. Cả chuyện khôn khéo luôn lách nữa để có thể đối phó với đời... Anh đã cấp cho tôi biết bao tri thức và kinh nghiệm, và đã khuyến khích tôi rất nhiều. Anh muốn tôi hiểu thật rõ, thật kĩ về anh để viết thật tốt về anh. Và về phần mình, tôi cũng muốn như vậy.

Những lần trò chuyện với anh, nói chung, tôi đều có ghi lại. Giờ tôi muốn chép ra đây một ít, cố truyền đạt lại chính xác từ ý tứ tới giọng điệu của anh, mong muốn nhớ lại được con người cụ thể của anh, cá tính, tính cách cụ thể của anh. Nhân tiện, qua cái cuộc trò chuyện, cũng thấy được tâm lí xã hội cụ thể của giới cầm bút một thời và không khí lịch sử cụ thể của nền văn học ta

mấy chục năm về trước.

Tối 8 – 6 – 1966, tại 24 Điện Biên.

Tôi đề cập đến Thơ mới.

Xuân Diệu nói, không muốn nói chuyện Thơ mới. Một – Ngại lắm.

Hãy dồn tinh lực cho hiện tại, làm thơ chống Mỹ. Nhưng rồi anh lại nói sôi nổi về Thơ mới.

Anh rất tự hào vì người ta vẫn chép thơ của anh. Đi bom xe đạp, có một anh bom cho rất kỹ, rồi gạ chép *Thơ thơ*. Năm 1954, gặp anh Lê Duẩn ở bên phà Ròn, Quảng Bình. Lê Duẩn nói: “*Thơ trước cách mạng của anh, tôi mê, thơ sau cách mạng của anh tôi chưa mê*”.

Xuân Diệu cho vấn đề quyết định là vấn đề trái tim. Chúng tôi chỉ cần trái tim. Trái tim là “chép thơ”. Có hai hệ thống tiếp nhận thơ mới: giảng officiel trong nhà trường và việc chép thơ của thanh niên. Một điều rất bức là ở trường phổ thông người ta cứ cho lãng mạn là xấu (Huy Cận có mặt lúc ấy, nói xen vào “*quần chúng công nông rộng rãi hơn các nhà nghiên cứu*”). Tố Hữu đã từng ngâm *Vạn lý tình* và *Tương tư chiều*... Thời gian sẽ ủng hộ những phản tích cực của Thơ mới. ở Liên Xô, người ta công nhận cả ba nhà thơ: Blốc, Êxênhin và Maiakốpski. Nhưng quan điểm của ông anh thứ hai (Trung Quốc) thì ghê quá! Tả còn hơn hữu, sợ quá! Nhưng mà thôi, chả cần bàn bạc làm gì, chỉ cần người ta chép thơ tôi. Còn thầy giáo, đánh giá hay dở, tốt xấu, học sinh nó không nghe đâu!

Xuân Diệu rất ghét người ta cho thơ tình của anh là truy lạc. Anh nói: “*Mình thuốc lá cũng không biết hút, có thể nói là nhà quê*”. Anh cũng rất ghét người ta cho anh là chịu ảnh hưởng symbolisme và André Gide. Anh nói: “*Đây là sự bắt gặp chứ không phải chịu ảnh hưởng. Khi tôi làm thơ, tôi chưa đọc Gide, mãi đến khi ra Hà Nội, học lycée mới đọc*”.

Xuân Diệu cho khẳng định ý nghĩa tích cực của sự ra đời của cái tôi cá nhân là đúng. Còn mâu thuẫn giữa cái tôi và cộng đồng là mãi mãi. Cần hiểu ý thức cá nhân khác với chủ nghĩa cá nhân.

Khi Xuân Diệu xuất hiện, Thế Lữ trở thành démodé, rồi người ta không đọc anh nữa. Cái một lên tiên của Thế Lữ là *évasion* nặng: Phải hiểu Xuân Diệu không phải tìm tòi về nghệ thuật mà là cố tìm cách nói cho chân thật, có khi lời thơ sòng sượng, Tây quá. Lúc đầu người ta không thừa nhận là thơ, là có âm điệu, vì quen với cái du dương Thế Lữ rồi. Xuân Diệu muốn giao hoà với mọi người mà không được. Cô độc. Buồn. Nhưng không thoả hiệp. Muốn quấy ra khỏi cái sầu, cưỡng lại cái sầu mà không được. Nhưng lòng yêu đời vẫn mạnh hơn cái buồn.

Anh đồng ý với tôi: “*Đúng là thơ Xuân Diệu có cái mâu thuẫn: mùa xuân và tình yêu mâu thuẫn với chiều thu và đêm lạnh. Nhưng tuy không đi với quần chúng, mình vẫn ghét bọn giàu sang và xã hội kim tiền. Mình đi tìm lối thoát mà bế tắc. Nhưng nếu không cô đơn thì thoả hiệp, thoả mãn với xã hội sao!*”

Bỗng Xuân Diệu xoay ra nói đến cái chết của Nguyễn Bính. “ Nguyễn

Bính chết hồi Tết. Bất ngờ quá! Có lẽ do thiếu bồi dưỡng”. Anh tỏ ra rất lo lắng.

Tối 10 – 8 – 1966, tại 24 Điện Biên.

Xuân Diệu nói về tiểu sử của mình. Anh cũng nói nhiều về cái tôi cá nhân cá thể (individu) và về Thơ mới.

“Đời ông tôi ở trong tư hộ nổi tiếng hay chữ ở Hà Tĩnh. Bố tôi là một ông tú kép, có vợ, vào Bình Định lấy bà hai làm nước mắt ở Gò Bồi. Ông cụ học chữ Tây, đỗ *primaire*. Chỉ dạy học, không thích ra làm việc nhà nước và không thích phải luồn cúi. Có học nghề thuốc bắc.

Mình học ở cha tính cần cù, lòng thương người, không thêm khát vươn lên xã hội quyền quý.

1934 đỗ *diplôme*. 1935 ra Hà Nội học tú tài. Đỗ tú tài, học một năm luật. Năm 1941 thi tham tá đoàn. 1943 thôi làm đoàn. 1944 tham gia Việt Minh. Tuy có chân trong Tự lực văn đoàn, nhưng không tham gia tổ chức kinh tế với cánh Ngày nay. Rất yêu quốc văn – Yêu quốc văn là có bao hàm lòng yêu nước – vì tiếng Việt đương thời bị coi là tiếng vợ lẽ. ở trường học hồi ấy có ba môn bị khinh bỉ: chữ Hán, tiếng Việt và Vẽ.

Rất thích làm thơ. Nhưng không *évasion* như Thế Lữ (tiên), Hàn Mặc Tử (điên), Chế Lan Viên (ma), Huy Cận (siêu hình), Vũ Hoàng Chương (thuốc phiện), Nguyễn Xuân Sanh, Đoàn Phú Thù (kín mít, cho chữ vào hũ, lắc rồi xếp ra).

Nói Xuân Diệu là nói *individu*. Phạm trù *individu* tư sản thoát khỏi ý thức hệ phong kiến là một tiến bộ, là dân chủ hơn so với tư tưởng trượng phu, quân tử. Tất nhiên đời nghèo thì không đòi hỏi ý thức cá nhân được. Khi cá nhân tách ra, tự riêng, tự phân biệt với đại gia đình phong kiến thì có vui nhưng cũng có buồn. Tự biết mình, tự phân biệt mình với người thì cảm thấy cô đơn. Ngày nay cũng thế thôi. Nhưng Xuân Diệu dừng lại ở đấy, không thoát ly và vẫn lạc quan yêu đời, tuy cô độc. Vì vẫn bám lấy cuộc đời, không thoát ly nên gặp cách mạng, theo cách mạng và làm thơ ngay.

Cái tôi Thơ mới như con bướm thoát xác. Lần đầu nó khám phá thiên nhiên bằng con mắt tươi mới, không nhìn bằng ước lệ nữa – Thế Lữ vẫn chưa thoát ước lệ.

Cơ sở xã hội của Thơ mới là tiểu tư sản, không phải tư sản.

Ông Trường Chinh nói với họa sĩ Lê Lam: “Đi qua sông Hồng, tôi nhớ bài Tràng Giang của Huy Cận. Ông nói với Huy Cận, khi làm bài Là thi sĩ, tuy có nói đến bài Cảm xúc của Xuân Diệu, nhưng không phải để đả Xuân Diệu mà để vận động giác ngộ một người lúc đó là cai khổ đở. Anh này mê thơ lãng mạn. Có ba yếu tố tạo nên thơ Tố Hữu: Tố Hữu, cách mạng và Thơ mới. Tố Hữu chịu ảnh hưởng thơ Xuân Diệu rất rõ “Ôi cô đơn thắm lạnh tâm tình!”, “Xuân bước nhẹ trên cành non lá mới”...v.v...

Xuân Diệu khi tìm thấy cái tôi của mình thì đâm sợ, muốn thoát mình. Bài Viễn khách, Lời kỹ nữ là thế. Kỹ nữ là Xuân Diệu. Xuân Diệu tự đặt mình vào thân phận người bị dập vùi. Người con gái khổ mà không gào to như anh đàn ông, tuy ít bị tình phụ hơn mà gào rất to, như Musset.

Tình yêu là cái tuyệt đích nên không bao giờ thoả mãn. “*Nous mettons l’infini dans l’amour. Ce n’est pas la faute des femmes*” Anatole France nói thế. Vì thế nous souffrons. Đó là Xa cách, là Hi mã Lạp sơn...

Thế Lữ nói được cái buồn “Buồn ơi xa vắng mênh mông là buồn”. Huy Thông thì *romantique* rất rõ: quay về quá khứ, về cái orient. Có hình ảnh cái lâu La mã, cái rèm La mã. Máy câu đầu của Tiếng địch sông Ô, Con voi già... mở rất rộng, hay... Thơ Xuân Diệu cũ mà mới. Bài Viễn khách: “Đang lúc hoàng hôn xuống, là giờ viễn khách đi”, có hơi hướng câu thơ cổ “Đương quân hoài quy nhật, Thị thiếp đoạn trường thì”. Bài Nhị hồ, Vội vàng, Đây mùa thu tới cũng thế, vừa cổ vừa kim. Tả mùa thu mà không hoàn toàn tàn lụi. Mùa thu *tropical*, nhiệt đới. Baudelaire ca ngợi Phi Châu nhiệt đới. Mình ở vùng nhiệt đới sao không ca ngợi cây cỏ *tropical* của mình. Còn cái cô đúc của thơ Xuân Diệu thì bắt gặp Đường thi và Baudelaire, bắt gặp Symbolisme.

Cái quấy của cá nhân thực ra có từ Hồ Xuân Hương, Lâm Đại Ngọc, bắt đầu biết yêu theo kiểu cá nhân (mình – ta) nên buồn. Lâm Đại Ngọc chôn hoa tức là chôn mình. L’Isolement của Lamartine, René của Chateaubriand là thế...

Hàn Mặc Tử gắn với đời hơn Chế Lan Viên. Chế Lan Viên không được độc giả chú ý lắm vì không nói gì liên quan đến họ.

Tình yêu phải là một phạm trù riêng. Không cứ phải nói tình yêu gắn với sản xuất, chiến đấu. Cứ nói riêng nó thôi cũng được, miễn là lành mạnh. Phải nâng tình yêu lên thành khái niệm. Hiện ta vẫn là giai cấp tự tại, tự nó, chưa có ý thức về tình yêu. Ta lấy vợ mà chưa yêu. Chung thủy là vĩ đại thật, song chưa có khái niệm về yêu thật sự. Yêu thật sự là mình với ta”.

Xuân Diệu xoay ra nói kinh nghiệm làm thơ.

“Làm thơ không chỉ có ý là được. Phải có xương thịt vật chất. Như cứ lấy giọng rê rê rồi bắt gặp một nét nhạc thật sự. Có khi vì tìm được một câu thơ, một điệu thơ nào đó mà làm thành cả một bài thơ. Khi nảy ra một điệu nào đó thì nhất định phải làm theo cái điệu ấy. Y như yêu mà chỉ có khái niệm trêu tượng thì không phải là yêu thật. Phải trông thấy một người con gái, có cái mũi, cái tai như thế nào đó rồi mới hình thành tình yêu...”

Ngày 4 – 7 – 1967. 24 Điện Biên

Xuân Diệu nói say sưa về cái anh gọi là “chiến thuật” nói chuyện với quần chúng sao cho hấp dẫn. Từ bố trí nơi nói chuyện, ánh sáng thế nào, cửa đóng cửa mở, đèn xếp ghế ngồi, cự ly mùa hè, mùa rét... Và đối với người nghe thì phải làm cho họ không chán. Anh nói: Phải “chim” quần chúng. Họ mê rồi thì tha hồ kéo họ đi, đi Tây Bắc, Tây Nguyên, đâu cũng được.

Khi trời tối, phải nói ngầm, thì ví với vợ chồng ban đêm nói chuyện với nhau, vợ nói anh chồng thỉnh thoảng phải ờ ờ lên để chứng tỏ chưa ngủ, vẫn nghe. Khi nói một chập, quần chúng tỏ vẻ chán, thì lại hỏi: “*Phành phạch trong lòng đã chán chưa?*”. Khi nói muộn quá thì ví cái tình của người ngoài 40 tuổi như nắng quái chiều hôm còn mạnh hơn ban trưa, “*vì yêu một cách truy lĩnh...*”

Nhưng mở đầu thế thôi, chủ yếu vẫn nói về kinh nghiệm làm thơ. Anh

nói có yếu tố vô hình trong đời sống và trong thơ: “Nhìn một người yêu cụ thể có mặt mũi, tóc tai, song khi yêu thì cảm thấy được một cái gì đầy khái quát và vô hình, thí dụ một tâm hồn trong trẻo, tươi mát. Nhà thơ có khi tả một buổi sáng mùa xuân, đi hái một bông hoa. Nhưng cái hữu hình đó lại cốt để diễn đạt cái vô hình: chẳng hạn cái cảm giác thoải mái tươi mát của tâm hồn...”

Cái vô hình còn là cái nhân tố không thú nhận inavoué. Trên đời, có anh cứ nói loanh quanh mãi, thực ra có khi chỉ cốt đến để xin một bữa cơm. Cái inavoué có khi rất tầm thường, có khi rất cao cả. Giảng thơ phải biết cái inavoué, cái vô hình đó và căn cứ vào cái cái hữu hình mà phân tích ra.

Làm thơ cốt cho hay, phải có tài có sắc mới tồn tại được. Cần gì những thành kiến lung tung. Cốt quần chúng đọc thơ, cốt hai trẻ yêu nhau, còn cô, dì, chú, bác nói ra nói vào thì cần gì!

Nghiên cứu Xuân Diệu, phải nghiên cứu yếu tố thời gian. Xuân Diệu luôn luôn băn khoăn về thời gian. Yêu cuộc sống, tất băn khoăn về thời gian. Con người sinh ra từ thời gian. Mà thời gian có không gian của nó. Tính toán, cân nhắc điều gì, Xuân Diệu đều nghĩ đến cái chết. Sợ chết thì phải làm thơ cho nhanh. Mẹ tôi mất, mẹ Huy Cận mất. Các bà ấy từng có lúc sống thật trên đời không nhỉ? Nếu không tập hợp, giữ gìn di vật còn lại thì có thể là chưa bao giờ từng sống.

Trong đời người ta có những phút giao cảm – gọi là giao cảm mới thật đầy đủ, đầy đủ hơn là nói yêu. Có khi giao hợp, hôn nhau mà không giao cảm. Có những lúc giao cảm thế mà sau thôi không yêu nữa. Là vợ chồng rồi có khi mất cái phút ấy, thậm chí không lấy nhau, có khi trông thấy nhau cứ lạnh như tiền. Lạ lắm ! Tình yêu muốn vô biên song cuộc đời, lòng người nó hữu hạn. Và chết là hết cả. Như là cái tangente giữa plus infini và moins infini. Đó là nói tình yêu bách niên giai lão. Có nhiều khi thay đổi người yêu. Vậy thì phải hồi tưởng lại cái phút giao cảm ấy. Vợ chồng sở dĩ gắn bó với nhau là do họ nhớ lại những phút giao cảm của tâm hồn ngày xưa. Kỷ niệm do đó rất quan trọng trong đời sống tinh thần. Hiện nay, nhiều khi người ta sống chỉ để ăn uống thôi, họ không có đời sống tinh thần. Tôi làm thơ để đem đến cho họ cái khoái lạc tinh thần.

Thơ tình của tôi luôn là sự hồi tưởng lại cái phút giao cảm ấy, trong thời điểm ấy, ngày ấy, buổi chiều ấy, con đường ấy, cái chỗ cong cong ấy ta đã ngồi bên nhau (không gian có tính thời gian). Bây giờ đi qua một mình, muốn dựng bia kỉ niệm ở chỗ ấy của cái tình đôi ta.

Pháp có ba bài thơ nói về kỉ niệm cũng nói đến cái không gian rất cụ thể:

Tristesse d' Olympio (V. Hugo)

Le premier regret (Lamartine)

Premier souvenir (Musset)

Có lúc mình muốn để dành tiền, nhưng nghĩ lúc chết thì có ý nghĩa gì. Có lúc muốn ăn thêm một miếng thịt, nhưng ăn thêm rồi cũng chết. Để miếng thịt ấy cho đứa em ở xa, gọi về cho nó ăn.

Tôi định lúc sắp chết sẽ viết tất cả những mémoires xấu của mình, những cái tâm thường của mình. Hiện nay người ta ít viết về cái đó.

Làm thơ, mỗi bài thơ nó có cái vị riêng của nó như thịt bò thì phải làm món ấy, cái đó phải cho vào nước chấm thịt vịt chứ cho vào nước chấm thịt gà thì hỏng. Cho nên có tứ thơ nghĩ ra mà phải để dành đó đến lúc làm bài thơ đúng món mới đưa vào được”.

Ngày 1- 12- 1981, 24 Điện Biên

Tôi đến thăm Xuân Diệu, anh mừng lắm: “Tuồng Mạnh giận mình không đến nữa. Hôm ấy mình nóng, nói sảng. Tuồng Mạnh giận”.

Thì ra anh hối hận vì bữa ấy tôi đến mời anh tới dự một cuộc hội thảo về giảng thơ Hồ Chủ Tịch (anh Hoàng Dung tổ chức, nhờ tôi đến mời Xuân Diệu), anh đã trả lời một cách thẳng thắn và gay gắt: “Còn có gì mà nói nữa về thơ Cụ Hồ? Mình không đi đâu! Bây giờ mà còn bình với giảng về thơ Cụ Hồ là nhảm nhí! nhảm nhí!”

Giờ thì anh rất niềm nở tiếp tôi.

Lần này anh nói nhiều về sự hình thành hồn thơ anh.

“Ông bố tôi sớm giác ngộ tân học. Ông tự học tiếng Pháp. Mua từ điển học, ông còn tự học làm thuốc nữa. Sau ông xin được một chân dạy chữ Hán ở Collège Quy Nhơn, lương 18 đồng. Một loại chargé de cours thôi. Mình học bố đến hết cấp I, đỗ Certificat còn thiếu một tuổi, phải học lại. Sau lên học collège. Đỗ diplôme năm 1934. Đúng lúc khủng hoảng kinh tế. Định đi thi làm thừa phái nhưng không có điều kiện. May sao được gọi ra Bắc kỳ học trường Bưởi.

Biết Hà Nội. Biết Bắc Kỳ. Thấy được mùa thu và cái lạnh Hà Nội. Rất thích, rất mê thiên nhiên Bắc kỳ. Mình dường như được bừng tỉnh trước vẻ đẹp của đất trời, sững sờ trước những cảnh đào nở hoa ở chùa Sinh Từ... Theo tôi romantisme chỉ có thể phát sinh, phát triển ở Bắc kỳ với tác động của thiên nhiên bốn mùa phong phú. Hoa, hoa rất đẹp. Trại hoa Thụy Khuê, gần Bưởi. Mùa thu Hà Nội tuyệt đẹp, lạnh hơn bây giờ. Trời trong, cao, nắng vàng... Thiên nhiên Bắc kỳ, hoa Bắc kỳ đã để ra văn Khái Hưng, Nhất Linh và thơ Thế Lữ.

Thiên nhiên đi vào thơ tôi, có cảnh mùa thu, mùa đông, mùa xuân của Bắc kỳ. Còn mùa hạ thì có trắng và biển Quy Nhơn. Gió nồm Quy Nhơn có một cái gì rất sắc dục, rất charnel.

Mình học hết 2^eme secondaire thì Huế mở ban tú tài. Bèn vào học 2^eme secondaire ở Huế. Thế là lại biết Huế. Mình ra Hà Nội đúng vào cái tuổi l’âge de puberté, thấy có một cái gì rất sắc dục trong thiên nhiên và ở con người. Huế cũng rất đẹp, cũng rất tình. Đặc biệt có cái lassif sắc dục rất Huế, nhưng kín hơn. Giọng hò Huế mê ly...

Năm 1940 mình thi tham tá đoan và vào làm việc ở Mỹ Tho. 1943 Huy Cận đỗ kỹ sư canh nông, mình xin thôi việc ra Hà Nội, học luật, ở với Huy Cận ở 61 Hàng Bông. Phong trào Việt Minh phát triển. Huy Cận gặp Nguyễn Thành Lê. Lê đưa Huy Cận vào Đảng Dân Chủ (Đương Đức Hiền lãnh đạo). Đảo chính Nhật. Huy Cận gặp Đương Đức Hiền ở Hà Đông, được đưa lên chiến khu

hoạt động cách mạng chuyên nghiệp. Khoảng 17- 8 gì đó mình vào Hà Tĩnh lo thu xếp hai bên gia đình (của mình và Huy Cận) để Huy Cận yên tâm đi chiến khu – nếu cách mạng không thành công thì có thể phải đi xa (sang Tàu chẳng hạn). Ngày 20 – 8, mình trở ra Hà Nội giữa cảnh cờ đỏ sao vàng bay trên các mái nhà...

Mình lúc đầu ở đảng Dân chủ và tham gia quốc hội. Huy Cận làm bộ trưởng. Lúc ấy mình không ưa Nguyễn Tuân và Nguyễn Tuân cũng không thích mình. Anh ấy vẫn khăn xếp, áo gấm, rất chường. In Nguyễn, đề “Kính tặng Tôi”. Mình viết bài trên Tiên phong (kí tên Triều Mai) chế giễu: Nguyễn Tuân tự đặt mình lên bàn thờ rồi sì sụp lễ bái mình. Kể cũng hơi hẹp hòi. Mình còn viết bài phê phán Nguyễn Hải Thần là đưa con đi xa về chữ mẹ nó, không nhận mẹ nó. Rồi làm thơ đả bôn Quốc dân đảng. Khi bôn Quốc dân đảng tổ chức biểu tình “tổng đình công” chống tổng tuyển cử, mình dắt cái xe đạp Hirondelle đi ở phía sau. Mình bảo đồng bào đừng đi theo bôn phản động. Chúng nó thấy thế định bắt mình, mình vội bỏ xe đạp lẫn đi. Sau có người đem xe đạp trả cho. Mình còn bảo đồng bào tập trung ở Bắc Bộ phủ để hoan nghênh chính phủ lâm thời. Mình lúc ấy chỉ là Việt Minh, ở Văn hoá cứu quốc, chẳng phải đảng viên. Cứ tự động, tự phát thế thôi”.

Rồi mình làm bài Ngọn quốc kì, ca ngợi cờ đỏ sao vàng. Nguyễn Huy Tưởng ở văn hoá cứu quốc (đóng ở trụ sở Hội khai trí tiến đức, nay là Cục Hàng không) commăng làm để đối lại với bôn phản động tung ra đủ thứ cờ tạp nham: sao trắng, ba gạch...

Có người cho mình là cơ hội chủ nghĩa. Báo Thiết thực của Quốc dân Đảng (cánh Ngày nay) vẽ hình chế giễu: Cụ Hồ đứng như con cò câu cá ở suối. Xa xa, Huy Cận tắm. Còn mình là con chim đầu xù ngồi trên cây hót. Mình lấy làm tự hào về bức tranh này.

“Năm 1946, mình ở trong một đoàn văn nghệ đi vào Buôn Ma Thiêng, Củng Sơn, đi sau đoàn Nguyễn Tuân. Trở ra Thanh Hoá, lúc Hồ Chủ Tịch đang ở đó. Bác định lập một chiến khu ở Thanh Hoá. Bác ở một cái nhà Xéc (câu lạc bộ) gì đó. Hôm sau bôn Pháp bắn súng vào cái nhà ấy. Hôm trước Bác nói chuyện với đồng bào. Người ta chen nhau xem Hồ Chủ Tịch, có người bị gãy tay mà vẫn phấn khởi.

“Huy Cận thì theo chính phủ đi Hà Đông. Mặt trận Trúc Sơn vỡ, lại đi Sơn Tây rồi lên Việt Bắc, ở Bắc Cạn thì phải. Mình cũng đi Bắc Cạn. Nó nhẩy dù Bắc Cạn. Mình về Đại Từ. Rồi đi Phú Thọ, qua Bắc Giang, từng ở chỗ Nguyên Hồng, Ngô Tất Tố. Nhưng sau lên ATK làm đài phát thanh, trong khi Tố Hữu, Nam Cao làm báo Cứu quốc”.

Nói đến đây, Xuân Diệu dừng lại uống nước. Anh nghỉ hơi một lúc. Tôi nhân đây gợi ý anh chuyển hướng sang nói về thơ của anh.

Nói chuyện thơ, anh càng tỏ ra sôi nổi hơn:

“Huy Cận là xúc giác

Xuân Diệu là mũi: khứu giác: “Hoa bưởi thơm rồi đêm đã khuya” –
Mình học Baudelaire.

Chế Lan Viên không có da, không có mũi.

Bài “Mông lung” rất Xuân Diệu. Có cái không thể xác định rõ ràng là linh hồn hay xác thịt. Đằng sau linh hồn là cái nền xác thịt, sắc dục. Hít thở xác thịt của vũ trụ, cảm thấy mùi da thịt của..., không biết của ai, song rõ ràng là cảm thấy cái mùi vật chất da thịt của những Dương Quý Phi, của những người đẹp tự thuở nào. Hương da thịt tẩm trong vũ trụ. Và nhớ, không biết nhớ ai, nhưng nhớ da diết. Thơ Xuân Diệu cảm và diễn tả được cái không rõ mà rất rõ, cái nửa linh hồn, nửa xác thịt, dâm mà trong sạch, trong sáng. Nó là cái rạo rực, cái uể oải của Huế, cái hồng hào của Hà Nội, cái charnel trong gió nồm, trong gió biển Quy Nhơn...

Thơ Xuân Diệu tả rất giỏi cái nước đôi:

Mưa trưa và chiều tà

Suy và thịnh

Lặng lẽ và động.

Có một cái gì đấy mà Thế Lữ không cảm nhận được. Chỉ Xuân Diệu, Huy Cận mới có cái antenne ấy để bắt được những sợi giây vô hình của thiên nhiên. Thơ Xuân Diệu là vũ trụ sắc dục, charnel. Là cái mê ly, là tạo atmosphere chỉ bằng vài câu, vài chữ.

Thơ Xuân Diệu mở đầu đột phá ngay, ào ra ngay. Nhiều vần sắc. Mạnh liệt. Đột xuất. ào ào.

Bài Xuân không mùa. Sentir được phong cảnh. Ngôi ở hồ Tĩnh Tâm, Huế. Có âm vang của Huế, đẹp, kín, không sắc dục lộ liễu như thơ làm ở Hà Nội.

Mình có một bài inédit nói về vũ trụ là xác thịt: thịt là hoa hồng, máu là hoa nhài, xương – liễu, mây – lau, mắt – hồ.

Thế đấy, thơ Xuân Diệu là thế. Frisson da thịt, sensation, antenne cảm nhận vũ trụ da thịt, hít thở da thịt thiên nhiên. Thơ có mũi.

Anh ngừng nói, và bỗng chuyển sang phàn nàn về đời sống. Hôm ấy là mùng một tháng chạp năm 1981. Ôi những năm 80 của thế kỉ trước! Đời sống quá khổ cực. Mà Xuân Diệu thì quan niệm cuộc đời rất cụ thể: Đối với anh, cuộc đời là bán một cuốn sách cũ cho đồng nát, phải giữ lại cái bìa cứng và mấy trang giấy trắng; là ăn món gì phải tính toán vừa bổ vừa rẻ, là thịt chó, thịt lợn xương 4 đồng rưỡi một lạng, thịt nầm 6 đồng một lạng; là ngồi nói chuyện thơ mà vẫn phải chú ý theo dõi con gà mái đẻ. Nó có tật ăn trứng. Thành ra nó đẻ, nhà thơ phải nhanh tay vồ lấy...

Vì thế anh rất bức bối: “Xã hội bây giờ cứ bắt người ta làm thiên thần, nên giờ người ta làm con vật. Bắt làm ange mãi, giờ người ta làm bête. Cách mạng chỉ tạo ra vinh quang thôi ư? Phải ăn nữa chứ! Vinh quang trong đói khát mãi sao!”.

Ba giờ chiều, ngày 12 – 12 – 1981, 24 Điện Biên

Trời rét. Khô ráo. Cổng ngoài nhà anh (và Huy Cận) dạo này có thêm liếp che bên trong song sắt cho kín đáo hơn. Chỉ khoét một lỗ vuông. Cửa sổ phía trước thấy đóng. Tưởng Xuân Diệu không có nhà, tôi bỏ đi, nhưng tính

toán thế nào lại quay lại và cứ đẩy cửa vào. Cửa sổ phía đông mở, nhìn vào thấy cửa buồng không khép, biết có người ở nhà.

Tôi vào phòng, thấy Xuân Diệu đang nằm ngủ, đắp chiếc chăn len hoa. Tôi cảm thấy phiền, muốn quay ra. Hà Vũ gọi. Xuân Diệu trả lời, giọng hơi gắt: “*Cái gì thế? Ai thế?*”. Sau thấy tôi, anh vội mời vào.

Tôi nói: “*Chết, anh đang ngủ, tôi không biết*”

Anh nói: “*Không sao, chả mấy khi Mạnh đến*”

Có lẽ anh nghĩ, từ ngày anh đi Paris về, bây giờ tôi mới đến, phải có chút gì của Paris để đãi tôi. Anh cho ăn phomát, uống rượu vang đỏ, hút thuốc lá Mỹ, lại cà phê nữa.

Anh phàn nàn: “*Cuộc sống giờ khổ cực quá. Xã hội bây giờ như nhà không có chủ*” – Anh lè lưỡi, nhắm mắt, lại lè lưỡi – *Sợ quá!*”

Anh khoe tập giấy ghi lời cảm ơn của những nơi anh vừa làm việc ở Pháp, và đưa tôi xem bản chương trình làm việc ở Paris 7, Sorbonne, Nice và một tờ báo *Đoàn kết* của Việt kiều.

Anh nói có một người đàn bà Pháp ở Alger tên là Francoise Roger tập thơ Xuân Diệu như là tập *Kiều*. Đàn bà Pháp mà rất giỏi tiếng Việt. Bà ta lấy một người Brasil. Bà ta cóp nhặt bốn câu thơ Xuân Diệu ở bốn bài thơ khác nhau, rồi ghép lại thành một bài tứ tuyệt. Và vận dụng thơ Xuân Diệu vào cuộc sống. Thí dụ: chạy vội theo tàu điện: “*Mau với chứ, vội vàng lên với chứ!*”. Bà ta theo hồi giáo, hôm nay ăn thịt, ngày mai ăn chay: “*Anh ơi anh, em rất sợ ngày mai*”... Francoise Roger coi thơ tình Xuân Diệu hay hơn cả thơ tình Musset.

Anh chê tập tiểu luận của Lê Đình Kỵ viết về Tố Hữu: “*Huy Cận đọc cho biết chứ tôi chưa đọc. Khen Tố Hữu thì cứ khen, việc gì phải chê Thơ mới. Làm gì mà phải hạ nhân cách. Hàn Tín luôn khổ để làm đại tướng, để làm vương sau này. Lê Đình Kỵ buồn khổ để nó cho vào Sài Gòn gần vợ à? Hay nó không in sách cho? Anh Lý hải Châu rất tốt. Anh ấy bảo Trương Chính, trong bài giới thiệu Tuyển tập Hoài Thanh, đã tán thành Hoài Thanh phê phán Thơ mới. Anh ấy cắt bỏ đi. Tôi bảo anh Châu, sao anh không cứ để nguyên như thế. Anh làm thế là anh cứu Trương Chính đấy chứ! Thơ mới không cần thế đâu. Tôi chả dại đi bênh Thơ mới làm gì, nhưng mà tôi cứ đi bình những bài Thơ mới hay!*”

Rồi anh nói tiếp về bức bối: “*Ta cứ có cái lối bế quan toả cảng, không cho ai đi ra nước ngoài. Như đĩa trứng cứ bịt mãi, che mãi, da thịt nó vẫn cứ lòi ra. Tôi còn đánh du kích Khổng Tử nhiều. Không biết nếu chỉ có nước mình mà không có các nước khác thì ra sao? Nguy thật! Không qua tư bản chủ nghĩa, thiệt nhiều quá! Không cho nói yêu, nói hoa lá thì đợi đến thế giới đại đồng mới nói à? Thế trước cách mạng tháng Tám, ai nói yêu, nói hoa lá đều là sai cả à? Là cản trở cách mạng à?*”

Tôi cứ cậm cụi chép mấy bản nháp thơ của anh thời Thơ mới, anh nói: “*Mạnh hãy tạm xếp cái này lại để viết bài văn xuôi cho Tuyển tập Xuân Diệu đã. Mà phải vay tiền Tuyển tập Nguyễn Tuân đi mà bồi dưỡng để viết - lấy*

ngắn nuôi dài”.

Rồi anh xoay ra nói về lớp thơ trẻ: *“Bọn làm thơ trẻ bây giờ ngu dốt quá! Nó như cái ô tô lên giây cót. Hết giây cót là không chạy được nữa. Như những cô gái tuổi dậy thì, ra vẻ lắm, oai lắm – anh khуỳnh tay, vênh mặt, làm bộ kiêu ngạo - đến lúc có chồng, có con là thôi hết”*.

Trưa ngày thứ sáu 25- 12 – 1981, 24 Điện Biên

Tôi đến Xuân Diệu để báo hoãn cuộc gặp mặt với anh vào sáng thứ bảy 26 – 12. Cổng ngoài đóng. Nghe tiếng, anh chạy ra. Không có việc gì phải vào, sợ mở khoá lồi thối, tôi nói với anh một câu rồi từ biệt. Anh thò tay qua lỗ vuông khoét vào cái phen nửa che ngoài chấn song cửa, bắt tay tôi. Anh nói: Ca dao Khu Năm có câu:

*Thương em, anh đứt cái ấy qua rào,
Đứt qua đứt lại gai nó cào rách da*

Nói xong anh cười ha hả.

Chủ nhật, ngày 31 - 1 – 1982, 24 Điện Biên.

Tôi đến khoảng 4 giờ chiều. Xuân Diệu đang làm việc ngoài sân sát cửa sổ, trông ra cổng, dưới bóng hoàng lan. Bàn ghế làm việc bằng trúc.

Như mọi lần, anh tiếp tôi vồn vã. Tôi nói: *“Anh đang làm việc, bạn”*. Anh gạt đi: *“Làm việc thì bao giờ mình chả làm việc”*.

Tôi vào nhà. Huy Cận đang nói chuyện điện thoại ở phòng ngoài, một lúc vào nói chuyện vụ đắm tàu chết người ở Quảng Ninh. Vớt xác khó khăn. Người ta vớt đồ đạc, quần áo, hành lý chứ không vớt người: *“Mình quá tin ở tư tưởng thì thành thế đấy. Mình là Mácxít, coi ý thức do tồn tại quyết định, vậy mà lại duy tâm. Duy tâm nên bây giờ chịu hậu quả, quy luật nó quật lại. Nhưng thôi không nói chuyện buồn làm gì. Ta nói chuyện khác”*.

Huy Cận đọc cho tôi nghe hai bài thơ anh mới làm.

Xuân Diệu giục tôi viết bài về văn xuôi của anh. Anh nói: *“Mệt quá! Viết khó lắm!, mệt lắm! Nhưng phải cố gắng thôi. Thời gian! Mình 67 tuổi rồi! Trong ta có vàng, nhưng không viết thì vàng cũng không có thể khai thác được”*.

Anh lại nói kinh nghiệm rất cụ thể: *“Viết mỗi trang phải chừa lề rộng. Viết một mặt giấy thôi. Chừa lại một nửa để sau bổ sung. Không phải cứ viết tuần tự từ đầu đến cuối. Cứ viết từng đoạn rồi lấp ráp, như chuyện cây tre trăm đốt. Có khi cứ viết bừa đi rồi chế biến sau. Đánh thọc sâu vào hăm Đờ Cát. Một mũi thọc sâu, bắt lấy Đờ Cát đã, rồi quay ra giải quyết bọn còn lại không khó gì lắm”*.

Anh mời tôi uống hai ba thứ rượu vang của Pháp, Hung, Bungari. và hút thuốc lá ngoại.

Anh phàn nàn có nhiều việc không đáng phải làm mà cứ phải làm, mất bao nhiêu thì giờ – những việc linh tinh về sinh hoạt.

Anh lại nhắc tôi phải ăn uống cho tốt. Và động viên: *“Chúng mình còn được người ta giao việc cho mà làm, thế là còn hơn nhiều người không có việc gì mà làm”*.

Anh chê cuốn sách của tôi viết về thơ Hồ Chủ Tịch, bữa trước tặng anh: *“Bám vào Sóng Hồng nhiều quá và sao cứ phải gò thơ Bác vào hiện thực xã hội chủ nghĩa làm gì! Thế chỉ hiện thực xã hội chủ nghĩa mới có giá trị sao? Đã đến lúc ai cũng phải lột trần truồng cả ra mà xem xét bình đẳng như nhau”*.

Không hiểu sao câu chuyện lại xoay sang Chế Lan Viên lúc nào không biết. Anh nói: *“Nhà văn có tri thức, có văn hoá cao là Nguyễn Đình Thi và Huy Cận. Chế Lan Viên chỉ tài chế biến ngay những sách vở đọc được, dùng trí thông minh mà vận dụng ngay. Chỉ có ngọn, chưa có gốc, có nền. Cứ phân tích, xé chẻ ra, thiếu tổng hợp. Chỉ có cái gì là tổng hợp mới còn lại lâu dài”*.

Lối viết của Chế Lan Viên là phải dựa, phải tựa vào một cái gì đối lập, phải phê phán, đả kích nó thì mới đưa ra cái chính diện. Không có cái gì để mà đả thì không viết nổi.”

Anh tán thành ý kiến của tôi là cần biết thật tỉ mỉ về tiểu sử của anh. Và anh bắt đầu thuật kể. Anh nói, bà má của anh đã có một đời chồng trước khi lấy ông thân sinh anh. Bà là người không chịu khó làm ăn. Khi anh lên hai tuổi thì bà cả vào. Bà cả (anh gọi là mẹ già) chịu khó làm ăn tần tảo. Má anh không ở được, phải đưa anh về với bà ngoại ở Gò Bồi. Năm anh sáu, bảy tuổi gì đó, bố anh đưa anh về Quy Nhơn ở với ông và bà cả “cho khỏi hư hỏng”. Anh phải xa má từ đó. Má anh sau tập kết ra Bắc ở với anh. Bà mất năm 1966. Bà cả sinh con trai. Nó kém tuổi anh nhưng anh vẫn phải gọi nó là anh. Thằng “anh” nhỏ này hơi một tý là mách mẹ nó. Nó còn đánh anh nữa. Hồi sang Pháp, phát biểu ở Paris 7, anh nói: *“Nhờ bị thằng em (thằng “anh” nhỏ) đánh mà tôi biết thông cảm với những người bị áp bức”*. Anh còn phải xách giỏ đi chợ, rất sợ gặp bọn bạn học, nhất là con gái, con những ông Ký, ông Phán. Nhiều khi phải nép vào hàng rào, chui vào bụi cây, nhưng không tránh thoát.

Cách mạng tháng Tám, Xuân Diệu được đưa vào Quốc hội. Tháng 5 – 1946, được cử vào phái đoàn Phạm Văn Đồng - đi Paris (hội nghị Fontainebleau) kháng chiến toàn quốc, anh lên Việt Bắc, vào Ban chấp hành Hội văn nghệ. Anh tự thấy có một cuộc thức tỉnh về quần chúng. Anh nói: *“Bài Bầm ơi! của Tố Hữu ảnh hưởng lớn tới hướng đi về thơ của mình. Bài Bầm ơi! là một sự phát hiện về nhân dân, được viết một cách nhuần nhị. Một sự chuyển hướng về tình cảm và về ngôn ngữ thơ. Rồi mình đi nói chuyện. Cũng là một cách quần chúng hoá, vì phải nói sao cho quần chúng hiểu. Rồi tham gia phát động quần chúng giảm tô ở làng Còng, Vĩnh Lộc, Thanh Hoá và làm thơ về bản cổ nông”*.

Sau cách mạng tháng Tám, Xuân Diệu sáng tác nhiều. Riêng thơ tình của anh, tính cho đến lúc này là 450 bài, cộng với các loại thơ khác, phải ngót 1000 bài. Anh nói: *“Nếu cần chọn một bài tâm đắc nhất, mình chọn bài Biển. Hình ảnh biển từ nhỏ đã đi vào mình. Biển đau thương, bế khổ trong thơ ca truyền thống và thơ Xuân Diệu. Vậy mà nay biển vui, đầy sức sống. Cách mạng và cuộc đời đã đem lại cho mình một tâm hồn tươi mới”*.

Xuân Diệu nói tiếp về những nhân tố tạo nên hồn thơ anh: *“Có lý do năng khiếu bẩm sinh. Có lý do ở sức yêu mến cuộc đời. Sống hết mình, toàn*

thân, toàn trí, toàn tâm, toàn giác quan. Mình cảm thụ đời rất cụ thể, bằng cả xương thịt, da, mũi, mắt, tai và hồn. Mình nói chuyện, điệu bộ, nét mặt nhăn nhó buồn cười lắm, chụp ảnh mới biết. Nghĩa là rất cụ thể. Cả con người nói. Toàn thân tham gia vào câu văn, không phải chỉ có ý mà cả luồng cảm xúc tràn vào bài văn. Cho nên sáng tác là sống cao độ nhất cá nhân mình. Vì thế mình ham sáng tác nhất, dành nhiều thì giờ cho sáng tác.

Còn có lý do cần cù học tập nữa. Mình như là bà già, cái gì cũng nhạt nhẽo, tích lũy. Đưa cháu đi đâu về kêu đòi, bà đã có ngay cái cho cháu ăn rồi.

Do viết thư nhiều, tự phân tích mình, dần dần mình viết được văn xuôi.

Do nói chuyện nhiều, phải lập luận, phải thuyết phục, phải làm cho người ta đồng cảm, mình viết được phê bình văn học.

Xuân Diệu tự cho là mình đại – đại mà lại thành khôn. Anh nói: “Do yêu cuộc sống nên tôi đại. Đại mà khôn. Nghĩa là được sống có ích cho đời, cho mình, được sống đầy đủ từng giây, từng phút của mình. Tôi ít đi tán chuyện, tán chuyện rồi nói xấu người này, người khác. Mình cũng chẳng cao đạo gì. Để thì giờ đọc và viết”.

Anh phàn nàn: “Cuộc sống của ta chật hẹp, gò bó quá! Con người ta bao giờ cũng sống một cách toàn diện, họ vẫn phải ăn, ngủ, giao hợp. Mình thu hẹp thơ tình yêu lại thì người ta sẽ chỉ có giao hợp, giao hợp, giao hợp mà không có tình thần nữa. Không có tình yêu giữa hai con người thì chỉ còn là quan hệ giữa hai con vật”.

Thấy trời đã xâm xẩm, tuy muốn tiếp tục nói nữa, nhưng thông cảm với tôi đi đường xa, anh giục tôi về kéo muộn.

Ngày 14 – 2 – 1982, 24 Điện Biên

Trong lần gặp này, Xuân Diệu nói nhiều chuyện rất tỉ mỉ về thời thơ ấu, thời học sinh của anh.

Anh nói: “Về tuổi thơ ấu, tôi chỉ mới nói một chút. Cần lắm. Phong phú lắm. Tôi chưa viết hồi kí. Rất cần tự mình phân tích những kỉ niệm tuổi thơ, rất có ích cho những thế hệ sau. Người ta sống hời hợt lắm, không sống sâu bản thân mình, sống không có ý thức gì. Ta chỉ lo giáo dục tư tưởng. Tư tưởng là lí trí thôi. Phải giáo dục tâm hồn, giáo dục tinh thần nhân văn, nhân bản, humain. Tại sao chỉ nói bình thường mà vĩ đại mới quý, bình thường mà sâu cũng quý chứ! Tôi mà chỉ được giáo dục về tư tưởng thì tôi sẽ là anh hùng, không phải là Xuân Diệu, nhà thơ nữa.

Thời thơ ấu của tôi có biết bao nhiêu chuyện nó luyện cho cái vốn nhân đạo, vốn yêu đời, yêu người, yêu hoa lá, biển, thiên nhiên...

Thuở bé tôi hiền lắm, chả bao giờ dám vùng lên. Cứ bị cái thằng anh kém hai tuổi nó bắt nạt mà chịu. Tôi có thằng em ruột rất khổ, tôi đã viết trong Phấn thông vàng. Nó lêu lổng, vagabond, bỏ nhà đi lang thang. Có một hồi đi phu ở Tây Nguyên. Giờ nó làm báo ở Sài Gòn. Nó viết hồi ký. Giá Mạnh đọc được thì tốt lắm, hiểu thêm thời thơ ấu của tôi. Nó sống lang thang, rách rưới như ăn mày, nay gọi là “bụi đời”. Nó đặt tên tập hồi ký là “Gió cuốn bụi đời”, ngờ đâu lại thành đúng nghĩa bụi đời ta vẫn dùng ngày nay.

Lúc nhỏ tôi ở với má ở Gò Bồi là chỗ làm nước mắm, trại làm nước mắm của bà ngoại tôi. Sau ở với bố ở Văn Quang, cách Gò Bồi độ 10 cây số. Thỉnh thoảng tôi có về bà ngoại. Tôi nhớ dì Bốn. Dì ấy thương tôi lắm. Trông thấy dì ấy chấp nói những vụn nhiều làm cái gỏi mà tôi thấy phong phú màu sắc quá, rất thích.

Về sau khoảng 1939, tôi và Huy Cận có đến nhà anh Nguyễn Xuân Khoát bói bài Tây. Anh Khoát bói cho tôi, nói số tôi luôn có “protection des femmes” (được phụ nữ bảo hộ, bảo trợ). Giờ tôi muốn tán phụ nữ, nịnh phụ nữ, tôi cứ nói số tôi có “protection des femmes”.

Vì thế tôi được dì Bốn thương. Lúc dì ấy đi làm giúp cho mợ Mười tôi, xuống đò qua sông, tôi cứ khóc gọi theo: “Dì đừng bỏ cháu đi lấy chồng!” Thực ra có phải dì ấy đi lấy chồng đâu.

Tôi có một bà mợ, mợ Năm gì đấy cũng rất khổ. Một buổi nhà có khách, mợ Năm ra ngoài uống nước hay ăn gì đó, thế mà bị cậu Năm mắng đuổi vào. Mợ ấy buồn vì bị mọi người hắt hủi. Một mợ khác đẻ non rồi chết. Người ta nói tại mợ ấy trông thấy một cái hoa chuối có trái nhưng cây lại chết nên không thành được buồng chuối. Mợ ấy đẻ non và chết là vì thế.

Những người phụ nữ ấy gây ra ở tôi ấn tượng rất tội về nỗi khổ của người đàn bà. Người đàn bà Việt Nam thời trước khổ lắm. Cái gương mặt của họ nhìn thấy khó, thấy tối thế nào. Sau ngày giải phóng, tôi có về Plâycu, dì Bốn tôi ở đó. Tôi có làm bài thơ về dì Bốn in trong Hồn tôi đôi cánh. Tôi định làm một bài về mợ Năm, nhưng chưa làm xong.

Học xong cấp I, tôi lên Quy Nhơn học, ở nhà chú tôi. Chú tôi làm thư kí đoàn, thuê nhà ông Chín Cực. Ông Chín Cực giàu lắm. Nhà có vườn rộng. Có cái giếng rất sâu. Có trồng thực dược, hoa to, cánh xoà - “Vàng tươi, thực dược cánh hơi xoà”. Có hoa nhài bờ giếng. Đêm trăng hoa nhài rất đẹp và thơm. Tôi như sống với những bông nhài. Tôi cũng thích hoa huệ. Huệ trong Bình Định gọi là lan. Tôi làm thơ về hoa lan, nhành lan như vút cao, bông hoa như chóng mặt vì ngợp. Sau vì muốn cả nước mọi miền đều thông cảm được, tôi đổi thành hoa huệ “Nhánh vút làm cho bông huệ ngợp”. Huệ trong kia không trồng ruộng hàng sào, bán hàng chục dò như ở Bắc.

Tôi thuở bé giỏi trèo cây lắm. Trong vườn ông Chín Cực có cây ổi, mọc sau cái miếu, bên bờ tường đầy rêu trơn. Thế mà tôi theo một thằng bạn tập trèo và trèo được. Trèo lên cao thấy cả một thế giới mới lạ. Có một cảnh ở xa, có quả, tôi bò ra hái. Cả một thế giới mở ra với đứa trẻ. Tôi còn trèo me, lấy được trùm me chín cho thím tôi muối và kho cá trầu, thú vị lắm.

Tôi rất mê cải lương. Hồi vào làm việc ở Mỹ Tho, tôi ở chính quê hương của cải lương, quê của Phùng Há, Năm Phi. Năm 1932, cải lương ra Bắc. Một gánh cải lương thỉnh thoảng ra diễn ở Gò Bồi, tại một cái chợ nhỏ. Mê lắm! Có một thằng bạn, nhà hiếm, gọi là thằng Chó (tên thật của nó là Đức) rất có duyên, hát cải lương rất hay. ở Gò Bồi, mỗi nhà có ghe bầu riêng, bán cá, bán nước mắm. Hàng đất là do người bán có duyên, khéo nói. Mẹ thằng Chó là người rất có duyên.

Tôi cũng học hát cải lương. Có một cái gì ở trong linh hồn của điệu hát nó rất trữ tình, rất lãng mạn. Hành vân, vọng cổ, tứ đại oán... mê lắm (Anh dừng lại hát cho tôi nghe mấy câu tứ đại oán). Cải lương là tiếng nói của individu, khi mới ra đời nó có cái mélancolie, một cái buồn khác cái buồn cũ. Nó là lãng mạn chủ nghĩa, đi trước Thơ mới, Tự lực văn đoàn. Có cái đau xé. Cái đau đúc lại, cô lại rồi xé ra. Cải lương có ảnh hưởng đến thơ tôi. Có cái xé lòng. Đúc lại, không thêm buồn. Đúc lại trước khi nổ ra, vỡ ra.

Hồi đi học, tôi là một cây hát trong lớp. Thích hát. Ai bảo là hát ngay: cải lương, ca Huế, sa mạc, cả hát Tây “J’ai deux amours”. Nhạc vào thơ tôi ghê lắm. Nhạc mà vẫn giữ ý, giữ lời nói, không âm nhạc chủ nghĩa.

Tôi có một ông chú người Nghệ Tĩnh – trong Nam cũng gọi là người Bắc – hát sa mạc, kể sa mạc, tôi mê lắm. Cứ phải lấy hai hạt thóc nhỏ cho ông nắm cái râu hay nắm sợi tóc sâu mới được ông hát cho nghe mấy câu sa mạc.

Nói đến đây Xuân Diệu chuyển giọng nói với tôi như là kết luận cho câu chuyện của mình hôm ấy: “Mạnh phải tích lũy cho mình cái vốn nhân bản. Cái đó quyết định nội dung viết của mình. Còn kiến thức thì cứ tích lũy, thu nhận dần dần. Cái chính là phải có vốn nhân bản, cái humanisme, thì sẽ làm ăn được nhiều. Đó là cái vốn để viết lâu dài.

Tôi không thích giải thích nhà văn, nhà thơ bằng môi trường. Môi trường không quan trọng gì lắm. Cái quan trọng là khiếu bẩm sinh, cái chất người của nhà thơ, có cần gì môi trường. Tại sao bao nhiêu người cùng môi trường mà không phải ai cũng thành nhà thơ?”

Anh tiễn tôi ra cửa. Vừa đi vừa than phiền: “Bán óc giờ rẻ quá! Mà không ai có tiền mua. Mà mình cũng chả có gì bán ngoài cái đó. Nhưng thôi, mỗi người sinh ra thế nào, bản chất thế nào thì cứ thế mà sống thôi. Còn chuyện đời, chuyện chính trị chẳng biết thế nào, mặc!”.

Ngày 24 – 5 – 1982, 24 Điện Biên

Tôi đến Xuân Diệu đúng lúc anh tiễn khách ra cổng. Anh nói với tôi: “Nào vào mà nghe người ta khen! Nguyễn Cao Luyện khen lắm (bài Thương tiếc nhà văn Nguyên Hồng, đăng trên báo Nhân dân).

Anh vội đưa tôi vào nhà. Anh bóc bánh bích quy. Pha cà phê. Mời thuốc lá đầu lọc: “Người ta đến tuổi nào đấy cũng phải có lúc ung dung mà hưởng lạc một chút chứ, ăn miếng ngon, ngắm bông hoa đẹp. Đời Nguyên Hồng chỉ là một rêve (C’est un mauvais rêve, một ác mộng!).

Nguyên Hồng là tài và tâm. Trí thì yếu. Tác phẩm hay hơn cả là gì nhỉ? Những ngày thơ ấu? Nguyên Hồng chết đột ngột quá - Xuân Diệu lắc đầu, lè lưỡi.

Anh chỉ tập bản thảo viết dở trên bàn: “Mình viết văn như người bị đòi nợ. Đến hạn mà không có xu nào trả. Bụng rỗng không! ấy thế mà rồi cũng viết được đấy. Tập trung suy nghĩ mãi vào một điểm rồi nó bật ra. Lúc đầu tản mạn linh tinh, tưởng không sao viết được. Sau tập trung vào một điểm thì viết được.”

Bỗng anh chuyển sang nhận xét mấy nhà thơ đương thời như Tế Hanh, Lưu Trọng Lư, Giang Nam: “Tế Hanh cái gì cũng có cả, nhưng chả đọng lại

cái gì. Như giao hợp đánh xoạch một cái, chưa kịp thấy gì, đã mặc quần áo rồi (anh cười to). Lưu Trọng Lư tản mạn quá, rồi chạy theo tiền để nuôi vợ con. Đời có những nhân tố rất tầm thường mà hoá ra chi phối. Do thế mà viết ẩu. Lưu yếu vì vợ đẹp, yêu cầu sinh lý cao. Lưu còn sống được như thế là giỏi rồi đấy. Lưu quanh quẩn rút lại chỉ có một mô hình: hát giặm, năm tiếng có vần giữa xen vào. Thế thôi! Khi làm thơ thất ngôn thì có thay đổi tí chút. Tế Hanh, thơ như là cuộc đời sẵn có cái gì thì lấy luôn làm câu thơ. Thơ không có xác, có chất, không có gia công sáng tạo gì cho sâu sắc. Paul Valéry, câu thơ có xương cốt, đứng vững lắm. Anna de Noailles là giande poétesse, vậy mà câu thơ cũng dàn trải, không vững chãi. Lamartine cũng thế. Nhà thơ lớn thế mà câu thơ chưa thật kiên cố. Thơ Verlaine vững lắm. Câu chữ không sao thay thế được, không bỏ được chữ nào. Nhà văn phải đẻ ra chữ. Câu, chữ là của mình. Mình đẻ ra câu chữ mới là nhà văn thật sự”.

Thơ Thanh Hải còn kém hơn thơ Giang Nam. Nhưng Giang Nam ngay ở bài hay nhất là bài *Quê hương* cũng không có xác. Tình yêu không có xác. Như câu chuyện kể ra thế thôi.

Hàn Mạc Tử đúng là đẻ ra chữ. Chữ của Hàn Mạc Tử vững chắc lắm, cứ vọt ra. Thơ Tế Hanh như thứ tràm nổi nông, loại phù điêu. Cái gì cũng có nhưng không sâu sắc, không nổi góc cạnh, hời hợt, nông choèn, tự nhiên nhĩ nhiên, trời đất, đời sống cho thế nào thì nói thế, không gia công đào xới, nhào nặn.”

Anh lại trở lại chuyện đời sống và phàn nàn: “Mình cứ viết hết bài nọ đến bài kia, luôn luôn phải ở tình trạng phải cố sức. Như hòn bi phải có sức tác động vào mới viết được. Thành ra lại phải quay ra lo chuyện ăn. Rất mệt!

Nhưng mà rất mừng là có một số người hiểu mình: Huy Cận, Nguyễn Đình Thi, Hoàng Trung Thông, Nguyễn Đăng Mạnh. Phải tăng cường tìm hiểu nhau, tăng cường tri âm tri kỷ.”

Anh mời tôi uống nước, hút thuốc lá. Anh nói: “Không phải ai mình cũng mời thế đâu!”. Anh hạ giọng: “Này chuyện tình với bạn trai ngày xưa của mình, Mạnh có nhận xét đấy, đừng viết ra làm gì, người ta hiểu sai đi không lợi. Mạnh thân với Hoàng Ngọc Hiến, lúc nào nói với Hiến phải giữ mồm giữ miệng. Người ta phản ánh đến anh Tố Hữu rồi đấy. Anh Lành anh ấy biết rồi đấy. Khéo rồi họ lại thất lại thì chết. Bây giờ đang có chiều hướng mở ra, khá. Trường hợp Tuyển tập Nguyễn Tuân là thế. Ta cứ lặng lẽ mà ăn, mà ngoạm từng miếng, nhưng đừng có nhai rau rầu ồn lên làm gì. Không phải sợ, không phải hèn đâu, nhưng mà không cần phải thế”.

Xuân Diệu lại mời tôi hút thuốc lá: “Cứ hút đi! Biết rồi đến lúc nào mình không còn nữa để đưa thuốc lá cho mà hút”.

Anh lại giục làm việc khẩn trương lên. Cái chết nó thúc đẩy mình.

Tôi ra về. Trời mưa. Thấy tôi không có mũ, anh cho mượn cái mũ lá cũ: “Mũ cũ nhưng đừng vất đi đấy”.

Anh lại lấy cái cặp nhựa, cặp mép cái túi xách của tôi cho khỏi ướt sách vở bên trong: “Mình như người vợ chăm sóc chồng. Thế mới biết người đàn bà

là cần”.

Ngày 8 – 4 – 1983, 24 Điện Biên.

Xuân Diệu mở cổng. Tôi nói, lâu quá không gặp anh. Xuân Diệu nói: *“Mạnh mà cũng biết sốt ruột kia à? Tưởng bây giờ đang lên, không thích mình nữa?”*. Anh cười: *“ấy người ta có cái ghen chẳng có fondement gì cả như thế đấy!”*.

Tôi đến Xuân Diệu sau khi gặp Lưu Công Nhân ở Sài Gòn.

Tôi hỏi: *“Anh có biết Lưu Công Nhân?”*.

Xuân Diệu: *“Có biết, nhưng không thân thiết lắm. Thế hẳn sống bằng gì? Có mấy con?”*. Tôi nói, không biết, chỉ thấy giàu lắm. Xuân Diệu: *“Cậu đúng là nhà văn lớn, không để ý cái gì cụ thể cả”*.

Tôi lại nói về chuyện vừa gặp Chế Lan Viên ở Sài Gòn. Xuân Diệu nói: *“Chế Lan Viên giờ buồn lắm. Sắc sảo, thông minh, song trong quan hệ với nhau còn phải có tình người, chứ đâu chỉ chuyện tìm tòi chân lý. Chế Lan Viên hay lấy lý át người ta, dồn người ta vào thế bí. Người ta ít gần. Sợ. Văn tiểu luận của Chế Lan Viên có từng đoạn sắc sảo, hay. Nhưng nhìn toàn bộ thì không vững, xộc xệch lắm*.

Anh lại quay ra nói về Thơ mới. Anh cho rằng: *“Nói Thơ mới thoát thai từ hát nói là ngu. Thơ mới đến độ kết tinh ổn định nào đấy thì gặp hát nói. Và lại câu tám tiếng, câu mở rộng của hát nói vẫn khác câu tám tiếng của Thơ mới*.

Còn song thất lục bát thì là thể ngâm, réo rắt, không hợp với Thơ mới.

Thơ mới có nhu cầu kéo dài câu thơ, vì nó phong phú, tràn đầy, nó cần nói nhiều.”

Bỗng anh quay ra phê phán Phan Cự Đệ, Hà Minh Đức: *“Hết thời Phan Cự Đệ, Hà Minh Đức rồi. Họ làm xong nhiệm vụ lịch sử rồi. Đệ viết về Thơ mới, ca ngợi Thơ mới xong, bảo nó là con đĩ. Chơi gái mãi rồi bảo nó là con đĩ. Đệ cứ dân ra những câu tương tự của Thơ Pháp và Thơ mới để tỏ ra là đọc nhiều. Kỳ thực có sự gặp gỡ tự nhiên chứ không phải bao giờ cũng là mô phỏng - Đối chiếu thơ Bác với thơ xưa nhiều khi cũng thế.”*

Huy Cận đi làm về. Anh nói với tôi: *“Ta phải gặp nhau nữa chứ. Tôi mới nói sơ sơ thôi, còn nhiều điều chưa nói (trước đây ít lâu, tôi có một cuộc trò chuyện với Huy Cận). Anh Đệ, anh Đức là nhà phê bình officiels. Tôi đã đọc anh viết về Nguyên Hồng, Nguyễn Tuân, thấy có cái gọi là suy nghĩ. Còn nhiều người viết chẳng có giá trị gì”*.

Xuân Diệu tiếp tục nói về thơ mình. Càng nói càng sôi nổi: *“Xuân Diệu là individu. Cái day dứt nhất ở Xuân Diệu là cái “mơ” và “non – mơ”*. Và căng cho hết mình. Làm thơ để thực hiện cái le moi của mình là Xuân Diệu.

Tình yêu thực hiện được sâu sắc nhất cái cá nhân. Tình yêu gắn với cuộc sống vật chất, trần gian, bản năng, lại rất cá nhân trong conscience.

Xuân Diệu không làm thơ “anh anh em em”, mà thực sự làm thơ trong phạm trù tình yêu. Xuân Diệu thách với cả thế giới về thơ tình yêu. Xưa sôi nổi thanh niên, nay sâu lắng, suy nghĩ hơn.

Vấn đề thời gian trong thơ Xuân Diệu lớn lắm: day dứt nhớ lại cái phút ấy, phút thần tiên ấy, cái chỗ ấy, cái lúc ấy trong cả cuộc đời – cái phút thật là yêu, của phạm trù tình yêu. Về sau chỉ là nghĩa, có nhiều cái ân tình khác, nhưng thật sự là yêu chỉ có cái phút ấy. Thơ tình là vĩnh cửu hoá cái phút ấy.”

Anh chuyển sang giọng tâm tình thân mật: “Thơ tình Xuân Diệu có một sự trỗi dậy, sống dậy vào khoảng sau *Riêng chung*, tức khoảng 1961 gì đó: “Bỗng anh xoè bàn tay ra khoe: “*Đấy, mont de Vénus của mình cao thế này* (anh chỉ chỗ bàn tay gò lên gần ngón cái). *Mont de lune của mình cũng rõ, giàu mơ mộng, rất lãng mạn* (anh chỉ phía gần ngón út), còn *mont de soleil là danh vọng cũng rất nổi* (anh chỉ khoảng giữa bàn tay phía giáp các ngón).

Thực ra anh người mập, bàn tay múp múp, chỗ nào chả đầy, chả mộng lên.

Anh lại khoe nhận được một lá thư nhờ làm hộ một bài thơ tình để tặng người yêu. Anh cười: “*Làm thơ tình thuê! Giá mấy hào một bài đây! Đấy, nhu cầu thực tế của đời sống về thơ tình là thế đấy*”

Tôi nói: “*Anh Tố Hữu nói làm thơ tình rất khó*”.

Xuân Diệu: “*Khó ở chỗ phải chân thật, phải yêu thật*”.

Chiều ngày 12 – 4 - 1985, 24 Điện Biên

Thấy tôi, Xuân Diệu mừng lắm: “*Vài ba tháng gặp nhau một lần là quý rồi. Cứ đi dép cho đỡ lạnh chân*”. Anh mời tôi uống cà phê, hút thuốc lá như thường lệ. Anh nói Như Phong chết làm anh hoảng quá. Như Phong chủ quan, tự cho là khoẻ lắm. Cái chết! Thế là từ plus infini thành moins infini.

Tôi nói Nguyễn Hồng chết sớm hơn và cũng đột ngột. Xuân Diệu nói: “*Nhưng mà Nguyễn Hồng chết rồi, cái văn của anh ấy vẫn còn rên rĩ. Còn Như Phong mất là không thấy dấu vết gì nữa*”.

Anh xoay ra nói về giá cả đất đỏ mà nhuận bút thấp quá: “*Nhuận bút tập sách viết 10 năm chỉ bằng một chỉ vàng. Nhận nhuận bút mà buồn. Đi một chuyến lại hơn là nhuận bút. Quảng Ngãi chỉ có 180 đồng một cân thịt bò. Đời sống hơn ngoài Bắc. Trong Nam đời sống cao hơn, khí hậu dễ chịu hơn. Nhưng mà không được quên cái gốc. Trong Nam họ suốt ngày lo kiếm tiền thôi. Sống ở Sài Gòn không chịu nổi. Không ai biết anh là ai. Con người lọt thỏm mất hút đi trong cái biển người mênh mông*”.

Anh lại xoay ra tính toán cụ thể giá thực phẩm: 3 quả trứng gà 33 đồng, 2 quả trứng vịt lộn 18 đồng một quả, nhân 3 là 36 đồng...

Bỗng anh ngắm nhìn tôi, nhận xét: “*Mạnh để tóc thế này hay hơn. Mặt mạnh nhỏ, để tóc thế này nó ôm lấy mặt, đỡ gầy*.” Tôi nói, nhiều người cũng khen như thế. Xuân Diệu cười: “*Hoá ra mình nhận xét thế mà đúng với ý kiến mọi người, “chúng khẩu đồng từ*”.

Tôi nói, hình như Nguyễn Tuân vào Quảng Nam viết một bài được trả nhuận bút cao lắm. Xuân Diệu nói: “*Đúng là Quảng Nam Đà Nẵng nó trả Nguyễn Tuân 10.000 đồng một bài. Bài có hai trang. Không hay lắm. Nguyễn Tuân viết khó. Bây giờ viết khó hay lắm!*”

Tôi hỏi anh có nghĩ gì về khái niệm phong cách.

Xuân Diệu nói: *“Style là bút pháp và cũng là phong cách. “Khen rằng bút pháp đã tinh. Nghe bút pháp có vẻ nặng hơn”.*

Tôi nói, phong cách có lẽ rộng nghĩa hơn, toàn diện hơn, sâu hơn. Anh đi tra từ điển: *“Style: manière. Manière d’exprimer sa pensée. ừ, phong cách đúng hơn”.*

Anh chê Nguyễn Xuân Nam, cho là không thật, không tốt. Tôi nghĩ bụng chắc lại là cái chuyện Xuân Nam viết về Huy Cận. Xuân Nam bị ngờ là bói móc Huy Cận. Xuân Diệu đã nói với tôi một lần rồi. (Xuân Nam viết một bài về Huy Cận, anh ca ngợi sự chuyển biến tiến bộ về tư tưởng của Huy Cận, đại ý: ngày xưa Huy Cận làm thơ thường đề tặng các nhà văn trong Tự lực văn đoàn và cả con cái họ, nay anh làm thơ tặng nhân dân lao động, như tặng một cô thợ mỏ, một anh thợ hàn chẳng hạn... Nhưng Xuân Diệu lại hiểu là Xuân Nam có ý nói móc, xỏ xiên người bạn của anh ngày xưa từng nịnh hót cánh Tự lực văn đoàn (Thực ra hồi ấy, Huy Cận từng tha thiết xin vào Tự lực văn đoàn mà không được chấp nhận)).

Anh chê Phan Cự Đệ, Hà Minh Đức viết không có nội dung: *“Nội dung là tình cảm. Không có tình cảm, không có nội dung. Tôi cứ ném thia lia, bắn tin về Phan Cự Đệ. Tôi nói với Hà Xuân Trường: Đệ làm tổng biên tập Nhà xuất bản Văn học thì chúng tôi sẽ đánh du kích 5 năm cho phải đở. Nói với Việt cộng phải nói bằng cách nói của Việt cộng họ mới sợ”.*

Anh đọc tôi nghe bài thơ: *“Nếu anh cứ thương nhớ em thì sao”.* Bài thơ ba khổ. Khổ đầu hay.

Tôi khen bài thơ hay.

Xuân Diệu nói: *“Những câu thơ như thế phải đọc cho Mạnh nghe. Mình đọc được cho Mạnh nghe cũng thấy thích. Bài “ Hoa anh ơi!” là một lời thơ đi suốt. Cả bài thơ là một lời đi suốt”.*

Anh nhắc tôi về kéo muện. Đi về, ra ngoại thành, sương xuống, chắc là thấy cô đơn, buồn. Tôi nói, có lần ở nông trường 1 – 5 Nghệ An, thấy con bò đi một mình buổi chiều, buồn quá! Anh nói: *“Con bò nó cũng thấy buồn – và thế là nó trở thành thi sĩ, trở thành người”.*

Anh tiễn tôi ra cửa, nhắc thỉnh thoảng gặp nhau. ít ra một quý một lần, hai tháng một lần càng tốt.

Tôi nói, có lúc ngửi một mùi hương, thấy nhớ một cái gì ghê quá. Anh nói, thế là Marcel Proust. Hương và vị nữa.

Anh hỏi tôi về kết quả cuộc chấm thi truyện ngắn tôi có tham gia. Tôi nói không có bài thật trội. Sàn sàn cả. Anh nói chủ nghĩa xã hội chỉ tạo ra cái moyenne trung bình, bonne moyenne, không có bon talent.

Anh nói, trong cuộc thi thơ, Lâm Thị Mỹ Dạ thắc mắc sao không có giải A. Tôi viết một bài loại ra có bài loại B cũng không đáng. Lạm phát thơ. 150 nhà thơ! Sao nhiều thế! Phải dọn bớt lại.

Anh động viên tôi: *“Dù sao chúng mình còn có chỗ họ mời. Có người không được thế. Mạnh và mình giữ được vị trí do thực lực. Cần gì giám đốc, phó giám đốc. Rồi đổ ngay ấy mà! Cứ viết cho tốt. Nghệ Tĩnh Tết vừa qua Tỉnh*

uỷ đi thăm Minh Huệ tuy Minh Huệ chưa bằng Trần Hữu Thung. Song biết thăm ai? Thế là họ có chuyến”.

*

*

*

Từ 1966 đến 1985, năm Xuân Diệu qua đời, tính ra tôi có tới vài chục lần được trò chuyện với Xuân Diệu. Càng tiếp xúc càng thân, và anh càng cởi mở hơn.

Chỉ riêng năm 1985, tôi gặp anh tới 5, 6 lần.

Nhưng tôi nhớ nhất ba lần sau đây:

1. Đầu năm 1985 cũng đi với anh lên Tuyên Quang bồi dưỡng những cây bút trẻ ở vùng núi phía Bắc. Tôi nhớ đi qua đền Hùng đứng vào dịp hội. Xe dừng lại, các anh trong đoàn (Chính Hữu, Lê Lưu, Nguyễn Thành Long, Hữu Thỉnh, Vương Trí Nhàn và tôi) đều có đảo lên đồi xem một lát. Riêng Xuân Diệu không lên. Anh ngồi lại trong xe. Chắc mệt, ngại leo dốc. ở Tuyên Quang, chúng tôi nghỉ ở nhà khách của Tỉnh uỷ. Đêm, tôi để ý thấy Xuân Diệu thở rất nặng nhọc, lấm lúc như hộc lên. Tim có vấn đề.

2. Lần thứ hai là ngày 5 – 10 – 1985. Tôi đến mời anh nói chuyện với lớp sinh viên đặc biệt (gọi là lớp 5C) do tôi làm chủ nhiệm. Anh giữ tôi lại, tặng tôi cái đồng hồ.

3. Lần thứ ba là ngày 10 – 10 1985. Tôi đưa 14 sinh viên đến phòng anh ở 24 Điện Biên để nghe anh giảng thơ.

Đây là cuộc gặp cuối cùng với anh. Hai tháng sau, anh qua đời (ngày 18- 12 – 1985)

Cả ba cuộc gặp này, tôi đều đã đưa vào mấy bài chân dung viết về anh nên không thuật lại nữa.

Quan Hoa 5 – 12 – 2006.

Chương X: Hoàng Cầm

Những tư liệu riêng của tôi về Hoàng Cầm, tôi đã đưa cả vào bài chân dung: *“Hoàng Cầm người và thơ”*.

Giờ tôi chỉ chép lại hai câu chuyện Hoàng Cầm kể tôi nghe mà tôi chưa có dịp viết ra:

1. *Chuyện tiết mục quan họ bị đả đảo.*

Năm 1954, chiến thắng Điện Biên Phủ. Hoàng Cầm lúc đó phụ trách đoàn văn nghệ quân đội thuộc Tổng cục chính trị. Ông được giao tổ chức một cuộc liên hoan văn nghệ mừng chiến thắng trong rừng Việt Bắc. Trong chương trình biểu diễn hôm ấy, Hoàng Cầm bố trí xen vào một tiết mục hát giao duyên quan họ.

Đang diễn thì ở một góc hội trường, bỗng có một đám bộ đội đứng dạy hô đả đảo. Chỉ huy đám bộ đội này là một sĩ quan nổi tiếng anh hùng lúc bấy giờ tên là Thái Dũng. Tây rất nể nhân vật này, gọi anh là Capitaine manchot (đại úy cụt tay). Thái Dũng hô lớn: *“Trong quân đội không được hát hồng trai gái nhảm nhí. Đi xuống!”*.

Đám văn công sợ quá, vội hạ màn. May có Nguyễn Chí Thanh can thiệp. Ông nói đại ý: *“Chúng ta chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc, nhưng cũng vì những điệu hát này đây!”*. Ông ra lệnh tiếp tục biểu diễn.

Nhưng các diễn viên mất hết tinh thần, không còn bụng dạ đâu mà diễn được nữa.

Chuyện này giải thích, trong chiến tranh, vì sao tình yêu trai gái bị coi là lãng mạn tiêu cực, một đề tài mà văn học hồi ấy phải kiêng kỵ.

2. *Tổ Hữu ra lệnh bắt Trần Dần.*

Hồi Hoàng Cầm cho in tập *Giai phẩm mùa xuân*, có đăng bài của Trần Dần, Tử Phác. Tổ Hữu triệu tập mấy người đến họp: Hoàng Cầm, Văn Phác (phụ trách tổ chức Bộ Văn hoá), Chế Lan Viên... Tổ Hữu cầm cuốn *Giai phẩm mùa xuân*, hỏi mọi người: *“Các anh thấy tập sách này thế nào?”*

Không ai dám trả lời, vì không đoán được ý Tổ Hữu. Chế Lan Viên nhanh trí, đoán trúng ý thủ trưởng. Anh nói: *“Cuốn sách đại phản động!”*.

Tổ Hữu hỏi Văn Phác: *“Hiện nay chúng nó đang ở đâu?”*. Văn Phác: *“Thưa, các anh ấy đang đi thực tế ở Yên Viên”*.

Tổ Hữu lệnh – Hoàng Cầm nhớ đúng sáu tiếng: *“Gọi nó về, bắt lấy nó!”*

Thế là Văn Phác làm giấy tờ để bắt Trần Dần, Tử Phác.

Và đây là lời kể của Trần Dần, Hoàng Cầm thuật lại: Chiều hôm ấy có một cái xe ô tô nhà binh đến Yên Viên. Họ gọi Trần Dần, Tử Phác ra và lập tức bịt mắt. Trần Dần kịp thấy trên xe có lính mang súng, lưỡi lê tuốt trần.

Hoàng Cầm nói, Trần Dần là tay thần kinh rất vững. Anh ta bình tĩnh lắng nghe để đoán xem xe đi đâu. Qua một cái cầu dài. Thế là vào Hà Nội. Nhưng xe lại chạy tiếp khá lâu. Thế là đi quá Hà Nội. Đến một chỗ nào đấy, xe

đổ lại. Người ta dắt Trần Dần, Tử Phác đi xuống một địa điểm ở sâu dưới đất – vì cứ thấy xuống nhiều bậc, xuống mãi. Đến một độ sâu nào đấy, họ dừng lại và đẩy Trần Dần vào một căn hầm, đóng cửa lại. Trần Dần nghĩ bụng, chắc bị thủ tiêu. Thủ tiêu ở đây thì ai biết được? Coi như mất tích. Anh nghĩ phải tìm cách lên được mặt đất.

Sáng ra, thấy đây là một cái hầm đào sâu dưới đất. ánh sáng lọt xuống từ nóc hầm qua một ô cửa có chấn song, ở trên thoáng thấy có bóng một anh lính gác.

Trần Dần thấy trong hầm có một cái phản gỗ và một bình nước. Anh kéo cái phản ra chỗ ánh sáng từ trên nóc hầm rọi xuống, cởi áo ngoài, để phơi áo sơ mi trắng bên trong ra, lấy một cái mince lame trong túi, nằm ngửa trên phản, dùng lưỡi dao cạo cứa vào cổ cho máu phun ra ngực áo, rồi giẫy đạp âm ỉ, cốt cho anh lính gác nghe thấy. Anh lính gác nhìn xuống thấy thế hoảng quá: Nó tự tử, phải đưa cấp cứu ngay ! Một lát sau, cửa hầm mở, người ta đưa Trần Dần đi cấp cứu ở một bệnh viện gần đó. Té ra là bệnh viện Hà Đông. ở đây, Trần Dần may vớ được một người quen bèn viết mẫu giấy nhờ đưa đến Tổng cục chính trị nơi anh công tác. Nguyễn Chí Thanh lập tức đến bệnh viện và lệnh tha ngay cả Trần Dần và Tử Phác.

Hoàng Cầm rất phục Trần Dần. Thằng cha thần kinh rất vững. Hoàng Cầm cũng từng bị bắt giam. (ông nghe Hoàng Hưng, định đưa tập thơ *Về Kinh Bắc* sang Pháp in). Ông nói: “*Tôi nhát lắm, mọi tội xin nhận hết* (Hết hạn tù, người ta cho ra, còn xin ở lại viết kiểm thảo. Tô Hoài cho tôi biết thế). Sợ nhất là trong tù cứ thấy có tiếng phát ra đều đều không biết từ đâu: “*Khai thật đi! Khai thật đi! Khai thật rồi về với vợ con!*”.

Chuyện nghe khá sợ. Một hình thức khủng bố về tâm lý. Chẳng biết Hoàng Cầm có thêm thắt gì vào sự thật không. Nhưng quả là đáng sợ. Hoàng Cầm cũng hay tưởng tượng thêm ra nữa.

* *

*

Ai nấy đều thấy, thế giới nghệ thuật của thơ Hoàng Cầm là Kinh Bắc thời xưa. Đó là quê hương của ông và cũng là quê hương nghệ thuật của ông, nơi hồn thơ ông thường lần quất đi về. Rồi Kinh Bắc là Hoàng Cầm hết thơ. Mà phải là Kinh Bắc ngày xưa, Kinh Bắc của núi sông, đồng ruộng miền Bắc từ thời ỷ Lan nhiếp chính, từ thời nhà Lý mất ngôi, từ thời bà chúa Chè về với Trịnh Sâm, sau đó lưu lạc đi đâu về đâu không rõ, khi Trịnh Sâm qua đời, kiêu binh nổi dậy... Một quá khứ đau buồn. Một nỗi buồn vương giả. Cho nên Kinh Bắc trong thơ Hoàng Cầm là một Kinh Bắc vàng son, diêm dúa, lấp lánh châu ngọc, là xiêm y xanh đỏ, là vũ đạo uốn éo, là tiếng hát cách điệu ý ới ý a... (Không phải ngẫu nhiên mà Kim Lân, Tô Hoài, Lê Đạt cho thơ Hoàng Cầm là vàng mã, trang kim). Nhưng mà buồn, là sự tàn tạ, là cõi xa xăm của lịch sử đau thương của những triều đại suy vong...

Một đặc điểm nữa cũng dễ thấy ở thơ Hoàng Cầm: nặng âm tính, nói rõ hơn là rất ướt át, rất “đĩ”. Ông thường cố tình lặp đi lặp lại những hình ảnh gợi

dục: “*môi trâu đờ đẫn*”, “*ngực yếm phập phồng*”, “*bầu vú lửa*”, “*vén xiêm*”, “*tóc xiêm*”... Kim Lân khó chịu, cho là thối thối, ươn ẹo, già mà tình tứ, dơ dáy...

Nhưng thơ Hoàng Cầm chỉ thật sự là thơ khi ông có cảm xúc chân thật, lời thơ tuôn trào theo bản năng tự nhiên, hồn nhiên. Hễ ông cố gò theo lý trí thì thơ chỉ có xác (xác Kinh Bắc và cả xác tình dục) chứ không có hồn. Nguyễn Đình Thi, Huy Cận cho thơ Hoàng Cầm là trò chơi chữ, là chủ nghĩa hình thức.

Đọc thơ Hoàng Cầm giống như tiền tiền. Những đồng tiền lấp lánh ánh vàng ánh bạc. Nhưng lẫn vào tiền thật, có vô số tiền giả. Đúng thế, thơ Hoàng Cầm có vàng bạc thật, (tôi gọi là siêu thơ) và có không ít vàng bạc giả.

Láng Hạ, 7- 1 – 2008.

Chương XI: Hoài Thanh

Tôi được tiếp xúc với Hoài Thanh nhiều lần.

Hồi công tác ở một cơ quan của Tỉnh đảng bộ Thái Nguyên, tôi đã được nghe ông nói chuyện về thơ kháng chiến, tại một địa điểm ở thị trấn Phúc Trìu. Tiếp đó tôi học ở trường sư phạm trung cấp trung ương (đóng ở Chợ Ngọc, Tuyên Quang). ở đây tôi lại được nghe ông nói về đề tài ấy một lần nữa. Cả hai lần đều vào năm 1949.

Khi tôi về học ở Đại học sư phạm Hà Nội (từ 1957 – 1960) thì ông đến dạy mấy bài về văn học Việt Nam thời trung đại: *Kiều, Cung oán, Hoa Tiên, Phan Trần...*

Sau này, được giữ lại làm cán bộ giảng dạy đại học, lúc đầu ở Đại học Sư phạm Vinh, sau ở Đại học Sư phạm Hà Nội, tôi luôn đến ông để hỏi về tình hình văn học thời trước cách mạng tháng Tám và về kinh nghiệm phê bình văn học (Khi ở Nguyễn Thượng Hiền, khi ở Trần Quốc Toản).

Hầu hết những ghi chép của tôi về ông, tôi đã sử dụng trong bài chân dung đặt tên là “*Hoài Thanh, con người sinh ra để đọc thơ, bình thơ*”.

ở đây tôi chỉ xin ghi một số điều về ông mà tôi chưa có dịp viết ra hoặc viết ra chưa đầy đủ.

Có lẽ một trong những điều khổ tâm nhất của Hoài Thanh là hầu hết các cây bút cùng thời với ông và cùng theo cách mạng như ông, đều gọi ông là “thằng nịnh” (Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên...)

Cho nên Xuân Sách có thơ:

Vị nghệ thuật nửa đời người

Nửa đời còn lại vị người cấp trên.

Tôi nghe nói, hồi kháng chiến chống Pháp, ở chiến khu Việt Bắc Hoài Thanh luôn luôn sát cánh với Tố Hữu, luôn gần gũi trò chuyện thân mật với Tố Hữu, trong khi anh em khác thường lảng đi chỗ khác, sợ mang tiếng cầu thân với cán bộ lãnh đạo. Tâm lý anh trí thức thường như thế. Và họ phản ứng với thái độ của Hoài Thanh.

Tôi thì cho rằng, Hoài Thanh là con người sống bằng tình cảm. Hồi cách mạng tháng Tám, ông ở Huế. Lúc ấy Tố Hữu còn rất trẻ mà đã làm chủ tịch uỷ ban khởi nghĩa của Huế. Một thanh niên vào tù ra tội, lại là một thi sĩ thật sự và cũng mê *Kiều* như ông, hợp với ông, nên ông phục lắm. Tố Hữu cũng rất quý và tin cậy Hoài Thanh. Khi được gọi ra Bắc để lãnh đạo văn nghệ, người đầu tiên Tố Hữu cần gặp là Nguyễn Tuân. Tố Hữu đã nhờ Hoài Thanh đến Nguyễn Tuân, thương lượng và hẹn thời gian, địa điểm gặp (Nguyễn Tuân hẹn gặp ở nhà hàng Thủy Tạ bờ hồ Hoàn Kiếm). Tố Hữu còn là chỗ dựa về chính trị của Hoài Thanh nữa.

Từ Sơn, con Hoài Thanh, có lần nói với tôi: có một bữa, ông Hoài Thanh nằm trên giường, có vẻ mệt. Bỗng ông nói với con: “Cha mà không có

anh Lành thì Bùi Công Trùng nó giết cha rồi!” Té ra là thế! Cái chuyện vị nghệ thuật, vị nhân sinh có chết ai đâu mà những ông cộng sản làm to chuyện thế, và thù dai thế! Người ta đã đi theo cách mạng, theo kháng chiến bao năm rồi mà vẫn không tha (cho mãi đến kỳ tặng giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I (1996), họ cũng không tặng cho Hoài Thanh, trong khi sẵn sàng tặng cho Hà Xuân Trường, Hồ Tôn Trinh, tuy sự nghiệp của hai vị này có đáng gì đâu so với Hoài Thanh). Tôi cứ nghĩ mãi, không hiểu sao, đối với trí thức, các ông cộng sản lại hẹp hòi và ngu xuẩn đến thế. Chính các ông ấy, đã làm hại cách mạng nhiều lắm.

Anh Từ Sơn còn cho biết, hồi Hoài Thanh phụ trách tuần báo *Văn nghệ*. Có một số báo, trang đầu in ảnh Trường Chinh. ảnh bị cái tit in quá đậm ở mặt sau làm mờ đi. Trường Chinh gọi Hoài Thanh đến nói: “*Anh in ảnh tôi như thế này à?*” Hoài Thanh sợ quá, cứ đi lang thang ngoài đường, vô cùng hoang mang. Cái án vị nghệ thuật trở thành cái án chính trị, vẫn như lưỡi gươm lơ lửng treo trên đầu.

Đúng vậy, Hoài Thanh là con người chủ yếu sống bằng tình cảm. Cái tạng ông nó thế (Người ta từng cho ông thuộc loại phê bình tình cảm - để phân biệt với phê bình lý trí, phê bình khoa học chủ nghĩa scientisme). Cho nên, ông có quan hệ đặc biệt với Tố Hữu, viết rất say sưa về thơ Tố Hữu, tập thơ nào của Tố Hữu ra đời cũng lập tức có một bài phê bình rất tâm huyết của ông. Đó, cũng là do cái nợ tình, nợ nghĩa mà ra.

Nhưng cái: “án chính trị vị nghệ thuật” chắc cũng làm cho ông phải lên gân lên cốt khi phủ nhận triệt để *Thi nhân Việt Nam*:

*Thi nhân còn một chút duyên
Chẳng cảm cho vừng lại lèn cho đau.*
(Xuân Sách)

Chẳng lẽ một con người giàu tình như ông mà lại dễ dàng dứt tình với đứa con tinh thần mà ông đã gửi cả tâm hồn vào đấy. Từ Sơn nói, cuối đời, có lần Hoài Thanh nói với anh: “Nhờ có cuốn *Thi Nhân Việt Nam* mà người ta mới coi cha là một nhà văn”.

Vậy mà ông lại phủ nhận *Thi nhân Việt Nam* (Nhìn lại phong trào Thơ mới và cuốn *Thi nhân Việt Nam*) đến mức Trần Huy Liệu cho là quá đáng, và Tố Hữu thì nói: “*Hoài Thanh đã tát mình đau quá*”.

Cho nên tôi vẫn cứ ngờ ngợ thế nào về cái thái độ quá cứng, quá tả của Hoài Thanh. Tiếp xúc với ông, thấy ông luôn luôn nói lập trường cách mạng, lập trường giai cấp. Phải có tình cảm đúng, tình cảm đúng là tình cảm của giai cấp công nhân. Ông tỏ ra rất phục các lãnh tụ cộng sản, coi phát ngôn của các vị ấy là chân lý mình phải lấy làm chuẩn, kể cả những phát biểu về văn chương. Và ông không viết về các nhà Thơ mới nữa, mà chỉ chăm chăm viết về thơ Hồ Chí Minh, Sóng Hồng, Tố Hữu, hay các cây bút đang chiến đấu ở miền Nam như Lê Anh Xuân, Nguyễn Thi, Anh Đức... Cứ như là mỗi bài viết phải là một cuộc chiến đấu về tư tưởng theo gương những người cộng sản. Không biết ông có thật sự tin ở những điều mình nói, mình viết hay không – tôi cứ ngờ ngợ thế nào ấy.

Nhưng ý kiến của Hoài Thanh bên cạnh “phần cứng” cũng có những “phần mềm”. ấy là khi ông phát biểu về những đối tượng khác. Nhiều nhận xét của ông khá thẳng thắn, không dè dặt, né tránh.

Có lần ông nói với tôi về Viện văn học và tờ *Tạp chí văn học* do ông phụ trách (Lúc này Hoài Thanh làm Viện phó Viện Văn học, thư ký toà soạn *Tạp chí văn học*): “*Viện văn học của chúng tôi làm sao có uy tín được như Tự lực văn đoàn ngày trước. Nó đưa ai lên là được lên. Nó hạ ai xuống là phải xuống*”

Bây giờ ta đang chống Mỹ (1967), tạp chí của chúng tôi vẫn ra được đều đều là coi như thắng Mỹ rồi. Mỗi số ra được đúng kì hạn là một trận thắng... Chứ thực ra nhiều bài có chất lượng gì đâu. Tôi khổ với các ông HMD, HSV quá, chữ nghĩa, câu văn, tôi cứ phải sửa rất nhiều mới đăng được.

Ông nói về Chế Lan Viên: “*Chế Lan Viên sắc sảo, nhiều sáng tạo khá hấp dẫn. Nhưng tôi cứ lờn vờn ý nghĩ về chỗ trung thực của anh. Cuốn Thi nhân Việt Nam của tôi có nhiều sai lầm. Nhưng điều tôi ân hận hơn cả là đã quá khen Chế Lan Viên. Thực thì chắc có thực, nhưng có thực đến mức ấy không? Có thật “Hồn ai trú ẩn ở đâu ta”, có thật có “tâm hồn Chàm” thế không? Có muốn trốn lên “một tinh cầu giá lạnh” thật không? Xuân Diệu thì chân chất, thật thà.*

Về Nguyễn Đình Thi, ông nói vắn tắt: “*Chưa bao giờ tôi đánh giá cao nhân cách của Nguyễn Đình Thi*”.

Hoài Thanh cũng đánh giá rất thấp con người Huy Cận: “*Có người nhân cách tốt nhưng thơ lại không hay, như Thanh Tịnh. Có người nhân cách kém mà thơ lại hay, như Huy Cận*”. Đây là ông nói Huy Cận trước cách mạng, Huy Cận “*Lửa thiêng*”. Thơ Huy Cận sau cách mạng, ông cho là tầm thường (vulgaire) – Trong tập *Di bút*, ông có ghi lại cuộc trao đổi của ông với Trường Chinh ở chiến khu Việt Bắc hồi kháng chiến chống Pháp về Huy Cận. Họ thống nhất với nhau: thơ Huy Cận vulgaire (Khi in tập *Di bút* thành sách, anh Từ Sơn ngại đụng chạm nên cắt bỏ đi, cả ý kiến của Hoài Thanh về văn của HMD nữa). Còn với tôi, ông nói: “*Huy Cận xưa hay hơn bây giờ. Bây giờ cũng có bài hay nhưng ít, càng làm càng dở. Xưa trong cái u uất nặng nề, anh chàng 16, 17 tuổi đó có nhìn thấy một góc, một khoảng trời rất trong, rất thơ.*

Nay có thể là tâm hồn không u ám nữa, tiến bộ, nhưng không có được khoảng trời rất trong như thế nữa.

Nguyễn Tuân không ưa Hoài Thanh, nói về ông nhiều câu rất ác. Nhưng nhận xét về Nguyễn Tuân, thái độ của Hoài Thanh vẫn rất công bằng: “*Nguyễn Tuân địch có thể lợi dụng, như trước cách mạng, nó tặng anh ấy giải thưởng Alexanore de Rhodes – Sau cách mạng thì bọn Nhân văn lòi kéo. Nhưng Nguyễn Tuân không bao giờ hạ mình làm những điều phi nghĩa. Nguyễn Tuân không phải Nhân văn, không bê tha trụy lạc trong sinh hoạt như cánh Nhân văn. Nguyễn Tuân thích phát hiện những cái lật vặt, thứ yếu vì cho rằng những cái quan trọng ai cũng biết cả rồi. Nguyễn Tuân rất bướng. Cần góp ý kiến gì với anh ấy, chúng tôi phải nhờ anh Tố Hữu. Tố Hữu nói mới nghe, mà cũng*

nghe vừa phải thôi. Anh ấy cho giáo điều thì sinh ra xét lại. Vào Đảng như một thứ nhân sĩ, không gắn bó với một trách nhiệm cụ thể nào, coi mình như một thế giới uy, chính uy của thế giới, có trách nhiệm với toàn nhân loại. Cho nên chậm tiến. Đi trong kháng chiến như đi chơi, tuy đi chơi trong kháng chiến khác đi chơi trước cách mạng.

Bài Tờ hoa của Nguyễn Tuân, Chế Lan Viên có công phát hiện, đã bỏ đi. Thế mà sau lại đăng báo được. Tờ hoa là có ý chỉ cải cách ruộng đất.

Cái gì quen đi rồi cũng thành nghề. Nguyễn Tuân có nghề chỉ. Chỉ rất ác. Không thể phê bình thân ái nội bộ được. Nguyễn Tuân cứ phải chỉ ác. Nay vợ được thăng phi công Mỹ, tốt quá! Ta chỉ Mỹ lâu rồi, song trước kia nó ở tận đâu đâu ấy, nay nó trực tiếp đánh ta, ta nhìn rõ mặt nó rồi. Cái nghề chỉ của Nguyễn Tuân được dùng đến, rất tốt. Nguyễn Tuân ghét conformisme. Tôi cho tác dụng của Nguyễn Tuân còn lâu dài đối với cách mạng giải phóng dân tộc.

Hoài Thanh nói về Nguyên Hồng: “Lắm lúc không biết anh ấy thật hay giả. Trên diễn đàn, đang nói, dừng lại: “Cho tôi khóc một lúc đã”. Nguyên Hồng cũng không gắn với một trách nhiệm cụ thể nào, nên chậm tiến bộ”.

Hoài Thanh luôn luôn cho rằng phải sống gắn bó với quần chúng, có trách nhiệm cụ thể với cách mạng mới tiến bộ được.

* * *

Nhìn chung cuộc đời Hoài Thanh, thấy ông có mấy cái thực sự trở thành niềm say mê:

Một là say Thơ mới (1932 – 1945). Điều này, sau cách mạng ông đã quyết dứt bỏ. Nhưng chắc ở chỗ sâu kín của tâm hồn, vẫn không dứt bỏ được.

Hai là say *Kiều*. Trước cách mạng thì không nói làm gì. Ông đã ca tụng câu nói mà ông cho là “can đảm” của Phạm Quỳnh: “*Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn*”. Và ông đã trân trọng ghi lên trang đầu cuốn *Thi nhân Việt Nam* câu thơ của Nguyễn Du: “*Của tin gọi một chút này làm ghi*”.

Sau cách mạng, ngay trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, ông đã viết ngay một cuốn sách về *Kiều*: *Quyền sống của con người trong Truyện Kiều*. Ông ca ngợi Nguyễn Du trong dịp kỉ niệm 200 năm sinh của nhà thơ, rồi ông dạy *Truyện Kiều* ở Đại học Sư phạm Hà Nội...

Trong những cuộc tiếp xúc với ông, tôi thấy khi nói về quá trình phấn đấu về tư tưởng để có được lập trường của Đảng, có được tình cảm mà ông gọi là tình cảm đúng đắn của giai cấp công nhân, cứ thấy ông quẩn quanh, vương vít không sao dứt khỏi được duyên nợ với *Truyện Kiều*. Ông thương cô Kiều chịu nhiều oan khổ thì không có chuyện gì. Nhưng ông cảm thông với giấc mộng Từ Hải của Nguyễn Du thì có vấn đề. Ông biết Cụ Hồ nói: “*Thằng Từ Hải sao nó tội thế. Nó không chết đứng thì về triều nó cũng chết ngồi*”. Lê Duẩn phê phán cuốn “*Quyền sống...*” của ông. Tuy ông rất phục Hồ Chí Minh và Lê Duẩn, nhưng ông vẫn chưa thông. Đến cuộc chinh huấn năm 1952, Tổ

Hữu còn phải giúp đỡ ông nhiều: “*Làm sao lại lấy Từ Hải làm lý tưởng được: một nhân vật bất mẫn và bất lực*”. Nhưng ông vẫn chưa thông hẳn.

Duyệt lại quá trình phê bình, nghiên cứu của *Truyện Kiều* của mình, ông nói: “*Trước cách mạng tháng Tám mình viết “Một phương diện của thiên tài Nguyễn Du” (1944), nhiệt liệt ca ngợi Từ Hải. Lúc nhỏ tôi cũng có mộng anh hùng (Hoài Thanh từng tham gia đảng Tân Việt và từng bị bắt giam một thời gian ở Hà Nội, sau đó bị trục xuất về Nghệ An), rồi cuộc đời ác liệt quá, lại không gắn được với một tổ chức nào cho chắc nên không dám làm anh hùng. Nhưng vẫn có mơ ước làm anh hùng. Nguyễn Du chắc cũng vậy. Đến thời kháng chiến, năm 1948, tôi viết Quyền sống của con người trong Truyện Kiều, tự thấy chưa thay đổi gì lắm. Đi cách mạng, ừ thì đi. Rồi đâu cũng vào đấy thôi, chỉ khác là có đánh Tây. Vì thế trong cuốn sách tôi chỉ thêm có một câu: “Nhân dân ta đang thực hiện giấc mộng anh hùng của Nguyễn Du và còn vượt xa nữa. Nói chung vẫn ca ngợi Từ Hải.*

Sau chỉnh huấn 1952, cũng chưa hoàn toàn thay đổi. Trước thì viết Từ Hải chết vì ngay thẳng mà chết. Sau viết, Từ Hải chết vì thật dạ tin người. Đến mãi 1965, kỷ niệm 200 năm sinh Nguyễn Du tuy có phê phán Từ Hải thiếu cảnh giác, nhưng trong phê phán vẫn có thương hại nhiều...

Đây, qua lời tự bạch của Hoài Thanh, thấy ông không sao dứt được khỏi tâm trí mình nỗi ám ảnh của Từ Hải, giấc mơ của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*. Dù đấu tranh tư tưởng, dù kiểm thảo lên, kiểm thảo xuống, vẫn không dứt ra được. Ông mê *Kiều* có lẽ còn hơn cả Chu Mạnh Trinh ngày trước: “*Ta cũng nói tình, thương người đồng điệu*”.

Một niềm say mê nữa cũng đeo đuổi Hoài Thanh đến trọn đời là đọc thơ, bình thơ, giảng thơ. Con người tình cảm của Hoài Thanh tất nhiên thể hiện rất rõ ở lĩnh vực này.

Ngay giải thích những hiện tượng văn học sử ông cũng dùng kinh nghiệm đời sống, dùng trực cảm. Ông không thích nói lý luận, có lẽ ông không tin ở lý luận.

Ông nói, nhà thơ lãng mạn đến với cách mạng, sáng tác được ngay vì quen ca ngợi. Còn nhà văn hiện thực phê phán lại lúng túng, không viết được, vì chửi đã thành nghề rồi. Chỉ quen chửi. Đến với cách mạng, chửi ai?

Ông cho rằng, vấn đề dân tộc bao giờ cũng gây xúc động mạnh. Cách mạng vô sản nói chuyện giai cấp nên khó hấp dẫn. Mặt trận Việt Minh ra đời nêu dân tộc lên hàng đầu, làm nức lòng người.

Về tầng lớp tiểu tư sản, ông cho rằng, tiểu tư sản yêu nước song yếu đuối. Rất sợ cây súng của Tây nên không tin tưởng. “*La raison du plus fort est toujours la meilleure*” là cái triết lý nó đè lên tâm hồn như một định mệnh.

Ông nói về phê bình văn học: “*Ta cho đến nay chưa có ai gọi là nhà phê bình. Từ 1930, cái gì cũng đổi mới cả, song chưa thể nói đã có phê bình chuyên nghiệp (nhà văn chuyên nghiệp thì có). Thường chỉ là nghiệp dư, làm một nghề nào đó rồi mới làm thêm phê bình.*

Muốn đẩy mạnh phê bình, phải giải quyết:

- Gây hào hứng cho phê bình. Người ta hiện nay không thích viết phê bình, không hào hứng làm nhà phê bình.

- Tạo điều kiện để có nhà phê bình chuyên nghiệp.

- Luyện cách viết cho hay. Hiện nhiều người chưa có cách viết, không biết cách viết. Phải viết thế nào cho người ta đọc một câu cứ phải đọc tiếp.

Nhược điểm của phê bình là không dứt khoát, tác phẩm nào cũng ưu một chút, khuyết một chút. Như nhau. Người đọc không biết anh cho tác phẩm là hay hay dở. Phê phán Vào đời và Đổng rác cũ là trung ương phê chứ có phải nhà phê bình nêu ra đâu.

Hiện nay có hiện tượng trái ngược là nhà văn và nhà phê bình đọc tác phẩm rất ít, ít hơn quần chúng. Anh phê bình chỉ đọc để viết thôi. Khi cần viết mới đọc.

Phê bình phải có hai điều kiện:

- Nhậy cảm. Xúc cảm nhạy bén.

- Có văn hoá. Dù là impressionnisme cũng phải có văn hoá. Phải đọc nhiều, đọc hết, có ấn tượng sâu và nhớ lâu.

Ngày xưa tôi đọc nhiều lắm, nhớ lâu, dễ khóc. Nay khó khóc quá - “Tuổi già hạt lệ như sương”. Cũng ít nhớ. Tôi thuộc loại người cũ rồi. Lê Đình Kỵ thế mà cũng thuộc loại cũ rồi.

Đi vào văn học mà 40 tuổi mới vào là đại. Vào làm gì! Viết văn là phải bắt đầu từ trẻ, có nhiệt tình, nhậy cảm. Người ta viết văn bằng những ấn tượng những năm lên năm, lên bảy, chứ không phải 30, 35 đâu.

Và cái đó không thay đổi được. Cái tạo nên tài năng, phong cách, sở trường là hoàn cảnh sống từ tuổi lên năm, lên bảy: cánh đồng ấy, bờ tre ấy, cái ao ấy... Sau này lớn lên, thay đổi quan điểm, lập trường, chứ không thay đổi phạm vi đề tài, cách viết, cách cảm xúc, cách nghĩ. Không nên bắt người ta thay đổi. Bắt vô ích. Mỗi ca sĩ chỉ hát hay vài bài, Tân Nhân chỉ hát hay vài bài, các bài khác cũng hát được nhưng không hay.”

Về vấn đề tính dân tộc của văn học, tôi rất tán thành ý kiến Hoài Thanh: “Tính dân tộc chỉ cảm thấy thôi, rất khó định nghĩa hay phân tích cho rành mạch”. Viết văn thì phải thể hiện tính dân tộc. Nhưng tính dân tộc là gì? Hoài Thanh bình thơ Giang Nam viết về tình vợ chồng mà ông cho là có tính dân tộc:

Dây bầu sai trái bên đầu ngõ

Vẫn đợi anh về hái nấu canh

Đó là tính dân tộc đấy, rất Việt Nam! Người vợ nghèo Việt Nam chỉ mơ ước thế thôi.

Nhớ chồng, thương chồng, em khóc. Nhưng lại dỗ tại con:

“Nó khóc làm em cũng khóc theo”

Thực ra con không khóc, em cũng khóc.

Tình cảm của người Việt Nam thường tỏ bày, kín đáo, lặng lẽ, không ồn ào. Đó là cái tần ngần của Kim Trọng khi trở lại vườn Thúy:

Cuối tường gai góc mọc đầy

Đi về này những lối này năm xưa...

Người Tây thì khác: Le lac của Lamartine: Ôi, hồ! ăm ỉ cả lên.

Về việc phân biệt thơ hay thơ dở, tức là việc thẩm văn, Hoài Thanh cũng quan niệm hết sức đơn giản, theo lối kinh nghiệm chủ nghĩa. Ông nói: *“Phân biệt thơ hay thơ dở chỉ có đọc nhiều. Ăn phở mãi thì phân biệt được phở ngon. Chữ phân chất, định nghĩa phở ngon là gì, vô ích. Nhưng phải đọc kỹ, phải tinh. Nếu không, có khi mắc lừa. Phở có lẽ ít mắc lừa hơn.*

Về điểm này, tôi thấy Hoài Thanh chỉ đúng một phần thôi. Vì thực tế có người đọc rất nhiều mà thẩm văn vẫn kém. Quan trọng là phải sống sâu sắc với những gì mình đọc, cũng như những gì mình thấy, mình nghe...Người sống hơi hợt thì đọc thiên kinh vạn quyển, đi khắp thế giới, sống đến trăm tuổi, cũng chẳng có được năng lực thẩm văn tử tế. Theo tôi, Hoài Thanh sở dĩ thẩm văn tốt, chủ yếu vì ông sống sâu sắc cuộc sống của mình, sống sâu sắc với mọi cảnh vật quanh mình. Cứ đọc những đoạn bình thơ của ông mà xem.

Thí dụ, ông bình thơ Tố Hữu, bài *Việt Nam, máu và hoa*

“Ngày 29 – 1 – 1973, báo Nhân dân đăng bài Việt Nam máu và hoa của Tố Hữu. Hôm ấy, hiệp định Pari vừa kí được hai hôm. Nhà thơ cảm thấy một niềm vui lớn quá, tưởng chừng như không phải là chuyện thật mà là chuyện trong mơ:

Khao khát trăm năm mãi đợi chờ,

Hôm nay vui đến ngỡ trong mơ

Cả cái êm ả của bầu trời, cái bình yên của mặt đất cũng có cái gì như là không thật:

Một trời êm ả xanh không tưởng,

Mặt đất bình yên giấc trẻ thơ.

Có người băn khoăn: chuyện ta chiến thắng là chuyện tất nhiên, chuyện ta dự kiến từ lâu, chính ta tự mình làm nên chiến thắng, tại sao gọi là chuyện trong mơ? Nhưng tuần tự và đột biến, tất nhiên mà ta vẫn cứ ngạc nhiên, cuộc sống xưa nay là thế và chính vì thế mà say người. Một cây hoa ta trồng ta biết nó sẽ nở hoa, nhưng đến ngày nở hoa, ta lại không khỏi có chút ngạc nhiên. Một đôi vợ chồng trẻ, một hôm nào đó cũng không ngờ mình đã làm cha, làm mẹ. Một bông hồng nở, một đứa bé ra đời còn thế nữa là chuyện chiến thắng hôm nay...”

Đấy, ông có dẫn sách vở gì đâu. Toàn nói chuyện kinh nghiệm sống thông thường mà đem đến cho ông những rung cảm trước những vần thơ.

Ông nói đúng: Đọc thơ, nếu không có vốn sống thì cứ dừng dừng, không có xúc cảm gì. Ấy là thơ đã gieo vào những tâm hồn chưa có gì để đón đợi nó.

Cảm nhận được thơ hay thơ dở rồi, lại còn phải biết diễn đạt sao cho hấp dẫn nữa. ở đây, Hoài Thanh có hai tư cách thống nhất làm một: nhà phê bình và thầy giáo dạy văn.

Ông nói: *“Cách viết, cách nói không nên cố định, mà tùy bài, tùy nội dung mà quyết định hình thức. Có thể đi từ đại ý đến chi tiết hay ngược lại. Điều quan trọng là làm sao luôn luôn đặt ra những vấn đề để giải quyết – cuộc*

sống là như thế.

Và phải nói sao buộc người nghe phải chờ đợi.

Thí dụ, năm 1941, Tố Hữu ở trong tù viết bài Quyết hy sinh, đã vẽ được hình ảnh người chiến sĩ cộng sản rất đẹp:

Các anh chị bước lên đài guom máy

Đầu sắp rơi mà môi vẫn cười tươi!

Song lúc đó anh mới 20 tuổi, kinh nghiệm chiến đấu chưa nhiều, nên hình ảnh chưa sâu. Đến bài Ba mươi năm đời ta có Đảng (1960), hình ảnh người chiến sĩ được vẽ sâu hơn: “Miếng cơm dành để người sau ấm lòng”. Đúng hơn, sâu hơn. Đằng sau câu thơ lại có thấp thoáng hình ảnh anh Hoàng Văn Thụ.

Thí dụ khác: Tháng Tám 1945, Tố Hữu làm bài Hồ Chí Minh. Hình ảnh Bác rất đúng, rất đẹp:

Bao thất bại dẫu xát lòng cay đắng

Hồn vẫn tươi vui, thom ngát tình đời.

Nhưng lúc đó, Tố Hữu chưa được gần Bác, nên có câu không đúng “Tiếng người thét, mau lên guom lấp súng”. Tiếng thét này không phải của Bác. Sau này trong bài Sáng tháng năm, anh sửa lại đúng hơn:

Giọng của Người, không phải sấm trên cao

Thấm từng tiếng, ấm vào lòng mong ước.

Về cách nói, có cách nói nhọt nhọt, có câu nói cứ trơn tuột. Có cách nói làm cho người ta phải chú ý. Chử dùng thì phải bình dị, gần gũi. Phải học ngôn ngữ quần chúng, học ca dao, để nói cho đỡ khô khan.

Và phải tùy thể loại của tác phẩm. Mỗi thể loại có ưu thế và hạn chế của nó, đáp ứng một khía cạnh nào đó của đời sống. Chẳng hạn, đánh giá Sống như anh phải theo đặc trưng của thể ký. Đọc ký, người ta tin có thực. Cái hay của ký, tác dụng của ký, một phần là ở chỗ người đọc tin là có thực. Nếu là tiểu thuyết thì người ta đòi hỏi nhân vật phải được đào sâu vào tâm lý với những diễn biến thâm kín và phức tạp. Nhưng là ký thì không ai đòi hỏi thế. Lê Anh Xuân làm Trường ca Nguyễn Văn Trỗi. Anh tả chị Quyên đến thăm anh Trỗi ở khám tử hình “Chân song sắt cũng trở cành đơm hoa”. Thơ tả thế được. Ký không tả thế được.

*

*

*

Hoài Thanh vốn là một học sinh trường Bưởi. Ông cùng Tôn Quang Phiệt tham gia đảng Tân Việt, bị nó bắt giam rồi trục xuất khỏi Hà Nội, tống vào Vinh. Có một thằng Tây, chủ nhà máy gạch Vinh thấy ông nói được tiếng Pháp, gọi cho làm thư ký.

Một buổi kia đi làm, xe đạp thùng sẫm, đến chậm 15 phút, nó tát tai và đuổi. Ông tìm được một gia đình xin làm gia sư. Bùi Huy Tín ở nhà in Đắc Lập, Huế, tình cờ gặp, đưa vào trong ấy làm thợ chữa morasse (1931). Đến năm 1933, Đào Duy Anh, Tôn Quang Phiệt thành lập trường Collège tư thục Thuận Hoá. Ông được mời dạy. Ông dạy Việt văn và tiếng Pháp, vừa đi làm, vừa đọc

sách, viết văn từ ngày ấy.

Hồi làm thợ chữa morasse, Hoài Thanh đã viết phê bình. Rồi nổ ra cuộc tranh luận với Hải Triều về quan điểm nghệ thuật. Hoài Thanh hàng ngày đi làm phải cuốc bộ, guốc gỗ, vậy mà bị quy là nhà văn phú hào. Còn Hải Triều đi xe nhà gọng đồng, nhà có 8 đầy tớ, thì là nhà văn vô sản. Hoài Thanh ngẫm nghĩ thấy cũng buồn cười.

Nhà in Đắc Lập, nơi làm việc của Hoài Thanh rất gần hiệu sách Hương Giang của Hải Triều. Họ rất dễ gặp nhau. Nhưng Hải Triều tránh không muốn gặp Hoài Thanh, vì sợ gặp, nhỡ hoà giải với nhau thì mất đối tượng đấu tranh.

Đọc thơ, bình thơ quả là niềm say mê, một niềm vui, thậm chí là lẽ sống của Hoài Thanh. Đường như lúc nào ông cũng băn khoăn day dứt về chuyện văn chương.

Trước cách mạng, cãi nhau với Hải Triều cũng là chuyện say mê văn chương. Sau cách mạng, phấn đấu về tư tưởng, nhưng vẫn luôn luôn trăn trở về quan niệm văn chương thế nào là đúng, là sai.

Năm 1954, anh Thành Thế Thái Bình được cử vào tiếp quản Thủ đô. Trước khi nhận nhiệm vụ này, anh có tham gia cải cách ruộng đất đợt 5 với Hoài Thanh ít ngày ở Đại Từ – Thái Nguyên. Anh nhận xét, Hoài Thanh ba cùng rất nghiêm túc, thái độ với anh đội trưởng rất kính cẩn, một thừa anh, hai báo cáo anh, tuy anh này rất trẻ, chỉ đáng tuổi con ông thôi. Thành Thế Thái Bình lúc đó chỉ độ 20 tuổi, cũng được ông thừa gửi như thế. Ông không hề tỏ ra là một nhà văn, không bao giờ nói chuyện văn chương. Nhưng những buổi tối sáng trăng, thấy ông thường ngồi trầm ngâm, ở cái chõng ngoài sân, hút thuốc lão, vừa chõng cái điều cày, vừa nhìn trăng, thỉnh thoảng thở dài. “*Yêu trăng có phải là vị nghệ thuật không nhỉ, cũng có thể là vị nhân sinh chứ! Có nhất thiết cứ phải trực tiếp viết về người nghèo khổ mới là vị nhân sinh? Như thơ Hồ Xanh: “Nước mắt của anh em vô sản, là nguồn thơ chảy ra vô tận”?* Tôi đoán ông tự hỏi mình như thế khi ngắm trăng và thở dài. Tôi nghĩ thế vì liên hệ đến đoạn *Di bút* của ông sau này viết về ý kiến Lê Duẩn nói với họa sĩ Huỳnh Văn Gấm hồi hoạt động ở trong Nam: “*Không nhất thiết bức tranh nào cũng trình bày những hình ảnh công nông. Một bông hồng rung rinh dưới ánh mặt trời trong sương sớm sao lại không được xem là nghệ thuật vị nhân sinh?*”.

Trong những ngày cuối đời, ông ghi những ý nghĩ của mình vào một tập giấy gọi là *Di bút*. Đọc tập *Di bút* này thấy những băn khoăn day dứt cuối đời của ông chủ yếu cũng vẫn là chuyện văn chương, đặc biệt là chuyện hiểu thơ và bình thơ.

* *

*

Nhưng trong những ngày cuối cùng trước khi mất, theo anh Từ Sơn, Hoài Thanh hình như có ngộ ra một cái gì đó có vẻ ngược chiều với những suy nghĩ trước kia của ông.

Trong *Di bút* (bản đánh máy Từ Sơn cho tôi) tuy ông chủ yếu nói về văn chương, nhưng cũng có nêu lên một vài thắc mắc về chế độ xã hội miền

Bắc. Chẳng hạn, ông nhận xét thái độ lao động của cán bộ ta không nghiêm túc bằng những viên chức của các cơ quan dưới chính quyền nguy (gọi là viên chức “lưu dung”). Thí dụ, những cô y tá, hộ lý của bệnh viện ta không phục vụ bệnh nhân tốt như y tá, hộ lý của các bệnh viện ở Sài Gòn trước 1975 ở lại làm việc với ta, hay những cô mậu dịch của ta thì rất hách dịch, cửa quyền. Còn luật lệ giao thông của ta thì không nghiêm như luật lệ giao thông của Sài Gòn thời nguy... Ông thuật lại câu chuyện của em ông là Nguyễn Đức Ninh là đảng uỷ viên xã Nghĩa Mỹ huyện Nghĩa Đàn. Trong cải cách ruộng đất, khi anh bí thư đảng uỷ bị bắt, bị quy là phản động mà Ninh không hề biết, anh rất phục đảng: đảng tài giỏi quá!. Nhưng đến khi chính anh cũng bị bắt thì anh mới thấy, hoá ra đảng cũng sai (Từ Sơn cho biết Nguyễn Đức Ninh bị kết án tử hình, sau hạ xuống tù chung thân).

Ông thắc mắc cả về Lê Duẩn khi Duẩn nói Nguyễn Du không có chút tình cảm gì với quần chúng. Ông thắc mắc cả về Hồ Chí Minh: trong 5 điều Bác Hồ dạy *“không có một điều nào nói về tình thương mẹ, thương cha. Tình thương ấy mà không có hoặc có mà lệch lạc thì đâu có thể nói được là đã nên người”*. Hoặc là *“vào khoảng năm 1952, tôi được nghe Bác nói trong một lớp chỉnh huấn: “Bác có thể sai, Trung ương có thể sai... Nhưng đồng chí Mao Trạch Đông, đồng chí Xítalin thì không thể sai”(...). ý kiến ấy khó có thể nói là không sai.*

Tuy thắc mắc đấy, nhưng qua cách diễn đạt, thấy ông vẫn phải rào đón rất kỹ. Di bút chỉ viết cho con đọc thôi mà phải rào đón như thế có nghĩa là ông chỉ phân vân thế thôi, chứ vẫn rất tin ở đảng, ở Lê Duẩn và cụ Hồ.

Về bài thơ của Xuân Sách viết về ông, Đặng Vương Hưng có viết trên một sổ *Văn nghệ công an* rằng Xuân Sách có đến thăm Hoài Thanh khi ông Hoài sắp mất. Xuân Sách cho biết, cuối cùng Hoài Thanh đã thú nhận Xuân Sách viết về ông như thế là đúng. Thực ra, theo Từ Sơn, Đặng Vương Hưng đã bịa ra chuyện ấy. Vì khi ốm nặng, Hoài Thanh ra Hà Nội, còn Xuân Sách vẫn ở Vũng Tàu, không hề đến thăm. Theo Từ Sơn, chuyện thật chỉ là thế này: Hoài Thanh nói với Từ Sơn: *“Xuân Sách nó dùng Kiều để nói mình vì biết mình mê Kiều. Nhưng câu thứ hai ác quá. Nên sửa như thế này cho đúng: “Nửa đời lại phải vị người cấp trên” – thêm cho một chữ “phải”*. Vậy là có thể hiểu, Hoài Thanh quả có công nhận Xuân Sách nói đúng một phần về mình.

Khi Hoài Thanh mệt nặng, Từ Sơn có nói với Tố Hữu đến thăm.

Tố Hữu đến, Hoài Thanh quay mặt vào tường không tiếp. Tố Hữu về rồi, ông mới quay ra. Ông nói với Từ Sơn: *“Từ bài Chuyện thơ (Làm bí thư hoài có bí ... thơ), coi như sự nghiệp của Tố Hữu đã kết thúc.*

Tôi cho ông nói thế là đúng. Qua bài *Chuyện thơ*, Tố Hữu ngang nhiên tuyên bố: *“Ta là nhà thơ bí thư Đảng, nhà thơ lãnh tụ đây!”*. Cụ Hồ làm thơ có bao giờ tuyên bố thế đâu! Thậm chí còn coi những “bạn tù” nghiện ngập, bản thiêu, ghê lở là tri âm tri kỷ nữa *“Gãy đàn trong ngục thấy tri âm” (Ghê)*

Phần bốn - Tư liệu riêng về một số nhà văn Việt nam hiện đại (Tiếp theo)

Chương XII: Nguyễn Công Hoan

Nguyễn Công Hoan là người cùng làng với vợ tôi và có họ với vợ tôi: Làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, ngày xưa thuộc tỉnh Bắc Ninh, ngày nay thuộc tỉnh Hưng Yên.

Tôi nhớ Nguyễn Công Hoan nói đùa: “*Nếu nói chuyện nhân, tôi nhận quê ở Hưng Yên. Nếu nói chuyện văn chương thì tôi nhận quê ở Bắc Ninh*”.

Nguyễn Công Hoan mất lâu rồi. Lúc ông còn sống tôi chỉ được gặp vài lần, khoảng 1967, 1968.

Một lần tôi cùng họp với ông ở Viện Văn học. Ông tỏ ra rất ghét Vũ Đức Phúc. Ông nói, anh Phúc chỉ viết để cho cấp trên xem thôi. Ông cho rằng những người viết văn học sử chỉ thấy hiện tượng mà không giải thích đúng đắn vì không hiểu hoàn cảnh lịch sử gì cả.

Thí dụ, nói nhà văn Vũ Trọng Phụng phức tạp. Hiện tượng thì đúng, nhưng lí do vì sao. Vũ Trọng Phụng viết đủ các thứ báo: *Nhật Tân*, *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Hà Nội báo*, *Loa*, *Tiểu thuyết thứ năm*, *Sông Hương*... Bấy giờ, mỗi tờ báo ra đời đều phải tìm con đường hấp dẫn độc giả. Vũ Trọng Phụng bị lôi kéo viết cho *Hà Nội báo*, *Tiểu thuyết thứ năm*, *Sông Hương* thì khiêu dâm (*Giống tổ*, *Thị Mịch*, *Làm đĩ*), nhưng khi viết *Tiểu thuyết thứ bảy* thì không khiêu dâm nữa (*Người tù được tha*). Vũ Trọng Phụng không phải mật thám. Mật thám, biết ngay. Vũ Trọng Phụng mật thám sao lại nghèo! Mật thám còn viết văn làm gì!

Phân tích tác phẩm, phải hiểu tác phẩm viết năm nào, năm ấy như thế nào mà có tác phẩm ấy. Thí dụ, năm 1935, trong Nam bộ nó bỏ kiểm duyệt. ở Bắc thì đến 1937 mới bỏ. Từ 1937 đến 1939, viết tự do. Kiểm duyệt báo nếu cần chỉ gọi chủ báo lên xạc thôi. Tác giả thì tha hồ. Vì thế tiểu thuyết lịch sử *Đề Thám*, *Hàm Nghi* ra đời. Châtel sang Việt Nam, hướng thanh niên vào phong trào thể thao thể dục. Tôi viết *Tinh thần thể dục*.

Nhân tiện gặp Nguyễn Công Hoan ở đây, tôi tranh thủ hỏi mấy câu:

- *Hải Triều và Hoài Thanh tranh luận với nhau chung quanh tác phẩm Kép Tư Bền của bác, bác có đọc họ không?*

- *Họ viết trên báo địa phương (Huế), tôi đọc làm gì!*

- *Thế hồi ấy, bác tự thấy mình là vị nhân sinh hay vị nghệ thuật?*

- *Tôi chỉ cốt viết cho hay thôi. Các báo mời viết, gọi đề tài này khác, thấy đề tài nào hay thì viết. Tôi không phục vụ chính trị, chỉ phục vụ nghệ thuật thôi.*

Ông nói tiếp: “*Họ đấu tranh với nhau chỉ lấy mình làm một cái cớ thôi. Hải Triều hồi ấy có mời tôi vào Huế để tiếp xúc với độc giả Kép Tư Bền và ký tên vào sách cho những người đến mua. Ban ngày tôi ở chỗ Hải Triều, hiệu sách Hương Giang, ban đêm tôi về ngủ với Hoài Thanh. Ban ngày ở với thằng vị nhân sinh, ban đêm ở với thằng vị nghệ thuật.*”

Nguyễn Công Hoan quan niệm chuyện đời, chuyện văn rất đơn giản, cứ như trò đùa vậy thôi:

“Năm 1928, 1929, tôi bắt đầu viết truyện ngắn. Hồi ấy ở Lào Cai. Thấy tôi hay đùa, Trương Huyền, anh Tam Lang, bảo tôi viết. Tôi từ chối. Hấn nói mày không viết tao đánh. Tôi viết ba truyện đưa Trương Huyền xem. Trương Huyền nói: “Thế này là xã hội tiểu thuyết chứ còn thế nào nữa!”. Hồi ấy do giáo dục gia đình và do tiềm thức mà viết thế thôi. Không ai nghĩ sau này thành nhà văn. Cứ ảm ức, hậm hực viết ra cho thoải mái. Tôi tán thành nghệ thuật vị nghệ thuật của Hoài Thanh. Các nhà nghiên cứu cứ quy ý thức này ý thức khác, sai cả.”

Ông nói: “Ngày nay toà soạn báo là toà không soạn. Ngày xưa toà soạn là phải soạn, cứ ngồi tán với nhau rồi thấy có gì hay là viết. Thí dụ: Hồi Vũ Trọng Phụng viết *Vỡ đê*, Ngô Tất Tố nói: “Thằng Phụng viết thế khi nào được nông thôn. Để tôi viết cho mà xem. Thế là Tất đèn ra đời”.

“Về cuốn *Bước đường* cùng tôi được đề cao quá. Người ta giải thích do tôi có ý thức thế nào đó mới viết ra thế. Tôi ngượng quá. *Bước đường* cùng và Tất đèn không có ý thức đả đố quốc phong kiến gì cả (tiềm thức có thể có). Chúng tôi chỉ muốn viết tiểu thuyết phong tục (roman de mœurs). May làm sao lại thành chống đố quốc phong kiến.

Tôi thích truyện ngắn hơn. Còn *Bước đường* cùng thì thường thôi. Kháng chiến, mất bản thảo. Trong thành còn giữ được một cuốn. Có thằng nó in ra. Năm 1954, ta vào thành in lại. Tác phẩm tồn tại đến ngày nay là do thế. Tôi thành ra nổi tiếng. Lý do rất đơn giản!

“Nhà văn Việt Nam phải học tiếng Việt Nam. Ta quen nói kiểu trí thức mất rồi, quên tiếng nói nhân dân.

Người dân nói “Trăm nghìn người mới có một”. Mình lại nói “trường hợp cá biệt”. Tiếng Việt rất trong sáng, dễ hiểu. Sao cứ bịa ra những tiếng khó hiểu. Nhiều tiếng của nhân dân, bây giờ chắc nhiều người không biết nghĩa là gì: tại sao gọi “bến ô tô”, “bến tàu điện”? Tại sao gọi là “bát đàn, bát sứ, bát kiếu”. Tại sao gọi là “bít tất” “Mọi nhẽ” là gì? (mọi nhẽ nghĩa như vân vân...)

Nghe Nguyễn Công Hoan nói, thấy ông không suy nghĩ điều gì sâu sắc. Ông hay nói, “đơn giản thế thôi”, hoặc do “gặp may” hay do “tiềm thức”. Mọi sự đối với ông rất đơn giản. Và xem ra, ông chẳng coi cái gì là quan trọng cả. Thích gì viết thế. Thấy gì hay thì viết. Cứ theo bản năng, theo thói quen mà làm. Con đường nghệ thuật của ông ba, bốn mươi năm khi tiến khi lùi, khi tạt ngang tạt ngửa, khi viết truyện ngắn khi viết truyện dài, khi viết truyện tình, khi viết truyện xã hội, khi trào phúng, khi nghiêm trang, khi lãng mạn, khi hiện thực... Rồi thấy cái gì bỏ ăn, cứ làm tới, đâm ra, nói như Hoài Thanh: “nói dài, nói dai, nói đại”..., không biết cái hay cũng có giới hạn của nó, đâu phải cứ dào mãi mà được. Cho nên lúc thành công, lúc thất bại. Mà thành công hay thất bại hình như ông cũng chẳng biết tại sao...

Tôi gọi thế là con đường nghệ thuật không tự giác (l’itinéraire inconscient)

Tô Hoài cho tôi biết: “Hồi đầu kháng chiến chống Pháp, cụ Hoan phụ trách dạy văn hoá trong quân đội. ở chỗ sơ tán, cụ “nhảy dù” khiếp lắm! Trong

cuộc chinh huân 1952, tôi gợi ý cụ kiểm thảo chuyện ấy. Cụ đấu tranh tư tưởng dữ dội, mồ hôi trán chảy ròng ròng...”

*

*

*

Nguyễn Công Hoan có một cô con gái cũng viết văn, bút danh Lê Minh (tên thật là Nguyễn Tài Hồng). Lê Minh rất đánh đá và có nhiều việc làm rất vô lối. Chẳng hạn, chị tập hợp in lại những bài của nhiều người viết về Nguyễn Công Hoan. Chỗ nào khen giữ lại, chỗ nào chê cắt đi.

Tôi có một lần, hướng dẫn một cô làm luận án thạc sĩ về tiểu thuyết của Nguyễn Công Hoan (một cô khác làm về truyện ngắn). Cô này tên là Bùi Thị Hoài. Tôi giới thiệu Hoài đến Lê Minh để mượn sách. Lê Minh bắt Hoài làm luận án phải do chị hướng dẫn. Rất chướng và rất hách.

Thấy vậy, tôi bảo Hoài không đến Lê Minh nữa. Tiểu thuyết Nguyễn Công Hoan thực ra tìm không khó lắm.

Nguyễn Công Hoan nếu còn sống, chắc cũng ớn cô con gái của mình lắm.

Láng Hạ, 23 – 5 – 2007

Chương XIII: Nguyễn Tuân

Từ nhỏ tôi đã đọc Nguyễn Tuân trong kho sách của bà chị cả tôi. Tất nhiên chẳng hiểu gì lắm! Nhưng cũng muốn bắt chước chủ nghĩa xê dịch của Nguyễn Tuân: thích lang thang ngắm trời, ngắm đất. Thời kháng chiến chống Pháp, một mình đi trên đường Việt Bắc, lội suối, leo đèo, rất khoái – thực sự cảm thấy cái khoái “*Đường vui*” của Nguyễn Tuân quả là có thật. Hồi về Hà Nội học Đại học Sư phạm (1957), tôi có lần dắt xe đạp thử đi suốt đêm ở Hà Nội, từ phố này sang phố khác, bắt chước Nguyễn Tuân làm “*Một người lữ hành trong thành phố chúng ta*”, xem Hà Nội sinh hoạt về đêm như thế nào, thưởng thức những tiếng rao đêm có giọng điệu riêng của các hàng quà rong xuất hiện rất đúng hẹn cho mỗi thời khắc.

Tôi chính thức được tiếp xúc với Nguyễn Tuân khi dạy ở Đại học Sư phạm Vinh. Trường Vinh cử tôi ra đón Nguyễn Tuân vào nói chuyện về ký chống Mỹ. ấy là vào năm 1965, 1966 gì đó.

Xe đi từ sáng sớm, nhưng đến cầu Khuất thì phải dừng lại rất lâu. Cầu sắt bị phá. Người ta bắc cầu phao. Nhưng buổi sáng người ta phải dỡ phao cho thuyền bè qua lại. Vì thế mãi đến trưa xe mới đến đồi Kim Tân. ở đây có một hàng bán miến gà. Xe dừng lại để ăn trưa. Nguyễn Tuân không ăn, tuy tôi bảo nhà hàng làm cho một bát miến gà đặc biệt (Hồi chiến tranh chỉ có loại miến làm bằng bột đao, nhưng vào thời ấy, thế là đã sang lắm rồi). Ông lấy trong túi ra gói cơm nắm, xắt ra mấy lát, ăn với ruốc. Sau đó lấy bi đông rượu rót ra cái nắp uống.

Trong cuộc đi này, tôi thấy Nguyễn Tuân biết rất nhiều chuyện, nào là các làng nghề chung quanh Hà Nội (làng này chuyên chữa kính, làng kia chuyên cắt tóc, làng nọ chuyên làm thợ may...), nào là những nhân vật có tiếng ở xã này, huyện nọ, nào là những chuyện vui thời kháng chiến chống Pháp trên đường số 6 từ khu Ba lên Việt Bắc... Và ông hay đổ chữ. Nhờ Nguyễn Tuân hôm ấy tôi mới biết được, tiết canh đánh giò là “*tiết canh xâu lạt*”, người theo đạo Thiên chúa mà bỏ đạo, gọi là “*dở người*”. Thí dụ “*ông tôi đã dở người*”, “*Nam Cao đã dở người*”...

Trường Đại học Sư phạm Vinh lúc ấy sơ tán ở huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá. Khi xe chúng tôi về đến nơi, thấy Ban Giám hiệu đều có mặt ra đón long trọng lắm, sau đó bày tiệc lớn chiêu đãi. Tôi thấy Nguyễn Tuân không có vẻ mặn mà gì, ông chỉ gấp vài miếng trứng tráng.

Từ hiệu bộ, tôi đưa Nguyễn Tuân về khoa văn ở một địa phương gọi là Thạch Yên. Trần Văn Hối, phó chủ nhiệm phụ trách sinh hoạt, thủ sẵn một chai vang ngoại đợi Nguyễn Tuân vào thì đưa ra. Trông thấy chai vang, Nguyễn Tuân nói: “*Rượu đàn bà, uống làm gì!*”. Hối cụt hứng, buồn quá!

Hồi ấy Nguyễn Tuân rất nổi về những bài ký chống Mỹ viết về những tên giặc lái tàu bay bị bắn cháy, bật dù xuống đất và bị nhốt ở các trại giam. Chúng tôi mời ông vào để nói chuyện về những bài ký ấy. Giữa buổi nói

chuyện, sinh viên nhờ tôi đề nghị ông nói về *Vang bóng một thời*. Tôi lựa lời nói với Nguyễn Tuân. Ông hình như không thích thay đổi bài nói đã chuẩn bị, cứ tiếp tục nói về ký chống Mỹ. Tôi nài thêm lần nữa, ông mới thùng thảng nói mấy câu: *“Tôi đọc lại Vang bóng một thời, tôi thấy phục tôi quá! Tôi nhớ ngày trước tôi làm gì có quan điểm lao động, thế mà tôi lại ca ngợi những người thợ mộc Tràng thôn lên sửa đền cho thánh Tản viên. Hồi ấy tôi cũng chưa lên núi Tản Viên, Ba Vì, kháng chiến mới có dịp tới. Vậy mà sao tôi tả đúng thế”*. Rồi ông cười hóm hỉnh: *“ấy nói thế người ta lại bảo nhà văn không cần đi thực tế thì chết”* (Nguyên Ngọc cho rằng, nếu Nguyễn Tuân lên núi Tản Viên trước khi viết *Trên đỉnh non Tản* thì có khi lại viết hỏng)

Từ lúc bị Nguyễn Tuân từ chối chai vang, Trần Văn Hối bèn sục tìm trong làng kiếm được một chai cuốc lủi, lạng lẽ đặt ở nơi nghỉ của ông. Lúc ông rời Thạch Thành, chai rượu vẫn còn nguyên. Ông có rượu riêng đem đi, không uống tạp như Nguyên Hồng, Hoàng Trung Thông hay Đoàn Phú Tứ...

Bữa tiệc cuối cùng khoa văn tiền ông có nhiều rau tươi: xà lách xanh non, cà chua, ớt màu đỏ. Nguyễn Tuân có vẻ thích. Ông khen bữa ăn rất đẹp. Ông kể chuyện từng được một ông sư đãi một bữa thịt chó độc đáo. Thịt chó ướp gia vị, đặt vào giữa bông sen, bó lại, đem đồ cho chín dừ. Món ăn vừa tục vừa thanh, vừa có vị chát của nhựa sen vừa có hương thơm của hoa sen.

Tôi nghĩ bụng, thịt chó mà dám cho vào toà sen, lão sư nào mà hỗn thế. Nhưng vừa ăn vừa nghĩ đến cái tục cái thanh của nó, chắc cũng thú.

Lần thứ hai, tôi được gặp Nguyễn Tuân là vào mùa thu năm 1967. Cũng là tình cờ thôi. Tôi ra Hà Nội, có việc đến Nhà Xuất bản Văn học (49 Trần Hưng Đạo) và gặp Nguyễn Tuân ở đó. Hình như ông đến làm việc với Nhà Xuất bản về việc in một tập ký chống Mỹ thì phải (Nghe nói NXB đề nghị loại bỏ bài *Tờ hoa*, còn ông thì nhất định đòi giữ lại, không in thì thôi).

Dịp may hiếm có, tôi đề nghị được gặp ông. Ông đồng ý, không tỏ vẻ khó khăn gì cả.

Tôi hỏi ông về những tác phẩm gần đây của ông, về quan niệm và cách viết của ông.

Ông nói liền một mạch, rất sôi nổi:

- *Người ta viết văn, giảng văn, nói đã nhiều về tư tưởng, về đạo đức. Điều ấy không phải không cần. Nhưng tôi muốn giúp độc giả nâng cao trình độ thẩm mỹ, đem đến cho họ cảm xúc về cái đẹp. Đó là điều bản khoán của tôi. Tôi cung cấp cho họ những gợi ý bằng những suy nghĩ của tôi. Còn họ phản ứng thế nào, tùy.*

- *Về độc giả, tôi không quan niệm là công nông hay trí thức mà chỉ chú ý phục vụ con người mới, có tư tưởng mới, có văn hoá, có trí thức. Bao giờ độc giả được tất cả như thế, tôi không biết, nhưng nhất định sẽ như vậy, tôi rất tin điều đó.*

- *Về kinh nghiệm viết văn?*

Tôi cho tác phẩm văn học mà không tạo ra được cái atmosphere thì không có giá trị gì. Cái atmosphere nó làm cho cùng một hiện tượng, cùng một

sự việc mà thành màu sắc xanh đỏ tím vàng khác nhau. Cái chi tiết nước sông Hồng dâng cao trong bài “Hà Nội giải tù Mỹ qua phố Hà Nội” là cái chi tiết tạo không khí như thế.

Kinh nghiệm tạo không khí là phải có quan điểm lịch sử, quan điểm địa lý, quan điểm thiên nhiên, có óc tưởng tượng mới tạo ra được.

Bài Nguyễn Văn Trỗi, tôi viết ngay khi có tin ấy. Tôi muốn tạo ra cái *résonnance* toàn thế giới. Lúc đó tài liệu gầy guộc nghèo nàn quá, tôi phải cố tạo ra không khí bằng cách ngồi trước quả địa cầu và bản đồ thế giới mà tưởng tượng.

Có người nhận xét tôi lan man, không phải không đúng. Nhưng bài văn đâu phải bản báo cáo mà phải có các mục 1, 2, 3, hay như bài *rédaction*, bài *composition* của học trò, cũng không phải bài thơ Đường luật có đề, thực, luận, kết... Nó tùy theo nhà văn định nói gì và cách nói của anh ta. Lan man là hiện tượng, nhưng nó có cái *fil d'idée* của nó. Nó không có hại gì về bố cục, về tư tưởng là được.

Sông Đà bảo là lan man, thực ra là cái *fil d'idée* của nó là vấn đề giao thông vận tải...

Có người lại bảo tôi là thiên nhiên chủ nghĩa không nói đến người. Thế thì bài *Xoè* của tôi bỏ đi đâu? Người ta có định kiến sẵn khi phê bình nên không nhìn toàn diện.

Tôi cho nội dung không thiếu. Cái quan trọng là cách nói cho nổi cái nội dung đó lên, thế mới gọi là có đóng góp. Cách nói, nói thế nào là điều tôi băn khoăn nhiều và thế mới có ích.

- Tôi không thích khẳng định nhiều quá... Có lối viết đưa ra kết luận rõ ràng, dứt khoát, có cách viết không kết luận, để tự người đọc kết luận lấy, gọi là lối nóng, lối lạnh. Tôi thích lối thứ hai này. Người nước ngoài thường than phiền văn học ta *trop d'affirmatifs, trop de superlatifs*, đáng lẽ nói tốt thì lại nói “rất tốt”, “rất vĩ đại”...

Khi tôi và Nguyễn Tuân trò chuyện với nhau thì cuộc tranh luận về thể ký còn đang tiếp tục sôi nổi trên các báo chí (1966, 1967). Tôi bèn hỏi quan niệm của Nguyễn Tuân về thể văn này.

Ông nói: “- Đúng, người ta đang tranh luận về thể ký. Ký và cầu. Nhiều người tham gia tranh luận nhưng có viết ký đâu. Tôi thì cứ viết. Có người hỏi làm thế nào để viết ký cho hay, không nhạt. Tôi cho rằng phải có vốn văn hoá, vốn kiến thức. Người viết có nhiều dụng cụ thì đồ chế tạo nhất định phải tinh xảo hơn. Kiến thức lịch sử, địa lý, thiên nhiên..., rồi vận dụng các ngành nghệ thuật. Mà nói chung thì nghệ thuật nào chẳng phải mượn các cách của nghệ thuật khác để thể hiện. Khi anh không chỉ tả mặt mà còn tả cái gáy, cái vai, tả người cúi xuống, cái mông bóng lên, là vô tình đã phải vay mượn điều khác rồi”.

Nói ký là bước sơ bộ của truyện, không đúng. Các thể loại văn học đều bình đẳng. Mỗi thể văn được chọn viết là do cái tài khác nhau. Một ký hoạ chỉ than có thể giá trị hơn một bức sơn mài lớn. Cùng một *matière* có thể người này

viết truyện ngắn, làm thơ, người kia viết ký. Không có tài không viết ký được.

Ông A. France, nhà xuất bản bảo ông viết truyện ngắn. Ông ấy nói, tôi làm gì có thời giờ viết truyện ngắn.

Viết truyện, phải có nhân vật. Nhân vật truyện không bị gò bó trong không gian, thời gian hay ước lệ sân khấu. Nhân vật truyện muốn làm gì thì làm, tự do.

Ký không bắt buộc có nhân vật, hay đúng ra chỉ có bóng dáng của nhân vật. Nên nhân vật không cần có lí lịch, tính cách, số phận rõ ràng.

Ký ghi sự việc, thấy ả ả hiện hiện một nhân vật nào đó. Thoảng một tý hình ảnh, ký là sự việc. Sự việc thì cũng phải có thằng người.

Bốn người viết bốn thể tài, cũng đi thực tế. Cùng nghe, thấy, hỏi, ghi chép. Kịch hỏi khác. Truyện hỏi khác. Giác quan anh viết ký phải dựng lên hết.

Sách cũng là một thực tế. Thí dụ đọc sách về Lai Châu như cuốn *La mission de Pavy*, đến một lúc nào đó, có khái niệm về Lai Châu, biết đích xác lịch sử Lai Châu. Lai Châu thành một thực tế. Viết ký phải đọc nhiều. Thượng vàng hạ cám, đọc hết. Nhưng đọc xong phải có cái ý của mình, ghi lại. Có chỗ phải đánh dấu vì hay, để đọc lại. Đọc sách địa chất, tình yêu Tổ quốc càng cụ thể.

Phản ánh thực tế phải xoáy vào một điểm, nhưng phải có diện rộng soi vào đó. Đó là kinh nghiệm viết.

Văn khác toán. Toán chỉ có một đáp số. Văn học lắm đáp số. Anh phê bình lại cứ đòi một đáp số.

Tôi viết Sông Đà. Thằng Tây nói sông Đà đen. Tôi viết Sông Đà đỏ lên, sau bỏ chữ “lên” đi cho khoẻ.

Nói đến đây, ông dừng lại nghỉ hơi một lúc. Rồi bỗng quay trở lại cái ý về lối viết “nóng”, lối viết “lạnh” – chắc ông chợt nhớ đến có kẻ từng phê phán truyện *Chém treo ngành* của ông trong *Vang bóng một thời*.

“Có người nói tôi thích nhảm nháp cái tài chém treo ngành trong *Vang bóng một thời*, mà kẻ chém lại là tay sai đế quốc, phong kiến. Thực ra tôi muốn nói tội ác của chúng nó là như thế đó, nó vừa nhảm rượu vừa xem chém người – Khi đăng trên Tao đàn tôi lấy tên Bữa rượu đầu lâu (Thực ra, đọc Tao đàn, tôi chỉ thấy cái tên Bữa rượu máu – NDM). Người ta cứ muốn phải nói rõ thái độ đả kích, phê phán. Tôi cho không cần, và đó là lối “lạnh” phải để độc giả tự kết luận, cho họ tự do. Có phải giảng chính sách đâu mà cứ phải nói rõ đúng sai và phải chỉ ra thực hiện thế này, thế khác. Văn học khác chứ!

Người ta còn nói tôi thích quay lại thời phong kiến.. Cái cổ không nhất thiết là cái phong kiến, mà có cả dân gian nữa chứ!

- “Viết văn phải có tinh thần khoa học. Song có cái genre merveilleux, genre fictif. Ai chả biết quả đất xoay quanh mặt trời. Thế mà bao đời nay vẫn viết mặt trời mọc, mặt trời lặn mà cứ phải thừa nhận trong văn học. Thế đấy, có cái rất phi lý mà vẫn tồn tại”.

Nguyễn Tuân nói liền một mạch như thế, rất say sưa. Trên kia tôi đã nói đến cái lần, tôi được cử ra Hà Nội mời Nguyễn Tuân vào Đại học Sư phạm

Vinh để nói chuyện về ký chống Mỹ. Chính trong cái lần ấy tôi đã nung nấu một bài viết về ký chống Mỹ của Nguyễn Tuân (Bài này do chị Thiều Mai, lúc đó ở *Tạp chí văn học* đặt)

Tháng 8 năm 1968, bài viết được đăng trên tạp chí với đầu đề: “*Con đường Nguyễn Tuân đi đến bút ký chống Mỹ*”. Vì bài này mà ông Hoài Thanh (Thư ký toà soạn *Tạp chí Văn học* lúc bấy giờ) bị ông Trường Chinh gọi lên khiển trách. Hồi ấy bị ông Trường Chinh phê thì thành chuyện ầm ĩ lắm. Nguyễn Tuân cũng biết.

Hôm ấy tôi gặp ông đang sắp hàng ở một quán bia hơi ở Phố Huế (Nguyễn Tuân gọi là bia bom), ông vẫy tôi lại gần, cười nói: “*Họ lôi cả anh vào với tôi rồi đấy!*”.

Có lẽ vì thế chẳng mà Nguyễn Tuân có cảm tình với tôi. Tuy vậy tôi từ đấy cũng không có lần nào gặp Nguyễn Tuân nữa. Không phải ngại gì cả. Tính tôi thế. Biết người ta có thích mình đến không mà đến. Nghe nói Nguyễn Tuân rất khó tính, rất kiêu ngạo. Vả lại ông bằng tuổi cha chú của mình, bạn bè gì mà đến chơi. Có khi ông ấy lại tưởng mình “thấy người sang bắt quàng làm họ”, cứ đến quấy nhiễu ông.

Người ta đều nhận thấy Nguyễn Tuân là một cây bút rất tài hoa và uyên bác. Đúng như thế. Nhân vật chính của tùy bút là bản thân cái tôi của tác giả. Ký, tùy bút, hay hay dở là phụ thuộc vào cái tôi ấy có phong phú hay không. Cho nên không uyên bác không trở thành nhà bút ký, tùy bút được. Vì thế Nguyễn Tuân đọc rất nhiều, đọc đủ loại: côn trùng học, địa chất học, địa lý học, sử học, giao thông vận tải...

Một lần tôi đến Nguyễn Tuân thấy ông đặt trên bàn một cuốn sách viết về giao thông vận tải của Mỹ, trong đó có bức ảnh chụp buổi lễ khánh thành đường xe lửa xuyên Mỹ: hai cái đầu tàu đi ngược chiều áp vào nhau nơi lắp cái đỉnh bù-loong cuối cùng nối hai đường tàu với nhau. ở hai đầu tàu, có hai người rót rượu chạm cốc. Cái đỉnh bù-loong này làm bằng vàng nguyên khối - Nguyễn Tuân cười nói: “*Nếu ở Việt Nam thì cái đỉnh bù-loong này đã bị đánh cắp từ đêm trước*”.

Sự uyên bác của Nguyễn Tuân cũng có chỗ độc đáo: ông muốn những tư liệu của ông chỉ mình ông có, nghĩa là độc quyền tư liệu. Thí dụ, có bao nhiêu tấm ván trên cầu Hiền Lương, hoặc Hà Nội có bao nhiêu cây tươi... Tìm cho được nhưng tư liệu ấy cũng phiền phức, công phu lắm: phải đóng vai sỹ quan quân đội đi gác trên cầu Hiền Lương để đếm được các tấm ván ở cả đầu Bắc lẫn đầu Nam, phải tìm đến công ty quản lý cây xanh Hà Nội để biết con số cây tươi của thành phố. Những tư liệu ấy có ý nghĩa gì quan trọng đối với nội dung và hình thức bài ký? Tôi ngờ rằng ý nghĩa không nhiều. Nhưng Nguyễn Tuân có lẽ ít quan tâm đến điều ấy. Cái quan trọng đối với ông là: tư liệu ấy chỉ mình ông có, “đếch” thằng nào biết.

Đầu năm 1980, bỗng nhiên Nhà xuất bản Văn học cho người đến mời tôi làm *Tuyển tập Nguyễn Tuân*.

Tất nhiên là tôi rất mừng và cảm động.

Hồi ấy tôi ở một căn phòng thuộc tầng năm của một chung cư gọi là nhà B₂, khu tập thể cán bộ trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Anh Lê Khánh, biên tập viên NXB Văn học đến thông báo cho tôi và cùng tôi làm *Tuyển tập*.

Lê Khánh nói, ngày mai ta đến gặp Nguyễn Tuân để bàn chuyện. Tôi nhất trí ngay. Tôi cũng thấy cần gặp Nguyễn Tuân để hỏi nhiều điều cần thiết để viết về ông.

Sáng hôm sau, 8 giờ, chúng tôi có mặt ở nhà Nguyễn Tuân. Ông chấp nhận đề nghị của tôi, hẹn gặp làm việc 8 giờ sáng hôm sau. Ông dặn: “*Anh cứ chuẩn bị sẵn những câu hỏi, đến làm việc cho nhanh*”. Hôm sau tôi và Lê Khánh lại đến.

Tôi bắt đầu hỏi. Nguyễn Tuân gạt đi: “*Thôi để lúc khác*”. Rồi ông nói đủ thứ chuyện nhưng không dính dáng gì đến việc viết tiểu sử và làm tuyển tập cả. Tôi lấy làm lạ bèn hỏi: “*Thế bao giờ ta làm việc?*”. “*Mai, 8 giờ sáng*”, ông lại hẹn đúng như hôm trước.

Tôi không hiểu, nhưng Lê Khánh biết ý. Khi ra về, anh nói với tôi: “*Ngày mai tôi không đến nữa, anh đến một mình thôi. Ông ấy không thích tôi*”.

Ngày mai tôi đến một mình. Quả nhiên làm việc rất nhanh chóng trôi chảy. Tôi hỏi, Nguyễn Tuân trả lời, rất gọn.

Mấy ngày sau, tôi đem chuyện này nói với Xuân Diệu. Xuân Diệu nói: “*Đúng quá còn gì nữa, cậu chẳng hiểu gì cả. Trai gái yêu nhau, nói chuyện tâm tình với nhau, có người khác ngồi đấy, nói sao được!*”. Cái gì Xuân Diệu cũng liên hệ đến chuyện trai gái.

Khác với Xuân Diệu, Nguyễn Tuân không hề quan tâm gìn giữ những tài liệu của mình. Làm tuyển tập Nguyễn Tuân, tôi không khai thác được tài liệu gì quan trọng của ông hết, ngoài hai cuốn kiếm đâu cũng được: cuốn tùy bút *Tình chiến dịch* và tiểu thuyết *Quê hương* (Sài Gòn in lại, vớt đi nhiều chương một cách rất tùy tiện). Ngoài ra có tập *Tôi đọc*, tập hợp những bài tiểu luận phê bình viết sau cách mạng tháng Tám. Cuốn sách này vừa in ra đã bị cấm, phải huỷ hết. May mà Nguyễn Tuân giữ lại được một bản. Thực ra những bài in trong *Tôi đọc* cũng không khó tìm. Toàn những bài đã đăng trên sách báo sau cách mạng.

Thành ra làm *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tôi phải tự xoay xỏa lấy cả. May mà tôi đã nghiên cứu Nguyễn Tuân từ hai mươi năm trước (1960) nên biết được hầu hết các tác phẩm của Nguyễn Tuân đã in thành sách hay đăng lên các loại báo chí. Có những tờ báo không tên tuổi, chẳng ai để ý như tờ *Tuần lễ*. Tôi đã tìm được ở đây bài *Răng người tình* của Nguyễn Tuân, viết năm 1938.

Khi bắt đầu làm tuyển tập, Lê Khánh nói với tôi: “*Tuyển văn Nguyễn Tuân phải cẩn thận, thí dụ như bài Chém treo ngành thì không nên tuyển*”.

Nhưng tôi rất thích truyện này, một truyện rất Nguyễn Tuân. Tôi đi tìm nguyên bản tác phẩm này khi chưa bị kiểm duyệt, đăng trên *Tao đàn* thời Mặt trận dân chủ Đông Dương. Mới thấy bọn kiểm duyệt thời Tây rất tinh. Nó cắt đi ba chi tiết mà tác phẩm chuyển hẳn tư tưởng. Quả là chi tiết trong truyện ngắn cực kỳ quan trọng: một là nó bỏ cái tên tác phẩm *Bữa rượu máu*, thay bằng

Chém treo ngành, hai là hình ảnh thằng công sứ Tây và thằng tổng đốc ta chuốc cho nhau hai tuần rượu và cái chi tiết con lóc lớn chạy giữa hai hàng tử tù, đuổi theo và lật cái mũ thằng công sứ quăng xuống cho lăn lộn mấy vòng trên bãi cỏ pháp trường.

Tôi đưa ngay tác phẩm này vào *Tuyển tập* một cách đặc ý. Nguyễn Tuân rất khoái. Ông mời tôi uống rượu và chửi Hoàng Trung Thông: “*Thế mà Hoàng Trung Thông nó bảo nhảm nháp chém đầu người. Thằng cha cũng làm văn mà sao nó ngu thế!*”.

(Vây mà mãi sau này, trong “*Chân dung và đối thoại*”, Trần Đăng Khoa vẫn lặp lại ý kiến của Hoàng Trung Thông).

Tôi đề ý thấy có hai trường hợp, Nguyễn Tuân không đồng ý cho vào *Tuyển tập*. Một là bài ông viết về tranh lụa Nguyễn Phan Chánh, hai là bài ông viết về Dostoievsky. Bài thứ nhất có lẽ do Nguyễn Phan Chánh là bố vợ Lê Quang Đạo, khi chết được đặc cách đưa vào Mai Dịch. Ông ghét Lê Quang Đạo chẳng? Còn bài thứ hai là vì lý do khoa học. Ông tự thấy chưa đọc hết các công trình về Đôxtôi, và đọc ai, mượn ý của ai, giờ ông không có điều kiện tra cứu để chú thích cho sòng phẳng. Về mặt này, Nguyễn Tuân tỏ ra rất nghiêm khắc về mặt khoa học (Sau , chúng tôi nài mãi ông mới chịu. Nhưng ông yêu cầu phải cho ông viết mấy dòng gọi là “Tái bút” để thanh minh với độc giả).

Hồi năm 1929, ông học ở trường Thành Chung Nam Định, do tham gia một cuộc bãi khoá để phản đối một giáo viên người Pháp nói xấu người Việt Nam, ông bị đuổi học. Trường học ghi vào học bạ, phạt những người tham gia bãi khoá năm năm không được học ở trường nào, không được làm ở công sở nào. Ông về Thanh Hoá rủ một người bạn (theo Tô Hoài, là Lương Đức Thiệp) đi chơi qua Lào, sang Thái Lan, đến Băng Cốc, thì mật thám bắt giải về nước theo đường Campuchia về Sài Gòn, rồi đưa ra quản thúc ở Thanh Hoá, nơi cụ thân sinh ra ông làm việc.

Khi làm *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tôi hỏi ông, sang Thái Lan làm gì? Ông nói: “*Người khác sẽ nói là đi tìm đường cứu nước. Nhưng tôi thì nói thật, vì đi chơi không có giấy phép nên nó bắt, thế thôi*”. (Theo Tô Hoài, Nguyễn Tuân rủ Lương Đức Thiệp sang Xiêm để tìm ngọc ở Pâylinh).

Trong quá trình làm *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tôi có điều kiện tiếp xúc luôn luôn với ông. Ông quả là người khó tính, không phải ai đến, ông cũng tiếp. Có lần ông đuổi một anh thanh niên đường đột đến thăm ông: “*Anh đến gặp con gái tôi đấy à? Nó đi vắng rồi!*”. Lại nghe nói có một cán bộ lãnh đạo ông không ưa, đến chúc Tết ông, ông mở cửa sổ nhìn xuống nói: “*Nguyễn Tuân đi vắng*”, rồi đóng sập cửa lại... Nguyễn Văn Hạnh muốn đến ông, nhưng cũng ngại... Vây mà đối với tôi, ông tỏ ra rất dễ dãi. Ông cho phép tôi đến ông lúc nào cũng được, không cần báo trước, miễn là đến sau 10 giờ sáng. Trước giờ đó, ông có thói quen đi dạo mấy vòng ngoài phố, 10 giờ thì về ăn cơm.

Có điều này, ông nói tôi mới biết: Anh Lý Hải Châu, giám đốc Nhà xuất bản Văn học đề nghị hai người làm *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tùy nhà văn quyết định. ấy là Vũ Ngọc Phan và tôi. Nguyễn Tuân đã chọn tôi. Tất nhiên tôi

rất cảm động, nhưng vinh dự này cũng đặt lên vai tôi một gánh nặng: phải chọn lựa tác phẩm và nhất là phải viết bài giới thiệu sao cho xứng đáng với sự tín nhiệm của ông.

Bài viết chỉ có hơn 60 trang (in chữ nhỏ), mà tôi đã phải viết trong hơn sáu tháng. Rất may đã được Nguyễn Tuân cho là được. Ông chỉ nói vắn tắt “*Tôi không có ý kiến gì khác*”.

Tuyển tập Nguyễn Tuân gồm hai cuốn, xuất bản năm 1981, 1982.

Ngày 29 – 5 – 1982, Nguyễn Văn Bổng, hồi đó làm tổng biên tập tuần báo *Văn nghệ*, tổ chức một cuộc toạ đàm về *Tuyển tập Nguyễn Tuân* ở trụ sở *Văn nghệ*. Hôm ấy có mặt Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, Tế Hanh, Phạm Hồ, Lý Hải Châu, Lê Khánh, Từ Sơn, Ngọc Trai, Nguyễn Bao, Thiếu Mai... và tôi.

Tôi nhớ hôm ấy, Xuân Diệu nói: “*Nghe nói văn Chùa Đàn rất hay, nhưng không có trong Tuyển tập. Phải trích vài trang Chùa Đàn cho người ta biết mặt mũi tác phẩm này chứ. Tại sao không cho người ta có cái thú đọc văn hay nhỉ! Qua Tuyển tập, tôi mới hiểu được anh Nguyễn Tuân. Tại sao lại cứ đòi văn phải có ý nghĩa. Trai gái nó hôn nhau thì cần gì ý nghĩa. Sự sống có ý nghĩa gì đâu. Tôi rất thích truyện “Một vụ bắt rượu lậu”. Dân mình thông minh, hóm thật đấy. Xưa tôi đã từng làm đoan, tôi cũng đã từng đi bắt rượu lậu mà không biết.*”

Hôm ấy, Nguyễn Tuân rất vui. Ông phát biểu rất hào hứng: “*Hiện nay có một Tuyển tập Nguyễn Tuân ở California, một cuốn ở Paris, một cuốn ở Sài Gòn, tôi tặng tướng Trần Văn Trà do bài hồi ký của ông ta.*”

Hôm ấy, ông cũng nói công khai về việc chọn tôi làm *Tuyển tập*: “*Vũ Ngọc Phan hồi xưa làm báo Revue Franco – Annamite, đi xe nhà, làm cái “Nhà văn hiện đại” chữ nghĩa chần chẫn ra, chẳng có trouvaille gì, gọi là cái catalogue S’ étienne littéraire. Có vẻ accadémique. Giữa hai người, chọn Nguyễn Đăng Mạnh còn đỡ hơn.*”

Ông phê bình việc cắt xén truyện *Rượu bệnh* tôi trích và đổi tên là *Bố Ô*: “*Trích như thế làm cho không còn có tính chất yêu ngôn nữa, đó là fantaisiste và fantastique kia mà, lão Bố Ô còn huýt sáo, còn có chuyện cháy nhà...*”

Tôi còn có truyện *Thạch tinh*, không nhớ đăng báo nào: một anh ăn chơi, bị sỏi thận. Đêm, hai viên sỏi thận (thành tinh) nói chuyện với nhau, người đó nghe được”.

Ông nói tiếp: “*Còn Như Phong, còn Mao, thì không thể có Tuyển tập Nguyễn Tuân. Ông Như Phong có lần nói, văn Nguyễn Tuân để cho người hút thuốc phiện và hát ả đào đọc. Tôi giận lắm. Tôi bảo Như Phong: “Tôi giận anh lắm, thế trước cách mạng, tôi hút, anh cũng hút. Thế có phải lúc đó vì đọc sách của tôi mà anh hút không?”*”

Ông Vũ Đức Phúc rất ghét văn tôi, vậy mà gần đây ông ấy phải viết khen văn tôi. Nhưng mà sau khi khen ông ấy lại sợ người ta hiểu sai, đề cao tôi quá, lại nói Nguyễn Tuân không phải là nhà văn lớn. Nào tôi có muốn là nhà văn lớn đâu, tôi chỉ mong làm một nhà văn trung bình, viết về cái gì mình thích,

thế thôi.

Hồi Tập chí Văn hoá – Nghệ thuật có phân ra các ban về văn hoá: ăn, mặc, ở. Hà Huy Giáp bảo tôi: Anh hay chú ý về cái ăn, vậy anh suy nghĩ xem có cái gì viết, tìm ra lý luận gì về ăn uống. Tôi viết về giò chả. Ông Vũ Đức Phúc phê phán là phục vụ bọn phe phẩy mặc áo phin nồn, áo nilông. Sau có chuyện mậu dịch ta bán phở, thế là phục vụ phe phẩy à?

ở Hàng Buồm có quán Bạch Ngọc com tám giò chả rất ngon, mở từ thời xưa, có thanh toán hết nợ cũ (tháng trước) thì mới bán tiếp. Bà chủ quán bảo tôi: “Ông ăn uống mãi mà ông đại. Người ta ăn gấp mấy ông nhưng không nói. Ông ăn, ông nói, nên ông chết”.

Lúc ấy có một ảnh nhiếp ảnh của báo Nhân dân đến chụp. Nguyễn Tuân lại chuyển sang nói về chụp ảnh: “Camus nói, le photographe, c’est l’histoire de l’instant. Có người lại ví quay phim là lia một băng liên thanh, còn chụp ảnh là lấy phát một. Chụp ảnh là làm một việc rất thiện ý mà người ta khó chịu”.

Cuối cùng ông lại quay về chuyện *Tuyển tập*. Ông nói: “Cái người đàn bà không để được nữa, người ta gọi là tắt kinh, còn nhà văn không viết nữa, già, hết thời, tôi gọi là đến thời kỳ “tuyển hồi” (viết hồi ký và làm tuyển tập). In tuyển tập tập I là un pieds dans la tombe rồi, in tập II thì là đưa cả hai chân...”

Từ sau chuyện *Tuyển tập*, thấy Nguyễn Tuân dễ dãi với mình, tôi thỉnh thoảng lại đến ông. Tuy vậy lần nào đến cũng phải kiếm một cớ gì đấy, gọi là có việc, chứ không phải đến chơi suông.

Hôm ấy, nhân nghe nói, ông có những nhận xét rất ác về giới phê bình văn học, tôi đến ông để dò hỏi về điều này. Quả là ông không mấy lạc quan về tình hình phê bình văn học.

Ông nói: “Nước mình không qua tư bản chủ nghĩa, người ta thấy có trở ngại về kinh tế, song chưa thấy trở ngại về tư tưởng. Lão Khổng Tử ghê gớm lắm!

Phê bình hiện nay cứ có lối *aurait écrire*, lối *conditionnel*. Vào hàng phở lại đòi ăn com và phê bình không nấu com, lẽ ra nấu com thì sẽ ... hay hơn. Thành ra để tránh *conditionnel*, người viết phải dùng toàn *informatif* hay *infinitif*.

Tây phương nó đòi dân chủ, bàn đã khá triệt để, đòi được tự do, được quyền phạm sai lầm, *revendiquer le droit de l’erreur*. Không phải để làm bậy dẫu mà đòi một cái *marge* cho tự do tìm tòi. Nếu bắt phải đúng thì ai dám tìm tòi. Mà sao phạm sai lầm lại là độc quyền của một số người!

Trong lịch sử ta đã có lúc giương lá cờ độc lập tự do để tập hợp nhân dân, nhưng không mấy khi dám giương riêng lá cờ dân chủ.

On trouve quand on cherche. Quand on cherche, on trouve quelque chose. Khi người ta tìm có thể không tìm ra cái định tìm, nhưng nhất định tìm ra cái gì đó, một cái khác với dự định.

Hiện nay đang hình thành một thứ *provincialisme*, một thứ chủ nghĩa tỉnh xép trong quan niệm, trong tình thần lãnh đạo.

Người ta phê bình Tình rừng của tôi cũng theo lối aurait écrire.

Còn cuộc tranh luận chung quanh thể ký thì cứ cãi nhau ký với câu, ký không câu, đúng là trò cười.

Về Vũ Trọng Phụng thì tôi biết, chả có trót – kít gì cả đâu. Hồi ấy viết lách lung tung lắm.

Hiện nay người ta ách nhiều thứ quá. ách truyện ngắn Gogol, ách Le Rouge et le Noir, ách Guy de Maupassant, Le Boule de suif, định dịch Le steppe sau lại thôi. ách cả La peau de chagrin... Phê bình thì theo kiểu aurait écrire. C'est une gratuité. Tôi ghét nhất loại chính thống orthodoxe mà lại giả vờ thắc mắc, để do thám, aux écoutes người khác. ách Miếng da lừa vì cho là chủ nghĩa sống gấp. ách Le Rouge et le Noir vì cho rằng ông cha ta, vợ chồng ngủ với nhau cũng khăn áo chỉnh tề, nay nó lại dám cởi quần áo ra thì láo quá!

ở ta, một mặt khuyến khích réalisme, mặt khác lại tránh cái réel. Tạo ra một thứ littérature abstraite, hình như không đúng phương pháp nghệ thuật. Chỉ nói ý, không có hình tượng thật. Theo tôi cần làm một essai có hệ thống về vấn đề này.

Tôi thấy cần chuyển câu chuyện sang hướng khác, và muốn tìm hiểu xem khuynh hướng thẩm mỹ của Nguyễn Tuân như thế nào khi đọc các sách vở ngoài nước (từ 1945 đến 1975, sách vở nước ngoài vào nước ta chủ yếu là sách Liên Xô, Trung Quốc)

Nguyễn Tuân tỏ ra có tình cảm với văn học Nga hơn. Ông nói, thích Gogol, Tchekhov, thích *Le Manteau*. Thích Paoutovsky. Cuốn *Histoire d'une vie*, sáu tập của Paoutovsky có đoạn văn rất tuyệt: trên tàu điện, người ta phân phát cho mỗi người một bông hoa. Một đoạn văn có cái lyrisme rất hay.

Nguyễn Tuân rất ghét lối phê bình văn học kiểu Mao-it của Tàu lúc bấy giờ. "*Cuốn Ballade d'un soldat nói về một anh lính lúc đầu nhát, sau có thành tích. Họ phê phán: "Sao lại đưa ra một anh lính nhát". Tra từ điển Larousse, tôi thấy nó định nghĩa: le courage, c'est triompher la peur. Không phải can đảm sinh ra đã có, phải có quá trình chứ. Người ta không thích quá trình, cứ phải sinh ra đã can đảm rồi.*

Chung quy là do thiếu văn hoá. Thiếu văn hoá thì sinh ra hẹp hòi. Đó cũng là tư tưởng của phong kiến và của nông dân".

Một lần khác, vào đầu tháng 11 năm 1986, tôi lại đến thăm Nguyễn Tuân. Nhân đang làm tuyển tập Vũ Trọng Phụng, tôi muốn hỏi ông một vài chi tiết cụ thể về nhà văn này mà tôi biết ông rất quý. Ngoài ra muốn ông viết cho một bài về Vũ Trọng Phụng để in vào *Tuyển tập*.

Lúc tôi đến, ông đang nằm xem sách. Ông ngồi dậy, có vẻ mệt mỏi. Trên bàn thấy có một mâm cơm rất đạm bạc. Một bát cơm ăn dở. Vài miếng dưa trên một cái đĩa.

Tôi hỏi ông về ngôi nhà của Vũ Trọng Phụng ở Cống Mộc, Vũ Trọng Phụng chết ở đó. Tôi nói anh Vũ Đình Liên cho tôi biết đó là một ngôi nhà lá.

Nguyễn Tuân cau mặt:

- Tôi ghét cái anh Vũ Đình Liên. Nhà ở Chợ Đuối, chả biết vợ con xích

mích thế nào, không ở được với nhau, cứ đến ở nhà Vũ Trọng Phụng. Đúng là một anh thần kinh!

- Tôi ghét anh Vũ Đình Liên. Tôi biết hồi trước anh ta có chơi bời gì đâu. Thế mà cứ nói dối là ngày xưa tôi cũng chơi bời cô đầu, cô đít, ra vào tiệm ăn, tiệm hút... Giống như cái anh Vũ Ngọc Phan. Hay gì, đẹp đẽ gì cái đó mà cũng phải nói dối, cứ “hư cấu” ra làm cái gì.

Ông lắc đầu, để tay lên ngực; “mùa rét, mệt”. Ông lấy một miếng dưa ăn tự nhiên, uống một hớp rượu trong cái ly uống sâm banh – ly tròn có chân.

- Tôi đã viết trong bài đăng ở Tao đàn: Vũ Trọng Phụng chết ở ngôi nhà ngay ngoài phố, gần Cầu Mới, chỗ Ngã Tư Sở, đường Hà Nội – Hà Đông.

- Tôi hỏi: Vũ Trọng Phụng có hút thuốc phiện?

- Có, Vũ Trọng Phụng có hút thuốc phiện, để kéo dài cuộc sống, vì anh ta bị ho lao. Có đem bàn đèn về nhà.

- Bác quen Vũ Trọng Phụng từ hồi nào?

- Không nhớ.

- Từ hồi còn ở Hàng Bạc?

- Ờ.

- Bác có đến chỗ ở cuối cùng của Vũ Trọng Phụng và có đưa ma Vũ Trọng Phụng?

- Có. Tôi không thể nào nhầm, nhầm thế nào được! Tôi ghét cái anh Vũ Đình Liên...

Tôi tranh thủ chuyển sang hỏi ông cái điều mà tôi luôn trăn trở: “Người ta hay nói về phong cách Nguyễn Tuân. Nhưng bác lại ít nói về phong cách. Quan niệm của bác về phong cách là thế nào?”

Nguyễn Tuân ngồi im lặng, vẻ mặt như sắp nói một điều gì đã có quan niệm rất rõ, Nghĩ là sắp phát biểu một tuyên ngôn rành mạch. Một lát, rồi ông chỉ tay ra trước mặt, nói chậm rãi:

- “Những người viết mà được chế độ này chấp nhận, hay hay dở chưa biết, nhưng được chế độ này chấp nhận về thế giới quan, nhân sinh quan. Trên cơ sở cái nhân sinh quan, thế giới quan chung ấy, mỗi người lại có một cái nhồn quan riêng, tiếng Pháp gọi là vision. Đó là cái để ra phong cách. Vì cái đó mà anh thì thích tả gió, tả nắng, anh thì thích tả mây, tả mưa, người có sở trường này, người có sở trường nọ. Rồi cách đưa vấn đề cũng khác nhau... Nó để ra tất cả.

Văn học có cái rất vui là phong cách, cách nói, cách quan niệm về nghệ thuật khác nhau. Anh giảng dạy lại không đi vào đấy, chỉ nói về nội dung, về tư tưởng nên trở thành nhạt nhẽo vô duyên. Tại anh thôi, cái chỗ phong phú nhất, vui nhất, “xôm” nhất anh lại đểch đi vào nên người ta chán”.

Như đã nói, lúc này tôi đang làm Tuyển tập Vũ Trọng Phụng (1986). Vì thế tôi thử dò ý xem Nguyễn Tuân có muốn viết gì cho tuyển tập này không. Ông lắc đầu nói, giờ không viết gì được nữa.

Tôi nói có ý định làm một cuốn sách gọi là “Việt Nam, đất nước, phong tục, con người qua các trang văn của Nguyễn Tuân”. Ông tán thành và

nói cứ làm đi.

Tôi lại hỏi ông, vì sao *Tờ hoa* bị phê phán? Ông Hoài Thanh, anh Chế Lan Viên cho là ông ám chỉ sai lầm của cải cách ruộng đất?

Nguyễn Tuân nói:

- *Vì ông Trường Chinh không thích nên tất nhiên là họ cũng không thích.*

Tôi gợi ý:

- *Tờ hoa chỉ có cái chi tiết con ong bị đập, nó đốt lại thế thôi.*

Nguyễn Tuân nói:

- Ờ. Còn cái này nữa: con bướm – Con bướm cánh phấn sặc sỡ, đẹp như những khẩu hiệu. Nhưng mà chả ai nói đến mặt bướm cả. Còn con ong nó rất hiền, nhưng đập nó, treu ghẹo nó thì nó mới đốt cho.

Ông Trường Chinh không thích. Ông ấy nói với tôi như thế ở một cuộc hội nghị văn nghệ gì đó trước giờ khai mạc. Ông ấy và tôi cùng ngồi chủ tịch đoàn. Ông ấy nói: “Đã thằng phi công Mỹ thì anh viết mới được, nhưng tôi không thích bài *Tờ hoa* của anh”.

Tiếp xúc nhiều với Nguyễn Tuân, tôi thấy ông không nói yêu ai, mến ai bao giờ. Điều này trái hẳn với Xuân Diệu. Qua các bài viết của ông, tôi biết ông rất quý Ngô Tất Tố, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyên Hồng, Hoàng Phủ Ngọc Tường, Nguyễn Văn Bổng, Lý Hải Châu... Quý nhưng không thích nói ra miệng. Theo anh Lý Hải Châu, ông cũng rất quý bác sĩ Trần Hữu Tước. Khi Trần Hữu Tước mất, ông nói: “*Sao những người tử tế thì chết, mà mấy thằng đều giả mặt dạy thì cứ sống mãi!*”.

Nguyễn Tuân đặc biệt rất quý Nguyên Hồng. Hôm làm lễ truy điệu Nguyên Hồng ở Hà Nội (ngày 11 – 8 – 1982, tại 51 Trần Hưng Đạo), tôi được chứng kiến tận mắt Nguyễn Tuân thương tiếc Nguyên Hồng như thế nào. Từ hàng ghế quảng giữa hội trường, ông chống gậy lom khom đi lên phía sân khấu. Ông khóc mãi không nói được.

Một lúc sau mới chậm rãi thuật lại một số kỉ niệm của ông với Nguyên Hồng. Ông kể lại cái lần gặp Nguyên Hồng trên một chuyến tàu Hà Nội – Nam Định. Nguyên Hồng được phóng thích từ Cánh Bắc-Mê ra, còn ông thì bị đưa ra đối chất với một số người bị bắt rồi cũng sẽ bị đưa đi tù. Một người ra tù, một người vào tù. Ông nói với Nguyên Hồng: “*Anh là người chuyên tô tượng đúc chuông, còn tôi thì chuyên phá đình phá chùa*”.

Cả hai cùng đi tù. Chi tiết này mấy anh ở Liên Xô không hiểu: sao khác quan điểm mà đều bị tù? Tôi có đưa chi tiết này vào bài tựa viết cho tập truyện ngắn của Nguyên Hồng in ở Liên Xô. Chính cái chuyện viết bài tựa này cũng là một kỉ niệm khó quên. Ông nói: “*Hôm ấy tôi hứa viết xong bài, nhưng rồi lỡ hẹn. Bấy giờ sáng, anh con trai Simonov dựng tôi dậy, bắt ra xe đến chỗ làm việc. Anh ta nói: “Chúng ta chỉ đi ăn trưa khi nào viết xong bài tựa”. Cách làm việc như sau: Tôi nói, một người dịch, một người đánh máy. Vì Nguyên Hồng mà lần đầu tiên tôi phải làm việc như thế đấy.*”

Ông nói tiếp về Nguyên Hồng:

“Người ta có bốn cái khổ: sinh, lão, bệnh, tử. Nguyên Hồng bỏ qua hai khâu lão, bệnh, đi thẳng từ sinh đến tử. Ai dám bảo Nguyên Hồng là lão. Văn còn trẻ lắm!”

Trước khi giác ngộ cộng sản, Nguyên Hồng theo đạo. Anh tin thiên đường ở trên trời, dưới đất chỉ có khổ não và tội lỗi. Sau này giác ngộ cách mạng, anh biết thiên đường có thể có trên mặt đất này. Nói đến đây, ông dừng lại và bỗng hô to: “Hồng ơi! Hãy yên nghỉ! Hồng ơi! Hãy yên nghỉ”. Ông vừa nói vừa khóc.

Nguyễn Tuân cũng rất quý Ngô Tất Tố. Ông đã viết một bài ca ngợi hết lời tiểu thuyết *Tắt đèn* và nhận đóng vai Chánh tổng trong phim *Chị Dậu*. Theo Nguyên Ngọc, Nguyễn Tuân đóng phim *Chị Dậu* chẳng qua vì có tình với Ngô Tất Tố. Lúc ấy ông yếu lắm. Tuy chỉ đóng một thoáng thôi, nhưng phải đi ngựa (phim quay ở đình Đồng Kỵ). Đêm trước ông bị sốt. May, sáng hôm sau khỏi, ông lại uống rượu rất vui.

Nguyễn Tuân cũng rất quý Lý Hải Châu. Hồi làm giám đốc Nhà Xuất bản Văn học, Lý Hải Châu đã đấu tranh cho việc làm *Tuyển tập Nguyễn Tuân, Xuân Diệu...* Anh Châu làm tình báo cách mạng từ trước 1945, đã từng bị thực dân kết án tử hình. Anh là một trí thức rất có bản lĩnh. Tôi nhớ khi *Tuyển tập Nguyễn Tuân* được xuất bản, Nguyễn Tuân nói: *“Không có Lý Hải Châu thì không thể có Tuyển tập Nguyễn Tuân”*.

Nguyễn Tuân cũng có cảm tình với Nguyễn Văn Bổng và Hoàng Phủ Ngọc Tường. Ông khen Hoàng Phủ Ngọc Tường viết được, có văn hoá.

Nguyễn Tuân cũng rất quý ĐTM. Nhưng ông không đánh giá cao ĐTM về tư cách nhà văn. Hồi ông vào Đại học Sư phạm Vinh sơ tán ở Thạch Thành, Thanh Hoá, ông nói với tôi: *“Anh ĐTM là người tôi rất quý. Nhưng nếu có ai hỏi, ĐTM có những tác phẩm gì, thì tôi lúng túng quá!”*. Tôi để ý thấy Nguyễn Tuân tỏ ra rất thích thú câu tâm sự rất riêng này của ĐTM vì ông nhắc lại với tôi hai lần: *“Tôi là thằng đàn ông biết độc có một cái l”*. (ĐTM nói tiếng Pháp: je suis un homme d’ un seul vagin). Nguyễn Tuân nói xong cười thích thú, cuống mũi nhăn lại, cái mũi đã to, càng to hơn trên bộ ria Hoa Kỳ rất Nguyễn Tuân.

Đối với Tố Hữu, một mặt ông không quên cái việc nhà thơ đã đánh giá cao uy tín của ông đối với giới văn nghệ. Sau cách mạng tháng Tám, được Đảng gọi ra Hà Nội lãnh đạo văn nghệ, người đầu tiên Tố Hữu thấy cần phải gặp là Nguyễn Tuân và đến năm 1948 thì đưa ông lên làm tổng thư ký Hội Văn nghệ Việt Nam. Ngoài ra Tố Hữu cũng là người giới thiệu ông vào Đảng. Dù sao ông cũng không quên thiện ý ấy. Vì có lần tôi hỏi ông về Tố Hữu, ông nói: *“Tố Hữu là người đỡ đầu cho tôi về tư tưởng”* (ông nói tiếng Pháp: *parrain idéologique*). Và trong liên mấy năm, cứ vào dịp đầu xuân, ông lại gửi cho Tố Hữu một cái thiệp chúc tết (bonne année) có in nghiêng một cành hoa tím (Tố Hữu có làm một bài thơ gọi là *Hoa tím* tặng Nguyễn Tuân in trong tập *Gió lộng*). Nhưng về sau, bằng đi, Nguyễn Tuân không gửi nữa. Tố Hữu buồn lắm, nhờ Hà Xuân Trường hỏi xem. Hà Xuân Trường nhờ Hoàng Ngọc Hiến. Nhưng Hiến ít có

quan hệ với Nguyễn Tuân nên lại nhờ tôi. Rất tiếc là tôi quên mất.

Đầu năm 1987 (1.1.1987), trong một cuộc liên hoan nhẹ ở Nhà xuất bản Tác phẩm mới (65 Nguyễn Du), tôi có được dự, Nguyễn Tuân kể chuyện vừa đến thăm Tố Hữu (lúc này Tố Hữu đã mất hết mọi chức vụ). Ông nói: *“Văn bây giờ chỉ viết về tương lai hay quá khứ thôi. Hiện tại không viết. Chỉ viết cái lẽ ra nên như thế. Vì thế không thấy cái xấu, chỉ thấy cái tốt. Chỉ viết toàn cái tốt là không tốt. Tôi nói thế với anh Lành, anh ấy cũng tán thành.”*

Ông Tố Hữu phải có một phen bị quật hấn xuống như thế ông ấy mới tỉnh ra, ông ấy phải rơi xuống như bọn mình thì mới thấy khác. Hôm tôi đến thăm, ông ấy mừng lắm, vui lắm, tiễn tôi mãi ra xa. Tôi xua tay bảo ông về và hỏi: *“Cây táo của anh còn không? Cây táo ông Lành còn không? Cho tôi xin mấy quả. Người ta nói cây táo có ma nên không có quả?”*.

Tố Hữu cười một cách đau khổ - Nguyễn Tuân nhận xét một cách hóm hỉnh.

Nguyễn Tuân yêu ai, quý ai thì không thích nói ra, nhưng ghét ai thì nói thẳng, nói công khai, không chút dè dặt. Mà đã ghét thì thường phát ra những câu rất ác.

Những người ông ghét khá nhiều. Theo tôi được biết, ấy là : Như Phong, Chế Lan Viên, Hoàng Trung Thông, Phùng Bảo Thạch, Hoài Thanh, Vũ Đình Liên, Vũ Ngọc Phan, Bùi Huy Phồn, Vũ Đức Phúc, Nam Mộc, Phan Cự Đệ, Anh Thơ, Huy Cận, Hoàng Văn Hoan, Trường Chinh...

Nhưng theo tôi, chỉ kể trong số người viết văn, ông ghét nhất ba người: Như Phong, Hoàng Trung Thông và Chế Lan Viên.

Như Phong chết rồi, ông còn gọi là thằng mặt lợn.

Ông ghét Hoàng Trung Thông kể ra cũng dễ hiểu. Thông có thời gian làm Vụ trưởng Vụ Nghệ thuật và từng quy chụp chính trị nhiều tác phẩm của Nguyễn Tuân .

Tôi đã chứng kiến Nguyễn Tuân nổi nóng và đã chửi Hoàng Trung Thông như thế nào khi tôi tìm được nguyên bản *Bữa rượu máu* để đưa vào *Tuyển tập Nguyễn Tuân*.

Vào năm 1973, tôi từng được nghe Hoàng Trung Thông và Lưu Quý Kỳ nói chuyện về một hiện tượng mà các anh gọi là luồng gió đen hay luồng gió độc gì đó thổi vào nền văn học miền Bắc nước ta, trong đó có những bài *Tình rừng, Giò lùa...* của Nguyễn Tuân.

Nhưng Hoàng Trung Thông vẫn phục tài Nguyễn Tuân. Và khi về già, cũng muốn có mối quan hệ tốt với ông. Năm 1986, Thông đăng trên *Văn nghệ* bài *“Anh Nguyễn Tuân”*, một bài thuộc loại chân dung văn học. Thông lấy làm đắc ý lắm. Anh nói với tôi: *“Anh là nhà nghiên cứu, anh viết khác. Tôi là người sáng tác, tôi viết khác”*.

Tôi chắc Hoàng Trung Thông nghĩ rằng bài ấy Nguyễn Tuân có xem và không ghét mình nữa, nên Tết năm ấy (1987) anh bảo con đèo đến chúc Tết Nguyễn Tuân. Chẳng ngờ Nguyễn Tuân không tiếp.

Nghe nói Hoàng Trung Thông đã khóc.

Biết chuyện này, tôi bèn tìm đọc bài viết của Hoàng Trung Thông xem thế nào. Tôi thấy viết như thế Nguyễn Tuân ghét là phải. Đại khái bài viết có những câu như thế này: *Anh nói Thiếu quê hương, "song chúng ta làm gì mà phải đến nỗi thiếu quê hương", "có những lúc tưởng như anh xa rời Đảng, rồi anh lại gắn chặt với Đảng. Vì anh biết rằng anh không thể xa rời Đảng được", "Anh đã viết Tình rừng, dấu rằng những bài văn đó có đôi chỗ sai sót, nhưng trong đó vẫn đầy rẫy những tâm tình về sông nước, con người", "Tôi biết có lúc Nguyễn loạng choạng, nghiêng ngả. Nhưng khi anh vịn vào từng câu, từng trang văn, anh đứng thẳng dậy, rồi anh đi, đi đường hoàng và có lúc đi nghênh ngang nữa để cùng với những bạn văn của mình đi đến đỉnh cao của văn chương Việt Nam"...*

Đúng là có giọng tuyên huấn! Vẫn viết theo giọng tuyên huấn!

Ngoài ra, Nguyễn Tuân còn ghét điều này nữa ở bài viết ấy: nguyên là ngày xưa, có một lần Nguyễn Tuân, Hoàng Trung Thông về Đông Anh cùng với vợ chồng Nguyễn Hồng Phong – Ngọc Trai. Phong quê ở Đông Anh. Đêm ấy họ đi xem một đoàn cải lương Nam Bộ biểu diễn vở gì đó ở bên cạnh thành Cổ Loa.

Nguyễn Tuân nhớ gần đó có làng Quây – rượu Quây rất ngon – quê một đào hát ông đã quen rất lâu. Họ bèn đến hỏi thăm thì được biết cô đào ấy đã thất cổ tự tử rồi vì bị quy là phản động gì đó trong cải cách ruộng đất. Buồn quá! Họ uống rượu, rượu rất ngon, đúng là rượu Quây. Nguyễn Tuân vừa uống vừa khóc, vừa hát đi hát lại bài hát rất buồn của Đặng Thế Phong: *"Ngoài hiên giọt mưa thu thánh thót rơi..."*

Trong bài viết của mình, Hoàng Trung Thông có đưa chuyện này vào. Nhưng Nguyễn Tuân cho là anh đã diễn đạt không đúng tâm sự của mình lúc ấy nên càng ghét: *"Mình buồn cho những kiếp người chịu oan khuất, buồn cho đời. Nó lại viết như mình khóc nhân tình vậy"* – Chị Ngọc Trai nói lại với tôi như thế.

Nguyễn Tuân cũng rất ghét Chế Lan Viên.

Một lần tôi đến Xuân Diệu. Xuân Diệu bảo tôi: *"Mình nghe nói Nguyễn Tuân vừa phát biểu một câu rất hay về Chế Lan Viên"*. Và anh nhắc lại cho tôi nghe cái câu rất ác ấy. Nhưng tôi muốn biết đích xác câu nói ấy từ chính miệng Nguyễn Tuân kia, nên tìm đến ông. Tôi gạ chuyện: *"Vừa rồi anh Xuân Diệu cho tôi biết bác có nói một câu gì đó rất hay về Chế Lan Viên"*.

Nguyễn Tuân ngẫm nghĩ một lát rồi nói: *"Cái anh Xuân Diệu từ ngày vợ bỏ đến giờ có khá hơn"* (Cho đến nay tôi vẫn không hiểu ý nghĩa của câu nói đó. Khá hơn là thế nào? Tại sao vợ bỏ lại khá hơn?

Nguyễn Tuân nói tiếp: *"Có hai chữ thi nhân và thi sĩ. Tôi thích chữ thi nhân hơn. Thi sĩ là chỉ anh có nghề làm thơ. Còn thi nhân thì sang và đẹp từ bản chất con người. Chế Lan Viên không đáng gọi là thi nhân. Thi sĩ thì có thể được bao nhiêu phần trăm đấy"*. Như thế nghĩa là, theo Nguyễn Tuân, Chế Lan Viên cũng chưa được coi là thi sĩ trăm phần trăm.

Ông tiếp tục: *"Một hôm tôi đi vào phòng văn thư của Hội nhà văn. Tôi*

đi vào đúng lúc Chế Lan Viên đi ra. Hình như anh ta đến để lấy vé máy bay đi vào Sài Gòn. Anh giơ tay bắt tay tôi. Tôi không bắt. Chế Lan Viên ra rồi, các cô văn thư hỏi tôi: “Sao bác không bắt tay anh ấy? Tôi hỏi lại: “Thế các vị có biết vì sao có tục bắt tay không? Các cô không biết. Tôi nói: Ngày xưa ở phương Tây, hai người tin cậy nhau, không mang theo vũ khí, họ bắt tay nhau. Tôi không bắt tay anh Chế Lan Viên vì anh ấy trong người có hàng bồ dao găm”.

Ông lại nói tiếp một chuyện khác: “Anh Chế Lan Viên ở trong Nam bắn tin ra ngoài này cho tôi, không hiểu sao, anh Nguyễn Tuân cứ thấy tôi là lảng tránh không muốn gặp. Hôm ấy họp chi bộ, tôi nói với cô Lê Minh là bí thư: “Cô ghi lại rồi bắn tin cho anh Chế Lan Viên hộ tôi: “Đúng là tôi tránh mặt anh ấy thật. Lý do là tôi đã già rồi. Người già tính khí bất thường. Tôi sợ gặp anh ấy, lỡ tôi nổi nóng lên, tát cho anh ấy một cái thì làm thế nào. Đồng chí với nhau mà tát nhau thì phải kiểm điểm thôi”.

Nguyễn Tuân ghét Vũ Ngọc Phan vì, cũng giống như Vũ Đình Liên, vốn xưa sống khuôn phép như một anh viên chức, thế mà bây giờ cứ nói là hồi Pháp thuộc mình cũng chơi bời dữ lắm (Tô Hoài cho là Vũ Ngọc Phan không dám chơi bời vì sợ Hằng Phương). Tô Hoài còn cho biết một lý do khác: ngày trước túng tiền, Nguyễn Tuân thường đến vay Vũ Ngọc Phan nhưng từ khi đi tù về (khoảng 1941, 1942, Nguyễn Tuân bị bắt giam ở Cống Nho Quan), Phan không cho vay nữa. Nguyễn Tuân sai con trai là Toàn đến vay, Vũ Ngọc Phan từ chối. “Nó sợ liên quan đến thằng tù dây dây mà!” - Nguyễn Tuân nói thế.

Ông cũng rất ghét Phùng Bảo Thạch. Thạch chết, Nguyễn Tuân không đến viếng. Thạch là tay thân Nhật, Nguyễn Tuân cho ẩn náu ở nhà riêng tại Ngã tư Sở (ông gọi là Am Sông Tô). Vậy mà Thạch đã làm cho ông bị tù. Vì chứa Thạch nên cũng bị coi là thân Nhật. Thạch bị bắt, bị tra hỏi, đã khai là Nguyễn Tuân đang nằm ở xóm hát Khâm Thiên và đưa mật thám đến bắt. Nguyễn Tuân vừa buông màn ngủ thì bị gọi dậy, còng tay luôn.

Ông cũng không ưa Phan Cự Đệ. Có lần ông nói với tôi: “Nghe nói anh Phan Cự Đệ làm Tuyển tập Nguyên Hồng, tôi buồn quá!”.

Hoài Thanh cũng bị nhiều nhà văn không ưa. Nguyễn Tuân cũng vậy. Ông gọi Hoài Thanh là thằng nịnh. Hồi Hoài Thanh ốm nặng, Nguyễn Tuân nói, tôi định đến thăm Hoài Thanh để nhắc lại lời ông ta nói khi đi Trung Quốc về: Mao Trạch Đông có một cái nốt ruồi rất lớn ở cằm, đúng là tướng đế vương.

Còn Anh Thơ thì Tô Hoài kể chuyện này. Một lần Nguyễn Tuân và Anh Thơ cùng đi công tác ở Lai Châu. Hồi ấy không sẵn khách sạn như sau này, còn hoang vu lắm. Lại vào lúc mưa to gió lớn. Người ta kiếm được một cái phòng đưa hai người vào nghỉ. Tất nhiên mỗi người một giường. Nhưng Anh Thơ nhất định không chịu, vì sợ... Nguyễn Tuân. Nguyễn Tuân rất bực và chắc cũng ngượng nữa. Khi về Hà Nội, gặp lại trong một cuộc họp, Nguyễn Tuân nói vào mặt Anh Thơ: “Bà làm như tôi chực hiếp bà hay sao!”.

Còn Nam Mộc? Nam Mộc từng viết một bài về tập Tuỳ bút Sông Đà của Nguyễn Tuân. Tay này có vết về chính trị nên lên gân lên cốt ghê lắm. Nam Mộc phê Nguyễn Tuân trong Sông Đà là “ngựa quen đường cũ”, chưa dứt bỏ

được những căn bệnh cũ như chủ nghĩa xê dịch, tư tưởng hoài cổ, rồi nào là buồn rớt, nhảm nháp thiên nhiên... Tôi chắc Nguyễn Tuân ghét Nam Mộc lắm nên có lần nói với tôi: “*Thằng cha Nam Mộc, vợ nó bỏ là phải lắm!*”. Ngoài ra có chuyện này nữa, nhiều người biết: một lần kia, Nguyễn Tuân bệnh nặng phải cấp cứu ở bệnh viện Việt Xô. Người ta đưa ông vào một phòng bệnh, đã có Nam Mộc ở đó. Nguyễn Tuân không chịu ở chung với Nam Mộc, nhất quyết từ chối không vào: “*Hoặc tôi đi chỗ khác, hoặc Nam Mộc phải đi*”.

Bệnh viện đành phải giải quyết theo nguyện vọng của ông.

Có một điều này, cho đến nay, tôi vẫn chưa hiểu được: gia đình Nguyễn Tuân ngày xưa ở Thanh Hoá rất lâu. Cụ Tú Lan làm việc ở Toà sứ Thanh Hoá rồi nghỉ hưu luôn ở đó. Nguyễn Tuân có thời gian bị giam giữ, quản thúc ở Thanh Hoá. Có lúc làm thư ký ở nhà máy đèn, đồng thời làm thông tin viên cho báo Trung Bắc Tân Văn thường trú ở Thanh Hoá. Viết văn, ông thường ghi nơi viết là Thanh Mộc ấp, tức Thanh Hoá gọi theo địa danh thời phong kiến.

Ấy thế mà có lần tôi thấy ông xử quá tệ với Thanh Hoá.

Một hôm có mấy anh ở Nhà xuất bản Thanh Hoá đánh xe ra Hà Nội thăm Nguyễn Tuân. Họ đến Hoàng Ngọc Hiến nhờ đưa đi. Hiến chưa đến Nguyễn Tuân bao giờ, giới thiệu tôi thay anh.

Tôi đi cùng với họ đến trước nhà Nguyễn Tuân ở 90 Trần Hưng Đạo. Tôi bảo xe đỗ ngoài đường đợi tôi vào xem ông có nhà không. Tôi thấy ông đang ngồi một mình ở phòng riêng. Tôi nói: “*Có mấy anh ở Nhà xuất bản Thanh Hoá muốn đến thăm bác. Họ đang đợi dưới kia. Ông xua tay: “Thôi anh bảo họ về, tôi cảm ơn”. Tôi nài thêm: “Họ có rượu ngon muốn biếu bác”. Ông nói: “Tôi có rượu rồi, cảm ơn”. Tôi lại nài thêm một lần nữa: “Họ nói muốn xin bác cho in lại những bài bác viết về Thanh Hoá”. Ông vẫn một mực từ chối “Được, anh cứ bảo họ, tôi đồng ý. Thôi bảo họ về đi*”.

Người ta đánh xe từ Thanh Hoá ra thăm mà nhất định không tiếp. Rất lạ!

Sau này Tô Hoài cho tôi biết, ông rất ghét Thanh Hoá. Ngày xưa ông viết truyện *Đôi tri kỷ gượng*, giễu cợt lối văn bằng phẳng, thiếu cá tính của một nhân vật tên là Mọi. Mọi là Thanh Châu, người Thanh Hoá. Nhưng Thanh Châu thì có liên quan gì đến Nhà Xuất bản Thanh Hoá?

Nhân dịp tác phẩm *Vỡ đê* của Vũ Trọng Phụng được tái bản, vợ chồng Sơn – Hằng (Hằng là con gái, Sơn là con rể Vũ Trọng Phụng), tổ chức một cuộc liên hoan ăn mừng tại nhà riêng ở Mộc Giáp Nhất (ngày 23.01.1983). Rất nhiều nhà văn được mời tới dự: Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Bùi Huy Phồn, Lưu Trọng Lư và vợ con (vợ lạc đường không đến được), Như Phong, Hoàng Trung Thông, Ông Lưu, nhà nhiếp ảnh từng quen biết Vũ Trọng Phụng. Bà Tuệ, vợ Nguyễn Tuân, hàng năm đều có đi viếng mộ cụ Tú Lan, nhân tiện cũng viếng mộ Vũ Trọng Phụng ở gần đấy. Vì thế cũng đến dự liên hoan.

Trong khi chờ đợi dọn tiệc, người ngồi trong nhà, người ở ngoài sân trò chuyện với nhau.

Nguyễn Tuân nói chuyện với tôi và Bùi Huy Phồn ở ngoài sân. Ông nói, lẽ ra kỷ niệm Vũ Trọng Phụng 70 tuổi tổ chức năm 1982, mọi người đã đồng ý cả, nhưng Hoàng Trung Thông, Hoàng Trinh, Phong Lê, Vũ Đức Phúc phản đối.

Nguyễn Tuân hỏi: *“Phong Lê là thằng nào, tên thật là gì, tướng gian ác có lộ ra mặt không, có phải dân Nghệ không? Vũ Đức Phúc, Phong Lê, Như Phong đúng là cùng một băng đảng với nhau.”*

Tôi ngỡ ý mời Nguyễn Tuân đến nói chuyện với học viên sau đại học. Ông nói, ngại đăng đàn diễn thuyết lắm, sẽ trả lời sau, nhưng không hứa hẹn gì. Ông nói với Đồ Phồn, lát nữa chỉ dự ăn một lát rồi xin về sớm, vì còn mấy đám cưới phải đi. Và lại sợ rượu vào nói cà khịa, phiên: *“Không phải sợ nói sai mà sợ nói đúng mới gay go. Mình là loại quý tộc lọt lưới mà!”*.

Nguyễn Tuân nhìn bao quát ngôi nhà của vợ chồng Sơn – Hằng, chê kiến trúc không ra gì. Ông cười nói: *“Đã lâu không đánh nhau với ai đâm ngứa ngáy, lại cà khịa với cái nhà này”*.

Tôi hỏi thăm Nguyễn Tuân về sức khỏe. Ông nói, chả biết trả lời ra sao. Già rồi, khỏe yếu không biết thế nào. Hỏi thế cứ như là nhạo, là chế giễu. Phải hỏi như hỏi những ông thủ trưởng chứ: *“Anh có khỏe không ạ!”*.

Bùi Huy Phồn hỏi về chuyện bà Chu Thị Năm (Chủ cô đầu ngày xưa, bồ của Nguyễn Tuân). Nguyễn Tuân nói: *“ấy có bà ấy kia (bà Tuệ, vợ Nguyễn Tuân), ông hỏi thế phiên lắm. Bà Tuệ nói: “Không, ngày xưa bà Năm đến chơi, tôi vẫn tiếp bình thường”. Nguyễn Tuân chỉ bà Tuệ: “Những cái cách mạng cho tôi được hưởng không nhiều lắm. Được hưởng nhiều là bà này này!”*

Tô Hoài đến góp chuyện. Tôi hỏi anh đang viết gì. Anh nói, sắp in một tiểu thuyết feuilleton cho *Thiếu niên tiền phong* về loài chim. Viết để cho thiếu nhi biết về loài chim, nó sinh hoạt, làm tổ, đẻ con, nuôi con như thế nào. Mình có một cái vốn như thế, không viết, phí.

Tô Hoài nói riêng với tôi, vì có mặt Lưu Trọng Lư: *“Người ta viết có thời, tài có thời, hồn thơ có thời, có một lúc nào đó thôi. Như ông Lư ngày xưa làm thơ mới thì chân thật, có hồn thơ, sau này tôi cho chẳng còn nữa. Nhiều người như thế.*

Còn viết văn học sử thì không phải cứ có tài liệu nhiều mà đủ. Phải viết có hồn. Có tài liệu và có hồn. Anh Đề, anh Đức có tài liệu mà viết không có hồn. Anh (Mạnh) viết vừa có tài liệu vừa có hồn. Còn bọn mới thì chả có tài liệu gì, cứ phóng ý ra thôi”.

Nguyễn Tuân bỗng xoay ra nói về Hoàng Văn Hoan: *“Hoàng Văn Hoan có viết một bài tiểu luận về Vũ Trọng Phụng, hình như gửi cho báo Nhân dân. Tôi có đọc rồi để đâu, tìm mãi chưa thấy. Đúng là lưới trời lồng lộng thật. Nó chửi Kiều là ăn cắp của Tàu và cho đề cao Kiều là đề cao con đĩ. Đây là một tội. Tội thứ hai là nói Vũ Trọng Phụng cũng viết về đĩ. Bây giờ ai là đĩ? Chính nó là con đĩ. Nhưng nó chết thì lại có thằng Hoàng Văn Hoan khác. Có những thằng Hoàng Văn Hoan ở Hà Nội này, khối ra đây, lại có chức có quyền nữa cơ chứ!”*.

Như Phong đến góp chuyện, nói năm 1937, hai mươi tuổi, có đến nhà Nguyễn Tuân ở Thanh Hoá. Rồi ông nhắc đến bài thơ của Nguyễn Vỹ ví nhà văn Annam khổ như chó. Nguyễn Tuân cười nói: *“Bây giờ nên sửa lại là nhà văn Việt Nam khổ như sư tử, sư tử bị bẻ hết vuốt, hết móng”*. Rồi ông chuyển luôn sang giọng tâm tình: *“Ngày xưa, nhà văn có tình với nhau lắm, hơn bây giờ. Cái đêm trước ngày đưa ma Phụng, không ai ngủ được. Cánh ở Gia Quát, cánh ở nhà chú Trô Mã Mây... không ai ngủ được”*.

Tôi nói với Nguyễn Tuân: *“Bài Một đêm họp đưa ma Phụng bác viết rất hay”*. Ông nói: *“Bây giờ không viết được như thế nữa”*.

Các mâm cơm dọn ra. Như Phong, Nguyễn Tuân, Hoàng Trung Thông, Lưu Trọng Lư ngồi một mâm, vừa nói chuyện vui, vừa khích bác lẫn nhau. Hoàng Trung Thông nói không tán thành lời bình của Nguyễn Tuân về câu thơ Kiều: *“Bóng trăng đã xế, hoa lê lại gần”*. Nguyễn Tuân nói: *“Cái đó tùy ý mọi người chứ, tôi không theo ai cả”*.

Bỗng nhiên thấy Lưu Trọng Lư đùng đùng bỏ ra về. Hình như là do Như Phong khen Nguyễn Vỹ thế nào đó. Lưu Trọng Lư chạnh lòng, vì do Nguyễn Vỹ mà Lưu Trọng Lư bị mang tiếng là ăn cắp thơ của Nhật (Bài *Tiếng thu*).

Lưu Trọng Lư nhất quyết bỏ về, bắt con không ăn nữa, đưa bố về ngay. Hôm ấy chụp rất nhiều ảnh kỷ niệm.

Nguyễn Tuân rất vui tính. Bốc lên cũng hò cũng hát rất nhộn.

Theo Tô Hoài, những lúc ấy ông thường hò chèo đò hoặc hát đường trường. Ông cũng hay diễn trò nhại giọng điệu người này người khác để giễu cợt. (cũng chính trong buổi liên hoan ở nhà con gái Vũ Trọng Phụng ăn mừng tái bản *Vỡ đê*, tôi đã được nghe Nguyễn Tuân nhại giọng Huế của một viên chức thời Tây (Bố Hoàng Xuân Tuỳ, phán đầu toà, cùng làm việc ở toà sứ Thanh Hoá với cụ Tú Lan, bố Nguyễn Tuân). Ông này thường nói với lớp trẻ ngày nay: *“Các anh giữ sống lắm, cách mạng rồi các anh sống lắm! Tui trước làm việc với thằng Tây, khổ lắm. Đêm nỏ còn gọi lên hỏi, có chi không? – Dạ bẩm quan lớn, không thấy sờ liêm phóng báo sang có việc chi. Thế mà nỏ cũng xà lù mẹt. Tui bực quả, chào rồi ra về, đóng cửa đánh sầm một cái. Đấy, thời trước làm việc với thằng Tây, khổ rứa!”*.

Nguyễn Tuân nói xong, cười thích thú. Ông nhại giọng Huế rất đạt và có duyên.

Lúc ấy, tôi chợt nhớ ra Nguyễn Tuân vốn là một diễn viên kịch nói có tài từng đóng vai chính trong các vở *Kim tiền* của Vi Huyền Đắc và *Ngã ba* của Đoàn Phú Tứ. Và đã từng được tuyển vào đoàn tài tử đi sang Hồng Kông đóng phim *Cánh đồng ma*.

Nguyễn Tuân rất thích truyện tiểu lâm, tiểu lâm ta, tiểu lâm Tây. Tôi nhớ có một hồi, ở trong nhân dân ta, phát triển rất mạnh một loại truyện vui gọi là tiểu lâm hiện đại nhằm giễu cợt những sự việc, những nhân vật đương thời. Nguyễn Tuân có vẻ rất thích những truyện ấy. Có lần ông kể tôi nghe một truyện về Phạm Tuân: *“Cái hôm người ta phóng con tàu đưa Phạm Tuân lên vũ*

trụ, Võ Nguyên Giáp, Hoàng Quốc Việt có tới dự. Một điều lạ là khi nhiên liệu đã nổ rầm rầm mà con tàu không thấy bay lên. Các công trình sư Liên Xô chạy đôn chạy đáo kiểm tra kỹ thuật mọi mặt đều chẳng có gì trục trặc cả. Võ Nguyên Giáp ngẫm nghĩ một lát rồi đề nghị cho mình đến gặp Phạm Tuân. Tuy biết Võ Nguyên Giáp không hiểu gì về kỹ thuật, nhưng vì nể một vị đại tướng lại là uỷ viên Bộ Chính trị Việt Nam nên họ đồng ý.

Võ Nguyên Giáp vào gặp Phạm Tuân một lát, vừa quay ra thì con tàu đã vọt thẳng lên trời. Các vị có mặt hôm ấy hỏi tướng Giáp đã làm thế nào. Giáp không nói, chỉ tùm tùm cười.

Khi về nước, Lê Duẩn lập tức triệu ngay Giáp đến để hỏi. Giáp vẫn không chịu nói. Duẩn nghiêm mặt: “Anh giữ bí mật quốc gia là đúng. Nhưng tôi là tổng bí thư mà anh cũng giữ bí mật sao? Võ Nguyên Giáp đành phải nói thật: “Có gì đâu, tôi thọc tay ngay vào túi quần nó. Quả nhiên thấy có mấy cái đinh ốc nó vừa xoáy ở con tàu. Tôi quát: “Muốn sống lắp trở lại ngay!” Thế là con tàu bay vọt lên trời”.

Ông còn kể tôi nghe một truyện nữa – một truyện tiểu lâm Tây. Đó là lần cuối cùng tôi gặp Nguyễn Tuân. Buổi sáng hôm ấy, như mọi ngày, ông có thói quen đi dạo quanh phố xá mấy vòng rồi tạt vào Hội Nhà văn một lúc. Lúc đó tôi nhớ đang có mặt Nguyễn Khải, Bùi Bình Thi, Xuân Quỳnh, Hà Minh Đức và tôi. Ông đến sau, thấy tôi, ông nói, đã lâu lắm không gặp. Chính hôm ấy ông lại nhắc lại với tôi một cách thích thú cái tâm sự rất riêng của Đặng Thai Mai đã nói trên kia. Rồi ông kể tôi nghe một truyện tiểu lâm của Pháp: “Có một lão giám mục kia, vào lúc hấp hối, phát biểu một nguyện vọng cuối cùng là muốn được xem “cái ấy” của đàn bà ngoại đạo nó như thế nào. Người ta thông cảm, đáp ứng yêu cầu của ông. Xem xong, ông ta nói: “Tưởng thế nào, hoá ra cũng chẳng khác gì của các nữ tu sĩ”.

Nói dứt câu, Nguyễn Tuân cười khoái chí.

Nghe nói ở kỳ Đại hội văn hoá toàn quốc tại Việt Bắc năm 1948, Nguyễn Tuân, ngay trên diễn đàn, dám kể chuyện “cái rắm thơm, cái rắm thối”. Hội ấy sinh hoạt văn nghệ còn thoải mái lắm mới có thể có chuyện tếu như thế được. Từ năm 1951 trở đi, đừng hòng được như vậy: Đảng ra công khai, biên giới phía Bắc thông với phe xã hội chủ nghĩa, sự đổ bộ của tư tưởng Xtaline và Mao Trạch Đông, chỉnh huấn về lập trường giai cấp chuẩn bị cải cách ruộng đất... Rồi yêu cầu của chiến tranh giải phóng dân tộc phải tập trung cổ vũ chiến đấu: Ta là chính nghĩa, là anh hùng, không được giấu cợt! Tiếng cười hầu như mất hẳn trong đời sống văn học.

Tôi cho rằng, ở Nguyễn Tuân, luôn tiềm tàng một cái gọi là chất trẻ trung tinh nghịch, thể hiện ở người và ở văn.

Trong cuốn *40 năm nói láo*, Vũ Bằng tỏ ra biết khá nhiều về cá tính độc đáo của Nguyễn Tuân. Đọc tập hồi ký này, thấy Nguyễn Tuân bày ra lắm trò tinh nghịch rất oái oăm, kỳ quái. Chẳng hạn, ngủ lại xóm hát, bỗng dưng leo lên mái nhà ả đào chơi. Rồi bắt ả đào giả vờ chết để diễn trò khóc lóc âm ỉ khiến hàng xóm láng giềng tưởng thật chạy sang chia buồn... Cụ Nguyễn Lương Ngọc

tay Liên Xô nữa. Nguyễn Khải cứ thấy ông mắng Marian xoi xoi: “*Sao mày lại đưa thằng ấy lên!*”. Khải nói: “*Lần đầu thấy một thằng “tiểu quốc” mắng một thằng “đại quốc”, nghĩ cũng mát ruột*”.

Nguyễn Minh Châu cũng cho Nguyễn Tuân là sướng. Sau 1975, Hội An có tổ chức một cuộc kỷ niệm gì đó, mời Nguyễn Tuân vào viết cho một bài. Lúc ấy Nguyễn Khải và Nguyễn Minh Châu đang ở Đà Nẵng, muốn có xe vào Hội An chơi, bèn bịa chuyện cần một ô tô vào trước để sửa soạn đón Nguyễn Tuân hôm sau vào. Thế là được cấp luôn một chuyên xe. Thực ra bịa thế thôi chứ có sửa soạn gì đâu! Nguyễn Tuân vào đã có xe riêng, một mình một xe. Hồi ấy chuyện xe cộ không sẵn như bây giờ.

Nghe nói, ngày xưa, Nguyễn Tuân chơi cô đầu cũng rất sang. Thường bỏ bịch với đào hát nổi tiếng hoặc bà chủ nhà hát. Không phải bao gái mà lại được gái bao. Hồi kháng chiến chống Pháp, ở chiến khu Việt Bắc, ông được cô đào hát nhân tình nào đó gửi vàng từ Hà Nội ra cho ông tiêu.

Riêng tôi được chứng kiến một chuyện cũng lạ.

ấy là ngày làm lễ bế giảng trường Nguyễn Du khoá một long trọng lắm. Quan khách đến dự rất đông. Có đủ bộ trưởng, thứ trưởng, trung ương uỷ viên và các nhà văn có tên tuổi ở Hà Nội. Anh điều khiển buổi lễ, giới thiệu lần lượt các đại biểu. Giới thiệu ai thì người ta cũng chỉ ngồi vỗ tay tại chỗ thôi.

Nguyễn Tuân đến muộn. Không hiểu sao, cả hội trường không ai bảo ai, cùng đứng dậy vỗ tay dài.

Vì thiên hạ vốn trọng người tài chăng? Nguyễn Tuân đúng là một cái tài. Nhưng người tài đâu chỉ có Nguyễn Tuân? Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Nguyễn Đình Thi... không tài à?

Tôi cho Nguyễn Tuân được trọng vì vừa có tài vừa có nhân cách. Nhưng giữ được nhân cách đâu có dễ. Cái nghèo, cái đói, cái sợ (sợ cấp trên) khiến người ta khó giữ được nhân cách, tuy biết thế là hèn. Vì thế người có nhân cách càng hiếm, càng quý. Cho nên có một người như Nguyễn Tuân là rất sang cho giới nhà văn.

Trong nhiều tác phẩm của mình, nhất là trong *Chiếu lư đồng mắt cua*, Nguyễn Tuân thường vẽ mình như một kẻ bê tha, trác táng, bản thiêu, nhếch nhác, rượu chè be bét, suốt ngày chui rúc vào cái màn hôi hám của ông Thông Phu, một con nghiện bị bệnh bại liệt bán thân bất toại. Uống rượu thì say đến mức úp mặt vào mâm bát mà gào, mà hò hét như thằng điên...

Thực ra trong đời thực, ông có phải như thế đâu. Hồi ở Việt Bắc bà Trần Minh Tước cùng làm việc với tôi ở Sở Giáo dục Liên khu Việt Bắc vốn quen thân với Nguyễn Tuân, nói với tôi: “*Ông ấy đến cái maillot, cái quần lót cũng giặt là cẩn thận*”.

Còn uống rượu thì không bao giờ quá chén. Tô Hoài gọi là uống rượu ngũ, nghĩa là có chừng mực chứ không say bét như Hoàng Trung Thông... Ông Hoài Thanh chê Nguyễn Tuân có lắm lệch lạc về tư tưởng, từng bị cánh nhân văn lợi dụng, nhưng ông vẫn thấy Nguyễn Tuân không bê tha trụy lạc như nhiều tay trong nhóm Nhân văn, nghĩa là Hoài Thanh cũng rất nể Nguyễn Tuân về

nhân cách.

Tôi lại nghe nói, sau 1975, một số nhà xuất bản ở Sài Gòn tự nguyện trả tiền nhuận bút cho những nhà văn “tiền chiến” sống ở miền Bắc, mà trước 1975, họ có in lại sách này sách khác để bán. Các vị đều nhận cả, riêng Nguyễn Tuân từ chối.

Trở lại câu chuyện Nguyễn Tuân và Nguyên Ngọc ở Liên Xô. Trong thời gian Nguyễn Tuân ở Liên Xô, người ta cử một cô gái Nga làm phiên dịch cho ông. Cô gái rất đẹp - đẹp như tượng - Nguyên Ngọc nói thế (Chắc là đẹp như tượng thân Vệ nữ ở Milô chăng?). Nguyễn Tuân nhờ cô gái mua cho mình mười bông hồng tươi. ở Nga, giữa mùa rét, hoa hồng rất đắt: 12 rúp (trong khi một cái bàn là điện hay một cái áo bay có 7 rúp). Hỏi mua để làm gì, ông không nói. Mua về, ông tặng luôn cho cô gái phục vụ mình. Cô gái Nga lấy làm lạ, vì cô biết Việt Nam còn nghèo lắm, lại đang có chiến tranh, sao ông nhà văn này lại chơi sang thế, không dành tiền mua quà cáp gì về nhà. Cô ta áy náy, bèn tự mình đi mua một ít hàng rồi gói ghém, bắt Nguyễn Tuân mang về. Cô hỏi, các nhà văn nước ông có như thế cả không? Nguyễn Tuân nói, tôi chỉ là một nhà văn xoàng ở Việt Nam thôi. Ông nói thế, chắc là để làm sang cho giới văn nghệ Việt Nam vốn rất nhếch nhác mỗi khi ra nước ngoài.

Hoạ sĩ Đào Đức còn kể chuyện này: Một lần Nguyễn Tuân cùng Kim Lân sang Liên Xô. Mấy ngày đầu người ta chưa cấp tiền. Nhà văn Simônốp ngỏ ý biểu mỗi người 50 rúp tiêu tạm. Nguyễn Tuân từ chối, Kim Lân chả lẽ lại nhận, nhưng tiếc quá, nói với Đào Đức: mình cảm thấy cứ y như là bị móc ví mất 50 rúp.

Mọi người đều biết, Nguyễn Tuân là người ham chơi, ham “xê dịch”. Nhưng không vì thế mà vất bỏ nhân cách. Vào lúc đã cao tuổi, ông có được mời sang Pháp, nhưng ông từ chối. Ông nói với tôi: *“Già rồi sang đấy mà chết ở đấy thì nhục quá!”*.

Đây, Nguyễn Tuân sở dĩ được trọng là vì thế. Mình không giữ được nhân cách thì ông ấy giữ hộ - đại diện giới nhà văn giữ hộ.

Nguyễn Tuân nổi tiếng là ngông. Đúng thế. Nhưng chơi ngông không dễ đâu. Không có tài, không có đức, chơi ngông làm sao được! Ngông có cả một cơ sở đạo lý của nó đấy. Cho nên những bậc chơi ngông xưa nay đều là những tấm gương đạo đức cả - Tản Đà gọi là “thiên lương”:

“Hai chữ thiên lương thẳng Hiếu nhớ”

Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Tản Đà, Nguyễn Tuân đều thế cả. Sau Nguyễn Tuân, hình như trong giới văn học, không còn ai dám chơi ngông nữa thì phải.

ở Nguyễn Tuân tôi thấy có một cái gì rất cổ điển, không phải chỉ trong văn đâu mà trong lối sống, tác phong sống. Ông không chỉ viết văn cho hay, cho đẹp mà còn muốn sống đẹp nữa.

Chất cổ điển chính là ở chỗ đó. Các cây bút hiện đại chỉ lo sản xuất văn chương cho nhiều, cho tốt, còn sống thế nào cũng được, cốt sao cho khoẻ, cho sướng. Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Tô Hoài, Nguyễn Đình Thi... là

như thế.

Người xưa tư duy nguyên hợp (syncrétique), óc phân tích chưa phát triển nên thường không phân biệt thực và hư, chân và ảo, con người và thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật. Cho nên người quân tử nói năng cũng có văn vẻ, ăn uống cũng có phép tắc, chào hỏi cũng có điệu bộ, ngôn ngữ tình yêu cũng kiểu cách, khóc than cũng lên bổng xuống trầm (văn tế), thậm chí đánh nhau mà như vũ đạo... Cho nên Trần Hưng Đạo truyền hịch mà thành văn chương, Nguyễn Trãi viết cáo mà hình tượng tầng tầng lớp lớp... Từ đó, không phân biệt sự sống và nghệ thuật, cuộc đời hay sân khấu...

Nguyễn Tuân là một trí thức Tây học, một cây bút hiện đại. Những tác giả phương Tây mà ông chịu ảnh hưởng sâu sắc là những nhà văn vào loại hiện đại nhất như Marcel Proust, André Gide... Tuy nhiên ở ông vẫn có một cái gì giống như Nguyễn Công Trứ, Tú Xương, Tản Đà... Không phải chỉ làm nghệ thuật mà trước hết sống cho đẹp, cho nghệ thuật. Và về nhân cách vẫn phẳng phát cái cốt cách trượng phu quân tử.

Nguyễn Tuân là cây bút có phong cách nghệ thuật rất sâu. Nhưng trong cung cách sống nhiều khi ông cũng cố tình tạo cho mình một phong dạng (manière) riêng khá kiểu cách: từ cách để ria mép, cách cầm cái can, ngậm cái píp, cách đi đứng... không phải ông không có ý tạo dáng cho đẹp. Ông sành sỏi hát ả đào, đẩy cũng là một cái thú chơi cổ điển. Trước cách mạng tháng Tám, hồi còn ở Thanh Hoá, ông mở một hiệu sách đặt tên là Thư Trang, về Hà Nội, làm cái nhà ở Cống Mọc, ông gọi là Am Sông Tô...nghĩa là cũng thích văn vẻ

Ngay sau cách mạng tháng Tám, đến dự Hội nghị Văn hoá cứu quốc giữa Hà Nội, ông vẫn mặc áo gấm, đội khăn xếp... tôi cho cũng là một cách “diễn” đầy thôi – diễn trò ngông nghênh nghệ sĩ trước bàn dân thiên hạ...

Một con người như thế, tất không thích ai đến thăm khi ốm đau. Ông có bệnh thấp khớp mãn tính nặng, mỗi lần phát bệnh, chân tay sưng tấy, co quắp, phải vệ sinh tại chỗ, trông chẳng “mỹ thuật”, chẳng “nghệ sĩ” tí nào.

Một lần tôi đến ông, đúng lúc ông ốm. Ông đang ngồi ở mép phản, thông chân xuống. Có một người nữa quay lưng lại hình như một người nhà đang làm gì để giúp ông. ông nheo mắt nhìn tôi từ xa, lúc đầu ngờ ngợ, sau nhận ra, ông có vẻ bối rối, luống cuống:

- Sao, có việc gì thế?
- Không có gì. Đến thăm bác thôi.
- Thế thì cảm ơn, cảm ơn. Thôi để lúc khác nhé.

Sợ tôi chưa hiểu, ông chỉ xuống cái bô ở gầm phản...

Tôi ngượng quá, vội bỏ ra.

Một lần khác, tôi đến thăm ông cũng đúng vào lúc ông ốm. Nhưng lần này cửa đóng. Ngoài cửa tôi thấy có dán một tờ giấy lớn ghi mấy dòng chữ: “Bệnh nhân Nguyễn Tuân không tiếp khách, bao giờ khỏi sẽ xin đến tạ. Ai đến, xin gọi và xướng tên hai lần. Không có tiếng trả lời thì xin vui lòng lui cho. Cảm ơn”.

Đến thăm mà phải xướng tên, ai còn đến làm gì!

Như đã nói, tôi gặp Nguyễn Tuân lần cuối cùng vào buổi sáng ngày thứ bảy 25 – 7 – 1987 ở trụ sở Hội nhà văn, 65 Nguyễn Du.

Trông ông rất đẹp lão. Nguyễn Khải nhận xét và nói một câu rất gở: *“Đẹp lão thế là sắp sửa đấy!”* Nguyễn Tuân nói, ông không sợ chết, chỉ sợ ốm kéo dài thôi. Hôm ấy, ông nói rất nhiều chuyện vui. Tôi đã từng nghe câu nói của ông về các nhà phê bình: khi chết đi, muốn người ta đốt xuống cho mình vài anh phê bình... Hôm ấy ông lại cho ra thêm một câu nữa: *“Vừa rồi có mấy anh nhà văn nước ngoài đến hỏi tôi: ‘Ông thường có thói quen viết vào lúc nào?’ Tôi nói, thường vào ban đêm. Họ hỏi lý do. Tôi nói: ‘Vì lúc ấy các nhà phê bình họ đi ngủ cả rồi!’”*.

Tôi thấy ông cầm trên tay một điếu thuốc lá nhưng không hút, lại còn xin thêm Nguyễn Khải điếu nữa. Ông nói: bác sĩ nói phải hạn chế hút. Mỗi ngày một điếu thôi, tránh hít sâu vào. Còn rượu thì cấm hẳn. Và phải tránh có xúc động mạnh. Rồi ông cười: *“Làm nghề viết văn mà phải tránh xúc động thì còn viết gì được nữa!”*.

Ấy thế mà đúng 3 ngày sau ông qua đời.

Bữa Chỉ ở Huế ra Hà Nội. Chị Ngọc Trai tổ chức một bữa nhậu. Nguyễn Tuân uống rượu. Hôm sau vào bệnh viện và tịch luôn.

Anh Đình Quang nói, lẽ ra ông chưa chết. Ông tự tử đấy. Ông nằm cùng với một bệnh nhân nào đó. Ông khó ngủ, dậy bật đèn lên. Ông kia tắt đi. Người bật lên, người tắt đi, cứ thế mấy lần. Bực quá, ông uống một liều thuốc gì đó và đi luôn.

Chuyện chả biết có thật thế không. Nhưng anh Nguyễn Xuân Đào, con trai Nguyễn Tuân lại bảo không phải. Ông chết là vì đêm ấy ông uống đến nửa chai rượu. Thế thì có trời cứu!

Nhưng như thế thì cũng là một cách tự sát chứ sao! Vì chính ông đã biết phải kiêng rượu kia mà! Thuốc lá còn được hút mỗi ngày một điếu. Còn rượu thì cấm hẳn.

Như vậy thì điều anh Đình Quang nói không hẳn đã sai.

Chung quanh những người nổi tiếng và độc đáo, thiên hạ thường thù ghét ra lắm giai thoại. Chung quanh Nguyễn Tuân xưa nay cũng lắm giai thoại.

Thí dụ, nhiều người, tôi cũng thế, nghe nói và tin ở câu chuyện này: Võ Hồng Cương, bí thư đảng đoàn Bộ Văn hoá đến thăm Nguyễn Tuân. Đứng dưới sân, Cương gọi vọng lên lầu (Nguyễn Tuân ở trên tầng 3, nhà số 90 Trần Hưng Đạo): *“Anh Nguyễn Tuân có nhà không?”*. Nguyễn Tuân mở cửa sổ nói chớ xuống: *“Nguyễn Tuân có nhà nhưng không tiếp khách”* (Có “dị bản” khác: Nguyễn Tuân mở cửa sổ trả lời Võ Hồng Cương: *“Nguyễn Tuân đi vắng”*). Nghe có vẻ rất Nguyễn Tuân đấy chứ!. Nhưng sự thật có chuyện ấy không? Tô Hoài nói, Nguyễn Thành Long nó bịa ra thế thôi. Tôi hỏi Nguyễn Tuân rồi. Chuyện bịa, không có đâu.

Một thí dụ khác: Tạ Tỵ trong Nam, hồi trước 1975, có viết một cuốn sách về chân dung một số nhà văn. Anh ta dựng đứng lên một chuyện về Nguyễn Tuân: Nguyễn Tuân ốm nằm ở bệnh viện Phủ Doãn. Ông thèm rượu

quá mà bị cấm, đang đêm bèn leo tường chón ra bờ hồ Hoàn Kiếm uống rượu và chết luôn trên ghế đá. Cũng có vẻ rất Nguyễn Tuân đấy chứ!

Tôi đọc bài viết này của Tạ Tỵ đúng vào thời gian luôn tiếp xúc với Nguyễn Tuân để làm *Tuyển tập*.

Giờ lại nghe chuyện anh Đình Quang. Chả biết thực hư thế nào!.

Quan Hoa, cuối thu năm 2006.

Chương XIV: Nguyễn Hồng

Bài nghiên cứu văn học đầu tiên của tôi là bài viết về Nguyễn Hồng. ấy là một chương trong giáo trình *Lịch sử văn học Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945*, viết chung giữa Đại học Sư phạm Hà Nội và Đại học Sư phạm Vinh, xuất bản năm 1963.

Thình thoảng tôi có gặp Nguyễn Hồng, thường ở trụ sở Hội nhà văn (65 – Nguyễn Du), đôi khi ở báo Văn Nghệ (17 Trần Quốc Toản).

Nguyễn Hồng cũng đến tôi mấy lần, khi ở nhà K₂, khi ở nhà B₂ khu tập thể cán bộ Đại học Sư phạm Hà Nội. Có lần ông ở cả ngày, ăn với gia đình tôi hai bữa cơm.

Trông bộ dạng Nguyễn Hồng, không ai nghĩ là một nhà văn. Mặt đen sạm, để râu dài. áo cánh màu xanh chàm, bốn túi, mũ lá, dép lốp xỏ cả hai quai hậu, đi xe đạp thiếu nhi Liên Xô, mắt cả chấn xích lẫn chấn bunn, đeo đẳng sau một bị cói vừa đựng tài liệu, vừa đựng một chai rượu cuộc lủi, kèm theo mấy thanh giang chẻ lạt.

Lần thứ nhất, ông đến tìm tôi khi tôi ở khu nhà lá thuộc dãy nhà K₂, chung quanh toàn là cán bộ giảng dạy văn học mà không ai biết đó là nhà văn Nguyễn Hồng. Họ cứ nghĩ là một ông phụ huynh học sinh ở quê ra xin xỏ gì đó cho con đang học vợ tôi. Ông dắt xe vào khu nhà tập thể, hỏi thăm đứng vào thẳng con tôi đang đá bóng ở đầu dãy nhà. Nó không thềm dẫn ông về nhà, mà cứ đứng từ xa chỉ chỗ.

Nhưng nghe chị Ngọc Trai nói về Nguyễn Hồng mới thật thương. Ngọc Trai từng ở với Nguyễn Hồng trong một lớp bồi dưỡng nhà văn tại Quảng Bá. ấy là lớp học của một số cây bút trẻ chuẩn bị đi B. Ngọc Trai phụ trách quản trị. Nguyễn Hồng phụ trách chuyên môn. Học viên đi B được hưởng tiêu chuẩn ăn cao hơn. Ngọc Trai và Nguyễn Hồng không đi B nên không được hưởng tiêu chuẩn ấy. Vì thế ăn chung một chế độ, Ngọc Trai và Nguyễn Hồng phải góp thêm tiền. Nguyễn Hồng quyết định ăn nửa suất cơm. Ngọc Trai khuyên thế nào cũng không nghe.

Bữa ăn, học trò thương thầy cứ chia cho Nguyễn Hồng cả suất như mọi người. Nguyễn Hồng không bằng lòng: *“Lại có đĩa nào ăn gian đây! Tao có nửa suất mà sao lại như mọi người?”* Ngọc Trai bàn hai người ăn chung, Nguyễn Hồng không nghe. Nguyễn Hồng rất đạo đức và gương mẫu. Sáng dạy ông tập thể dục. Cũng đeo gạch vào balô chạy, rồi tập đi. Ngọc Trai khuyên không nghe.

Nguyễn Hồng đi liên hệ công tác với Vụ Tổ chức Trung ương. Ngọc Trai đề nghị liên hệ ô tô. Nguyễn Hồng cũng không nghe, cứ đi xe đạp, vì cho là gần, ngay Bách Thảo thôi mà. Còn người ta coi thường vì có vẻ lúi xùi thì không lo. Ông nói: *“Khinh trọng là do nhân cách của mình chứ!”*

Nguyễn Hồng đi xe đạp cùng Ngọc Trai. Buồn cười lắm. Xe không có chuông. ông vừa đi vừa hô bọn trẻ con trên đường: các cháu cho bác đi nhờ nào,

xe đạp đây!... cứ thế suốt dọc đường.

Nguyễn Tuân rất bức với Nguyên Hồng: *“Này sao anh lại tự làm khổ mình như vậy, anh có đến nỗi nào!”*. Nguyên Hồng nói: *“Anh khác, tôi khác, tôi làm sao giống như anh được! Người ta có số cả. Số tôi nó thế!”*

Có lẽ số Nguyên Hồng thế thật. Sống cũng khổ, chết cũng khổ.

Khi Nguyên Hồng chết, nhà còn có năm bơ gạo, một con gà nhỏ. Trong túi còn đúng 20 đồng. Hàng xóm cho vay cổ quan tài. Nguyên Ngọc báo anh em lên đưa ma, nói, Nguyên Hồng nghèo lắm đấy, không có gì thết đãi đâu. Chưa làm điều vãn vội, Nguyên Ngọc trước hết lo chạy lên tỉnh, lên huyện, lên đảng uỷ xã bàn với họ cho tiền, cho lợn, cho gạo để làm ma. Hôm đưa ma Nguyên Hồng, tôi không lên được. Ngô Thảo có tả quang cảnh đám ma thật là tội nghiệp: xe tang từ trên đồi đi xuống dốc, phải hò nhau đẩy trở lại làm phanh. Phưởng kèn toàn là thương binh cụt tay cụt chân (phải là thương binh mới được vào hội kèn, ăn công điểm của hợp tác xã).

Nguyên Hồng có người con cả là Hồng Hà (Nguyên Hồng sinh Hồng Hà khi gia đình ông ở bãi Phúc Xá, bờ sông Hồng) dạy tiếng Anh ở Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội, cũng ở gần khu nhà ở của cán bộ khoa Văn Đại học sư phạm chúng tôi. Một lần biết ông đang ở chỗ Hồng Hà, tôi đến thăm. Không thể tưởng tượng được nhà ở của một cán bộ giảng dạy đại học mà lại khốn khổ đến thế. Như một cái lều vệt, dựng trên một bãi rác, sau lưng là một dãy nhà xí, cái nào cũng mất cửa.

Nguyên Hồng đang ngồi uống rượu. ông nhắm rượu với một đĩa rau củ cải luộc (ngọn rau, lá rau chứ không phải củ cải). Vậy mà ông cũng nhắm nhấp ra vẻ đắc ý lắm. Nguyễn Đình Thi còn nói với tôi, có lần còn bắt gặp ông nhắm rượu với cơm nguội. ấy là cái hồi ông phụ trách trại bồi dưỡng nhà văn trẻ ở Quảng Bá - người ta thường gọi đùa là ông Đốc Hồng. Ông dặn mọi người, sau 10 giờ tối, ông đóng cửa phòng, làm việc riêng, không tiếp khách. Hôm ấy, Nguyễn Đình Thi có việc gì đó khẩn cấp cần gặp ông. Anh đẩy cửa phòng Nguyên Hồng sau 10 giờ tối, thấy ông đang nhắm rượu với cơm nguội. Nguyễn Đình Thi cười: *“Đấy, nhà văn Việt Nam ăn chơi như thế đấy!”*

Trở lại chuyện tôi đến thăm Nguyên Hồng ở nhà Hồng Hà.

Ông nói: *“Chỗ này giống hệt như nơi ngày xưa tôi viết Bỉ vỏ. Chỗ viết Bỉ vỏ như thế nào? - Đây, ông viết trong lời Tựa cuốn tiểu thuyết: “Bỉ vỏ đã viết xong trên một cái bàn kê bên khung cửa trông ra vũng nước đen ngầu bọt của một bãi đất lấp dờ dang và một chuồng lợn ngập ngựa phân tro. Bỉ vỏ đã viết xong trong một căn nhà cứ đến chập tối là ran lên tiếng muỗi và tiếng trẻ con khóc...”*

Trò chuyện với Nguyên Hồng, tôi mới biết ông bị tù từ tuổi thiếu niên. Ông có một người chú dượng thường ức hiếp, hành hạ vợ, tức là một bà cô của ông. Ông tức quá, rút dao đâm ông này và bị đưa đi trại cải tạo trẻ con hư (đâu như ở Bắc Giang).

Lần thứ hai ông bị tù vì tham gia phong trào thanh niên dân chủ của Đảng cộng sản cuối thời kỳ mặt trận dân chủ Đông Dương (1936 – 1939) ông bị

bắt về tội tàng trữ tài liệu cộng sản, giam ở Căng Bắc Mê, Hà Giang.

Không phải ngẫu nhiên mà ông hay viết về nhà tù: *Bà Vỹ*, *Khói ken nếp và xà lim*, phóng sự *Tù trẻ con*, *Tù đàn bà*, Tiểu thuyết *Bỉ vỏ*, *Con bão đã đến...*

Thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông Dương, Nguyên Hồng rất hăng hái hoạt động. Ông cùng Như Phong tích cực viết cho các báo chí tiên bộ như *Thế giới*, *Mới*, *Người mới*. Rất phục những chiến sĩ cộng sản trong nhóm *Tin tức*, muốn sáng tác theo khuynh hướng tả thực xã hội chủ nghĩa. Sau khi viết *Bỉ vỏ*, *Những ngày thơ ấu*, ông có vị trí khá nổi nên có quan hệ với Mười Cúc, Nguyễn Thiện Chân. Lê Quang Hoà, Bùi Vũ Trụ... Ông say mê đọc *Le Travail*, *Rassemblement*, *Bạn dân*, *Thời thế*. Đọc Gorki, L.Tolstoi, *La Resurrection*, *Voyage à Moscou* của Henri Barbusse, sách của Hải Triều viết về ba nhà văn cách mạng. Đọc *Ngục Kontum* của Lê Văn Hiến, *Một ngày ngàn thu* của Tôn Quang Phiệt... Rất mê *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản (b) Liên Xô*. Ngày 1.5.1938, ông đi nghe Trần Huy Liệu diễn thuyết ở Đâu Xảo. Phan Bội có mở một lớp Mác xít, ông có dự cùng với Trần Quang Huy, Đào Duy Kỳ, Nguyễn Hữu Dụng, Thành Ngọc Quảng, Nguyễn Thường Khanh, Như Phong, Đào Văn Trường, Trần Đình Chi. Lớp mở ở Phạm Phú Thứ. ông nói, nghe giảng chán bỏ mẹ, đọc sách thú hơn. Ông nhớ có đọc một cuốn sách về Gorki như con gà ủ các nhà văn trẻ...

Lúc ấy ông tự coi mình đích thực là cộng sản rồi. Ông quyết chuyển đề tài viết về giai cấp vô sản. Ông viết về công nhân, về thợ mỏ, về phu đồn điền: *Một quả đấm*, *Đến cây số 13*, *Người đàn bà Tàu*, *Đẹp*, *Những giọt sữa...* Ông đi vào mỏ Vàng Danh và viết *Thanh niên trong bụi đen...* Tinh thần lúc ấy hết sức lạc quan tin tưởng. Ông viết *Nắng mới* (Đăng trên báo *Người mới*) với tinh thần ấy.

Năm 1939, thực dân bắt đầu khủng bố.

Tháng 9 – 1939, ông bị bắt. Lý do: tàng trữ tài liệu cộng sản. Đó là cuốn *Tự chỉ trích* của Nguyễn Văn Cừ. Lúc bị bắt, ông đọc câu thơ Tố Hữu và rất lấy làm tự hào:

Tôi sẽ cười như kẻ sẵn lòng tin

Giữ trinh bạch linh hồn trong bụi bẩn.

ở Căng Bắc Mê, Tô Hiệu mở lớp huấn luyện về lý luận. Dự lớp có Tô Quang Đầu, Ngô Minh Loan, Hồ đen, Trần Các, Tô Dĩ, Phan Bội, Xuân Thủy, Nguyên Hồng. Ông nói, chúng tôi hát rất hồn nhiên, rất say sưa, say lý tưởng, sống cứ như trong mơ...

Trong tù có những hình ảnh rất đẹp. Ông nhớ hình ảnh chị Bùi Đình Đồng bụng chửa, ung dung vào xà lim với chồng, dắt theo đứa con lên ba. Đẹp nhất là hình ảnh Tô Hiệu, áo cổ lọ, mũ nồi, ngực dẹt, tiếng khàn khàn vì bị tra tấn, làm việc say mê chuẩn bị cho lớp huấn luyện. Ai dự lớp huấn luyện coi như không được tha.

Trong tù, có tin Liên Xô ký hiệp ước với Đức. Lúc ấy, vấn đề đặt ra là: Lý tưởng và lòng tin? Không có lòng tin thì làm sao chống lại được sức mạnh

của để quốc hết sức ghê gớm lúc bấy giờ.

Nhưng nghe Tô Hiệu giảng bài, sức thuyết phục còn hơn cả sách vở. Cái feu, cái ánh sáng ở con người Tô Hiệu rất thuyết phục! Lớp học mỗi ngày giảng ba buổi. Giờ khác thì soạn bài, ghi trên giấy cuốn thuốc lá, thuốc Lào, giấy gói bánh khảo. Tô Hiệu viết từ 9 giờ tối đến 2 giờ đêm... Sáng đi làm cỏ vê thì chuyển tài liệu cho các trại.

Vợ chồng Bùi Đình Đồng và Tô Hiệu, sau này được Nguyên Hồng dùng làm nguyên mẫu cho mấy nhân vật cách mạng của ông trong bộ tiểu thuyết *Cửa biển*.

ở tù ra, Nguyên Hồng lấy vợ. Chẳng quen biết gì nhau đâu, chỉ nhờ mối lái mà lấy nhau. Đám cưới không có chú rể. Người ta đưa dâu về nhà chồng ở xóm Cắm, Hải Phòng, nhưng chú rể, tuy đã ra tù, vẫn phải chịu chế độ quản thúc ở Nam Định.

* *

*

Nguyên Hồng rất giàu tình cảm, rất dễ xúc động, hay khóc. Các con hay cười bỏ về chuyện này. Mẹ ông chết năm 1973, ông thương khóc như mưa như gió, dữ dội quá, làm cho vợ ông sợ quá, phát ốm. Lúc sống, mẹ con hay gắt nhau, thế mà lúc chết thì khóc như thế. Hôm tôi lên Nhã Nam ăn một trăm ngày Nguyên Hồng, bà Nguyên Hồng nói với tôi như vậy.

Ông Hoài Thanh cho biết, Nguyên Hồng có lúc đang nói trên diễn đàn hội nghị, bỗng dừng lại: *“Các đồng chí cho tôi khóc một lúc đã”*.

Hoài Thanh có vẻ nghi ngờ sự chân thật của Nguyên Hồng, vì thấy có một cái gì không bình thường trong cách biểu hiện cảm xúc của ông. Thực ra chính vì ông có một trái tim khác thường – một trái tim lớn. Cho nên trong suốt cuộc kháng chiến 9 năm, đi đâu ông cũng cống balô tập bản thảo tiểu thuyết *Sống mòn* dày cộp của Nam Cao. Mùa hè ông có thể ngồi quạt cho các bạn bè ngồi viết văn. Trước cái chết oan ức và vô cùng thảm khốc của Lan Khai, ông gửi cho vợ Lan Khai những dòng chữ như viết bằng máu:

Sống lắm than, chết cũng lắm than

Viết mọi rợ, chết vì mọi rợ.

Một ngọn đèn xanh, hai dòng lệ đỏ...

Kim Lân còn chứng kiến Nguyên Hồng vừa viết văn vừa khóc. Khóc nức nở. Vừa đấm lưng vừa khóc. Thương cả nhân vật do mình hư cấu ra. Trong *Cửa biển*, có nhân vật tên là Gái Đen, phu bến tàu Hải Phòng. Người rất tốt, gia đình có truyền thống yêu nước, nhưng lấy nhầm phải một thằng phản bội cách mạng, có mang với nó. Đau khổ quá, lúc trở dạ đẻ, cô quần quai, vật vã, đẻ xong thì chết. Ngồi viết ở Đồi Cháy, Nhã Nam, đến chỗ Gái Đen chết, ông vừa khóc vừa chạy xuống bếp, nói với cô con gái đang nấu cơm: *“Con ơi, Gái Đen chết rồi!”*. Hôm ở trụ sở báo *Văn nghệ*, thuật lại chuyện này, ông cũng khóc.

Nói chuyện với ông, tôi rất ngại. Vì ông khóc mà mình chẳng thấy xúc động gì cả, y như thằng không có tình cảm. Mà nhìn người đàn ông râu ria ngồi khóc, trông rất tội.

Giàu lòng thương người nên Nguyên Hồng quan niệm chủ nghĩa hiện thực không tách rời tình cảm đối với nhân dân lao động. Cho nên ông không thoả mãn với chủ nghĩa hiện thực của Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng.

Ông không thích Mạnh Phú Tư, Tô Hoài, cho là nhạt, không có tâm huyết, thiếu tình người. Ông thích Hồ Dzếnh, đánh giá cao *Am cu li xe* của Thanh Tịnh là vì thế. Nguyên Hồng cho tả thực xã hội (hồi ấy người ta không nói *hiện thực* mà nói *tả thực*) phải gắn bó với người lao động nghèo khổ, yêu thương và có trách nhiệm với người cùng khổ. Vì thế, ông cho Nguyễn Công Hoan không phải là tả thực. Cũng vì thế mà trong thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông Dương, chịu ảnh hưởng của phong trào cộng sản, ông bắt ngay lấy học thuyết giai cấp. Ông tự thấy không phải không có tinh thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc, nhưng say giai cấp hơn. Đây là chỗ khác với phần lớn các cây bút tiểu tư sản đương thời. Họ nhạy cảm với vấn đề dân tộc, còn chuyện giai cấp thì rất khó “vào”.

Nguyên Hồng thì say giai cấp. Ông viết *Người đàn bà Tàu* (1939), ca ngợi tinh thần quốc tế của giai cấp vô sản.

Người đàn bà Tàu, ông coi đây là một bước rẽ của mình về tư tưởng và nghệ thuật.

Nhưng cũng là bước rẽ vào nhà tù - ông nói với tôi như vậy.

* * *

Lần thứ hai, Nguyên Hồng tìm đến tôi, khi gia đình tôi đã chuyển lên ở nhà B₂, tầng năm. Lần này ông ở lại với gia đình tôi cả ngày

Thông thường người uống rượu, thích thuốc lá, trà tàu. Nguyên Hồng đi đâu cũng xách theo chai rượu, nhưng không hút thuốc lá, uống trà tàu. Trời nóng ông chỉ xin một cốc nước lạnh.

Hôm ấy đưa con gái tôi mới học lớp một. Nó đi học về, phàn nàn là cô giáo bắt làm một bài tập kể tên các loài chim có ích. Nguyên Hồng đã gợi ý giúp nó làm bài tập ấy.

Tôi nhớ lần gặp ấy, Nguyên Hồng có nói một câu mới nghe có vẻ vô lý, nhưng nghiệm ra thấy rất đúng: “*Thầy giáo Mạnh này, bọn văn xuôi chúng tôi rất đại, chỉ có bọn làm thơ là khôn*”.

Sự thật quả có thế. Mấy ông văn xuôi thường hay bị đánh: Nguyễn Tuân (*Phở, Tình rừng, Tờ hoa...*), Nguyên Hồng (*Con hổ ở Suối Cát*), Nguyễn Huy Tưởng (*Một ngày chủ nhật*), Tô Hoài (*Mười năm, Để mèn phiêu lưu ký*), Nguyễn Thành Long (*Cái gốc*), Nguyễn Khải (*Đổi mặt*), rồi Phùng Quán, Trần Dân, Nguyễn Ngọc, Nguyễn Dậu, Hà Minh Tuân... Còn bọn làm thơ, phần lớn là quan chức cao cấp, được Đảng tín nhiệm: Tố Hữu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Xuân Diệu, Chính Hữu, Nguyễn Đình Thi. Thế hệ sau là Bằng Việt, Hữu Thỉnh, Vũ Quần Phương, Nguyễn Khoa Điềm, Trần Đăng Khoa... Tất nhiên có ngoại lệ, nhưng không nhiều. Phần lớn đúng như Nguyên Hồng nói.

Trong hoàn cảnh của chính thể ta, tôi cho Nguyên Hồng là người cứng cỏi hơn cả, bản lĩnh hơn cả. Hồi anh Nguyễn Đình Nghi đến thăm tôi, tôi có

tặng anh cuốn *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, trong đó có bài *Nguyễn Đình Thi như tôi biết*. ở bài này, tôi có ý chê Nguyễn Đình Thi thiếu dũng khí. Nguyễn Đình Nghi đọc sách và phân cho tôi, ý nói nên thông cảm với giới văn nghệ dưới chính thể này. Anh nói, anh là con ông Thế Lữ, nên được tiếp xúc nhiều với giới nhà văn. Anh biết, chẳng ai có dũng khí được đâu, kể cả Phan Khôi, Nguyễn Tuân.

Đúng thế thật. Nguyễn Tuân vẫn được tiếng là ngang bướng, vậy mà tôi nghe nói, có lần ông vừa uống rượu vừa khóc: “Tôi được như thế này là vì biết sợ”.

Nguyên Hồng không sợ. Hồi ông phụ trách thư ký toà soạn tuần báo *Văn*, tờ báo bị quy là Nhân Văn góc đầu dây, ông không chịu, không cho mình là sai. Ông từ chối kiểm thảo, từ chối đi thực tế cải tạo tư tưởng, trong khi hầu hết đều tự kiểm thảo và đi thực tế: Nguyễn Tuân, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Khải, Tô Hoài đi Tây Bắc, Điện Biên, Huy Cận đi vùng mỏ, Đào Vũ đi nông thôn...v.v

Nguyên Hồng không đi. Ông khinh tuốt, cho tất cả chúng nó đều hèn. “*Tao đéo chơi với chúng mày nữa*” - ông tuyên bố thế và bỏ ra ngoài biên chế, đưa cả gia đình lên Nhã Nam, trở lại Đồi Cháy, nơi ông sơ tán thời kháng chiến chống Pháp. Ông đã phải trả giá rất đắt cho thái độ cứng cỏi này. Đang có nhà cửa, việc làm ở Hà Nội mà lại bỏ đi như thế, ở thời bao cấp, là một hành vi hết sức dũng cảm, thậm chí liều lĩnh. Lên Nhã Nam, một phiếu gạo của ông (13 cân rưỡi) nuôi 9 người: một vợ và 7 con bé lắt nhắt. Lại còn mẹ ông nữa lúc ấy còn sống. Đói theo nghĩa đen! Vợ đi chăn bò cho hợp tác xã, mùa đông phải gặm một con cá mắm khô cho đỡ rét. Các con thì mò cua bắt ốc. Ăn ngô ăn khoai thay cơm.

Hôm cúng 100 ngày Nguyên Hồng (Nguyên Hồng mất ngày 2.5.1982, một trăm ngày là 10.8.1982), tôi có lên dự cùng với Nguyễn Xuân Sanh và Vương Trí Nhàn.

Này đây là Đồi Cháy, ấp Cầu Đen đây. Nơi từng hội tụ một số gia đình văn nghệ sĩ thời kháng chiến chống Pháp: Ngô Tất Tố, Kim Lân, Nguyên Hồng, Tạ Thúc Bình, Trần Văn Cẩn. Ngày xưa không biết quang cảnh thế nào, còn giờ đây chỉ có căn nhà của Nguyên Hồng. Nhà lợp ngói, tường đất (gọi là tường trình). Một cái bếp. Trên chái nhà thấy còn treo một cái bàn thấp, nhỏ, gỗ tạp, giống như một cái kỷ nhưng rất thô sơ. Nguyên Hồng thường đặt bàn lên giường ngồi viết, hoặc đem ra gốc cây khế góc sân, giải chiếu ngồi làm việc.

Khoảng 9, 10 giờ sáng ngày 2.5.1982 – bà Hồng kể - Nguyên Hồng đang làm việc ở gốc khế, xoay ra vác đất đắp vào chân tường nhà bếp. Tường xi măng mà không có móng, sợ chuột đào đổ, nên phải đắp đất cho vững. Bà Hồng bảo thuê thợ, ông không nghe. Trời mưa lất phất. Ông thấy mệt, giải chiếu nằm nghỉ ở bờ tre. Bà Hồng dìu về nhà ngang, sau lên nhà trên. Ông tắt thở khoảng 2 giờ chiều. Trước khi chết chỉ đập đập tay xuống giường có vẻ bức bối, nói với vợ, gọi cho Hội nhà văn. Bà Hồng thở dài “*Ông ấy cả đời chả bao giờ được sướng. Uống rượu chả có gì nhắm cũng khê khà. Trông dáng dấp như anh cụ li*

xe ngồi nhấm rượu ở vỉa hè. Túng thiếu thế, nhưng có tiền (tiền sách) là cúng ngay cho xã để xây dựng trường học (300 đồng)”.

Tôi thấy trong nhà có một cái tủ ọp ẹp, không có khoá, mở ra thấy chất đầy bản thảo của Nguyên Hồng. Tôi tìm thấy một cuốn nhật ký. Đọc mấy trang, thấy hoàn cảnh gia đình Nguyên Hồng hồi ấy thật bi đát. Tôi có ghi được mấy đoạn:

21.4.1968. *Nhà tôi đi lĩnh ngô về thì bị hen. Tôi lại phải làm cơm...*

24.4.1968. *Sáng tôi đi chợ Nhã Nam mua dây khoai cho lợn ăn bữa cuối cùng. Khoai lang bán 11 đồng một gánh, tôi không dám mua. Mua thêm chục mớ rau muống để về cấy. Tôi đến hàng chị Lương xem ra làm sao, nhưng không mua được gì cả. Tôi đã bắt đầu viết bản thảo ba “Đôi chim tan lạc và anh bộ đội”.*

26.4.1968. *Tôi sang huyện. Mua đôi dép cho Thu 5đ5 và bé Diệu cái bàn chải đánh răng. Xin mua được 3 thếp giấy và 2 cân dầu.*

28.4.1968. *Nhà tôi trả trâu. Cái Nhã cắt cỏ, cái Thế đi chăn lợn cuối cùng: “Trâu ơi! Tao giả mày, tao nhớ mày lắm!”. Nó tàn nhẫn mãi khi đưa trạc cho cái Hạnh.*

Mẹ tôi đi xin cơm cho con mèo mướp. Vợ tôi nhá ngô cho các gà con. Tôi giã ngô, những hột nở mềm nhất cho mèo ăn.

Chủ nhật trống rỗng. Bầu Hội đồng nhân dân tỉnh. Nhã bắt được 40 con cua. Nhã nấu canh cua với rau khoai lang. Tôi nhấm rượu với mấy con cua con xào tỏi... Thu, Nhã làm đất trồng rau dền. Bãi rau muống đã hái được.

29.4.1968. *Cái Diệu khoe “Nhà cái Quỳnh sắp nhịn đói, nhà ta nhịn đói đã từ lâu rồi!”. Hôm nhà tôi ốm, nó cũng khoe với các bạn Quỳnh, Các: “Bu tao sắp chết rồi!”*

Nhà tôi rên lên: “Phải, tao sắp chết rồi đây”

Tình cảnh Nguyên Hồng như thế mà không ai dám cứu. Hội nhà văn, Tỉnh uỷ Bắc Giang, Hội Văn nghệ Hải Phòng đều sợ, không dám hỏi han gì đến.

Nhưng hoàn cảnh như thế mà Nguyên Hồng vẫn viết, hết *Cửa biển* (4 tập, mỗi tập 500 trang) lại *Núi rừng Yên Thế*. Lao động như thế, ăn uống như thế, ông sống được đến ngoài 60 tuổi kể cũng giỏi!

Bản lĩnh Nguyên Hồng như thế nên Nguyễn Tuân rất phục. Khi Nguyên Hồng mất, người ta làm lễ viếng ở 51 Trần Hưng Đạo. Nguyễn Tuân phát biểu, vừa nói vừa khóc. Ông còn nói với chị Ngọc Trai: “*Người ta cứ bảo tôi bú rống, chứ tôi bú rống sao bằng Nguyên Hồng!*”

Chính trong lễ viếng Nguyên Hồng hôm ấy, chị Lê Minh, phụ trách mục Văn nghệ trên báo *Nhân dân*, đặt tôi viết một bài về Nguyên Hồng. Tôi viết một hơi bài *Thương tiếc nhà văn Nguyên Hồng*, lấy chuyện mau nước mắt của ông làm lời kết: “*Bây giờ nằm dưới ba thước đất, nguồn nước mắt ấy liệu có bao giờ khô cạn được chăng?*”.

*

*

*

Nguyên Hồng, trong sinh hoạt, có nhiều cái hết sức nhếch nhác. Xem *Cát bụi chân ai* của Tô Hoài thì đủ rõ. Nhưng có lẽ chưa bao giờ ông lâm vào tình trạng nhục nhã, ê chề như trường hợp kể sau đây.

Tôi có một anh bạn thân tên là Trần Văn Lộc. Lâu ngày quá, giờ tôi không còn nhớ đã quen Lộc trong trường hợp nào và từ bao giờ.

Hồi xưa anh học Sư phạm trung cấp ở Khu học xá Việt Nam tại Nam Ninh (Trung Quốc). Sau lại về học tiếp ở Đại học Sư phạm Hà Nội. Có một hồi không hiểu sao anh lại tự sát nhưng cứu được. Tôi đến thăm anh ở bệnh viện, anh ôm lấy tôi khóc ồ ồ, rất tội.

Trần Văn Lộc là em ruột Trần Văn Nhung. Hồi Nhật đảo chính Pháp ở Hà Nội (9.3.1945), Trần Văn Nhung theo Nhật đánh Pháp và bị tử thương.

Thời gian học ở khu học xá Nam Ninh, Lộc bị bệnh sa ruột (gọi là sa đỉ) phải vào chữa ở bệnh viện Nam Ninh. Đúng lúc ấy, Nguyên Hồng cũng sang điều trị tại đây, và cũng bị bệnh ấy. Bị bệnh này thì phải giải phẫu. Giải phẫu thì phải làm vệ sinh cẩn thận, trước hết phải cạo hết lông ở quanh dương vật rồi bôi thuốc sát trùng.

Nguyên Hồng lên bàn mổ trước. Mấy cô y tá Trung Quốc trẻ trung, hồng hào, trắng trẻo, làm công việc này một cách rất tỉ mỉ, cẩn thận, nên kéo dài rất lâu. Nguyên Hồng hoảng quá. Phải làm sao át đi những ý nghĩ bậy bạ. Ông bèn nghĩ đến đất nước đang có chiến tranh, khói lửa mịt mù, nhân dân cực khổ. Nhưng không sao át được. Cái ấy dần dần cương lên. Nhưng cô y tá cứ tiếp tục công việc một cách tỉ mỉ kỹ lưỡng. Cuối cùng một việc “quốc sỉ” đã xảy ra, nó vọt vào áo của cô y tá. Cô gái cứ coi như không có chuyện gì, thản nhiên lau chùi đi và tiếp tục công việc của mình.

Giải phẫu xong, Nguyên Hồng về phòng, kể nỗi nhọc nhã này với Trần Văn Lộc.

Lôc sơ quá, vôî buông màn, tư làm vê sinh trước.

Con người này quá giàu xúc cảm, lại giàu tưởng tượng. Xuân Diệu nói Nguyên Hồng có năng khiếu của một nhà văn lớn là thế.

Nhưng lý trí yếu, không làm chủ được. Nguyên Hồng có 7 con. Vợ cứ đẻ sồn sồn. Xuân Diệu thì rất ghét người đẻ nhiều, vô kế hoạch. Đi đâu ông cũng tuyên truyền sinh đẻ có kế hoạch. Ông bực với Nguyên Hồng: “Sao đẻ nhiều thế?”. Nguyên Hồng có câu trả lời rất lạ: “Vì vợ tôi nó xấu”.

Xuân Diệu kể với tôi chuyện này, và nói anh không hiểu được ý nó muốn nói gì.

Tôi nghĩ chắc là không làm chủ được cảm xúc, không làm chủ được bản năng thể thôi.

*

Nhưng Nguyên Hồng có mấy ông con thật không ra gì. Luôn oán bố. Bố chết rồi vẫn thù oán. Tô Hoài nói với tôi như vậy. Đang yên đang lành ở Hà Nội, dùng dùng đưa cả nhà lên cái quả đồi sỏi đá heo hút, khiến vợ con đói khát, phải mò cua bắt ốc, ăn khoai ăn sắn. Nhưng bố chết rồi vẫn còn thù oán thì

quá tệ. Mà cái lý do ông bỏ biên chế, bỏ Hà Nội, phải nói là rất đáng phục chứ!

Hội Hải Phòng tổ chức một cuộc hội thảo về Nguyên Hồng nhân ngày giỗ đầu của ông (Nguyên Hồng vốn là chủ tịch Hội Văn nghệ Hải Phòng), người ta cho xe đón Hồng Hà (anh con cả của Nguyên Hồng) đi dự. Anh ta không đi.

Vào khoảng 1986, 1987, tôi có biên soạn cuốn *Nguyên Hồng, con người và sự nghiệp*. Tôi nói với Hồng Hà về bảo mẹ kể lại những kỉ niệm về bố rồi viết lại cho tôi một bài để đưa vào tập sách. Anh ta không làm.

Thế mà sinh thời, Nguyên Hồng từng làm một bài thơ dài rất thống thiết: “*Hồng Hà, con ơi!*”

Tôi lo lắng cho cái tủ không khoá ở Nhã Nam đựng các bản thảo, nhật kí của Nguyên Hồng, nay có còn không?

Nguyên Hồng còn có một người con trai khác tên là Giang vẫn ở Nhã Nam. Hôm tôi lên thăm mộ Nguyên Hồng, có gặp Giang. Anh ta không nói gì về sự nghiệp của bố mà cứ khuyên tôi nghiên cứu Tản Đà. Mà cứ nói đi nói lại mấy lần. Trong khi đó, chưa có ai sưu tầm tài liệu để làm *Toàn tập Nguyên Hồng*.

Đúng là Nguyên Hồng chết rồi vẫn khổ!

Láng Hạ 30.12.2007.

Chương XV: Nam Cao

Năm 1963, tôi có về làng Đại Hoàng, quê Nam Cao, cùng với Nguyễn Hoàng Khung. Lúc ấy ông bà thân sinh Nam Cao hãy còn sống. Tôi đã được uống rượu với ông cụ, được ăn cam Đại Hoàng. Tôi còn được gặp cô Hồng con Nam Cao và một ông em của Nam Cao. Một nông dân tên là Đạt.

Tôi về Đại Hoàng để tìm hiểu những nguyên mẫu nhân vật của tác phẩm Nam Cao, vì biết ông hay dùng nguyên mẫu. Hồi ấy tôi có hướng dẫn một sinh viên tên là Bạch Văn Hợp làm luận văn sau đại học (tức luận văn thạc sĩ sau này), đề tài là: *“Từ nguyên mẫu đến nhân vật truyện của Nam Cao”*.

Chí Phèo không phải là người cùng thời với Nam Cao. Đó là một nhân vật truyền thuyết của làng. Ngày xưa có một anh Chí Phèo, làm nghề mổ lợn, giỏi bắt phèo nên người ta gọi là Chí Phèo. Anh ta thường uống rượu say, đi trên đường làng, chửi trời chửi đất lung tung, trẻ con chạy theo hàng đàn. Chí Phèo không đâm chém ai cả. Còn Bá Kiến thì có nguyên mẫu tên là Bá Bính, gần giống như Bá Kiến: bóc lột dân, đâm ô, cướp cả vợ bố, ngủ với con dâu. Cũng có bốn vợ. Tôi có ghi lại mấy câu về về Bá Bính của dân Đại Hoàng (dân Đại Hoàng hay làm về, Nam Cao gọi là trần ngôn):

*Nam Sang nhất tổng Cao Đà
Có thằng Bá Nghị tên là sọc nhăng
Ông mà lại hoá ra thằng
Khôn ngoan nhất mực, nói năng ai tày
Bốn đời lý trưởng trong tay
Bao chiếm điền thổ xưa nay đã nhiều
Thuế tháng năm nhà nghèo cùng khổ
Mày lại còn lạm bổ lạm thu
Mang về xây dựng cơ đồ
Lẳng tai ta sẽ bảo cho ân cần*

(Theo ông Trần Doãn Chấn)

Nghe nói vợ ba Bá Bính bị ta thủ tiêu vì hay ra vào đồn giặc, người ta cho là Việt gian. Còn vợ tư Bá Bính thì lúc chúng tôi về Đại Hoàng, vẫn còn sống.

Chí Phèo và Bá Bính chẳng liên quan gì đến nhau cả. Bá Bính chẳng bị ai đâm chém, còn sống mãi sau cách mạng tháng Tám, và có chân trong Hội Liên Việt.

Như vậy là truyện Chí Phèo hư cấu nhiều, nhất là nhân vật Chí Phèo. Nam Cao đã bịa ra vụ án mạng Chí Phèo giết Bá Kiến và tự sát. Ông đã sáng tạo ra một tính cách độc đáo.

Nhưng truyện Nam Cao đã trở thành sự thật đối với thế hệ trẻ làng Đại Hoàng. Tôi có đến xem bài viết về lịch sử làng Đại Hoàng trình bày trên một tờ giấy lớn đặt ở trụ sở uỷ ban xã, do một học sinh lớp 7 soạn. Anh ta ghi luôn nhân vật truyện của Nam Cao vào lịch sử: “Xưa có một địa chủ cường hào tên

là Bá Kiến...”

Trong truyện *Chí Phèo*, Nam Cao nói làng Vũ Đại lắm bè phái do kiểu đất “Quần ngư tranh thực”. Điều này có thật.

Người làng còn nhớ năm cánh:

1. Cánh Bá Bính (Tên thật là Trần Duy Bính)

2. Cánh Nhất Hợp.

3. Cánh Bát Ngọ (tên là Trần Thế Ngọ). Còn có một người thật thuộc cánh này tên là Năm Ngọ.

4. Cánh Lý Bật.

5. Cánh Bát Tụ.

Còn Thị Nở có người nói có, có người nói không. Cô Hồng, con Nam Cao, thì nói dứt khoát: “ông ấy bịa”.

Hôm ấy tôi thử hỏi một ông người làng gặp giữa đường có biết Nam Cao là ai không? Ông nói: “Biết chứ! Nam Cao là một cán bộ trung ương” – Nghĩa là một ông quan cách mạng to. Ông nông dân này nghĩ thế, chắc vì thấy nhiều người về thăm, trong đó có cả ông Tây bà đầm đi xe tu bin. Mới biết người dân Việt nam chỉ trọng quan lại, chứ nhà văn thì là cái quái gì! Ngay ở nhà Nam Cao, tôi thấy có mấy bức ảnh Nam Cao chụp với gia đình, bị để mốc và hoen ố hết. Những di vật ấy thì có giá trị gì mà giữ!

Xem cảnh làng Đại Hoàng thì thấy hết như cảnh làng Vũ Đại trong truyện Nam Cao: Làng Đại Hoàng nhất thôn nhất xã (xã chỉ có một thôn). Đất vườn nhiều hơn ruộng lúa. Lúa của làng chỉ đủ để nấu cháo hồ vãi. Đàn ông không biết đi cày. Đàn bà không biết đi cấy. Dân làng làm vườn là chính (gọi là “bòn vườn”): trồng trầu, trồng cam, trồng chuối, trồng dâu:

Cây trồng cau chuối rườm rà

Cam cam, bưởi bưởi, na na, hồng hồng...

(...)Đất thơm là đất trồng trầu

Bãi bồi là đất trồng dâu cứu bản...

Đại Hoàng có nghề dệt vải. Vào làng cứ nghe ran ran tiếng lách cách dệt cửi. Truyện Nam Cao cũng hay nói đến nghề dệt, thợ dệt (*Dì Hảo, Một bữa no...*)

Người nhiều khôn khéo cũng nhiều

Dệt thoi thoi múa, thì điều điều lên

(Về Đại Hoàng)

Đại Hoàng cũng như làng Vũ Đại, nằm bên bờ một con sông gọi là sông Châu Giang (Gió sông thổi lên vườn chuối nhà Chí Phèo, Thị Nở gọi là “mát như quạt hâu”)

Tìm hiểu Nam Cao nhất thiết phải gặp Tô Hoài. Ông là một nhà văn hiếm hoi gần gũi và am hiểu Nam Cao rất sâu. (Tô Hoài có một bà di tên là Phượng (nguyên mẫu nhân vật Oanh trong *Sống mòn* của Nam Cao) lấy chồng làng Đại Hoàng (ông giáo Bao, nguyên mẫu của nhân vật Đích trong *Sống mòn*). Bà Phượng phụ trách trường Tiểu học tư thực Công Thành ở Bưởi. Nam Cao dạy ở đó. Bà Phượng giới thiệu Nam Cao dạy tiếng Pháp cho Tô Hoài.

Nam Cao ở nhà Tô Hoài, cùng ngủ chung một giường, đắp chung một cái chăn. Tô Hoài chưa vợ. Nam Cao có vợ rồi nhưng vợ ở quê. Đêm đêm họ tâm sự với nhau đủ chuyện.

Theo Tô Hoài, Nam Cao cũng có đủ mọi thói xấu trên đời. Nhưng giàu lòng thương người và rất ngây thơ, cả tin.

Có một lần hai người đi chơi gái. Họ tìm đến một nhà trọ. Phòng hết. Có một gái điếm nói nhường cho họ phòng ngủ. Nhưng khi họ vào ngủ thì cô gái điếm kia vào nằm chen ngay vào giữa. ả than thở về số phận như thế nào đó, Nam Cao rất xúc động, trong khi đó, ả vẫn sờ soạng và cắn tai Tô Hoài.

Nhưng Nam Cao có một điều đặc biệt là hay xấu hổ về những thói xấu của mình, về những chỗ tầm thường phàm tục của mình. Chỗ hơn đời, hơn người của ông chính là chỗ đấy.

Tô Hoài kể cho tôi nghe một chuyện này, tôi cho là rất có ý nghĩa. Trước 1950, biên giới phía Bắc nước ta còn bị tụi Pháp chiếm giữ. Con đường số 4 từ Cao Bằng đi Lạng Sơn, Tây kiểm soát. Nó đóng nhiều đồn bắt dọc đường, thường cho xe cơ giới có vũ trang đi lại để kiểm soát và đặt lính phục kích ở những lối tắt qua đường. Vì thế cán bộ ta đi công tác qua đường số 4 rất nguy hiểm. Những đoàn cán bộ muốn qua con đường này phải tập trung ở một khu rừng gần đó (chỗ Thất Khê), chờ một trinh sát viên đi thăm dò, nếu không có phục kích, anh ta về báo, các đoàn mới được lệnh vượt nhanh qua đường. Tô Hoài nói, khi có lệnh xuất phát, tâm lý chung của mọi người là không ai muốn đi đầu. Vì đã chắc gì không có phục kích. Trinh sát làm sao nắm chắc được tình hình một trăm phần trăm! Nếu có phục kích thì anh đi đầu hẳn là toi.

Một lần Tô Hoài và Nam Cao phải đi công tác qua đường số 4. Nam Cao cũng nhát như ai. Khi có lệnh vượt đường, Tô Hoài để ý thấy Nam Cao mặt tái, người run. Nhưng ông nhất quyết đi đầu. Vừa run vừa đi đầu.

Tôi kết luận, Nam Cao bề ngoài lạnh lùng, ít nói, nhưng bên trong thì sôi sục, luôn đấu tranh tư tưởng để tự vượt lên bản thân mình. Xét ra ý nghĩa tư tưởng của truyện Nam Cao là thế: dạy cho người ta biết xấu hổ, hay nói cách khác, muốn lay tỉnh ở con người ý thức về nhân phẩm, nhân tính. Không phải chỉ nhân vật trí thức, ngay thẳng Chí Phèo cũng đấu tranh tư tưởng để trở lại làm người lương thiện. Chí Phèo chết như một người khao khát trở lại làm người.

Nguyên Hồng, Kim Lân đều rất phục Nam Cao.

Lần đầu Kim Lân gặp Nam Cao ở nhà Nguyễn Huy Tường, phố Lò Đúc. Ông thấy Nam Cao rất khiêm tốn, tự thấy mình tầm thường. Lắm mặc cảm. Có vẻ lạnh nhạt. Không thích vồ vập ai.

Đến kháng chiến chống Pháp thì có thời gian họ ở với nhau. Nam Cao tỏ ra kính trọng mọi người, phục mọi người, chỉ thấy mình là xoàng. Nhưng có một lần, uống rượu với thịt châu chấu. Kim Lân bốc lên hát tuồng. Như Phong rút súng lục đùa dí vào cổ người khác. Còn Nam Cao thì lớn tiếng: “*Tao đéo phục thằng Goocki*”. Té ra con người này cũng không hẳn chỉ có khiêm tốn đâu! Nam Cao chỉ phục Sêkhốp, cho Goocki ồn ào quá.

Bản thảo của Nam Cao viết rất sạch sẽ. Nhưng không quý bản thảo của mình. Bản thảo *Sống mòn* nhờ có Nguyên Hồng giữ mới còn, giữ trong suốt cuộc kháng chiến, đến khi hoà bình lập lại mới giao cho Hội văn nghệ. Tên truyện vốn là *Chết mòn*. Khi in, Xuân Thuỷ đề nghị sửa là *Sống mòn*.

Nam Cao nhát. Rất sợ máy bay. Kim Lân cho biết như thế. Mỗi lần có máy bay, ông chạy vội xuống hầm, chui chui, nấp nấp, rất tội. Thế mà ông đã bị giặc bắt và đem ra bắn.

Hồi ấy Nam Cao vào Thanh hoá dự một hội nghị về văn nghệ. Hội nghị kết thúc, lẽ ra ông trở về Việt Bắc theo đường số 6. Nhưng ông lại muốn đi vào vùng địch, tạt về thăm làng mình nghe nói đã thành làng du kích. Ông có nguyện vọng viết về làng Vũ Đại đứng lên đánh giặc. Đã viết được mấy chục trang nhưng tự thấy không ra gì nên vất đi. Ông cho là vì thiếu thực tế, nên nhân dịp này về làng để tìm thực tế. Ông đi theo một đoàn cán bộ tuyên truyền thuế nông nghiệp, đóng vai một anh y tá hay cán bộ Bình dân học vụ gì đó. Họ đi bẫy cái thuyền nan, vì lúc đó vùng chiêm trũng Ninh Bình, Hà Nam nước trắng băng. Nam Cao cùng mấy cán bộ lãnh đạo ngồi chiếc thuyền đầu. Vừa ghé đến làng Vũ Đại thì sa lưới bọn Commandos. Đoàn đã được thông báo đêm ấy chúng đã rút đi rồi, hoá ra có một toán đóng ở lại. Thật không may cho Nam Cao!

Không biết lúc viết *Chí Phèo*, *Chết mòn* (tức *Sống mòn*), Nam Cao đã tới hay đã nghe nói có một cái làng thật tên là Vũ Đại hay chưa. Làng này thuộc tỉnh Ninh Bình, giáp với Hà Nam, kề ngay đường số 1 (nay thuộc xã Gia Xuân, huyện Gia Viễn). Chẳng lẽ lại có một sự trùng hợp ngẫu nhiên một cách kì lạ thế sao giữa một cái tên làng trong truyện hư cấu với một cái tên làng có thật – cũng không xa làng Đại Hoàng của Nam Cao bao nhiêu. Một sự kì lạ nữa là Nam Cao lại bị bắt ở đúng cái làng mang cái tên ấy và bị bắn chết ở đó. Mà sao ông lại đi trên cái thuyền đầu? Các thuyền sau họ đều chạy thoát cả. Số mệnh xui nên thế, hay là lại do cái tính cách “vừa run vừa đi đầu” như cái hồi vượt đường số 4 với Tô Hoài năm nào?

Mà lẽ ra Nam Cao có thể chưa bị thủ tiêu, nếu như đêm ấy không có chuyện một người trong đoàn cán bộ bị bắt bỏ trốn mà không thoát. Bắt được mấy cán bộ Việt Minh ở làng Vũ Đại, bọn Commandos đưa tất cả qua đường số 1 sang giam ở nhà thờ Mưỡu Giáp cách làng chừng vài ba trăm mét. Do cuộc trốn chạy thất bại của anh cán bộ kia, chúng đem tất cả ra bắn ngay tại cánh đồng Mưỡu Giáp trước cửa nhà thờ. Đó là vào một đêm tháng 11 – 1951, Nam Cao mới 36 tuổi.

Như đã nói, viết truyện, Nam Cao hay dùng nguyên mẫu.

Hầu như toàn bộ nhân vật trong *Sống mòn* đều có nguyên mẫu cả, và hầu hết đều là người làng Đại Hoàng: nhân vật Oanh, nguyên mẫu là Phượng, một bà dì của Tô Hoài. Chồng của Oanh là Đích, nguyên mẫu của Đích là giáo Bao, người Đại Hoàng. San nguyên mẫu là Trần Đức Phấn, hồi Pháp thuộc từng đăng lính sang Tây, sau 1945 xung phong theo đoàn quân Nam tiến. 1954, tập kết ra Bắc, đóng lon trung tá, có thời gian phụ trách điện ảnh quân đội. Mô (anh

lao công đánh trống trường), nguyên mẫu là Trần Văn Đa, sau cách mạng xung phong đi phát triển kinh tế miền núi ở Phú Thọ. Bá Kiến, nguyên mẫu là Trần Duy Bính. Liên vợ giáo Thứ, nguyên mẫu là Trần Thị Sen vợ Nam Cao. Còn giáo Thứ, nguyên mẫu là tác giả - Trần Hữu Tri, tức Nam Cao.

Sách viết xong năm 1944. Nhưng mãi đến 1956 mới in được.

Trong một bài viết về Nam Cao, Nguyễn Đình Thi cho rằng do tác phẩm phê phán hiện thực như thế nào đấy nên kiểm duyệt thời Pháp không cho xuất bản. Thực ra không phải. Có hai lý do: một là khoảng năm 1940 – 1945, do chiến tranh, giấy khan hiếm. Cuốn tiểu thuyết của Nam Cao lại khá dày mà tác giả chưa phải là một tên tuổi ăn khách lắm. In ra, các nhà xuất bản sợ bán không được. Hai là tác phẩm viết quá sát sự thật về toàn những người quen biết trong làng mình. Vì thế sách in ra cũng ngại. Ông nói với Tô Hoài, đại ý là phải đợi cho các nguyên mẫu kia “tịch” hết cả đi rồi mới in được.

Năm 1956, khi sách được xuất bản, hầu hết các nguyên mẫu đều còn sống cả, chỉ duy có nguyên mẫu của nhân vật giáo Thứ, tức Nam Cao, thì không còn nữa.

Nam Cao có một tập nhật ký. Tô Hoài giao cho HMD. Trong cuốn sách HMD viết về Nam Cao, in năm 1960, 1961 ghi đó (*Nam Cao, nhà văn hiện thực xuất sắc*), anh có trích vài đoạn trong cuốn nhật ký này.

Cuốn nhật ký ấy nay ở đâu? chắc vẫn trong tay HMD. Có của quý, cứ giữ độc quyền, mà không biết dùng, thật phí. Giống như có gươm báu mà không biết dùng. Giữ làm gì!

Láng Hạ, tháng 11 – 2007.

Chương XVI: Tô Hoài

Tôi tiếp xúc với Tô Hoài rất sớm. Từ những năm 60 của thế kỉ trước. Nhưng mãi đến năm 2000, tôi mới viết được một bài về ông.

Tôi trước sau vẫn thế, khi viết về một nhà văn nào đó mà chưa hiểu tư tưởng chỉ phối một cách có hệ thống sự nghiệp sáng tác của ông ta, thì tôi không thể viết được. Về Tô Hoài, tôi cứ nghĩ mãi không biết tư tưởng của ông là gì. Nhiều tác phẩm của ông tôi thích, nhưng không tìm ra một tư tưởng chung. Tư tưởng Nguyên Tuân là lòng yêu nước, tinh thần dân tộc gắn với những giá trị văn hoá cổ truyền của dân tộc; Nam Cao là nỗi đau đớn trước tình trạng con người không giữ nổi nhân tính, nhân phẩm vì miếng cơm manh áo và cái chết hèn, chết nô lệ đã thấm vào trong máu không biết từ kiếp nào. Xuân Diệu là niềm khát khao giao cảm hết mình với cuộc đời trần thế này... Còn tư tưởng Tô Hoài là gì? Tôi lúng túng quá! Trong khi đó, Xuân Diệu có lần nói với tôi: *“Tô Hoài nó chẳng có có tư tưởng gì cả. Nguyễn Đình Thi còn có tư tưởng, chứ Tô Hoài chẳng tư tưởng gì”*. Tôi lại càng hoang mang. Một nhà văn cỡ như Tô Hoài mà không có tư tưởng! Vô lý quá!

Hồi tôi biên soạn cuốn *Tổng tập văn học Việt Nam tập 30A, 30B* (1979, 1980), tôi có đến Tô Hoài mấy lần (ở Đoàn Nhữ Hài). Tôi có một anh bạn tên là Phan Ngọc Thu, phụ trách trung tâm nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn của Đại học Đà Nẵng. Anh đứng ra tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn cho các giáo viên PTTH chuyên văn ở miền Trung, miền Nam. Anh thường mời tôi và Tô Hoài vào giúp. Vì thế, tôi có dịp gặp Tô Hoài nhiều lần, khi ở Đà Nẵng, khi ở Bến Tre hay Long Xuyên...

Tôi để ý thấy Tô Hoài, ở đâu cũng thế, mua hết các báo chí hàng ngày để đọc. Cả báo trung ương và báo địa phương. Đọc cả những tin vặt vãnh linh tinh. Ông rất chăm đọc báo, nhưng không thích xem ti vi và phim ảnh, dù là phim *Vợ chồng A Phủ* do ông soạn kịch bản.

ở khách sạn Long Xuyên có một cái núi non bộ lớn, người ta nuôi cá, nuôi khỉ, nuôi bò nông, cò, vạc... Cứ xích chân, xích cổ vào hòn giả sơn. Tôi thấy Tô Hoài cứ đứng hàng giờ quan sát các con vật và thỉnh thoảng lại phát hiện ra một điều gì lạ ở chúng, như chân con vạc nó thế nào đấy, hay con khỉ lại biết chơi trò thủ dâm...

Thì ra Tô Hoài thích quan sát tỉ mỉ, phát hiện những cái lạ ở người hay những con vật tầm thường quen thuộc quanh ta. Cho nên ông viết nhiều về phong tục của người dân Nghĩa Đô, quê ông. Và trong thời kháng chiến chống Pháp, công tác ở Việt Bắc, ông thích viết về phong tục độc đáo của những dân tộc H' Mông, Mán... Phong tục, theo tôi, chính là những chuyện lạ đời thường của các dân tộc. Ông phát hiện người H' mông sinh hoạt có nhiều cái rất Tây: Váy áo như đầm. Gọt khoai, gọt củ, quay ngược lưỡi dao vào trong. Ăn bánh bột ngô để nguội hàng tuần như người Tây ăn bánh mì, dùng thìa gỗ hoặc bốc, không dùng đũa. Theo đạo tin lành. Ông đọc sách của Sabina nói người

H'mông đi từ phương Tây, qua Đông Âu, Bắc á rồi bị dồn xuống phương Nam. Thuyết của Tàu thì cho người H'mông vốn ở vùng sông Dương Tử di cư xuống. Tô Hoài cho thuyết của Tây đúng hơn. Người Mèo rất kháu tĩnh, bị xúc phạm là tự tử (bằng lá ngón). Nhà có con gái đẹp, thanh niên kéo đến quấy nhiễu đông quá, có khi ông bố đem súng ra bắn để giải tán. Thời Tây, công sứ Châtel thi hoa hậu chỉ thi con gái dân tộc thiểu số như gái Hmông, gái Mường, gái Mán... Tô Hoài, ở Hà Giang, đã gặp hai người đàn bà từng thi hoa hậu ở Hà Nội thời Pháp thuộc. Người Mán khi ăn xong, cả nhà tắm nước nóng rồi lại mặc quần áo cũ và đi đất. Về chuyện chợ tình Sa Pa, Tô Hoài cho biết, sự thực, đối với người Mèo, người Mán, chợ là nơi ăn chơi, nơi gặp gỡ người quen, trong đó có chuyện trai gái. Nay ta biến thành chợ tình. Rất nhảm!

Tô Hoài hay tả kỹ loài vật và cũng thấy ở chúng có lắm “phong tục” lạ như người vậy thôi. Sở trường tả loài vật, ở Tô Hoài, xét ra cũng nằm trong cảm hứng phong tục. Mà hình như về phương diện này, ông cũng chẳng phân biệt người hay vật. Trong tập truyện *O chuột*, ông viết về toàn loài vật quanh ta, nhưng lại xen vào đó một truyện về người (*Cu Lặc*). Truyện này Nguyễn Minh Châu rất thích. Ông kể chuyện Cu Lặc không khác gì con vật. Vợ chồng gặp nhau, lấy nhau do bản năng tình dục. Và họ bỏ nhau vì cả hai đều ăn khỏe quá, không sống nổi với nhau được.

Tô Hoài khác với phần lớn văn nghệ sĩ, không ngại làm những công việc sự vụ hành chính, những công việc vất vả chẳng “văn chương” chút nào. Ông nhận đủ việc, từ đại biểu quốc hội, chấp hành Hội nhà văn trung ương, chủ tịch Hội văn nghệ Hà Nội, đến tổ trưởng khu phố. Việc gì cũng làm. Cũng đi tuần tra ban đêm, cũng đôn đốc “triệt để chó”, cũng đến từng gia đình kiểm tra hồ xí hai ngăn... Về hưu, ông không sinh hoạt chi bộ ở cơ quan Hội nhà văn như hầu hết các nhà văn cao tuổi khác, mà sinh hoạt với chi bộ địa phương. Và ông không muốn người ta biết mình là nhà văn. Vì ông thích nói chuyện với mọi người như một người thường nói chuyện với người thường về những chuyện thường.

Tôi đề ý đến cặp mắt của ông: nhỏ, dài và hẹp. Gọi là mắt ti hí. Mắt như thế là tinh quái lắm. Cái gì cũng biết, không gì qua mắt được. Mà toàn phát hiện những điều ngộ nghĩnh, buồn cười ở người ta và diễn đạt bằng một vài từ rất gọn và đích đáng. Người nào bị phát hiện ở khía cạnh ấy lập tức trở thành tầm thường. Ngay – danh nhân, vĩ nhân cũng vậy. Thí dụ, ông cho *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh chỉ là một tập thơ kêu oan. Kể ra cũng đúng:

*Ta người ngay thẳng lòng trong trắng
Lại bị tình nghi là Hán gian
(Đường đời hiểm trở)
Hôm nay xiềng sắt thay giây trói
Mỗi bước leng keng tiếng ngọc rung
Tuy bị tình nghi là gián điệp
Mà như khanh tướng vẽ ung dung
(Đi Nam Ninh)*

Những bài thơ như thế thì đúng là thơ kêu oan. Nhưng coi *Nhật kí trong tù* chỉ là tập thơ kêu oan thì quả là đã tầm thường hoá tập thơ của cụ Hồ.

Phạm Tiến Duật khi nói thì đúng là khua môi múa mép, ông gọi là thằng lái trâu. Còn Chế Lan Viên thì ông gọi là thằng “nặc nô” của Đảng. Ông phát hiện Huy Cận ngày nào cũng ra trụ sở Hội Liên hiệp văn nghệ (51 Trần Hưng Đạo), tuy chả có việc gì cả, chỉ cốt được ăn một bát phở miễn phí. Huy Cận rất tham, đi đâu cũng vợ vét, cầm cặp. Tô Hoài kể chuyện, một lần ông và Nguyên Ngọc tình cờ gặp Huy Cận ở sân bay quốc tế Mạc Tư Khoa. Tự nhiên Cận lân la đến vỗ vai nói chuyện thân mật với Nguyên Ngọc. Tô Hoài vội bầm Nguyên Ngọc lảng đi: *“Này nó sắp gạ ông xách đồ cho nó đấy!”*. Quả nhiên, sau đấy Huy Cận hai tay xách hai cái cặp nặng, lại buộc giây kéo một cái thùng giấy lệt xệt đằng sau. Buồn cười nhất là ông phát hiện Nguyễn Xuân Sanh sở dĩ bị Tố Hữu ghét, vì chỉnh huân, chuyển biến nhanh quá, không đúng quy luật - đấu tranh tư tưởng thì phải lâu dài gian khổ chứ! Còn Hoàng Cầm thì hồi bị tù, hết hạn người ta cho ra, lại xin ở lại thêm để viết nốt bản kiểm thảo. Ông cho biết Thọ Rền sở dĩ nổi tiếng là vì lúc đầu người ta tưởng là Cụ Hồ, là bút danh của Cụ Hồ. Thanh Tịnh thì ai đến chơi cũng đem đồ cổ ra khoe. Nhưng theo Tô Hoài, ông ta cứ tán ra thế thôi, chứ nhiều cái ông ta bê ở Bát Tràng về. Bùi Giáng thì rất mê Kim Cương, chỉ ước khi chết, được Kim Cương đái lên mồ... Trương Tửu là tay huênh hoang thế thôi, thực chất chỉ là trôtkit mồm... Mấy ông Chế Lan Viên, Hoài Thanh, Đồ Phồn, Huyền Kiêu thì tự thấy trước cách mạng có tội nên ra sức nịnh đảng...

Có những chuyện có lẽ chỉ có Tô Hoài mới đi kể với người khác. Vì là chuyện rất nhếch nhác, rất bần. Mà là chuyện của bản thân ông. Tôi nhớ hồi ở khách sạn Traphaco, Đà Nẵng, tự nhiên ông kể với tôi chuyện ấy. Chứ tôi có hỏi đâu, có biết đâu mà hỏi: *“Hồi hoạt động Văn hoá cứu quốc ở Hà Nội, bị lộ, nó bắt bốn người: Tô Hoài, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Hữu Đang, Như Phong và đưa về Nam Định xử. Vì Vũ Quốc Uy bị bắt ở Nam Định khai ra. Nguyễn Đình Thi, Như Phong, gia đình có tiền chạy án nên được tha. Tôi và Nguyễn Hữu Đang nhờ thế cũng được tha. Trước khi thả ra, nó giam chúng tôi ở nhà lao Nam Định, bốn thằng giam chung một phòng. Ngồi buồn tình, bốn thằng tọt quần ra thì cái ấy xem cái của thằng nào to. Của Thi dài đuồn ra như quả chuối tiêu, được nhất, Nguyễn Hữu Đang nhì, nhưng Đang không chịu vì Đang cho của mình ngắn hơn nhưng to hơn. Tô Hoài và Như Phong bét.*

Đấy, gặp Tô Hoài một hai buổi là biết đủ mọi thứ chuyện linh tinh như thế. Và nghe ông nói một chập, thấy con người ta, nói chung đều tầm thường cả thôi, đều là người thường vậy thôi. Mà cuộc đời không có ai là thần thánh thì cũng vui, thì càng vui chứ sao! Tôi chắc Tô Hoài nghĩ như thế. Vì khi kể những chuyện ấy, ông có vẻ lấy làm thú vị.

Nhận xét văn của người khác, Tô Hoài cũng thường phát hiện rất tinh những nhược điểm. Thí dụ, văn Anh Đức là thứ văn cải lương, có lúc viết anh hùng là “hùng anh”. Nguyễn Khải xây dựng nhân vật theo lối ghi chép rất sáng tạo, nhưng văn Nguyễn Khải vậy mà chưa thoát được lối biên ngẫu. Nguyễn

Đình Thi là anh sinh viên, rất xa đời sống, nên mắt không chọc thủng được tờ giấy để nhìn vào hiện thực. Thi tả cảnh chùa có cây bạch đàn. Xưa làm gì có bạch đàn ở chùa! Thơ Bùi Giáng, theo ông cũng là một thứ thơ Bút Tre. Thơ Hoàng Cầm thì là thứ vàng mã trang kim. Một thứ thơ trang sức hoa lá cành, sơn son, giát vàng, thực chất không có gì. Phan Cự Đệ, Hà Minh Đức viết văn học sử, tuy có tài liệu đầy, nhưng không có hồn. Lưu Trọng Lư giờ hết thời rồi. Tài năng cũng chỉ có một thời thôi. Thơ Huy Cận và thơ Tố Hữu giờ chỉ còn là thơ thù tạc. Vậy mà Huy Cận cứ tuyên bố: *“Chưa bao giờ tôi sáng tác dồi dào như bây giờ”*... Tô Hoài biết rõ cả lai lịch Bút Tre. Bút Tre tên thật là Đặng Văn Đăng, sáng tác trước cả Tô Hoài, ký tên *Lục Y Lang, Chàng áo xanh*, có bằng tú tài Tây. Bút Tre định lằng xê một kiểu thơ sử dụng rộng rãi enjambement, chứ không phải anh vô học làm thơ... Tô Hoài đọc cả những cây bút trẻ. Ông cho bọn này có học. Viết được. Nhưng thiếu một cái gì đó. Thiếu chữ của riêng mình, thiếu phong cách. Hồ Anh Thái, viết mới đấy. Nhưng rắc rối, khó hiểu. Chưa thấy hay. Bọn trẻ nói chung rất kiêu ngạo. Nguyễn Huy Thiệp giỏi viết cái ác. Phạm Thị Hoài rất trí thức, đồng thời lại muốn dân dã...

Một điều lạ là Tô Hoài biết cả những chuyện đời tư, rất riêng tư, thậm chí cả những chuyện thâm kín của người ta một cách rất cụ thể. Biết có đầu có đuôi, có ngành có ngọn, nói ra vanh vách. Ông nói, do phụ trách đảng uỷ văn nghệ nên biết nhiều chuyện, nhất là qua những đợt kiểm tra đảng.

Một vài ví dụ: Ngân Giang từng lấy nhiều chồng, có nhiều con. Hồi kháng chiến ở vùng tự do dính tê vào thành. Giải phóng Hà Nội là viên chức lưu dung. Vì thế có mặc cảm, nên hay khoe mình đã tham gia kháng chiến.

Anh Thơ lấy một bác sĩ tên là Vịnh, người miền Nam tập kết, công tác ở bệnh viện Việt Xô. Bà Trường và Nguyễn Đình Thi làm mối. Anh Thơ có thời gian vào Nam, làm tập thơ *Quê chồng*. Sau lại bỏ ra Hà Nội. Chồng theo ra và chết ở Hà Nội. Hồi kháng chiến Anh Thơ định lấy Tây địch vận. Hồi ấy có phong trào phụ nữ xung phong lấy hàng binh làm địch vận cho ta. Sau có người theo chồng sang Pháp, tự hào là đã tham gia công tác cách mạng, như diễn viên múa Thuý Cầm... Lấy Tây cũng là hy sinh vì nước, như Chiêu quân cống Hồ trong truyện cổ...

Anh Thơ viết hồi ký bịa ra nhiều chuyện cụ thể như thật. Vì có mặc cảm mình xấu nên cứ bịa ra là mình ngày xưa rất đẹp, lắm người mê, như Nguyễn Bính chẳng hạn. Tô Hoài nói: *“Bà ấy mà mê Nguyễn Bính, chưa chắc Bính đã xúc động gì. Bính nó có hàng trăm gái theo ấy chứ. Anh Thơ lúc trẻ cũng xấu, lợi hỏ như miếng thịt trâu. Tính thì đồng bóng. Sang Liên Xô với Nguyễn Văn Bổng, Thanh Tịnh, lại hỏi thăm Goocki, tưởng ông ấy còn sống. Anh Thơ mà đẹp thì chết với tôi rồi!”*.

Nguyễn Bính xấu giai thế mà lắm vợ. Bính là con một ông có Hán học, phụ trách trạm ngựa. Nhà khá nhưng sa sút. Giống gia đình Nam Cao. Vì thế Trúc Đường là anh thì được học hành tử tế (như Nam Cao), còn Bính thì không được học mấy.

Bính vào Nam, từ trước 1945. Năm 1954, không có tiêu chuẩn tập kết

vẫn cứ ra Bắc. Trước khi ra Bắc có lấy một người vợ đẻ ra cô con gái nay phụ trách Sở Giáo dục Bến Tre. ở Hà Nội, Tô Hữu bày ra tờ báo tư nhân *Trăm hoa* giao cho Bính. Bính làm trái ý Tô Hữu, bị phê phán, Bính bức mình bỏ đi Nam Định. Bính có hai vợ chính thức. Hiện cả hai đều làm bảo tàng lưu niệm Nguyễn Bính.

NTNT trước dạy học ở Sơn Tây, có mối tình đầu với Nguyễn Quang Sáng, Sáng giúp T viết văn. T có lần tặng Sáng một bó hoa bảo là vừa tự tay hái ở vườn về. Sáng xem hoa thấy không có cuống, cắm tằm, tức lắm, tìm T, tát cho một cái. T hay viết nhật ký, Chánh là chồng, bắt được, lộ hết chuyện bồ bịch. NTTH lắm lúc chất vấn mẹ: “Con là con ai? Con Nguyễn Quang Sáng, Thu Bồn, Nguyễn Đình Thi, Hoàng Văn Bồn, Xuân Trình... hay ông Chánh?”

H cũng đã có hai đời chồng.

PTTN cũng có hai đời chồng. Sau yêu một bồ nhí, có cưới hẳn hoi, nhưng sau nó bỏ. Không có con. (Tôi hỏi Tô Hoài: “*Dương Thu Hương bảo tôi, YN thì mê Nguyễn Đình Thi, còn PTTN thì mê Tô Hoài, có đúng thế không?*” Tô Hoài nói: “*Cô ấy xấu, tôi không thích*”.

Bạch Diệp lấy Xuân Diệu. Vì cao tuổi mới lấy chồng nên thiết thực và cảnh giác. Đám cưới tổ chức to nhưng không đăng kí kết hôn. Xuân Diệu chắc do thủ dâm nhiều nên bất lực. Như gà nhảy lên là tuột ngay. Bạch Diệp bỏ luôn, sau có lấy chồng khác nhưng không có con.

Nguyễn Đình Thi lấy vợ sớm, có ba con, hai trai, một gái: Lễ, Chính, Như. Thi ở gửi rể. Vợ chết, gia đình vợ định gả cô em tên là Nghĩa cho. Nhưng cô này bị sốt ác tính chết. Hoà bình lập lại, Thi cần có vợ, định nhằm con gái cụ Ngô Tất Tố hay cô Hồng con Nam Cao. Sau người ta làm mối lấy bà Trường, nhưng không có con. Thi nam tính mạnh, người đen, nói chuyện có duyên, đàn bà thích. Nhưng Thi là tay bạc tình, ngủ với cô này đã nghĩ đến cô khác. Gia đình Nguyễn Đình Thi như cái địa ngục. Thi hay bồ bịch, còn bà Trường thì ghen ghê gớm. Gia đình cụ Ngô Tất Tố cũng thế, cụ sống với hai bà vợ suốt ngày xung đột...

Chế Lan Viên trước cách mạng, có thời gian dạy học ở Đà Nẵng. Có một nữ sinh tên là Giáo rất mê. Giáo nhà giàu, gia đình không cho lấy Chế Lan Viên. Cô cứ đến ở với Chế Lan Viên, mãi đến cách mạng tháng Tám mới cưới.

Hoà bình lập lại ở miền Bắc, hai vợ chồng sống ở Hà Nội. Chế Lan Viên ốm, phải sang chữa ở Trung Quốc. Giáo ngoại tình với một tay làm mi báo tên là Quang. Chế Lan Viên chữa bệnh về, biết chuyện nhưng định bỏ qua. Hai vợ chồng đêm nằm đắp chung chăn, nói chuyện. Giáo nói, cái đầu của em thì thuộc về anh, nhưng thân mình em thì thuộc về Quang. Vậy là họ không trở lại với nhau được. Sau Chế Lan Viên lấy Vũ Thị Thường, cán bộ phụ nữ, quê Thái Bình, đã quá lứa lỡ thì. Thường xui Chế vào Sài Gòn ở, một là Thường có bà con di cư ở trong ấy, hai là vì vợ cũ của Chế hay đến bám quấy nhiều, xin tiền...

Đúng là chẳng có chuyện gì đâu ông được. Ông biết cả chuyện Lưu Trọng Lư túng tiền, ăn cắp xe đạp của Chế Lan Viên bán; Học Phi thì hủ hoá nhiều quá, biết tội nên xin đi B. Còn Trần Huyền Trân thì sở dĩ bị khai trừ, vì

lấy vợ nghệ sĩ, hai vợ chồng cứ dắt nhau đi lang thang biểu diễn, không sinh hoạt đảng. Lê Văn Trương thuộc thể hệ đàn anh của ông, nhưng ông có đến nhà. Ông rất sợ, vì trên bàn Lê Văn Trương có bày hai cái đầu lâu. Lê Văn Trương, Đinh Hùng thích chơi đầu lâu. Lê Văn Trương tiêu sài rất hoang vì viết khoẻ, có tiền. Ông quen cả hai tay nhà văn tên là Hiến và Hồng viết thuê cho Lê Văn Trương vì túng tiền. Tô Hoài không thích văn Lê Văn Trương nhưng thích nhân vật người hùng của Lê Văn Trương. Triết lý sức mạnh của Lê Văn Trương là do Trương đọc bản dịch Nietzsche của Phạm Ngọc Khuê. Khuê và Trương Tửu là trótkit...

Về vụ Nhân văn – Giai phẩm, thế mà không phải ai cũng biết rõ. Tô Hoài thì nắm được từ gốc đến ngọn. Theo Tô Hoài, đó thực chất là một vụ án chính trị, nhưng vì quàng vào một số nhà văn nên người ta cứ tưởng là một vụ án văn chương. Nhân sai lầm của cái cách ruồng đất và ta chuẩn bị cải tạo tư sản ở Hà Nội, hai thằng Tây, một là Tổng giám mục ở nhà thờ Hà Nội tên là Dudley, hai là tay tùy viên văn hoá của Sứ quán Pháp tên là Durand Fischer, bèn xúi giục mấy ông đảng xã hội: Hoàng Văn Đức, Đỗ Đức Dục, Vũ Đình Hoè đòi ngang quyền với đảng Lao động. Fischer có liên hệ với Nguyễn Hữu Đang, Thụy An, Minh Đức (Trần Thiệu Bảo). Lúc này tư nhân ra báo không phải xin phép (hồi ấy ta vẫn còn theo chế độ của Pháp). Ta bắt ba người có dính đến Pháp là Đang, An và Bảo. Còn hai thằng Tây thì ra lệnh trục xuất khỏi Việt Nam sau một tuần lễ. Còn Hoàng Văn Đức, Đỗ Đức Dục, Vũ Đình Hoè thì lặng lẽ cho thôi thứ trưởng. Chuyện có thể thôi, có thể tổng kết rõ ràng, nhưng chẳng có ai làm cả. Bây giờ sửa sai thì cứ lặng lẽ kết nạp lại vào Hội nhà văn và tặng giải thưởng Nhà nước cho mấy ông Lê Đạt, Trần Dần, Hoàng Cầm... Cho nên vụ án vẫn mù mờ chưa mấy người hiểu rõ.

Tổng chỉ huy chống nhân văn là Hoàng Văn Hoan. Tố Hữu chỉ là người thừa hành.

Ta có một trại giam tù chính trị ở Quảng Bạ (Hà Giang). Có người bị giam suốt đời ở đó như Chu Bá Phượng. Còn Nguyễn Hữu Đang thì bị giam 15 năm. Khi ra tù, phụ cấp cho 40 đồng một tháng. Đang khi ra tù không hề biết có cuộc chiến tranh chống Mỹ và sự kiện giải phóng miền Nam 30.4.1975.

Đúng là Tô Hoài cái gì cũng biết. Mà toàn thiên về phía mặt trái của cuộc đời, mặt trái của người đời.

Những hiểu biết tỉ mỉ, thóc mách như thế, ông cứ nhả nha, đều đều kể lại với tôi. Có lẽ vì ông thấy tôi khoái những chuyện ấy và ông cũng thích kể những chuyện ấy.

Vậy là đã rõ. Tôi bèn viết bài *Tô Hoài với quan niệm con người là con người*. Tôi cho rằng tư tưởng chi phối mọi tác phẩm của Tô Hoài là thế. Nghĩa là trên đời này chẳng có ai là thần thánh gì hết. Cho nên Tô Hoài có cảm hứng đặc biệt viết về đời thường, người thường, chuyện thường. Cứ đều đều một giọng sành sỏi lọc lõi, cổ che dấu một nụ cười tinh quái, có phần khinh bạc. Tô Hoài có lúc còn chủ trương viết những chuyện chẳng cần có chuyện, càng nhạt càng hay – có lần ông nói với tôi như vậy và tự thấy là một thuyết kì quặc của mình.

Nhưng ông từng nghĩ như thế. Mỹ học của Tô Hoài là như vậy chăng?

Tất nhiên trong thời chiến tranh, ông không thể không phải khuôn theo xu hướng chung của nền văn học cả nước, nghĩa là phục vụ chính trị, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng. Nhưng ngay thời ấy, đôi khi ông cũng cho xen vào ít nhiều khía cạnh “người thường” ở những nhân vật anh hùng. Như nữ cán bộ cách mạng Hai Tâm đa đảm, lẳng lơ trong tiểu thuyết *Mười năm* chẳng hạn. Tác phẩm này vì thế đã từng bị phê phán kịch liệt. Thậm chí dân Hà Đông còn kéo đến phản đối tác giả, cho là ông đã bôi nhọ người quê mình.

Còn những tác phẩm như *Truyện Tây Bắc*, *Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ*, *Kim Đồng*, *Vì A Dính*, *Miền Tây* thì đúng là chuyện anh hùng. Nhưng ông tự đánh giá chỉ có những trang tả cảnh miền núi là đáng kể, ngoài ra không có gì đặc sắc. Cảnh chiến đấu viết không bằng cảnh phong tục.

Nhưng truyện Tô Hoài viết sau 1975, nhất là sau 1986, mới thực sự là Tô Hoài: *Chiều chiều*, *Cát bụi chân ai*, *Ba người khác*, *Giấc mơ ông thợ dầu...* Chuyện đời thường, người thường nổi trội hẳn lên. Nhưng thường mà vẫn lạ mới là văn Tô Hoài. Phát hiện những cái lạ trong những chuyện vặt vãnh đời thường chính là chỗ sắc sảo, lọc lõi, tinh quái của ông. Vì thế tôi gọi Tô Hoài là “*Nhà văn của chuyện lạ đời thường*”.

Nhớ hồi ông làm nhóm trưởng nhóm nghiên cứu một đề tài khoa học (đề tài “*Văn hoá và phát triển*”), có Hoàng Ngọc Hiến, Vương Trí Nhàn, Ngọc Trai tham gia. Hoàng Ngọc Hiến kể rằng, ông đưa Ngọc Trai vào chẳng qua là để tổ chức những bữa liên hoan cho tốt, vì Ngọc Trai người Huế, nấu ăn rất giỏi. Mỗi lần họp nhóm, Hiến để ý thấy ông tỏ ra khó chịu khi anh đến đúng giờ. Rút kinh nghiệm, lần sau anh đến muộn, quả nhiên thấy ông tươi vui hẳn lên. Đúng ông rất ghét quan trọng hoá. Đến đúng giờ tức là quan trọng hoá. Chắc hẳn, ông nghĩ, làm khoa học ở cái nước này là chỉ làm chơi, cốt tiêu tiền nhà nước cho vui thôi mà. Có gì quan trọng đâu!

Đối với chuyện viết văn, Tô Hoài cũng không hề quan trọng hoá: Viết văn khó, nói thế thì đúng, nhưng nói là một nghề đặc biệt khác thường thì không phải. Cũng như các nghề khác thôi, như làm ruộng, làm mộc, làm rèn hay chài lưới vậy thôi. Ông không tán thành tác phong tài tử, viết phải đợi có cảm hứng. Tại sao không làm như các nghề bình thường khác vẫn làm! Không hứng cũng cứ viết. Còn viết hỏng, bỏ đi, lại là chuyện khác.

Mà nghề văn đâu phải là nghề khổ nhất. Nguyễn Vỹ làm thơ: “*Nhà văn Annam khổ như chó*”. Nguyễn Vỹ có bằng tú tài, hẳn có khổ gì lắm đâu! Nhiều nghề khác khổ hơn chứ!

Nhưng đã là nghề thì phải học nghề. Nhiều anh viết chưa có nghề. Phải chuyên môn hoá, thành nghề hẳn hoi. Đừng viết nhiều thể văn khác nhau. Làm chơi thì được, như thỉnh thoảng ông có làm thơ. Nhưng làm thật thì không nên.

Về mặt học thì Tô Hoài rất chịu khó. Cái học nhà trường của ông không nhiều, nên ông phải gắng tự học. Ông học tiếng Pháp Nam Cao. Ông có bà dì tên là Phụng dạy trường Tiểu học tư thục Công Thành ở dốc Tam Đa. Nam Cao cũng dạy ở đấy. Bà Phụng (nguyên mẫu của nhân vật Oanh trong

Sống mòn) giới thiệu Nam Cao dạy tiếng Pháp cho Tô Hoài. Lúc ấy trò đã có tên tuổi rồi, mà thầy thì chưa.

Hồi Pháp thuộc, đọc thư viện lớn ở Tràng Thi, phải có bằng thành chung (diplôme). Tô Hoài chỉ mới học hết cấp tiểu học. Ông đến Vũ Ngọc Phan nhờ giới thiệu với thư viện Hà Nội để đọc sách. Vũ Ngọc Phan có một biệt thự ở Thái Hà ấp. Phan nói cứ đến đọc sách ở thư viện riêng của ông, ông hướng dẫn cho. Tô Hoài thành ra rất thân với gia đình Vũ Ngọc Phan, nhiều khi cùng ăn cơm với gia đình. Nhà Vũ Ngọc Phan cũng gần nhà cụ Lê Dư -Sở Cuồng là bố vợ của Phan. Mấy chị em Hằng Phương, Hằng Huân, Hằng Phần... con cụ Lê Dư đều rất đẹp. Các cô ngồi xe nhà đi học, bao nhiêu thằng bám theo. Bọn Đình Hùng ghen với Tô Hoài về cái số may mắn của ông. Nhưng lúc bấy giờ Tô Hoài chỉ là một chàng trai nhà quê, mặc áo dài thâm, đi guốc, ăn thua gì! ở nhà Vũ Ngọc Phan, Tô Hoài đọc được nhiều tiểu thuyết Pháp.

Ông cũng chịu khó đọc tác phẩm của các nhà văn khác, đọc cả sách lý luận phê bình, sách văn học sử, đọc từ Phan Cự Đệ, Hà Minh Đức, Nguyễn Đăng Mạnh đến Phong Lê, Trần Hữu Tá, đọc cả Văn Giá... Đọc và có nhận xét hăng hái.

Đến thời kháng chiến, lên Tây Bắc, để hiểu người Hmông, ông học tiếng H'mông. Một lần đi cùng vợ chồng A Phủ từ Phù Yên lên Điện Biên, ông vừa đi vừa học tiếng H'mông. Ông còn đọc nhiều sách nghiên cứu về các dân tộc Hmông, Mán, sách về tục ngữ Mường... Nguyễn Tuân cũng đi Tây Bắc, nhưng theo Tô Hoài, chủ yếu là đi xem vườn hoa cây cảnh, còn ông mới đi sâu nghiên cứu các dân tộc, tuy bên cạnh đó cũng có thú giang hồ, xê dịch, thú exotique chẳng kém gì Nguyễn Tuân.

Ông đặc biệt rất chú ý học chữ. Ông chê nhiều người viết văn bây giờ thiếu chữ và dùng chữ rất ẩu. Nhiều chữ họ không hiểu. Làm văn thì phải học chữ. Có cách học và chịu khó thì lúc nào cũng học được. Ngôn ngữ Việt Nam rất phong phú về những từ tế nhị như những từ chung quanh chuyện ăn, uống, chết... Ông cho nên biên soạn một cuốn từ điển về từ ngữ các nghề nghiệp. Ông thấy tiếng Việt ta có chữ “ăn nằm” rất hay, tránh nói thô. Ông phân biệt “mồm” với “miệng”. Nói “miệng” sang hơn nói “mồm”. Cờ nhà chùa thì phải gọi là cờ “điều” chứ không phải là cờ đỏ, sơn đen thì phải gọi là sơn “then”, quần đen thì phải gọi quần “thâm”... Ông khoe học được một từ nghề nghiệp mới: “thầy diu”. Thầy diu là thầy dạy khiêu vũ, diu dặt (entrainer) người tập khiêu vũ. Theo ông “tai vách mạch rừng” vốn là “tai vách mạch đứng”. Còn “run như cây sậy”, Xuân Diệu cho đúng ra phải là “run như cây sậy”. Nhưng Tô Hoài cho thế là Tây nói chứ không phải ta nói...¹

¹ Có một chuyện rất vui là, vào những năm 60 của thế kỉ trước, Phạm Văn Đồng có đề xướng một cuộc vận động gọi là “Gìn giữ sự trong sáng của tiếng Việt”. Ông triệu tập một số nhà văn, nhà ngôn ngữ đến trao đổi về vấn đề này. Tô Hoài không được mời vì bị coi là viết sai tiếng Việt, sai ngữ pháp, nghĩa là vi phạm vào sự trong sáng của tiếng Việt (!). Chính Tô Hoài nói cho tôi biết chuyện này)

Tô Hoài chủ trương chỉ viết về cái gì đích thân mình có sống, có quan sát được, viết bằng thực tế và tình cảm của mình, không thích viết những cái chỉ nghe người khác kể lại. Một đầu óc rất tỉnh táo, chỉ tin ở sự thể nghiệm của bản thân mình. Ông đi cải cách ruộng đất bốn lượt, từng làm đội phó phụ trách toà án. Vậy mà ông kết luận trái hẳn với đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn: *“Cơ sở cách mạng trước 1945 phải là trung nông trở lên, chứ dựa vào bản cổ nông, nó đói, nó “bán” cách mạng ngay”*.

Viết văn, Tô Hoài không băn khoăn về chuyện thể loại, chỉ cốt nói được rõ ràng ý định của mình. Nhưng tôi thấy dù viết tiểu thuyết, truyện ngắn hay ký, dù viết về đề tài gì, tác phẩm của ông cũng có tính chất hồi ký, tự truyện – Hình như ông có một thói quen có thể gọi là *tư duy – hồi cố* hay *cảm hứng hồi tưởng*.

Tô Hoài nói, ông tán thành quan niệm của A. Maurois rằng sự thật của quá khứ khi hồi tưởng lại không tách biệt với cái hiện tại – quá khứ, hiện tại lẫn vào nhau như là đồng hiện vậy. Tôi đọc bài ký *Ông già ở Agra*, thấy đúng như thế. Tôi rất thích tác phẩm này của ông. (André Maurois đề tựa cuốn *Đi tìm thời gian đã mất* của Marcel Proust, có câu: *“Sự cập đôi cảm giác hiện tại với kỉ niệm sống lại đối với thời gian, cùng chính là kính hội tụ đối với không gian”*).

Tô Hoài cho viết truyện thì phải lấy nhân vật làm gốc. Chữa văn là chữa nhân vật. Thừa hay thiếu cũng là từ nhân vật. Ông tán thành kinh nghiệm của Fadéev: *“Viết một câu, rồi câu thứ hai, câu thứ ba cùng đều đều như câu đầu tiên tức là tuột dần vào một thứ tẻ nhạt khó chịu. Phải tránh đặt câu giống nhau, phải làm sao cho câu văn nổi bật, nổi gân lên”*. *Phải viết sao cho người ta đọc văn mình, đọc đi đọc lại, vẫn thấy hay. Có truyện đọc lần đầu thấy hay. Đọc lại không thấy hay nữa. Văn phải đọc đi đọc lại, phải thử đi thử lại mới đáng tin.”*

Tô Hoài đi nhiều, xê dịch còn hơn cả Nguyễn Tuân. Trước cách mạng tháng Tám, ông đã đi khắp Bắc Trung Nam. Vừa đi vừa viết. Bài gửi về cho nhà Tân Dân, và nhận nhuận bút qua bưu điện. Ông cho biết, truyện *Trăng thề* viết ở Dầu Tiếng...

Nhưng ông cho rằng, mỗi người có một quê hương. Đi khắp nơi để lại càng hiểu sâu hơn quê hương mình. Vậy là thực tế tự nhiên và những vui buồn của quê hương ông vẫn là nguồn chất liệu chính đã bồi đắp nên tâm hồn các nhân vật của ông và những trang viết của ông. Ông vẫn là nhà văn của Nghĩa Đô, của sông Tô Lịch và phủ Hoài Đức - Ông là Tô Hoài.

Tô Hoài còn có một trí nhớ tuyệt vời. Ông lên Đà Lạt viết *Chiều chiều*, không đem theo một tài liệu nào hết. Viết xong về nhà mới kiểm tra lại tư liệu.

Ông không thích trực tiếp nói tình cảm của mình, muốn nói tình cảm qua những cái mình mô tả.

Có người xui ông viết tiếp *Dế mèn phiêu lưu ký*. Ông nói, tôi không viết. Tôi không đại như Lưu Trọng Lư, viết *Tiếng thu II*, *Tiếng thu III*, chẳng ra gì cả. Đúng là Tô Hoài rất tỉnh. Nhìn người khác hay nhìn mình đều rất tỉnh. Tỉnh đối với mình, không dễ đâu!.

* * *

Tô Hoài quê ở làng Cát Động, huyện Thanh Oai. Nhưng sinh ở Nghĩa Đô. Mãi đến năm 20 tuổi mới về quê nội. Mà cũng chỉ thỉnh thoảng thôi. Ông thân sinh bỏ đi Sài Gòn biệt lập từ khi ông còn nhỏ. Nhà có khung cửi. Ông cũng biết dệt. Nghĩa Đô có nghề dệt lĩnh, dệt lụa và làm giấy.

Ông lớn lên trong cảnh tàn tạ của làng quê. Nghề dệt, nghề giấy đều lụi dần. Năm đói (1945) người chết la liệt. Nội thành được phát bông gạo. Nghĩa Đô thuộc ngoại thành nên tuy chỉ cách có một con đường mà cả làng chết đói – người ta chỉ phát bông gạo tới Thụy Khuê thôi.

Đây, quê hương, nơi đi về của kí ức ông là như thế. Cho nên truyện của Tô Hoài nói chung là buồn. Chuyện nhà, chuyện cửa, chuyện làng xóm đều buồn. Toàn kí ức buồn. Mà kí ức tuổi thơ bao giờ cũng sâu đậm và lâu bền nhất. Bản thân ít được học. Lang thang lêu lổng, bắt chim, đúc đế... Lớn lên, có thời gian làm anh bán hàng cho hiệu giấy Ba ta, mỗi tháng đầu được dăm, sáu đồng. May mà có nghề làm văn, làm báo là cái nghề không cần vốn liếng gì, cũng chẳng cần bằng cấp để bám vào. Nhưng cũng như Nguyên Hồng, Nguyễn Bính, Trần Huyền Trân..., Tô Hoài thuộc loại nhà văn lặn lội với đời. Có thể nói là “rất bụi”, khác hẳn với cánh viết văn, làm báo sang trọng như Nhất Linh, Khái Hưng, Vũ Ngọc Phan, Nguyễn Lương Ngọc hay có trí thức như Nguyễn Tuân, Đoàn Phú Tứ, Thạch Lam, Hoài Thanh... hoặc ăn lương viên chức, lương giáo học như Nguyễn Công Hoan, Bùi Hiên... Thời trước, loại làm văn làm báo như thế, xã hội viên chức nể, sạch sẽ rất khinh bỉ, cho là loại vô học, vô nghề nghiệp... Nhưng cuộc sống như thế lại là cái vốn liếng độc đáo của họ mà các cây bút kia không có.

Tô Hoài là nhà văn của đời thường, người thường, chuyện thường, và ông cũng thích sống như một người thường. Mình là gì mà cao đạo! Mà cần gì phải cao đạo! Cho nên đời cho hưởng cái gì, hưởng cái đó, không chê - chắc ông nghĩ thế !.

Về mặt này, ông cũng chẳng dẫu tôi điều gì. Và tôi cũng tranh thủ hỏi ông một cách thoải mái:

- *Gái H'ông thế nào?*
- *Anh đã biết mùi đầm bao giờ chưa?*
- *Hỏi cái cách ruộng đất, cán bộ hủ hoá thoải mái. Anh thì sao?*
- *Nguyễn Khải cho tôi biết, anh có chuyện với L.M. Có đúng không?*

Tô Hoài trả lời cũng rất thoải mái:

- *Gái H'ông nguy hiểm lắm! Nó ngủ với cán bộ, hôm sau đi khoe cả làng, cả bản. Nhiều anh bị kỷ luật, có anh bị xử bắn vì chuyện ấy.*
- *Tây đầm nó quần nhau, đùa nhau rất mệt. Ta không chịu nổi. Linh tập, bồi bép ở bên Tây, dính với đầm, sợ lắm!*

Tôi có lần sang Rumani, có một cô phục vụ đòi hỏi ghê quá. Mình phải xin giấy chứng nhận huyết áp cao mới thoát được.

- *Hỏi cái cách ruộng đất ấy à: có! có!*

- *Chuyện ấy sao Nguyễn Khải nó biết được nhỉ? Tay N.D chồng L. M có lần mắng vợ: “Đi mà ở với thằng Tô Hoài !”.*

Tô Hoài rất thích bia rượu. Thỉnh thoảng tôi tìm đến ông, ông hay rủ uống bia. Ông yếu bụng nên cũng hay uống rượu mạnh. Ly rượu mạnh ông chỉ làm một hơi.

Tô Hoài nay đã cao tuổi. Sức khoẻ xem chừng ngày càng xuống. Tiểu đường thời kì thứ hai. Huyết áp không ổn định. Lại bị gút.

Ông là một pho từ điển sống về giới nhà văn, về đời sống muôn mặt, về kinh nghiệm viết văn. Ông là một kho chữ nghĩa... Người như thế bây giờ là của hiếm lắm đấy!

Một trong những may mắn của đời tôi là được tra cứu vào cuốn từ điển Tô Hoài. Không biết đến bao giờ mới khai thác hết được. Mà ông thì tuổi đã cao, tôi cũng tuổi đã cao.

Láng Hạ. 9. 6. 2007.

Chương XVII: Thanh Tịnh

Tôi quen Thanh Tịnh từ hồi làm *Tổng tập văn học Việt Nam, tập 30A, 30B*. Tôi tuyển một số truyện ngắn của ông trong tập *Quê mẹ*. Ông cứ cảm ơn tôi mãi về chuyện này. (Năm 1982, Thanh Tịnh tặng tôi tập thơ của ông. Ông ghi lời đề tặng: “*Kính tặng anh Nguyễn Đăng Mạnh quý mến với lòng biết ơn chân thành*”). Thực ra đó là do chất lượng các tác phẩm của ông. Tôi rất thích tập truyện *Quê mẹ*. Ông viết rất hay về những người đàn bà nhà quê hiền lành, chất phác ở một vùng sông nước miền Trung. Văn của ông thường ẩn dấu một nụ cười hóm hỉnh kín đáo và rất nhân hậu.

Ông sống độc thân ở một căn phòng trên tầng hai của khu nhà trụ sở tạp chí *Văn nghệ quân đội*, số 4 Lý Nam Đế. Trong phòng, ông bày la liệt các thứ đồ cổ: bát, đĩa, ấm chén, lọ, ngựa sành, tượng phỗng, lư, đỉnh, kỷ, đôn, chậu, không kể tranh ảnh... Có cả mấy viên gạch cổ mới đem ở Liễu Đôi về. Ông còn chỉ tôi xem xác ướp một con kỳ đà rất lớn treo ngang trên chiếc gương ở phòng toilette... Không biết ông kiếm đâu ra được những của ấy. Ông giảng cho tôi nghe, con kỳ đà có khả năng dùng răng giữ thuyền rất chắc, như một cái neo sắt vậy... Ông chỉ vào những bát đĩa, ấm chén, bình hoa... giảng, đĩa này là thời Lý, bát này là thời Trần, bình này là thời Lê... Tôi chẳng hiểu gì về đồ cổ. Tô Hoài thì cho ông bịa ra, tán ra thế thôi, chứ nhiều bát đĩa của ông là lấy ở Bát Tràng về....

Thanh Tịnh vốn là một hướng dẫn viên du lịch thời Pháp. Ông có bằng guide du lịch cao cấp đào tạo ở Angkor, Căm - pu - chia. Sau cách mạng Tháng Tám, ông đưa một đoàn du lịch từ Huế ra Hà Nội và dự hội nghị văn hoá toàn quốc rồi bị nghẽn không trở về được, vì đúng vào lúc cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Vậy là ra đi tay không, vợ con bỏ lại hết ở Huế.

Ông có lệ, hễ có khách đến chơi, cần trò chuyện riêng, ông lại đốt một nén hương. Ngửi thấy mùi hương, biết có khách, người ta không đến quấy ông nữa.

Nghe ông nói chuyện, tôi cũng biết được một ít về kiến thức chuyên môn của ngành du lịch:

Thời Pháp có hai cấp đào tạo hướng dẫn viên du lịch (guide touriste). Một là cấp xứ (Đồng Dương gồm 5 xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Miên, Lào). Cấp này phải có bằng Thành Chung (diplôme). Hai là cấp toàn Đông Dương. Phải có bằng tú tài. Thi tuyển ở Angkor. Thanh Tịnh thuộc cấp thứ hai này.

Quan sát một phong cảnh phải xác định point touristique. Thí dụ, đứng ở quây bán hoa trông sang Bách hoá tổng hợp mà nhìn hồ Hoàn Kiếm là point touristique tốt nhất, bao quát được toàn cảnh, cả các di tích.

Lại có saison touristique. Thí dụ lăng Minh Mệnh thì xem vào mùa thu, mai vàng nở đẹp. Lăng Tự Đức thì xem vào mùa hè, sen nở trong các hồ. Lại còn temps touristique: cảnh này thì xem ban đêm, cảnh kia xem buổi chiều...

Thanh Tịnh cũng thích nói chuyện lịch sử, chuyện cổ sử. Và tôi để ý, thấy ông thích những lời nói hay, những cách diễn đạt thông minh, thú vị. Ông nói, Hoàng Minh Giám hay Phan Anh có đưa sang Pháp mấy mũi tên đồng của ta có từ thế kỉ thứ ba trước công nguyên. Lúc ấy người Âu Châu vẫn còn là con vượn có đuôi. Tên không bắn bằng cung, nỏ, mà bằng súng bắn đi hàng loạt như những viên đạn nhọn. Không phải tên bịt đồng mà là đạn hình mũi tên có ngành. Hiện nay chưa hiểu bắn bằng cái gì, súng gì. Lại có đạn đá nữa. Boris Polévoi nói: *“Một dân tộc đúc đạn đồng chống giặc là một dân tộc quyết chiến. Nhưng khi họ ngồi đẽo những viên đạn đá để đánh giặc thì thôi, kẻ thù chỉ có đi về.”*

Ông lại dẫn một câu nói rất hay của nhà sư Thích Thiện Tâm hay Thích Thiện Minh: *“Con người ta khi ra đời khóc để cho người khác cười. Bác Hồ khi từ già cỗi đời, đã cười để người ta khóc. ở vùng Đông á này chỉ có hai người cười cho người ta khóc, là Thích ca và Hồ Chí Minh”.*

Ông nói muốn sửa một câu trong năm điều Bác Hồ dạy:

Yêu Tổ quốc

Yêu gia đình

Như thế hơn là *yêu Tổ quốc, yêu đồng bào*. Đồng bào nằm trong Tổ quốc rồi. Còn gọi cha mẹ là đồng bào à!

Ông phê phán cuốn *Búp sen xanh* của Sơn Tùng, giải thích tên cụ Hồ là Côn, Côn là cá quý, ngọc quý. Không đúng. Ba anh em cụ Hồ tên là Cung, Khiêm, Thanh. Cung là cung kính, Khiêm là khiêm tốn, Thanh là trong, là giản dị. Một hệ thống như thế mới đúng chứ! Cách giải thích của Thanh Tịnh xem ra có lý hơn.

Ông có vẻ tán thưởng câu nói của một người nước ngoài: *“Hồ Chí Minh, tên giả, ngày sinh giả, ngày mất giả, chỉ có lòng yêu Tổ quốc là có thật”.*

Ông kể chuyện vợ chồng Charlie Chaplin thăm Huế. Họ nói về cái nón Huế. Người Tây có parasol, parapluie, paravent. Cái nón thì có đủ cả: che mưa, che nắng, che gió. Nó lại là cái quạt, tạo ra gió nữa. Bà vợ thêm: nó còn che được sự thẹn thùng của cô gái Huế.

Ông rất khoái khi khái quát được đặc điểm của ba thế hệ người một cách ngắn gọn và dùng toàn vần đ:

- Trẻ đi đàn.
- Lớn đi đôi.
- Già đi độc.

Sự khái quát này chắc có liên hệ đến số phận của bản thân ông.

Vì có chuyên môn hướng dẫn du lịch, nên mỗi khi có khách nhà văn nước ngoài sang thăm, cần đi tham quan đâu đó, ông lại được Hội nhà văn nhờ giúp. Không phải chỉ vì ông biết cách giới thiệu những đền đài, thắng cảnh một cách ngọn ngành đâu ra đấy, mà còn vì ông cũng biết đối đáp với khách văn và biết khôn khéo tháo gỡ những trường hợp khó xử. Về mặt này Thanh Tịnh cũng láu lỉnh, tinh quái ra trò.

Một lần ông đưa B. Polévoi đi thăm đền Bà Triệu (Thanh Hoá). Xem

phía ngoài xong rồi, Polévoi muốn vào xem hậu cung có tượng Bà Triệu. Thanh Tịnh nói với bà tự xin vào trước xem thế nào. Ông thấy mấy tay dân công đang nằm ngủ, cởi trần, phơi slip ngay trong hậu cung. Tởm quá! Không thể để Polévoi vào được. Ông nói với nhà văn Nga: *“Người Việt Nam chúng tôi có lệ ‘kính như thần tại’, nghĩa là kính trọng thần như lúc còn sống. Bà Triệu là con gái, chưa chồng, nên nếu là bà Polévoi thì mới vào được. Mà chỉ răm, mỏng một mới mở cửa.”*

Về sau Polévoi đi thăm đền Hai Bà Trưng. Ông đem ba bó hoa, tặng hai bà hai bó, còn một bó thì nhờ hai bà đi thăm và tặng bà Triệu hộ.

Thanh Tịnh ở ngoài Bắc, không lấy vợ. Ông vẫn chung thủy với bà ở trong Nam. Sau 1975, ông trở về, vợ ông đã lấy chồng khác, con ông thì đi nguy quân, cũng không tha thiết gì với ông cả. Ông lại quay trở về Hà Nội, sống độc thân ở số 4 Lý Nam Đế như cũ. Ông có câu thơ cảm cảnh thân phận của mình:

Ra đi mấy chục năm trường,

Ấn com tập thể, nằm giường cá nhân

Cuộc đời buồn thế mà ông hay nói chuyện vui, nói đùa. Có lẽ chính vì đời buồn quá nên ông phải cố cười cho quên đi.

Ông đùa ngay với nỗi đau của mình. Khi về quê, người ta bảo ông về làng mà ở. Ông nói: *“Bây giờ nhà thờ tổ không còn, nhà ở cũng không, ‘nhà tôi’ cũng không, đã thành ‘nhà’ người ta mất rồi!”*

Ông đọc cho tôi nghe một vế câu đối, không biết do ông đặt ra hay người ta thách ông. Vế câu đối chưa có ai đối lại được: *“Nhà văn, nhà báo, nhà giáo, nhà thơ, cả bốn nhà đều không nhà ở”*. Thanh Tịnh đúng là làm bốn “nhà” ấy mà không có nhà cửa gì.

Ngồi với ông hôm ấy (19.9.1982) ở 4 Lý Nam Đế, ông kể tôi nghe nhiều chuyện vui. Tôi còn nhớ mấy chuyện như sau:

- Trong tập *Những người thích đùa* có một truyện không được dịch. Có một anh muốn tự tử, dùng nhiều cách mà không chết được, vì mua phải toàn đồ rơm: dao rơm, thuốc độc rơm, giầy thừng thắt cổ rơm. Có người mách cho một cách chết ngay, chết chắc chắn: đọc báo Nhân dân liền ba ngày.

- Có người thắc mắc đến chết vẫn Võ Văn Kiệt: *“Sao Thanh Nga trước 1975 đóng vai chống cộng mà nay lại cho đóng vai Bà Trưng? Võ Văn Kiệt trả lời: ‘Hay là mời bà Nguyễn Thị Thập, Nguyễn Thị Định đóng vậy?’”*

- ở khu phố ông người ta bắt được một thằng chuyên ăn cắp xe đạp. Họ bắt nó biểu diễn mở các thứ khoá. Các loại khoá ngoại tốt nhất nó đều mở được hết. Hỏi nó: *“Khoá nào mày thấy khó mở nhất, không mở được? Nó nói: ‘Khoá Việt Nam. Vì xe khoá rồi vẫn đứng nhìn. Mà chính chủ nó cũng không mở được. Phải đỗ mạnh xe mấy cái mới mở được’”*.

- Anh có biết thế nào là chủ nghĩa xã hội khoa học không? Khoa học thì phải thí nghiệm. Khoa học khác thì thí nghiệm trên loài vật. Còn chủ nghĩa xã hội khoa học thì thí nghiệm trên loài người.

- Một lần ông đưa mấy nhà văn Tây đi du lịch. Họ nghĩ ra cái trò thi kể chuyện tiêu lâm, xem chuyện nước nào hay hơn. Thanh Tịnh kể chuyện này:

“Ngày xưa đàn bà vừa đẻ con, vừa phải cho con bú, vất vả quá, trong khi thằng chồng chả phải làm gì, chỉ đi chơi. Các bà kiện lên Ngọc Hoàng đòi cho xử công bằng. Ngọc Hoàng bèn lấy vú đàn bà lấp cho đàn ông. Chồng phải cho con bú. Nhưng thằng đàn ông ham đi chơi lang thang. Con đói không được bú, khóc ghê quá. Các bà không chịu được, lại kêu với Ngọc Hoàng. Ngọc Hoàng bèn lấy lại vú ở thằng đàn ông lấp lại cho đàn bà. Từ đó thằng đàn ông cứ trông thấy vú đàn bà là nó nhìn chăm chăm và đòi chộp lấy. Vì vú của nó, nó đòi lại”. Mấy ông Tây phục quá, đành chịu thua.

Vì tính hay đùa vui, lại biết làm thơ, nên hồi kháng chiến chống Pháp, Thanh Tịnh thường trở tài làm những bài về rất vui gọi là độc tấu, vừa kể vừa làm điệu bộ, tựa như một thứ kịch vui chỉ có một vai độc diễn. Trường Chinh, Tố Hữu khen lắm, tác dụng tuyên truyền chính trị rất tốt. Thời kháng chiến, bộ đội ngồi trên bãi cỏ, quanh đồng lửa trại mà xem độc tấu Thanh Tịnh thì thú lắm. Rất vui mà chẳng cần phong màn, trang phục gì cả.

Giờ chiến tranh đã đi qua, Thanh Tịnh sưu tập tác phẩm in thành một tập thơ. Ông tặng tôi. Đọc chán quá! Về chữ đâu phải thơ, đâu phải nghệ thuật. Một thứ về chỉ có giá trị tuyên truyền nhất thời, không phải nghệ thuật thì làm sao có giá trị lâu dài! Trong cuốn *Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam*, Trường Chinh nói: tuyên truyền cao đến một mức nào đó thì tuyên truyền trở thành nghệ thuật. Làm gì có chuyện ấy! Tuyên truyền cao đến như độc tấu của Thanh Tịnh thì cũng vẫn chỉ là tuyên truyền.

Thanh Tịnh là một trong những nạn nhân bi thảm nhất của lý luận văn nghệ Trường Chinh.

Hồi ấy, độc tấu Thanh Tịnh bị Đoàn Phú Tứ chê là bồi bút, cu-li bút, hạ thấp nghệ thuật, thành thằng hề. Thanh Tịnh trả lời, nếu có thể làm cho dân, cho lính trong kháng chiến được vui thì tôi sẵn sàng làm hề, loại hề bét nhất, mười lần hề cũng được! Nói thế không sai, thậm chí còn thể hiện nhiệt tình yêu nước, nhiệt tình kháng chiến rất cảm động của Thanh Tịnh. Nhưng không nên chỉ làm vè. Phải làm nghệ thuật nữa chứ. Cụ Hồ làm thơ tuyên truyền nhưng đồng thời cũng làm thơ nghệ thuật. Ông cụ phân biệt rất rõ tuyên truyền và nghệ thuật.

Hồi ấy, Trường Chinh khen độc tấu Thanh Tịnh là loại khinh bình, loại xung kích, và ra sức cổ vũ.

Đúng là lòng yêu nước của Thanh Tịnh thì thật cảm động. Nhưng ông không tinh tảo.

* * *

✱

Thanh Tinh qua đời dễ đã hơn mười năm rồi.

Không biết cái kho đồ cổ của ông nay còn không? Không biết người ta có giữ cái phòng ông ở làm lưu niệm không?

Láng Ha 10.6.2007

Phần năm - Tư liệu riêng về một số nhà văn Việt nam hiện đại (Tiếp theo)

Chương XVIII: Nguyễn Đình Thi

Tôi đã viết hai bài thuộc dạng chân dung văn học về Nguyễn Đình Thi: bài *Nguyễn Đình Thi như tôi biết* và bài *Từ lần gặp ấy, tôi đã hiểu thêm Nguyễn Đình Thi*.

Nay tôi kể thêm mấy mẩu chuyện khác về anh.

1. *Nguyễn Đình Thi từ thời thơ ấu đến bài thơ Đất nước*.

Người ta thường nói Nguyễn Đình Thi sinh ở Luang Prabang (Lào). Nhưng chính Nguyễn Đình Thi lại nói với tôi, anh sinh ở Phongxaly. Anh nói rất cụ thể, hồi ở với tôi tại Đà Nẵng (tháng 7.2000)

Bố anh là một nhân viên bưu điện sơ cấp bị điều sang Lào, phụ trách một trạm bưu điện ở Phong xa lý. ở đây ông lấy con gái một Việt kiều vốn là một đầu bếp, người Đông Thái, Đức Thọ, Hà Tĩnh. Ông này trốn sang Lào vì có dính vào vụ Hà Thành đầu độc. Dân ở đây rất lạc hậu, một dân tộc thiểu số của Lào gọi là Phù Nọi. Dân Phù Nọi ăn cả đất. Thi từng bắt chước họ ăn đất.

Phong xa lý là một khu vực quân sự (territoire militaire). Toàn lính là lính, lính Tây, lính ta, khổ xanh, khổ đỏ, và tù chính trị. Xa nước, nên từ nhỏ Nguyễn Đình Thi hay nghĩ về đất nước, hay tưởng tượng về đất nước. Nhưng đất nước trong tâm trí cậu bé là thế: một đám tù chân xiềng tay xích, lính giải đi làm cỏ vê hàng ngày.

Thi lên 6 tuổi, bố thấy con sắp thành dân Phù Nọi đến nơi, muốn đưa anh về nước. Rất may, năm 1930, bố anh được điều về Việt Nam. Mẹ anh thường cưỡi ngựa. Bà cưỡi ngựa, đi hàng trăm cây số. Bóng bà đi ngựa leo dốc còn in mãi trong trí nhớ anh sau này – anh nói đó là một hình ảnh rất thơ.

Gia đình anh về nước, đi từ Phong xa lý, qua Luang Prabang, Tà Khẹt, về Hà Nội. Lần đầu nhìn cái ô tô, anh gọi là cái nhà biết đi. Lúc đầu gia đình ở Hà Nội, phố Bạch Mai. Sau đi Hải Phòng, rồi lại trở về Hà Nội. Anh tự thấy là một chú nhãi Hà Nội, thuộc đủ ngõ ngách, phố xá của Hà Nội.

Gia đình Nguyễn Đình Thi không phải trí thức. Không biết chữ Hán. Coi như ngoại đạo đối với văn học. Trong đám sách vở nghèo nàn của bố, anh chỉ được đọc và nhớ có một câu thơ của Bà huyện Thanh Quan: “*Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi*”. Sau này ngẫm lại cuộc đời mình, anh thấy đời anh cũng chỉ là “*Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi*”. Ngoài ra có được đọc bản dịch *Những người khốn khổ* của V. Hugo. Cảm động nhất là đoạn Jean Valjean tìm Cosette. Cosette trong đêm tối mù mịt, xách xô nước, tự nhiên thấy nhẹ bỗng đi. Té ra Jean Valjean xách hộ. Anh nghĩ, suốt đời chỉ mong xách hộ xô nước cho một đứa bé nhà nghèo.

Anh biết rất ít văn học Việt Nam. Mãi sau này mới đọc *Đoạn tuyệt*, *Nửa chừng xuân*. Đến ba mươi tuổi mới đọc *Tam quốc*, *Thủy hử*.

Không biết chữ Hán, không biết Thơ mới, không biết Tự lực văn đoàn. Không cảm được cái hay của ngôn từ chữ Hán. Không thích “*Viễn phố*” bằng “*bến xa*”, nghe gọi nhiều hơn, không thích “*lâm tuyền*”, thích nói “*suối xa*”.

Cho nên làm thơ ngoài luồng Thơ mới, ngoài luồng Tự lực văn đoàn, cảm thấy thế nào cứ làm như thế, điếc không sợ súng.

(Nghe tôi nói lại lời Nguyễn Đình Thi như thế, Nguyên Ngọc không tin, cho là Thi nói dối. Nguyên Ngọc dứt khoát không tin ở sự thật thà của Nguyễn Đình Thi).

Nguyễn Đình Thi rất thích cảnh rừng núi – anh nói thế – vì anh đã ở Phong xa lỳ, nên về sau lên Việt Bắc thấy quen thuộc như đã biết từ bao giờ rồi.

Mẹ Nguyễn Đình Thi là một người đàn bà rất đảm. Khi gia đình ở Hải Phòng, bố anh lại bị điều vào Sài Gòn (Chợ Lớn). Bà không theo vào. Bà mở một xưởng làm kẹo bột. Về Hà Nội cũng làm kẹo. Đi kháng chiến, bà trông hảnh một quả đồi sắn. Nguyễn Đình Thi nói “*Bà ghê lắm, giỏi lắm!*” (Thế mà hình như bà mù chữ).

ở Hải Phòng, anh chứng kiến Nhật đổ bộ. Anh nói: “*Nhục lắm! Nó đi đâu cũng ra hiệu hỏi nơi có đi*”. Anh lớn lên vào lúc cuộc đại chiến thứ hai. Nhật vào. Phong trào Việt Minh. Thời thế đặt ra những câu hỏi lớn. Nguyên Hồng gọi là “thời kỳ đen tối” (1940- 1945). Theo Nguyễn Đình Thi, đây là thời kỳ trắng đen, thật giả lẫn lộn. Vì thế dễ lầm lẫn (Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Tuân đã lầm lẫn), phải suy nghĩ tợn. Suy nghĩ về đời, về đất nước, về sự sống, về chân lý, về đường đi... Cho nên Nguyễn Đình Thi thích đọc và viết triết học. Anh viết *Kant* năm 1942, lúc 18 tuổi. Tiếp đó là nhạc. Mãi sau mới làm thơ và viết văn.

Như thế là Nguyễn Đình Thi đi từ triết đến nhạc rồi mới đến thơ văn. Thơ văn có cấu trúc nhạc. Ông bố Nguyễn Đình Thi ngày xưa có chơi đàn nguyệt, đàn bầu. Còn anh thì tự học nhạc chỉ bằng một cái đàn mandoline và một cuốn nhạc phổ thông. Có một buổi học nhạc một mục sư. Nói chung là tự học.

Từng chứng kiến cảnh mất nước từ ở Lào, rồi cảnh Nhật vào Hải Phòng, đến hiệp định 6/3 lại chứng kiến Pháp kéo vào từ Hải Phòng, theo đường số 5 (Trường Chinh giao nhiệm vụ cho Nguyễn Đình Thi đi đả thông đồng bào hai bên đường số 5: không đón tiếp, mặc nó, nhưng không gây sự).

Vì thế, được làm chủ đất nước, sướng lắm – “*Trời xanh đây là của chúng ta! Núi rừng đây là của chúng ta!*”.

Hồi học trường Bưởi, Nguyễn Đình Thi thích nằm ngửa ở sân trường nhìn trời xanh không biết chán. Sau này nhớ lại: “*Trời xanh đây là của chúng ta!*”.

Kháng chiến, Nguyễn Đình Thi có chuyện buồn: hai người thân mật (vợ và cô em vợ - định gả cho Thi), cộng thêm nỗi đau đất nước bị dày xéo:

“*Ôi những cánh đồng quê chảy máu
Giây thép gai đâm nát trời chiều*”

Anh nói, tám năm kháng chiến mới viết được hai câu ấy. Khắp nơi giặc chằng giây thép gai: Hành quân ở Bắc Giang, nhìn lên đồi cao thấy giây thép gai in trên nền trời đỏ như máu.

Hành quân liên miên, đi ngày, đi đêm. Toàn đi bộ, một ngày có khi 50

cây số, từng qua vùng thượng Lào: “Ngày nắng cháy, đêm mưa dội”, cứ thế đi dưới trời mưa.

Vì thường hành quân đêm nên có hai hình ảnh rất ấn tượng đối với anh: *lửa* và *sao*. Lửa đốt sưởi lúc nghỉ chân. Không phải đèn mà lửa:

*Ngôi sao nhớ ai mà sao lấp lánh
Soi sáng đường chiến sĩ giữa đèo mây
Ngọn lửa nhớ ai mà hồng đêm lạnh
Sưởi ấm lòng chiến sĩ dưới ngàn cây.*

(Nhớ)

Đến chiến dịch Điện Biên Phủ, lính đi trong chiến hào ngập nước có khi tới ngực. Mặt mũi đen nhẻm vì chỉ có bùn và khói súng, cười răng trắng xoá, từ bùn vọt lên: “*Rũ bùn đứng dậy sáng loà*”. Nguyễn Đình Thi nói: “*Nguyễn Tuân rất thích hình ảnh này. Còn chị Mộng Tuyết gặp anh lần đầu, kêu lên: “A, anh rũ bùn đứng dậy sáng loà đấy à!”*”

Bài thơ *Đất nước* làm ở Việt Bắc từ 1948. Ghép hai bài thơ kháng chiến với nhau. Sau bằng đi đến 1955 mới làm tiếp ở Thái Nguyên – xã Phú Minh, bên sông Cầu (làm tiếp bài thơ *Đất nước* và bắt đầu viết tiểu thuyết *Vỡ bờ*)

Anh nói, bài *Đất nước* kết cấu theo âm nhạc. Chủ âm a từ mở bài, thân bài đến kết bài:

*Tôi nhớ những ngày thu đã xa...
(...)Xiềng xích chúng bay không khoá được
Trời đầy chim và đất đầy hoa
(...) Nước Việt Nam từ máu lửa,
Rũ bùn đứng dậy sáng loà.*

1. Nguyễn Đình Thi tập viết tiểu thuyết.

Năm 1968(20.11.1968), Nguyễn Đình Thi có một cuộc nói chuyện với cán bộ và sinh viên khoa Văn Đại học Sư phạm Hà Nội. Lúc ấy tôi còn dạy ở Đại học Sư phạm Vinh. Nhân ra Hà Nội, tôi đến nghe ghé.

Nguyễn Đình Thi nói về những ngày đầu anh tập viết truyện, viết tiểu thuyết. Anh nói, con đường vào nghề văn của anh là đi từ ngọn xuống gốc – con đường không thuận. Bắt đầu viết từ năm 1942. Viết sách khảo cứu trước. Vào Việt Minh, bắt đầu biết chủ nghĩa Mác, học được gì viết nấy: viết tiểu luận, viết về ca dao..., vẫn làm lý luận trước. Khác với con đường của Nguyên Hồng, Tô Hoài, từ vốn sống thực tế mà sáng tác. Thực ra, anh nói, nếu không có cách mạng thì cũng có thể đi từ gốc đến ngọn, viết theo vốn sống tự nhiên của mình. Song vừa vào nghề đã gặp cách mạng, cách mạng yêu cầu phải có vốn sống về quần chúng cơ bản, về nông thôn. Do xuất thân gia đình viên chức tiểu tư sản, toàn ở thành thị, lúc bé lại ở Lào, về nước chỉ đi học, vốn sống về quần chúng công nông không có gì. Thành ra phải có cả một quá trình đi theo cách mạng, về nông thôn, vào bộ đội, vốn sống phải thu nhặt dần dần, từ 1942 đến 1955, chín năm phấn đấu mới viết được cuốn tiểu thuyết đầu tay: cuốn *Xung kích*.

Những năm kháng chiến, tại chiến khu Việt Bắc, Nguyễn Đình Thi ở chung với mấy ông lãnh đạo văn nghệ: Tô Hữu, Nguyễn Huy Tưởng, Nam Cao. Anh thử viết một truyện ngắn, viết xong mời mấy vị đàn anh đến đọc cho nghe. Họ ngồi quanh bếp lửa nhà sàn. Đọc xong thấy các vị chẳng nói gì, chỉ liếc nhau, tùm tùm. Biết là hỏng rồi. Các vị ngại chê nên không nói gì. Lại thử lần nữa. Vẫn thất bại. Buồn quá. Làm mấy bài thơ thì bị phê bình. Viết văn cũng bị chê. Chủ yếu do viết không hay, không sâu – anh tự thấy như thế.

Thi biết nhược điểm của mình. Tuy cũng tiếp xúc với thực tế, nhưng không sao nhớ được những chi tiết cụ thể của đời sống (nói như Tô Hoài, con mắt anh không sao chọc thủng được tờ giấy. Nghĩa là cứ bị sách vở che khuất). Mà văn xuôi thì rất cần chi tiết. Anh nghĩ cách khắc phục. Anh cho rằng cơ thể con người ta là một thể thống nhất. Nếu tay ghi lại thì óc cũng lưu giữ được.

Lần này anh đi theo chiến dịch Trung du (cuối 1950, đầu 1951). Anh hạ quyết tâm phải thành công. Nếu lại thất bại thì bỏ nghề, xin công tác khác. Anh đi với tiểu đoàn 29 (tiểu đoàn Lũng Vài), tiểu đoàn này đánh công kiên, tức đánh đồn, rất giỏi - đánh công kiên là khó nhất. Mở chiến dịch Trung du là lần đầu ta đánh công kiên. Anh đem theo rất nhiều sổ tay để ghi chép. Vừa đi vừa ghi chép, ghi la liệt như máy. Anh nói, nếu có ai nhìn anh vừa hành quân vừa ghi ghi chép chép thì chắc buồn cười lắm. Cái gì cũng ghi: *lá ngụy trang đầy đường. Có ba con bò gặm cỏ ở bờ đê. Một cái vạc nước sôi sùng sục trên ba tảng đá...* ghi tuốt. Lúc bao vây đồn giặc, anh cũng đào một hố công sự bên cạnh anh chỉ huy (Thái Dũng, Tây gọi là Commandant manchot – quan tư cụt tay). Pháo chưa nổ. Im lặng hầu như tuyệt đối. Anh lắng nghe và ghi: *tiếng gà gáy ở một xóm xa, tiếng gió thổi, tiếng mõ, tiếng chó sủa ở một làng tẻ...* Khi bộ đội bắt đầu rót pháo, anh nhô lên quan sát đồn giặc bốc lửa ra sao rồi thụp xuống ghi. Xung kích vào đồn, anh chạy theo và ghi những gì nhìn thấy. Ghi mò nguệch ngoạc – chưa nhập tâm thì cứ phải ghi hết – anh nghĩ thế. Tất nhiên vẫn chưa đủ. Trận đánh kết thúc, anh theo bộ đội ra ngoài đồng xem họ tập trận để ghi các động tác lặn lê bò toài, cách ném lựu đạn thế nào... Phải hiểu cả các loại vũ khí và cách tổ chức của quân đội. Điều này không được viết ra vì phải giữ bí mật. Không được viết, nhưng vẫn phải biết, vẫn phải ghi để có sens du réel, phải có sens du réel mới viết được. Các cuộc họp tổng kết kinh nghiệm của chiến dịch cũng phải dự và ghi. Sinh hoạt của bộ đội mình nói chung là họp, anh ghi thành hẳn một cuốn sổ về các cuộc họp. Nhưng chỉ biết một trận đánh, một đơn vị chưa đủ. Đằng sau tiểu đoàn 29 mà anh bám sát, chẳng những có cả một chiến dịch mà còn có cả một xã hội nữa.

Chiến dịch Trung du kết thúc, trên giao cho anh viết một bài tường thuật. Nhân tìm hiểu để viết bài này, anh có được cái nhìn bao quát cả trận đánh và cả cái nền rộng rãi đằng sau trận đánh.

Khi thấy đã tạm đủ rồi, anh trở về, nói dối các vị đàn anh là đi công tác (người ta không tin mình viết được, nên nói đi sáng tác thì ngượng, ngồi ở nhà sáng tác trước mặt mọi người lại càng ngượng), kì thực anh tìm đến ở nhờ nhà một đồng bào ở chân núi Tam Đảo để viết. ấy là cuốn tiểu thuyết đầu tiên của

anh: cuốn *Xung kích*.

Anh dự định viết một truyện vừa. Sắp xếp một loạt bức tranh những đám đông. Muốn biểu hiện chiến tranh nhân dân, phải tả những đám đông. Nhân vật chính nói chung đều phỏng theo người thực. Thí dụ, chính trị viên cắt tay là Thái Dũng, vốn là một ông giáo, chỉ huy tiểu đoàn 29. Promototype của Kha là một anh học sinh ở Hải Phòng, trẻ, có tài, chưa vợ con, vẫn có tính học sinh. Nhân vật Sản thì có nhiều nguyên mẫu góp vào: Thái Dũng, một anh công nhân ở Hải Phòng và một anh khác vốn là học sinh trường cơ khí (école pratique) phụ trách chính trị viên tiểu đoàn 29. Có một nhân vật phụ mà thành công hơn cả nhân vật chính: chú bé Luỹ. Một em bé đi lính tự nhiên đem lại một cái gì rất cảm động cho bộ đội ta.

Mở đầu chương một, anh nói, mình tìm cách sút gôn mà loay hoay mãi không được. Sau mới nghĩ ra: Đưa luôn vào cảnh hành quân của bộ đội, dân công. Thế là trót lọt – Viết một mạch ba tuần lễ, xong.

Viết xong, rất hồi hộp. Đọc thử cho bộ đội nghe. Họ thích nhất cảnh bộ đội cời trường lợi suôi, cảnh dân công, bộ đội đối đáp nhau. Thích hơn các đoạn tả đánh nhau. Vậy là tả đánh nhau không đạt lắm. Tả sinh hoạt khá hơn vì gần với tâm trạng mình hơn. Tuy vậy vẫn không tự đánh giá được, thấy vẫn cần phải đưa cho ai đó đọc. Lần này không dám đưa cho mấy vị đàn anh trong nghề nữa. Các vị khó tính quá. Anh chủ trương trước hết đưa cho những người mà anh gọi là “nhà văn một nửa”. Người đầu tiên là Xuân Thuỷ. Xuân Thuỷ cho là được, chỉ chê một số chỗ chưa đúng ngôn ngữ quần chúng. Thí dụ, đoạn tả bộ đội dân công đi lại qua cầu chen chúc nhau, có một cô dân công mắng một anh bộ đội sờ soạng mình: “*Cái anh này sao lại cứ sờ sờ vào người ta như thế!*”. Xuân Thuỷ nói, đàn bà người ta không nói như vậy. Và ông chữa cho là: “*Đồ phải gió, chân với tay*”. Mắng mà vẫn nội bộ. Câu trước là do Nguyễn Đình Thi bịa ra, thô quá! Anh nói, vậy là văn chương mà thô hơn quần chúng. Tiếp theo anh đưa cho cụ Lành. Ông Lành khuyên cho mấy đoạn: đoạn tả hành quân và chi tiết anh đại đội trưởng ngồi tính giờ, ghi vào nắm tay. Tố Hữu còn thêm cho một chi tiết: Sản nói với Kha trước khi Kha tắt thở: “*Tao hôn mày*” để biểu hiện tình cảm một cách văn minh.

Cuối cùng anh đưa cho Trường Chinh. Trường Chinh khen có tính đảng: tả đúng chiến tranh nhân dân, có sự phối hợp giữa chi bộ quân đội và cấp uỷ đảng địa phương, như thế là ở đâu cũng có đảng lãnh đạo. Nguyễn Đình Thi nói, thực ra lúc viết, anh không có ý thức như vậy. Đây là ý thức của một ông lãnh đạo đảng. Ngoài ra cũng có người phê tả thương vong hơi nhiều, e không có lợi, sợ ảnh hưởng đến tư tưởng quân đội (ý kiến này là của một cán bộ chính trị trong quân đội).

Trường Chinh giục in luôn để phục vụ kịp thời.

Thành công này đã làm cho Nguyễn Đình Thi tin tưởng. Anh viết tiếp *Vào lửa, Mặt trận trên cao, Vỡ bờ*.

Thực ra tiểu thuyết không phải chỗ mạnh của Nguyễn Đình Thi: Tô Hoài, Nguyễn Khải trước sau vẫn cho Nguyễn Đình Thi không viết được tiểu

thuyết.

Năm 1970 tôi có được nghe Nguyễn Đình Thi nói về tiểu thuyết *Vỡ bờ* (ở trụ sở báo Văn nghệ). Anh nói *Vỡ bờ* tập I, anh còn viết dưới cái cánh che chở của ông Tolstoi già. Tập II đã thoát được cái cánh ấy. Thực ra *Vỡ bờ* tập II rất dở. Tập I còn đỡ hơn. Mới biết dù thông minh đến đâu, con người ta cũng khó đánh giá đúng văn của mình – “văn mình – vợ người” – văn mình bao giờ chả hay.

2. Vịt giời và vịt nhà.

Nguyễn Đình Thi có lần ví mình như con vịt. Bơi được một tí, bay được mấy mét và chạy lạch bạch dưới đất. Một ví von có ý tự trào về sự nghiệp của mình. Tôi chắc anh đã suy nghĩ nhiều về sự ví von này. Vì nó rất đúng với thành tựu nghệ thuật của anh và có hàm ý mỉa mai, cay đắng. Nhưng sự ví von này còn che dấu một ý khác. Anh nói, không chỉ có nghĩa khiêm tốn đâu, nếu là con vịt giời thì nó bay cao, bay xa lắm đấy.

Theo tôi, sự ví von này chứa đựng một mâu thuẫn có thực trong cuộc đời nghệ thuật của anh.

Một thanh niên trí thức, tuổi trẻ, tài cao. Mười tám tuổi đã viết sách triết học. Rồi soạn nhạc, làm thơ. Lại lớn lên đúng vào một thời kì lịch sử đầy bão táp, chẳng những chứng kiến mà còn đích thân tham gia vào những sự kiện trọng đại có ý nghĩa quyết định đối với vận mệnh của đất nước: Phong trào Việt Minh, Cách mạng tháng Tám, cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc.

Một con người như thế, gặp thời thế như vậy, tất nhiên có nhiều ước vọng lớn, muốn bay cao, bay xa, thật cao, thật xa.

Nhưng tổng kết cuộc đời mình, anh để lại được những gì? Nhạc một ít, thơ một chút, kịch dăm vở, tiểu thuyết mấy cuốn, lý luận vài tập. Nói đa tài thì đa tài thật. Nhưng chẳng tài nào được đẩy đến nơi đến chốn, được phát huy đến tột đỉnh. Cho nên có lần Xuân Diệu nói với tôi: “*Không biết nên gọi Nguyễn Đình Thi là nhà gì nhỉ*”.

Vì sao vậy? Có phải anh không chịu phấn đấu đâu. Trái lại thế. Không phải ngẫu nhiên mà anh đã tổng kết đời mình bằng câu thơ rất buồn của Bà huyện Thanh Quan: “*Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi*”.

Giải thích tình trạng này, tôi cho rằng chính những tìm tòi suy nghĩ của anh đã khiến anh luôn luôn đi chệch ra khỏi đường ray chính thống, và vì thế luôn luôn bị phê phán, bị huýt còi. Một con người suốt đời đi theo đảng mà luôn luôn va vấp với đường lối văn nghệ của đảng. Một con đường nghệ thuật quả là không thông thuận.

Tôi cho rằng một trong những người hiểu sâu sắc Nguyễn Đình Thi là Nguyễn Khoa Điềm.

Cuối năm 1982, nhân ra Hà Nội học Nguyễn ái Quốc, Nguyễn Khoa Điềm có đến thăm tôi (Đồng Xa, ngày 21.11.1982). Anh đánh giá rất cao Nguyễn Đình Thi mà anh cho có thể trở thành một trí tuệ lớn của thời đại. Anh nói: “*Thời nay, cái quyết định là trí thức, là trí tuệ, chứ không phải kinh nghiệm thực tế. Từ 1930 đến nay, các nhà văn ta chỉ đi từ thực tế, rồi dùng tài, dùng*

tâm mà viết. Chưa có trí tuệ lớn để tổng kết: “Đã đến lúc cần có một nhà văn có trí tuệ như thế. Người đó là Nguyễn Đình Thi chẳng?”

Và Diễm có một so sánh giữa Nguyễn Đình Thi và Huy Cận. Anh nói: *“Huy Cận chỉ đứng ngoài thực tế mà phản ánh và triết lý. Triết lý ngày xưa của Lửa thiêng còn gây được một cái gì mênh mông, rộng xa. Triết lý bây giờ của Huy Cận chả có nội dung gì cả”*. Anh khẳng định: *“Nguyễn Đình Thi thì khác. Anh muốn triết lý như một người trong cuộc”*.

Đúng thế, Nguyễn Đình Thi tham gia cách mạng, vừa đi vừa tìm đường, *“nhận đường”*. Một con người thực sự nhập cuộc. Trước 1945, hai lần ném bom tù đế quốc. Đến kháng chiến, gia nhập bộ đội, dự nhiều trận đánh. Thời chống Mỹ, vào Nam, tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh.

Cũng vào cuối năm 1982 (Đại học Sư phạm Hà Nội, ngày 19.11.1982), tôi được nghe Nguyễn Đình Thi kể rất tỉ mỉ về những ném trái của anh cùng bộ đội, nhân dân trong những ngày gian khổ nhất: Ăn đói, mặc rét (ở Thái Nguyên, gặp Tố Hữu. Trời rét. Tố Hữu lấy cái áo dạ của mình khoác cho, nhưng sau phải trả lại vì không được phép mặc áo cấp phát của cán bộ Trung ương). Nhiều phen hút chết vì bom mìn, vì kiệt lực. Anh nói, có phải được chết oai phong gì đâu, mà chết dầm chết đuối trong bờ trong bụi. Dọc đường Trường Sơn, bao nhiêu năm mồ vô danh. Tự thấy mình may mắn, còn được sống mà viết. Nhiều cái chết rất thảm: chết vì đói rét, chết vì cây đổ, chết vì rắn độc...

Anh tự thấy mình cũng chẳng dũng cảm gì, vậy mà từng phải sống những giây phút hết sức căng thẳng, giữa cái sống cái chết ranh giới chỉ là một sợi tóc. Nhưng vì thế mà càng thương, càng kính phục nhân dân mình. Anh kể chuyện hôm giải phóng Sài Gòn, anh đi cùng một số đồng bào từ Mỹ Tho vượt qua sông Cửu Long, quãng Bến Tre, rồi băng qua lộ 4. Có nhiều chị phụ nữ điu con. Trạm trưởng cũng là một nữ. Khi qua sông, các chị vẫn đùa nhau một cách rất hồn nhiên: *“Này người yêu của mày nó đang nằm lòi ruột ra kia kìa!”* Qua lộ 4 là qua cửa tử. Vì đồn địch chỉ cách có trăm mét. Chẳng có ai bảo vệ cả, vì không phải cán bộ to. Một giao liên đón, anh ta quan sát xem địch có phục kích không, rồi vẫy tay một cái, thế là chạy thực mạng. Nguyễn Đình Thi đau dạ dày, ôm bụng chạy. Đằng sau các chị điu con chạy sòng sọc... Địch mà biết, nó chỉ lia một băng là chết hết.

Nguyễn Đình Thi không như ai kia, chỉ đứng ngoài cuộc, nấp cho kín mà vỗ tay ca ngợi nhân dân anh hùng.

Từ thực tế ấy anh suy nghĩ về dân tộc, về nhân dân, về con người, về văn học nghệ thuật. Về sự hi sinh không bờ bến của quân đội và nhân dân mình. Hy sinh không cần ai biết đến, không cần Tổ quốc ghi công. Anh nói, viết được sự thật này, chết không uổng. Có thực tế, anh lại có trí thức, đọc rộng, hiểu nhiều. Tôi đã từng được nghe anh nói về tiểu thuyết Pháp, tiểu thuyết Nga, về thơ Baudelaire, thơ Tagore, về tư tưởng của Nguyễn Trãi, về thơ ca, vũ đạo, điêu khắc của Việt Nam, về nền văn hoá rất cao của dân tộc ta nên có thể tồn tại được bên cạnh hai nền văn hoá lớn là Trung Quốc và Ấn Độ. Như vậy là tư duy của anh không bị bó hẹp trong một cái khuôn văn hoá chật hẹp nào.

Những ý nghĩ của anh, vì thế, không giáo điều, không hẹp hòi, máy móc. Nhưng chính vì thế mà chệch ra khỏi đường lối văn nghệ của đảng.

Về điểm này, một lần nữa tôi lại thấy Nguyễn Khoa Điềm hiểu rất đúng về Nguyễn Đình Thi. Có điều hồi ấy anh phải diễn đạt một cách dè dặt, cho đúng khuôn phép: *“Nguyễn Đình Thi có chỗ chông chênh, song anh muốn nói một cái gì về chủ nghĩa nhân văn, với một tầm nhìn lâu dài, tạo ra những giá trị tư tưởng lâu dài. Cái thiên hướng đó chưa nhịp nhàng với xã hội hiện nay nên bị đánh giá sai đi, bị hiểu lầm”*.

Tôi thì nói thẳng, những suy nghĩ tìm tòi của anh chính vì không hẹp hòi, máy móc, giáo điều nên thường chệch ra ngoài đường lối văn nghệ của đảng.

Trước hết là thơ. Anh chủ trương một lối thơ không phụ thuộc vào vần điệu bên ngoài, vần điệu ngoài tai, chỉ cần nhịp điệu bên trong. Không phải cứ hết vần là hết thơ. Thơ không vần vẫn là thơ dân tộc. Anh nói, đúng là âm thanh của ngôn ngữ có khả năng miêu tả được sự vật. *“Xè xè nắm đất bên đường”*, *“xè xè”* là tả cái gì thấp. *“Nhưng thơ hiện đại nên bớt “xè xè” đi, càng bớt được nhiều càng tốt”*. Anh muốn thơ thực sự là lời nói bằng thứ ngôn ngữ bình thường giản dị nhất. Anh đề cao thơ trí tuệ, thơ tư tưởng. Thơ tất nhiên phải có tình cảm, nhưng tư tưởng phải sâu sắc, sáng rõ, còn tình cảm thì nên kín đáo. Anh nói, *“thơ của ta, tư tưởng thường mù mờ, tình cảm thì lộ liễu”*. Quan niệm của anh có thể mở ra một cuộc cách mạng về thơ ca phù hợp với thời đại. Ngày nay ai nấy đều thấy như thế. Nhưng hồi ấy (1948, 1949) anh đã bị phê phán kịch liệt. Vì trái với đường lối văn hoá dân tộc, khoa học, đại chúng hiểu theo nghĩa thô thiển nhất. Có kẻ còn tỏ ra phần nộ, như Lưu Trọng Lư, hò hét muốn đuổi anh ra khỏi vương quốc thơ ca.

Về tiểu thuyết thì cuốn *Xung kích* coi như trót lọt. Nhưng đến *Vỡ bờ* thì sinh chuyện. Anh ném ra cô Phụng, một nhân vật tư sản khá phức tạp nhưng có cảm tình với cách mạng. Anh muốn nói cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng của toàn dân tộc, trong đó có giai cấp tư sản. Anh rất tâm đắc với nhân vật này, một nhân vật được sống thật là mình. Nhưng người ta cho anh đi theo dòng tiểu thuyết Tự lực văn đoàn. Cô Phụng là nhân vật Tự lực văn đoàn.

Lời thôi trầy trật nhất là kịch. Hầu như vở nào cũng bị phê phán. Tôi đã được nghe anh than phiền về chuyện này ở Đà Nẵng (31.7.2000).

Anh nói kịch của anh kết cấu theo diễn biến tình cảm hơn là theo xung đột kịch. Đúng là kịch của anh, do đó, giàu chất thơ. Tôi cho rằng kịch của Nguyễn Đình Thi là kịch tư tưởng, có thiên hướng về chủ nghĩa nhân văn. Một lối kịch tượng trưng thường dùng biểu tượng tượng trưng để ném ra tư tưởng này khác.

Kịch như thế là trái hẳn với đường lối văn nghệ của Trường Chinh: văn nghệ phải phục vụ chính trị (hồi ấy chủ nghĩa nhân văn cũng bị phê phán vì cho là thuộc phạm trù ý thức hệ tư sản), chủ đề phải rõ ràng, không được dùng biểu tượng hai mặt.

Cho nên *Con nai đen* bị cấm diễn. Hoàng Văn Hoan chê chủ đề không

rõ. Ông ta nói, ta đang đói. *“Dân đói thì như nồi nước sôi. Phải thận trọng!”*

Nguyễn Trãi ở Đông quan thì cho là ám chỉ Trung ương hợp. Người ta còn đặt vấn đề: Sao không viết Nguyễn Trãi ở Lam Sơn, Nguyễn Trãi anh hùng, Nguyễn Trãi chiến thắng, mà lại viết Nguyễn Trãi bị cầm tù. Còn nhân vật cô Cầm thì muốn nói gì? Ức mà không nói được? Thâm lắm đấy! Tác phẩm này cũng bị cầm. Thực ra lúc bấy giờ anh muốn nêu vấn đề trí thức. *“Thời ấy nổi lên mấy vở kịch về trí thức: Kịch Khuất Nguyên là trí thức và vấn đề trong ngục; Kịch Galilée là trí thức và vấn đề chân lý; Nguyễn Trãi ở Đông quan là trí thức và vấn đề dân tộc”*.

Đến *Giấc mơ* anh muốn đưa ra một vở kịch thật hiện đại: một anh thương binh ngất đi, mơ thấy nhiều cái chết: cái chết của Tần Thủy Hoàng, cái chết của Cleopâtre, cái chết của Chủ Đồng tử, cái chết của anh thương binh. Vở kịch có một cuộc đối thoại với một gã lái buôn. Nó đi đâu cũng đem theo cái bàn tính và tay nải tiền. Cái gì nó cũng mua được hết, nhưng cuối cùng không mua được khóm tre của anh thương binh. Kịch rắc rối, lại pha huyền thoại như thế tất nhiên cũng không được chấp nhận.

Rừng trúc thì viết theo lối cổ điển thôi, nhưng có gài một chủ đề có ý nghĩa nhân văn (bên cạnh chủ đề đoàn kết đánh giặc) đặt vào lời Chiêu Thánh: *“Việc nước là quan trọng, nhưng việc của con người cũng không là nhỏ”*.

Còn *Hoa và Ngàn* thì đề cập đến chuyện một cô gái, chồng đi chiến trường đã báo tử. Nhưng khi cô yêu người khác thì chồng lại trở về. Trong chiến tranh, nội dung kịch như thế tất nhiên cũng không được diễn.

Thật ra nếu những tác phẩm trên của Nguyễn Đình Thi đạt tới phẩm chất nghệ thuật cao, là những kiệt tác, thì không ai có thể phủ nhận được, không gì giết chết được. Có chôn xuống đất đen thì nó cũng sẽ đội đất chui lên. Như *Giông tố*, *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng, như *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân...

Nhưng tất cả chỉ mới là những thử nghiệm. Nếu anh cứ tiếp tục thử nghiệm thì rồi có thể có lúc sẽ đạt tới độ chín, và biết đâu đấy, có thể tạo được những tác phẩm chẳng những có giá trị lâu dài mà còn mở ra được mọi thời đại mới cho nền văn nghệ Việt Nam hiện đại.

Ấy là nói giả thiết thế thôi. Sự thật thì Nguyễn Đình Thi đã chùn bước. Anh sợ – Dương Thu Hương thì nói thẳng: Nguyễn Đình Thi là thằng hèn, một trí thức hèn, từng ví mình như hạt bụi (chị nói trong cuộc gặp mặt của Nguyễn Văn Linh với văn nghệ sĩ – 10.1987).

Không rõ bản thân Nguyễn Đình Thi có thấy mình là hèn hay không, chỉ biết có lần, trong một buổi nói chuyện ở Đại học Sư phạm Hà Nội, anh tự cho là người luôn luôn bị lừa dối.

Hôm ấy anh nêu lên ý kiến của Goethe về sự xuất hiện những tác phẩm lớn. Goethe nêu lên ba điều kiện:

- Dân tộc có gì lớn để viết?
- Có thiên tài để viết không?
- Thiên tài có được viết ở thời kì sung sức nhất không? Hay cứ bị lừa

tàu hoài.

Thì ra anh hiểu lơ tàu là như thế.

Nhưng liệu anh có phải là thiên tài không? Và tàu nó không đợi anh, hay anh không dừng cảm bước lên tàu?

3. *Chuyện con cua và con ếch.*

Năm 1983, Hà Xuân Trường thay Trần Độ làm trưởng ban văn hoá văn nghệ Trung ương. Nguyễn Văn Hạnh tiếp tục ở lại một thời gian làm phó cho Hà Xuân Trường. Các vị tổ chức một cuộc hội thảo trong ba ngày về văn học nghệ thuật. Cuộc hội thảo tập hợp rất đông văn nghệ sĩ thuộc các ngành nghệ thuật khác nhau. Nguyễn Đình Thi có đến dự. Hôm ấy tôi được chứng kiến Nguyễn Đình Thi sợ Tổ Hữu như thế nào. Ba ngày liền các đại biểu tự do đăng kí phát biểu. Hôm đầu, tôi hỏi Nguyễn Đình Thi có phát biểu không. Anh nói không. Nhưng đến buổi cuối cùng, anh lại nói.

Giới văn nghệ nói chung rất phục Nguyễn Đình Thi (trừ bọn viết văn). Anh lại có thuật nói hấp dẫn. Anh bước lên, đứng trước cái bàn có phủ khăn. Đứng im, không nói gì. Mọi người im phăng phắc chờ đợi. Tưởng như con muỗi vo ve cũng nghe thấy. Bỗng anh bước ra khỏi cái bàn, vung tay hỏi hội nghị: “*Chúng ta đang làm cái gì thế này?*” Mọi người ngơ ngác tự hỏi: họp bangày, không biết mình làm cái gì nhỉ? Càng cảm phục và chờ đợi. Thi vung tay nói lớn: “*Chúng ta đang làm một nền văn nghệ lớn. Và chúng ta cũng lớn!*”

Đúng lúc ấy Tổ Hữu đi vào. Hà Xuân Trường theo sau. Tổ Hữu ăn mặc xuềnh xoàng, áo sơ mi bỏ ra ngoài quần. Người nhỏ bé.

Nguyễn Đình Thi đang hùng hồn bỗng cụt hứng, xui hăn lại, không nói được nữa.

Tổ Hữu ngồi ngay ghế đầu, vẫy tay nói với Thi: “*Anh cứ nói tiếp đi!*”. Nhưng Thi chỉ nói lý nhí mấy câu gì đó không nghe rõ, rồi bỏ đi xuống.

Tôi hình dung con cua đang giơ hai càng một cách hiên ngang như muốn thách thức với cả trời đất. Con ếch tới, vỗ nhẹ vào mai một cái, con cua vội co dùm người lại. Nguyễn Đình Thi là con cua, Tổ Hữu là con ếch.

Thảm hơn nữa là sau đó, khi Tổ Hữu phát biểu, Thi thỉnh thoảng lại đề vào một câu đề tỏ ra rất tán thưởng ý kiến của Tổ Hữu. Một thái độ nịnh hót rất lộ liễu. Lưu Trọng Lư cũng thế. Rất tội!

Nguyễn Đình Thi là một trí thức, đọc rộng, biết nhiều – lại có nhiều trải nghiệm trong thực tế và có quan hệ với các cấp trung ương, những ông lãnh đạo đảng và quản lý nhà nước. Vì thế anh có nhiều ý kiến ngược dòng chính trị, có tầm khái quát khá táo bạo. Nhưng cứ phải dẫu đi, cứ phải ngậm miệng. Trong vở kịch *Nguyễn Trãi ở Đông Quan*, anh đưa ra một nhân vật mắc bệnh câm. Cô Câm. Chắc hẳn anh muốn nói cái khổ của anh trí thức, của bản thân mình: biết đủ thứ, muốn nói mà không nói được.

Nhưng tâm lý con người ta là thế, khi trong bụng có lắm ý kiến lầy lăm tâm đắc, thì thế nào cũng có lúc phát ra chỗ này chỗ khác.

Tôi đã được nghe khá nhiều ý kiến như thế của Nguyễn Đình Thi.

Chẳng hạn những ý kiến như thế này:

“Tổng bí thư Đảng là ông vua cộng với ông Thánh, là Hoàng đế cộng với giáo hoàng. Phong kiến nó tách ra làm hai. Cộng sản chỉ có một, nên để ra Staline và Mao Trạch Đông. Vua thì phải giết kẻ kế cận. Mao, Staline đều chặt đầu kẻ ngang mình. Hồ Chí Minh cũng được thờ như ông thánh, nhưng không tự nhận là thánh, không giết kẻ kế cận. Đây là chỗ may cho dân tộc mình”.

“Ta hiện nay có tình trạng người có quyền không biết chuyên môn. Kẻ có năng lực thì không có quyền. Kẻ biết không được nói. Kẻ nói thì không biết”.

“Trong chiến tranh, văn học cứ phải đánh trống thổi kèn. Toe, toe, toe, tiến lên! Phải lên giây cốt. Không lên giây cốt là mất nước ngay. Văn học vì thế là văn học tuyên truyền, đánh trống thổi kèn. Phê bình thì đánh giá lẫn lộn, cái hay bảo dở, cái dở bảo hay, làm sai lạc hết tiêu chuẩn”.

“Văn nghệ sĩ như đám cung nữ, múa hát cho vua xem. Còn phê bình là lũ hoạn quan, lũ thái giám, chuyên bảo vệ các cung nữ”.

“Ta không được nói cái nhỏ, không được nói bóng tối, không được nói đòi tư. Con người đối diện với mình là rất văn học. Nhưng ít được nói đến. Vì thế văn học trào phúng không phát triển được”.

“Đường lối văn nghệ có thể sai, nhưng sáng tác vẫn có thể có sáng tạo do gắn với đời sống. Còn lý luận phê bình thì phụ thuộc hơn vào đường lối. Đường lối sai ảnh hưởng đến lý luận phê bình”.

Người sáng tác có tài vẫn tìm cách khơi được dòng để sáng tạo. Có điều kiện thì nói thẳng, không có điều kiện thì nói quanh co, song vẫn nói được, nếu có tài và gắn với đời sống”.

“Phê bình kém vì chỉ có một cái đầu được nghĩ thôi. Không ai được nghĩ. Tự do không có. Không phải phê bình kém mà vì phê bình không được nghĩ và nói theo cái đầu của mình. Hiện nay chỉ có phê bình đề tài, không phê bình tác phẩm”.

“Văn học cho đến nay, về phương diện phản ánh chiến tranh vẫn còn ở dạng hồi ký. B. Polévoi, Simonov cũng thế thôi. Viết về chiến tranh phải có gan viết về cái chết. Người anh yêu nhất chết. Và cái chết phải vượt ra ngoài vấn đề chiến tranh. Không dám nói cái tình trong chiến tranh thì kể bao nhiêu sự kiện cũng không hay ho gì. Phải lùi xa mà phản ánh hiện thực, và phải có tầm nhân loại. Mà nhà văn ta sợ không dám khái quát ở tầm cao, tầm trung ương”.

“Có hai cái gây ra drame và tạo cho nhân vật một destinée: tình yêu và lí tưởng. Tiểu thuyết ta không dám đặt ra vấn đề gì cả. Vì hai vấn đề trên phải tránh. Thành ra nói như sách, nói theo đáp án định sẵn”.

Những ý kiến như thế cứ “thời” ra chỗ này chỗ khác, hoặc trong những cuộc nói chuyện ở đâu đó, hoặc dùng lối biểu tượng hai mặt để “xì” ra một cách bóng gió trong tác phẩm của mình (chủ yếu là kịch).

Thành ra Tố Hữu rất ghét Thi. Vì Tố Hữu là tay thông minh, thừa biết Thi thực bụng nghĩ gì. Và lại những ý kiến kể trên của Thi, thế nào chẳng có thằng râu với Tố Hữu. Ghét nhưng vẫn dùng. Vì Thi biết sợ. Lãnh đạo ngại nhất là thằng không biết sợ. Sai không sao, ngại nhất là thằng bướng. Thằng bướng thì phải diệt ngay (như Nguyễn Ngọc chẳng hạn)

Nguyễn Đình Thi sợ Tổ Hữu có lẽ còn do nguyên nhân khác: Từ rất trẻ anh đã được ngồi ghế cao: Lãnh đạo văn hoá cứu quốc, Tổng thư kí hội nhà văn, Hội văn nghệ, Đại biểu quốc hội khi mới ngoài 20 tuổi. Thi không quen ngồi dưới đất. Một tính cách dở dang: vừa muốn làm nghệ sĩ, vừa muốn làm quan. Đã muốn làm quan, đã muốn có ghế và giữ ghế thì tất phải sợ cấp trên – cấp trên trực tiếp là Tổ Hữu.

Hoàng Ngọc Hiến thì cho rằng, Nguyễn Đình Thi chắc có một cái vết gì đây trong lý lịch nên sợ. Những tay nịnh hót đảng, lên gân lên cốt về chính trị, nói chung là đều có vết gì đó trong lý lịch như Hoàng Xuân Nhị, Lê Văn Thiêm, Chế Lan Viên, Hoài Thanh, Nam Mộc, Phan Ngọc...

* *

*

Năm 2000, tôi vào Sài Gòn. Một buổi sáng tôi ngồi uống cà phê với anh Hoài Thanh (Cán bộ giảng dạy Đại học Sư phạm Sài Gòn) ở một cái quán vỉa hè đường Nguyễn Du, thấy Nguyễn Đình Thi đứng ngay gần đấy. Anh đứng trông ra đường, chắc đang đợi xe đến đón đi đâu đó. Tôi gọi anh và mời anh uống cà phê. Hoài Thanh nói: *“Trông Bác vẫn trẻ lắm!”*. Nguyễn Đình Thi nói: *“Tôi lúc trẻ người ta bảo là già, lúc già người ta lại khen là trẻ”*. Hỏi anh về sức khoẻ, anh nói bị tuần hoàn não.

Khi anh ốm nặng (2004) tôi có đến thăm. Hôm ấy anh vừa được uống cô linh chi, một thứ thuốc quý hiếm, được coi là thần dược. Người khoẻ lại hẳn. Chân tay co duỗi thoải mái. Anh thử biểu diễn cho tôi xem, có vẻ vui và tin tưởng lắm. Chị Tuệ Minh chăm sóc anh. Anh nói nhỏ với tôi: *“Anh đến thăm tôi thế này là quý hoá lắm!”* Rồi anh giới thiệu tôi với chị Tuệ Minh.

Vậy mà chỉ mấy ngày sau, anh qua đời.

* *

*

Về sáng tác và nhất là về con người Nguyễn Đình Thi, kẻ khen không ít, người chê cũng nhiều.

Điều ấy chắc anh biết rõ. Nhưng anh không bao giờ thanh minh, không bao giờ tự bào chữa.

Hoàng Ngọc Hiến cho đó là một chỗ rất được của Nguyễn Đình Thi.

Láng Hạ, ngày 1.1.2008

Chương XIX: Nguyễn Khải

Nguyễn Khải khác hẳn Nguyên Ngọc. Thiết thực, không phiêu lưu mạo hiểm, không muốn chết, không muốn đi tù. Anh tự nhận luôn là thằng hèn cho người ta khỏi phải bàn tán lời thôi.

Sau cuộc hội nghị nhà văn đảng viên, bản đề cương của Nguyên Ngọc bị Tố Hữu đánh, Nguyễn Khải vốn nhất trí với Nguyên Ngọc trong vụ này, nên sợ quá. Anh nói thẳng với Nguyên Ngọc: *“Tao nhát lắm, chưa đánh đã khai. Cho tao chạy đi thôi, mày thông cảm, đừng khai tao ra nhé”*.

Nguyễn Khải rất thiết thực và tỉnh táo, vậy mà cũng có lúc mê muội. Tôi gọi là dại – tôi đã viết như thế về Nguyễn Khải trong bài *Dại khôn Nguyễn Khải*. Mới biết cái danh, cái lợi cũng dễ mê hoặc lắm. Hồi được gọi ra Hà Nội để chuẩn bị Đại hội nhà văn lần thứ tư (Trần Độ, Nguyễn Văn Hạnh dự định sắp đặt Nguyễn Khải, Nguyên Ngọc làm chánh, phó Thư kí Hội Nhà văn). Nguyễn Khải xem ra cũng hăng hái lắm. Anh nói với tôi y như là sẽ làm Tổng thư ký đến nơi: Anh phẩy tay *“Nguyễn Đình Thi, Chế Lan Viên thì phé cả đi! Còn về lý luận phê bình thì anh phụ trách cho tôi. Nhưng ta phải khôn khéo, đối mới nhưng phải khôn khéo. Trần Độ cứng quá, cứ ỉa ra đấy cho người ta phải dọn. Chính trị ghê gớm lắm, không đùa được đâu! Nếu cần quỳ xuống lạy, ta cũng phải quỳ”*.

Trong bài viết về Nguyễn Khải, tôi có nhắc đến chi tiết này, cho là một cái dại của anh và hạ một câu: *“Bây giờ nghĩ lại, xấu hổ chết được!”*. Tôi tưởng anh giận tôi, hoá ra anh lại thích thú. Thích vì thấy hiểu mình quá. Tôi rất quý cái thành thực ấy của Nguyễn Khải. Có một cô nghiên cứu sinh tên là Tuyết Nga làm luận án về Nguyễn Khải. Cô tìm gặp anh để tìm hiểu. Anh đưa cô xem bài viết của tôi, nói là cứ đọc bài này là hiểu anh. Và anh cầm bài viết đọc luôn cho cô ta nghe. Đến chỗ *“Bây giờ nghĩ lại xấu hổ chết đi được!”*, anh đỏ bừng mặt và cười hô hô – Cô nghiên cứu sinh kể lại với tôi như vậy.

Trong bài viết nói trên, tôi có nói đến một bậc đàn anh trong nghề dạy tôi phải đào nhiều hang. Ta là con chuột, lấp hang này, ta chui hang khác. Đó là Đình Gia Khánh. ở bài này, tôi dẫn câu Nguyễn Khải nói, có một nhà văn, trước 1975, chẳng có tư tưởng gì cả. Đây là Nguyễn Minh Châu. Đúng là trước 1975, tiểu thuyết Nguyễn Minh Châu cũng chỉ là minh hoạ đường lối, tư tưởng của đảng. Sau 1975 mới có tư tưởng. Tư tưởng Nguyễn Minh Châu đặt ở nhân vật Khúng trong *Khách ở quê ra* và *Phiên chợ Giát*. Tôi cũng dẫn lời anh chê một nhà thơ viết hồi ký, đọc lúc đầu có không khí, sau chẳng thấy có tư tưởng gì. Đó là A T (Hồi ký *Từ bến sông Thương*). Tôi còn dẫn ra câu anh nói về một giáo sư danh tiếng mà đọc (hồi ký) cũng chả thấy có tư tưởng gì. Đó là ĐTM.

Như vậy là đọc văn hay viết văn, Nguyễn Khải rất chú ý đến tư tưởng của tác phẩm. Nhưng ở anh, có một mâu thuẫn: một mặt muốn phát biểu tư tưởng riêng, vì ý nghĩa của văn chương là ở đấy. Nhưng mặt khác lại muốn sống yên ổn với đời nên chỉ có thể mạnh dạn nửa vời, mạnh dạn trong một

khuôn khổ nào đấy thôi. Chính trị ghê gớm lắm, không đùa được đâu, chắc anh luôn luôn tự dặn mình như thế. Và lại nghĩ đi nghĩ lại, anh không thể quên công ơn của cách mạng đối với mình. Từ một cậu bé con rơi con vãi, sinh ra đã bị khinh bỉ, bị lãng nhục, sau cách mạng trở thành nhà văn có danh, có lợi đủ cả. Cũng phải biết điều một chút chứ!

Thông minh và tinh táo, Nguyễn Khải luôn có ý thức về thân phận của mình, về cái giá trị của mình đối với đời. Anh kể chuyện, hồi anh là đại biểu quốc hội, đi ô-tô từ Ba Đình về nhà khách. Đến chỗ đường tàu, xe phải dừng lại cùng một số đồng bào đi xe đạp, xe máy. Anh nhìn xuống, thấy rợn người: có một tay đang nhìn lên anh, cặp mắt đầy căm thù. Anh nghĩ mình cũng chỉ là loại nghị gât, vô tích sự, thẳng ăn hại, dân nó khinh ghét là phải.

Chiến thắng 30.4.1975, anh đi vào Nam. Gặp Nguyên Ngọc, Nguyễn Trọng Oánh. Anh cảm thấy Ngọc và Oánh nhìn mình như muốn nói: “Mình chiến đấu gian khổ bao lâu không thấy mặt nó đâu, bây giờ chiến thắng rồi, nó vào. Rồi nó sẽ viết nhiều, viết hay hơn mình cho mà xem!”. Nguyễn Khải nói: *“Biết thân phận thế, tôi cứ ngồi len lén, không dám nói năng gì”*.

Mà cái tài của Nguyễn Khải là thế thật, có cần đi thực tế gì đâu. Trước 1975, anh chỉ ngồi ở ngoài Bắc mà viết về Hoà Vang chiến đấu như thật. Cho nên có ai đó đã làm về giễu anh:

*Anh đi anh lại về ngay,
Hoà Vang cũng ở ngoài này đó em.*

* * *

*

Khoảng đầu những năm 80 của thế kỉ trước, Nguyễn Khải đưa gia đình vào Sài Gòn. Lúc đầu xem chừng sinh hoạt còn khó khăn. Anh ở quận Bốn (448B/9, phường 18, Nguyễn Tất Thành) tôi có đến thăm. Nói chuyện với tôi, thấy anh cứ nhấp nhồm chạy ra chạy vào: gia đình bán giải khát và cho thuê điện thoại. Có khách đến, phải chạy vội ra phục vụ. Mấy năm nay thì khá hơn rồi. Anh có người con (Nguyễn Khải Hoàn) kinh doanh nhà đất, kiếm được. Nhưng nhà cứ mua đi bán lại, nên anh cứ phải chuyển chỗ ở luôn. Mỗi lần tôi vào Sài Gòn, lại thấy anh ở một chỗ khác. Biết tôi vào Sài Gòn, thế nào anh cũng mời đến uống rượu.

Đến Nguyễn Khải, lúc nào cũng có rượu. Anh nói, bây giờ rượu Tây sẵn, nghĩ thương ông Nguyễn Tuân. Ngày xưa mỗi lần họp, thấy ông lấy ra một cái bi đông rượu, rót vào cái nắp, mời vị này, vị khác. Nay rượu Tây đầy ra đấy, ông không còn đề mà uống.

Nói chuyện với Nguyễn Khải, tôi không ngờ hồi mới vào Sài Gòn, loại văn nghệ sĩ cỡ Chế Lan Viên, Nguyễn Khải mà khổ đến thế: *“Vũ Thị Thường nói, đi đường chỉ mong nhật được tiền ai đó đánh rơi. (Hệt như câu nói của Hoàng Ngọc Hiến hồi ấy: “Đi đường thấy có một đồng xu rơi cũng phải nhặt. Kiếm đâu ra một xu bây giờ!”)*

“Chế Lan Viên ở quận Tân Bình chỉ thèm ăn một bữa ngon, phải ra tận quán bà luật sư Huỳnh Ngọc Đại để được bà ấy đãi một bữa cơm Tây. Ai

mời, đâu mời cũng đi. Chỉ để kiếm bữa ăn thể thôi, và xách về một chai nước mắm hay mấy cân gạo nó cho. Nguyễn Khải cùng đi với Chế Lan Viên. Một thằng làm thơ, một thằng viết ký, một ca sĩ đi theo hát. Tôi gọi là hai kếp, một cô đầu cùng đi kiếm bữa ăn và ngồi nghe mấy tay giám đốc dốt nát vào đấy ba hoa. Nó có tiền nên hai nhà văn cứ phải gật gù nghe nó dạy dỗ”.

Nguyễn Khải có nhiều ý kiến rất táo bạo:

“Đảng không bao giờ coi trọng trí thức, biến trí thức như Hoàng Xuân Nhị thành hèn hạ. Mà bị nó khinh. Tôi từng gặp Hoàng Xuân Nhị ở nhà Tố Hữu. Tố Hữu không thèm nói chuyện với ông ta, cứ để cho ông ta ngồi một mình. Tóc bạc phơ. Tố Hữu chỉ nói với tôi là một thằng còn rất trẻ. Trần Đức Thảo thì bị biến thành một thằng thần kinh. Sang Pháp, bao nhiêu Việt kiều mời đến, không đến, cứ ở Đại sứ quán, tuy bị nó khinh như chó.

Thụy An thì bị tù. Trong tù đi lao động, ngã vào dây thép gai, bị mù một mắt. Nay vẫn ở Sài Gòn, sống rất khổ. Không đi Pháp vì là con gái lớn phải ở lại nuôi mẹ già...”

“Chúng ta thuộc lứa người bị bỏ phí cả một thời trai trẻ để học theo một cái lý thuyết vớ vẩn, chẳng nghĩ ra được cái gì, chẳng làm ra được cái gì trong giới hạn của chủ nghĩa Mác – Lê - một thứ triết học của người cầm quyền. Mà có hiểu Mác – Lê thực đâu. Toàn nghe lãnh tụ nói và nói theo. Trong cái khung của một ý thức hệ, còn ai nghĩ ra được cái gì nữa. Chủ nghĩa Mác thành ra một thứ tôn giáo. Tin mà không hiểu. Bao người hy sinh vì cái lý thuyết vớ vẩn ấy. Chủ nghĩa xã hội toàn đẻ ra những con người quái gở như Mao Trạch Đông, Staline, Pôn-pôt, rồi Nguyễn Chí Trung..., toàn lũ điên”.

“Ta có một thời cứ tin tưởng ở cái không có. Như tin ở chủ nghĩa xã hội”.

“Chính trị và quan điểm giai cấp trùm lên tất cả. Con người không có tình bạn. Bạn bè mà có vấn đề chính trị là không được quan hệ”.

“Chủ nghĩa xã hội nếu không thay đổi thì con người thành mọi rợ, rừng rú. Tì ăn, ỉa, mặc, ở... Sợ quá!”

Nguyễn Khải nói về uy quyền ghê gớm của Lê Đức Thọ một thời. Anh chứng kiến Sáu Bắc (Lê Đức Thọ) tiếp Sáu Nam (Lê Đức Anh). Hôm ấy, Thọ gọi một số văn nghệ sĩ đến hỏi chuyện. Thọ đang tiếp khách. Bọn Khải phải ngồi đợi ở phòng bên cạnh. Lát sau, khách ra về. Hoá ra khách là Lê Đức Anh. Nguyễn Khải thấy Lê Đức Anh đi ra, cứ đi giật lùi, giật lùi ra mãi giữa sân mới dám quay đít lại. Thọ tiếp chúng tôi. Đúng lúc ấy thấy Phạm Hùng đi sang. Hùng đề nghị gặp Thọ một lát. Thọ phẩy tay: “Để lúc khác nhé, giờ đang bận tiếp khách văn chương”. Thọ coi Hùng chẳng là cái gì, tuy Hùng lúc đó là thủ tướng, thay Phạm Văn Đồng ”.

“Nói chung cộng sản coi văn nghệ sĩ như rác. Lê Duẩn coi Tố Hữu cũng chỉ như một con hát. Nhưng lại sợ văn nghệ. Vì chỉ dùng tuyên truyền, dùng nước bọt mà giành được nước. Chỉ nói, có làm gì đâu. Nói đủ cả, chẳng làm gì. Thí dụ, cứ nói phê bình tự phê bình mà chưa bao giờ phê bình tự phê bình cả. Có dám nói thật đâu mà phê bình tự phê bình. Chỉ toàn đào tạo gia

nhân, đầy tớ, bọn nịnh hót. Sợ văn học cũng vì thế. Vì văn nó nói sự thật, nó lật tẩy. Rất sợ biểu tượng hai mặt. Chỉ đề cao văn tuyên truyền, đề cao vẻ. Thật ra bọn nhà văn nói chung nhát, không dám chống chế độ đâu!”.

“Chế Lan Viên một thời, dựa thế Tố Hữu cũng hách lắm. Tô Hoài gọi là thằng nặc nô của đảng. Hồi chỉnh huấn văn nghệ sĩ, Chế Lan Viên làm tổ trưởng, nói với Nguyễn Tuân: ông tưởng ông to lắm à? Tôi phụ trách ông kia mà! Hợp chấp hành, ý kiến Chế Lan Viên là quyết định. Thí dụ, ban chấp hành bàn có nên kết nạp Phan Quang không? Mọi người chờ ý kiến của Chế Lan Viên. Chế Lan Viên đi đái vào, nói: “Thằng Thép Mới nó còn ở ban chấp hành được thì thằng Phan Quang sao không cho vào hội được!”. Ai cũng gọi là thằng tuốt; Thằng Nguyễn Đình Thi, thằng Tô Hoài, thằng Hoàng Trung Thông, chẳng sợ ai cả. Không thể đối đáp kịp mồm Chế Lan Viên. Phải về nhà mới nghĩ ra cách bác lại, nhưng hôm sau, không còn lý do để tranh cãi nữa, vì lão ấy lại nói chuyện thân mật”.

“Nhưng Chế Lan Viên chết rất khổ. Vũ Thị Thường phục vụ rất mệt. Gần chết hay quát tháo vợ con. Vũ Thị Thường nói chỉ thêm được ngủ, khi Chế Lan Viên chết, việc đầu tiên là ngủ bù một giấc, dậy mới có sức mà khóc”.

Nguyễn Khải có một ưu điểm là có óc liên tài thật sự. Rất phục người tài. Tôi đã được nghe anh phục Đỗ Chu như thế nào khi Chu mới xuất hiện. Đối với Nguyễn Huy Thiệp lại càng phục hơn nữa.

Anh nói: “Kim Lân là con đẻ của đất Kinh Bắc. Đỗ Chu cũng thế. Trẻ con có học hành gì đâu mà viết rất hay: Thung lũng cò, Hương cỏ mật... Vợ nhặt của Kim Lân thì văn tuyệt hay. Con người Kim Lân rất thích. Hồn nhiên, chân thật, tiếp xúc không phải ý tứ gì. Có Kim Lân, mình cũng bớt lố bịch, cứ lấy ông ta làm chuẩn. Nguyễn Tuân còn điệu bộ, làm dáng. Tôi rất ghét uốn éo, điệu bộ. Rất ghét cái ông Vũ Kỳ bắt chước Cụ Hồ: áo bà ba, đi guốc mộc tiếp khách.

Muối của rừng, Thiệp viết rất giỏi. Hêminhuê viết Ông già và biển cả còn dài dòng. Thiệp viết cực ngắn. Đi săn, trang bị đầy đủ. Cuối cùng cỡi truông trở về. Lại còn bị lũ khỉ giễu cợt. Không có vua có cái chi tiết bố chồng dòm con dâu tắm. Sợ quá!

Nhưng bây giờ xem ra hết tài rồi. Viết tiểu thuyết “Tuổi 20 yêu dấu”, rồi truyện võ hiệp, thành ngòi bút khác mất rồi.

Ma Văn Kháng là dân Hà Nội, viết về dân tộc thiểu số cứ xâm cốp bên ngoài thế thôi. Phải viết về dân tộc mình, về cái mình thuộc, mình am hiểu chứ.

Tô Hoài thì rất tinh quái, rất hóm. Nguyễn Đình Thi đẹp trai, hấp dẫn gái, thế mà toàn ăn của thừa. Mình phải ăn từ bếp lên chứ! Đây, có lần tôi đến LM gọi cửa mãi, thấy đi ra, khuy ngực xóc xếch. Bên trong thấy có Tô Hoài.”

Nguyễn Khải cho kết quả của Đại hội nhà văn lần thứ 7 là tốt: “Ban chấp hành như thế là khác trước rồi. Trước đây, vào chấp hành, thằng nào cũng để kiểm chác một cái gì đó: một chỗ dựa, một chỗ có tiền, một suất đi nước ngoài... Giờ bọn Vàng Anh, Hồ Anh Thái nó chẳng cần gì! Đừng hòng Hữu Thịnh, Nguyễn Khoa Điềm bảo được nó. Nó không nghe đâu!”.

Nguyễn Khải cho viết văn là phải có tư tưởng. Vì thế anh chịu khó đọc sách, gần đây hay đọc triết. Hình như có một bậc thánh hiền nào đó nói rằng, đọc sách mà không nghĩ thì vô dụng, nghĩ mà không đọc sách thì nghĩ lung tung rất nguy hiểm. Nguyễn Khải chịu đọc và chịu nghĩ.

Một lần tôi đến anh, thấy anh đặt trên bàn cuốn *"Tinh thần pháp luật"* của Montesquieu. Anh nói: *"Lâu nay chúng ta chỉ đi bên cạnh nền văn minh nhân loại. Nói thế là đủ hiểu. Chẳng biết gì. Phủ nhận tất cả những cái gọi là phi vô sản. Bây giờ mình mới được đọc những Montesquieu, Voltaire, Rousseau..."*

Đọc triết học phương Đông từ Cao Xuân Huy, Nguyễn Hiến Lê... đến khi đọc bản dịch của Hoàng Ngọc Hiến, cuốn "Bàn về tính hiệu quả", mới ngộ ra được. Phải nhìn từ xa, tuân theo quy luật tự nhiên. Gò ép nó, cải tạo nó là hỏng. Liên Xô cứ đòi uốn nó, cải tạo nó. Cải tạo sao được con người. Con người không thể cải tạo được. Bây giờ đây: đủ cả mafia rất ghê gớm".

Hoàng Ngọc Hiến dịch triết rất hay mà chả thấm được triết. Cứ tức tởm, căm thù. Tôi rất quý Hoàng Ngọc Hiến, nhưng đọc bài của Hiến (có lẽ là bài trên Talawas) tôi không thích nữa.

Về điểm này, tôi chưa thật hiểu rõ ý của Nguyễn Khải.

Tôi nhớ ông Tolstoi già trong *Chiến tranh và hoà bình* có luận về tình yêu của con người và tình yêu của Thượng đế. Khi yêu bằng tình yêu của con người thì có thể từ yêu thương chuyển sang thù ghét, còn tình yêu của Thượng đế thì có thể thương yêu cả kẻ thù, thậm chí cảm thấy vui sướng khi thương yêu kẻ thù. Ăngđrê Bôn-côn-xki, trong giờ phút hấp hối, đã thấy mình bỗng có được tình yêu đó. Anh ta vui sướng khi thấy mình thương cả Anatole là kẻ tình địch của mình.

Nguyễn Khải muốn có thứ tình yêu cao cả đó chẳng, mà anh gọi là thái độ triết học?

Điều đó có phải là một điểm gở ở anh không?

*

*

*

Tôi gặp Nguyễn Khải lần cuối cùng ngày 24.7.2007 (cùng với Hồ Quốc Hùng). Tất nhiên khi anh mất rồi mới biết đây là lần cuối cùng: Thật không ngờ! Tôi cứ tưởng sẽ còn nhiều lần được gặp anh. Anh với tôi cùng sinh một năm (1930), nhưng anh còn sinh sau tôi tới chín tháng (tôi sinh đầu năm – tháng ba, anh sinh cuối năm – tháng chạp).

Anh đi đâu về. Trông thấy anh, tôi bấm bụng cười thầm vì chợt nghĩ đến nhận xét rất đúng nhưng rất tục của Đỗ Chu hồi nào: *"Răng hơi hô, trông lúc nào cũng như hớn hờ, đi ngực ưỡn, hai tay ve vẩy, trông như con đàn bà núng l"*.

Nhưng bây giờ thì anh có vẻ yếu rồi, chông ba toong, cao lênh khênh, đi lòng không.

Anh vẫn nói nhiều. Nào chuyện tương tình báo Phạm Xuân ân, kho tài liệu giúp anh viết về chính quyền Sài Gòn, nào chuyện cải cách ruộng đất xoá

sạch thành tích cách mạng, chuyện Chế Lan Viên chết rất khổ. Khổ mà rất khi khoái, không xin xỏ gì hết, tuy Tố Hữu, Hà Xuân Trường đến thăm luôn, chuyện Nguyễn Tuân, chuyện Nguyễn Huy Thiệp, chuyện Cụ Hồ và tướng Giáp rất giỏi nín nhịn...

Anh nói đang viết một bài gọi là sự hình thành một bút pháp. Từ thực tế sáng tác của mình mà viết. Xưa đã thấy người nông dân cần có tầm mắt nhìn xa vượt ra khỏi sự hẹp hòi của hợp tác xã. Nhưng vượt ra bằng cách nào chưa biết. nay mới thấy có điều kiện: kinh tế thị trường giải phóng cho nông dân...

Anh nói rất nhớ Hà Nội. Thèm không khí Hà Nội. Vào Sài Gòn anh chẳng chơi với một bạn mới nào. Ra Hà Nội bây giờ cũng lại chỉ đến những bạn cũ đã già. Không nói chuyện với đám trẻ được. *“Người ta nói sáu mươi tuổi thì tính năm, bảy mươi tính tháng, tám mươi tính ngày... Tôi muốn sống lâu để xem thời thế ra sao. Lịch sử do con người làm ra, làm sao biết trước được!”*

Tôi nhớ lại ngày xưa anh đã có một câu nói gở rất thiêng về Nguyễn Tuân. Anh khen Nguyễn Tuân đẹp lão và nói: *“Đẹp lão thế là sắp sửa đấy!”*. Ba ngày sau Nguyễn Tuân qua đời.

Bây giờ anh nói bảy mươi tuổi tính tháng.

Anh nói ngày 24.7.2007.

Năm tháng sau, ngày 15.1.2008, nghe tin anh qua đời.

Đúng là tuổi bảy mươi tính tháng.

*

*

*

Ngay sau khi Nguyễn Khải mất, tôi có anh bạn (Hoàng Dũng) trong Nam ra Hà Nội, nói Nguyễn Khải chết không có đất chôn. Đúng ra là không được chôn ở nghĩa địa Sài Gòn (tại Thủ Đức), phải đưa lên nghĩa địa Củ Chi rất xa. Tiêu chuẩn được chôn ở Thủ Đức, ngoài những ông thành uỷ viên hay trung ương uỷ viên không kể, phải có 65 năm tuổi đảng. Trần Duy Châu, nguyên hiệu phó Đại học Sư phạm Sài Gòn, khi chết mới có 58 tuổi đảng, không đủ tiêu chuẩn, phải đưa đi Củ Chi. Nguyễn Khải tất nhiên cũng phải đưa đi Củ Chi.

Võ Văn Kiệt thấy thế chắc lấy làm xấu hổ, nên can thiệp. Ông tuyên bố nhường suất chôn ở Thủ Đức của ông cho Nguyễn Khải.

Láng Hạ 23.1.2008.

Chương XX: Nguyên Ngọc

Trong một bài chân dung viết về Nguyên Ngọc, tôi gọi anh là con người lãng mạn. (*Nguyên Ngọc, con người lãng mạn*).

Cũng có thể nói, Nguyên Ngọc là người của cái tuyệt đối. Anh không chấp nhận sự nửa vời, trạng thái lửng lơ. Phải tuyệt đối anh hùng, phải tuyệt đối trong sáng. Không phải anh chỉ nghĩ thế, mà còn sống như thế. Rất dũng cảm, thích mạo hiểm. Anh từng đi đánh thổ phỉ ở Tây Bắc. Từng đi ngựa theo một đoàn buôn thuốc phiện lậu từ Cao Bằng đi Lai Châu. Đi B dài cùng Nguyễn Thi. Nguyên Ngọc ở lại khu Năm, còn Nguyễn Thi thì vào tuốt Nam Bộ. Họ chia tay nhau bên một khu rừng xà - nu bạt ngàn, hẹn trở về phải đi đường số một. ở khu Năm, Nguyên Ngọc sống và chiến đấu như một anh hùng. Một nhà văn như thế thì tìm đâu ra nhân vật trong đời sống thực tế quanh mình. Mà nhất thiết anh phải viết về chủ nghĩa anh hùng. Đó là quan niệm thẩm mỹ của anh. Viết *Đất Quảng*, anh tìm được một nguyên mẫu mà anh cho là lý tưởng. Viết đến tập II, thì được tin cái anh nguyên mẫu nọ té ra cũng dao động, lập tức đốt ngay bản thảo.

Tìm đâu ra những con người tuyệt đối như thế? Phải bịa ra sao? Không, Nguyên Ngọc tìm lên núi cao và ra tận biển khơi. Anh tìm đến những con người như thuộc thời hồng hoang nguyên thủy, cái thời chưa có kinh tế thị trường, chưa có chuyện danh và lợi làm vẩn đục lòng người... Sống như tự nhiên, như tảng đá, gốc cây, con thú rừng. ấy là Đinh Núp, Thnú ở Tây Nguyên, là Thào My ở Hà Giang, Mèo Vạc, là những chiến sỹ anh hùng trong *Đường mòn trên biển*...

Nguyễn Khải thường nhắc lại lời Nguyễn Minh Châu nói với Nguyên Ngọc khi Ngọc vừa trở ra Bắc sau 1975: “*Bọn mình có phấn đấu để trở thành anh hùng, còn ông thì cố phấn đấu để trở thành người bình thường*”.

Đầu óc Nguyên Ngọc chỉ có cái tuyệt đối, cái phi thường mới lọt vào được. Cho nên nói chuyện với anh, thấy anh toàn say sưa kể những chuyện như sử thi, như thần thoại vậy.

Anh cho bài viết của tôi về anh, đã nói đúng cái môi trường có tác động tới anh từ nhỏ: phố cổ Hội An và bãi biển Cửa Đại, nơi còn giữ được trong thời hiện đại không khí hoang sơ, hoang dã, với những con người rất đời hồn nhiên, trong sáng. Từ đó, năm 17 tuổi, cuộc kháng chiến đã đưa anh lên tuốt Tây Nguyên, lên tận đỉnh Ngọc Linh. Hồi ấy, tâm hồn lãng mạn của anh đã từng mơ ước gặp được một mối tình sơn nữ.

Nguyên Ngọc trên đường đời đã vớ được cây xà nu. Anh liền lấy nó làm nhân vật tư tưởng của anh. Anh đích thực là một cây xà nu, thẳng băng, nhọn hoắt, chọc thẳng lên trời.

Con người như thế, tuy người ta rất phục, nhưng không ai chịu nổi, không ai theo được. Sống thế mệt quá, căng thẳng quá! Anh mà làm lãnh đạo thì kẻ cũng khó đoàn kết được quần chúng. Hôm tôi trò chuyện với Nguyễn

Đình Thi trên đường đi Tam Kỳ (năm 2000), Nguyễn Đình Thi cho biết, hồi bọn Tàu đánh ta ở biên giới, Nguyên Ngọc lúc ấy làm bí thư đảng đoàn Hội nhà văn, định đưa anh em lên mặt trận biên giới đấy.

Một con người không biết mềm mỏng trong giao tiếp, rất cứng. Anh rất ghét Nguyễn Đình Thi, cho là thằng giả dối. Trong hội nghị, hễ Thi phát biểu, anh bỏ ra ngoài. Anh rất khinh Huy Cận. Anh cho con người nhân cách bản như thế viết hay sao được. Người ta nói, thơ Huy Cận trước cách mạng hay đấy chứ! Anh nói dứt khoát: *“không hay!”*. Anh rất ghét bọn chấp hành Hội nhà văn từ khoá năm, khoá sáu và tờ Văn nghệ của Hữu Thịnh. Văn nghệ đưa đến, anh vất ngay vào sọt rác. Hội cấp tiền bồi dưỡng sáng tác cho anh, anh từ chối. Nhà anh ở khu tập thể quân đội số 8 – Lý Nam Đế. Từ cổng đi vào gặp rất nhiều nhà văn quen thuộc. Anh đi một mạch thẳng, chẳng trò chuyện với ai, khinh tuốt.

Nguyễn Văn Hạnh nói, Nguyên Ngọc không có tâm lý làm nhân vật số hai. Anh chỉ có thể làm nhân vật số một. Tất nhiên Tố Hữu rất ghét Nguyên Ngọc. Tố Hữu từng nói với Tô Hoài: *“Nguyên Ngọc cứ để nó làm bí thư đảng đoàn thì nó sẽ làm vua”*. Nguyên Ngọc thì bướng. Tố Hữu thì hách, tất nhiên rất ghét nhau.

Hồi Nguyên Ngọc làm bí thư đảng đoàn Hội nhà văn, anh tổ chức một cuộc hội nghị nhà văn đảng viên. Anh đưa ra một bản đề cương chống giáo điều, đổi mới văn học. Tố Hữu đến, lên phát biểu đã phê phán quyết liệt bản đề cương coi là hiện tượng ngược dòng. Vậy mà khi kết luận hội nghị, Nguyên Ngọc vẫn khẳng định bản đề cương đã được hội nghị nhất trí tán thành. Rõ ràng là bất chấp thái độ Tố Hữu.

Tối hôm đó ở 4 Lý Nam Đế (Trụ sở *Văn nghệ quân đội*), Nguyên Ngọc đang ngồi với Nguyễn Khải, Nguyễn Chí Trung, Nguyễn Trọng Oánh, Giang Nam, thì Chế Lan Viên đi bộ từ 51 Trần Hưng Đạo đến: *“Tôi khuyên các anh đến xin lỗi anh Tố Hữu, tôi đưa các anh đến”*. Không ai nói gì. Nguyên Ngọc trả lời: *“Cảm ơn anh, tôi tự thấy chả có gì phải xin lỗi cả. Còn nếu cần đến anh Tố Hữu thì tự tôi đến cũng được, không cần anh phải dẫn đi.* (Chế Lan Viên ghét Nguyễn Đình Thi, muốn đưa Nguyên Ngọc lên để hạ Nguyễn Đình Thi. Vì thế không muốn Nguyên Ngọc đi).

Nguyên Ngọc yêu ghét rất phân minh. Người anh ghét chủ yếu là những nhân cách xấu: Nguyễn Đình Thi, Huy Cận, Vũ Quần Phương, Phạm Tiến Duật, Đào Vũ, Hà Xuân Trường, Phan Cự Đệ... Anh rất quý Trần Độ, Nguyễn Trọng Oánh, Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Hoàng Ngọc Hiến...

Nhưng Nguyên Ngọc hoàn toàn không phải là con người khắc khổ. Tôi bia bọt với anh nhiều lần. Anh sống rất thoải mái. Có chất nghệ sĩ. Tô Hoài từng đi một chuyến công tác với Nguyên Ngọc lên Tây Bắc. Ông nhận xét, Nguyên Ngọc về tình cảm thì mềm, chỉ lý luận và cách ứng xử thì cứng. Nguyên Ngọc là đối tượng hấp dẫn của một cô gái Mèo xinh đẹp tên là Vàng Thị Mỹ ở Đông Vãn, Mèo Vạc, Hà Giang. Cô làm phiên dịch cho bộ đội. Tô Hoài nói, ba mươi năm gặp lại Vàng Thị Mỹ, thấy vẫn đẹp. Cô ghi vào cuốn sổ tay của mình: *“Mùa hoa thuốc phiện cuối cùng ơi! (Mùa hoa thuốc phiện cuối cùng là tên một*

tác phẩm của Nguyên Ngọc). Chắc nhớ và yêu Nguyên Ngọc lắm mới viết như thế. Và Nguyên Ngọc chắc cũng yêu cô. Vì anh tả Thảo Mỹ đẹp tuyệt vời, đẹp như tiên *“Khi im lặng trầm uất như một ngọn núi Mèo cô độc, khi lắng lơ như những bông hoa thuốc phiện quỳ rũ, khi phấp phới như ngọn gió ào ạt trên đỉnh Săm Pun...”* Văn như thế thì cũng đa tình đáo để. Cho nên, Nguyên Ngọc tư tưởng rất cấp tiến, thích những lý thuyết mới mẻ, cởi mở. Rất ghét giáo điều. Yêu cầu dân chủ và đổi mới thật sự. Cho nên Nguyên Ngọc tán thưởng *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh, *Bóng đèn* của Đỗ Hoàng Diệu, *Chiều chiều*, *Ba người khác* của Tô Hoài...

Nguyên Ngọc và Nguyễn Khải là hai tính cách đối lập. Một đảng rất lý tưởng, rất lãng mạn. Một đảng thiết thực và tỉnh táo. Một đảng dũng cảm, một đảng thì nhát. Nhưng Nguyên Ngọc thích Nguyễn Khải vì Nguyễn Khải chân thật.

Nguyên Ngọc và Tô Hoài cũng là hai cực đối nghịch. Một đảng quan niệm con người là con người, tầm thường vậy thôi. Một đảng quan niệm con người là thiên thần, là thơ, là lý tưởng. Nhưng họ gặp nhau ở tư tưởng cấp tiến.

Nguyên Ngọc nói với tôi nhiều lần: *“Chế độ này thế nào cũng sụp đổ. Nhưng không biết nó sẽ sụp đổ theo kịch bản nào”*.

*

*

*

Hiện nay Nguyên Ngọc đang giúp Quảng nam xây dựng một trường Đại học dân lập ở Hội An. Tôi hỏi anh, xây dựng trường theo kiểu gì? Anh nói vắn tắt: *“Theo kiểu Mỹ”*. Nguyễn Khải cho là ảo tưởng, là phiêu lưu. Nguyễn Văn Hạnh thì nói: *“Nguyên Ngọc có thể gọi là một nhà tư tưởng, có thể đặt tên phố như một danh nhân. Nhưng quản lý một trường học thì không được.”* Nguyên Ngọc mời anh làm hiệu trưởng. Anh từ chối.

Nguyên Ngọc trước sau vẫn là một con người lãng mạn.

Láng Hạ, 9.1.2008.

Chương XXI: Hoàng Ngọc Hiến

Hoàng Ngọc Hiến là một trong hai người bạn đồng tuế thân nhất của tôi (người thứ hai là Phạm Luận, cán bộ giảng dạy ở Đại học Việt Bắc). Có thể gọi là tri âm tri kỉ, hiểu nhau từ cái hay đến cái dở, chỗ mạnh và chỗ yếu, hoàn toàn tin cậy nhau, luôn quan tâm bảo vệ nhau.

Tôi với Hoàng Ngọc Hiến như có duyên trời xe kết vậy.

Anh ở tận Nghệ Tĩnh, tôi ở Việt Bắc. Thế mà tình cờ gặp nhau. Tôi cùng gia đình tản cư từ Bắc Ninh lên Thái Nguyên hồi kháng chiến chống Pháp, anh thì chạy cái cách ruộng đất cũng vọt lên đây. Anh có một người học trò tên là Lối, trong đoàn uỷ cái cách ruộng đất, báo cho biết phải chạy ngay lên Việt Bắc vì lý lịch xấu, có thể nguy. Và anh ta lấy quyền đoàn uỷ viên giải quyết ngay cho Hiến (Trong cái cách, bố Hoàng Ngọc Hiến bị quy địa chủ và bị tù). Lên Thái Nguyên, anh dạy văn ở trường Lương Ngọc Quyến. Còn tôi lúc đó là cán bộ Sở giáo dục Việt Bắc thường đến Lương Ngọc Quyến là trường trọng điểm của Sở, để kiểm tra, theo dõi về chuyên môn.

Dạy ở Lương Ngọc Quyến ít lâu, anh được gọi về trường Đại học Hà Nội. Thầy Nguyễn lương Ngọc cho Hiến có hiểu biết về triết học, bố trí làm trợ lý cho Trần Đức Thảo. TRẦN ĐỨC THẢO thấy Hiến là đảng viên, không nhận. Vì thế Hiến phải chuyển sang làm trợ lý cho Hoàng Xuân Nhị dạy văn học Nga Xô viết.

Từ Đại học Sư phạm Hà Nội, Hiến được cử sang Liên Xô làm nghiên cứu sinh. Tôi thì chả đi đâu cả, chỉ quanh quẩn ở trong nước. Nhưng rồi tình cờ tôi và Hiến lại gặp nhau ở Đại học Sư phạm Vinh. Tôi thì bị điều từ Hà Nội vào. Hiến lẽ ra được ở Hà Nội, vì Đại học Hà Nội cử đi học, nay đồ phó Tiến sĩ trở về, phải được ở Hà Nội. Nhưng Đỗ Đức Uyển bí thư đảng uỷ và Hoàng Dung bí thư liên chi cho Hiến mắc chủ nghĩa xét lại Khrútxốp, không nhận lại nữa, tổng anh vào Vinh.

Từ Vinh, tôi được chuyển ra Hà Nội trước. Hiến ra sau. Nhưng rồi lại gặp nhau ở trường Văn Nguyễn Du. Anh phụ trách trường này, còn tôi được mời đến dạy.

Rồi nhờ có Phan Ngọc Thu, một học trò cũ của tôi, lúc đầu ở Đại học Sư phạm Huế, sau ở Đại học Đà Nẵng, tổ chức đào tạo giáo viên cấp II lên trình độ đại học và bồi dưỡng giáo viên chuyên văn, thường mời tôi và Hiến vào giúp. Thế là lại gặp nhau luôn, khi ở Huế, khi ở Đà Nẵng, khi ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Tôi thích đi, Hiến cũng thế. Tôi là thằng ham chơi, vui đâu châu đấy, Hiến cũng vậy, cứ ới là đi, để tán chuyện, để đánh chén. Ngoài ra tôi hay mời anh đến làm phản biện cho nghiên cứu sinh của mình. Mời là anh đến ngay...

Tuy nhiên tôi và Hiến có những chỗ không giống nhau. Anh dạy văn học nước ngoài, thích lý luận, thiên về tư duy trừu tượng, say mê triết học Đông Tây. Tôi chỉ dạy văn học Việt Nam và thiên về nghiên cứu văn học sử và phê

bình văn học.

Hiền rất thích nhận xét khái quát, đúc thành những mệnh đề chắc nịch, tuy có phần cực đoan, chẳng hạn:

- Đặc điểm người Nghệ Tĩnh: *“Cái gì cũng biết, trừ hạnh phúc.”*

- Phân loại cán bộ giảng dạy đại học: *“Có hai loại động vật và thực vật. Loại động vật, suốt ngày lằng xằng, chạy từ đề tài này sang đề tài khác, không nghiên cứu được cái gì nên hồn, dù thông minh, cũng chỉ có những ý kiến loe loé thể thôi, chẳng làm nên sự nghiệp gì. Loại thực vật, ngồi yên kiên trì suy nghĩ, như cái cây cắm rễ xuống đất thật sâu, có thể mới làm khoa học được.”*

- ý kiến sinh viên nhận xét thầy: *“Nói chung chê thì đúng, khen thì thường sai...”*

Hiền cái gì cũng muốn giải thích, cũng tìm quy luật. Thí dụ:

Anh nói:

“Lê Hoài Nam nếu cao hơn 5 phân, số phận khác hẳn”. Lê Hoài Nam là chủ nhiệm khoa Văn Đại học Sư phạm Vinh, sau là bí thư đảng uỷ trường và Hiệu trưởng Đại học Sư phạm Quy Nhơn. Anh người thấp lùn, hơi dị dạng. Hiền cho rằng vì đặc điểm cơ thể như vậy nên Lê Hoài Nam rất ngại xuất hiện ở chỗ đông người, nơi thành phố lớn, nên cứ lùi dần, lùi dần vào nơi hẻo lánh: Vinh, rồi Quy Nhơn.

Có lần tôi nhận xét, các danh nhân thế giới thường là người ở các tỉnh nhỏ, nhưng về Thủ đô thì thành danh nhân. Danh nhân người gốc ở Thủ đô rất ít. Như Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Hồ Chí Minh, như Marx, Tolstoi, Lomonosov, Napoléon... Hiền giải thích luôn: *“Vì ở Thủ đô lắm cái hấp dẫn làm cho con người ở đây phung phí hết tinh lực, Người các địa phương tinh lực không mất, về Thủ đô được phát huy lên”*.

Vì sao Hồ Chí Minh chết đúng vào ngày *Tuyên ngôn độc lập 2.9*? Hiền giải thích: *“Vì ông cố tình chết vào ngày ấy. Ông Hồ là đáo để lắm. Chỉ cần dứt đứt các giây dợ ở ống thở ôxy là chết chứ gì”*.

Hiền thường có những nhận xét rất gọn và rất ác về người này người khác trong giới đại học. Hồi ở Đại học Sư phạm Vinh, tôi với Hiền thường đạp xe đi về cùng đường với nhau (Hà Nội – Vinh hay Hà Nội – Thanh Hoá) dọc đường, thường “luận anh hùng” trong thiên hạ. Thường tôi hỏi, Hiền trả lời. Thí dụ:

- *NĐN* (một giáo sư tiền sĩ được đánh giá rất cao ở Đại học Sư phạm Hà Nội) *chỉ là một giáo viên cấp III giỏi*.

- *Không nên đánh giá ĐVK* (giáo sư tiền sĩ của Đại học tổng hợp Hà Nội) *là giỏi hay dốt. Anh ta là người không có trí khôn*.

- *HL* (cán bộ dạy sử của Đại học Sư phạm Vinh) *kết tinh mọi căn bã của dân Nghệ Tĩnh*.

- Có một giáo sư văn học, trước khi dự lớp, anh đánh giá là một con sư tử (về chuyên môn, khoa học), khi dự lớp về, anh nói: *chỉ là một giáo viên phổ thông*.

- Một vị giáo sư văn học khác, anh cho chẳng hiểu văn là gì cả.
 - Anh nhận xét ĐT, một cây bút phê bình khá tài hoa ở hải ngoại, chỉ là *một ông chánh tổng Annam ở Paris*.

- PTL (giáo sư trường Đại học Sư phạm Hà Nội). Hiến nói: *“Một điều nhục nhã của mình là đồng hương với PTL. Thậm chí chỉ quen biết PTL thôi cũng đã là một sai lầm, một sai lầm không thể sửa chữa được”*.

Hiến có những nhận xét rất cảm tính, nghĩa là chưa có căn cứ đầy đủ. Nhưng anh rất tin ở trực cảm của mình.

Trường Đại học Sư phạm Vinh có chủ trương cán bộ giảng dạy phải theo sát thực tế phổ thông. Ai đã đi hướng dẫn thực tập sư phạm thì không nói làm gì, những người không hướng dẫn thực tập cũng phải về ở một đoàn thực tập nào đấy khoảng một tuần lễ, gọi là tham quan thực tập. Hiến cũng phải về một đoàn, anh chọn một đoàn ở gần chỗ khoa Văn sơ tán, do LBH phụ trách. Đêm ấy, LBH và Hiến cùng ngủ trong một căn phòng kê hai cái giường song song. LBH hỏi Hiến một cách trịnh trọng: *“Anh là người sâu sắc, từ ngày anh về trường này, anh nhận xét tôi là người thế nào?”*. Hiến trả lời luôn: *“Cậu là người thiếu nhân cách”*. LBH ăng đi một lúc vì nhận xét quá bất ngờ của Hiến. Nhưng rồi gắng hỏi Hiến: *“Anh cho dẫn chứng?”*. Hiến bí không tìm ra dẫn chứng. Mãi sau cũng cố đưa ra một ví dụ: *“Chẳng hạn, cậu không biết tiếng Pháp mà cứ làm như biết”*.

Trong quan hệ hàng ngày với tập thể cán bộ, sinh viên, Hiến rất hồn nhiên, chân thật, dễ tính, nên được anh em mến. Nhưng hình như anh có máu phẫn loạn, thích gây sự với lãnh đạo.

Hồi những năm 60 của thế kỷ trước, tôi nhớ Phạm Văn Đồng có viết một bài về việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Bài ấy, người khác có thể coi là thường, không hay hoặc chưa đúng chỗ này chỗ khác. Nhưng Hoàng ngọc Hiến thì phải nói: *“Phạm Văn Đồng viết bài ấy là thiếu văn hoá”*.

ở Đại học Sư phạm Vinh, Hiến bị lãnh đạo quy tội thiếu quan điểm giáo dục, vì không chịu đi thực tế, luôn luôn bỏ ra Hà Nội, lẩn tránh việc hướng dẫn sinh viên thực tập sư phạm. Hôm ấy, chi bộ họp kiểm thảo Hiến về khuyết điểm này, có Lê Hoài Nam là đảng uỷ viên của trường xuống dự. Hiến nói: *“Tôi cho rằng không đi thực tế mà nắm được thực tế mới giỏi. Tôi kém, nên còn phải đi thực tế một lần. Anh Lê Hoài Nam không đi lần nào mà nắm được thực tế mới giỏi chứ!”*

Những câu nói như thế, tôi chắc Hiến đều có nghiền ngẫm cẩn thận. Phóng ra những đòn như thế, Hiến bao giờ cũng chuẩn bị rất chu đáo. Tôi biết rõ điều này. Vì cùng được mời đi nói chuyện với anh nhiều lần, tôi thấy anh bao giờ cũng chuẩn bị bài bản rất cẩn thận.

Trở lại tính thích gây sự của Hiến đối với lãnh đạo. Như đã nói, Hiến ít ở khoa (Đại học sư phạm Vinh), hay ra Hà Nội. Có lần anh vắng mặt đứng vào dịp công đoàn khoa văn xếp loại cán bộ theo ba mức A, B, C. Tiêu chuẩn cũng nhẹ nhàng thôi. Loại A chỉ là không có khuyết điểm gì đáng kể thôi. Hầu như cả khoa không có trường hợp nào phải xếp loại B cả. Tổ công đoàn, được sự chỉ

đạo của chi bộ Đảng, lập kế hoạch: khi Hiến ở Hà Nội vào thì họp xếp loại. Chủ trương của Chi bộ là phải, nhân cuộc xếp loại này, nghiêm khắc kiểm điểm Hiến về tư tưởng. Trình tự cuộc xếp loại được dự kiến như sau: người được xếp loại tự xếp loại trước. Anh em trong tổ có ý kiến sau. Người ta đoán chắc Hiến sẽ tự nhận loại A. Lúc đó anh tổ trưởng sẽ điều khiển tổ viên phân tích thiếu sót của Hiến, đại khái như sau: Anh Hiến chỉ đáng xếp loại B thôi, vì khuyết điểm này, khuyết điểm khác... Nhưng gần đây anh đã tỏ ra có tiến bộ, thí dụ như gánh nước uống cho anh em tập tự vệ, vậy ta chiếu cố xếp lên loại A...

Nhưng, bất ngờ, Hiến chỉ tự xếp loại B. Bài bản đã dự kiến thế là bị phá sản. Tuy thế, tổ trưởng là tay khá thông minh, anh ta vẫn tìm được cách thực hiện phương án cũ: *“Đúng, anh Hiến tự xếp mình loại B là đúng (Phân tích khuyết điểm của Hiến một chập). Nhưng vì gần đây có một vài tiến bộ nên ta chiếu cố xếp lên loại A”*. Hiến nhất định không nghe, chỉ nhận loại B thôi. Anh nói: *“Đối với tôi A hay B cũng thế thôi. Và tôi chẳng tiến bộ gì cả. Còn nếu các anh muốn tìm chỗ tiến bộ thật sự của tôi thì tôi xin mách: tôi rất tiến bộ về chuyên môn, soạn bài rất kỹ”*. Mà đúng như vậy thật. Tôi đã dự giờ Hiến dạy một lần. Anh soạn bài rất nghiêm túc. Anh muốn ý tưởng của mình phải được trình bày thật sáng rõ, rành mạch, gây ấn tượng và có sức thuyết phục.

Hoàng Ngọc Hiến có một phản ứng khá dữ dội, chung quanh vụ *“hiện thực phải đạo”* (Hoàng Ngọc Hiến viết bài *Về một đặc điểm của văn học nghệ thuật ở ta trong giai đoạn vừa qua* đăng Văn nghệ số 23 (9.6.1979) có luận điểm nổi tiếng *“hiện thực phải đạo”*). Hồi ấy anh còn ở Triệu Việt Vương. Tôi đến anh một buổi chiều. Anh kể một câu chuyện vừa xảy ra với anh: sau bài *“hiện thực phải đạo”*, anh bị đánh rất mạnh. Trên tạp chí cộng sản, Hà Xuân Trường có bài đả Hiến. Hiến viết bài tranh luận lại. Tạp chí cộng sản không đăng, cho người đến mời anh lại toà soạn để nói chuyện. Tay phải viên đến mời anh, nói xong, lấy cái điều cây định làm một hơi. Hiến quát ngay: *“Thôi, không hút. Đi ngay, không hút sách gì cả!”*. Đến toà soạn tạp chí, mấy biên tập viên đã chờ sẵn: *“Nào mời anh lên gác. Chuyện văn chương phải nói nơi kín đáo”*. Hiến lại bác lại ngay: *“Chuyện văn chương không việc gì phải kín đáo!”*.

Hiến giải thích với tôi: *“áy đối với bọn này cứ phải tấn công như thế, tấn công ngay từ thẳng đến mời”*.

Ban biên tập tạp chí Cộng sản giải thích với Hiến: *“Hiện nay bọn Tàu đang gây sự ở biên giới. Tạp chí phải dành giấy để đăng bài phê phán chủ nghĩa bá quyền Bắc Kinh, không đăng bài của anh được”*. Hiến phản ứng ngay: *“Tại sao ta thừa giấy để đánh bọn cường bạo nước ngoài, lại thiếu giấy để đánh bọn cường bạo trong nước!”*.

Năm 1980, người ta tổ chức một cuộc hội nghị khoa học đặt ở Viện bảo tàng cách mạng xé xé Nhà hát lớn Hà Nội. Hội nghị toàn quốc, rất đông. Tôi có gặp một số bạn quen ở Vinh, Huế ra họp.

Hoàng Ngọc Hiến hôm ấy nói buông mà rất rành mạch, hấp dẫn. anh nhắc lại cái câu đã nói ở trụ sở tạp chí cộng sản: *“Tại sao ta thừa giấy để đánh bọn cường bạo nước ngoài, mà lại thiếu giấy để đánh bọn cường bạo trong nước!”*

nước!”.

Đến giờ nghỉ. Mọi người, hoặc tản ra dạo chơi ngoài vườn hoa, hoặc ngồi trò chuyện với nhau trong hội trường. Tôi cũng ngồi lại trong hội trường nói chuyện với mấy anh bạn cũ ở Vinh, ở Huế. Hiến cũng ở lại hội trường, nhưng ngồi một mình cách vài hàng ghế, trước mặt chúng tôi. Hà Xuân Trường lững thững từ hàng ghế đầu đi xuống chỗ Hiến, vỗ vai anh thân mật. Hiến gạt phắt tay Trường ra: *“Tôi không phải hạng người cho anh vỗ vai nhé!”*. Trông Hiến lúc ấy rất dữ. Hà Xuân Trường sững người và hơi ngượng. Anh phân bua với chúng tôi: *“Đây, các anh xem, anh Hiến anh ấy như thế đấy!”*.

Buổi trưa hôm ấy, Hiến rủ tôi về nhà ăn cơm. Trong bữa cơm, Hiến hỏi tôi: *“Sao, cậu thấy mình nói có được không?”*. Tôi khen: *“Khá lắm!”*. Chị Tố Nga, vợ Hiến, mách luôn: *“Lắm bắm suốt đêm làm gì mà không khá!”*.

Thì ra Hiến không phải chỉ chuẩn bị ý, mà còn luyện nói nữa.

Hiến thế mà cũng là một tay đấu khẩu khá nhanh trí và dẻo miệng.

Cũng vào khoảng trước sau năm 1980, khoa Văn Đại học Sư phạm Hà Nội có tổ chức một cuộc hội thảo khoa học, đề tài: giáo dục tư tưởng qua giảng dạy văn học. Hiến lúc đó vẫn còn ở Đại học Sư phạm Vinh. Anh ra dự hội nghị. Không biết bản báo cáo viết của anh gửi ra như thế nào, nhưng anh trình bày miệng thì khá gai góc, và hình như anh lại cố tình diễn đạt cho thật ấn tượng về cái ý rất gai góc của mình. Anh cứ thùng thảng nói đi nói lại: *“Những gì chi bộ Đảng, đoàn thanh niên, đài phát thanh, báo Đảng đã nói hay viết, thì trong lớp ta không nói. Ta chỉ nói những điều chi bộ Đảng, đoàn thanh niên, đài phát thanh, báo Đảng không nói, không viết”*.

Ý kiến của Hoàng Ngọc Hiến đã gây chấn động hội nghị. Những người lãnh đạo hội nghị rất lo ngại (lãnh đạo hội nghị là Nguyễn Văn Hạnh quyền chủ nhiệm khoa và Trần Thanh Đạm phó chủ nhiệm khoa). Đạm thấy nhất thiết phải uốn nắn lại. Anh động viên Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thị Hoàng lúc đó là đảng viên dự bị hay cảm tình đảng gì đó lên phê phán Hiến. Tôi không nhớ ý kiến của cô Hoàng thế nào, chỉ nhớ một câu mỉa mai của Châu: *“Đứa trẻ con ngồi trên vai bố, cứ tưởng mình cao hơn bố”*.

Hoàng Ngọc Hiến giờ tay xin phát biểu. Anh cố tình tự khoe: *“Tôi đã góp phần làm cho hội nghị thành công. Vì một hội nghị khoa học có tranh luận học thuật thì mới là một hội nghị có kết quả. Tôi đã gây được cuộc tranh luận cho hội nghị. Ngoài ra tôi rất sướng vì đã được ngồi trên vai anh Đỗ Hữu Châu”*.

Sau hội nghị này, Trần Thanh Đạm gửi giấy cho chi bộ Đảng của khoa Văn Đại học Sư phạm Vinh phản ánh về sự “lệch lạc tư tưởng” của Hiến.

Ít ngày sau, tôi đến chơi Hiến – Anh vẫn ở Triệu Việt Vương. Một căn phòng rất hẹp, chỉ độ 16 mét vuông. Kê được hai cái ghế salon và một cái bàn nước nhỏ. Tôi và Hiến ngồi ở salon. Chị Tố Nga, vợ Hiến giải chiếu ngồi trên nền nhà. Chị cứ chỉ tay vào mặt Hiến mà nói đi nói lại xa xà: *“Tôi không thấy có ai ngu như anh Hiến!”*. Nói mãi chán, chị bỏ ra đi. Hiến thùng thảng nói với tôi: *“Hắn nói thế mà đúng. Như ta vẫn nói đế quốc Mỹ là ngu ấy mà!”*. Té ra,

anh lại ngẫm nghĩ về lời nói của vợ, như một đối tượng nghiên cứu.

Chị Tô Nga, vợ Hiến, là một người cũng khá đặc biệt: chuyên môn mặt sát chồng trước mặt khách khứa bạn bè, thậm chí trước cả học trò của chồng. Nhưng đám học trò của anh đã có kinh nghiệm: bà ấy nói thầy Hiến thì được, chứ người khác tưởng bở, cũng phụ họa theo, nói theo, là chết với bà ấy. Còn Hoàng Ngọc Hiến thì coi thường, bỏ ngoài tai, xem như nói ai đó, chẳng dính dáng gì đến mình.

Hoàng Ngọc Hiến, tư duy khoa học thì tỏ ra sâu sắc, nhưng trong đời sống thực tế, nhiều khi rất nhẹ dạ, cả tin.

Vào khoảng 1987, Hội văn nghệ Quảng Nam- Đà Nẵng có mời tôi và Hiến vào nói chuyện với giới văn nghệ trong ấy. Chúng tôi ở với nhau độ một tuần lễ, sau đó, Hiến vào Sài Gòn, tôi ra Hà Nội.

Ít ngày sau, tôi đang ngồi ở nhà (tại Đồng Xa) thì thấy Hiến đạp xe tới. Lúc đó mới độ 8 giờ sáng. Tôi hỏi ra bao giờ. Anh nói ra sáng nay, tàu 7 giờ sáng tới Hà Nội. Tôi ngạc nhiên: vừa về Hà Nội đã vội đến tôi làm gì! Hoá ra anh vừa tham gia một đảng gọi là đảng “Nhân dân hành động” và ra Hà Nội để phát triển Đảng. Người đầu tiên anh định kết nạp là tôi. Anh nói, không sợ gì cả. Tay thủ lĩnh là một tay tiến sỹ ở Mỹ về. Rất trí thức. Đảng này đã thống nhất với cộng sản chuẩn bị ra đa đảng. Trong đảng này có một uỷ viên bộ chính trị và một thiếu tá công an cộng sản. Đảng phát triển chủ yếu vào trí thức.

Anh lại hỏi, thằng Thanh nhà ông vào Sài Gòn đã có việc làm và nhà cửa gì chưa, để anh lo giải quyết cho.

Tôi không tin, từ chối: *“Cậu định làm chính trị à? Không sợ công an à?”*

Hiến có vẻ xem thường, cho tôi là thằng nhát.

Ít lâu sau tôi được biết đảng này phát triển mạnh ở vùng Vĩnh Long, vừa bị bắt một loạt. Tôi vào Cần Thơ, Dạ Ngân bảo thế.

Một thời gian sau, tôi gặp lại Hiến ở trụ sở văn nghệ.

Tôi hỏi Hiến: *“Biết gì chưa?”*

Hiến: *“Biết rồi! Biết rồi!”*

Tôi lại hỏi: *“Có sao không?”*

Hiến: *“Không sao, không sao – Nhưng này, đừng nói với ai nhé!”*

Dương Thu Hương khi biết chuyện này, nói với tôi: *“Ông Hiến mà là đàn bà thì chữa hoang hàng tỉ lần”*.

Tôi cho rằng Hoàng Ngọc Hiến có số “quý nhân phù trợ”. Nghĩa là luôn gặp may. Tôi ví anh với nhân vật Pie Bêdukhốp trong *Chiến tranh và hoà bình* của L.Tolstoi. Người to lớn, ra trận cứ trương ngực ra mà đi giữa chiến trường, nhưng tên đạn cứ tránh không dính. Đấu súng tuy không biết bắn súng, mà lại thắng một tay thiện xạ... Hiến cũng thế. Ăn nói táo tợn với người có chức có quyền, hành động nhiều khi đại dột. Nhưng chẳng sao cả. Vẫn đi Pháp, đi Mỹ đều đều. Anh kể tôi nghe cái vụ “phải đạo” của anh hồi 1980, anh có một cú thoát hiểm rất ngoạn mục. Người ta tổ chức hẳn một cuộc hội nghị để đánh anh. Lê Đức Thọ trực tiếp chỉ đạo. Loại có vấn đề như tôi, không được mời. Hơn 50

người được mời có chọn lọc để nhằm phê phán Hiến. Hiến là người thứ 50 (avant dernier) được phép phát biểu. Người cuối cùng là Chế Lan Viên (thứ 51). Người ta bố trí một tay sắc sảo như thế để có thể đập tan ý kiến của Hiến và hội nghị kết thúc luôn.

Giờ nghỉ, Lê Đức Thọ trò chuyện với Hiến mới biết Hiến là người đồng hương với mình. Cùng quê Đức Thọ, Hà Tĩnh (Lê Đức Thọ ở Nam Định, nhưng quê gốc ở Đức Thọ, Hà Tĩnh, anh em Lê Đức Thọ đều lấy biệt danh có chữ *Đức* hoặc chữ *Thọ*: Đình Đức Thiện, Mai Chí Thọ, Lê Đức Thọ)

Thế là Hiến gặp may. Vì tình đồng hương, Lê Đức Thọ đã cứu anh. Ai đó trong hội nghị nói Hiến chịu ảnh hưởng tư tưởng mỹ học của Kant. Thọ đồng ý khẳng định trước hội nghị: *“Hoàng Ngọc Hiến chẳng kháng gì hết, Hoàng Ngọc Hiến là Mác Lênin”*.

Tình thế thành ra đảo ngược. Chế Lan Viên chót đánh Hiến, thấy thế, đâm hoảng, bèn lảng qua chỗ Hiến đang ngồi với Lê Đức Thọ, nói khẽ với anh: *“Lúc này tôi có nói điều gì quá, anh bỏ qua đi cho nhé!”*.

Sau này, Chế Lan Viên còn nhờ tôi nhắc lại với Hiến hai lần như thế. Lại còn nói phách *“Tôi có trọng anh Hiến thì tôi mới tranh luận với anh ấy chứ!”*.

Có lẽ vì hay gặp may mà Hiến luôn luôn lạc quan.

Lại vẫn cái vụ *“hiện thực phải đạo”*. Tôi nhớ giáp Tết âm lịch năm ấy, Khái Vinh có mời tôi, Hiến và Xuân Diệu ăn thịt chó ở Hàng Lược. Lúc đó, dân Nhật Tân đã lục tục đem đào tới bán. Khái Vinh nói, anh Hiến là người có tài mà khổ, bị đánh dữ quá!. Xuân Diệu nói: *“Con người ta có trải qua đau khổ thì mới nên người”*. Nhưng Hiến lại phát biểu một cách đặc ý: *“Những điều tôi được nhiều hơn những điều tôi mất”*. Và anh dẫn chứng: *“Đưa con gái tôi vào Sài Gòn, giáp Tết bị mắc kẹt ở đấy không ra được vì giao thông khó khăn. Có một anh phi công cho lên ngồi ghế phụ bay ra không mất tiền, vì biết là con ông “hiện thực phải đạo”. Cũng con bé ấy học đến lớp cuối cấp, sắp thi đại học, rất cần có người luyện cho môn toán. Rất may, có một cô giáo tự nguyện đến luyện giúp miễn phí vì biết là con ông “hiện thực phải đạo”*. Đó là chưa kể nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát đến tận nhà Hiến tặng hoa. Và bài *“hiện thực phải đạo”* đã làm cho anh nổi tiếng một thời và được nể trọng trong giới trí thức cấp tiến.

Đúng là Hoàng Ngọc Hiến có quý nhân phù trợ thật.

Hồi Hiến sang Mỹ, có một bọn Việt kiều chống cộng quá khích định hành hung anh. May sao lại có một thượng nghị sĩ Mỹ phái một vệ sĩ của ông ta tới bảo vệ – Mới đây Hiến kể với tôi như vậy.

*

*

*

Tôi rất tin cậy Hoàng Ngọc Hiến. Nên chịu ảnh hưởng Hiến về nhiều mặt, đặc biệt là trong việc dùng thuốc. Thuốc huyết áp, thuốc bổ, thuốc loãng xương... Tất nhiên tôi có chịu ảnh hưởng anh cả về tư duy khoa học. Hiến có tài liệu nào anh cho là hay hoặc nghĩ ra điều gì có vẻ tâm đắc, đều trao đổi với tôi.

Trò chuyện với Hiến bao giờ cũng có ích, dù ít dù nhiều, đối với cái nghĩ của mình. “*Dữ quân nhất dạ thoại, thắng độc thập niên thư*”. Người xưa nói thế, vận dụng vào trường hợp Hoàng Ngọc Hiến e có hơi quá. Nhưng quả là trò chuyện với Hiến bao giờ cũng thu lượm được một cái gì đó có ích. Hiến rất ghét giáo điều và nghĩ cái gì thì nghĩ đến nơi đến chốn. Tôi cho rằng, mấy phát biểu sau đây của Hiến là những ý kiến nghe được:

Nghiên cứu khoa học, quan trọng nhất là nghĩ bằng cái đầu của mình và viết bằng lời văn của mình. Đọc người khác rất cần, song phải thẩm thế nào đó để trở thành của mình, để khi nghĩ là nghĩ bằng cái đầu của mình và viết bằng lời văn của mình.

Quán tính của con người là thường quy những điều chưa biết vào cái sơ đồ có sẵn, sơ đồ biết rồi. Do lười nghĩ. Quán tính rất mạnh, lay chuyển được quán tính, được cách nghĩ là khoa học.

Khoa học trước hết là đặt vấn đề đích đáng. Tìm ra cái mới hoàn toàn rất khó. Thường chỉ chỉnh lại một tý. Vấn đề đặt ra đúng, nhưng chưa đúng hẳn. Chỉnh lại một tý như chỉnh ti vi cho hình nét hơn, âm rõ hơn.

Thí dụ, nói Đam Săn anh hùng dũng cảm là đúng. Nhưng thực ra tính cách Đam Săn phong phú hơn: hồn nhiên, trung thực, lãng mạn, ngỗ nghịch... đặc biệt là một cá tính tự do.

Nói Số đỏ đã kích những ông chủ bà chủ của xã hội cũ là đúng, nhưng đâu chỉ có thế. Số đỏ là cả một xã hội hài hước gồm đủ hạng người, ai cũng buồn cười, một xã hội ngớ ngẩn, nhí nhố, lố bịch... , kể cả bình dân.

Hiến khẳng định vai trò quan trọng của cảm hứng và trực giác. Tôi cho rất đúng. Anh nói, cảm hứng lay động toàn bộ năng lực tinh thần của người nghiên cứu. Trong giây phút ấy, con người, cùng một lúc, có vô số liên tưởng, kể cả liên tưởng vô thức. Do đó rất sáng suốt. Nhưng phải băn khoăn nhứt nhối về nhân sinh, về văn học mới có cảm hứng dẫn tới tìm tòi phát hiện. Cảm hứng làm cho câu, chữ có hồn. Cảm hứng phát huy trực giác, khiến cảm nhận được cái mới. Mọi tìm tòi đều bắt đầu bằng trực giác. Sau đó mới dùng suy lý lôgic chỉnh lại (vì thế Hiến rất phục những phán đoán trực giác của ai đó, chỉ ra chính xác bản chất một đối tượng nào đấy, không cần lý lẽ chứng minh gì hết).

Phân tích tác phẩm gay nhất là đọc hết cuốn sách mà chẳng thấy có ý gì cả. ý là một ý nghĩa mới đích đáng trả lời một câu hỏi ta đang tìm tòi, đang suy nghĩ để giải đáp. Tác phẩm chẳng giải đáp được một câu hỏi nào cần thiết, là vô nghĩa.

Phân tích tác phẩm là phân tích chi tiết. Phải chọn chi tiết có vấn đề. Phân tích một chi tiết mà mở ra cả một vấn đề về đạo lý, về triết lý. Phân tích một chi tiết như thế có sức thuyết phục và sang trọng hơn là phân tích tràn lan.

Cuối cùng phải tìm từ, tìm chữ đích đáng để diễn đạt. Một bài viết hay là có được một hai từ đích đáng kết tinh được cái hiểu, cái ý của mình. Đó là cái thần của bài viết.

Hiến nghĩ thế nên rất chăm chỉ học chữ, học từ.

Có khi học ở dân gian. Thí dụ, anh rất khoái vì học được chữ “bồ hờn”

của một ông người Mường tên là Cò Lửa, chủ nhà chúng tôi ở nhờ hồi kháng chiến chống Mỹ tại Thạch Thành, Thanh Hoá. Phần nhiều học ở sách vở. Thí dụ chữ “*huong nguyên*”, “*phường hương nguyên*” anh học được của Mạnh Tử khi nghiên cứu triết học cổ phương Đông. Có lẽ tương đương với chữ *philistin* chẳng?

Có những chữ thông thường nhưng anh đem đến cho nó một nghĩa mới nào đấy. Như “*kể lại nội dung*” và “*viết nội dung*”. (Bài “*Kể lại nội dung và viết nội dung*” (*Văn học gần ... và xa*. NXB giáo dục 2003). Hay như chữ “*trí thức bình dân*” trong bài anh giới thiệu *Tuyển tập Nguyễn đăng Mạnh* (NXB Giáo dục 2006)... Có thể gọi trường hợp này là sáng tạo từ mới.

Gần đây Hoàng Ngọc Hiến say mê đọc Nho, Phật, Đạo qua sách của Francois Fulien. Anh lấy làm khoái chí học được ở F.Julien, sự phân biệt giữa tư duy Đông và Tây. Tây là *chân lý* (Vérité). Đông là *dịch lý* (transformation). Một đằng cứ cãi nhau về chân lý, về đúng hay sai. Một đằng chủ trương “*cùng*” hay “*thông*”. Đúng sai không quan trọng, quan trọng là không bế tắc, là thông, là được việc, là có hiệu quả thực tế...

* * *

Như đã nói, Hoàng Ngọc Hiến sống rất hồn nhiên, tự nhiên.

Hồi chống Mỹ, sơ tán ở Thạch Thành, Thanh Hoá, không mấy khi có được miếng thịt mà ăn. Hôm ấy, anh em kiếm được một đĩa thịt. Hiến vừa ăn, vừa xụt xịt mũi, vừa gật gù: “*Ấn thịt ngon thật!*”.

Tối tối, anh rất chịu khó cùng với tôi xách đèn đi bắt ốc sên về cải thiện, tin rằng ba con ốc sên bằng một quả trứng vịt (Hồi ấy có kẻ phao lên như vậy).

Hiến hay nghĩ ra những chuyện kỳ cục và buồn cười để đùa vui. Thí dụ như chuyện phân loại cán bộ khoa văn trường Đại học Sư phạm Vinh thành ăn cướp và ăn cắp. Hình như tư duy khoa học mãi, nghĩ mãi những điều có nghĩa lý, người ta phải thư giãn đầu óc bằng những chuyện vô nghĩa lý.

Hiến đúng là vui đâu đâu đấy.

Có một lần Ngô Thảo nhân quen một Việt kiều về nước, mời tôi, Hiến và Hoàng Cầm đến đánh chén ở một nhà hàng. Xe đón tôi trước, đón Hiến sau. Trên xe, tôi gọi điện cho Hiến chuẩn bị ra ngõ để đón xe. Chị Tố Nga, vợ Hiến, cầm máy trả lời: “*Lão ấy mời đi họp thì đến chậm, nhưng mời đi ăn thì đúng giờ lắm!*”.

Một lần khác, mới năm ngoài bảy mươi, anh Vũ Văn Viết ở Việt Trì mời chúng tôi lên dự lễ khai trương ngôi trường phổ thông dân lập do anh vừa xây dựng. Anh cần nhiều người ở Hà Nội lên dự cho thật long trọng. Nhưng hôm ấy nhiều người trong danh sách mời không đi được vì bận việc hay đang đi công tác xa. Ngồi trên xe thấy vắng vẻ quá, tôi nảy ra ý mời Hiến, tuy Hiến chẳng quen biết gì Vũ Văn Viết cả. Và Viết cũng không mời Hiến. Tôi gọi điện. Hiến nhận lời ngay, và lập tức đáp xe ôm đến chỗ hẹn.

Cái giống nghệ sĩ thật sự bao giờ cũng rất tự nhiên – nói như Lưu Công

Nhân, *“tự nhiên như ruồi”*. Họ rất khó tính trong sáng tạo, nhưng rất dễ tính trong sinh hoạt đời thường. Khoa học cũng là một hoạt động sáng tạo, nhà khoa học cũng là một loại nghệ sĩ, nhất là khoa học về văn chương.

Vì thế Hoàng Ngọc Hiến cũng rất hồn nhiên, tự nhiên, *“tự nhiên như ruồi”*.

Hiền là dân Nghệ Tĩnh nhưng lại chê dân Nghệ *“cái gì cũng biết, trừ hạnh phúc”*. Nhưng chính Hiến cũng rất Nghệ. Một tay đầy nghị lực. Tập thể dục rất kiên trì. Nghiện cả thuốc lá, thuốc Lào mà bỏ hẳn (Bỏ mà vẫn cho hút thuốc lá là thích nhất. Anh nói *“Khi nào sắp chết sẽ hút lại”*). Gần 80 tuổi vẫn cả ngày ôm cái máy vi tính để lấy thông tin và luyện ngoại ngữ. Rồi đọc sách, dịch sách, viết sách... Tôi là dân Bắc Kỳ, kém xa Hiến về mặt này.

Hiền đích thực là dân Nghệ, đúng thế, nhưng là một tay Nghệ *“cái gì cũng biết, kể cả hạnh phúc”*. Vì tôi biết chưa bao giờ anh từ chối một lạc thú trần thế, trần tục nào.

Láng Hạ, 20.5.2007.

Chương XXII: Dương Thu Hương

Tôi không nhớ rõ đã quen Dương Thu Hương từ bao giờ. Có lẽ từ hồi chị học trường viết văn Nguyễn Du chẳng (1981)? Tôi được mời dạy trường này mấy khoá đầu. Dương Thu Hương học khoá một cùng với Ngô Thị Kim Cúc, Lâm Thị Mỹ Dạ, Lê Thị Mỹ, Hữu Thịnh, Chu Lai, Nguyễn Khắc Trường... Hôm làm lễ bế giảng, chị mặc áo dài trắng, khoác tay tôi cho Hoàng Kim Đáng chụp. Ấy là năm 1982.

Dương Thu Hương là một phụ nữ có tính cách rất dữ dội và ngang tàng.

Tôi nhớ trong một cuộc họp rất đông văn nghệ sĩ nghe Hoàng Tùng nói chuyện, ở câu lạc bộ báo chí xé xé Nhà hát lớn. Có lẽ nghe chán quá, nhiều người bỏ xuống tầng trệt giải khát. Giữa chỗ đông người, Dương Thu Hương nói lớn: *“Trừ anh Hoàng Ngọc Hiến là thầy tôi, anh Nguyễn Đăng Mạnh là người tôi kính trọng, còn tất cả bọn phê bình đều là dòi bọ. Riêng Phan Cự Đệ là con chó ngao”*.

Hồi tôi còn ở nhà B₁₀, khu tập thể Đồng Xa, chị có đến vài lần. Một lần chị đến với đạo diễn điện ảnh Tiến. Tôi đi vắng. Khi về, thấy có một mảnh giấy gài ở cửa, ghi mấy chữ: *“Em đến anh cùng với Tiến để trao đổi về tác phẩm của nhà văn trâu bò của chúng ta (tức cuốn Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành của Nguyễn Minh Châu, chị muốn chuyển thành kịch bản phim). Rất tiếc, anh đi vắng. Ngày mai em lại đến. Nếu anh không có nhà thì cái trường Đại học Sư phạm của anh sẽ bị đốt”*.

Hồi chị viết *Bên kia bờ ảo vọng*, ban đầu đưa đến nhà xuất bản *Lao động*. Lúc ấy Ma Văn Kháng làm giám đốc. Kháng ngại không in, có lẽ vì sợ đụng đến Nguyễn Đình Thi. Chị đưa cho nhà xuất bản *Phụ nữ* và được chấp nhận. Trên đường đi về, tình cờ chị gặp Ma Văn Kháng và một anh nữa cũng ở Nhà xuất bản *Lao động*. Họ đi xe đạp ngược chiều nhau. Dương Thu Hương gọi hai anh kia đỗ xe lại và nói đồng thanh: *“Đây hai thằng mặt dày, sách của tao in rồi!”*.

Trong một cuộc hội thảo khoa học kỷ niệm 35 năm văn học cách mạng (1980), Dương Thu Hương lên diễn đàn, chị phát biểu *“Đôi điều suy nghĩ về nhân cách của người trí thức”*, phê phán nhiều văn nghệ sĩ tư cách rất hèn. Chị cũng phàn nàn về đời sống nhà văn. Chị nói: *“Viết một tác phẩm rất khó nhọc mà nhuận bút thấp. Nếu tôi không say mê văn chương thì tôi đi làm thợ may hay bán bánh rán còn sống tốt hơn. Cả hội nghị đôi, anh nào cũng mặt xanh nanh vàng cả. Ta có quá nhiều nhà thơ và anh hùng mà thiếu người làm kinh tế...”*

Lại nhớ một lần tôi cùng Dương Thu Hương, Hoàng Ngọc Hiến, Nguyễn Văn Hạnh được trường Đại học Sư phạm Việt Bắc mời nói chuyện. Hôm Dương Thu Hương đăng đàn diễn thuyết, tôi có đến nghe. Chị vừa nói vừa đi đi lại lại rất hiên ngang. Tôi nhớ loáng thoáng, mở đầu chị phê phán Hồ Chí Minh: *“Năm điều bác Hồ dạy, không nói yêu cha mẹ nên bây giờ trẻ con hư*

hồng hết.”

Lúc đó có một anh cán bộ giảng dạy đứng lên hỏi, đại khái, có phải tác phẩm nào đây của chị là kết quả của chuyến đi thực tế ở đâu đó không? Chị mắng luôn anh cán bộ nọ: *“Lẽ ra tôi không thèm trả lời. Việc gì tôi phải đi thực tế! Chỉ có bọn cán bộ lãnh đạo quan liêu mới phải đi thực tế chứ! Chính tôi là thực tế, còn phải đi đâu?”*

Có một lần tôi đến Dương Thu Hương lúc chị còn ở Ngô Thì Nhậm. Chị nói, ông Đỗ Mười có sai một anh thư ký đến mời chị đến gặp. Chị trả lời: *“Ông Đỗ Mười hay Đỗ mười một muốn gặp tôi thì đến đây mà gặp”*.

Tôi và Dương Thu Hương có một cuộc dong chơi có thể gọi là một cuộc “bát phố” Hà Nội rất thú vị. Từ Ngô Thì Nhậm, chị rủ tôi đi bộ. (Dương Thu Hương rất cảnh giác, không đi xe đạp, không đi xe máy, sợ bị thủ tiêu). Chúng tôi cứ đi lang thang từ phố này sang phố khác. Thỉnh thoảng chị lại chỉ nhà này nhà nọ, hỏi tôi: *“Anh có biết nhà ai đây không?”*. Tôi không biết. Chị nói: *“Cóm đấy!”* Theo chị, Trần Quốc Vượng, Phạm Hoàng Gia cũng là cóm. Đi mãi, mỏi chân, chúng tôi vào ăn ở một cái quán ven đường Trần Quốc Toàn chỗ giáp Trần Bình Trọng. Ăn xong, tôi rủ Dương Thu Hương đến nhà Văn Tâm chơi. Văn Tâm ở Phan Bội Châu, gần đấy. Hương nói: *“Văn Tâm là thằng khốn nạn, không đến!”*. Tôi ngạc nhiên nói, Văn Tâm không phải thế đâu, cũng là người tử tế. Chị nói: *“Thôi được, đã là bạn của anh thì đến cũng được”*.

Văn Tâm hôm ấy hơi mệt, vào thấy đang nằm trên giường. Vợ chồng Văn Tâm thấy Dương Thu Hương đến thì cảm động lắm, vội vàng tiếp đón niềm nở.

Nhìn thấy bức tranh Lưu Công Nhân vẽ Văn Tâm treo trên tường, tôi nói: *“Tranh của Lưu Công Nhân”*. Dương Thu Hương nói *“Lưu Công Nhân là thằng khốn nạn!”*. Từ Đà Lạt, nó dám viết thư gọi: *“Em vào đây với anh – Thằng khốn nạn!”*

Chị Cam, vợ Văn Tâm nói: *“Chị uống ca cao nhé!”*

Dương Thu Hương: *“Không, uống cà phê”*

Chị Cam: *“Cà phê chúng tôi cũng có nhưng để bị hủ mất rồi!”*

Dương Thu Hương: *“Thì ra ngoài phố uống!”*.

Vợ chồng Văn Tâm phải nài khéo chị mới ở lại.

Bỗng Dương Thu Hương chỉ mặt Văn Tâm nói: *“Anh là thằng khốn nạn!”*

Văn Tâm ở người, không hiểu sao.

Dương Thu Hương giải thích: *“Anh làm thầy dùi phá đám cuộc tình của Cao Xuân Hạo và Phương Quỳnh phải không? (Lúc này Dương Thu Hương còn chơi thân với Phương Quỳnh).”*

Văn Tâm phân trần: Anh không hề can thiệp gì đến cuộc tình ấy. Thậm chí anh còn cho đây là mối tình đầu tiên thật sự là tình yêu của Cao Xuân Hạo. Chẳng qua là vợ Hạo trong Nam doạ sẽ thuê bọn voi xanh voi đỏ ra phá tan nhà Phương Quỳnh, vì thế họ phải chia tay.

Dương Thu Hương không nói gì nữa.

Đầy khẩu khí của Dương Thu Hương là như vậy. Thế mà khi đến nhà tôi, vợ tôi thấy chị có vẻ rất hiền. Cười rất tươi.

Tính cách Dương Thu Hương như vậy, nên viết văn cũng dữ dội lắm. Hồi ấy tôi viết bài *Những phiên toà của Dương Thu Hương* (1986) là muốn diễn tả cái chất văn quyết liệt ấy. Chất văn này mà được phát huy trong thể văn bút chiến, tranh luận thì phải biết! Sau này quả là chị đã trở thành ngòi bút chính luận rất sắc sảo. Sắc sảo hơn văn tiểu thuyết. Chính Dương Thu Hương cũng không đánh giá cao văn tiểu thuyết của mình. Có lần chị nói với tôi: “*Văn của em là văn cải lương, anh đọc làm gì!*”. Dương Thu Hương rất có ý thức viết văn không vì mục đích văn chương mà vì mục đích chính trị, mục đích chiến đấu cho lợi ích dân tộc, cho chân lý – chị tuyên bố như thế.

Hồi Dương Thu Hương mới ở tù ra, tôi tình cờ gặp ở quán cà phê vỉa hè chỗ 51 Trần Hưng Đạo. Không hiểu sao chị lại ngồi với một nữ trung úy công an rất xinh xắn (Dương Thu Hương là nữ mà lại mê những cô gái đẹp). Đối với những người có liên quan đến chị mà phải làm việc với công an khi chị bị tù, chị nghi ngờ tuốt và khinh tuốt, như Đỗ Đức Hiểu (từng dạy chị tiếng Pháp), Nguyễn Huy Thiệp, cả Nguyễn Ngọc và người bạn gái xinh đẹp và thân thiết của chị là Phương Quỳnh. Chị hỏi tôi: “*Này, có phải Nguyễn Huy Thiệp sợ vãi đái ra phải không?*”.

Dương Thu Hương thích nói năng kiêu dân dã, kể cả nói tục. Thích giọng đời. Không thích giọng văn chương. Coi nhiệm vụ công dân lúc này là cao hơn nhiệm vụ làm văn.

Nhân chuyện Hoàng Ngọc Hiến nghe Đỗ Chu nói dối đi hội chen về mà tưởng thật, và chuyện anh đại đột tham gia vào một đảng nào đấy, Dương Thu Hương gọi Hiến là đồ ngốc, “*nếu là đàn bà thì chữa hoàng hàng tí lần*”.

ở Dương Thu Hương, dường như nói bạo, nói thô, nói tục là để át đi một cái gì có thực trong lòng là những tình cảm dằn thấm, là sự nhạy cảm về lý tưởng, do đó tự thấy là yếu đuối. Con người dữ mà thực ra lạnh. Đốp chát đấy mà hay nể người. Rất cảnh giác mà lại cả tin. Dễ bị lừa. Thách thức kẻ thù, hiên ngang đối mặt với kẻ thù, sẵn sàng cô độc giữa bầy sói, nhưng lại cần tình bạn. Ôi! Tình bạn vô tư, chân thật sao mà hiếm có trên đời, nhất là đối với một cô gái xinh xắn trên đất Việt Nam này! Cho nên viết văn là nhu cầu tất yếu, là lẽ sống, để có thể có người tri kỷ mà không có tình dục xen vào. Văn chương là người bạn vô tư. Dương Thu Hương hay viết về tình yêu - đúng ra là những vụ án tình. Nhưng trong truyện của chị, xem ra không hề có tình yêu tốt đẹp, được ngợi ca như là hạnh phúc đời người. Tình yêu trong tác phẩm Dương Thu Hương, hoặc chỉ là tình yêu ảo vọng của những cô gái ngây thơ và lãng mạn, hoặc chỉ là thứ “*tình chài gái, lừa gái*” của những gã Sở Khanh hiện đại.

Dương Thu Hương tuyên bố thoải mái: “*Tôi là con đàn bà lại đực (Còn Nguyễn Khải là thằng đàn ông lại cái)*”. Chị thích chơi với bạn trai nhưng rất ghét những thằng cứ muốn chuyển sang tình yêu nam nữ, như Lê Đạt, Trần Đình... Khi nhận thấy có biểu hiện như thế, lập tức chị đuổi luôn. Dương Thu Hương cũng không thích phiên lụy đến những gia đình mà do chồng có quan hệ

với chị mà vợ chồng lung củng. Có lần Dương Thu Hương rủ Nguyễn Duy Tiến (một tiến sĩ toán có giúp đỡ gì đó đối với con hay cháu của chị) đi nhậu cho vui. Nhưng khi biết vợ Tiến có ý nghi ngờ, ghen tuông, chị cắt luôn, không chơi với nữa. Riêng tôi và Hoàng Ngọc Hiến vẫn được chị coi là bạn vô tư. Với chúng tôi, chị có thể nói như nam giới với nhau về thói dâm ô của người này người khác, như chuyện Hoàng Tùng nửa trên, nửa dưới như thế nào đó...

Một người có vẻ sắc sảo và luôn cảnh giác như thế mà đã nhiều phen bị lừa... Chẳng hạn chuyên làm nhà làm cửa gì đấy với Lam Luyến, hay chuyện mua phải thuốc bổ rởm (làm bằng thuốc tăng trọng lợn) bị phù và lở loét khắp người.

Tóm lại Dương Thu Hương có vẻ giàu nam tính – tính cách mạnh, ăn nói ngổ ngáo – nhưng thực chất vẫn là một phụ nữ giàu tình cảm và luôn có mặc cảm của một cô gái trong xã hội Việt Nam với những thành kiến, những định kiến về người phụ nữ. Ăn nói tạo tợn dữ dội, bốp chát, ngang tàng, đúng là một cách để che dấu sự mềm yếu của nữ tính và để đối phó với những định kiến xã hội nói trên. Cho nên chị mới phải “tự thiện” (Uống thuốc diệt dục). Có ba điều dễ mắc phải và dễ bị lợi dụng, bị vu khống là danh, lợi, tình dục. Danh lợi chị không thèm. Nhưng tình dục thì phải “tự thiện”.

Dương Thu Hương đã từng có lúc tưởng chỉ còn vắt vào nhà xác (uống nhầm aspirine bị chảy máu dạ dày). Hai lần uống thuốc tự tử. Lấy phải thằng chồng vũ phu, bị nó đánh có thương tích (Nguyễn Văn Hạnh nói, có lần Dương Thu Hương dùng mưu trả thù: lừa chồng chui đầu vào gầm giường nhặt hộ cái gì đó, rồi lấy gậy quật thật lực).

Dương Thu Hương không dấu tôi chuyện gì. Hỏi gì cũng nói: Hương sinh ở Thái Bình (quê nội) được một năm thì nhà chuyển đi Bắc Giang, chỗ giáp Bắc Ninh (Việt Yên). Nhà bị bom, chuyển vào thị xã Bắc Ninh cho đến hết kháng chiến chống Pháp. Học trường Hàn Thuyên cho đến 1964. Sau đó học trường lý luận nghiệp vụ Bộ văn hoá. Từng cắn máu tay viết đơn xin đi tuyển lửa Quảng Bình (1966- 1975). Chín năm ở tuyển lửa. Khi chiến thắng thì vỡ mộng: lý tưởng vấp phải thực tế đầy tiêu cực, bị phá sản. Những thần tượng bị sụp đổ. Tự coi như bị lừa dối, chị từ bỏ thơ, xoay ra viết văn xuôi để lên án những kẻ đã làm vấy bùn lên lá cờ lý tưởng của mình. Từ nay, tất cả đều phải cảnh giác, chỉ tin ở mình thôi. Chấp nhận sống cô độc, chấp nhận sống giữa kẻ thù để chiến đấu.

Nhưng thật ra có tin ở một cái gì mới hăng hái chửi bới, phủ định như thế chứ! Chín năm ấy dẫn đến sự vỡ mộng, nhưng cũng là chín năm rèn luyện một niềm tin ở mình và cuộc sống.

Dương Thu Hương kể chuyện với tôi, chị lấy phải một thằng chồng thô bỉ mà mãi không bỏ được. Ông bố là một sĩ quan quân đội rất phong kiến, không cho bỏ chồng. Ông bắt con phải kiểm điểm chính huấn theo kiểu Tàu, học được ở Quê Lâm. Con gái lớn mà bắt đứng úp mặt vào tường. Li dị chồng rồi vẫn thế (Dương Thu Hương thế mà lại là đứa con ngoan, rất sợ bố).

Mãi sau ông cụ mới hiểu ra. Sáng sớm hôm ấy, ngồi đầu giường con

đang ngủ, hút thuốc lão, nhìn con, thương con, ông hối hận. Giờ ông mới hiểu, do biết thằng rề thực chất là một thằng đều. Mười bốn năm sống với nó, còn gì là đời con gái!.

Có lần Nguyễn Tuân mời Dương Thu Hương đến chơi. Chị từ chối, vì thấy ông ấy kiêu ngạo quá. Nguyễn Tuân nhắc lại. Chị nói: “Cháu chè, thuốc, rượu, chả biết”. Vậy là Dương Thu Hương không thích quan hệ trên dưới kiểu gia trưởng. Con người này sinh ra thích bình đẳng, có máu dân chủ.

Dương Thu Hương đặc biệt căm ghét bọn trí thức hèn nhát, trí thức quý tộc đi Volga mà hèn. Căm ghét khái niệm “đi thực tế”. Bọn quan lại: đi ô tô, xa thực tế mới cần đi thực tế. Còn nhà văn là phải sống với thực tế cả đời chứ! Đâu còn loại nhà văn thấp ngà!

Sau khi đi tù về, Dương Thu Hương ở một căn hộ thuộc một chung cư ở Trung Tự (A₈, B₁₇). Sống một mình. Hai con có chồng có vợ, trưởng thành cả rồi. Chị hay mời tôi với Hoàng Ngọc Hiến (gần đây thêm Nguyễn Thị Bình) đi ăn, khi ở nhà hàng Phú Gia, khi ở nhà hàng Vân Nam, thường vào dịp đầu xuân hay sau một chuyến đi nước ngoài về. Chị không muốn có quan hệ với bạn mới, sợ liên lụy đến người ta.

Gần đây, Dương Thu Hương luôn tự nhận mình là giặc, và là một người đàn bà nhà quê, răng đen, mắt toét, mặc váy. Chị nói, dân tộc Việt Nam thực ra là một dân tộc nông dân. Chị thích văng tục vì đây là ngôn ngữ nông dân. Phải nói bằng ngôn ngữ nông dân mới diễn đạt được đích đáng mọi sự thật.

Nhưng Dương Thu Hương là người rất công bằng. Có lần chị được mời sang Pháp. Một đám Việt kiều ở một tỉnh nào đó mời đến nói chuyện. Bọn này muốn chị mạt sát Hồ Chí Minh. Nhưng chị vẫn đánh giá Hồ Chí Minh, dù sao cũng là một nhân vật vĩ đại. Thế là chúng tức tối, có thằng đến khách sạn dọa đánh chị. Dân Việt Nam là thế, hay bè phái. Mà bè phái thì bất chấp chân lý, bất chấp lẽ phải.

Hồi ấy nhiều người cứ tưởng Dương Thu Hương ở lại Pháp không về. Thực ra đúng thời hạn, chị về ngay.

Gần đây, chị lại sang Pháp. Lần này chị chủ trương ở lại. ở trong nước, bị quấy nhiễu quá, không làm việc được. Có hồi người ta cắt cả điện thoại của chị.

Viết truyện, Dương Thu Hương thường hay luận về vấn đề hạnh phúc của những cô gái trẻ. Những cô gái hóm hỉnh và lãng mạn, chẳng hiểu tình yêu và hạnh phúc là gì, cứ chạy theo những tình yêu mơ mộng và huyền hoặc, để cuối cùng đánh rơi mất tình yêu và hạnh phúc thực của mình. Dương Thu Hương từng luận về hạnh phúc như một người đầy trải nghiệm: nó như quân xúc sắc trong trò chơi. Cần thì không đến. Không cần lại đến. Nhưng nó đến mà đánh rơi nó, đánh mất nó như chơi. Hạnh phúc phải do chính mình quyết định. Là ý thức, là hiểu biết, nhưng nó cũng là sự hồn nhiên, chân thực, thật thà, trước hết với mình. Đừng có đại nghe ai xúc xiêm – vì hạnh phúc chỉ có cá nhân mình mới hiểu được.

Không rõ Dương Thu Hương tự thấy đời mình thế nào, còn theo tôi,

chị chưa bao giờ có hạnh phúc. Đời người đàn bà như thế là khổ lắm.

Tôi thật sự khâm phục Dương Thu Hương. Cảm phục sự dũng cảm của chị – sự dũng cảm đã phải trả giá rất đắt: một người yêu đời, rất cần tình bạn và sự cảm thông, mà phải sống cô độc, một mình chống chọi với cả một Nhà nước. Tôi cũng thật sự thương Dương Thu Hương, một người đàn bà như thế là khổ lắm.

Hiện nay Dương Thu Hương đang ở Pháp.

Nghe nói tiểu thuyết *Chốn vắng* của chị được dịch và *Những thiên đường mù* sắp được chuyển thành kịch bản phim.

Xin chúc mừng chị.

Láng Hạ 01.5.2007.

Chương XXIII: Lưu Công Nhân

Tôi quen Lưu Công Nhân từ hồi cùng học với nhau ở trường Trung học kháng chiến, đóng tại Đào Giã, Thanh Ba, Phú Thọ (vốn là trường Chu Văn An ở Hà Nội sơ tán lên từ thời kháng chiến chống Pháp).

Hiệu đoàn học sinh có ra đều kỳ một tờ nội san, viết tay.

Tôi hay vẽ vạch lãng nhăng, nên được cử đi trang trí, minh hoạ cho tờ nội san này. Tôi gặp Lưu Công Nhân cũng đến làm công việc này.

Tất nhiên, không như tôi, Lưu Công Nhân là một tài năng thực sự. Tôi nhớ anh thường lấy một mẫu cành cây chỉ bằng ngón tay, dùng dao cắt, gọt mấy nhát, thành ngay một hình người nhỏ xíu xinh xinh.

Tôi với Lưu Công Nhân học cùng một khoá (1947 – 1950). Anh học ban sinh ngữ, tôi học ban Toán Lý Hoá. Hình như anh đang học dở đang thì bỏ đi học hoạ, khoá Tô Ngọc Vân.

Bằng đi từ đó, tôi không lần nào gặp anh nữa, tuy có xem tranh của anh ở bảo tàng mỹ thuật và biết anh đã là một hoạ sĩ nổi danh.

Sau 1975, tôi thỉnh thoảng có được mời vào dạy cho mấy trường đại học ở Sài Gòn và Cần Thơ. Biết anh ở Sài Gòn, tôi tìm đến chơi.

Dưới đây, tôi tường thuật lại cuộc gặp mặt đầu tiên của tôi với Lưu Công Nhân ở Sài Gòn. Anh nói nhiều, nói liên miên. Nên cuộc trò chuyện giữa tôi và anh hầu như chỉ là một cuộc độc thoại của Lưu Công Nhân.

Tôi nhớ đây là một ngày đầu năm 1983.

Lưu Công Nhân lúc này ở đường Tự Đức. Nhà hai tầng, rộng rãi và khá sang trọng.

Tôi chờ đợi một thái độ lạnh nhạt và xem thường của ông bạn cũ. Vì nghe nói hần giàu lắm, danh vọng lắm, khinh người lắm. Điều này thì tôi đã có kinh nghiệm rồi, nên coi như chuyện thường. Nó khinh mình thì cái giá trị thực của mình thế nào thì vẫn thế thôi. Mà mình trông bộ dạng nhếch nhác thế này nó khinh cũng là phải. Tôi cứ gõ cửa. Mình vào cốt để xem tranh của hần, thế thôi – tôi rất thích hội hoạ.

Nhưng tôi đã lầm. Lưu Công Nhân nhận ra tôi ngay. Hần rất nhớ bạn cũ. Hần đọc nhiều sách lắm. Sách hội hoạ, điêu khắc của Pháp, đọc cả sách văn học Việt Nam. Có đọc cả nhiều bài viết của tôi. Và cũng biết tôi có cuốn *Nhà văn, tư tưởng và phong cách* và nói đang đi tìm mua. Hần khen tôi viết về Nguyễn Tuân, Nguyễn Hồng rất khá.

Lưu Công Nhân quả là một tay kiêu ngạo. Xem thường tuốt. Tự coi mình là một maitre, cỡ quốc tế. Nhưng nụ cười thì rất tươi, hiền và trẻ cách lạ. Tôi rất thích nụ cười của Lưu Công Nhân. Hần người cao to. Cởi trần. Quần đùi. Lưng gù gù, lòng không. Nhưng đẹp trai, ăn nói rất thoải mái, hay vắng tục. Mới gặp nhau đã mảy tao luôn. Không ngờ Nhân còn nhớ tôi ngày xưa từ đáng đi đến cả cái áo mặc thời kháng chiến.

Nhân nhận xét Nguyễn Tuân là hám danh ,nên mất cái hồn nhiên, tự

nhiên – nghệ sĩ chân chính phải tự nhiên như ruồi ấy chứ (Nhân hay nói “*tự nhiên như ruồi*”). Đằng này kiểu cách, bộ dạng quá. Vào Sài Gòn tại sao phải tìm đến Trịnh Công Sơn? Mà Trịnh Công Sơn cũng háo danh nổi, nên lấy làm tự hào lắm.

Nhân chê Nguyên Hồng hèn. Trước Mười Hương, Nguyễn Đức Thuận, tại sao lại nói năng có vẻ kính sợ quá, bái phục quá, tự hạ nhân cách nghệ sĩ trước nhân cách chính trị. Đó là hai loại anh hùng, hai sự dũng cảm khác nhau chứ!

Lưu Công Nhân nói, từng bỏ biên chế năm 1959, lúc biên chế còn đầy tiền đồ. Phan Kế An sợ không dám, cho là biên chế còn có giá trị lớn trong tương lai.

- *Mình bỏ biên chế – Nhân nói- Đạp xe từ Thanh Hoá lên tận Nam Quan, rồi từ Nam Quan về, xem kiến trúc thay đổi thế nào. Vẫn cổng chữ môn, ngôi âm dương, căn bản không khác gì. Thế mà càng lên đến gần biên giới, càng thấy Tàu hơn. Rất lạ!*

- *Này nhiều thằng đến đây gạ xem tranh của tao. Tao đuổi. Nhưng cho mày xem. Nào lên đây.*

Hắn đưa tôi lên lầu. Tranh các loại treo la liệt. Hắn lại treo thêm lên mấy bức nữa cho tôi xem.

Có một bức khá to, vẽ làng nhàng như lửa lan ra tắt cả tấm toan lớn: “*Khi bấy tranh nơi công cộng thì tao nói là bắn máy bay Mỹ. Thực ra là mon rève*”.

Có bức vẽ thuốc nước, một cô gái chơ đồ ở một kênh rạch miền Nam. Đẹp. Có tranh vẽ một thiếu phụ bế con. Mấy lá tre, cành tre lơ thơ. Một bức hoạ mùa đông. Lá bàng đỏ, lốm đốm một chút xanh. Đỏ đúng màu lá bàng ủa, nhưng không rõ lá cành gì hết.

Nhân nói: “*Mẹ tao mất, năm bà 82 tuổi – Hắn chỉ một bức tranh, nói: “Hommage à ma mère. Bức tranh lệ. Nước mắt*”. Nhưng tôi không nhìn ra gì hết.

Một bức ký hoạ còn trên giá vẽ: nhà bè, kiểu nhà sàn, nơi một cái bến sông của một vùng Hậu Giang, Tiền Giang gì đó.

Một bức sơn dầu lớn, vẽ cảnh chiều thu. Hơi buồn. Một quán tranh bên đường, cạnh một cái lô cốt của Pháp thời kháng chiến. Cánh đồng lúa xanh tận chân trời. Tôi thấy đẹp, rất thích.

Lưu Công Nhân còn lấy ra cho xem một số tranh thuốc nước vẽ đường làng, cổng làng cổ kính và vắng vẻ của miền Bắc. Một số tranh vẽ bò của Lưu Công Nhân. Nói chung, tôi rất nhạy cảm với cảnh nông thôn ngày xưa. Đẹp mà buồn. Mà sao rất thương!

Lưu Công Nhân nói liên miên về lịch sử hội hoạ, về hội họa Việt Nam và thế giới.

- *Tranh lợn gà làng Hồ không phải tranh dân gian. Đây là những maitre, những artiste vẽ đấy chứ! Diệp Minh Châu tác sao nổi tượng Phật nghìn mắt nghìn tay! Đó là anonyme không phải folklore. Tinh thần anonyme là*

truyền thống nghệ thuật Việt Nam.

- Nghệ sĩ nó có một cái gì rất tự nhiên. Ăn uống, nước trà, chơi hoa... rất tinh tế, sành sỏi. Không phải cố làm ra thế, tự nhiên thế thôi. Các cụ ta là thế. Bây giờ khác rồi. Không có. Dốt. Không ai dạy... Lo cho thế hệ sau quá! Muốn học vẽ, không có sách mà học. Ăn phở lại cho mùi tầu vào, khó chịu quá, không có cái tinh tế nghệ sĩ.

- Hội họa rất cần có phê bình. Nghệ sĩ để ra phê bình. Phê bình để ra nghệ sĩ. Nghệ sĩ sáng tạo, phê bình tổng kết ra trường phái này, trường phái nọ. Và giữa hội họa và văn học có ảnh hưởng lẫn nhau.

- Việt Nam không vẽ chân dung. Kiêng. Cho vẽ thì bị thu mất thân. Tàu có truyền thống này từ lâu đời. Hiện còn để lại một bức tranh vẽ một họa sĩ đang vẽ một cô công chúa hay hoàng hậu gì đó. Một maitre râu dài ngồi vẽ, các cung tần mỹ nữ xúm xít đứng xem.

Phương Đông không có réalisme kiểu Tây, nghĩa là vẽ giống naturalisme. Phương Đông không bao giờ chịu nô lệ sự thật. Không chủ trương vẽ hình xác, muốn truyền lại linh hồn của tạo vật.

Việt Nam không có dessin, vẽ chì than, ký họa. Phương Đông không có esprit documentaire. Phương tây nó triển lãm dessin riêng của một họa sĩ và coi là đã đủ là một phòng tranh rồi. Phương Đông vẽ là vẽ ngay trên lụa, đục ngay vào gỗ, vào đá.

Thời Phục Hưng, Tây đã chịu ảnh hưởng phương Đông. Do route de soie, tranh vẽ Tàu đã sang Tây lâu rồi.

Phục Hưng không hề ảnh hưởng tới Việt nam. Việt Nam chỉ chịu ảnh hưởng tranh của Tây thế kỉ XIX, XX thôi.

Tính dân tộc là bản chất của nghệ thuật. Thằng Tây sang Tàu học lối vẽ Tàu, dù thành thạo đủ ngôn văn không vẽ ra được như tranh Tàu.

- Mỗi họa sĩ có một univers của nó. Để thể hiện cái univers ấy, nó cần vẽ cái này, cái kia, dùng chất liệu này, chất liệu khác... Mình coi sơn mài là quốc họa là vô nghĩa. Phê bình theo sujet là không đúng. Hội họa phê bình xã hội khác. Thời Hitler chiếm đóng, palette của Picasso toàn màu tối, sau giải phóng palette Picasso màu tươi sáng.

- Việt nam xưa thế mà tinh tế: có cái kiến trúc vui (proportion heureuse). Có kiến trúc buồn. Có kiến trúc nghiêm trang khắc khổ.

- Vừa rồi nó bảo tao khai thành tích để phong giáo sư, phó giáo sư hay khen thưởng nghệ sĩ ưu tú... Tao không thêm, gửi trả lại giấy tờ ngay lập tức. Phó chứ đến giáo sư tao cũng coi ra cái gì. Cho đi nước ngoài, bắt làm hộ chiếu, tao không thêm. Gọi cả nước Liên Xô sang đây tao dạy cho, việc gì tao phải đi học Liên Xô.

- Nghệ sĩ là người sáng tạo theo tài năng, sở trường của mình, không cần biết giá trị đến đâu, thế nào. Nhưng thằng Critique thì phải làm công việc đánh giá, xếp hạng theo vị trí của mỗi nghệ sĩ trong lịch sử nghệ thuật. Cần có một cuốn Nhà văn, tư tưởng và phong cách trong hội họa. Mà làm được đấy. Mà đi vào nghệ thuật hội họa đi. Hiện nay trong hội họa toàn thằng ngu,

không có chữ.

Mày cứ viết luôn về cái rencontre của mày với Lưu Công Nhân cũng thành một bài có giá trị đấy. Hai maitre gặp nhau.

Nhân nói đến đó thì có một người đến nhờ vẽ bìa sách. Nhân lấy chì sấp viết thoáng một chữ, rồi lấy bút lông chấm mực vạch đề lên trên mấy nét. Xong rồi, nói:

Thế mà người ta khen đẹp đấy và tới tập đến nhờ tao vẽ bìa.

Thấy đã muộn, tôi đứng lên, đi về. Lưu Công Nhân nói: *“Phải có équipe, có bè, có cánh, có thế. Thí dụ, Hoàng Ngọc Hiến bị đánh thì có Nguyễn Tuân lên tiếng bênh vực. Và phải có giới thiệu nhau, bình luận sáng tác của nhau.*

Nhớ lại ngày xưa, đã có lúc tôi định xin học hoạ. Nếu học thì cũng cùng một khoá với Nhân và trở thành đồng nghiệp của hắn. Không biết số phận sẽ ra sao!.

* *

*

Sau cuộc gặp gỡ đầu tiên ấy, thỉnh thoảng vào Sài Gòn, tôi lại đến Lưu Công Nhân chơi.

Mấy năm nay hắn yếu đi nhiều. Bị chứng run, gọi là bệnh liệt rung (parkinson). Chân tay run rẩy, đi đứng khó khăn.

Nhưng hắn vẫn vẽ. Hắn tặng tôi một tập tranh, chỉ đề mấy chữ: vẽ, vẽ, và vẽ...

Hôm ấy, tôi đến Nhân. Đầu vào đầu năm 2002. Hắn nói, nhiều khi đứng mãi mà không nhấc chân đi được. Tay run. *“Nhưng tao vẫn vẽ. Renoir vẽ cho đến lúc chết. Lão bị goutte, không vẽ được, người ta phải buộc bút vẽ vào tay, vào chân để vẽ.*

Các thế hệ hoạ sĩ thường kỵ nhau. Renoir nổi tiếng trước Matisse. Matisse khi nổi danh đem tranh đến cho Renoir xem, Renoir chê không ra gì. Picasso cũng thế, không chấp nhận thế hệ sau mình.

Mình sang Balan, có một tay hoạ sĩ hỏi, ở Việt Nam có phê bình hội hoạ không. Tao bảo có rất ít. Tay hoạ sĩ Ba Lan nói, thế là hạnh phúc. ở Ba Lan, một hoạ sĩ có hàng trăm thằng phê bình. Sợ quá ! Khổ quá! Có ít phê bình là hạnh phúc đấy!”

Lưu Công Nhân cho dân tộc Việt Nam bao giờ cũng mô phỏng nước ngoài, xưa là Tàu – kể cả tranh khắc gỗ làng Hồ hay Hàng Trống cũng chịu ảnh hưởng Tàu (đấy là những maitre vẽ chứ không phải dân gian). Sau này bắt chước Tây, bắt chước Mỹ. Việt Nam không có création hoàn toàn. Bắt chước không đạt tới nơi, thì thành bản sắc Việt Nam, thành hồn Việt Nam. Trong đầu mỗi hoạ sĩ Việt Nam thế nào cũng có một mẫu ngoại quốc. Nhưng khác ngoại quốc là có cái hồn Việt Nam.

Lịch sử hội hoạ Việt Nam không phải bắt đầu từ khi có trường Mỹ thuật Đông Dương mà có từ tranh khắc gỗ vẫn gọi là tranh dân gian. Thực ra đó không phải là dân gian mà là hoạ sĩ hẩn hoi, phải làm bản vẽ ngược lên gỗ

mới khắc được thành bản in chữ.

Tàu nó khắc ngà voi rất nhiều lớp lông vào nhau rất tinh vi. Ta không bắt chước được. Còn thì bắt chước tuốt: kiến trúc, chạm gỗ, ngói âm dương, tượng Kim Cương, phật Quan Âm...

Trẻ con vẽ là họa trẻ con. Không nên cho trẻ con vẽ đã là có năng khiếu. Phải trưởng thành mới biết. Vì vấn đề là mắt, không phải là trí óc như Văn, Nhạc. Thần đồng không có ở hội họa. Lớp trẻ bây giờ không có ngoại ngữ, không phát triển được. Phải tiếp xúc với nước ngoài mới mở rộng được tầm mắt...

Lưu Công Nhân nói liên miên. Và lại tôi có biết gì về hội họa đâu mà nói. Cho nên vẫn chỉ có một thằng độc thoại. Mà hắn thì chỉ cần có một đối tượng nào đấy để trút ra những suy nghĩ của mình.

*

*

*

Mấy năm nay. Tôi không có dịp gặp Lưu Công Nhân lần nào nữa. Hắn không còn ở Sài Gòn mà đã lên Đà Lạt. Nghe nói ở đây, hắn có một biệt thự rất đẹp.

Mùa xuân năm nay, tôi vào Sài Gòn, bỗng được tin Lưu Công Nhân mất. Buồn vô cùng. Cứ thấy hụt hẫng, trống vắng thế nào!

Nhớ lần gặp gỡ đầu tiên của chúng tôi ở Sài Gòn, Nhân có ý muốn tôi ghi lại cuộc trò chuyện hôm ấy.

Nguyện vọng đó của Nhân, tôi đang thực hiện đây.

Tiếc rằng Nhân chẳng còn sống để mà đọc!

Quan Hoa, cuối thu năm 2006

Sài Gòn cuối xuân năm 2007.

Chương XXIV: Hữu Thịnh

Hữu Thịnh có máu làm quan, chỉ cố chí leo lên cho được một cái ghế lãnh đạo thật cao. Hắn tin ở tướng số, ở tử vi. Đi đâu cũng xem giờ xuất hành và thấp hương khăn vái.

Một hôm, Trung Đức, nhà ở Tràng Tiền, mời Thịnh và tôi đến nhậu. Hữu Thịnh tự khoe tướng của mình rất tốt: *“Em lông mày lười mác, em còn lên”* – Thịnh vừa nói vừa chọc chọc ngón tay lên cao. Lúc ấy Thịnh mới là uỷ viên chấp hành Hội nhà văn. Thịnh xoay ra xem tướng tôi: *“Anh có cái nốt ruồi bên trái mũi. Nếu ở vào giữa sống mũi thì anh đi tù rồi. Nếu ở đầu mũi, anh đi ăn mày!”* Thịnh nói dứt khoát như thế.

Năm 1983, tôi và Thịnh từ Hà Nội đi Hải Phòng dự cuộc hội thảo về Nguyên Hồng, nhân ngày giỗ của ông (Nguyên Hồng vốn là chủ tịch Hội văn nghệ Hải Phòng). Đi đến chân cầu Phú Lương, Thịnh cho đỗ xe, xuống thấp hương cho vợ chồng Xuân Quỳnh, Lưu Quang Vũ một cách rất thành kính. Thấp hương hai chỗ: chỗ bị tai nạn và chỗ quán tạm thi thể hai vợ chồng.

Từ ngày ấy, không biết có phải nhờ trời Phật phù hộ không mà Thịnh cứ lên vùn vụt. Từ uỷ viên chấp hành lên Tổng thư kí. Xuýt nữa vào nhà đỏ. Thực ra mèo của Thịnh là lấy lòng cả làng, nịnh tuốt. Đối với người già, Thịnh tổ chức chúc thọ đầu năm, lập Hội nhà văn cao tuổi. Đối với bọn làm thơ đang chẳng có ai thèm đọc, hắn tổ chức Hội thơ xuân. Thịnh đúng là một *“Thiên tài hiếm hĩ”* – Nguyễn Huy Thiệp nói đúng. Ai có cha già mẹ héo, ai ốm đau hay gặp tai nạn gì, Thịnh đến ngay và có phong bì. Vừa rồi, họp đại hội nhà văn lần thứ 7, tôi bị ngã. Hôm sau Thịnh đã đến thăm rồi.

Thịnh có cách phát biểu ca ngợi người khác rất tâm huyết. Được khen một cách đầy tâm huyết, ai chả thích!

Nhớ một lần gặp tôi ở khách sạn nổi Hồ Tây – hôm ấy Hội Nhà văn có liên hoan gì đó. Thịnh ôm lấy tôi, nói lớn: *“Nhà phê bình nghệ sĩ!”*. Những lời lẽ tâm huyết như thế, chắc Thịnh ban phát cho nhiều người.

Từ Đại hội nhà văn lần thứ III, Thịnh là uỷ viên chấp hành phụ trách công tác nhà văn trẻ. Anh thường mời tôi cùng đi bồi dưỡng những cây bút trẻ ở các nơi. Tôi để ý thấy Thịnh rất chú ý mời các vị đàn anh trong đoàn lên tiếp các quan chức cấp tỉnh, còn mình thì giữ phận đàn em, rất khiêm tốn.

Một lần, tại Mộc Châu, tôi ở cùng phòng với Thịnh. Có một cây bút trẻ đến đọc thơ cho Thịnh nghe. Hai tay ngồi trên cái giường một, còn tôi ngồi ở cái bàn cạnh cửa sổ. Thịnh thoảng tôi lại giật mình vì Thịnh vỗ đùi nói lớn: *“Tuyệt!”*. Đối với một cây bút cấp tỉnh, cấp huyện, được một nhà thơ trung ương, uỷ viên chấp hành Hội, khen thơ mình như thế thì sướng quá rồi còn gì!

ở Vĩnh Phúc, có anh giáo viên dạy chuyên văn tên là Khoái biết Thịnh. Anh nói với tôi, Thịnh nịnh cả vợ nhà văn địa phương. Đến thăm một nhà văn ở Vĩnh Yên, gặp vợ anh này, tự nhiên Thịnh kêu to: *“Ôi, Xuân Quỳnh!”* – Chị

này chẳng hiểu gì cả. Hoá ra Thỉnh khen chị ta xinh đẹp như Xuân Quỳnh.

Thỉnh thoảng Thỉnh lại điện cho những cây bút địa phương gửi bài đến để anh đăng trên báo trung ương. Đối với các cây bút tỉnh lẻ, được đăng bài trên báo trung ương là danh giá lắm!

Nhưng có điều này thì Thỉnh lại cứng rắn hơn ai hết, nguyên tắc hơn ai hết: đừng đụng đến cái ghế của anh ta, đừng cản trở con đường thăng quan tiến chức của anh ta. Về mặt này Thỉnh sẵn sàng đổi trắng thay đen, trở mặt như bàn tay, thậm chí sẵn sàng làm những điều bậy bạ, vô nguyên tắc, sẵn sàng văt vò chân lý, đạo lý.

Trên kia tôi đã nói đến chuyện đi Hải Phòng với Thỉnh dự cuộc hội thảo về Nguyên Hồng. Lúc ấy Nguyên Ngọc bắt đầu bị cấp trên đề ý. Lãnh đạo tỏ ra khó chịu về cái vai tổng biên tập báo *Văn nghệ* khá bất trị của anh, và muốn tìm người thay. Một trong những người được các vị nhắm tới là Hữu Thỉnh. Hôm ấy, cùng Thỉnh đi dạo trên hè phố Hải Phòng, Thỉnh nói với tôi dứt khoát: “*Em với anh Nguyên Ngọc, đời nào em lại muối mặt ngồi vào chỗ anh ấy*”. Vậy mà chỉ ít ngày sau, đã thấy Thỉnh nhận chức Tổng biên tập *Văn nghệ*. Con người này, đúng là không thể tin cậy được.

Thỉnh ngang nhiên bỏ đỡ Mai Quốc Liên và Trần Mạnh Hảo, vì biết cấp trên đang tin dùng hai tay này. Mặt khác đó là những kẻ rất hung hăng và to mồm, biết cách nịnh trên nạt dưới, rất có thể gây khó dễ cho Thỉnh. Thỉnh còn cho *Văn nghệ trẻ* đăng nhiều bài rất nhảm nhí của Hoàng Xuân Tuyền, vu cáo những người biên soạn sách giáo khoa, vì thấy xu thế đánh vào ngành giáo dục đang được trên khuyến khích. Nhớ hồi Bộ giáo dục chủ trương biên soạn hai bộ sách giáo khoa môn văn THPT (sách cải cách giáo dục) và bị lãnh đạo cho là có vấn đề. Chính Thỉnh, trong quốc hội, đã gào lên như là phẫn nộ lắm: “*Một nước thống nhất, mà sao lại có hai bộ sách giáo khoa?*” - ý nói có một âm mưu chính trị muốn chia rẽ đất nước. Không biết Thỉnh có tìm hiểu gì không, nhưng điều chắc chắn là hắn thấy chiều hướng quốc hội (tất nhiên cũng là chiều hướng của Đảng) như thế, nên tập tữc tỏ thái độ hưởng ứng kịp thời.

Thỉnh ra sức che chắn cho Trương Vĩnh Tuấn (phụ trách *Văn nghệ trẻ*) vì Tuấn rất cần cho Thỉnh, tuy Tuấn là thằng cha láo lếu, mất dạy (hình như thằng cha này xoay tiền rất giỏi). Hắn phát biểu như một thằng điên khùng: “*Tôi căm thù những người viết sách giáo khoa*” – Hắn nói thẳng với cô Hoàng Hoà Bình như thế, khi Bình đề nghị hắn giải thích về những bài xuyên tạc sách giáo khoa trên *Văn nghệ trẻ*. Những chuyện như thế nếu có ai gặp Thỉnh trực tiếp phê phán thì Thỉnh lại tìm cách xuê xoa, nói là đi vắng, không biết, và hứa sẽ xử lý”.

Thỉnh kết nạp hội viên hay tổ chức giải thưởng hàng năm của Hội cũng rất bừa bãi, cốt củng cố cho chắc cái ghế của mình. Thỉnh bày ra cái trò bầu đi bầu lại giải thưởng Hồ Chí Minh một cách vô lối cho Hồ Phương và Hà Minh Đức. Tuy thừa biết Hồ Phương và Hà Minh Đức viết lách như thế nào, nhưng mặc, Thỉnh cứ tổ chức bầu đi bầu lại, cốt tỏ ra quan tâm tới quyền lợi của anh em. Nịnh trên, nịnh dưới – thực chất là lừa dối anh em bằng những lời đường

mặt, đó là đường lối chiến lược cơ bản của Thịnh.

Nhưng xem chừng con đường hoan lộ của Thịnh cũng chỉ đến thế thôi, tuy Thịnh đã phải trả giá bằng biết bao công sức và mồ hôi của tâm não, cũng như... biết bao hương khói khấn vái Trời, đất, thần, Phật...

Cách đây dễ đến sáu, bảy năm, trong một cuộc họp có mặt Thịnh, Đỗ Chu nhìn tướng Thịnh, nói với tôi: *“Thịnh trán hóp dần lên trên, không lên được nữa đâu!”*. Không biết Thịnh có thấy tướng mình như thế không?

*

*

*

Tôi viết xong bài về Hữu Thịnh được ít lâu thì Nguyễn Văn Hạnh ở Sài Gòn ra đến chơi. Hạnh nói cũng vừa gặp Thịnh. Anh hoàn toàn tán thành những nhận xét của tôi về Thịnh, đặc biệt là những thủ đoạn lấy lòng tất cả mọi người và thói hứa hão, hứa đầu lưỡi, sau đó quên ngay.

Nhưng Hạnh có nói điều này khiến tôi phải ngẫm nghĩ. Có lẽ những nhận xét của mình về Thịnh có phần thiếu công bằng chăng?

So sánh Thịnh với những ông Tổng thư ký tiền nhiệm xem., người ta dễ có ấn tượng Thịnh thua kém, rất thua kém. Nhưng thử nghĩ mà xem, các ông Nguyễn Đình Thi, Vũ Tú Nam, Nguyễn Khoa Điềm có gì hơn Thịnh nào? Các vị đã làm được gì có ích cho đồng nghiệp của mình? Đã làm được gì để bảo vệ anh em những lúc bị quy chụp chính trị bừa bãi, thậm chí bị tù oan? Đã làm gì để giúp Hữu Loan trong những ngày khốn khổ ở Thanh Hoá? Đã làm gì để bệnh vực Trần Đức Thảo, Trương Tửu, Phùng Quán, Lê Đạt... trong vụ Nhân văn – Giai phẩm? Đã làm gì để cứu Nguyễn Hữu Đang, Thụy An, Trần Thiếu Bảo, Trần Dần, Hoàng Cầm, và sau này Dương Thu Hương khỏi đi tù? Đã làm gì để giúp đỡ gia đình Nguyễn Hồng trong những ngày đói khát ở Nhã Nam? Đã làm gì để bảo vệ danh dự cho Trần Độ, đến lúc chết vẫn còn bị vu cáo?...v.v...

Té ra tất cả, từ Nguyễn Đình Thi, Vũ Tú Nam, Nguyễn Khoa Điềm đến Hữu Thịnh đều là một lũ bù nhìn, đều vô tích sự như nhau cả thôi.

Nhưng riêng Hữu Thịnh thì có điều này cũng nên tính công cho hẳn chứ: Thịnh quả có cố gắng tạo cơ sở vật chất cho Hội. Như gần đây hẳn đồ khá nhiều tâm huyết vào việc xây dựng trụ sở mới, trại sáng tác mới của Hội và Bảo tàng nhà văn ở Quảng Bá. Tôi vừa lên xem, rất hoành tráng.

Các vị Nguyễn Đình Thi, Vũ Tú Nam, Nguyễn Khoa Điềm đã làm được gì tương tự như thế chưa?

Vậy thì nếu so sánh, ai hơn ai?

Láng Hạ 10. 4. 2008

Chương XXV: Nguyễn Huy Thiệp

Thiệp có tài bịa chuyện như thật. Không phải chỉ trong văn đâu, trong đời sống cũng vậy.

Ngày khánh thành pho tượng Phật của anh, anh mời tôi đến đánh chén. Anh hỏi tôi khi đứng ngắm pho tượng: “*Anh thấy mặt tượng giống nam hay giống nữ?*”. Tôi nói, giống nữ. Thiệp bảo: “*Thế là nam tính của anh mạnh. Nếu thấy giống nam là nữ tính mạnh*” (Có người lại thấy giống Phạm Thị Hoài).

Thiệp đưa tôi xem bức ảnh chụp buổi lễ gọi là hô thần nhập tượng và nói, hôm ấy chúng em mời thế nào mà có hai vị Hoà thượng cùng đến một lúc, mà vị nào cũng quên không mang chuông mõ. Em và Hồng Hưng (Hồng Hưng là hoạ sĩ kiêm điêu khắc, cùng làm tượng với Thiệp) phải chia nhau mỗi người một ngả đi mượn ở những ngôi chùa quanh vùng. Đến đâu cũng thấy nhà chùa đã sắp sẵn chuông mõ giao cho, nói là: “*Đêm qua đức Phật báo mộng, có người đến thu chuông mõ*”.

Thiệp lại kể, khi tượng Phật sắp hoàn thành, bỗng thấy có một bà nhà quê ở đâu đến, thấy tượng vội sụp lạy như té sao. Hỏi thì nói, bà ta có con bị ốm. Mời thầy cúng đến. Ông thầy nói, bà yên tâm, gần đây người ta đang xây tượng Phật, ma quỷ sẽ phải chạy hết, nay mai con bà khỏi thôi. Quả đúng như vậy.

Một hôm khác, tôi nhớ là ngày giỗ ông thân sinh của Thiệp. Anh mời chúng tôi đến uống rượu. Hôm ấy khá đông khách. Thiệp cho biết, ở Hà Nội, có những bà đồng cứ nhận mình là Ngô Thị Vinh Hoa – một nhân vật huyền thoại của Thiệp trong truyện *Phẩm tiết*. Thiệp nói, hôm ấy, anh ra Hà Nội, gặp một bà đồng đang đi với ông tiến sĩ Hoàng Phương, một chuyên gia về khoa học thần bí. Đó là một trong những bà đồng tự nhận mình là Ngô Thị Vinh Hoa. Trông thấy Thiệp, bà ta bỗng lảo đảo ra đất, mồm hộc máu. Thiệp hoảng hồn, bỏ chạy vì sợ liên lụy.

Thiệp viết thì hay, nhưng nói chuyện thì không hấp dẫn lắm. Anh có tật nói lấp. Người đen, có vẻ phong trần – Hồi Thiệp mới xuất hiện, nổi lên như cò, nhiều kẻ sinh đồ kỵ. Khi Thiệp viết *Phẩm tiết*, bị quy là xúc phạm Quang Trung, nhiều tay liền xúm vào đá kích, chửi bới. Đỗ Chu, trong một cuộc họp ở Hội nhà văn, nói: “*Mặt nó như cái ruộng nở, nó dám xúc phạm anh hùng dân tộc, sao không bỏ tù nó đi!*”.

Thiệp vốn là một giáo viên dạy sử, nhưng thực sự là con người của cuộc đời phong trần, bụi bặm, thực sự vật lộn với cuộc sống để mưu sinh. Anh từng buôn gỗ, có lúc làm trang trí nội thất thuê, có thời gian vẽ gốm cho lò gốm Bát Tràng, rồi vẽ bìa sách cho nhà xuất bản Giáo dục... Khi mới được chuyển từ Sơn La về Hà Nội (Nhà xuất bản Giáo dục), Thiệp xin với Nguyễn Đức Nam, Giám đốc nhà xuất bản, cho vợ anh, đang dạy học ở Từ Sơn, về Nhà xuất bản. Thiệp mặc cả với Đức Nam sẽ có cách đưa được con Nam từ Hà Tây về Hà Nội. Nam nói, chuyện của tao, tự tao giải quyết được. Thiệp phải dặt gài

cho Nam ba lần, Nam mới đồng ý. Hiện vợ Thiệp vẫn chữa morát cho nhà xuất bản Giáo dục.

Thiệp hai lần mở quán ăn. Một lần ở Gia Lâm, gọi là quán Nhà Sàn Hoa Ban. Một lần ở số 1 Láng Hạ, gọi là nhà hàng Hưng Thịnh. Tôi có được mời dự lễ khai trương. Quán Hoa Ban thì do quan hệ giữa chủ đầu tư và Thiệp không hợp thể nào đó, nên Thiệp bỏ. Còn quán Hưng Thịnh thì không hiểu sao vừa mở được ít ngày đã sập tiệm.

Vừa rồi, Thiệp viết bài *Trò chuyện với hoa thủy tiên*, bị bọn làm thơ ghét lắm. ở đại hội nhà văn lần thứ bảy, anh nói với tôi, tưởng chúng nó không bầu mình làm đại biểu, thế mà hoá ra cũng đủ phiếu.

Nguyễn Khải cho biết, ở trong Nam, có một người đàn bà họ Đinh, kinh doanh rất giỏi, giàu lắm. Chị này rất quý Nguyễn Huy Thiệp. Thịnh thoảng Thiệp vào Sài Gòn được cung phụng sướng như vua.

Thiệp là một trong những nhân vật hấp dẫn đối với khách nước ngoài. Tôi đến anh, thường gặp, khi thì một ông Tây, khi thì một ông Tàu hay một bà Nhật, khi thì một trí thức Việt kiều ở Pháp, ở Mỹ về nước...

Hoàn cảnh ấy khiến Thiệp sinh chủ quan, kiêu ngạo. Tôi cho đây là dấu hiệu thiếu bản lĩnh. Trong nhiều bài viết, Thiệp cứ xưng xưng tự khoe là người tài, người nổi tiếng, là nhà văn lớn. Một lần có một doanh nhân trẻ mới phát lên. Anh ta quen một người học trò của tôi và tỏ ra cũng thích văn chương nghệ thuật. Có lẽ do ảnh hưởng của anh học trò của tôi (một nghiên cứu sinh), anh doanh nhân này muốn đóng vai Mạnh Thường quân, mời tôi, Hoàng Ngọc Hiến và Nguyễn Huy Thiệp đi chơi một chuyến lên vùng Xuân Mai, Hoà Lạc. Anh ta nhờ tôi mời họ. Tôi gọi điện cho Hiến. Hiến nhận lời ngay. Tôi gọi điện cho Thiệp. Thiệp từ chối: "*Anh phải cẩn thận, nhiều kẻ nó muốn lợi dụng chúng mình đấy!*" – Thiệp khuyên tôi qua điện thoại như vậy. Tôi nghĩ bụng, rõ vớ vẩn. Nó lợi dụng mình để làm gì chứ! ở cái nước này, trí thức văn nghệ sĩ có giá gì đâu mà sợ bị lợi dụng. Đúng là Thiệp càng ngày càng thấy mình to quá, lớn quá, quan trọng quá.

Vào những năm 80 của thế kỷ trước, Nguyễn Huy Thiệp nổi lên như một sự kiện quan trọng, có tiếng vang ra cả nước ngoài. Người đầu tiên giới thiệu Thiệp một cách công phu là Hoàng Ngọc Hiến với một bài viết có cái đầu đề khá kiểu cách: "*Tôi không chúc anh thuận buồm xuôi gió*" (Bài giới thiệu tập truyện *Tướng về hưu* lần đầu tiên in ở NXB trẻ thành phố Hồ Chí Minh, 1988). Năm 1990, Thiệp nhờ tôi viết lời tựa cho một tập truyện ngắn khác của anh. Bài viết của tôi không được dùng vì Thiệp nói, có lệnh của công an không cho in lời tựa cho tác phẩm này (Thiệp từng bị công an theo dõi, có thời gian bị khám nhà và quản thúc). Tôi gửi bài viết cho tạp chí *Sóng hương*, đăng vào năm 1991.

ý kiến của tôi và Hiến khác nhau. Hiến cho rằng trong truyện của Thiệp có sự đối lập giữa các nhân vật nam và nhân vật nữ: Nữ là chính diện, nam là phản diện. Từ đó cho rằng tinh thần phê phán xã hội của Thiệp là xuất phát từ quan điểm gọi là "*thiên tính nữ*". Tôi không tán thành ý kiến ấy, vì thấy

không có sự đối lập này trong nhiều tác phẩm tiêu biểu của Thiệp. Nhận xét của tôi là sự đối lập về tư tưởng – tiêu cực và tích cực của các nhân vật trong truyện của Thiệp - không phải giữa nam và nữ, mà giữa những nhân vật sống gần với tự nhiên (thường ở trong nhà, thậm chí trong xó bếp, hoặc ở nông thôn hay trong thẳm rừng), nên vẫn giữ được bản chất thiên nhiên, bản chất tạo hoá tự nhiên của mình, với những nhân vật đi vào xã hội, bị xã hội hoá - trong tác phẩm của Thiệp, xã hội hoá đồng nghĩa với tha hoá. Tôi đưa ra một loạt dẫn chứng và khẳng định hầu như không có ngoại lệ: *Tướng về hưu*, *Những bài học nông thôn*, *Những người thợ xé*, *Không có vua*, *Trái tim hổ*, *Muối của rừng*...

Hôm ấy, sau cuộc nhậu ở nhà Thiệp, khánh thành pho tượng Phật, tôi và Hiến tranh luận với nhau. Hiến vẫn giữ ý kiến của mình. Anh nói: “*Cậu nên nhớ, con khi dạy cho ông Diểu bài học làm người* (trong truyện *Muối của rừng*) *là con khi cái nhè* – nghĩa là vẫn đúng với luận điểm “*thiên tính nữ*”.

ThIỆP ngồi quan sát tôi và Hiến tranh luận. Anh chỉ cười.

Hình như càng ngày, Thiệp càng cố tình tạo ra trong tác phẩm của mình những cảnh đời quái đản, tăm tối, với những con người, từ thể xác tới tâm hồn, như chui từ bùn rác, cống rãnh lên – Một thái độ hư vô chủ nghĩa, nhạo báng tuốt, nói ngược lại tuốt, cố tình gắn cái cao cả với cái thấp hèn, cái to tát với cái bé mọn, cái trinh trắng với cái bản thủ tục tĩu... Một thứ nihilisme – Dieu est mort – kiểu Nietzsche. Và hành văn cũng theo lối phán truyền của Nietzsche (style parabolique). Hình như Thiệp có hứng thú (và có sở trường) ném ra những lời như sấm ngôn, như thánh phán, với những mệnh đề triết lý mù mù, bí hiểm, có thể suy ra nhiều nghĩa. Tôi ngờ rằng, chưa chắc Thiệp đã có tư tưởng gì thật sự nên mới làm ra thế để loè thiên hạ, đồng thời che giấu bản chất còn mù mờ của tư tưởng mình. Người đọc có thể thấy đây đó những điều có vẻ loé sáng, nhưng không bao giờ thấy có ngọn lửa chân lý hắt hoi.

Gần đây đã có không ít người nói đến dấu hiệu đuối sức, cạn tài của Thiệp. Tôi cho chỗ hay nhất của Thiệp vẫn là lối viết táo bạo nhưng chân thật, hồn nhiên, bản năng. Gần đây Thiệp có truyện *Ông Móng* viết về cái chợ đêm bán phân người ở Hà Nội. Người ta khoảng tay vào thùng phân để kiểm tra. Phân cũng làm hàng giả. Nên mua phân cũng phải khoảng tay để kiểm tra. Cuộc sống thật quyết liệt, tối tăm, một nhân loại cùng khổ đến thế là cùng. Đúng là những nhân vật của Nguyễn Huy Thiệp, là thế giới nghệ thuật của Nguyễn Huy Thiệp. Cứ phải xục xuống bùn, xục sâu xuống tận đáy cho đục ngầu hắt lên... Tôi thấy truyện này rất tiêu biểu cho tư tưởng và phong cách Thiệp – một chủ nghĩa hiện thực “không có vua”... Tài nghệ và tư tưởng của Thiệp đã tìm được một đề tài thích hợp.

Có lẽ nhược điểm của Thiệp là thường thuật kể theo các hành vi ngoại hiện của nhân vật, ít đào sâu vào đời sống nội tâm của các vai truyện. Vì thế không viết được tiểu thuyết chăng? Ngày xưa Nguyễn Công Hoan cũng có nhược điểm này. Nhưng dù sao tiểu thuyết của cụ Hoan cũng không quá dở như của Thiệp.

Cuối năm 1988, Nguyễn Minh Châu bây giờ đã mệt lắm. Anh vào

Nam chữa bệnh không có hiệu quả lại trở ra Bắc. Tôi đến thăm anh ở 108. Anh nói với tôi: *“Bây giờ có ai nghiên cứu về cái đề tài này cũng hay đấy nhỉ: Từ Đỗ Chu đến Nguyễn Huy Thiệp”*. Anh không nói gì thêm nữa. Tôi chắc anh nghĩ đến hai cái mốc đánh dấu hai thời kỳ văn học nước ta, bằng hai tài năng trẻ cùng viết truyện ngắn: Đỗ Chu là người thể hiện chất thơ của miền Bắc xã hội chủ nghĩa, còn Nguyễn Huy Thiệp thì thể hiện chất văn xuôi phạm tục và chất bi hài của chủ nghĩa xã hội hiện lộ ra từ thời kỳ đổi mới.

Nguyễn Thị Huỳnh 9. 7. 2007.

Chương XXVI: Trần Đăng Khoa

Trần Đăng Khoa từ bộ dạng, cách nói năng (lẫn lộn n với l), đến thói quen ăn uống đều đặc nông dân: chỉ thích món thịt lợn kho, cá kho, rau muống luộc, lòng lợn chấm mắm tôm, không thích thịt bò, gà vịt, hải sản, không thích bia...

Vào khoảng năm 1975, báo Phụ nữ Việt nam có đặt tôi viết một bài về trường ca *Tiếng hát người anh hùng* của Trần Đăng Khoa. Bài ấy, tôi ký tên con gái tôi: Nguyễn Thị Thanh Thủy. Nội dung cơ bản của bài viết là khẳng định Trần Đăng Khoa là nhà thơ nông dân. Tất cả tài năng của anh đều do nông thôn bồi dưỡng nên. Thành công hay thất bại của tác phẩm đều là do Khoa hoặc nói bằng tâm hồn và ngôn ngữ nông dân của mình, hoặc mượn ý tưởng, cách nói của tầng lớp xã hội khác.

Tôi tiếp xúc với Khoa lần đầu tại nhà Khoa ở Nam Sách. Lúc ấy Khoa học lớp Tám ở trường cấp III Nam Sách (Hồi ấy cấp III gồm 3 lớp 8, 9, 10). Một đoàn sinh viên sư phạm Hà Nội về đây thực tập. Tôi về thăm đoàn thực tập này và nhân tiện tạm về nhà Khoa một lát. Tôi thấy Khoa ứng xử, tiếp đón, nói năng với khách rất đàng hoàng, chững chạc, không có vẻ một cậu học trò lớp Tám. Về sau này chính Khoa nói với tôi: *“Người ta cứ bảo em hồi nhỏ rất hồn nhiên, nay không còn hồn nhiên nữa. Không đúng. Hồi nhỏ em chẳng hồn nhiên gì cả. Nói dối như ranh.* Và Khoa kể chuyện này: *“Một lần có một cuộc hội nghị y tế toàn miền Bắc họp ở tỉnh Hải Hưng. Các ông phụ trách hội nghị đưa Khoa đến để khoe “thần đồng” của tỉnh. Thường họ đề ra cho em làm thơ để thử tài. Ông Phạm Ngọc Thạch, bộ trưởng Bộ Y tế, tặng em một cái bật lửa. Không hiểu sao lại tặng mình bật lửa? Tặng trẻ con, lại tặng bật lửa để làm gì! Đúng là dở dẩn. Em nghĩ bụng thế. Nhưng em lại phát biểu trước hội nghị: “Bác tặng em cái bật lửa là rất có ý nghĩa. Đây là ngọn lửa tượng trưng cho lý tưởng cách mạng. Em nguyện sẽ mang ngọn lửa này trong suốt cuộc đời mình...”* Cả hội trường vỗ tay ầm ĩ, khen thẳng bé giỏi quá!

Từ ngày Khoa học trường viết văn Nguyễn Du, tôi tiếp xúc với Khoa luôn. Có năm Khoa đến ăn Tết với gia đình tôi, quan hệ rất thân mật.

Khoa đúng là có tài, rất thông minh. Có lẽ Khoa có ý thức mình là thần đồng nên chịu khó đọc sách, đọc sáng tác, đọc phê bình, để có một vốn tri thức đàng hoàng, có thể ăn nói với đời. Khoa tỏ ra rất hoạt bát. Mồm mép ghê gớm, phát biểu rất có chủ kiến, đầy tự tin, có phần kiêu ngạo nữa. Những năm gần đây, tôi với Khoa thường được mời tham gia hội đồng chung khảo của những cuộc thi sáng tác văn học do Nhà xuất bản Giáo dục, Hội nhà văn hay tổ chức Văn hoá doanh nhân của Lê Lợi tổ chức. Tôi thấy Khoa rất to mồm, nhiều khi tỏ ra muốn áp đặt tư tưởng của mình đối với hội đồng.

Khoa thường nói giọng khẳng định dứt khoát, nhiều ý kiến sắc sảo, nhưng cũng lắm nhận định không chính xác do vốn kiến thức còn lắm lỗ hổng. Tuy thế tôi vẫn thích nghe Khoa nói. Tôi thích người nói thẳng thắn, có chủ

kiến riêng, dù không đúng cũng gọi cho mình suy nghĩ.

Dưới đây, tôi tường thuật vài đoạn Khoa nói chuyện với tôi (tôi muốn ghi lại đúng giọng điệu, khẩu khí của Khoa):

“Văn học đang đổi mới. Không thể viết như cũ được nữa. Tất cả cũ rồi, Các nhà thơ thời chống Mỹ vẫn khá hơn cả, song cũng tắc rồi. Nguyễn Duy triển lãm thơ bằng cách vát thơ vào rổ rá, cối xay... là vớ vẩn lắm rồi! Nguyễn Huy Thiệp cũng tắc. Vàng Anh cũng hết – một hồi ta đề cao hơi quá. Phạm Thị Hoài có khá hơn.

Nhưng cái mới chưa có, chưa xuất hiện. Văn xuôi có khá hơn. Thơ thì có lẽ thời buổi này không phải là thời của thơ. Đây là thời của truyện, của kịch, của phim, của tivi...”

“Hồ Xuân Hương không có. Không có Hồ Xuân Hương! Đàn bà không tả cái của đàn bà hấp dẫn như thế “Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng”, đàn ông mới nói thế: “Cô gái ngủ ngày” là đàn ông viết”.

“Em đã ghép mười câu thơ của mười nhà thơ lại thành một bài hoàn chỉnh. Chứng tỏ thơ ta một thời rất giống nhau, cùng một gương mặt. Em cũng ghép lại những câu thơ của Huy Cận lại thành một bài thơ về vũ trụ. Lại ghép bốn nhà thơ, mỗi ông bốn câu, thành một bài hoàn chỉnh.

“Ngoài sân rơi cái lá đa, Lá rơi rất mỏng như là rơi nghiêng”. Nhiều người khen, Thực ra không hay lắm, câu thơ trung bình thôi. Chỉ tả cảm giác. Thơ hay là nói cái nội tâm, cái tình, cái hồn. Như câu “Mái tranh ơi hỡi mái tranh, Trãi bao mưa nắng mà thành quê hương”.

“Phê bình văn học chỉ có ba người: Hoài Thanh, Nguyễn Đăng Mạnh, Lê Ngọc Trà. Trà thực ra là nhà lý luận. Cụ Mạnh lý luận không phải chỗ mạnh. Chỗ mạnh là phê bình tác phẩm. Cụ rất tinh”.

Em không thích bài Lá đỏ của Nguyễn Đình Thi, cả bài Lá Diêu Bông của Hoàng Cầm. Chẳng có gì hay. Cụ phản biện đi, hay ở chỗ nào?”. Tôi nói: “Thơ hay không phân tích, không giảng được”. Khoa: “Không phải thế. Nếu hay là cụ phân tích được hết”.

Khoa khen bài Tiếng thu của Lưu Trọng Lư, không có gì mà hay. Tôi nói: “Đấy cậu nói không có gì mà hay đấy thôi!” Khoa: “Không phải, hai chuyện khác nhau, cụ đánh tráo khái niệm”. Nhật có bài thơ tên là Tiếng thu. Có bốn câu khác hẳn. Nguyễn Vỹ dịch ra giống thơ Lưu Trọng Lư, rồi người ta tưởng là Lưu Trọng Lư ăn cắp. Một vụ án văn học, oan cho Lưu Trọng Lư”.

“Nhà cổ Hà Nội không gọi là nhà cổ được. Một trăm năm, cổ gì! Tốt nhất là phá hết khu phố cổ Hà Nội đi. Hội An mới thực là nhà cổ”.

Khoa khi nói hay để chữ “đấy!” như là một thứ dấu chấm câu vậy:

“Thầy hình dung không?

Em nói thật với thầy, đấy!

Nguyễn Khải, Chế Lan Viên thông mình, là đầu bảng - đấy!

Cụ Mạnh viết ra tám ra món. Thăm văn rất tinh. Có văn. Nhiều người có ý mà không có văn. Có ý mà không tải được ra văn, cứ tải ra chữ lại hỏng - đấy! Cụ Hiến phát hiện thì đúng, nhưng triển khai ra thì như hột hơi, như ngắn

lười - đấy! TĐX tiếp xúc tay bo thì rất khá. Nhưng viết ra thì không ra sao cả - đấy! Phải có mắt xanh, ông Xuân Diệu gọi là đầu mày cuối mắt”.

Phạm Xuân Nguyên thông minh, nhưng thâm văn kém.

Mai Quốc Liên cũng vậy - đấy

Sử có học, nhưng thâm văn xoàng...”

Nói chung Khoa không thích văn trí thức như văn Nguyễn Tuân, Nguyễn Đình Thi. Khoa nói dứt khoát với tôi: “Đấy rồi thầy xem, mười năm nữa người ta không đọc Nguyễn Tuân nữa đâu!”.

Trong *Chân dung và đối thoại*, Khoa chê Nguyễn Tuân không biết uống nước trà. Bà Ân con gái cả của Nguyễn Tuân tức lắm. Bà nói: “*Cái thằng ấy chỉ biết ăn của ăn cây chứ nó biết uống trà là cái gì mà dám chê ông cụ tôi. Tôi đã phục vụ ông cụ uống trà, tôi biết chứ. Pha trà phải kén nước giếng ở một ngôi chùa là chuyện có thật (trong truyện Nguyễn Tuân gọi là chùa Đồi Mai). Rồi hầm củi ủ than để đun nước pha trà như thế nào... Nó biết cái gì mà dám nói láo!*”. Hôm ấy, dự lễ trao giải thưởng Nguyễn Tuân cho sinh viên Đại học Sư phạm Hà Nội, bà nói sôi sục. Anh Nguyễn Xuân Đào, con trai út Nguyễn Tuân, phải can mãi.

Nhưng Khoa là tay chống chế rất giỏi. Trong *Chân dung và đối thoại*, Khoa chê cụ Ngô Tất Tố, trong *Tất đền* cho chị Dậu bán con, so sánh với Fantine của V. Hugo bán tóc, là vô nhân đạo. Khoa bị phê phán là không hiểu ngày xưa người nông dân phải bán vợ đợ con là chuyện phổ biến. Khoa chắc thấy mình đuối lý nên tìm cách chống chế. Hôm ấy tôi và Khoa được trường chuyên Hùng Vương (Việt Trì) mời lên giao lưu với học sinh. Khoa nói: “*Tôi không phải không biết chuyện bán vợ đợ con của nông dân nghèo ngày xưa. Chính tôi có một bà cô phải bán con. Nhưng cụ Ngô Tất Tố cho chị Dậu đem con đến nhà Nghị Quế, khi nó bắt cái Tý ăn cơm của chó, lẽ ra phải thôi, đem con về, chấm dứt luôn truyện ở đấy. Ai lại mẹ thấy con phải ăn cơm của chó mà chịu được!*”.

Tôi biết đấy là mồm mép chống chế của Khoa, chứ trong *Chân dung và đối thoại*, Khoa có viết thế đâu!

Khoa có một hồi được mời đi nói chuyện khắp. Người nghe rất thích. Khoa biết cách nói rất hấp dẫn. Một trong thuật hấp dẫn của Khoa là giỏi hài hước.

Khoa ghét cái gì là chế giễu rất ác.

Thí dụ, Khoa định nghĩa thơ Lê Đạt: Người ta nói “*Tôi đi ăn cơm*”, thì Lê Đạt viết “*Cơm đi ăn tôi*”.

Trong một cuộc nói chuyện, Khoa dẫn thơ của Hoàng Hưng, Dương Tường để giễu cợt:

Anh lang thang em...

Anh mini em...

Anh xanh xao em...

Anh tiết canh em...

Khoa cố tình tách những cụm từ ấy ra khỏi văn cảnh, biến chúng thành

khôi hài.

Khoa có cách diễn đạt rất tinh quái khi nhận xét lời phê bình của Nguyễn Hoà: “*Nguyễn Hoà là tay phê bình nghiệp dư, nhưng là nhà bóp dái chuyên nghiệp. Hoà thực hiện được hai “cú” rất ngoạn mục: bóp vú Hà Minh Đức và bóp dái Đoàn Thị Đặng Hương*”.

Khoa kể câu chuyện này cũng vui: có một cô gái ở Sài Gòn kém Khoa hàng chục tuổi, nhưng vẫn tưởng Khoa là một em thiếu nhi làm thơ. Cô gửi thư cho Khoa gọi Khoa là em, muốn kết nghĩa chị em và khuyên Khoa chăm học, nghe lời cha mẹ, tập thể dục buổi sáng...

Nghe Khoa nói, chỉ nên tin một nửa. Rất có thể chỉ là bịa cho vui. Khoa đặc biệt có tật nói dối. Nói dối chẳng để làm gì cả. Một thói quen thể thôi. Thí dụ Khoa khoe, tập II *Chân dung và đối thoại* đã viết xong. Có một bài viết về Nguyễn Đăng Mạnh. Có những bài trả lời những người phê phán *Chân dung và đối thoại* tập I... Sách in như thế nào, bìa ra sao, nhuận bút bao nhiêu. Khoa còn nói cho biết cả nội dung các bài viết nữa. Khoa nói với tôi chuyện này để đã sáu, bảy năm rồi mà tới nay vẫn chẳng thấy mặt mũi tăm hơi gì. Mà khi nói, Khoa toàn báo cho biết sắp in đến nơi.

Tôi nhớ cách đây năm năm, mừng một Tết, Khoa có đến tôi (ở Quan Hoa, Cầu Giấy). Khoa có kể cho vợ chồng tôi nghe anh sắp viết một vở kịch vui: “*Thị Nở cười trâu ra tỉnh*”. Cho đến nay vẫn chưa thấy viết.

*

*

*

Người ta thường xì xào về chuyện sinh lý của Khoa, giống như Xuân Diệu. Đã có người làm về chế giễu.

Nhưng Khoa đã lấy vợ. Tôi có được mời tới dự. Ngay hôm cưới, Lê Lựu, bạn chí cốt của Khoa, vẫn không tin Khoa có thể làm ăn được gì. Anh nói với tôi ngay ở tiệc cưới như thế. Nhưng vợ Khoa có mang và sinh con gái. Khoa được thể nói phét: “*Mình từng rắc con nhiều nơi, con rơi con vãi của mình nay đã lớn, có thể bỏ bịch với Trần Đăng Xuyền được*”. Khoa nói với tôi hôm ấy ở Cần Thơ, có mặt Trần Đăng Xuyền.

Khoa bây giờ là tay khôn ngoan có tiếng, đối đáp rất sắc sảo. Tô Hoài nói, Khoa là quân sư quạu mo của Hữu Thỉnh. Trong ban chấp hành Hội nhà văn khoá 7, Vàng Anh hay gây sự với Hữu Thỉnh. Khoa là người đứng ra gỡ bí cho Hữu Thỉnh.

Theo chỗ tôi biết, Khoa còn là quân sư quạu mo cho Lê Lựu nữa trong việc điều hành tổ chức Văn hoá doanh nhân.

Hai tay nông dân này hợp nhau trên mọi phương diện.

Láng Hạ 15.6.2007.

Kết luận

Tôi năm nay 77 tuổi. Tuổi âm lịch 78 (canh ngọ)

Nhìn lại, thấy cuộc đời mình cũng có thể xem là may mắn. Đất nước đánh nhau 30 năm, hàng triệu người chết. Mình không chết. Thế là một cái may.

Xã hội mình, pháp luật lỏng lẻo. Bao nhiêu người bị bắt oan. Mình không bị bắt. Thế là hai cái may.

Nhớ lại hôm có mấy nhà văn Thụy Điển sang Việt Nam, đưa tin thất thiệt tôi bị bắt. Tôi được Hội nhà văn mời ra gặp mấy ông Thụy Điển. Trên đường về, tôi tạt qua Nhà xuất bản Giáo dục, thuật chuyện này với Nguyễn Khắc Phi, lúc ấy làm tổng biên tập. Phi nói gọn lỏn: “*Anh bị bắt là đáng lắm!*”. Như vậy, chuyện tôi bị bắt là một khả năng thật sự, nghĩa là rất có thể xảy ra.

Hồi ở Đồng Xa, vào năm 1987, tôi từng “được” một anh A25 đến thăm hỏi. Họ cũng luôn đến lục lợi hồ sơ lý lịch của tôi ở phòng tổ chức Đại học Sư phạm Hà Nội. Các vị ở phòng tổ chức cán bộ cho biết như vậy. Nhưng rồi cũng chẳng sao. Vẫn được đủ thứ: giáo sư, nhà giáo nhân dân, giải thưởng Nhà nước... Đúng là số tôi có quý nhân phù trợ.

*

*

*

Có lẽ tôi có gien của ông bố: ham chơi, vui đâu đâu, thích hưởng lạc. Từ 14, 15 tuổi đã tập hút thuốc lá. Rồi thích đọc văn Nguyễn Tuân viết về những thú hưởng lạc. Tôi chủ trương, trời cho hưởng cái gì, không bao giờ từ chối, không việc gì phải từ chối. Nhưng không có thì thôi. Tôi có thể sống kham khổ mà vẫn vui. Và thực tế, tôi đã sống như vậy. Thuở nhỏ, bố mẹ và các anh chị cho tôi là một thằng bé rất dễ tính về chuyện ăn uống. Tôi có thể ăn cơm nguội với muối trắng mà vẫn thấy ngon. Có một lần, nhà có quả bưởi sần, mùi khô, mọi người chê ăn như nhai rơm. Thế mà tôi vẫn chén hết. Lớn lên, trong chiến tranh, tôi từng phải ăn cháo sắn, thậm chí ăn củ chuối trừ bữa. Tôi rất ghét những tay cay cú, cố đấm ăn xôi, của trời muốn vỡ vét hết...

*

*

*

Đánh giá con người, tôi có hai tiêu chuẩn. Một là tiêu chuẩn đạo đức. Hai là tiêu chuẩn thẩm mỹ. Có những loại người tôi rất ghét, tuy không ác, thậm chí còn tỏ ra tử tế đối với tôi nữa. Ghét vì tầm thường, nhạt nhẽo, vô duyên, nhàm chán, phi thẩm mỹ. Tất nhiên loại người này không thể hoàn toàn lương thiện được. Song đó không phải nét nổi bật của họ. Tôi rất lấy làm thú vị khi tình cờ tìm được cách diễn tả loại người này, nhân đọc *Thần khúc* của Dante. Nhà thi hào được Virgile dẫn xuống địa ngục. Ông thấy có một hạng người bị giam trong một khu riêng. Từ xa đã nghe chúng khóc rống lên thảm thiết.

Họ là ai mà cực độ đau thương?

*Những linh hồn nhàm chán,
Sống không hèn nhưng chẳng dám khen chê,
Không phản Chúa nhưng cũng chẳng trung với Chúa,
Chỉ vì mình, chỉ vì chúng mà thôi!
Thiên đình tổng chúng đi
để Thượng giới khỏi giảm phần tươi đẹp
Địa ngục thăm sâu
cũng chẳng thêm nhận chúng
Vì sợ đám tội đồ lại có cơ để vênh vang...*

Khúc III Thân khúc địa ngục.

Có người đề nghị tôi thử chỉ cho xem một người nào đó trong khoa Văn Đại học Sư phạm Hà Nội, đúng với tiêu chuẩn “phi mỹ học” nói trên. Thực ra đưa tiêu chuẩn này, tôi, khởi sự, đâu phải xuất phát từ lý thuyết. Tôi bao giờ cũng từ thực tế cuộc sống mà khái quát lên, sau đó mới tìm trong sách vở cách diễn đạt phù hợp. Cho nên tôi có thể chỉ ra ngay mấy mẫu người người tiêu biểu trong thực tế. Đó là NTH và BVB. Trớ trêu thay, họ lại là cán bộ khoa Văn, nên suốt đời nghiên cứu và giảng dạy văn học, nghĩa là luôn tiếp xúc với cái đẹp và bàn về cái đẹp mà chính họ là kẻ phản lại. Nhưng thôi, bọn người này chỉ nghĩ đến đã đủ chán đời lắm rồi, chả nên quan tâm làm gì! Còn vô lý thì trên đời này thiếu gì chuyện vô lý!

Ngoài ra có một loại người, tôi cũng không ưa. Cũng là một dạng “phi mỹ học”, tuy không đáng ghét lắm. Tôi gọi là những người có “bộ mặt thoả mãn”, lúc nào cũng tươi rói và sáng bóng lên, thể hiện sự thoả mãn hoàn toàn với bản thân mình. Bộ mặt như muốn nói với mọi người: tôi là người tài đức vẹn toàn, không có gì phải phấn đấu thêm nữa. Tôi chỉ muốn có dịp dạy dỗ mọi người về những điều hay lẽ phải. Đương nhiên là tôi phải được mọi người kính trọng. Ai không kính trọng tôi thì hoặc là kẻ hỗn láo, hoặc là quá ngu xuẩn. Bộ mặt như thế ở đứa trẻ con thì rất hồn nhiên, đáng yêu. Nhưng ở người lớn thì thật khôi hài. Tôi có đọc một cuốn sách về tâm lý học, sách này nói về một thứ bệnh gọi là autosuffisance. Có lẽ chính là bệnh của loại người này chẳng? Loại người này không bao giờ tự vấn xem, trong biển học mông mênh, đâu là giới hạn của mình, đâu là chỗ ngu dốt của mình. Không được người ta coi trọng, loại người này rất dễ nổi nóng. Lúc đó anh ta thường tìm ra những cái chẳng đâu vào đâu của mình rồi đề lên như là chỗ ưu việt, hơn đời: này ngày xưa tôi học giỏi nhất lớp nhé, có lúc đã được làm trưởng lớp nhé! Thi tốt nghiệp đại học, tôi đỗ đầu nhé! Lúc tôi bắt đầu dạy đại học và nghiên cứu thì anh còn ngồi ghế sinh viên nhé!... Nhìn loại người này lúc nổi nóng, thấy không hơn gì một đứa con nít.

ở khoa Văn Đại học Sư phạm Hà Nội có ai như thế không? Tất nhiên là có, vì chính từ họ mà tôi khái quát ra loại người này. Nhưng thôi nói ra làm gì. Loại người này, ngoài cái tật nói trên, bụng dạ cũng không đến nỗi xấu. Chỉ cần được phỉnh nịnh, được tăng bốc là lập tức có thể làm nhiều điều tốt cho bạn.

*

*

*

Tôi cho rằng, con người ta dù tài giỏi đến đâu cũng phải hiểu cái giá của mình thế nào trong con mắt của người đời. Đừng có chủ quan, tự thị. Những giá trị vật chất, dù ở đâu, với ai, cũng không thay đổi bao nhiêu. Nhưng những giá trị tinh thần thì khác, giá trị, thân phận anh trí thức thì khác. Ở chỗ này, được coi là vàng bạc, là kim cương, thậm chí vô giá. Nhưng ở chỗ khác, chỉ đáng vất đi. Trần Đức Thảo, không ít người coi là một đại trí thức, một triết gia cỡ quốc tế. Nhưng ở Việt Nam, thời Nhân văn – giải phẩm, các ông lãnh đạo chỉ coi như một thằng chăn bò (ở nông trường Ba Vì).

Đối với đời sống thông thường cũng thế. Quan hệ với giới này, người này, anh có thể rất được quý trọng. Nhưng quan hệ với giới khác, người khác, anh cũng chẳng là gì hết, thậm chí bị khinh bỉ. Tôi cho đó là chuyện thường. Mà khinh hay trọng cũng đều có lý của nó cả. Cho nên bị ai khinh bỉ, chẳng nên tức tối, buồn khổ làm gì. Còn được ai quý trọng thì phải coi là một sự may mắn, một ân huệ đời đã ban tặng cho mình.

Và khinh trọng thì cái giá trị thực của mình vẫn thế thôi.

*

*

*

Phương châm sống của tôi là phải biết quý trọng cái tài, cái đẹp, lòng tốt. Người tài, người đẹp, người tử tế là những của quý hiếm trên đời. Không biết quý trọng ba loại người đó là thiếu văn hoá, là thô鄙. Viết nghiên cứu, dựng chân dung văn học, tôi chỉ viết về người tài, người tốt, và chỉ coi là nhà văn thật sự, những cây bút có tư tưởng, có cá tính và phong cách riêng. Đó mới là những người có thực tài. Mà trong lĩnh vực văn chương, người tài là người tạo ra cái đẹp. (Tôi gọi người tài là *nhân tài*, người đẹp là *thiên tài* – vì đó là sự sáng tạo của Tạo hoá, là tài của Tạo hoá).

*

*

*

Nhiều người nhận xét, tôi tuy tuổi đã cao, nhưng tính vẫn trẻ, vẫn cũng trẻ. Chu Văn Sơn gọi tôi là Cù Mết. Đỗ Lai Thuý và nhiều người khác không tán thành. Quả là tôi không thích giao du với cánh già. Chỉ thích chơi với đám trẻ. Tôi rất ghét thói gia trưởng, tính hách dịch, đầu óc bảo thủ. Đó cũng thường là tính cách của bọn già. Rất may là tôi làm nghề dạy học, luôn luôn được tiếp xúc với tuổi trẻ. Cho nên tôi rất yêu nghề dạy học.

Thực ra có hai việc, hay gọi là hai nghề, mà tôi rất thích: dạy học và nghiên cứu, phê bình văn học. Hai nghề không tách rời nhau và có chỗ thống nhất: cùng được phát biểu những tìm tòi, suy nghĩ riêng của mình.

Lên lớp được nói những điều tâm đắc với thế hệ trẻ, sướng lắm!

Viết xong một bài văn vừa ý, ngồi đọc lại, sửa câu này, chữ khác cho thật hoàn chỉnh, cũng rất sướng..

Cả hai công việc trên tôi đều đạt được một số thành tựu. Điều tôi cảm thấy sướng nhất là được khá đông giới sáng tác yêu mến và rất nhiều học trò quý trọng.

Nhưng cả hai công việc trên đều có vinh, có nhục, có sướng, có khổ. Suy nghĩ về một vấn đề gì đó, lắm lúc thấy bí, bất lực, cảm thấy tài năng đã bỏ mình mà đi rồi. Buồn vô cùng! Dạy học cũng vậy. Không nghĩ ra cái gì mới mẻ, hay ho để nói với học sinh, cũng buồn vô cùng!

Nhưng buồn nhất, thậm chí cảm thấy chán đời, chán mình, là có những lúc bỗng nhiên nhìn lại công việc của mình, thấy vô nghĩa quá! Văn chương đúng là chuyện vớ vẩn. Tản Đà gọi thứ văn hay nhất, thứ văn đích thực là văn của mình là “văn chơi”. Thảo nào các bậc thánh hiền ngày xưa đều cho rằng “lập thân tối hạ thị văn chương”.

Vậy mà không hiểu sao các nhà lãnh đạo cộng sản cứ ra sức bơm to vai trò của thứ trò chơi này khiến nhiều kẻ trong đám cầm bút tỏ ra rất vênh vang, vênh vang một cách vô lối hết sức. Trong lĩnh vực này, nói như Giả Bình Ao, “Thiên tài và thằng hề (...) dường như không thể phân biệt rõ”.

Có lẽ Nguyễn Khải nói đúng: các ông cộng sản quan trọng hoá văn chương vì các ông ấy chủ yếu làm cách mạng bằng tuyên truyền. Mặt khác lại rất sợ sự thật. Văn chương hay đụng đến sự thật. Cho nên, các ông ấy quản lý rất chặt mấy thằng viết văn, tuy bọn này có làm được trò trống gì đâu và chúa là hèn nhất.

* * *

Tập hồi ký của tôi, trong phần tư liệu riêng, không thấy có mặt một cán bộ giảng dạy đại học nào – trừ Hoàng Ngọc Hiến. Có người hỏi tôi, vì sao vậy? Đây là loại người cậu tiếp xúc hàng ngày, am hiểu nhiều nhất. Trong đó cũng có nhiều tay hấp dẫn đấy chứ! Đúng như thế thật. Nhưng tôi không nghiên cứu họ, không quan sát, ghi chép gì về họ.

Duy có hai người tôi rất quý trọng. Hai người đồng tuế (canh ngọ). Cũng tuổi già mà tính vẫn trẻ. Cả hai đều giống nhau ở chỗ, tuy chuyên môn rất giỏi – một người chuyên về lý luận, gần đây rất say triết học cổ phương Đông (Hoàng Ngọc Hiến), một người chuyên về văn học trung đại Việt Nam (Phạm Luận) – nhưng chẳng được phong bất cứ một chức vụ khoa học nào. Sự có mặt của hai ông bạn này trên đời khiến tôi rất yên tâm. Nghĩa là không cảm thấy cô đơn, tuy chúng tôi ít khi gặp nhau. Mà có gặp thì cũng không trao đổi tâm sự gì. Chúng tôi đều không thích tâm sự. Đúng như Xuân Diệu nói: “*Chúng mình hiểu nhau mà không cần phải nói ra*”.

Hoàng Ngọc Hiến, tôi đã viết ở trên rồi. Còn Phạm Luận, tôi thấy chỉ cần nói một câu: *đấy là một đáng trọng phu quân tử của thời hiện đại, một cốt cách đường hoàng, một phong thái thung dung, thật sự coi thường danh lợi:*

*Bạc tiền gió thoảng thơ đầy túi,
Danh lợi bèo trôi, rượu nặng nai.*
(Tản Đà)

Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh 4.7.2007.